

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025  
HUYỆN HÓN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Hón Quản, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025  
HUYỆN HÓN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày tháng năm 2024  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày tháng năm 2024  
ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN HÓN QUẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025  
HUYỆN HÓN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày tháng năm 2024  
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Ngày tháng năm 2024  
PHÂN VIỆN QUY HOẠCH VÀ  
THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP

# MỤC LỤC

|                                                                                                              |            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>DANH SÁCH BẢNG .....</b>                                                                                  | <b>iii</b> |
| <b>DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....</b>                                                                         | <b>vi</b>  |
| <b>ĐẶT VẤN ĐỀ .....</b>                                                                                      | <b>1</b>   |
| 1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất .....                                                                   | 1          |
| 2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất .....                                                                    | 2          |
| 3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất .....                                                                   | 2          |
| 4. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất .....                                              | 3          |
| 5. Các sản phẩm giao nộp.....                                                                                | 4          |
| <b>I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI .....</b>                                             | <b>4</b>   |
| 1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....                                                              | 4          |
| 1.1.1. Vị trí địa lý.....                                                                                    | 4          |
| 1.1.2. Khí hậu .....                                                                                         | 5          |
| 1.1.3. Địa hình .....                                                                                        | 6          |
| 1.1.4. Địa chất.....                                                                                         | 6          |
| 1.1.5. Thủy văn .....                                                                                        | 7          |
| 1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên .....                                                           | 7          |
| 1.2.1. Tài nguyên đất .....                                                                                  | 7          |
| 1.2.2. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu XD .....                                                            | 8          |
| 1.2.3. Tài nguyên rừng.....                                                                                  | 8          |
| 1.2.4. Tài nguyên nhân văn .....                                                                             | 8          |
| 1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất .....                 | 9          |
| 1.3.1. Phân tích hiện trạng môi trường .....                                                                 | 9          |
| 1.3.2. Nước biển dâng, xâm nhập mặn.....                                                                     | 9          |
| 1.3.3. Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất .....                                                              | 9          |
| 1.4. Đánh giá chung.....                                                                                     | 10         |
| 1.4.1. Thuận lợi.....                                                                                        | 10         |
| 1.4.2. Hạn chế .....                                                                                         | 11         |
| <b>II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI .....</b>                                                      | <b>11</b>  |
| 2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....                                        | 11         |
| 2.2. Phân tích thực trạng phát triển của các ngành, lĩnh vực.....                                            | 11         |
| 2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất ..... | 12         |
| 2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn .....                                    | 12         |
| 2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị .....                                                                    | 12         |
| 2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn .....                                                                 | 12         |
| 2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng .....                                                     | 13         |
| 2.5.1. Giao thông, vận tải .....                                                                             | 13         |



|                                                                                                                                                   |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 2.5.2. Thủy lợi, cấp thoát nước.....                                                                                                              | 13         |
| 2.5.3. Y tế, giáo dục.....                                                                                                                        | 14         |
| 2.6. Đánh giá chung.....                                                                                                                          | 14         |
| 2.6.1. Những lợi thế chính cho việc khai thác sử dụng đất.....                                                                                    | 14         |
| 2.6.2. Những hạn chế ảnh hưởng đến vấn đề sử dụng đất.....                                                                                        | 14         |
| <b>III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 .....</b>                                                                                 | <b>15</b>  |
| 3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp .....                                                                                              | 15         |
| 3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.....                                                                                         | 16         |
| 3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất của từng loại đất .....                                                                                             | 16         |
| 3.2.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất .....                                                                                      | 41         |
| 3.3. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 .....                                                                 | 52         |
| 3.4. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....                                                    | 53         |
| 3.4.1. Những mặt đạt được.....                                                                                                                    | 53         |
| 3.4.2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....                                                                                   | 54         |
| 3.4.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSDĐ năm trước.....                                                                      | 54         |
| 3.5. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau .....                                                                  | 57         |
| <b>IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>                                                                                                         | <b>58</b>  |
| 4.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện .....                                          | 58         |
| 4.2. Xác định các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất.....                                                                                     | 59         |
| 4.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã ..... | 59         |
| 4.2.2. Xác định diện tích các loại đất do cấp huyện xác định và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....                                    | 63         |
| 4.2.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 .....                               | 68         |
| 4.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích phải xin phép .....                                                                               | 102        |
| 4.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch.....                                                                           | 104        |
| 4.5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025.....                                                                                 | 104        |
| 4.6. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025 .....                                                                        | 104        |
| <b>V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>                                                                                  | <b>105</b> |
| 5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....                                                                                     | 105        |
| 5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....                                                                                   | 105        |
| 5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....                                                                 | 105        |
| <b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>                                                                                                                | <b>107</b> |
| 1. Kết luận.....                                                                                                                                  | 107        |
| 2. Kiến nghị .....                                                                                                                                | 107        |

## DANH SÁCH BẢNG

|                                                                                                                                                                           |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1: Các đơn vị hành chính của huyện Hớn Quản.....                                                                                                                     | 5  |
| Bảng 2: Thống kê các loại đất huyện Hớn Quản.....                                                                                                                         | 7  |
| Bảng 3: Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2024 huyện Hớn Quản.....                                                                                              | 17 |
| Bảng 8: Danh mục công trình đất chăn nuôi tập trung năm 2024 .....                                                                                                        | 18 |
| Bảng 9: Danh mục công trình đất nông nghiệp khác năm 2024.....                                                                                                            | 19 |
| Bảng 3: Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 huyện Hớn Quản.....                                                                                          | 19 |
| Bảng 10: Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 .....                                                                                                   | 21 |
| Bảng 11: Danh mục công trình đất quốc phòng năm 2024 .....                                                                                                                | 22 |
| Bảng 12: Danh mục công trình đất an ninh năm 2024 .....                                                                                                                   | 23 |
| Bảng 13: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 .....                                                                                                    | 23 |
| Bảng 14: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024.....                                                                                                        | 24 |
| Bảng 15: Danh mục công trình đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 .....                                                                                                 | 24 |
| Bảng 16: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2024 .....                                                                                           | 28 |
| Bảng 17: Danh mục công trình đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024.....                                                                                         | 28 |
| Bảng 18: Danh mục công trình đất khu công nghiệp năm 2024 .....                                                                                                           | 29 |
| Bảng 19: Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ năm 2024.....                                                                                                        | 29 |
| Bảng 20: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 .....                                                                                            | 30 |
| Bảng 21: Danh mục công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024 .....                                                                                          | 32 |
| Bảng 22: Danh mục công trình đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2024 .....                                                      | 33 |
| Bảng 23: Danh mục công trình xử lý chất thải năm 2024 .....                                                                                                               | 33 |
| Bảng 24: Danh mục công trình đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2024 .....                                                             | 34 |
| Bảng 25: Danh mục công trình đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024.....                                                                                                  | 34 |
| Bảng 26: Danh mục công trình đất khu vui chơi, GTCC, sinh hoạt cộng đồng năm 2024 .....                                                                                   | 35 |
| Bảng 27: Danh mục công trình đất tôn giáo năm 2024 .....                                                                                                                  | 37 |
| Bảng 28: Danh mục công trình đất tín ngưỡng năm 2024.....                                                                                                                 | 38 |
| Bảng 29: Danh mục công trình đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024 .....                                                       | 38 |
| Bảng 3: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2024.....                                                                                                              | 42 |
| Bảng 4: Danh mục công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 nhưng không thực hiện và xin đưa ra khỏi Nghị quyết..... | 42 |
| Bảng 5: Danh mục công trình đề nghị không chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2025 .....                                                                                           | 42 |
| Bảng 6: Công trình, dự án thu hồi chuyển tiếp có điều chỉnh so với của Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND.....                                                                 | 43 |
| Bảng 7: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....                                                                                                | 45 |

|                                                                                   |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 30: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 .....                     | 52 |
| Bảng 31: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDĐ năm 2025 .....                 | 59 |
| Bảng 32: So sánh chỉ tiêu được cấp trên phân bổ .....                             | 61 |
| Bảng 33: Chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước ..... | 63 |
| Bảng 34: Danh mục các công trình đăng ký mới năm 2025.....                        | 66 |
| Bảng 35: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 huyện Hớn Quản .....         | 69 |
| Bảng 36: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025 .....                          | 71 |
| Bảng 37: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2025 .....                            | 72 |
| Bảng 38: Kế hoạch sử dụng đất chuyên trồng lúa năm 2025 .....                     | 73 |
| Bảng 39: Danh mục công trình, dự án lấy vào đất trồng lúa còn lại .....           | 73 |
| Bảng 40: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa còn lại năm 2025 .....                    | 74 |
| Bảng 41: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm năm 2025 .....                   | 75 |
| Bảng 42: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2025 .....                    | 75 |
| Bảng 43: Danh mục công trình, dự án lấy vào đất rừng sản xuất.....                | 76 |
| Bảng 44: Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất năm 2025 .....                        | 77 |
| Bảng 45: Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2025 .....                  | 77 |
| Bảng 46: Danh mục công trình đất chăn nuôi tập trung năm 2025 .....               | 78 |
| Bảng 47: Kế hoạch sử dụng đất chăn nuôi tập trung năm 2025 .....                  | 78 |
| Bảng 48: Danh mục công trình đất nông nghiệp khác trong năm 2025 .....            | 79 |
| Bảng 49: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2025.....                      | 79 |
| Bảng 50: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025 .....                      | 80 |
| Bảng 51: Danh mục công trình đất ở tại nông thôn năm 2025 .....                   | 80 |
| Bảng 52: Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2025.....                       | 81 |
| Bảng 53: Danh mục công trình đất ở tại đô thị năm 2025.....                       | 82 |
| Bảng 54: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025 .....              | 82 |
| Bảng 55: Danh mục công trình đất quốc phòng năm 2025 .....                        | 83 |
| Bảng 56: Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng năm 2025 .....                           | 83 |
| Bảng 57: Danh mục công trình đất an ninh năm 2025 .....                           | 83 |
| Bảng 58: Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2025 .....                              | 84 |
| Bảng 59: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2025 .....        | 84 |
| Bảng 60: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2025 .....               | 85 |
| Bảng 61: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở y tế năm 2025.....                | 86 |
| Bảng 62: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2025.....                   | 86 |
| Bảng 63: Danh mục công trình đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025.....       | 86 |
| Bảng 64: Kế hoạch sử dụng đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025.....          | 87 |
| Bảng 65: Kế hoạch sử dụng đất XD cơ sở thể dục, thể thao năm 2025 .....           | 88 |
| Bảng 66: Kế hoạch sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2025 ..... | 88 |
| Bảng 67: Kế hoạch sử dụng đất khu công nghiệp năm 2025 .....                      | 89 |
| Bảng 68: Danh mục công trình đất thương mại dịch vụ năm 2025.....                 | 90 |
| Bảng 69: Kế hoạch sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2025 .....                  | 90 |

|                                                                                                                  |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 70: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025 .....                                   | 90  |
| Bảng 71: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025 .....                                      | 91  |
| Bảng 72: Danh mục công trình đất sử dụng cho HĐ khoáng sản năm 2025.....                                         | 91  |
| Bảng 73: Kế hoạch sử dụng đất sử dụng cho HĐ khoáng sản năm 2025.....                                            | 92  |
| Bảng 74: Kế hoạch sử dụng đất mục đích công cộng năm 2025 .....                                                  | 93  |
| Bảng 75: Danh mục công trình đất giao thông năm 2025 .....                                                       | 93  |
| Bảng 76: Kế hoạch sử dụng đất công trình giao thông năm 2025 .....                                               | 94  |
| Bảng 77: Danh mục công trình đất công trình thủy lợi năm 2025 .....                                              | 94  |
| Bảng 78: Kế hoạch sử dụng đất công trình thủy lợi năm 2025 .....                                                 | 95  |
| Bảng 79: Danh mục công trình đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2025 .....                                  | 95  |
| Bảng 80: Kế hoạch sử dụng đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2025 .....                                     | 95  |
| Bảng 81: Kế hoạch sử dụng đất công trình xử lý chất thải năm 2025 .....                                          | 96  |
| Bảng 82: Danh mục công trình đất năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025 .....                                 | 97  |
| Bảng 83: Kế hoạch sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025 .....                         | 97  |
| Bảng 84: KHSDĐ hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2025 .....                                 | 98  |
| Bảng 85: Kế hoạch sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2025 .....                                           | 98  |
| Bảng 86: KHSDĐ khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2025 .....                              | 99  |
| Bảng 87: Kế hoạch sử dụng đất tôn giáo năm 2025 .....                                                            | 99  |
| Bảng 88: Kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2025 ..... | 99  |
| Bảng 89: Kế hoạch sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2025.....                                              | 100 |
| Bảng 90: KHSDĐ có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2025 .....                                      | 100 |
| Bảng 91: KHSDĐ có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2025 .....                                      | 101 |
| Bảng 92: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2025.....                                                 | 101 |
| Bảng 93: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 .....                                                    | 103 |

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

|          |                                   |
|----------|-----------------------------------|
| CCN:     | Cụm công nghiệp                   |
| CNC:     | Công nghệ cao                     |
| DTTN:    | Diện tích tự nhiên                |
| GCNQSDĐ: | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| GĐ:      | Giai đoạn                         |
| GIS:     | Hệ thống thông tin địa lý         |
| GDP:     | Tổng sản phẩm nội địa             |
| GTSX:    | Giá trị sản xuất                  |
| HĐND:    | Hội đồng nhân dân                 |
| KCN:     | Khu công nghiệp                   |
| KCX:     | Khu chế xuất                      |
| KTXH:    | Kinh tế xã hội                    |
| LĐNN:    | Lao động nông nghiệp              |
| NN:      | Nông nghiệp                       |
| NN CNC:  | Nông nghiệp công nghệ cao         |
| NTM:     | Nông thôn mới                     |
| NTTS:    | Nuôi trồng thủy sản               |
| NVH:     | Nhà văn hóa                       |
| PNN:     | Phi nông nghiệp                   |
| PCGD:    | Phổ cập giáo dục                  |
| QH:      | Quy hoạch                         |
| QHSDĐ:   | Quy hoạch sử dụng đất             |
| KHSDĐ:   | Kế hoạch sử dụng đất              |
| SDĐ:     | Sử dụng đất                       |
| SXNN:    | Sản xuất nông nghiệp              |
| SXPNN:   | Sản xuất phi nông nghiệp          |
| TW:      | Trung ương                        |
| THCS:    | Trung học cơ sở                   |
| THPT:    | Trung học phổ thông               |
| UBND:    | Ủy ban nhân dân                   |
| XLCT:    | Xử lý chất thải                   |
| XLNT:    | Xử lý nước thải                   |

## ĐẤT VÀN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của quốc gia, là cơ sở không gian của mọi quá trình sản xuất, là tư liệu sản xuất đặc biệt không có gì thay thế được, là thành phần quan trọng nhất của môi trường sống và là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 đã quy định “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*” (Khoản 1 Điều 54).

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai theo Điều 20 Luật Đất đai 2024. Đồng thời nội dung, trách nhiệm, thẩm quyền lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được quy định cụ thể tại Chương 5 với 18 điều (từ Điều 60 đến Điều 77 Luật Đất đai 2024), trong đó tại Khoản 4 Điều 62 Luật Đất đai 2024 đã quy định “*Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm*”.

Mục đích của xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện nhằm cụ thể và chi tiết hóa quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, làm căn cứ để Nhà nước thực hiện thẩm quyền về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời để quản lý và sử dụng quỹ đất một cách khoa học và chặt chẽ. Bên cạnh đó, việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, tình hình thực tế của địa phương đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý.

Do đó, để có căn cứ pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất thì cần thiết phải lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Hớn Quản theo quy định.

- **Tên dự án:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hớn Quản.
- **Cơ quan chủ quản đầu tư:** Ủy ban nhân dân huyện Hớn Quản.
- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hớn Quản.

### 1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.
- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định rõ quy mô diện tích, địa điểm công trình, dự án để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và

các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

## **2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất**

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện làm cơ sở xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

## **3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất**

Nội dung lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được thực hiện theo Điều 67 Luật Đất đai năm 2024 và theo trình tự tại Điều 43 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường do Luật Đất đai 2024 đã có hiệu lực nhưng Thông tư mới hướng dẫn trình tự lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện chưa ban hành.

Do đó, trình tự thực hiện gồm các bước:

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa.
- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Và nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 bao gồm:

a) Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch và được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

b) Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi;

c) Diện tích các loại đất, danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai 2024;

d) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 của Luật Đất đai 2024;

đ) Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được quy đổi từ kết quả Thống kê đất đai năm 2023 sang các loại đất được quy định tại

Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên cơ sở các định nghĩa được quy định tại Điều 4, 5, 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

#### **4. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất**

##### **4.1. Các văn bản Trung ương, Bộ, ngành**

- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

- Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật quy hoạch;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

- Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

##### **4.2. Các văn bản cấp tỉnh, huyện**

- Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 30/3/2024 của UBND tỉnh Bình Phước công bố hiện trạng rừng tỉnh Bình Phước năm 2022;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hớn Quản được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 09/3/2022;

- Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời;



- Công văn số 1509/STNMT-CCQLĐĐ ngày 22/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc hướng dẫn tiếp nhận đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện và bổ sung Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện;
- Công văn số 1986/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc hướng dẫn một số nội dung trong lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện và điều kiện đăng ký danh mục dự án cần thu hồi đất thông qua HĐND tỉnh;
- Báo cáo số 354/BC-UBND ngày 18/9/2024 về Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, thu ngân sách, giải ngân vốn đầu tư công 08 tháng đầu năm, phương hướng nhiệm vụ 04 tháng cuối năm 2024, đề xuất, kiến nghị của địa phương;
- Báo cáo số 03/BC-KLĐ ngày 10/01/2024 của Đội kiểm lâm CD&PCCCR về kết quả theo dõi, cập nhật diễn biến rừng trên địa bàn huyện Hớn Quản năm 2023;
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hớn Quản được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 29/10/2024;
- Số liệu Thống kê đất đai năm 2023;
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024;
- Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các Sở, Ban, Ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn;
- Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

**5. Các sản phẩm giao nộp**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hớn Quản;
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hớn Quản - tỉnh Bình Phước tỉ lệ 1/25.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).
- Các sản phẩm được lưu trữ tại:
  - + Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước : 01 bộ
  - + Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước : 01 bộ
  - + Ủy ban nhân dân huyện Hớn Quản : 01 bộ
  - + Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hớn Quản : 01 bộ.

**I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

**1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

**1.1.1. Vị trí địa lý**

Huyện Hớn Quản được thành lập theo Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 11/8/2009 của Chính phủ trên cơ sở tách ra từ huyện Bình Long, nằm ở phía Tây Nam tỉnh Bình Phước, cách thị xã Bình Long khoảng 12 km và thành phố Đồng Xoài 45 km về phía Đông.

Huyện có tổng diện tích tự nhiên là 66.414,22 ha (chiếm 9,66% tổng diện tích tự

nhiên của tỉnh Bình Phước), có địa giới và các đơn vị hành chính cấp xã như sau:

\*Về địa giới hành chính:

- Phía Đông giáp huyện Phú Riềng và huyện Đồng Phú;
- Phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh;
- Phía Nam giáp thị xã Chơn Thành;
- Phía Bắc giáp huyện Lộc Ninh và thị xã Bình Long.

\*Về đơn vị hành chính: có 13 đơn vị hành chính cấp xã (12 xã và 1 thị trấn):

**Bảng 1:** Các đơn vị hành chính của huyện Hớn Quản

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) | STT | Đơn vị hành chính     | Diện tích (ha)   |
|-----|-------------------|----------------|-----|-----------------------|------------------|
| 1   | Thị trấn Tân Khai | 4.273,09       | 8   | Xã Minh Đức           | 5.292,50         |
| 2   | Xã Thanh An       | 6.232,32       | 9   | Xã Đồng Nơ            | 4.713,39         |
| 3   | Xã Tân Lợi        | 4.585,02       | 10  | Xã An Khương          | 4.595,39         |
| 4   | Xã Tân Hưng       | 9.638,93       | 11  | Xã Thanh Bình         | 1.146,92         |
| 5   | Xã Tân Hiệp       | 7.192,92       | 12  | Xã An Phú             | 4.122,64         |
| 6   | Xã Phước An       | 4.445,85       | 13  | Xã Tân Quan           | 2.879,95         |
| 7   | Xã Minh Tâm       | 7.295,31       |     | <b>Tổng diện tích</b> | <b>66.414,22</b> |

Huyện Hớn Quản có Quốc lộ 13 chạy dọc huyện theo hướng Bắc Nam, cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 100 km về phía Bắc. *Vị trí huyện Hớn Quản cho thấy một số lợi thế và hạn chế sau đây đến phát triển kinh tế - xã hội và và tình hình sử dụng đất đai:*

- Trung tâm huyện Hớn Quản nằm ngay trên Quốc lộ 13, đi từ phía Bắc (TX. Bình Long và huyện Lộc Ninh) xuống phía Nam (huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương) về TP. Hồ Chí Minh. Từ Hớn Quản có thể đi lại, vận chuyển hàng hóa đến các vùng kinh tế trong cả nước, là điều kiện cho phép đẩy nhanh quá trình khai thác sử dụng đất và mở cửa, hòa nhập với các khu vực kinh tế phát triển bên ngoài.

- Tuy thuộc vùng Đông Nam Bộ (ĐNB), nhưng so với các tỉnh khác trong vùng thì Bình Phước nói chung và huyện Hớn Quản nói riêng vẫn xa các trung tâm kinh tế chính trị và thành phố lớn; xa các bến cảng, sân bay, vì vậy ít có cơ hội được hưởng sức lan tỏa của các trung tâm phát triển.

**1.1.2. Khí hậu**

Huyện Hớn Quản mang đặc điểm chung của khí hậu vùng ĐNB, nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt cao đều quanh năm, ít gió bão, không có mùa đông lạnh, thuận lợi cho phát triển kinh tế nói chung và đặc biệt là sản xuất nông nghiệp với các cây trồng nhiệt đới rất điển hình như cao su, điều, tiêu...

- Bức xạ mặt trời: cao so với cả nước, trên 130 kcal/cm<sup>2</sup>/năm và phân bố khá đều trong năm, thuận lợi cho cây trồng phát triển quanh năm. Thời kỳ có cường độ bức xạ cao nhất vào tháng III & tháng IV, đạt 300 - 400 kcal/cm<sup>2</sup>/ngày. Cán cân bức xạ có trị số lớn 70 - 75 kcal/cm<sup>2</sup>/năm. Chế độ nhiệt cao và khá ổn định: nhiệt độ cao đều trong năm 25,8 - 26,2°C. Nhiệt độ trung bình tối cao không quá 33°C (31,7 - 32,2°C); nhiệt độ trung bình tối thấp không dưới 20°C (21,5 - 22°C). Tổng tích ôn rất cao 9,28 - 9,36°C. Tổng giờ nắng trong năm trung bình 2.400 - 2.500 giờ. Số giờ nắng bình quân trong ngày 6,2 - 6,6 giờ.

- Lượng mưa: cao nhất vùng ĐNB, bình quân 2.045 - 2.315 mm, phân hóa thành hai mùa: mùa mưa và mùa khô.

+ Mùa khô: kéo dài trong 06 tháng, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau; lượng mưa rất thấp chỉ chiếm khoảng 10 - 15% lượng mưa cả năm.

+ Mùa mưa: kéo dài trong 06 tháng, từ tháng 5 đến tháng 11; mưa rất tập trung với lượng mưa chiếm 85 - 90% tổng lượng mưa cả năm. Chỉ riêng 04 tháng mưa lớn nhất, lượng mưa đã chiếm 62 - 63% lượng mưa cả năm.

Lượng mưa phân hóa theo mùa đã chi phối mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp: Mùa mưa cây cối phát triển xanh tốt và là mùa sản xuất chính; ngược lại, mùa khô cây cối khô cằn, phát triển rất kém. Tuy là một huyện đầu nguồn nhưng khả năng cung cấp nước tưới cho nông nghiệp lại rất khó khăn, chưa đầy 10% diện tích đất nông nghiệp có tưới; vì vậy trong sản xuất nông nghiệp cần phải chọn và đưa vào sử dụng những loại hình sử dụng đất sử dụng ít hoặc không cần nước tưới như cao su, điều, mì...

- Năng: Tổng số giờ nắng trong năm từ 2.400 - 2.500 giờ. Số giờ nắng bình quân trong ngày từ 6,2 - 6,6 giờ. Thời gian nắng nhiều nhất vào tháng 1, 2, 3, 4 và thời gian ít nắng nhất vào tháng 7, 8 và 9.

- Gió: Mỗi năm có 2 mùa gió. Trong mùa mưa, hướng gió thịnh hành là Tây - Nam; mùa khô, gió thịnh hành hướng Đông - Bắc. Chuyển tiếp giữa hai mùa còn có gió Đông và Đông Nam. Tốc độ gió trung bình đạt 10 - 15 m/s, lớn nhất 25 - 30 m/s (90 - 110 km/h). Khu vực huyện không chịu ảnh hưởng của gió bão.

### **1.1.3. Địa hình**

Hớn Quản không có núi cao, chỉ có một vài ngọn đồi thấp thoải dần theo hướng Bắc - Nam. Khu vực phía Bắc (phường An Lộc thuộc thị xã Bình Long) có đồi Đồng Long, phía Đông Nam có núi Gió. Cao độ trung bình 50 - 55 m, cao nhất ở phía Bắc và Đông Bắc trên vùng đất bazan có độ cao khoảng 70 m; còn lại hầu hết là đồi thoải trên bậc thềm phù sa cổ có độ cao từ 45 - 60 m.

Thống kê diện tích theo địa hình cho thấy: độ dốc rất thuận lợi cho sử dụng đất, trong đó địa hình < 3° có 2.693 ha (4,05% DTTN), độ dốc 3 - 8° có 41.934 ha (63,14%), độ dốc 8 - 15° có 12.611 ha (18,98% DTTN), độ dốc 15 - 20° có 5.212 ha (7,85% DTTN), độ dốc 20 - 25° có 2.382 ha (3,59% DTTN), độ dốc > 25° có 206 ha (0,31% DTTN). Nhìn chung, khoảng 2/3 DTTN của huyện có địa hình rất thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất.

### **1.1.4. Địa chất**

Huyện Hớn Quản có 2 loại mẫu chất và đá mẹ tạo đất là phù sa cổ và đá bazan:

- Đá bazan: Bao phủ khoảng 51% diện tích lãnh thổ; phân bố tập trung ở các xã phía Bắc và phía Đông. Đặc điểm chung của đá bazan là hàm lượng oxyt sắt cao (10 - 11%), oxyt magiê từ 7 - 10%, oxyt canxi 8 - 10%, oxyt photpho 0,5 - 0,8%, hàm lượng Natri cao hơn Kali. Vì vậy, các đá bazan thường có màu đen, trong điều kiện nhiệt đới ẩm đã phát triển một lớp vỏ phong hóa rất dày và có màu nâu đỏ điển hình.

Các đất hình thành trên đá bazan thuộc nhóm đỏ vàng (Ferralsols), là loại đất có chất lượng tốt nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta, thích hợp với nhiều loại cây trồng như cao su, tiêu, điều, cà phê, cây ăn trái... và cả những cây hàng năm. Về nền móng địa chất, các đất bazan có độ chịu lực cao, phân bố ở địa hình thoát nước tốt, thuận lợi cho các việc

XD công trình cơ sở hạ tầng.

- Mẫu chất phù sa cổ: Mẫu chất phù sa cổ có tuổi Pleistocene, bao phủ khoảng 49% diện tích lãnh thổ; phân bố ở các xã phía Nam. Tầng dày của phù sa cổ từ 2 - 7 m, có màu nâu vàng, lên sát tầng mặt chuyển sang màu xám. Cấp hạt thường thô, chủ yếu là cát, cát pha, thịt nhẹ hoặc thịt trung bình.

Các loại đất hình thành trên phù sa cổ thường nghèo dinh dưỡng và có hoạt tính thấp. Các đất hình thành trên phù sa cổ thuộc nhóm đất xám (Acrisols). Tuy có chất lượng không cao nhưng rất đa dạng về các loại hình sử dụng đất, từ các cây lâu năm như cao su, cây ăn trái, tiêu, điều... đến các cây hằng năm như lúa, mì, bắp, mía, đậu đỗ các loại... Ưu điểm nổi bật của các đất trên phù sa cổ thường có độ chịu lực cao, địa hình khá bằng, thoát nước tốt nên rất thuận lợi cho việc XD các công trình hạ tầng. Ngoài ra, nước ngầm ở bậc thềm này khá phong phú và có chất lượng rất tốt.

1.1.5. Thủy văn

Hệ thống thủy văn huyện Hớn Quản khá phong phú, trong đó có sông Bé và sông Sài Gòn thuộc hệ thống sông Đồng Nai và nhiều các sông suối nhỏ.

Tuy nhiên, các sông, suối trong vùng có lòng sông hẹp, dốc, lũ lớn trong mùa mưa và khô kiệt trong mùa khô nên khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt rất khó khăn và hạn chế. Muốn sử dụng được nguồn nước này cho sản xuất cần có những đầu tư lớn để xây dựng các công trình thủy lợi.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo tài liệu bản đồ đất huyện Hớn Quản của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp cho thấy trên địa bàn có 04 nhóm đất, với 07 đơn vị bản đồ đất như sau:

**Bảng 2:** Thống kê các loại đất huyện Hớn Quản

| Tên đất                         |                           | KÝ HIỆU | Diện tích        |              |
|---------------------------------|---------------------------|---------|------------------|--------------|
| Theo phân loại Việt Nam         | Tên tương đương FAO/WRB   |         | (ha)             | (%)          |
| <b>I/ NHÓM ĐẤT XÁM</b>          |                           |         | <b>22.734,58</b> | <b>34,23</b> |
| 1. Đất xám trên phù sa cổ       | Haplic Acrisols           | X       | 21.221,32        | 31,95        |
| 2. Đất xám gley                 | Gleyic Acrisols           | Xg      | 1.513,26         | 2,28         |
| <b>II/ NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG</b>     |                           |         | <b>39.171,77</b> | <b>58,98</b> |
| 3. Đất nâu đỏ trên bazan        | Rhodic Ferralsols         | Fk      | 23.104,35        | 34,79        |
| 4. Đất nâu vàng trên bazan      | Xanthic Ferralsols        | Fu      | 11.390,28        | 17,15        |
| 5. Đất nâu vàng trên phù sa cổ  | Chromi-Haplic Acrisols    | Fp      | 4.677,14         | 7,04         |
| <b>III/ NHÓM ĐẤT ĐỐC TỤ</b>     |                           |         | <b>2.692,97</b>  | <b>4,05</b>  |
| 6. Đất đốc tụ                   | CumulicGleysols/ Regosols | D       | 2.692,97         | 4,05         |
| <b>IV/ NHÓM ĐẤT XÓI MÒN TSD</b> |                           |         | <b>206,21</b>    | <b>0,31</b>  |
| 7. Đất xói mòn tro sỏi đá       | Lithic Leptosols          | E       | 206,21           | 0,31         |
| <b>V/ SÔNG SUỐI - MẶT NƯỚC</b>  |                           |         | <b>1.608,69</b>  | <b>2,42</b>  |

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp, cập nhật đến năm 2020  
(\*)WRB = World Reference Base for Soil Resources, ISSS/FAO/ISRIC, 1998  
= Cơ sở tham chiếu tài nguyên đất thế giới, ISSS/FAO/ISRIC, 1998

Số liệu trên cho thấy tài nguyên đất H.Hớn Quản có chất lượng khá tốt, rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và các mục đích sử dụng khác. Trong tổng quỹ đất tự nhiên của huyện có tới 97% diện tích có khả năng sử dụng cho nông nghiệp. Trong đó:

- Loại có chất lượng tốt: chiếm 50% DTTN; thích hợp với các cây trồng lâu năm có giá trị kinh tế cao như: cao su, tiêu, cây ăn quả, điều.

- Loại có chất lượng trung bình: chiếm 40% DTTN; thích hợp với cao su, cây ăn quả, điều, tiêu và các cây hàng năm khác như: lúa, mì, bắp, rau màu...

- Loại có chất lượng kém: chiếm khoảng 10% DTTN, ít và không thích hợp với sản xuất nông nghiệp.

### **1.2.2. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu XD**

Theo Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh Bình Phước về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng tới năm 2030, trên địa bàn huyện Hớn Quản có 16 khu vực được quy hoạch thăm dò và khai thác; trong đó: đá xây dựng có 06 khu vực, đất san lấp có 03 khu vực, sét gạch ngói có 06 khu vực và cát xây dựng có 01 khu vực.

Ngày 28/7/2020, UBND tỉnh có quyết định số 1717/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng tới năm 2030. Theo đó, bổ sung quy hoạch 01 khu vực khai thác đất san lấp trên địa bàn huyện.

### **1.2.3. Tài nguyên rừng**

Trước đây, huyện Hớn Quản nói riêng và tỉnh Bình Phước nói chung, là vùng có tài nguyên rừng phong phú nhất vùng Đông Nam Bộ. Hiện nay phần lớn diện tích đất rừng đã khai thác chuyển sang sử dụng cho mục đích khác như

Giai đoạn này đã chuyển 655 ha để phục vụ thực hiện dự án Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico và định hướng chuyển đổi mục đích thực hiện các công trình, dự án làm giảm diện tích đất rừng, chủ yếu là đất rừng sản xuất.

### **1.2.4. Tài nguyên nhân văn**

Trên địa bàn huyện Hớn Quản hiện có 33 di tích, danh thắng. Trong đó có 16 di tích kiến trúc, tín ngưỡng, tôn giáo như đình, chùa, am, miếu; 16 di tích lịch sử cách mạng và 1 danh lam thắng cảnh là Thác số 4 ở xã Tân Lợi. Sự đa dạng về loại hình di tích tạo nên sự phong phú trong đời sống văn hóa của nhân dân địa phương.

Hiện nay, Hớn Quản có 1 di tích lịch sử được công nhận cấp quốc gia là di tích Chốt chặn Tàu Ô ở thị trấn Tân Khai. Đây là nơi ghi dấu chiến công oanh liệt của cán bộ, chiến sĩ Sư đoàn 7, Quân đoàn 4 và nhân dân địa phương trong Chiến dịch Nguyễn Huệ năm 1972.

Công trình Tượng đài chiến thắng Tàu Ô được xây dựng trên diện tích hơn 12.000 m<sup>2</sup>, thuộc địa phận thị trấn Tân Khai. Hai di tích văn hóa đã được công nhận di tích cấp tỉnh là Đình thần Tân Khai và Đình thần Thanh An.

Các di tích đã được xếp hạng cấp tỉnh và cấp quốc gia trên địa bàn huyện đã phát huy tích cực trong việc giáo dục tinh thần yêu nước và phục vụ công tác nghiên cứu. Các danh lam, thắng cảnh phục vụ tốt hoạt động tham quan, dã ngoại của nhân dân trong huyện.

### **1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất**

#### **1.3.1. Phân tích hiện trạng môi trường**

Hón Quan nằm trong vùng sinh thái đặc trưng khu vực Đông Nam Bộ với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú. Hiện nay do mở rộng đất sản xuất nông nghiệp và dân cư, nên diện tích rừng và đất lâm nghiệp chỉ còn 6.369,93 ha; chất lượng và trữ lượng rừng bị suy giảm đáng kể.

Chất lượng nguồn nước mặt và nước ngầm đang bị ảnh hưởng tiêu cực do mất rừng, xói mòn đất gia tăng, chất thải từ các khu dân cư, các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và hóa chất bảo vệ thực vật sử dụng trong nông nghiệp. Mặc dù ô nhiễm nguồn nước chưa trầm trọng nhưng đây là vấn đề cần phải quan tâm và kiểm soát ngay từ đầu.

Quá trình gia tăng dân số, phát triển công nghiệp, nông nghiệp và dân cư cũng phát sinh nhiều vấn đề về môi trường cần giải quyết. Ngoài các vấn đề suy giảm tài nguyên sinh vật, chất lượng nước; các vấn đề môi trường như quản lý chất thải rắn, nước thải, khí thải, cây xanh ngày càng đáng quan tâm.

Phần lớn diện tích đất đai của huyện là đất sản xuất nông nghiệp, trong đó chủ yếu là trồng các cây công nghiệp lâu năm, việc canh tác nhìn chung chưa gây tác hại xấu đến môi trường. Tuy nhiên, trong năm thời gian qua hoạt động xả thải của một số trang trại chăn nuôi heo, nhà máy chế biến tinh bột mì trên địa bàn xã Minh Tâm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường xung quanh khu vực.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 sẽ có nhiều dự án được triển khai trên địa bàn huyện như: KCN Tân Khai II ở thị trấn Tân Khai, KCN Minh Hưng - Sikico ở Đồng Nơ, KCN Việt Kiều, KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng các khu khai thác đá vôi và các nhà máy xi măng Minh Tâm, An Phú, các trang trại chăn nuôi heo tại các xã v.v... sẽ tác động lớn đến môi trường. Vì thế, cần phải có những giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường, nhằm giảm thiểu khả năng tác động xấu đến môi trường tự nhiên và môi trường sống của người dân.

#### **1.3.2. Nước biển dâng, xâm nhập mặn**

Mang đặc điểm chung là vùng chuyển tiếp giữa Nam Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ. Huyện có địa hình trung du phía Đông, với nhiều đồi thấp thoải dần theo hướng Bắc - Nam, phía Tây huyện là bán bình nguyên hình thành trên phù sa cổ có địa hình thấp và bằng phẳng hơn, độ cao trung bình từ 150 m đến 500 m so với mực nước biển do vậy không chịu tác động của nước biển dâng, xâm nhập mặn.

#### **1.3.3. Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất**

Trong năm qua, huyện Hón Quan cũng đã và đang chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu RCP4.5 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng đến năm 2025 chỉ số tổn thương do biến đổi khí hậu của huyện Hón Quan nằm trong nhóm các huyện có chỉ số tổn thương cao nhất trong tỉnh. Con số này phản ánh mức độ nhạy cảm của kinh tế - xã hội và chỉ số phơi nhiễm (khả năng hứng chịu các tác động của biến đổi khí hậu như mưa, nhiệt độ tăng, hạn hán).

Theo kịch bản RCP8.5, vào năm 2025 và năm 2030, mức tác động của thiên tai

0,74-0,72, như vậy, chênh lệch giữa hai mốc thời gian là không nhiều và đều ở mức cao. Do vậy, diện tích đất đai khô cằn sẽ dẫn đến gia tăng diện tích đất bị thoái hóa gây khó khăn trong việc sản xuất lương thực, nguồn nước ngọt phục vụ cho sản xuất sinh hoạt khan hiếm hơn.

Theo dự báo của Đài khí tượng thủy văn tỉnh Bình Phước, những tháng đầu năm 2024 nắng nóng tiếp tục xảy ra trên diện rộng. Nguồn nước ở các hồ chứa thủy lợi, ao, hồ sông suối khắp nơi trong tỉnh bị suy giảm (một số dòng suối nhỏ đã khô cạn) ảnh hưởng tới tình hình sản xuất và đời sống sinh hoạt của người dân. Tình trạng thiếu nước tưới dẫn đến các loại cây trồng như bưởi, sầu riêng, cà phê bị khô bông, rụng trái. Tình trạng nắng nóng tiếp tục kéo dài và được cảnh báo hạn nông nghiệp ở mức độ 3-4 và cấp độ thiên tai từ cấp 1-2.

Theo đó, mực nước các hồ chứa nước trên địa bàn huyện tiếp tục xuống thấp so với mực nước dâng bình thường: hồ An Khương, hồ Bàu Sen giảm 1,8 m. Công trình thủy điện Srok Phu Miêng đạt cao trình 71,31 m giảm xuống 0,69 m. Xảy ra hạn hán trên diện rộng, các xã đạt cảnh báo khó khăn về nguồn nước trên địa bàn huyện bao gồm Thanh An, Phước An, Tân Hưng, An Khương, Đồng Nơ, An Phú và Tân Lợi.

Mặt khác, biến đổi khí hậu làm thay đổi nhất định đến cơ cấu và quy hoạch sử dụng đất, do vậy, có thể thử nghiệm nhiều loại cây trồng cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Chủ động cải tạo đất đai vào các thời điểm có mưa, đặc biệt là mưa trái mùa. Lượng mưa diễn biến thất thường, do đó có thể chủ động sử dụng đất nông nghiệp vào các hình thức canh tác khác nhau. Trong tương lai, cơ cấu sử dụng đất của huyện cũng phải đổi mới nhiều thách thức do nhiệt độ ngày càng cao, số lượng ngày nắng nóng trên 35°C ngày càng nhiều.

Ngoài ra, biến đổi khí hậu cũng xuất hiện những cơn mưa lớn kéo dài, gây sạt lở đường sá, hư hại công trình hạ tầng, đe dọa đến an toàn của người dân; ngoài ra, thời tiết cực đoan dẫn đến gây ngập úng nhiều diện tích hoa màu tại các khu vực trũng, nền đất thấp trên địa bàn huyện.

## **1.4. Đánh giá chung**

### **1.4.1. Thuận lợi**

- Huyện Hớn Quản có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế nói chung và cho sản xuất nông nghiệp nói riêng, đất đai thích hợp với các cây trồng nhiệt đới điển hình như cao su, điều, tiêu, cây ăn quả, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, phát triển chăn nuôi tập trung.

- Quỹ đất lớn, có chất lượng khá tốt với trên 50% DTTN là đất đỏ bazan và đất nâu vàng phù sa cổ có chất lượng tốt thích hợp với các cây trồng lâu năm có giá trị kinh tế cao, dưới 10% đất có chất lượng kém ít và không thích hợp với sản xuất nông nghiệp do có kết von, dốc và nghèo dinh dưỡng. Địa hình ít dốc, nền móng địa chất vững chắc thuận lợi cho các công trình xây dựng, giao thông. Có nguồn tài nguyên khoáng sản đá xây dựng, đất san lấp, làm gạch ngói.

- Hưởng lợi nước mặt từ nguồn sông Sài Gòn và sông Bé; nguồn nước ngầm có khả năng sử dụng khá tốt.

- Thực trạng môi trường khá tốt, chưa có vấn đề gì lớn về nguy cơ ô nhiễm môi trường, lũ quét, sạt lở đất,... độ che phủ đảm bảo từ 60-85% từ lớp phủ rừng và cây lâu năm.

- Mật độ dân số bình quân chung còn thấp và diện tích đất tự nhiên; diện tích đất nông nghiệp khá cao. Do đó, dân số chưa thực sự tạo sức ép mạnh mẽ đến bố trí sử dụng đất như những địa phương khác.

#### **1.4.2. Hạn chế**

- So với những địa phương khác ở khu vực miền Đông Nam Bộ, Hớn Quản là huyện xa các trung tâm kinh tế và các thành phố lớn.

- Nằm giữa các khu kinh tế có tốc độ phát triển cao (TX. Bình Long và TX. Chơn Thành), đòi hỏi huyện Hớn Quản phải có những chiến lược đặc biệt để phát triển kinh tế, xã hội.

- Vấn đề cần lưu ý về các điều kiện khí hậu thời tiết bất thường do ảnh hưởng biến đổi khí hậu; xói mòn, rửa trôi đất, sạt lở đất vùng đồi núi.

- Khai thác quá mức khoáng sản, đặc biệt là khai thác cát khu vực sông Bé tại các xã Tân Hiệp, Minh Đức dẫn đến những biến đổi dòng chảy, thêm điều kiện thời tiết cực đoan ngày càng gia tăng dẫn đến sạt lở khu vực ven sông.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 theo Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện, theo Quyết định giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của UBND tỉnh. Trên cơ sở thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp, tình hình kinh tế - xã hội 8 tháng đầu năm 2024 của huyện đạt được kết quả khá khả quan có 28/30 chỉ tiêu đạt theo tiến độ, 2/30 chỉ tiêu đạt thấp so với tiến độ.

Tổng chi NSNN thực hiện 8 tháng đầu năm 2024 là 583,758 tỷ đồng, đạt 85,5% dự toán HĐND tỉnh giao và đạt 56,34% dự toán huyện giao và bằng 124% so với cùng kỳ.

Tổng thu ngân sách trong 8 tháng năm 2024 thu được 160 tỷ đồng đạt 67,5 dự toán năm UBND tỉnh giao, đạt 53,9% dự toán HĐND huyện giao, bằng 82% so với cùng kỳ và giảm 34,557 tỷ đồng.

### **2.2. Phân tích thực trạng phát triển của các ngành, lĩnh vực**

#### **a) Sản xuất nông, lâm nghiệp:**

Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản (theo giá cố định 2010) trong 8 tháng đầu năm ước đạt 2.631 triệu đồng, đạt 74,45% so với chỉ tiêu Nghị quyết năm 2024, bằng 113,69% so với cùng kỳ năm 2023.

**b) Công nghiệp, xây dựng:** Giá trị sản xuất ngành công nghiệp – xây dựng (giá cố định năm 2010) trong 8 tháng đầu năm ước đạt 1.083 tỷ đồng, đạt 69,6% kế hoạch so với chỉ tiêu nghị quyết năm 2024; tăng 37,12% so với cùng kỳ năm 2023.

**c) Thương mại, dịch vụ:** Giá trị sản xuất thương mại – dịch vụ (theo giá cố định 2010) trong 8 tháng đầu năm ước đạt 2.289 tỷ đồng, đạt 75,1% so với chỉ tiêu Nghị quyết năm 2024, tăng 35,85% so với cùng kỳ năm 2023.

#### **d) Kinh tế tập thể, hợp tác xã:**

Trong 9 tháng đầu năm 2024, toàn huyện đã thành lập mới 01 hợp tác xã, nâng tổng số hợp tác xã trên địa bàn lên 29 đơn vị, với vốn đăng ký 35.311 triệu đồng và 390 thành



viên. Đến nay, toàn huyện có 49 tổ hợp tác với 479 tổ viên, tăng 17 tổ viên so với cuối năm 2023.

Phần lớn các tổ hợp tác và hợp tác xã trên địa bàn có quy mô nhỏ và còn gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, thiếu vốn và khó tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi của nhà nước do không có tài sản thế chấp. Nhiều tổ hợp tác vẫn hoạt động tự phát, tổ chức thiếu chặt chẽ, chưa đủ sức hỗ trợ các thành viên phát triển sản xuất và còn phụ thuộc nhiều vào các chính sách hỗ trợ của nhà nước.

### **2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

- **Dân số:** Tăng dân số cơ học để tăng mức tăng dân số hàng năm 0,45%, đạt 69% chỉ tiêu Nghị quyết

- **Công tác lao động, việc làm:** giải quyết việc làm cho 3.469 lao động, đạt 95,23% chỉ tiêu tỉnh giao và Kế hoạch HĐND huyện thông qua (3.800 lao động); đào tạo nghề 1.129/1.200 lao động, đạt 94% so với Kế hoạch.

### **2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

#### **2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị**

Những năm qua, việc đầu tư kết cấu hạ tầng đã được huyện đặc biệt chú trọng trên tất cả các lĩnh vực.

Thực hiện Chương trình đột phá của Tỉnh ủy về “Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng”, huyện Hớn Quản đề ra nhiệm vụ trọng tâm về xây dựng hạ tầng giao thông, phấn đấu trở thành vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh. Huyện tập trung nguồn lực, từ việc đổi đất lấy công trình đến thực hiện hiệu quả các công trình bằng nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới và các nguồn khác.

Tập trung nguồn lực gần 368 tỷ đồng đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội đô thị Tân Khai. Triển khai lập Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung thị trấn Tân Khai; lập Quy hoạch chung đô thị Đồng Nơ và Đề án phân loại đô thị; cập nhật, quy hoạch các khu dân cư đô thị, điểm dân cư nông thôn gắn kết với các khu chức năng, đầu mối giao thông vào Đồ án lập quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung thị trấn Tân Khai.

#### **2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn**

Toàn huyện hiện nay có 12 đơn vị cấp xã, toàn bộ là xã thuộc vùng nông thôn. Mỗi xã có một trung tâm hành chính, với các công trình phúc lợi như: trụ sở UBND xã, trạm y tế, trường học, nhà văn hóa xã.

Các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện có ba dạng phân bố, trong đó phần nhiều phân bố theo các trục đường giao thông.

- Dạng tập trung thành cụm, điểm dân cư bao gồm các trung tâm xã, tụ điểm các giao lộ chính; hình thành các xóm, ấp, sóc.

- Dạng tuyến: Phân bố dọc theo hai bên trục đường giao thông, dạng này chiếm tỷ lệ cao nhất.

- Dạng phân tán: Các nhà ở phân bố rải rác trong đất sản xuất nông nghiệp với phương thức tiện canh, tiện cư.

Việc thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

- Về giải ngân vốn Chương trình MTQG XD NTM: vốn giao là 60,9 tỷ đồng, giải ngân 27,417 tỷ đồng, đạt 45,1% kế hoạch giao. (Vốn NSTW 22,9 tỷ đồng, giải ngân 6,357 tỷ đồng, đạt 27,8% kế hoạch vốn giao; Vốn NS tỉnh 17 tỷ đồng, giải ngân 6,310 tỷ đồng, đạt 37,1% kế hoạch vốn giao; Vốn NS huyện 21 tỷ đồng, giải ngân 14,750 tỷ đồng, đạt 70,2% kế hoạch vốn giao).

- Về tiến độ thực hiện đường bê tông xi măng: Năm 2024 huyện đã phân bổ 22,5 km để các xã, thị trấn thực hiện. Trong 08 tháng đầu năm đã triển khai hoàn thành 16,79 km (Tân Hưng: 4,71 km, Thanh An: 4,36 km, Tân Lợi: 2,66 km, Phước An: 3,27 km, Minh Tâm: 1,54 km, An Phú: 0,25 km). Số còn lại đang triển khai nền đá 4x6.

## **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### **2.5.1. Giao thông, vận tải**

- Mạng lưới đường bộ:

Hớn Quản là huyện có mạng lưới giao thông khá phát triển, với tuyến đường quan trọng là Quốc lộ 13 nối Hớn Quản với vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, Tây Nguyên và Campuchia. Hệ thống giao thông nối trung tâm huyện tới tất cả các xã đều đã được trải nhựa. Ngoài ra, mạng lưới giao thông nông thôn liên ấp, liên xã cũng tương đối phát triển.

\* Đường do TW quản lý:

- Quốc lộ 13: Là tuyến đường trọng yếu của tỉnh và huyện. Đoạn đi qua địa bàn huyện Hớn Quản có điểm đầu tại ranh huyện Chơn Thành, điểm cuối là ranh thị xã Bình Long.

\* Đường do tỉnh quản lý:

- ĐT 752: từ ranh thị xã Bình Long đến cầu Sài Gòn và được nối tiếp với ĐT 794 của tỉnh Tây Ninh.

- ĐT 756: Qua địa bàn xã Tân Lợi, Tân Hưng, Thanh An.

- ĐT 757: Qua địa bàn xã Thanh An, An Khương.

- ĐT 758: Qua địa bàn xã Tân Lợi, Tân Hưng.

- Hiện nay, huyện Hớn Quản đang tích cực phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh trong công tác thu hồi, GPMB xây dựng tuyến đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư, đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành – Hoa Lư (ĐT.752)

\* Đường do huyện quản lý: phát triển hạ tầng giao thông kết nối đồng bộ trên địa bàn huyện là một trong những nội dung trọng tâm đề ra. Trong năm 2024, huyện tiếp tục triển khai công tác thu hồi, vận động người dân làm đường, báo cáo UBND tỉnh, Sở, ban, ngành xem xét hỗ trợ địa phương tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện: đường từ ngã ba Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều; đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng; đường liên xã Phước An đi Tân Hưng, Tân Quan...

- Vận tải đường bộ: Hiện nay trên địa bàn huyện chưa có bến xe khách.

### **2.5.2. Thủy lợi, cấp thoát nước**

Trên địa bàn huyện hiện có các công trình thủy lợi sau: Suối Lai, Suối Láp, Bàu  
*Báo cáo Thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hớn Quản*

Úm, Đập Ông, Tàu Ô, An Khương, Sóc Xiêm, Hồ Quân khu 9, Chà Là, Ba Veng,... và hệ thống các kênh mương với tổng năng lực thiết kế tưới trên 700 ha diện tích đất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt cho một số xã, một số nông trường, trang trại; cắt giảm đỉnh lũ, hạn chế đáng kể ngập lụt ở một số khu vực.

Nhìn chung, các công trình thủy lợi đã xây dựng cung cấp nước tưới cho nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; có khả năng sản xuất điện, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi và cải tạo môi trường sinh thái trong mùa khô hạn cũng như hạn chế lũ lụt khu vực hạ lưu về mùa mưa.

Trong năm 2024, tiếp tục công tác kiểm đếm, rà soát, xây dựng phương án thu hồi thực hiện dự án cụm hồ Tả Mai tại xã An Khương. Dự kiến khi đưa vào hoạt động sẽ:

- Tạo nguồn cung cấp nước tưới cho khoảng 190 ha đất sản xuất nông nghiệp, phục vụ tưới cho cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như: Hồ tiêu, cà phê, điều,... cho nhân dân vùng ven biên giới;

- Nâng cao mực nước ngầm, giảm lũ cho hạ lưu, cải tạo tiểu khí hậu trong vùng; kết hợp giao thông nông thôn và góp phần vào sự nghiệp xây dựng nông thôn mới của tỉnh Bình Phước.

### **2.5.3. Y tế, giáo dục**

Toàn huyện có 14/18 trường đạt chuẩn quốc gia, 77,78% so với chỉ tiêu của năm 2024.

Số bác sỹ/ vạn dân 4,89 bác sỹ, đạt 97% chỉ tiêu Nghị quyết; Số giường bệnh/ vạn dân: 6,7 giường bệnh, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết; Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 100% đạt chỉ tiêu Nghị quyết;

### **2.6. Đánh giá chung**

Nhìn chung tình hình kinh tế - xã hội 09 tháng đầu năm trên địa bàn huyện ổn định và phát triển, các hoạt động công nghiệp, thương mại được quan tâm, thu ngân sách từ hoạt động sản xuất kinh doanh có nhiều khởi sắc; đạt được kết quả tương đối khả quan.

#### **2.6.1. Những lợi thế chính cho việc khai thác sử dụng đất**

- Sự chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền kịp thời đã góp phần không nhỏ trong việc bố trí sử dụng đất đai hợp lý.

- An ninh, chính trị và trật tự xã hội luôn ổn định cũng là cơ sở để phát triển kinh tế xã hội bền vững.

#### **2.6.2. Những hạn chế ảnh hưởng đến vấn đề sử dụng đất**

- Xuất phát điểm về kinh tế còn nhiều hạn chế, chủ yếu là nông nghiệp, công nghiệp dịch vụ chiếm tỷ trọng thấp. Phát triển sản xuất nông lâm nghiệp hiện đang thiên về phát triển quy mô hơn là phát triển chiều sâu đã làm phát sinh đáng kể nhu cầu sử dụng đất.

- Công nghiệp trên địa bàn huyện tuy có phát triển mạnh nhưng đang ở mức công nghiệp gia công, sơ chế nông lâm sản, chưa có công nghiệp chế tạo và công nghiệp chế biến chuyên sâu để gia tăng giá trị sản xuất.

- Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn còn chiếm tỉ lệ cao, thiếu lực lượng lao động có kỹ thuật và tay nghề cao.

- Thu ngân sách còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu tái đầu tư, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Do công tác đấu giá quyền sử dụng đất gặp khó khăn, thị trường bất động sản trầm lắng, ảnh hưởng đến nguồn thu tiền sử dụng đất dẫn đến ảnh hưởng đến tổng thu ngân sách nhà nước. Đồng thời nguồn vốn đầu tư từ tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng lớn trên tổng vốn đầu tư công của huyện, do đó ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thi công và giải ngân vốn các dự án từ nguồn này;

- Khai thác tiềm năng của các thành phần kinh tế xã hội còn hạn chế: Do ảnh hưởng của thời tiết, dịch bệnh, giá cả của thị trường không ổn định, sự hoạt động không hiệu quả của đa số hợp tác xã trên địa bàn huyện, các thành viên hợp tác xã không liên kết rõ ràng, vẫn hoạt động đơn lẻ tự tìm nguồn tiêu thụ sản phẩm dẫn đến người dân không mặn mà với việc thành lập mới Hợp tác xã.

### **III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

#### **3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt với 06 nhóm giải pháp thực hiện, gồm: (1) Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; (2) Giải pháp về chính sách; (3) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; (4) Giải pháp tuyên truyền chính sách pháp luật; (5) Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư và (6) Giải pháp về bồi thường và giải phóng mặt bằng. Kết quả thực hiện như sau:

- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

+ Huyện đã tổ chức công bố kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hón Quản theo quy định để người dân nắm bắt và thực hiện theo kế hoạch.

+ Đã tiến hành kiểm tra, xác minh, xử phạt vi phạm hành chính về các thông tin phản ánh về ô nhiễm môi trường tại một số doanh nghiệp, trang trại và hộ kinh doanh trên địa bàn. Kiện toàn tổ kiểm tra, xử lý hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện và tiến hành kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản theo kế hoạch.

+ UBND huyện đã tổ chức hội nghị trực tuyến tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

+ Ngoài ra, thường xuyên tổ chức các hội nghị phổ biến giáo dục, pháp luật, tuyên truyền tăng cường, nâng cao khả năng nhận thức pháp luật cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Giải pháp về chính sách:

+ Tăng cường hỗ trợ, hướng dẫn người dân thực hiện các thủ tục đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ đất đai khi người dân tự nguyện trả lại đất cho nhà nước để xây dựng các công trình công cộng.

+ Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính, tăng tỉ lệ hồ sơ giải quyết đúng thời hạn, giảm số lượng hồ sơ tồn đọng so với cùng kỳ.

- Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

+ Huyện đã thực hiện nhiều đề án chuyển giao, ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp mà đối tượng quan tâm đặc biệt là các trang trại;

+ Tổ chức nhiều buổi tập huấn cho nông dân về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn, hiệu quả và nhiều mô hình nông nghiệp khác cho người dân nhằm tăng năng suất, sản lượng, bảo vệ môi trường, giảm suy thoái đất và hướng đến phát triển nông nghiệp bền vững.

+ Nhiều mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Sở Khoa học và Công nghệ đang được thực hiện trên địa bàn, như trồng dưa lưới, bắp nếp trên đất ruộng gò vào mùa khô hay trồng rau rừng, rau an toàn trong nhà màng...

+ Huyện còn tập trung ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, như trồng tiêu an toàn tại 2 xã Thanh An, An Khương; trồng rau an toàn trong nhà kính ở thị trấn Tân Khai.

- Giải pháp tuyên truyền chính sách pháp luật:

Phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành tăng cường phổ biến, giải đáp, hướng dẫn người dân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch đã được duyệt.

- Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư:

+ Đối với những công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước đã đơn đốc các đơn vị chủ đầu tư nhanh chóng triển khai thực hiện. Đối với các công trình, dự án thực hiện dưới hình thức xã hội hóa, thực hiện vận động nhân dân tự nguyện trả lại đất để thực hiện dự án vì mục đích công cộng, nhất là các tuyến đường giao thông nông thôn. Đối với các công trình, dự án của nhà đầu tư là tổ chức kinh tế và người dân, đã đơn đốc hướng dẫn các thủ tục pháp lý về đất đai để đẩy nhanh kết quả thực hiện.

+ Thực hiện mục tiêu tăng nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai của huyện: tuy nhiên, năm 2024 gặp nhiều khó khăn, biến động do thị trường dẫn đến nguồn thu không đạt kế hoạch đề ra.

- Giải pháp về bồi thường và giải phóng mặt bằng:

+ Đã phối hợp chặt chẽ với các ngành địa phương trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất và các công trình, dự án triển khai trên từng địa bàn các xã;

+ Thực hiện kiểm kê, bồi thường đối với các trường hợp có đất bị thu hồi theo đúng quy định;

+ Thực hiện xin ý kiến các sở, ban, ngành có liên quan tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

### **3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất**

#### **3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất của từng loại đất**

Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Hón Quán được xây dựng trên cơ sở Số liệu thống kê đất đai năm 2023 có sự điều chỉnh để phù hợp với diện tích thực tế và nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 quy đổi theo phân loại đất tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 4, 5, 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

Hiện trạng sử dụng của từng loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

**Bảng 3:** Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2024 huyện Hớn Quản

| STT      | Chỉ tiêu                                        | Mã         | Diện tích<br>(ha) | Cơ cấu (%)     |                            |
|----------|-------------------------------------------------|------------|-------------------|----------------|----------------------------|
|          |                                                 |            |                   | So với<br>DTTN | So với<br>diện tích<br>ĐNN |
| (1)      | (2)                                             | (3)        | (4)               | (5)            | (6)                        |
|          | <b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>                       |            | <b>66.414,22</b>  | <b>100,00</b>  |                            |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>58.309,00</b>  | <b>87,80</b>   | <b>100,00</b>              |
|          | Trong đó:                                       |            |                   |                |                            |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        | 817,40            | 1,23           | 1,40                       |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                            | LUC        | 80,59             | 0,12           | 0,14                       |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                           | LUK        | 736,81            | 1,11           | 1,26                       |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                     | HNK        | 235,32            | 0,35           | 0,40                       |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 50.218,01         | 75,61          | 86,12                      |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        | 515,23            | 0,78           | 0,88                       |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                               | RDD        | -                 | -              | -                          |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | 5.854,70          | 8,82           | 10,04                      |
|          | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        | -                 | -              | -                          |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        | 41,86             | 0,06           | 0,07                       |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                         | CNT        | 614,58            | 0,93           | 1,05                       |
| 1.9      | Đất làm muối                                    | LMU        | -                 | -              | -                          |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 11,89             | 0,02           | 0,02                       |

Trong đó:

Hiện trạng nhóm đất nông nghiệp năm 2024 là 58.309,00 ha, chiếm 87,80% diện tích tự nhiên (DTTN). Trong đó:

- *Đất trồng lúa*: diện tích năm 2024 là 817,40 ha; chiếm 1,23% DTTN và 1,40% diện tích đất nông nghiệp.

Trong đó:

*Đất chuyên trồng lúa*: diện tích năm 2024 là 80,59 ha; chiếm 0,12% DTTN và 0,14% diện tích đất nông nghiệp.

*Đất trồng lúa còn lại*: diện tích năm 2024 là 736,81 ha; chiếm 1,11% DTTN và 1,26% diện tích đất nông nghiệp.

- *Đất trồng cây hằng năm khác*: diện tích năm 2024 là 235,32 ha; chiếm 0,35% DTTN và 0,40% diện tích đất nông nghiệp.

- *Đất trồng cây lâu năm*: diện tích năm 2024 là 50.218,01 ha; chiếm 75,61% DTTN và 86,12% diện tích đất nông nghiệp.

- *Đất rừng phòng hộ*: diện tích năm 2024 là 515,23 ha; chiếm 0,78% DTTN và 0,88% diện tích đất nông nghiệp

- *Đất rừng sản xuất*: diện tích năm 2024 là 5.854,70 ha; chiếm 8,82% DTTN và 10,04% diện tích đất nông nghiệp.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: diện tích năm 2024 là 41,86 ha; chiếm 0,06% DTTN và 0,07% diện tích đất nông nghiệp.

- *Đất chăn nuôi tập trung*: diện tích năm 2024 là 614,58 ha; chiếm 0,93% DTTN và 1,05% diện tích đất nông nghiệp.

Công trình đất chăn nuôi tập trung năm 2024 tương ứng như sau:

**Bảng 4:** Danh mục công trình đất chăn nuôi tập trung năm 2024

| TT | Tên công trình                                                                                                                | Diện tích (ha) | Địa điểm     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b>                                                                                                         | <b>614,58</b>  |              |
| 1  | Trang trại chăn nuôi Nguyễn Thị Nhiều                                                                                         | 0,30           | TT. Tân Khai |
| 2  | Trang trại chăn nuôi Quang Tâm                                                                                                | 12,36          | An Khương    |
| 3  | Trại heo (Cty TNHH Song Bích)                                                                                                 | 7,47           | An Khương    |
| 4  | Trang trại chăn nuôi Quang Tâm                                                                                                | 9,87           | An Khương    |
| 5  | Trại chăn nuôi Nguyễn Thái Bình                                                                                               | 1,17           | An Khương    |
| 6  | Trang trại (Cty TNHH Nguyễn Toàn Tâm)                                                                                         | 11,03          | An Phú       |
| 7  | Trang trại (Cty CP chăn nuôi NTM)                                                                                             | 9,27           | An Phú       |
| 8  | Trại heo Nguyễn Thị Nhiều                                                                                                     | 20,09          | An Phú       |
| 9  | Trại heo (Cty sinh thái Bình Phước)                                                                                           | 11,67          | An Phú       |
| 10 | Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH ĐT PT Duy Bảo)                                                                         | 7,66           | An Phú       |
| 11 | Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH ĐT PT Duy Bảo)                                                                         | 26,30          | An Phú       |
| 12 | Trang trại chăn nuôi (Cty Hòa Phước)                                                                                          | 81,93          | Minh Đức     |
| 13 | Trại gà Nguyễn Thái Anh                                                                                                       | 14,64          | Minh Đức     |
| 14 | Trại gà Chí Hiếu                                                                                                              | 0,29           | Minh Tâm     |
| 15 | Trại chăn nuôi Lê Hoàng Tùng                                                                                                  | 26,49          | Minh Tâm     |
| 16 | Trang trại chăn nuôi gà thịt nằm trong chuỗi sản phẩm khép kín của Cty Cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam (Cty TNHH Chấn Hưng Gia) | 7,67           | Minh Tâm     |
| 17 | Trại chăn nuôi Cty Tân Tiến Phát                                                                                              | 10,61          | Minh Tâm     |
| 18 | Trại heo Nam Thiên Bản                                                                                                        | 9,91           | Minh Tâm     |
| 19 | Trại chăn nuôi gà (Cty TNHH Chấn Hưng Gia)                                                                                    | 12,32          | Minh Tâm     |
| 20 | Trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định                                                                                      | 11,85          | Phước An     |
| 21 | Trại gà Đỗ Mạnh Tường                                                                                                         | 2,00           | Tân Hiệp     |
| 22 | Trại gà Nguyễn Duy Ninh                                                                                                       | 0,25           | Tân Hiệp     |
| 23 | Trại gà Đậu Hải Vinh                                                                                                          | 4,91           | Tân Hiệp     |
| 24 | Trại gà Huỳnh Văn Phú                                                                                                         | 0,80           | Tân Hiệp     |
| 25 | Trại heo Cty Long Hưng                                                                                                        | 15,69          | Tân Hưng     |

| TT | Tên công trình                     | Diện tích (ha) | Địa điểm                                                               |
|----|------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------|
| 26 | Trại heo Sóc Ruộng                 | 25,28          | Tân Hưng                                                               |
| 27 | Trại heo Anh Khoa                  | 7,57           | Tân Hưng                                                               |
| 28 | Trại chăn nuôi heo Tân Hưng Farm   | 29,84          | Tân Hưng                                                               |
| 29 | Trại chăn nuôi heo nái Anh Hào     | 10,78          | Tân Hưng                                                               |
| 30 | Trại gà thịt Hớn Quản              | 14,24          | Tân Hưng                                                               |
| 31 | Trại heo Tân Hòa                   | 12,81          | Tân Hưng                                                               |
| 32 | Trại heo Cty NewHope Bình Phước    | 73,66          | Tân Hưng                                                               |
| 33 | Trại heo Thái Bình                 | 9,92           | Tân Lợi                                                                |
| 34 | Trại heo My Anh                    | 7,86           | Tân Lợi                                                                |
| 35 | Nhà máy ấp trứng VietSwan          | 2,51           | Tân Quan                                                               |
| 36 | Trại gà lạnh ấp 4                  | 2,66           | Tân Quan                                                               |
| 37 | Trại gà thịt Quang Tâm             | 8,76           | Thanh An                                                               |
| 38 | Trại chăn nuôi gà thịt Win House 2 | 10,27          | Thanh An                                                               |
| 39 | Trại chăn nuôi gà thịt Win House   | 3,44           | Thanh An                                                               |
| 40 | Trại heo Hà Thái Dương             | 10,25          | Thanh An                                                               |
| 41 | Trại heo Nguyễn Thị Nhiều          | 17,55          | Thanh An                                                               |
| 42 | Trại heo Hà Thái Dương             | 13,15          | Thanh An                                                               |
| 43 | Trại heo Hà Thái Dương             | 9,06           | Thanh An                                                               |
| 44 | Trang trại chăn nuôi hộ gia đình   | 28,42          | An Khương,<br>Minh Tâm,<br>Tân Hiệp, Tân<br>Hưng, Tân<br>Lợi, Tân Quan |

- *Đất nông nghiệp khác*: diện tích năm 2024 là 11,89 ha; chiếm 0,02% DTTN và 0,02% diện tích đất nông nghiệp.

**Bảng 5:** Danh mục công trình đất nông nghiệp khác năm 2024

| TT | Tên công trình                | Diện tích (ha) | Địa điểm  |
|----|-------------------------------|----------------|-----------|
|    | <b>Tổng diện tích</b>         | <b>11,89</b>   |           |
| 1  | Trang trại trồng nấm          | 5,02           | An Khương |
| 2  | Vườn ươm Cty cao su Bình Long | 6,87           | Tân Lợi   |

**Bảng 6:** Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 huyện Hớn Quản

| STT      | Chỉ tiêu                   | Mã         | Diện tích (ha)   | Cơ cấu (%)    |                   |
|----------|----------------------------|------------|------------------|---------------|-------------------|
|          |                            |            |                  | So với DTTN   | So với DT đất PNN |
| (1)      | (2)                        | (3)        | (4)              | (5)           | (6)               |
|          | <b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>  |            | <b>66.414,22</b> | <b>100,00</b> |                   |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b> | <b>PNN</b> | <b>8.105,22</b>  | <b>12,20</b>  | <b>100,00</b>     |



| STT     | Chỉ tiêu                                        | Mã         | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)  |                   |
|---------|-------------------------------------------------|------------|----------------|-------------|-------------------|
|         |                                                 |            |                | So với DTTN | So với DT đất PNN |
| (1)     | (2)                                             | (3)        | (4)            | (5)         | (6)               |
|         | <i>Trong đó:</i>                                |            |                |             |                   |
| 2.1     | Đất ở tại nông thôn                             | ONT        | 685,44         | 1,03        | 8,46              |
| 2.2     | Đất ở tại đô thị                                | ODT        | 138,61         | 0,21        | 1,71              |
| 2.3     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                     | TSC        | 36,11          | 0,05        | 0,45              |
| 2.4     | Đất quốc phòng                                  | CQP        | 404,66         | 0,61        | 4,99              |
| 2.5     | Đất an ninh                                     | CAN        | 1.080,13       | 1,63        | 13,33             |
| 2.6     | Đất xây dựng công trình sự nghiệp               | DSN        | 152,12         | 0,23        | 1,88              |
|         | <i>Trong đó:</i>                                |            |                |             |                   |
| 2.6.1   | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>               | <i>DVH</i> | 29,43          | 0,04        | 0,36              |
| 2.6.2   | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                | <i>DXH</i> | -              | -           | -                 |
| 2.6.3   | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                  | <i>DYT</i> | 32,22          | 0,05        | 0,40              |
| 2.6.4   | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>   | <i>DGD</i> | 67,67          | 0,10        | 0,83              |
| 2.6.5   | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>     | <i>DTT</i> | 22,22          | 0,03        | 0,27              |
| 2.6.6   | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i> | <i>DKH</i> | -              | -           | -                 |
| 2.6.7   | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>            | <i>DMT</i> | -              | -           | -                 |
| 2.6.8   | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>    | <i>DKT</i> | -              | -           | -                 |
| 2.6.9   | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>            | <i>DNG</i> | -              | -           | -                 |
| 2.6.10  | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>   | <i>DSK</i> | 0,57           | 0,00        | 0,01              |
| 2.7     | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp        | CSK        | 1.703,98       | 2,57        | 21,02             |
|         | <i>Trong đó:</i>                                |            |                |             |                   |
| 2.7.1   | <i>Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp</i>     | <i>SCC</i> | 862,20         | 1,30        | 10,64             |
| 2.7.1.1 | <i>Đất khu công nghiệp</i>                      | <i>SKK</i> | 862,20         | 1,30        | 10,64             |
| 2.7.1.2 | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                      | <i>SKN</i> | -              | -           | -                 |
| 2.7.1.3 | <i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>    | <i>SCT</i> | -              | -           | -                 |
| 2.7.2   | <i>Đất thương mại, dịch vụ</i>                  | <i>TMD</i> | 8,42           | 0,01        | 0,10              |
| 2.7.3   | <i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>       | <i>SKC</i> | 454,80         | 0,68        | 5,61              |
| 2.7.4   | <i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>     | <i>SKS</i> | 378,57         | 0,57        | 4,67              |
| 2.8     | Đất sử dụng vào mục đích công cộng              | CCC        | 1.991,00       | 3,00        | 24,56             |
|         | <i>Trong đó:</i>                                |            |                |             |                   |
| 2.8.1   | <i>Đất công trình giao thông</i>                | <i>DGT</i> | 1.606,40       | 2,42        | 19,82             |
| 2.8.2   | <i>Đất công trình thủy lợi</i>                  | <i>DTL</i> | 108,31         | 0,16        | 1,34              |
| 2.8.3   | <i>Đất công trình cấp nước, thoát nước</i>      | <i>DCT</i> | -              | -           | -                 |

| STT    | Chỉ tiêu                                                                 | Mã  | Diện tích<br>(ha) | Cơ cấu (%)     |                         |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------|----------------|-------------------------|
|        |                                                                          |     |                   | So với<br>DTTN | So với<br>DT đất<br>PNN |
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)               | (5)            | (6)                     |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | -                 | -              | -                       |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 0,43              | 0,00           | 0,01                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 24,57             | 0,04           | 0,30                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 222,92            | 0,34           | 2,75                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 1,64              | 0,00           | 0,02                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 4,41              | 0,01           | 0,05                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 22,32             | 0,03           | 0,28                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | 13,32             | 0,02           | 0,16                    |
| 2.1    | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 0,27              | 0,00           | 0,00                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 97,49             | 0,15           | 1,20                    |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 1.790,31          | 2,70           | 22,09                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | 323,39            | 0,49           | 3,99                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON | 1.466,93          | 2,21           | 18,10                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK | 11,77             | 0,02           | 0,15                    |

Trong đó:

Hiện trạng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 là 8.105,22 ha, chiếm 12,20% diện tích tự nhiên (DTTN). Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: diện tích năm 2024 là 685,44 ha; chiếm 1,03% DTTN và 8,46% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị: diện tích năm 2024 là 138,61 ha; chiếm 0,21% DTTN và 1,71% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích năm 2024 là 36,11 ha; chiếm 0,05% DTTN và 0,45% diện tích đất phi nông nghiệp.

**Bảng 7:** Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024

| TT | Tên công trình                  | Diện tích (ha) | Địa điểm     |
|----|---------------------------------|----------------|--------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b>           | <b>36,11</b>   |              |
| 1  | Phòng giáo dục đào tạo          | 0,46           | TT. Tân Khai |
| 2  | Quỹ đất xây dựng trụ sở cơ quan | 2,39           | TT. Tân Khai |

| TT | Tên công trình                                           | Diện tích (ha) | Địa điểm     |
|----|----------------------------------------------------------|----------------|--------------|
| 3  | Chi cục thi hành án dân sự                               | 0,19           | TT. Tân Khai |
| 4  | Các ban Đảng và khối dân vận                             | 2,58           | TT. Tân Khai |
| 5  | Huyện ủy                                                 | 3,24           | TT. Tân Khai |
| 6  | Thanh tra, tư pháp                                       | 0,28           | TT. Tân Khai |
| 7  | UBND huyện                                               | 3,24           | TT. Tân Khai |
| 8  | Phòng nội vụ                                             | 0,29           | TT. Tân Khai |
| 9  | Phòng Tài nguyên và Môi trường và chi nhánh VPĐK đất đai | 0,29           | TT. Tân Khai |
| 10 | Viện kiểm sát                                            | 0,51           | TT. Tân Khai |
| 11 | Tòa án                                                   | 1,02           | TT. Tân Khai |
| 12 | Bảo hiểm xã hội                                          | 0,24           | TT. Tân Khai |
| 13 | Kho bạc                                                  | 0,23           | TT. Tân Khai |
| 14 | Chi cục thuế                                             | 0,23           | TT. Tân Khai |
| 15 | Khu đất trung tâm hội nghị                               | 2,35           | TT. Tân Khai |
| 16 | UBND thị trấn Tân Khai                                   | 3,29           | TT. Tân Khai |
| 17 | Trụ sở UBND thị trấn (cũ)                                | 0,14           | TT. Tân Khai |
| 18 | Trụ sở UBND xã An Khương                                 | 0,55           | An Khương    |
| 19 | Khối Đoàn thể cơ quan An Khương                          | 0,22           | An Khương    |
| 20 | Trụ sở UBND xã An Phú                                    | 0,90           | An Phú       |
| 21 | Trụ sở UBND xã Đồng Nơ                                   | 1,97           | Đồng Nơ      |
| 22 | Trụ sở UBND xã Minh Đức                                  | 1,84           | Minh Đức     |
| 23 | Trụ sở UBND xã Minh Tâm                                  | 1,15           | Minh Tâm     |
| 24 | Trụ sở UBND xã Phước An                                  | 0,46           | Phước An     |
| 25 | Trụ sở UBND xã Tân Hiệp                                  | 2,88           | Tân Hiệp     |
| 26 | Trụ sở UBND xã Tân Hưng                                  | 0,92           | Tân Hưng     |
| 27 | Trụ sở UBND xã Tân Lợi                                   | 1,20           | Tân Lợi      |
| 28 | Trụ sở UBND xã Tân Quan                                  | 1,13           | Tân Quan     |
| 29 | Trụ sở UBND xã Thanh An                                  | 1,41           | Thanh An     |
| 30 | Trụ sở UBND xã Thanh Bình                                | 0,50           | Thanh Bình   |

- *Đất quốc phòng*: diện tích năm 2024 là 404,66 ha; chiếm 0,61% DTTN và 4,99% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất quốc phòng đến năm 2024 như sau:

**Bảng 8:** Danh mục công trình đất quốc phòng năm 2024

| TT | Tên công trình                  | Diện tích (ha) | Địa điểm     |
|----|---------------------------------|----------------|--------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b>           | <b>404,66</b>  |              |
| 1  | Sở chỉ huy BCHQS huyện Hớn Quản | 3,79           | TT. Tân Khai |

| TT | Tên công trình                           | Diện tích (ha) | Địa điểm                      |
|----|------------------------------------------|----------------|-------------------------------|
| 2  | Núi gió                                  | 288,07         | Phước An, Tân Lợi, Thanh Bình |
| 3  | Trung đoàn BB736                         | 3,60           | Tân Lợi                       |
| 4  | Sân bay Tecnich                          | 79,20          | Tân Lợi                       |
| 5  | Căn cứ Hậu cần – Kỹ thuật huyện Hớn Quản | 30,00          | Tân Hưng                      |

- *Đất an ninh*: diện tích năm 2024 là 1.080,13 ha; chiếm 1,63% DTTN và 13,33% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất an ninh đến năm 2024 như sau:

**Bảng 9:** Danh mục công trình đất an ninh năm 2024

| TT | Tên công trình             | Diện tích (ha)  | Địa điểm           |
|----|----------------------------|-----------------|--------------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b>      | <b>1.080,13</b> |                    |
| 1  | Công an huyện              | 2,97            | TT. Tân Khai       |
| 2  | Nhà tiếp dân công an huyện | 0,41            | TT. Tân Khai       |
| 3  | Trạm CSGT QL13             | 1,12            | TT. Tân Khai       |
| 4  | Trại giam Tổng Lê Chân     | 1.075,63        | Minh Đức, Minh Tâm |

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: diện tích năm 2024 là 152,12 ha; chiếm 0,23% DTTN và 1,88% diện tích đất phi nông nghiệp.

-x) *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: diện tích năm 2024 là 29,43 ha; chiếm 0,04% DTTN và 0,36% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2024 như sau:

**Bảng 10:** Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024

| TT | Tên công trình                  | Diện tích (ha) | Địa điểm     |
|----|---------------------------------|----------------|--------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b>           | <b>29,43</b>   |              |
| 1  | Quảng trường (khu TTHC huyện)   | 3,34           | TT. Tân Khai |
| 2  | Bia tường niệm                  | 0,06           | TT. Tân Khai |
| 3  | Nhà văn hóa khu phố Tàu Ô       | 0,25           | TT. Tân Khai |
| 4  | Địa điểm chiến thắng Tàu Ô      | 1,23           | TT. Tân Khai |
| 5  | Trung tâm VH-HTCĐ xã Đồng Nơ    | 0,41           | Đồng Nơ      |
| 6  | Khu văn hóa Thác số 4           | 13,68          | An Khương    |
| 7  | Bia tường niệm                  | 0,15           | Phước An     |
| 8  | Nhà văn hóa xã Phước An         | 0,38           | Phước An     |
| 9  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa (cũ) | 0,23           | Phước An     |
| 10 | Bia tường niệm                  | 0,09           | Tân Hưng     |
| 11 | Khu văn hóa Thác số 4           | 8,03           | Tân Lợi      |
| 12 | Trung tâm VH-HTCĐ xã Tân Lợi    | 0,07           | Tân Lợi      |
| 13 | Nhà văn hóa ấp Đông Phát        | 0,33           | Thanh Bình   |

| TT | Tên công trình            | Diện tích (ha) | Địa điểm   |
|----|---------------------------|----------------|------------|
| 14 | Nhà văn hóa ấp Sở Nhì     | 0,16           | Thanh Bình |
| 15 | Nhà văn hóa xã Thanh Bình | 1,01           | Thanh Bình |

-x) *Đất xây dựng cơ sở y tế*: diện tích năm 2024 là 32,22 ha; chiếm 0,05% DTTN và 0,40% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2024 như sau.

**Bảng 11:** Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024

| TT | Tên công trình                                | Diện tích (ha) | Địa điểm     |
|----|-----------------------------------------------|----------------|--------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b>                         | <b>32,22</b>   |              |
| 1  | Trung tâm y tế huyện Hớn Quản                 | 4,61           | TT. Tân Khai |
| 2  | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế TT. Tân Khai)  | 0,09           | TT. Tân Khai |
| 3  | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Đồng Nơ)    | 0,50           | Đồng Nơ      |
| 4  | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã An Khương)  | 0,18           | An Khương    |
| 5  | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Minh Đức)   | 0,35           | Minh Đức     |
| 6  | Trung tâm bảo trợ xã hội Tân Hiệp             | 22,62          | Minh Đức     |
| 7  | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã An Phú)     | 0,50           | An Phú       |
| 8  | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Minh Tâm)   | 0,51           | Minh Tâm     |
| 9  | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Phước An)   | 0,27           | Phước An     |
| 10 | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Tân Hiệp)   | 0,43           | Tân Hiệp     |
| 11 | Trạm y tế Nông trường Trà Thanh               | 0,05           | Tân Hưng     |
| 12 | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Tân Hưng)   | 0,18           | Tân Hưng     |
| 13 | Trạm y tế Nông trường Lợi Hưng                | 0,05           | Tân Hưng     |
| 14 | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Tân Lợi)    | 0,33           | Tân Lợi      |
| 15 | Trạm y tế nông trường                         | 0,84           | Tân Lợi      |
| 16 | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Tân Quan)   | 0,19           | Tân Quan     |
| 17 | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Thanh An)   | 0,13           | Thanh An     |
| 18 | Trạm y tế cũ (Cty cao su Bình Long)           | 0,11           | Thanh An     |
| 19 | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Thanh Bình) | 0,29           | Thanh Bình   |

-x) *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: diện tích năm 2024 là 67,67 ha; chiếm 0,10% DTTN và 0,83% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2024 như sau.

**Bảng 12:** Danh mục công trình đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024

| TT | Tên công trình                   | Diện tích (ha) | Địa điểm     |
|----|----------------------------------|----------------|--------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b>            | <b>67,67</b>   |              |
| 1  | Trường THPT Nguyễn Hữu Cánh      | 3,03           | TT. Tân Khai |
| 2  | Trường Mầm non Tân Khai (điểm 3) | 1,33           | TT. Tân Khai |
| 3  | Trung tâm bồi dưỡng chính trị    | 0,77           | TT. Tân Khai |
| 4  | Trung tâm dạy nghề               | 0,78           | TT. Tân Khai |

| <b>TT</b> | <b>Tên công trình</b>                          | <b>Diện tích (ha)</b> | <b>Địa điểm</b> |
|-----------|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|
| 5         | TT Giáo dục thường xuyên                       | 0,77                  | TT. Tân Khai    |
| 6         | Trường THCS Tân Khai                           | 0,97                  | TT. Tân Khai    |
| 7         | Trường Mầm non Tân Khai                        | 0,97                  | TT. Tân Khai    |
| 8         | Trường tiểu học Tân Khai B (điểm KP 3)         | 0,03                  | TT. Tân Khai    |
| 9         | Trường tiểu học Tân Khai B                     | 1,79                  | TT. Tân Khai    |
| 10        | Điểm trường tiểu học Tân Khai B                | 0,01                  | TT. Tân Khai    |
| 11        | Trường Mầm non Tân Khai (điểm 2)               | 0,08                  | TT. Tân Khai    |
| 12        | Trường mầm non Đồng Nơ                         | 0,41                  | Đồng Nơ         |
| 13        | Trường tiểu học Đồng Nơ                        | 0,39                  | Đồng Nơ         |
| 14        | Trường THCS Đồng Nơ                            | 1,00                  | Đồng Nơ         |
| 15        | Trường tiểu học Đồng Nơ                        | 1,72                  | Đồng Nơ         |
| 16        | Trường mẫu giáo                                | 0,13                  | An Khương       |
| 17        | Trường tiểu học (điểm lẻ ấp 1)                 | 0,27                  | An Khương       |
| 18        | Trường tiểu học (điểm ấp 2)                    | 0,10                  | An Khương       |
| 19        | Trường THCS An Khương                          | 0,69                  | An Khương       |
| 20        | Trường mẫu giáo An Khương                      | 0,50                  | An Khương       |
| 21        | Trường tiểu học An Khương (điểm chính)         | 0,87                  | An Khương       |
| 22        | Trường tiểu học                                | 0,14                  | An Khương       |
| 23        | Trường tiểu học khu định canh định cư          | 0,50                  | An Phú          |
| 24        | Trường tiểu học An Phú (điểm chính)            | 0,79                  | An Phú          |
| 25        | Trường mẫu giáo (điểm 18 NT cao su)            | 0,27                  | An Phú          |
| 26        | Trường mẫu giáo An Phú                         | 0,68                  | An Phú          |
| 27        | Trường THCS An Phú                             | 1,38                  | An Phú          |
| 28        | Trường tiểu học An Phú (điểm Sóc Rul)          | 0,11                  | An Phú          |
| 29        | Điểm trường tiểu học An Phú                    | 0,14                  | An Phú          |
| 30        | Tiểu học Minh Đức A (điểm phụ Đồng Dầu)        | 0,11                  | Minh Đức        |
| 31        | Trường THCS Minh Đức                           | 1,18                  | Minh Đức        |
| 32        | Trường mầm non Minh Đức                        | 1,26                  | Minh Đức        |
| 33        | Trường THCS Minh Tâm                           | 1,42                  | Minh Tâm        |
| 34        | Trường tiểu học Minh Tâm (điểm ấp 3)           | 0,30                  | Minh Tâm        |
| 35        | Trường tiểu học Minh Tâm (điểm chính)          | 0,87                  | Minh Tâm        |
| 36        | Phân hiệu tiểu học Minh Tâm (đất cao su)       | 0,51                  | Minh Tâm        |
| 37        | Điểm trường tiểu học Minh Tâm (Sóc 5)          | 0,19                  | Minh Tâm        |
| 38        | Trường tiểu học Phước An A (điểm Tổng Cui Lớn) | 0,07                  | Phước An        |
| 39        | Trường mẫu giáo ấp Sở Líp                      | 0,15                  | Phước An        |
| 40        | Trường tiểu học Phước An A (điểm Sở Líp)       | 0,66                  | Phước An        |
| 41        | Trường mẫu giáo Phước An                       | 0,55                  | Phước An        |

| <b>TT</b> | <b>Tên công trình</b>                            | <b>Diện tích (ha)</b> | <b>Địa điểm</b> |
|-----------|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|
| 42        | Trường THCS Phước An (điểm Văn Hiến 2)           | 0,67                  | Phước An        |
| 43        | Trường tiểu học Phước An A (điểm chính)          | 0,88                  | Phước An        |
| 44        | Trường tiểu học Phước An A (điểm Sóc Tranh)      | 0,08                  | Phước An        |
| 45        | Trường mẫu giáo (điểm Xa Trạch 2)                | 0,23                  | Phước An        |
| 46        | Trường mẫu giáo Đội 4                            | 0,10                  | Phước An        |
| 47        | Trường tiểu học Phước An B (điểm chính)          | 0,32                  | Phước An        |
| 48        | Trường mầm non (điểm Trường Thịnh)               | 0,07                  | Phước An        |
| 49        | Trường tiểu học Phước An B (Đội 1)               | 0,04                  | Phước An        |
| 50        | Trường tiểu học Phước An B (điểm Sóc Lớn)        | 0,34                  | Phước An        |
| 51        | Trường tiểu học Phước An B (điểm Sóc Dày)        | 0,07                  | Phước An        |
| 52        | Trường mẫu giáo (điểm Sóc Dày)                   | 0,01                  | Phước An        |
| 53        | Trường tiểu học (ấp Bàu Lùng)                    | 0,20                  | Tân Hiệp        |
| 54        | Trường tiểu học (ấp 9 Phú Gia)                   | 0,12                  | Tân Hiệp        |
| 55        | Điểm mẫu giáo ấp Bàu Lùng                        | 0,07                  | Tân Hiệp        |
| 56        | Trường tiểu học Tân Hiệp                         | 0,16                  | Tân Hiệp        |
| 57        | Trường mẫu giáo (cổng Phú Gia)                   | 0,11                  | Tân Hiệp        |
| 58        | Điểm trường TH&THCS Tân Hiệp                     | 0,82                  | Tân Hiệp        |
| 59        | Trường tiểu học                                  | 0,75                  | Tân Hiệp        |
| 60        | Trường tiểu học Tân Hiệp                         | 0,70                  | Tân Hiệp        |
| 61        | Trường mầm non Tân Hiệp                          | 0,92                  | Tân Hiệp        |
| 62        | Trường tiểu học (ấp Bàu Lùng)                    | 0,12                  | Tân Hiệp        |
| 64        | Trường cấp 1, Mẫu giáo (Phân hiệu THCS Tân Hiệp) | 0,16                  | Tân Hiệp        |
| 65        | Điểm trường tiểu học Tân Hiệp                    | 0,21                  | Tân Hiệp        |
| 66        | Trường Tiểu học Tân Hưng B (Lòng Hồ)             | 0,41                  | Tân Hưng        |
| 67        | Nhà trẻ nông trường Trà Thanh                    | 0,05                  | Tân Hưng        |
| 68        | Trường Tiểu học Tân Hưng B (Sở Xiêm)             | 2,21                  | Tân Hưng        |
| 69        | Trường Tiểu học Tân Hưng B (Sở Xiêm)             | 0,22                  | Tân Hưng        |
| 70        | Trường Tiểu học Tân Hưng B (Sóc Ruộng)           | 0,22                  | Tân Hưng        |
| 71        | Trường mầm non Tân Hưng                          | 0,35                  | Tân Hưng        |
| 72        | Nhà trẻ nông trường Lợi Hưng                     | 0,04                  | Tân Hưng        |
| 73        | Trường THCS Tân Hưng A                           | 1,02                  | Tân Hưng        |
| 74        | Trường Tiểu học Tân Hưng A (Hưng Lập B)          | 0,88                  | Tân Hưng        |
| 75        | Trường mầm non Tân Hưng A                        | 0,47                  | Tân Hưng        |
| 76        | Trường Tiểu học Tân Hưng A (Hưng Yên)            | 0,11                  | Tân Hưng        |
| 77        | Nhà trẻ Đội III NT Lợi Hưng                      | 0,04                  | Tân Hưng        |
| 78        | Trường Tiểu học Tân Hưng A (Sóc Quả)             | 0,11                  | Tân Hưng        |
| 79        | Trường Tiểu học Tân Hưng A (Hưng Lập A)          | 0,11                  | Tân Hưng        |

| TT  | Tên công trình                          | Diện tích (ha) | Địa điểm   |
|-----|-----------------------------------------|----------------|------------|
| 80  | Nhà trẻ Đội II NT Lợi Hưng              | 0,02           | Tân Hưng   |
| 81  | Trường Tiểu học Tân Hưng (Sóc Ứng)      | 0,05           | Tân Hưng   |
| 82  | Trường Tiểu học Tân Hưng A (Sóc Xoài)   | 0,09           | Tân Hưng   |
| 83  | Trường Tiểu học Tân Hưng B (Sóc Sà Nạp) | 0,03           | Tân Hưng   |
| 84  | Trường tiểu học Tân Lợi (điểm Bà Lành)  | 0,09           | Tân Lợi    |
| 85  | Nhà học đội II                          | 0,15           | Tân Lợi    |
| 86  | Trường tiểu học Tân Lợi                 | 1,50           | Tân Lợi    |
| 87  | Trường THCS Tân Lợi                     | 1,16           | Tân Lợi    |
| 89  | Trường mầm non Tân Lợi                  | 0,86           | Tân Lợi    |
| 90  | Nhà trẻ nông trường (khu CBCS)          | 0,27           | Tân Lợi    |
| 91  | Nhà trẻ Đội 3                           | 0,04           | Tân Lợi    |
| 92  | Trường THPT Trần Phú                    | 4,89           | Tân Lợi    |
| 93  | Trường tiểu học Tân Lợi (điểm Núi Gió)  | 0,14           | Tân Lợi    |
| 94  | Trường tiểu học Tân Lợi (điểm Sóc Lết)  | 0,09           | Tân Lợi    |
| 95  | Trường mẫu giáo Tân Quan                | 0,15           | Tân Quan   |
| 96  | Trường tiểu học Tân Quan                | 1,22           | Tân Quan   |
| 97  | Trường THCS Tân Quan                    | 1,29           | Tân Quan   |
| 98  | Trường mầm non Tân Quan                 | 1,17           | Tân Quan   |
| 99  | Trường tiểu học Tân Quan (điểm Sóc Lớn) | 0,19           | Tân Quan   |
| 100 | Nhà trẻ nông trường Đội 5               | 0,11           | Tân Quan   |
| 101 | Trường tiểu học Tân Quan (điểm Xa Lách) | 0,43           | Tân Quan   |
| 102 | Trường mầm non                          | 0,32           | Thanh An   |
| 103 | Điểm trường mầm non (ấp Bù Dinh)        | 0,05           | Thanh An   |
| 104 | Điểm trường tiểu học (ấp An Hòa)        | 1,84           | Thanh An   |
| 105 | Trường cấp 1, 2 (ấp Bù Dinh)            | 0,32           | Thanh An   |
| 106 | Trường mẫu giáo Thanh An (điểm phụ)     | 0,10           | Thanh An   |
| 107 | Trường THCS Thanh An                    | 1,87           | Thanh An   |
| 108 | Trường mầm non Thanh An                 | 0,88           | Thanh An   |
| 109 | Trường tiểu học Thanh An (điểm chính)   | 1,48           | Thanh An   |
| 110 | Trường mầm non Trà Thanh                | 0,26           | Thanh An   |
| 111 | Trường tiểu học Trà Thanh               | 0,45           | Thanh An   |
| 112 | Điểm trường mầm non                     | 0,15           | Thanh An   |
| 113 | Trường THCS Thanh Bình                  | 1,50           | Thanh Bình |
| 114 | Trường tiểu học Thanh Bình              | 1,96           | Thanh Bình |
| 115 | Trường mầm non Thanh Bình               | 1,26           | Thanh Bình |

-x) Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: diện tích năm 2024 là 22,22 ha; chiếm 0,03% DTTN và 0,27% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất xây dựng cơ sở



thể dục, thể thao đến năm 2024 như sau.

**Bảng 13:** Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2024

| TT | Tên công trình                   | Diện tích (ha) | Địa điểm     |
|----|----------------------------------|----------------|--------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b>            | <b>22,22</b>   |              |
| 1  | Sân thể thao thị trấn Tân Khai   | 0,73           | TT. Tân Khai |
| 2  | Sân bóng (NT Đồng Nơ)            | 0,96           | Đồng Nơ      |
| 3  | Sân bóng ấp                      | 0,39           | An Khương    |
| 4  | Sân thể thao xã An Khương        | 1,29           | An Khương    |
| 5  | Sân thể thao xã Minh Đức         | 3,45           | Minh Đức     |
| 6  | Sân bóng ấp 3                    | 1,20           | Minh Tâm     |
| 7  | Sân bóng ấp Tổng Cui Lớn         | 0,32           | Phước An     |
| 8  | Sân thể thao xã Phước An         | 0,81           | Phước An     |
| 9  | Sân bóng ấp Trường Thịnh         | 0,50           | Phước An     |
| 10 | Sân bóng ấp Tranh Sở             | 0,50           | Phước An     |
| 11 | Sân thể thao xã Tân Hiệp         | 0,80           | Tân Hiệp     |
| 12 | Sân bóng Sóc Ruộng               | 0,41           | Tân Hưng     |
| 13 | Sân bóng Nông trường Lợi Hưng    | 0,80           | Tân Hưng     |
| 14 | Sân bóng ấp Hưng Yên             | 0,59           | Tân Hưng     |
| 15 | Sân bóng Sóc Ứng                 | 0,85           | Tân Hưng     |
| 16 | Sân bóng đội 3                   | 0,63           | Tân Lợi      |
| 17 | Sân bóng xí nghiệp chế biến NTCS | 0,83           | Tân Lợi      |
| 18 | Sân bóng nông trường Quản Lợi    | 0,68           | Tân Lợi      |
| 19 | Sân bóng nông trường Đội 2       | 0,71           | Tân Lợi      |
| 20 | Sân bóng Bù Dinh                 | 0,92           | Thanh An     |
| 21 | Sân bóng ấp Xa Cô                | 1,31           | Thanh An     |
| 22 | Sân bóng ấp Thanh Sơn            | 0,84           | Thanh An     |
| 23 | Sân bóng Anh và Em               | 0,09           | Thanh An     |
| 24 | Sân bóng Quốc Chánh              | 0,34           | Thanh An     |
| 25 | Sân thể thao xã Thanh An         | 1,55           | Thanh An     |
| 26 | Sân bóng ấp Lò Ổ                 | 0,16           | Thanh An     |
| 27 | Sân thể thao xã Thanh Bình       | 0,56           | Thanh Bình   |

-x) *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác được quy đổi từ loại đất xây dựng tổ chức sự nghiệp (hệ thống chỉ tiêu TT01):* diện tích năm 2024 là 0,57 ha; chiếm 0,00% DTTN và 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất xây dựng công trình sự nghiệp khác đến năm 2024 như sau:

**Bảng 14:** Danh mục công trình đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024

| TT | Tên công trình            | Diện tích (ha) | Địa điểm     |
|----|---------------------------|----------------|--------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b>     | <b>0,57</b>    |              |
| 1  | Trụ sở Hội Người Cao Tuổi | 0,23           | TT. Tân Khai |
| 2  | Ngân hàng chính sách      | 0,26           | TT. Tân Khai |
| 3  | Đội thuế                  | 0,04           | Thanh Bình   |
| 4  | Hội Đông y                | 0,04           | Thanh Bình   |

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: diện tích năm 2024 là 1.703,98 ha; chiếm 2,57% DTTN và 21,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong đó:

-x) *Đất khu công nghiệp*: diện tích năm 2024 là 862,20 ha; chiếm 1,30% DTTN và 10,64% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất khu công nghiệp đến năm 2024 như sau:

**Bảng 15:** Danh mục công trình đất khu công nghiệp năm 2024

| TT | Tên công trình                     | Diện tích (ha) | Địa điểm     |
|----|------------------------------------|----------------|--------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b>              | <b>862,20</b>  |              |
| 1  | Khu công nghiệp Tân Khai II        | 160,00         | TT. Tân Khai |
| 2  | Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico | 655,00         | Đồng Nơ      |
| 3  | Khu công nghiệp Việt Kiều          | 47,20          | Thanh Bình   |

-x) *Đất thương mại, dịch vụ*: diện tích năm 2024 là 8,42 ha; chiếm 0,01% DTTN và 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất thương mại, dịch vụ đến năm 2024 như sau:

**Bảng 16:** Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ năm 2024

| TT | Tên công trình                                           | Diện tích (ha) | Địa điểm     |
|----|----------------------------------------------------------|----------------|--------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b>                                    | <b>8,42</b>    |              |
| 1  | Điện lực                                                 | 0,77           | TT. Tân Khai |
| 2  | Ngân hàng Công thương (Vietinbank)                       | 0,25           | TT. Tân Khai |
| 3  | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank) | 0,31           | TT. Tân Khai |
| 4  | Nhà hàng Thanh Yên                                       | 0,23           | TT. Tân Khai |
| 5  | Ngân hàng Công thương (Vietinbank)                       | 0,02           | TT. Tân Khai |
| 6  | Cây xăng Anh Quốc                                        | 0,04           | TT. Tân Khai |
| 7  | Sân bóng Hoàng Yên                                       | 0,25           | TT. Tân Khai |
| 8  | Cây xăng Tấn Kiệt                                        | 0,10           | TT. Tân Khai |
| 9  | Cây xăng Thanh Lễ                                        | 0,10           | TT. Tân Khai |
| 10 | Cây xăng ĐVT                                             | 0,51           | TT. Tân Khai |
| 11 | Cây xăng Tàu Ô                                           | 0,10           | TT. Tân Khai |
| 12 | Cây xăng Thuật Hương                                     | 0,09           | Đồng Nơ      |
| 13 | Cây xăng Thu Hương                                       | 0,10           | Đồng Nơ      |
| 14 | Cây xăng Tấn Kiệt                                        | 0,06           | Đồng Nơ      |
| 15 | Cây xăng An Khương                                       | 0,09           | An Khương    |
| 16 | Cây xăng                                                 | 0,11           | An Khương    |
| 17 | Cây xăng Thảo Hiền                                       | 0,02           | An Phú       |
| 18 | Cây xăng Hiệp Phát                                       | 0,06           | Minh Đức     |
| 19 | Cây xăng Phúc Thịnh                                      | 0,26           | Minh Tâm     |

| TT | Tên công trình                              | Diện tích (ha) | Địa điểm                            |
|----|---------------------------------------------|----------------|-------------------------------------|
| 20 | Cây xăng Hùng Dung                          | 0,19           | Minh Tâm                            |
| 21 | Cty TNHH Dầu nhớt và Hóa chất Khang Việt    | 0,21           | Minh Tâm                            |
| 22 | Điện lực Tân Hiệp                           | 0,52           | Tân Hiệp                            |
| 23 | Cây xăng Duy Mạnh                           | 0,07           | Tân Hiệp                            |
| 24 | Cây xăng Anh Quốc                           | 0,16           | Tân Hiệp                            |
| 25 | Cây xăng Phước An                           | 0,12           | Phước An                            |
| 26 | Cây xăng Phục Hà                            | 0,06           | Phước An                            |
| 27 | Cây xăng Thanh Linh                         | 0,05           | Phước An                            |
| 28 | Cây xăng Thanh Linh                         | 0,13           | Phước An                            |
| 29 | Cây xăng Hậu Danh                           | 0,05           | Tân Hưng                            |
| 30 | Cây xăng Bà Khế                             | 0,09           | Tân Hưng                            |
| 31 | Ngân hàng                                   | 0,21           | Tân Hưng                            |
| 32 | Cây xăng Tân Lợi                            | 0,04           | Tân Lợi                             |
| 33 | Công ty CP nông sản Bình Phước              | 0,29           | Tân Quan                            |
| 34 | Cây xăng Hương Phát                         | 0,16           | Tân Quan                            |
| 35 | Cây xăng Tiến Mạnh                          | 0,10           | Tân Quan                            |
| 36 | Nhà nghỉ Thanh Tùng                         | 0,20           | Thanh An                            |
| 37 | Cây xăng Thảo Yên                           | 0,40           | Thanh An                            |
| 38 | Cây xăng Thanh An                           | 0,15           | Thanh An                            |
| 39 | Cty TNHH MTV xuất khẩu nông sản xanh NTC    | 0,40           | Thanh An                            |
| 40 | Cây xăng Thảo Trang                         | 0,12           | Thanh An                            |
| 41 | Cây xăng Xa Trạch                           | 0,06           | Thanh Bình                          |
| 42 | Cây xăng Thanh Lễ                           | 0,12           | Thanh Bình                          |
| 43 | Đất thương mại dịch vụ hộ gia đình, cá nhân | 1,06           | TT. Tân Khai;<br>Thanh An; Tân Hưng |

-x) *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: diện tích năm 2024 là 454,80 ha; chiếm 0,68% DTTN và 5,61% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2024 như sau:

**Bảng 17:** Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024

| TT | Tên công trình                          | Diện tích (ha) | Địa điểm                                    |
|----|-----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b>                   | <b>454,80</b>  |                                             |
| 1  | Công ty TNHH 932                        | 13,78          | TT. Tân Khai                                |
| 2  | Công ty Kiến Mỹ                         | 18,34          | TT. Tân Khai                                |
| 3  | DNTN Ngọc Lợi                           | 1,08           | TT. Tân Khai                                |
| 4  | Các cơ sở sản xuất hộ gia đình, cá nhân | 20,11          | TT. Tân Khai;<br>Minh Đức;<br>Tân Hưng; Tân |

| TT | Tên công trình                                  | Diện tích (ha) | Địa điểm                  |
|----|-------------------------------------------------|----------------|---------------------------|
|    |                                                 |                | Lợi; Thanh An; Thanh Bình |
| 5  | Cty TNHH Cây Trâm + Cty TNHH An Phú Thịnh (APT) | 11,17          | TT. Tân Khai              |
| 6  | Cty TNHH Hồng Minh                              | 3,25           | TT. Tân Khai              |
| 7  | Công ty Kiến Mưu                                | 1,28           | TT. Tân Khai              |
| 8  | Xưởng gỗ Hoài Như                               | 1,21           | TT. Tân Khai              |
| 9  | Xưởng gỗ Phước Thắng                            | 0,60           | TT. Tân Khai              |
| 10 | Công ty cấp thoát nước                          | 0,50           | TT. Tân Khai              |
| 11 | Cty TNHH XNK Lê Vy                              | 4,83           | TT. Tân Khai              |
| 12 | Công ty MTV Phước Thắng                         | 0,50           | TT. Tân Khai              |
| 13 | Cty TNHH Hà Thành                               | 1,95           | TT. Tân Khai              |
| 14 | Trạm tăng áp cấp nước                           | 0,22           | TT. Tân Khai              |
| 15 | Cty Kumo Viet Nam                               | 8,03           | TT. Tân Khai              |
| 16 | Cơ sở sản xuất Thanh Hương                      | 1,40           | An Khương                 |
| 17 | Công ty nhựa An Phú Hưng (cũ)                   | 0,40           | An Khương                 |
| 18 | Công ty Kim Ngân                                | 12,40          | An Khương                 |
| 19 | Công ty TNHH MTV SXTM Đô Thành                  | 2,11           | An Khương                 |
| 20 | Cty TNHH Long Hải - Nhật Trường                 | 5,10           | An Phú                    |
| 21 | Nông trường cao su Minh Đức                     | 0,71           | Minh Đức                  |
| 22 | Chế biến mủ cao su Công ty CP Việt Sing         | 22,25          | Minh Tâm                  |
| 23 | Công ty TNHH TM SX Wusons                       | 171,80         | Minh Tâm                  |
| 24 | VP đội 3 Công ty Cao su Bình Long               | 0,43           | Minh Tâm                  |
| 25 | Công ty TNHH Gapfacomfeed Long An               | 29,93          | Minh Tâm                  |
| 26 | Nông sản Đài Việt                               | 66,10          | Minh Tâm                  |
| 27 | Nhà máy sản xuất thức ăn Việt Úc                | 10,15          | Minh Tâm                  |
| 28 | Văn phòng Đội 1                                 | 0,04           | Phước An                  |
| 29 | Trụ sở Nông trường cao su Xa Trạch              | 1,46           | Phước An                  |
| 30 | Văn phòng Đội 2                                 | 0,05           | Phước An                  |
| 31 | Văn phòng Đội 4                                 | 0,05           | Phước An                  |
| 32 | Nông trường cao su Trà Thanh                    | 2,95           | Tân Hưng                  |
| 33 | Nhà máy chế biến mủ cao su 30/4                 | 8,06           | Tân Hưng                  |
| 34 | Nhà máy chế biến gỗ An Tiến                     | 1,33           | Tân Hưng                  |
| 35 | Nông trường cao su Lợi Hưng                     | 0,68           | Tân Hưng                  |
| 36 | Xăng dầu Phúc Hưng                              | 0,17           | Tân Hưng                  |
| 37 | Nhà máy sản xuất (Cty TNHH NewHope BP)          | 0,86           | Tân Hưng                  |
| 38 | Nông trường cao su Quán Lợi                     | 3,86           | Tân Lợi                   |

| TT | Tên công trình                            | Diện tích (ha) | Địa điểm   |
|----|-------------------------------------------|----------------|------------|
| 39 | Nhà máy chế biến mủ cao su NT Quần Lợi    | 10,07          | Tân Lợi    |
| 40 | Văn phòng Đội 2                           | 0,30           | Tân Lợi    |
| 41 | Văn phòng cao su                          | 0,04           | Tân Lợi    |
| 42 | Hội trường nhà máy chế biến mủ cao su     | 0,23           | Tân Lợi    |
| 43 | Công ty Thảo Dương Xanh                   | 2,85           | Tân Quan   |
| 44 | Cơ sở sản xuất mủ Tiên Dũng               | 0,30           | Thanh An   |
| 45 | Nhà máy phân bón Nga Mỹ                   | 1,09           | Thanh An   |
| 46 | Văn phòng thủy điện Phú Miêng             | 1,19           | Thanh An   |
| 47 | Cơ sở sản xuất gỗ Nguyễn Phi Hùng         | 0,19           | Thanh An   |
| 48 | Cơ sở sản xuất gạch Ngọc Châu             | 1,40           | Thanh An   |
| 49 | Công ty chế biến hạt điều Hoàng Long Phát | 7,90           | Thanh An   |
| 50 | Nhà tập thể công ty cao su                | 0,13           | Thanh Bình |

-x) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (được quy đổi trên cơ sở chỉ tiêu tổng của đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và đất cơ sở VLXD, làm đồ gốm của hệ thống TT01): diện tích năm 2024 là 378,57 ha; chiếm 0,57% DTTN và 4,67% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2024 như sau:

**Bảng 18:** Danh mục công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024

| TT | Tên công trình                              | Diện tích (ha) | Địa điểm         |
|----|---------------------------------------------|----------------|------------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b>                       | <b>318,52</b>  |                  |
| 1  | Mỏ đá Puzolan                               | 73,03          | An Khương        |
| 2  | Công ty CP Khai khoáng phát triển Rạng Đông | 15,00          | Minh Đức         |
| 3  | Mỏ đá Puzolan                               | 41,80          | Thanh An         |
| 4  | Mỏ đá vôi Thanh Lương                       | 95,98          | An Phú, Minh Tâm |
| 5  | Nhà máy xi măng Minh Tâm                    | 92,70          | Minh Tâm         |
| 6  | Cơ sở sản xuất gạch Tân Phú                 | 1,46           | TT. Tân Khai     |
| 7  | Công ty TNHH Hòa Hiệp                       | 1,39           | TT. Tân Khai     |
| 8  | Cty TNHH Hồng Minh                          | 3,68           | TT. Tân Khai     |
| 9  | Cơ sở sản xuất gạch Thành Công              | 0,53           | TT. Tân Khai     |
| 10 | Cơ sở sản xuất gạch Phước Hải               | 3,02           | TT. Tân Khai     |
| 11 | Mỏ phún áp 6 xã An Khương                   | 3,57           | An Khương        |
| 12 | Khai thác vật liệu san lấp Đô Thành         | 12,53          | An Khương        |
| 13 | Khai thác đá Rạng Đông                      | 2,85           | Tân Hiệp         |
| 14 | Công ty khai thác cát Phú Thọ               | 2,90           | Tân Hiệp         |
| 15 | Lò gạch Thành Công II (CSSX gạch Tư Mười)   | 5,90           | Tân Hiệp         |
| 16 | Lò gạch Tư Mười II                          | 3,59           | Tân Hiệp         |
| 17 | Lò gạch Phước Hải II                        | 4,59           | Tân Hiệp         |
| 18 | Khai thác cát (điểm Phú Gia)                | 1,60           | Tân Hiệp         |

| TT | Tên công trình                 | Diện tích (ha) | Địa điểm                       |
|----|--------------------------------|----------------|--------------------------------|
| 19 | Lò gạch                        | 2,32           | Tân Quan                       |
| 20 | Cơ sở sản xuất gạch Trung Tính | 1,39           | Thanh An                       |
| 21 | Cơ sở sản xuất gạch Hoàng Gia  | 2,02           | Thanh An                       |
| 22 | Cơ sở sản xuất VLXD            | 6,71           | Tân Lợi; Tân Quan;<br>Thanh An |

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: diện tích năm 2024 là 1.991,00 ha; chiếm 3,00% DTTN và 24,56% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

-x) Đất công trình giao thông: diện tích năm 2024 là 1.606,40 ha; chiếm 2,42% DTTN và 19,82% diện tích đất phi nông nghiệp.

-x) Đất thủy lợi: diện tích năm 2024 là 108,31 ha; chiếm 0,16% DTTN và 1,34% diện tích đất phi nông nghiệp.

-x) Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (được quy đổi trên cơ sở chỉ tiêu tổng của đất có di tích lịch sử - văn hóa và đất danh lam thắng cảnh của hệ thống TT01): diện tích năm 2024 là 0,43 ha; chiếm 0,00% DTTN và 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đến năm 2024 như sau:

**Bảng 19:** Danh mục công trình đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2024

| TT | Tên công trình        | Diện tích (ha) | Địa điểm     |
|----|-----------------------|----------------|--------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b> | <b>0,43</b>    |              |
| 1  | Đình thần Tân Khai    | 0,14           | TT. Tân Khai |
| 2  | Đình thần Thanh An    | 0,29           | Thanh An     |

-x) Đất công trình xử lý chất thải (được quy đổi từ đất bãi thải, xử lý chất thải của hệ thống TT01): diện tích năm 2024 là 24,57 ha; chiếm 0,04% DTTN và 0,30% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đến năm 2024 như sau:.

**Bảng 20:** Danh mục công trình xử lý chất thải năm 2024

| TT | Tên công trình        | Diện tích (ha) | Địa điểm |
|----|-----------------------|----------------|----------|
|    | <b>Tổng diện tích</b> | <b>24,57</b>   |          |
| 1  | Bãi rác tạm           | 16,13          | Minh Tâm |
| 2  | Bãi rác Tân Hưng      | 3,14           | Tân Hưng |
| 3  | Bãi rác Tân Quan cũ   | 4,46           | Tân Quan |
| 4  | Bãi rác xã Thanh An   | 0,84           | Thanh An |

-x) Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (được quy đổi từ đất công trình năng lượng của hệ thống TT01): diện tích năm 2024 là 222,92 ha; chiếm 0,34% DTTN và 2,75% diện tích đất phi nông nghiệp.

-x) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (được quy đổi từ đất công trình bưu chính viễn thông của hệ thống TT01): diện tích năm 2024 là 1,64 ha; chiếm 0,00% DTTN và 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đến năm 2024 như sau:.

**Bảng 21:** Danh mục công trình đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2024

| TT | Tên công trình                  | Diện tích (ha) | Địa điểm     |
|----|---------------------------------|----------------|--------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b>           | <b>1,64</b>    |              |
| 1  | Bưu điện huyện (Khu TTHC Huyện) | 0,24           | TT. Tân Khai |
| 2  | Trạm viễn thông                 | 0,42           | TT. Tân Khai |
| 3  | Bưu điện thị trấn               | 0,07           | TT. Tân Khai |
| 4  | Trạm viễn thông                 | 0,03           | TT. Tân Khai |
| 5  | Bưu điện xã An Khương           | 0,03           | An Khương    |
| 6  | Bưu điện xã An Phú              | 0,01           | An Phú       |
| 7  | Trạm vi ba                      | 0,09           | Minh Đức     |
| 8  | Bưu điện xã Minh Đức            | 0,14           | Minh Đức     |
| 9  | Bưu điện xã Phước An            | 0,15           | Phước An     |
| 10 | Phòng giao dịch Vinaphone       | 0,19           | Tân Hiệp     |
| 11 | Bưu điện xã Tân Hưng            | 0,02           | Tân Hưng     |
| 12 | Bưu điện xã Tân Lợi             | 0,01           | Tân Lợi      |
| 13 | Bưu điện xã Tân Quan            | 0,15           | Tân Quan     |
| 14 | Bưu điện xã Thanh An            | 0,03           | Thanh An     |
| 15 | Bưu điện xã Thanh Bình          | 0,04           | Thanh Bình   |

-x) *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: diện tích năm 2024 là 4,41 ha; chiếm 0,01% DTTN và 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đến năm 2024 như sau:.

**Bảng 22:** Danh mục công trình đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024

| TT | Tên công trình        | Diện tích (ha) | Địa điểm     |
|----|-----------------------|----------------|--------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b> | <b>4,41</b>    |              |
| 1  | Chợ Tân Khai          | 0,68           | TT. Tân Khai |
| 2  | Chợ xã Đồng Nơ (cũ)   | 0,32           | Đồng Nơ      |
| 3  | Chợ xã Đồng Nơ        | 0,84           | Đồng Nơ      |
| 4  | Chợ Minh Đức          | 0,31           | Minh Đức     |
| 5  | Chợ Phước An          | 0,46           | Phước An     |
| 6  | Chợ Tân Hưng          | 0,74           | Tân Hưng     |
| 7  | Chợ Tân Quan          | 0,19           | Tân Quan     |
| 8  | Chợ Thanh An          | 0,88           | Thanh An     |

-x) *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (được quy đổi trên cơ sở chỉ tiêu tổng của đất sinh hoạt cộng đồng và đất khu vui chơi, giải trí công cộng của hệ thống TT01)*: diện tích năm 2024 là 22,32 ha; chiếm 0,03% DTTN và 0,28% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đến năm 2024 như sau:

**Bảng 23:** Danh mục công trình đất khu vui chơi, GTCC, sinh hoạt cộng đồng năm 2024

| TT | Tên công trình                         | Diện tích (ha) | Địa điểm     |
|----|----------------------------------------|----------------|--------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b>                  | <b>22,32</b>   |              |
| 1  | Trụ sở + NVH khu phố 1                 | 0,03           | TT. Tân Khai |
| 2  | Trụ sở Khu phố 2                       | 1,12           | TT. Tân Khai |
| 3  | Trụ sở Khu phố 6                       | 0,03           | TT. Tân Khai |
| 4  | Trụ sở + NVH khu phố 5                 | 0,06           | TT. Tân Khai |
| 5  | Trụ sở + NVH khu phố 3                 | 0,02           | TT. Tân Khai |
| 6  | Trụ sở + NVH khu phố 3                 | 0,01           | TT. Tân Khai |
| 7  | Trụ sở khu phố 7                       | 0,05           | TT. Tân Khai |
| 8  | Trụ sở + NVH khu phố 7 (điểm 2)        | 0,08           | TT. Tân Khai |
| 9  | Văn phòng ấp 1                         | 0,18           | Đồng Nơ      |
| 10 | Trụ sở + NVH + Văn phòng ấp 3          | 0,02           | Đồng Nơ      |
| 11 | Trụ sở + NVH ấp 2                      | 0,10           | Đồng Nơ      |
| 12 | Trụ sở + NVH ấp 5                      | 0,08           | Đồng Nơ      |
| 13 | Văn phòng ấp 4                         | 0,36           | Đồng Nơ      |
| 14 | Điểm sinh hoạt tổ 4, 5 ấp 1            | 0,17           | An Khương    |
| 15 | Trụ sở + NVH ấp 1                      | 0,23           | An Khương    |
| 16 | Trụ sở + NVH ấp 4                      | 0,26           | An Khương    |
| 17 | Trụ sở + NVH ấp 2                      | 0,33           | An Khương    |
| 18 | Trụ sở + NVH ấp 3                      | 0,10           | An Khương    |
| 19 | Trụ sở + NVH ấp 5                      | 0,12           | An Khương    |
| 20 | Điểm sinh hoạt tổ 4, 5, 6 ấp 5         | 0,01           | An Khương    |
| 21 | Nhà rông ấp Tăng Hách                  | 0,38           | An Phú       |
| 22 | Điểm sinh hoạt cộng đồng (cũ)          | 0,05           | An Phú       |
| 23 | Trụ sở + NVH ấp Sóc Rul                | 0,05           | An Phú       |
| 24 | Trụ sở ấp Bình Phú                     | 0,32           | An Phú       |
| 25 | Trụ sở + NVH ấp An Tân                 | 0,05           | An Phú       |
| 26 | Trụ sở + NVH ấp 1B (không còn sử dụng) | 0,01           | Minh Đức     |
| 27 | Trụ sở + NVH ấp 2                      | 0,03           | Minh Đức     |
| 28 | Trụ sở + NVH Sóc Lộc Khê               | 0,01           | Minh Đức     |
| 29 | Trụ sở + NVH ấp Chà Lon                | 0,04           | Minh Đức     |
| 30 | Trụ sở + NVH ấp 4                      | 0,07           | Minh Tâm     |
| 31 | Trụ sở + NVH ấp 4                      | 0,15           | Minh Tâm     |
| 32 | Trụ sở + NVH Sóc 6                     | 0,07           | Minh Tâm     |
| 33 | Trụ sở + NVH ấp 3                      | 0,06           | Minh Tâm     |
| 34 | Trụ sở + NVH Sóc Vàng                  | 0,36           | Minh Tâm     |
| 35 | Trụ sở + NVH ấp 2                      | 0,06           | Minh Tâm     |



| <b>TT</b> | <b>Tên công trình</b>              | <b>Diện tích (ha)</b> | <b>Địa điểm</b> |
|-----------|------------------------------------|-----------------------|-----------------|
| 36        | Trụ sở + NVH ấp 1                  | 0,23                  | Minh Tâm        |
| 37        | Trụ sở + NVH Sóc 5                 | 0,82                  | Minh Tâm        |
| 38        | Nhà rông ấp Tổng Cui Lớn           | 0,01                  | Phước An        |
| 39        | Nhà rông ấp Sóc Tranh 2            | 0,01                  | Phước An        |
| 40        | Nhà rông Sóc 23 Nhỏ                | 0,01                  | Phước An        |
| 41        | Nhà rông Sóc 23 Lớn                | 0,01                  | Phước An        |
| 42        | Trụ sở + NVH ấp Trường Thịnh       | 0,27                  | Phước An        |
| 43        | Nhà rông Sóc Lớn                   | 0,10                  | Phước An        |
| 44        | Nhà rông Sóc Dầy                   | 0,15                  | Phước An        |
| 45        | Trụ sở + NVH ấp Bàu Lùng           | 0,03                  | Tân Hiệp        |
| 46        | Trụ sở + NVH ấp Tân Lập            | 0,16                  | Tân Hiệp        |
| 47        | Trụ sở + NVH ấp 7                  | 0,02                  | Tân Hiệp        |
| 48        | Trụ sở + NVH ấp 9                  | 0,04                  | Tân Hiệp        |
| 49        | Nhà rông Sóc 5                     | 0,14                  | Tân Hiệp        |
| 50        | Trụ sở + NVH ấp 6                  | 0,08                  | Tân Hiệp        |
| 51        | Trụ sở + NVH ấp 10                 | 0,07                  | Tân Hiệp        |
| 52        | Trụ sở ấp 5                        | 0,11                  | Tân Hiệp        |
| 53        | Nhà rông Sóc Dầm                   | 0,21                  | Tân Hưng        |
| 54        | Nhà rông + Trụ sở + NVH ấp Đông Hồ | 0,05                  | Tân Hưng        |
| 55        | Trụ sở + NVH Sóc Ruộng             | 0,05                  | Tân Hưng        |
| 56        | Trụ sở + NVH ấp Hưng Lập B         | 0,06                  | Tân Hưng        |
| 57        | Trụ sở + NVH Sóc Quả               | 0,07                  | Tân Hưng        |
| 58        | Nhà rông Sóc Ứng                   | 0,11                  | Tân Hưng        |
| 59        | Nhà rông Sóc Xoài                  | 0,07                  | Tân Hưng        |
| 60        | Trụ sở + NVH Sóc Sả Nạp            | 0,03                  | Tân Hưng        |
| 61        | Trụ sở + NVH ấp Bà Lành            | 0,12                  | Tân Lợi         |
| 62        | Trụ sở + NVH ấp Sóc Trào A         | 0,68                  | Tân Lợi         |
| 63        | Trụ sở + NVH ấp Phú Miêng          | 0,16                  | Tân Lợi         |
| 64        | Trụ sở + NVH ấp Quản Lợi B         | 0,16                  | Tân Lợi         |
| 65        | Trụ sở + NVH ấp Quản Lợi A         | 0,07                  | Tân Lợi         |
| 66        | Trụ sở + NVH ấp Sóc Trào B         | 0,21                  | Tân Lợi         |
| 67        | Trụ sở + NVH ấp Núi Gió            | 0,07                  | Tân Lợi         |
| 68        | Trụ sở + NVH ấp Hưng Thạnh         | 0,02                  | Tân Lợi         |
| 69        | Trụ sở + NVH ấp Sóc Lết            | 0,14                  | Tân Lợi         |
| 70        | Trụ sở + NVH ấp 2                  | 0,02                  | Tân Quan        |
| 71        | Trụ sở + NVH ấp Xạc Lây            | 0,42                  | Tân Quan        |
| 72        | Trụ sở + NVH Sóc Lớn               | 0,25                  | Tân Quan        |

| TT | Tên công trình               | Diện tích (ha) | Địa điểm     |
|----|------------------------------|----------------|--------------|
| 73 | Trụ sở + NVH ấp Long Bình    | 0,10           | Tân Quan     |
| 74 | Nhà rông Ruộng 1             | 0,04           | Tân Quan     |
| 75 | Trụ sở + NVH Ruộng 1         | 0,07           | Tân Quan     |
| 76 | Trụ sở + NVH Sóc Ruộng 2     | 0,03           | Tân Quan     |
| 77 | Trụ sở + NVH ấp 5            | 0,08           | Tân Quan     |
| 78 | VP ấp Xa Lách                | 0,10           | Tân Quan     |
| 79 | Trụ sở + NVH ấp Thanh Sơn    | 0,20           | Thanh An     |
| 80 | Trụ sở + NVH ấp An Sơn       | 0,21           | Thanh An     |
| 81 | Trụ sở + NVH ấp An Hòa       | 0,15           | Thanh An     |
| 82 | Trụ sở + NVH ấp Bù Dinh      | 0,20           | Thanh An     |
| 83 | Trụ sở + NVH ấp Xa Cô        | 0,24           | Thanh An     |
| 84 | Trụ sở + NVH Địa Hạt-Sóc Dầm | 0,04           | Thanh An     |
| 85 | Trụ sở + NVH ấp Trung Sơn    | 0,16           | Thanh An     |
| 86 | Trụ sở + NVH ấp Lò Ổ         | 0,17           | Thanh An     |
| 87 | Trụ sở + NVH ấp Thuận An     | 0,08           | Thanh An     |
| 88 | Trụ sở + NVH ấp Sóc Răng     | 0,03           | Thanh Bình   |
| 89 | Văn phòng ấp Chà Là          | 0,02           | Thanh Bình   |
| 90 | Trụ sở + NVH ấp Chà Là       | 0,13           | Thanh Bình   |
| 91 | Trụ sở + NVH ấp Xa Cát       | 0,07           | Thanh Bình   |
| 92 | Cây xanh (khu TTHC Huyện)    | 9,64           | TT. Tân Khai |
| 93 | Công viên cây xanh           | 0,28           | Đồng Nơ      |

- *Đất tôn giáo*: diện tích năm 2024 là 13,32 ha; chiếm 0,02% DTTN và 0,16% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất tôn giáo đến năm 2024 như sau:

**Bảng 24:** Danh mục công trình đất tôn giáo năm 2024

| TT | Tên công trình        | Diện tích (ha) | Địa điểm     |
|----|-----------------------|----------------|--------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b> | <b>13,32</b>   |              |
| 1  | Chùa Thanh Cảnh       | 0,85           | TT. Tân Khai |
| 2  | Giáo xứ Tân Khai      | 0,50           | TT. Tân Khai |
| 3  | Chùa Thanh Quang      | 0,29           | TT. Tân Khai |
| 4  | Chùa Thanh Lâm        | 0,28           | Đồng Nơ      |
| 5  | Nhà thờ An Khương     | 0,50           | An Khương    |
| 6  | Chùa Thanh Khương     | 0,50           | An Khương    |
| 7  | Chùa Bảo Tích         | 0,30           | An Khương    |
| 8  | Chùa Tường Vân        | 0,40           | An Phú       |
| 9  | Chùa Đức Minh         | 0,27           | Minh Đức     |
| 10 | Giáo xứ Minh Đức      | 0,51           | Minh Đức     |
| 11 | Chùa Thanh Đức        | 0,50           | Minh Tâm     |

| TT | Tên công trình                | Diện tích (ha) | Địa điểm   |
|----|-------------------------------|----------------|------------|
| 12 | Giáo xứ Phước An              | 0,50           | Phước An   |
| 13 | Chùa Phước Bửu                | 0,10           | Phước An   |
| 14 | Chùa Tứ Phương Tăng           | 1,23           | Phước An   |
| 15 | Chùa Thanh Long               | 0,48           | Phước An   |
| 16 | Chùa Thanh Hùng               | 0,50           | Tân Hiệp   |
| 17 | Ban trị sự Tân Hiệp (Cao Đài) | 0,16           | Tân Hiệp   |
| 18 | Chùa Liên Phước               | 0,30           | Tân Hiệp   |
| 19 | Nhà thờ Tân Hiệp              | 0,68           | Tân Hiệp   |
| 20 | Giáo xứ Tân Hưng              | 0,50           | Tân Hưng   |
| 21 | Chùa Thanh Hòa                | 0,66           | Tân Hưng   |
| 22 | Niệm phật đường Tân Hưng      | 0,31           | Tân Hưng   |
| 23 | Chùa Thanh Nguyên             | 0,31           | Tân Lợi    |
| 24 | Giáo xứ Quản Lợi              | 0,40           | Tân Lợi    |
| 25 | Chùa Quảng An                 | 0,39           | Tân Lợi    |
| 26 | Chùa Pháp Hòa                 | 0,30           | Tân Quan   |
| 27 | Giáo xứ Tân Quan              | 0,45           | Tân Quan   |
| 28 | Nhà thờ Thanh An              | 0,53           | Thanh An   |
| 29 | Chùa Thanh An                 | 0,50           | Thanh An   |
| 30 | Chùa Thiện Tâm                | 0,13           | Thanh Bình |

- *Đất tín ngưỡng*: diện tích năm 2024 là 0,27 ha; chiếm 0,00% DTTN và 0,00% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất tín ngưỡng đến năm 2024 như sau

**Bảng 25:** Danh mục công trình đất tín ngưỡng năm 2024

| TT | Tên công trình        | Diện tích (ha) | Địa điểm |
|----|-----------------------|----------------|----------|
|    | <b>Tổng diện tích</b> | <b>0,27</b>    |          |
| 1  | Miếu Lâm Sơn Tự       | 0,20           | Tân Hiệp |
| 2  | Miếu Ông hồ           | 0,04           | Tân Hưng |
| 3  | Miếu thờ              | 0,03           | Tân Lợi  |

-x) *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt*: diện tích năm 2024 là 97,49 ha; chiếm 0,15% DTTN và 1,20% diện tích đất phi nông nghiệp.

**Bảng 26:** Danh mục công trình đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024

| TT | Tên công trình            | Diện tích (ha) | Địa điểm     |
|----|---------------------------|----------------|--------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b>     | <b>97,49</b>   |              |
| 1  | Nghĩa trang liệt sĩ huyện | 2,33           | TT. Tân Khai |
| 2  | Nghĩa địa khu phố 1       | 1,68           | TT. Tân Khai |
| 3  | Nghĩa địa khu phố 5       | 1,46           | TT. Tân Khai |
| 4  | Nghĩa địa khu phố 5       | 0,56           | TT. Tân Khai |

| <b>TT</b> | <b>Tên công trình</b>     | <b>Diện tích (ha)</b> | <b>Địa điểm</b> |
|-----------|---------------------------|-----------------------|-----------------|
| 5         | Nghĩa địa khu phố 3       | 0,64                  | TT. Tân Khai    |
| 6         | Nghĩa địa khu phố 7       | 3,50                  | TT. Tân Khai    |
| 7         | Nghĩa địa khu phố Tàu Ô   | 0,32                  | TT. Tân Khai    |
| 8         | Nghĩa địa khu phố Tàu Ô   | 3,42                  | TT. Tân Khai    |
| 9         | Nghĩa địa khu phố Tàu Ô   | 1,37                  | TT. Tân Khai    |
| 10        | Nghĩa địa ấp 3            | 1,00                  | Đồng Nơ         |
| 11        | Nghĩa địa Nhân dân        | 2,97                  | An Khương       |
| 12        | Phùm ma rừng già          | 1,26                  | An Khương       |
| 13        | Phùm ma                   | 1,31                  | An Khương       |
| 14        | Phùm ma Sóc Siêm          | 0,48                  | An Khương       |
| 15        | Phùm ma khu Sa Cô         | 1,07                  | An Khương       |
| 16        | Nghĩa địa Nhân dân        | 1,31                  | An Khương       |
| 17        | Phùm ma                   | 1,32                  | An Phú          |
| 18        | Nghĩa địa Tăng Hách       | 0,75                  | An Phú          |
| 19        | Nghĩa địa nông trường     | 2,26                  | Minh Đức        |
| 20        | Nghĩa địa                 | 2,86                  | Minh Đức        |
| 21        | Phò ma dân tộc            | 3,77                  | Minh Đức        |
| 22        | Phùm ma Sóc Vàng          | 0,35                  | Minh Tâm        |
| 23        | Phùm ma ấp 3              | 0,85                  | Minh Tâm        |
| 24        | Nghĩa địa Sóc 5           | 0,11                  | Minh Tâm        |
| 25        | Phùm ma Sóc 5             | 1,12                  | Minh Tâm        |
| 26        | Nghĩa địa ấp Tổng Cui Lớn | 0,75                  | Phước An        |
| 27        | Nghĩa địa ấp Tổng Cui Nhỏ | 0,85                  | Phước An        |
| 28        | Nghĩa địa ấp Văn Hiến 2   | 1,53                  | Phước An        |
| 29        | Nghĩa địa ấp Văn Hiến 1   | 0,36                  | Phước An        |
| 30        | Nghĩa địa Sóc Tranh 2     | 4,07                  | Phước An        |
| 31        | Nghĩa địa xã Phước An     | 2,19                  | Phước An        |
| 32        | Nghĩa địa Sóc Tranh 2     | 2,09                  | Phước An        |
| 33        | Nghĩa địa Trường Thịnh    | 0,40                  | Phước An        |
| 34        | Nghĩa địa Sóc Tranh       | 0,45                  | Phước An        |
| 35        | Nghĩa địa Xa Trạch 1      | 0,91                  | Phước An        |
| 36        | Nghĩa địa Xa Trạch Sóc    | 0,28                  | Phước An        |
| 37        | Nghĩa địa Sóc Dày         | 2,03                  | Phước An        |
| 38        | Nghĩa địa lâm trường      | 2,00                  | Tân Hiệp        |
| 39        | Nghĩa địa Lòng Hồ         | 2,09                  | Tân Hưng        |
| 40        | Phò ma dân tộc            | 0,59                  | Tân Hưng        |
| 41        | Phùm ma                   | 1,90                  | Tân Hưng        |

| TT | Tên công trình                 | Diện tích (ha) | Địa điểm |
|----|--------------------------------|----------------|----------|
| 42 | Phùm ma dân tộc                | 0,85           | Tân Hưng |
| 43 | Phùm ma dân tộc                | 0,51           | Tân Hưng |
| 44 | Nghĩa địa                      | 0,03           | Tân Hưng |
| 45 | Phùm ma dân tộc                | 1,42           | Tân Hưng |
| 46 | Phùm ma dân tộc                | 0,71           | Tân Hưng |
| 47 | Nghĩa địa xã Tân Hưng          | 1,81           | Tân Hưng |
| 48 | Nghĩa địa nông trường Lợi Hưng | 1,01           | Tân Hưng |
| 49 | Phò ma dân tộc                 | 0,17           | Tân Hưng |
| 50 | Phò ma dân tộc                 | 0,83           | Tân Hưng |
| 51 | Phò ma                         | 0,48           | Tân Hưng |
| 52 | Phò ma dân tộc                 | 0,27           | Tân Hưng |
| 53 | Phùm ma                        | 1,48           | Tân Lợi  |
| 54 | Phùm ma Sóc Lết                | 1,33           | Tân Lợi  |
| 55 | Nghĩa địa Tân Lợi              | 4,28           | Tân Lợi  |
| 56 | Nghĩa địa cũ                   | 0,33           | Tân Lợi  |
| 57 | Nghĩa địa Quản Lợi A           | 3,82           | Tân Lợi  |
| 58 | Nghĩa địa                      | 0,37           | Tân Lợi  |
| 59 | Phùm ma Sóc Trào               | 1,34           | Tân Lợi  |
| 60 | Nghĩa địa Sóc Lớn              | 2,02           | Tân Quan |
| 61 | Nghĩa địa Xạc Lây              | 0,28           | Tân Quan |
| 62 | Nghĩa địa Long Bình            | 1,56           | Tân Quan |
| 63 | Nghĩa địa ấp 4                 | 0,60           | Tân Quan |
| 64 | Nghĩa địa Bù Dinh              | 0,99           | Thanh An |
| 65 | Nghĩa địa Phùm Lu              | 0,66           | Thanh An |
| 66 | Nghĩa địa Sóc Mới              | 2,00           | Thanh An |
| 67 | Nghĩa địa Xa Cô                | 1,22           | Thanh An |
| 68 | Nghĩa địa Trung Sơn            | 2,70           | Thanh An |
| 69 | Nghĩa địa Sóc Dầm              | 0,27           | Thanh An |
| 70 | Nghĩa địa Địa Hạt              | 1,20           | Thanh An |
| 71 | Nghĩa địa Sóc Lò Ô             | 0,84           | Thanh An |
| 72 | Nghĩa địa Trà Thanh            | 1,54           | Thanh An |

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: diện tích năm 2024 là 1.790,31 ha; chiếm 2,70% DTTN và 22,09% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

-x) *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: diện tích năm 2024 là 323,39 ha; chiếm 0,49% DTTN và 3,99% diện tích đất phi nông nghiệp.

-x) *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: diện tích năm 2024 là 1.466,93 ha; chiếm 2,21% DTTN và 18,10% diện tích đất phi nông nghiệp.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: diện tích năm 2024 là 11,77 ha; chiếm 0,02% DTTN và 0,15% diện tích đất phi nông nghiệp.

### **3.2.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất**

#### **3.2.2.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong KHSDD năm 2024**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Hón Quản có 110 công trình, dự án. Kết quả thực hiện như sau:

- Công trình, dự án cấp tỉnh: có 19 công trình, dự án. Trong đó:
  - + Công trình, dự án phải thu hồi đất: 15 công trình, dự án (*đã thực hiện: 0/15; đang thực hiện: 10/15; chưa thực hiện: 05/15*).
  - + Công trình, dự án xin giao đất: 02 công trình, dự án (*đã thực hiện: 01/02; đang thực hiện: 01/02*).
  - + Công trình, dự án phải đấu giá QSDĐ: 01 công trình, dự án *chưa thực hiện*.
  - + Công trình, dự án cho thuê đất: 01 công trình, dự án *chưa thực hiện*.
- Công trình, dự án cấp huyện: có 38 công trình, dự án. Trong đó:
  - + Công trình, dự án phải thu hồi đất: 15 công trình, dự án (*đang thực hiện: 11/15; chưa thực hiện: 04/15*).
  - + Công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất: 11 công trình, dự án (*đang thực hiện: 09/11; chưa thực hiện: 02/11*).
  - + Công trình, dự án phải đấu giá QSDĐ: 04 công trình, dự án *đang thực hiện*.
  - + Công trình, dự án xin giao đất: 07 công trình, dự án (*đang thực hiện: 02/07; chưa thực hiện: 05/07*).
  - + Công trình, dự án cho thuê đất: 01 công trình, dự án *chưa thực hiện*.
- Công trình, dự án cấp xã: có 26 công trình, dự án. Trong đó:
  - + Công trình, dự án phải thu hồi đất: 01 công trình, dự án *đang thực hiện*.
  - + Công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất: 02 công trình, dự án *chưa thực hiện*.
  - + Công trình, dự án thực hiện thủ tục xin giao đất: 23 công trình, dự án (*đã thực hiện: 03/23; đang thực hiện: 17/23; chưa thực hiện: 03/23*).
- Công trình, dự án của các tổ chức, doanh nghiệp: có 27 công trình, dự án. Trong đó:
  - + Công trình, dự án phải thu hồi đất: 01 công trình, dự án *đang thực hiện*.
  - + Công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất: 19 công trình, dự án (*đang thực hiện: 08/19; chưa thực hiện: 11/19*).
  - + Công trình, dự án phải đấu giá QSDĐ: 03 công trình, dự án *chưa thực hiện*.
  - + Công trình, dự án cho thuê đất: 04 công trình, dự án *chưa thực hiện*.

#### **a. Các công trình đã thực hiện**

Đã thực hiện 04/110 công trình, dự án (đạt 3,64% kế hoạch) với tổng diện tích là 25,66 ha. Cụ thể các công trình như sau:

**Bảng 27:** Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2024

| STT       | Hạng mục                                              | Diện tích (ha) | Mục đích sử dụng đất | Địa điểm (đến cấp xã)       |
|-----------|-------------------------------------------------------|----------------|----------------------|-----------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Công trình, dự án đã giao đất</b>                  | <b>18,87</b>   |                      |                             |
| 1         | Cơ sở thờ tự (Chùa Bảo Tích)                          | 0,28           | TON                  | An Khương                   |
| 2         | Trường Mầm non Phước An                               | 0,59           | DGD                  | Phước An                    |
| 3         | Trường THCS Thanh An                                  | 1,49           | DGD                  | Thanh An                    |
| 4         | Trường THCS Đồng Nơ                                   | 2,00           | DGD                  | Đồng Nơ                     |
| 5         | Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân                     | 14,52          | CLN, ONT             | Tân Hưng, Tân Hiệp, Tân Lợi |
| <b>II</b> | <b>Diện tích chuyển mục đích SDD</b>                  | <b>6,79</b>    |                      |                             |
| 1         | Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn HGD, cá nhân | 6,52           | ONT                  | 12 xã                       |
| 2         | Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị HGD, cá nhân    | 0,47           | ODT                  | Tân Khai                    |

**b. Các công trình đề nghị không chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025**

Các công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh nhưng không thực hiện và xin đưa ra khỏi Nghị quyết cụ thể như sau:

**Bảng 28:** Danh mục công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 nhưng không thực hiện và xin đưa ra khỏi Nghị quyết

| TT | Danh mục                                                       | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) | Nguyên nhân không đăng ký chuyển tiếp                                           |
|----|----------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều | 0,12           | Thanh Bình        | Chủ đầu tư dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2024 do đó không đăng ký chuyển tiếp |

Ngoài ra, không chuyển tiếp 08 công trình, dự án có trong KHSDD năm trước sang năm 2025.

**Bảng 29:** Danh mục công trình đề nghị không chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025

| TT       | Danh mục                                                  | Diện tích (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Nguyên nhân                                                            |
|----------|-----------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất</b> |                |                       |                                                                        |
| 1        | Xây dựng hệ thống cấp nước thô và đường ống dẫn nước      | 4,00           | Tân Hiệp              | Hủy bỏ đề đăng ký dự án mới do chủ đầu tư thay đổi quy mô và tên dự án |

| TT  | Danh mục                                                          | Diện tích (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Nguyên nhân                                                          |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 2   | Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico   | 8,06           | Đồng Nơ               | Không chuyển tiếp để đăng ký dự án mới do chủ đầu tư thay đổi quy mô |
| II  | Công trình xin giao đất                                           |                |                       |                                                                      |
| 1   | Trường Mầm non Phước An                                           | 0,10           | Phước An              | Không còn sử dụng                                                    |
| 2   | Trường Tiểu học Tân Hưng                                          | 2,21           | Tân Hưng              | Dự án chưa thực hiện                                                 |
| 3   | Trường Mầm non Tân Lợi                                            | 0,51           | Tân Lợi               | Không còn sử dụng                                                    |
| III | Hạng mục khác                                                     |                |                       |                                                                      |
| 1   | Khai thác khoáng sản đá xây dựng (Công ty CP Xây dựng Bình Phước) | 1,36           | Tân Lợi               | Hủy bỏ để điều chỉnh lại tên và diện tích của hạng mục               |
| 2   | Khai thác đá xây dựng (Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phong Phú)      | 5,00           | Tân Lợi               | Hủy bỏ để điều chỉnh lại tên và diện tích của hạng mục               |
| 3   | Khai thác đá xây dựng (Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long)      | 17,23          | Tân Lợi               | Hủy bỏ để điều chỉnh lại tên và diện tích của hạng mục               |

**c. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh**

Huyện Hớn Quản có 32 công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh với diện tích cần thu hồi trong năm là 591,27 ha.

Đến nay, đã thực hiện 0/32 công trình; loại bỏ 01/32 công trình với diện tích 0,12 ha; giữ nguyên 23/32 công trình chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2025 với diện tích 339,33 ha; chuyển tiếp có điều chỉnh về tên dự án, diện tích, địa điểm, loại đất thu hồi, nguồn vốn với 08/32 công trình (sau gộp còn 07 công trình) đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024.

**Bảng 30:** Công trình, dự án thu hồi chuyển tiếp có điều chỉnh so với của Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND

| TT  | Tên công trình, dự án* | Địa điểm* | Diện tích NQ* (ha) | Nội dung thay đổi                                                                             | Căn cứ đề nghị điều chỉnh                                           |
|-----|------------------------|-----------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                    | (3)       | (4)                | (5)                                                                                           | (6)                                                                 |
| 1   | Cụm hồ tỉnh Bình Phước | An Khương | 15,00              | Điều chỉnh loại đất thu hồi từ “CLN, SON, ONT, DGT, NKH, LUK” thành “CLN, SON, ONT, DGT, HNK” | Đề nghị của Ban QLDA tỉnh tại CV số 1170/BQLDA-KHTH ngày 16/10/2024 |



| TT  | Tên công trình,<br>dự án*                                                                                                     | Địa<br>điểm*                                               | Diện tích<br>NQ*<br>(ha) | Nội dung thay đổi                                                                                                                                                                                              | Căn cứ đề nghị điều<br>chỉnh                                                                   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                           | (3)                                                        | (4)                      | (5)                                                                                                                                                                                                            | (6)                                                                                            |
| 2   | Cụm hồ tỉnh<br>Bình Phước                                                                                                     | An<br>Khương                                               | 2,40                     | Điều chỉnh loại đất thu hồi<br>từ “ <b>CLN, SON, ONT,<br/>DGT, NKH, LUK</b> ” thành<br>“ <b>CLN, SON, ONT, DGT,<br/>HNK</b> ” và <b>gộp với công<br/>trình STT 1</b> bảng này                                  | Đề nghị của Ban<br>QLDA tỉnh tại CV số<br>1170/BQLDA-<br>KHTH ngày<br>16/10/2024               |
| 3   | Hiện đại hóa<br>thủy lợi thích<br>ứng biến đổi khí<br>hậu - thành phần<br>tỉnh Bình Phước                                     | Tân Hiệp                                                   | 7,70                     | Điều chỉnh loại đất thu hồi<br>từ “ <b>CLN, ONT, DGT,<br/>DTL</b> ” thành “ <b>CLN, ONT,<br/>DGT, DTL và các loại đất<br/>khác</b> ”; đồng thời điều chỉnh<br>nội dung nguồn vốn                               | Đề nghị của Ban<br>QLDA tỉnh tại CV số<br>1170/BQLDA-<br>KHTH ngày<br>16/10/2024               |
| 4   | Hiện đại hóa<br>thủy lợi thích<br>ứng biến đổi khí<br>hậu - thành phần<br>tỉnh Bình Phước                                     | Đồng Nơ                                                    | 7,60                     | Điều chỉnh loại đất thu hồi<br>từ “ <b>CLN, ONT, DGT,<br/>DTL</b> ” thành “ <b>CLN, ONT,<br/>DGT, DTL và các loại đất<br/>khác</b> ”; điều chỉnh nội dung<br>nguồn vốn và gộp với công<br>trình STT 3 bảng này | Đề nghị của Ban<br>QLDA tỉnh tại CV số<br>1170/BQLDA-<br>KHTH ngày<br>16/10/2024               |
| 5   | Xây dựng mương<br>cống thoát nước<br>ngoài Khu công<br>nghiệp Tân Khai<br>II (nối tiếp)                                       | Tân Khai                                                   | 3,58                     |                                                                                                                                                                                                                | Đề nghị của Ban<br>QLDA tỉnh tại CV số<br>1170/BQLDA-<br>KHTH ngày<br>16/10/2024               |
|     |                                                                                                                               |                                                            | 2,29                     | Điều chỉnh diện tích thu hồi<br>LUK còn <b>1,49 ha</b>                                                                                                                                                         |                                                                                                |
| 6   | Xây dựng mương<br>thoát nước mưa<br>và thoát nước<br>thải ngoài hàng<br>rào khu công<br>nghiệp Minh<br>Hưng-Sikico mở<br>rộng | Đồng Nơ                                                    | 4,87                     | Điều chỉnh loại đất thu hồi<br>từ “ <b>CLN, SON, DGT,<br/>LUK</b> ” thành “ <b>CLN, SON,<br/>DGT</b> ”                                                                                                         | Đề nghị của Ban<br>QLDA tỉnh tại CV số<br>1170/BQLDA-<br>KHTH ngày<br>16/10/2024               |
|     |                                                                                                                               |                                                            | 3,50                     |                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                |
| 7   | TBA 110kV Tân<br>Hưng và Đường<br>dây 110kV<br>Nhánh rẽ đầu nối<br>TBA 110kV Tân<br>Hưng                                      | Phước<br>An, Tân<br>Quan                                   | 0,91                     | Điều chỉnh:<br>Diện tích còn <b>0,29 ha</b><br>Địa điểm <b>Phước An, Tân<br/>Quan, TT. Tân Khai</b>                                                                                                            | theo đề nghị của Cty<br>Điện lực Bình Phước<br>tại CV số<br>5569/PCBP-QLDA<br>ngày 14/10/2024. |
| 8   | Đường dây<br>110kV trạm<br>220kV Bình<br>Long 2 - Bình<br>Long                                                                | Phước<br>An, Tân<br>Lợi,<br>Thanh<br>Bình, TT.<br>Tân Khai | 0,80                     | Điều chỉnh <b>nguồn vốn</b>                                                                                                                                                                                    | theo đề nghị của Cty<br>Điện Lực Bình<br>Phước tại CV số<br>2665/PCBP-QLDA<br>ngày 03/6/2024.  |

Ghi chú: \*Nội dung theo NQ 21/2023/NQ-HĐND

**3.2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hớn Quản được phê duyệt tại Quyết định số

1632/QĐ-UBND ngày 29/10/2024.Theo đó, kết quả thực hiện nhóm đất nông nghiệp có tỉ lệ 100,67% so với diện tích kế hoạch được duyệt; nhóm đất phi nông nghiệp có tỉ lệ 95,45% so với kế hoạch được duyệt:

**Bảng 31:** Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) (*) | Kết quả thực hiện   |                          |                 |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------------|-----------------|
|          |                                                        |            |                                        | Diện tích (ha) (**) | So sánh                  |                 |
|          |                                                        |            |                                        |                     | Tăng (+) , giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%)       |
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)                                    | (5)                 | (6)=(5)-(4)              | (7)=(5)/(4)*100 |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>NNP</b> | <b>57.922,72</b>                       | <b>58.309,00</b>    | <b>386,27</b>            | <b>100,67</b>   |
|          | <i>Trong đó:</i>                                       |            |                                        |                     |                          |                 |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 757,70                                 | 817,40              | 59,70                    | 107,88          |
| -        | Đất chuyên trồng lúa                                   | LUC        | 74,09                                  | 80,59               | 6,50                     | 108,77          |
| -        | Đất trồng lúa còn lại                                  | LUK        | -                                      | 736,81              | -                        | -               |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                            | HNK        | 235,29                                 | 235,32              | 0,03                     | 100,01          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 49.883,36                              | 50.218,01           | 334,65                   | 100,67          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 515,23                                 | 515,23              | -                        | 100,00          |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        | -                                      | -                   | -                        | -               |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 5.776,71                               | 5.854,70            | 77,99                    | 101,35          |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | -                                      | -                   | -                        | -               |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 41,16                                  | 41,86               | 0,70                     | 101,69          |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                                | CNT        | -                                      | 614,58              | 614,58                   | -               |
| 1.9      | Đất làm muối                                           | LMU        | -                                      | -                   | -                        | -               |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 713,27                                 | 11,89               | -701,38                  | 1,67            |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>PNN</b> | <b>8.491,49</b>                        | <b>8.105,22</b>     | <b>-386,27</b>           | <b>95,45</b>    |
|          | <i>Trong đó:</i>                                       |            |                                        |                     |                          |                 |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                    | ONT        | 730,10                                 | 685,44              | -44,66                   | 93,88           |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                       | ODT        | 155,53                                 | 138,61              | -16,91                   | 89,12           |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                            | TSC        | 35,04                                  | 36,11               | 1,06                     | 103,03          |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 433,19                                 | 404,66              | -28,53                   | 93,41           |
| 2.5      | Đất an ninh                                            | CAN        | 1.066,45                               | 1.080,13            | 13,68                    | 101,28          |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                      | DSN        | 152,24                                 | 152,12              | -0,12                    | 99,92           |
|          | <i>Trong đó:</i>                                       |            |                                        |                     |                          |                 |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                             | DVH        | 29,89                                  | 29,43               | -0,46                    | 98,47           |
| -        | Đất xây dựng cơ sở xã hội                              | DXH        | -                                      | -                   | -                        | -               |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                | DYT        | 32,06                                  | 32,22               | 0,16                     | 100,50          |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                 | DGD        | 67,50                                  | 67,67               | 0,18                     | 100,26          |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                   | DTT        | 22,22                                  | 22,22               | -                        | 100,00          |
| -        | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ               | DKH        | -                                      | -                   | -                        | -               |
| -        | Đất xây dựng cơ sở môi trường                          | DMT        | -                                      | -                   | -                        | -               |
| -        | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                  | DKT        | -                                      | -                   | -                        | -               |
| -        | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                          | DNG        | -                                      | -                   | -                        | -               |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Diện tích<br>kế hoạch<br>được<br>duyet (ha)<br>(*) | Kết quả thực hiện         |                                |                 |
|------|--------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|-----------------|
|      |                                                                          |     |                                                    | Diện<br>tích (ha)<br>(**) | So sánh                        |                 |
|      |                                                                          |     |                                                    |                           | Tăng (+) ,<br>giảm (-)<br>(ha) | Tỷ lệ<br>(%)    |
| (1)  | (2)                                                                      | (3) | (4)                                                | (5)                       | (6)=(5)-(4)                    | (7)=(5)/(4)*100 |
| -    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | 0,57                                               | 0,57                      | -                              | 100,00          |
| 2.7  | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 1.792,62                                           | 1.703,98                  | -88,63                         | 95,06           |
|      | Trong đó:                                                                |     |                                                    |                           |                                |                 |
| -    | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK | 862,20                                             | 862,20                    | -                              | 100,00          |
| -    | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN | -                                                  | -                         | -                              | -               |
| -    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT | -                                                  | -                         | -                              | -               |
| -    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 9,59                                               | 8,42                      | -1,18                          | 87,74           |
| -    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 472,31                                             | 454,80                    | -17,51                         | 96,29           |
| -    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 448,52                                             | 378,57                    | -69,95                         | 84,40           |
| 2.8  | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 2.153,57                                           | 1.991,00                  | -162,58                        | 92,45           |
|      | Trong đó:                                                                |     |                                                    |                           |                                |                 |
| -    | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 1.711,01                                           | 1.606,40                  | -104,61                        | 93,89           |
| -    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 165,87                                             | 108,31                    | -57,56                         | 65,30           |
| -    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | -                                                  | -                         | -                              | -               |
| -    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | -                                                  | -                         | -                              | -               |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 0,43                                               | 0,43                      | -                              | 100,00          |
| -    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 22,55                                              | 24,57                     | 2,02                           | 108,96          |
| -    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 224,88                                             | 222,92                    | -1,96                          | 99,13           |
| -    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 1,64                                               | 1,64                      | -                              | 100,00          |
| -    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 4,41                                               | 4,41                      | -                              | 100,00          |
| -    | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 22,78                                              | 22,32                     | -0,47                          | 97,96           |
| 2.9  | Đất tôn giáo                                                             | TON | 13,32                                              | 13,32                     | -                              | 100,00          |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 0,27                                               | 0,27                      | -                              | 100,00          |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 97,49                                              | 97,49                     | -                              | 100,00          |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | MNC | 1.847,31                                           | 1.790,31                  | -57,00                         | 96,91           |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK | 14,35                                              | 11,77                     | -2,58                          | 82,02           |
| 3    | Đất chưa sử dụng                                                         | CSD | -                                                  | -                         | -                              | -               |

Nguồn: - Hệ thống chỉ tiêu sử dụng cho bảng trên được phân loại theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường  
- (\*) Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước  
- (\*\*) Kết quả rà soát KHSDD năm 2024

---

**a. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp:**

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 57.922,72 ha, kết quả thực hiện 58.309,00 ha, cao hơn 386,27 ha, tỉ lệ 100,67%, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- *Đất trồng lúa*: chỉ tiêu kế hoạch 757,70 ha, kết quả thực hiện 817,40 ha, cao hơn 59,70 ha so với kế hoạch, tỉ lệ 107,88%. Nguyên nhân: các công trình, dự án lấy vào đất lúa chưa thực hiện.

*Trong đó:*

*Đất chuyên trồng lúa*: chỉ tiêu kế hoạch 74,09 ha, kết quả thực hiện 80,59 ha, cao hơn 6,50 ha so với kế hoạch được duyệt, tỉ lệ 108,77%. Nguyên nhân: chưa chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước để thực hiện dự án “Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương”.

*Đất trồng lúa còn lại*: kết quả thực hiện năm 2024 quy đổi là 736,81 ha. Tuy nhiên, hệ thống chỉ tiêu theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 (sau đây viết tắt là TT01) không có chỉ tiêu này, do đó không đưa vào đánh giá.

- *Đất trồng cây hằng năm khác*: chỉ tiêu kế hoạch 235,29 ha, kết quả thực hiện 235,32 ha, cao hơn 0,03 ha so với kế hoạch được duyệt, tỉ lệ 100,01%. Nguyên nhân: do diện tích đăng ký chuyển mục đích từ đất trồng cây hằng năm khác sang các loại đất khác chưa được thực hiện.

- *Đất trồng cây lâu năm*: chỉ tiêu kế hoạch 49.883,36 ha, kết quả thực hiện 50.218,01 ha, cao hơn 334,65 ha, tỉ lệ 100,67. Nguyên nhân: do các dự án lấy vào đất trồng cây lâu năm trong KHSDĐ năm 2024 chưa thực hiện.

- *Đất rừng phòng hộ*: chỉ tiêu kế hoạch 515,23 ha, kết quả thực hiện 515,23 ha, bằng với kế hoạch được duyệt, tỉ lệ 100%.

- *Đất rừng sản xuất*: chỉ tiêu kế hoạch 5.776,71 ha, kết quả thực hiện 5.854,70 ha, cao hơn 77,99 ha so với kế hoạch được duyệt, tỉ lệ 101,35%. Nguyên nhân: các công trình lấy vào đất rừng sản xuất chưa thực hiện, như: *Xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư (10,76 ha); Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng (3,50 ha); Xây dựng hệ thống cấp nước thô và đường ống dẫn nước (4 ha); Cấp đất cho 23 hộ dân khiếu nại kéo dài tại xã Minh Đức 45,36 ha); Khai thác khoáng sản đá xây dựng (6,90 ha) và Thăm dò khoáng sản đất san lấp (7,47 ha).*

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: chỉ tiêu kế hoạch 41,16 ha, kết quả thực hiện 41,86 ha, cao hơn 0,70 ha, tỉ lệ 101,69%. Nguyên nhân: do diện tích chuyển mục đích sang các loại đất khác trong KHSDĐ năm 2024 chưa thực hiện.

- *Đất chăn nuôi tập trung*: kết quả thực hiện năm 2024 quy đổi là 614,58 ha. Tuy nhiên, hệ thống chỉ tiêu theo TT01 không có chỉ tiêu này, do đó không đưa vào đánh giá.

- *Đất nông nghiệp khác*: chỉ tiêu kế hoạch 713,27 ha, kết quả thực hiện 11,89 ha, thấp hơn 701,38 ha, tỉ lệ 1,67%. Nguyên nhân: do phân loại nên phần lớn diện tích trên địa bàn huyện theo được chuyển sang đất chăn nuôi tập trung.

**b. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp:**

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 8.491,49 ha, kết quả thực hiện 8.105,22 ha, thấp hơn

---

386,27 ha, tỉ lệ 95,45% kế hoạch, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- *Đất ở tại nông thôn*: Chỉ tiêu kế hoạch 730,10 ha, kết quả thực hiện 685,44 ha, thấp hơn 44,66 ha, tỉ lệ 93,88%. Nguyên nhân: do các dự án dân cư trong kế hoạch năm 2024 chưa được thực hiện, trong đó có các dự án diện tích lớn “*Khu đô thị mới Nam An Lộc, khu dân cư Tân Hưng*”. Mặt khác, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân trên tổng số diện tích đăng ký khá thấp.

- *Đất ở tại đô thị*: Chỉ tiêu kế hoạch 155,53 ha, kết quả thực hiện 138,61 ha, thấp hơn 16,91 ha, tỉ lệ 89,12%. Nguyên nhân: do các dự án dân cư trong kế hoạch năm 2024 chưa được thực hiện, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân trên tổng số diện tích đăng ký khá thấp.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Chỉ tiêu kế hoạch 35,04 ha, kết quả thực hiện 36,11 ha, cao hơn 1,06 ha, tỉ lệ 103,03%. Nguyên nhân: do việc chuyển mục đích đất xây dựng trụ sở cơ quan để xây dựng trụ sở công an các xã chưa được thực hiện.

- *Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu kế hoạch 433,19 ha, kết quả thực hiện 404,66 ha, thấp hơn 28,53 ha, tỉ lệ 93,41%. Nguyên nhân: các dự án “*Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật thị xã Bình Long*”, “*Chốt chiến đấu DQ Minh Tâm*”, “*Chốt chiến đấu DQ An Phú*” chưa thực hiện.

- *Đất an ninh*: Chỉ tiêu kế hoạch 1.066,45 ha, kết quả thực hiện 1.080,13 ha, cao hơn 13,68 ha, tỉ lệ 101,28%. Nguyên nhân: 02 dự án *Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư* và *Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư* chưa thực hiện thu hồi đoạn đi qua trại giam Tổng Lê Chân.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: hệ thống phân loại theo TT01 không có chỉ tiêu này. Do đó, chỉ tiêu đưa vào đánh giá được tính tổng từ các chỉ tiêu thành phần, như sau: chỉ tiêu kế hoạch 152,24 ha, kết quả thực hiện 152,12 ha, tỉ lệ 99,92% kế hoạch.

-x) *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Chỉ tiêu kế hoạch 29,89 ha, kết quả thực hiện 29,43 ha, thấp hơn 0,46 ha, tỉ lệ 98,47%. Nguyên nhân: dự án “*Nhà văn hóa xã Tân Hiệp*” chưa thực hiện.

-x) *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Chỉ tiêu kế hoạch 32,06 ha, kết quả thực hiện 32,22 ha, cao hơn 0,16 ha, tỉ lệ 100,50% kế hoạch. Nguyên nhân: dự án “*Trụ sở công an xã Minh Tâm*” lấy vào đất xây dựng cơ sở y tế chưa thực hiện.

-x) *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Chỉ tiêu kế hoạch 67,50 ha, kết quả thực hiện 67,67 ha, tỉ lệ 100,26% kế hoạch. Nguyên nhân: dự án “*Trụ sở công an xã Phước An*” lấy vào đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chưa thực hiện.

Trong KHSDĐ năm 2024, đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ 03/23 công trình xin giao đất cho các trường học hiện hữu, đã sử dụng từ lâu trên địa bàn huyện. Các công trình này đã được thống kê vào hiện trạng, chỉ thực hiện các thủ tục pháp lý do đó không phát sinh về mặt chỉ tiêu sử dụng đất.

-x) *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Chỉ tiêu kế hoạch 22,22 ha, kết quả thực hiện 22,22 ha, tỉ lệ 100% kế hoạch.

-x) *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: Chỉ tiêu kế hoạch 0,57 ha, kết quả thực hiện 0,57 ha, tỉ lệ 100%.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: hệ thống phân loại theo TT01 không có chỉ tiêu này. Do đó, chỉ tiêu đưa vào đánh giá được tính tổng từ các chỉ tiêu thành phần, như sau: chỉ tiêu kế hoạch 1.792,62 ha, kết quả thực hiện 1.703,98 ha, thấp hơn 88,63 ha so với kế hoạch, tỉ lệ 95,06.

Trong đó:

-x) *Đất khu công nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 862,20 ha, kết quả thực hiện 862,20 ha, tỉ lệ 100%.

-x) *Đất thương mại, dịch vụ*: Chỉ tiêu kế hoạch 9,59 ha, kết quả thực hiện 8,42 ha, thấp hơn 1,18 ha so với kế hoạch, tỉ lệ 87,74% so với kế hoạch. Nguyên nhân: do các dự án của doanh nghiệp làm chủ đầu tư nhưng không thực hiện các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất dẫn đến chỉ tiêu thực hiện thấp.

-x) *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 472,31 ha, kết quả thực hiện 454,80 ha, thấp hơn 17,51 ha, tỉ lệ 96,29% so với kế hoạch. Nguyên nhân: do trong năm kế hoạch các dự án của doanh nghiệp làm chủ đầu tư nhưng chưa thực hiện các thủ tục chuyển mục đích sử dụng, cụ thể “*Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Cty TNHH sinh học Hớn Quản)*”, “*Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi (Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Tuấn Dương)*”. Đồng thời, dự án *Chỉnh trang đô thị (thu hồi đất Công ty An Phú Thịnh)* cũng chưa triển khai.

-x) *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Chỉ tiêu kế hoạch 448,52 ha, kết quả thực hiện 378,57 ha, thấp hơn 69,95 ha, tỉ lệ 84,40% không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân: trong năm 2024 dự án Mỏ đá vôi Thanh Lương chậm thực hiện phần diện tích phải thu hồi còn lại. Đây là dự án lớn của doanh nghiệp phục vụ phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn huyện, việc thu hồi kéo dài qua nhiều năm, phương án bồi thường đã được phê duyệt nhưng chủ đầu tư chưa bố trí kinh phí để tiếp tục chi trả cho người dân. Kết quả thực hiện có sự chênh lệch so với kết quả TKĐĐ 2023 do diện tích thu hồi thực tế của hai dự án “Mỏ đá vôi Thanh Lương” và “Nhà máy xi măng Minh Tâm” thấp hơn so với diện tích được khoanh vẽ theo TKĐĐ 2023. Nội dung này sẽ được rà soát, điều chỉnh trong trong kỳ KKĐĐ, ĐCQHSDĐ tiếp theo.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: hệ thống phân loại theo TT01 không có chỉ tiêu này. Do đó, chỉ tiêu đưa vào đánh giá được tính tổng từ các chỉ tiêu thành phần, như sau: chỉ tiêu kế hoạch 2.153,57 ha, kết quả thực hiện 1.991,00 ha, thấp hơn 162,58 ha so với kế hoạch, tỉ lệ 92,45. Trong đó:

-x) *Đất công trình giao thông*: Chỉ tiêu kế hoạch 1.711,01 ha, kết quả thực hiện 1.606,40 ha, thấp hơn 104,61 ha, tỉ lệ 93,89%. Nguyên nhân: các dự án giao thông chủ yếu đang ở giai đoạn kiểm kê xây dựng phương án thu hồi, nhiều tuyến đường thay đổi hướng tuyến nhưng chưa được chấp thuận, dẫn đến kéo dài việc thực hiện dự án.

Các dự án cấp huyện phần lớn chưa được bố trí nguồn vốn bồi thường về đất, số ít hộ dân chưa đồng ý với chính sách bồi thường nên công tác GPMB còn nhiều khó khăn.

| TT | Tên công trình                                                                | Địa điểm             | Diện tích (ha) | Nguyên nhân                                                              |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản. | Thanh Bình, Minh Đức | 27,00          | Đang thống nhất với công ty cao su về giá bồi thường cây cao su trên đất |

| TT | Tên công trình                                                                                                                 | Địa điểm                              | Diện tích (ha) | Nguyên nhân                                                                                |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2  | Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan                                                               | Tân Khai, Phước An, Tân Quan          | 16,12          | Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang xây dựng phương án thu hồi                         |
| 3  | Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai                                                          | Tân Khai                              | 0,20           | Người sử dụng đất chưa đồng ý nhận bồi thường                                              |
| 4  | Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hớn Quản.           | Đồng Nơ, Minh Đức                     | 6,00           | Đã hoàn thành thi công, dự án không bố trí vốn bồi thường, chưa thực hiện đo vẽ            |
| 5  | Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản. | Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức | 4,00           | Đang xin điều chỉnh hướng tuyến tại TT. Tân Khai và xã Minh Đức nhưng chưa được chấp thuận |
| 6  | Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.                                                 | Tân Hưng                              | 14,50          | Đang xin chủ trương điều chỉnh hướng tuyến nhưng chưa được chấp thuận                      |
| 7  | Xây dựng đường Đông Tây 9                                                                                                      | Tân Khai                              | 2,00           | Chưa thực hiện                                                                             |
| 8  | Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản        | Phước An, Tân Quan                    | 11,10          | Chưa thực hiện                                                                             |
|    |                                                                                                                                |                                       | 1,80           |                                                                                            |
| 9  | Nâng cấp đường sỏi đỏ vào Sóc Xoài Nhỏ, ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng                                                              | Tân Hưng                              | 3,90           | Chưa thông báo thu hồi để chỉnh lý sổ cho người dân                                        |

Các dự án cấp tỉnh đang ở giai đoạn thu hồi, hướng tuyến được điều chỉnh nên công tác kiểm kê, giải phóng mặt bằng kéo dài. Một số không còn được bố trí vốn trong năm nên chưa thực hiện.

| TT | Tên công trình                                                                         | Địa điểm                             | Diện tích (ha) | Nguyên nhân                                       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|
| 1  | Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư                         | An Phú, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp | 163,80         | Đang thực hiện các thủ tục thu hồi đất            |
|    |                                                                                        |                                      | 10,76          |                                                   |
|    |                                                                                        |                                      | 25,35          |                                                   |
| 2  | Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư | Minh Tâm                             | 22,62          | Chưa thực hiện do dự án không còn được bố trí vốn |

-x) *Đất thủy lợi*: Chỉ tiêu kế hoạch 165,87 ha, kết quả thực hiện 108,31 ha, thấp hơn 57,56 ha, tỉ lệ 65,30% so với kế hoạch. Nguyên nhân: các dự án đăng ký trong năm 2024 chưa được thực hiện.

| TT | Tên công trình                                                                               | Địa điểm                                 | Diện tích (ha) | Nguyên nhân                                                                        |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương                                        | An Khương                                | 6,50           | Đang trình lại giá đất bồi thường                                                  |
| 2  | Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát                                                                 | Thanh Bình, Phước An, Tân Quan, Tân Khai | 57,00          | Đang thực hiện các thủ tục                                                         |
| 3  | Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều                               | Thanh Bình                               | 0,12           | Diện tích đất lúa chuyển mục đích chưa được HĐND tỉnh thông qua nên chưa thực hiện |
| 4  | Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng | Đồng Nơ                                  | 4,87           | Đã ban hành thông báo thu hồi, đang thực hiện kiểm kê                              |
|    |                                                                                              |                                          | 3,50           |                                                                                    |
| 5  | Xây dựng mương cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp)                              | Tân Khai                                 | 3,58           | Dự án có sự điều chỉnh về diện tích đất lúa                                        |
|    |                                                                                              |                                          | 2,29           |                                                                                    |
| 6  | Cụm hồ tỉnh Bình Phước                                                                       | An Khương                                | 15,00          | Dự án đang thực hiện kiểm kê, đo đạc lại để xây dựng phương án thu hồi             |
|    |                                                                                              |                                          | 2,40           |                                                                                    |
| 7  | Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước                | Tân Hiệp                                 | 7,70           | Đang chờ phê duyệt dự án                                                           |
|    |                                                                                              | Đồng Nơ                                  | 7,60           |                                                                                    |

-x) *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: Chỉ tiêu kế hoạch 0,43 ha, kết quả thực hiện 0,43 ha, tỉ lệ 100%.

-x) *Đất công trình xử lý chất thải*: Chỉ tiêu kế hoạch 22,55 ha, kết quả thực hiện 24,57 ha, cao hơn 2,02 ha, tỉ lệ 108,96% kế hoạch. Nguyên nhân: dự án “*Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư*” chưa thực hiện do đó loại đất này chưa thu hồi.

-x) *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: Chỉ tiêu kế hoạch 224,88 ha, kết quả thực hiện 222,92 ha, thấp hơn 1,96 ha, tỉ lệ 99,13% kế hoạch. Nguyên nhân: do các dự án “*TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh sẽ đấu nối TBA 110kV Tân Hưng*”; “*Đường dây 110kV trạm 220kV Bình Long 2 - Bình Long*” và “*Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Sikico*” chưa thực hiện.

-x) *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: Chỉ tiêu kế hoạch 1,64 ha, kết quả thực hiện 1,64 ha, tỉ lệ 100% kế hoạch.

-x) *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: Chỉ tiêu kế hoạch 4,41 ha, kết quả thực hiện 4,41 ha, tỉ lệ 100% kế hoạch.

-x) *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: Chỉ tiêu kế hoạch 22,78 ha, kết quả thực hiện 22,32 ha, thấp hơn 0,47 ha so với kế hoạch, tỉ lệ 97,96%. Nguyên nhân: dự án “*NVH ấp Đồng Tân*” chưa thực hiện.

- *Đất tôn giáo*: Chỉ tiêu kế hoạch 13,32 ha, kết quả thực hiện 13,32 ha, tỉ lệ 100%.



Năm 2024, đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho “Cơ sở thờ tự (chùa Bảo Tích)”, đây là công trình hiện hữu, chỉ làm thủ tục giao đất do đó không phát sinh chỉ tiêu.

- *Đất tín ngưỡng*: Chỉ tiêu kế hoạch 0,27 ha, kết quả thực hiện 0,27 ha, tỉ lệ 100%.

-x) *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt*: Chỉ tiêu kế hoạch 97,49 ha, kết quả thực hiện 97,49 ha, tỉ lệ 100% kế hoạch.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Chỉ tiêu kế hoạch 1.847,31 ha, kết quả thực hiện 1.790,31 ha, thấp hơn 57,00 ha, tỉ lệ 96,91% kế hoạch. Nguyên nhân: dự án “*Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát*” chưa thực hiện.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu kế hoạch 14,35 ha, kết quả thực hiện 11,77 ha, thấp hơn 2,58 ha, tỉ lệ 82,02% so với kế hoạch. Nguyên nhân: phần diện tích xây dựng các công trình phục vụ công nhân trong các dự án trang trại chưa được thực hiện.

**c. Nhóm đất chưa sử dụng**

Huyện Hón Quản không còn đất chưa sử dụng.

**3.3. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024**

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 trên địa bàn huyện Hón Quản như sau:

- **Đất nông nghiệp chuyển phi nông nghiệp**: Chỉ tiêu kế hoạch 393,06 ha; kết quả thực hiện 6,79 ha, thấp hơn 386,27 ha, tỉ lệ 1,73% kế hoạch.

- **Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp**: Chỉ tiêu kế hoạch 174,93 ha, kết quả chưa thực hiện.

- **Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**: Chỉ tiêu kế hoạch 5,30 ha, chưa thực hiện.

**Bảng 32:** Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

| STT | Chỉ tiêu                                                          | Mã             | Diện tích được phê duyệt (*) | Kết quả thực hiện   |                    |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------|---------------------|--------------------|-------------|
|     |                                                                   |                |                              | Diện tích (ha) (**) | Tăng (+), giảm (-) | Tỉ lệ (%)   |
| (1) | (2)                                                               | (3)            | (4)                          | (5)                 | (6)=(5)-(4)        | (7)         |
| 1   | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>393,06</b>                | <b>6,79</b>         | <b>-386,27</b>     | <b>1,73</b> |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 17,83                        | -                   | -17,83             | -           |
|     | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | <i>LUC/PNN</i> | 6,50                         | -                   | -                  | -           |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác                                       | HNK/PNN        | 0,05                         | 0,02                | -0,03              | 40,00       |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 341,77                       | 6,77                | -335,00            | 1,98        |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        | -                            | -                   | -                  | -           |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        | -                            | -                   | -                  | -           |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | 32,83                        | -                   | -32,83             | -           |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 0,08                         | -                   | -0,08              | -           |
| 1.8 | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN        | 0,00                         | -                   | -                  | -           |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        | 0,50                         | -                   | -0,50              | -           |
| 2   | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>174,93</b>                | <b>-</b>            | <b>-174,93</b>     | <b>-</b>    |

| STT      | Chỉ tiêu                                                         | Mã             | Diện tích<br>được phê<br>duyet (*) | Kết quả thực hiện            |                       |              |
|----------|------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------|
|          |                                                                  |                |                                    | Diện<br>tích<br>(ha)<br>(**) | Tăng (+),<br>giảm (-) | Tỉ lệ<br>(%) |
| (1)      | (2)                                                              | (3)            | (4)                                | (5)                          | (6)=(5)-(4)           | (7)          |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |                |                                    |                              |                       |              |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                  | LUA/CLN        | <b>41,86</b>                       | -                            | <b>-41,86</b>         | -            |
| 2.2      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                         | LUA/LNP        | -                                  | -                            | -                     | -            |
| 2.3      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                | LUA/NTS        | -                                  | -                            | -                     | -            |
| 2.4      | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                           | LUA/LMU        | -                                  | -                            | -                     | -            |
| 2.5      | Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản  | HNK/NTS        | -                                  | -                            | -                     | -            |
| 2.6      | Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất làm muối             | HNK/LMU        | -                                  | -                            | -                     | -            |
| 2.7      | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a)     | -                                  | -                            | -                     | -            |
| 2.8      | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a)     | -                                  | -                            | -                     | -            |
| 2.9      | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a)     | 45,16                              | -                            | -45,16                | -            |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>PKO/OCT</b> | <b>5,30</b>                        | -                            | <b>-5,30</b>          | -            |

Nguồn: - (\*) Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước

- (\*\*) Kết quả thực hiện KHSDD năm 2024

**3.4. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

**3.4.1. Những mặt đạt được**

- Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; giảm thiểu được tình trạng thu hồi đất không theo kế hoạch, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn huyện.

- Huyện đã thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất.

- Thông qua kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện tạo điều kiện cho doanh nghiệp đăng ký đầu tư, ngoài ra doanh nghiệp đã có ý thức hơn trong việc đăng ký thực hiện công trình.

- Sự tham gia của người dân trong công tác KHSDD đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai.

- Kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

### **3.4.2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Tỷ lệ các công trình dự án đã và đang thực hiện trong năm kế hoạch đạt khá thấp.
- Các dự án trong kế hoạch phần lớn chỉ mới ở giai đoạn phân bổ nguồn vốn, chưa hoàn thành việc xây dựng phương án thu hồi, chậm triển khai, dẫn đến kéo dài qua nhiều năm.
- Kinh phí đầu tư bố trí cho việc thực hiện phương án bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng công trình còn hạn chế, một số dự án không bố trí vốn bồi thường về đất, cần vận động người dân do đó còn nhiều khó khăn.
- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư.

### **3.4.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSDD năm trước**

**\*Nguyên nhân chung:**

- KHSDD năm 2024 được phê duyệt trễ dẫn đến chưa có cơ sở triển khai thực hiện trong năm. Các công trình đã thực hiện chủ yếu là được chuyển tiếp từ năm trước và hoàn thành trong năm nay.
- Công tác lập KHSDD hằng năm còn gặp nhiều vướng mắc trong việc tổ chức thực hiện. Do yếu tố chủ quan hoặc khách quan, có nhiều công trình dự án chưa được các ban ngành rà soát, đăng ký vào KHSDD hằng năm, đặc biệt là các công trình thu hồi đất phải thông qua HĐND tỉnh. Chính vì thế, sau khi KHSDD được phê duyệt lại phát sinh nhiều công trình, dự án cấp bách phải làm thủ tục bổ sung. Điều này vừa mất thời gian, vừa ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ triển khai thực hiện công trình, dự án. Các công trình, dự án do các Sở, ngành của tỉnh đăng ký và yêu cầu bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất 2024 của huyện nhưng chậm triển khai thực hiện và không triển khai thực hiện sau khi đăng ký.
- Trong những năm gần đây, quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải thiện nhiều nhưng các thủ tục vẫn mất nhiều thời gian từ lúc cấp phép cho đến triển khai thực hiện (thường hơn 1 năm) nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của các dự án.
- Định hướng, nhu cầu của sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực xác định trong QHSDD còn chưa chính xác dẫn đến có sự điều chỉnh, thay đổi nhu cầu trong năm kế hoạch. Do đó, chưa đủ điều kiện để triển khai thực hiện mà chỉ đăng ký tổng hợp nhu cầu và thực hiện khi Điều chỉnh QHSDD được phê duyệt.
- Sự chồng chéo, mâu thuẫn trong quy định giữa các ngành gây khó khăn cho nhà đầu tư. Chính vì lẽ đó, một số lượng lớn các công trình, dự án chỉ mới thực hiện khảo sát chưa được cấp chủ trương đã đưa vào KHSDD mà chưa thực hiện được dẫn đến tỷ lệ thực hiện KHSDD của huyện đạt thấp.

**\*Nguyên nhân cụ thể:**

- Đối với các công trình, dự án cấp tỉnh: trong năm 2024 chỉ hoàn thành 01/19 công trình, dự án. 11/19 công trình, dự án đang thực hiện và 07/19 công trình, dự án chưa thực hiện. Có thể chia làm các nguyên nhân chính như sau:
  - + 07 công trình, dự án chưa thực hiện, cụ thể:
    - 01 công trình, dự án không được tiếp tục bố trí vốn: *Xây dựng đường kết nối ngang*

---

*Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư*

• 02 công trình, dự án chủ đầu tư điều chỉnh diện tích, loại đất thu hồi, nguồn vốn do đó UBND huyện phải nhiều lần trình điều chỉnh Nghị quyết giữa năm (nhưng HĐND tỉnh chưa thông qua): (1) TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh sẽ đấu nối TBA 110kV Tân Hưng và (2) Đường dây 110kV trạm 220kV Bình Long 2 - Bình Long.

• 02 công trình, dự án (thực chất là cùng 01 dự án nhưng ở 02 hạng mục thu hồi và đấu giá QSDĐ) do tỉnh chưa thống nhất lại mức bồi thường với Tập đoàn Công nghiệp cao su do đó chưa thực hiện thu hồi đất và không tổ chức đấu giá kịp trong năm 2024: (1) Khu đô thị mới Nam An Lộc (mục thu hồi đất) và (2) Khu đô thị mới Nam An Lộc (mục đấu giá QSDĐ).

• 01 công trình, dự án các ban, ngành đang thực hiện rà soát, tỉnh yêu cầu huyện xác định mục đích sử dụng cụ thể dự kiến giao về địa phương quản lý: Khu dân cư Thanh Bình.

• 01 công trình, dự án do KHSDĐ 2024 chưa phê duyệt nên chưa đủ cơ sở làm thủ tục cho nhà đầu tư: Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Tân Khai II.

+ 11 công trình, dự án đang thực hiện, cụ thể:

• 01 công trình, dự án chủ đầu tư dự kiến cuối năm 2024 sau khi HĐND tỉnh thông qua danh mục chuyển mục đích đất lúa sẽ hoàn thành: Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều.

• 02 công trình, dự án cơ bản đã hoàn thành nhưng còn vướng thủ tục do có lấy vào đất rừng sản xuất và đất trồng lúa (HĐND tỉnh chưa thông qua): (1) Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp) và (2) Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng.

• 02 công trình, dự án cơ bản đã cơ bản hoàn thành hồ sơ thủ tục để trình UBND tỉnh xem xét ra quyết định thu hồi nhưng chưa có quyết định: (1) Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý để Thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng Khu dân cư và (2) Chính trang đô thị (thu hồi đất Công ty An Phú Thịnh).

• 04 công trình, dự án (thực chất là 2 công trình, dự án nhưng 04 hạng mục) đang kiểm kê để xây dựng phương án thu hồi nhưng phải rà soát, kiểm tra lại do có sự không trùng khớp giữa bản đồ chính quy và phương án đang xây dựng: (1) Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước 7,70 ha ở X. Tân Hiệp; (2) Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước 7,60 ha ở X. Đồng Nơ; (3) Cụm hồ tỉnh Bình Phước 15,00 ha và (4) Cụm hồ tỉnh Bình Phước (phần phát sinh) 2,40 ha ở An Khương.

• 01 công trình, dự án trọng điểm của tỉnh có sự điều chỉnh hướng tuyến, lấy vào nhiều loại đất (trong đó có đất rừng sản xuất) nên thời gian kéo dài: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư.

• 01 công trình, dự án cơ bản đã hoàn thành GPMB nhưng về thủ tục pháp lý chưa có Quyết định giao đất cho BCHQS tỉnh: Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật thị xã Bình Long.

- Đối với các công trình, dự án cấp huyện: Phần lớn đều đã ban hành thông báo thu

hồi đất và đang tiến hành các thủ tục kiểm kê, đo vẽ xây dựng phương án thu hồi. Có 27/38 công trình, dự án đang thực hiện và 11/38 công trình, dự án chưa thực hiện. Tuy nhiên, một số khó khăn khiến kết quả thực hiện còn thấp như sau:

+ Đối với 11 công trình, dự án chưa thực hiện:

- 01 công trình, dự án chưa xác định được địa điểm bố trí: *Trụ sở công an xã Thanh Bình.*

- 01 công trình, dự án thu hồi đất của Công ty cao su: *Trụ sở công an xã An Phú.*

- 02 công trình, dự án có nhu cầu thay đổi so với địa điểm đã bố trí trong KHSĐĐ 2024: (1) *Trụ sở công an xã Tân Lợi* và (2) *Trụ sở công an xã Minh Đức*

- 03 dự án phát sinh sau quy hoạch sử dụng đất, nên chưa đủ điều kiện thực hiện: (1) *Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát*; (2) *Xây dựng đường Đông Tây 9* và (3) *Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hón Quản.*

- 04 công trình, dự án đơn vị quản lý còn chưa chủ động trong công tác thực hiện thủ tục xin giao đất: (1) *Trạm y tế xã Tân Hưng*; (2) *Trạm y tế xã An Phú*; (3) *Trạm y tế xã Minh Tâm* và (4) *Trạm y tế xã Phước An.*

+ Đối với 27 công trình, dự án đang thực hiện:

- 01 công trình, dự án đã cơ bản hoàn thành công tác thi công nhưng chưa kiểm kê, đo vẽ xây dựng phương án thu hồi để làm thủ tục chỉnh lý GCN QSDĐ cho người dân: *Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hón Quản.*

- 03 công trình, dự án đang xin chủ trương điều chỉnh hướng tuyến một phần của dự án nhưng chưa được chấp thuận: (1) *Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hón Quản*; (2) *Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hón Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng* và (3) *Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hón Quản.*

- 01 công trình, dự án có thu hồi đất chuyên trồng lúa nhưng HĐND tỉnh chưa thông qua Nghị quyết cho phép chuyển mục đích đất lúa: *Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương.*

- 04 công trình, dự án đã và đang tiến hành đo vẽ, kiểm kê xây dựng phương án thu hồi nhưng không kịp tiến độ trong năm 2024: (1) *Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao về địa phương quản lý*; (2) *Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan*; (3) *Chốt chiến đấu DQ An Phú* và (4) *Chốt chiến đấu DQ Minh Tâm.*

- 01 công trình, dự án đã triển khai thực hiện nhiều năm nhưng còn một số ít chủ sử dụng đất chưa bàn giao mặt bằng do không thống nhất đơn giá bồi thường: *Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai* còn 02 hộ.

- 01 công trình, dự án chưa thực hiện do việc xây dựng phương án của chủ đầu tư còn chậm: *Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý để Thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng Khu dân cư.*

- 09 công trình, dự án đang làm thủ tục ở nhiều bước khác nhau nhưng nhìn chung

không kịp tiến độ hoàn thành trong năm 2024: (1) Trụ sở công an thị trấn Tân Khai; (2) Trụ sở công an xã Tân Quan; (3) Trụ sở công an xã Phước An; (4) Trụ sở công an xã Tân Hưng; (5) Trụ sở công an xã Thanh An; (6) Trụ sở công an xã An Khương; (7) Trụ sở công an xã Minh Tâm; (8) Trụ sở công an xã Tân Hiệp và (9) Trụ sở công an xã Đồng Nơ.

- 02 công trình, dự án đã nộp hồ sơ lên tỉnh để xin giao đất, cấp giấy chứng nhận QSDĐ nhưng trả hồ sơ để bổ sung, chỉnh sửa do chưa đủ điều kiện: (1) Trạm y tế xã Thanh An và (2) Trạm y tế xã Thanh Bình.

- 04 công trình, dự án đấu giá QSDĐ đã tổ chức nhưng không có khách hàng đăng ký tham gia đấu giá: (1) Đấu giá QSD đất 46 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản (còn lại); (2) Đấu giá QSD đất 40 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản; (3) Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư Khu phố 1, thị trấn Tân Khai và (4) Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư ấp 2, xã Đồng Nơ.

- 02 công trình, dự án là chỉ tiêu chung xây dựng trong năm kế hoạch: (1) Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân và (2) Diện tích đất nông nghiệp cho thuê.

- Dự án của doanh nghiệp: Mô đá vôi Thanh Lương (198,06 ha) việc hoàn tất thu hồi còn chậm do doanh nghiệp không bố trí vốn để bồi thường về đất đối với phần diện tích nông trường.

- Một trong những nguyên nhân dẫn đến việc triển khai chậm trễ các dự án, đặc biệt là các dự án quy mô lớn là do có sự thay đổi chủ đầu tư và do biến động về đơn giá bồi thường ở những thời điểm khác nhau. Một số dự án, công trình công cộng đã kéo dài nhiều năm do khó khăn về tài chính nên chưa giải quyết triệt để việc chi trả tiền bồi thường cho người dân; vì thế dự án phải kéo dài, cùng với việc áp dụng áp giá đền bù theo quy định hiện hành cao gấp nhiều lần so với trước đây đã gây không ít khó khăn về nguồn tài chính cho công tác bồi thường, GPMB.

### **3.5. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau**

Qua quá trình triển khai thực hiện, huyện Hớn Quản đã rút được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Một là: Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, ngành, địa phương trong việc tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự thành công cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Hai là: Đối với dự án đầu tư công cần phải xác định rõ nguồn vốn thực hiện để đề xuất danh mục công trình dự án trong năm kế hoạch. Cần xác định rõ trách nhiệm cho cá nhân, đơn vị đề xuất danh mục trong năm kế hoạch nếu đề xuất mà không thực hiện.

- Ba là: Đối với các nhà đầu tư, nếu dự án đăng ký năm trước chưa thực hiện mà không có văn bản đăng ký cho kế hoạch năm sau thì rà soát, xem xét đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất.

- Bốn là: Nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch sử dụng đất; xem xét đưa vào danh mục công trình khả thi. Bảo đảm cân đối tổng thể nguồn lực, phân bổ hợp lý trong từng giai đoạn.

- Năm là: Tăng cường công tác dự báo của các ngành, cần phải tính toán nhu cầu, khả năng và bám sát tiềm lực về nguồn vốn; phối hợp đồng bộ giữa các ngành trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

---

## **IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **4.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện**

Danh mục công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện sử dụng đất:

- (1) Phải bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- (2) Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường;
- (3) Tính khả thi của việc thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

Tiêu chí cụ thể như sau:

- Việc lựa chọn công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Việc lựa chọn công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện phải có nguồn vốn, có kế hoạch đầu tư thực hiện đảm bảo theo Luật Đầu tư công.

- Đối với các công trình, dự án kêu gọi đầu tư thì lập danh mục riêng và không thực hiện chu chuyển đất đai trong năm kế hoạch. Khi có nhà đầu tư, sẽ xác định cụ thể từng loại đất và đưa vào chu chuyển đất đai theo quy định.

- Các công trình, dự án phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với cấp trên và bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới và phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã.

- Đối với chuyển mục đích sử dụng đất liên quan đến đất trồng lúa, đất rừng thì phải tổng hợp nhu cầu và trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Các công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất thì phải thực hiện theo phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công theo quy định tại Nghị định 167/2017/NĐ-CP.

- Các công trình, dự án phải gắn với vị trí cụ thể.

- Công trình, dự án xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện mà chưa thực hiện thì phải xem xét, đánh giá điều chỉnh, hủy bỏ và phải công bố công khai việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất hoặc hủy bỏ việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

- Đối với các công trình, dự án đã có quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công; đã có quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Đã có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ thì được thực hiện mà không phải bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

4.2. Xác định các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo Phụ lục số 02 Công văn số 3303/STNMT-CCQLĐĐ ngày 01/11/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường như sau:

**Bảng 33: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2025**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã         | Chỉ tiêu được cấp tỉnh phân bổ | Chỉ tiêu cấp huyện được xác định |
|----------|-------------------------------------------------|------------|--------------------------------|----------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>x</b>                       | <b>0</b>                         |
|          | Trong đó:                                       |            |                                |                                  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        | x                              | 0                                |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                            | LUC        | x                              | 0                                |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                           | LUK        | x                              | 0                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                     | HNK        | x                              | 0                                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | x                              | 0                                |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        | x                              | 0                                |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                               | RDD        | x                              | 0                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | x                              | 0                                |
|          | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        | x                              | 0                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        | x                              | 0                                |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                         | CNT        | x                              | 0                                |
| 1.9      | Đất làm muối                                    | LMU        | x                              | 0                                |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 0                              | x                                |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>PNN</b> | <b>x</b>                       | <b>0</b>                         |
|          | Trong đó:                                       |            |                                |                                  |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                             | ONT        | x                              | 0                                |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                | ODT        | x                              | 0                                |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                     | TSC        | x                              | 0                                |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                  | CQP        | x                              | 0                                |
| 2.5      | Đất an ninh                                     | CAN        | x                              | 0                                |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp               | DSN        | x                              | 0                                |
|          | Trong đó:                                       |            |                                |                                  |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                      | DVH        | x                              | 0                                |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                       | DXH        | x                              | 0                                |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                         | DYT        | x                              | 0                                |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo          | DGD        | x                              | 0                                |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao            | DTT        | x                              | 0                                |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công             | DKH        | x                              | 0                                |



| STT     | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Chỉ tiêu được cấp tỉnh phân bổ | Chỉ tiêu cấp huyện được xác định |
|---------|--------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------|----------------------------------|
|         | <i>nghệ</i>                                                              |     |                                |                                  |
| 2.6.7   | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT | x                              | 0                                |
| 2.6.8   | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT | x                              | 0                                |
| 2.6.9   | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG | x                              | 0                                |
| 2.6.10  | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | x                              | 0                                |
| 2.7     | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | x                              | 0                                |
|         | Trong đó:                                                                |     |                                |                                  |
| 2.7.1   | Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp                                     | SCC | x                              | 0                                |
| 2.7.1.1 | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK | x                              | 0                                |
| 2.7.1.2 | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN | x                              | 0                                |
| 2.7.1.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT | x                              | 0                                |
| 2.7.2   | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | x                              | 0                                |
| 2.7.3   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | x                              | 0                                |
| 2.7.4   | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | x                              | 0                                |
| 2.8     | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | x                              | 0                                |
|         | Trong đó:                                                                |     |                                |                                  |
| 2.8.1   | Đất công trình giao thông                                                | DGT | x                              | 0                                |
| 2.8.2   | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | x                              | 0                                |
| 2.8.3   | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | x                              | 0                                |
| 2.8.4   | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | x                              | 0                                |
| 2.8.5   | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | x                              | 0                                |
| 2.8.6   | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | x                              | 0                                |
| 2.8.7   | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | x                              | 0                                |
| 2.8.8   | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | x                              | 0                                |
| 2.8.9   | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | x                              | 0                                |
| 2.8.10  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | x                              | 0                                |
| 2.9     | Đất tôn giáo                                                             | TON | x                              | 0                                |
| 2.1     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | x                              | 0                                |
| 2.11    | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | x                              | 0                                |
| 2.12    | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | x                              | 0                                |
| 2.12.1  | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | x                              | 0                                |
| 2.12.2  | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON | x                              | 0                                |
| 2.13    | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK | x                              | 0                                |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                 | Mã  | Chỉ tiêu được cấp tỉnh phân bổ | Chỉ tiêu cấp huyện được xác định |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------|----------------------------------|
| 3   | Đất chưa sử dụng                                                                     | CSD | x                              | x                                |
| 3.1 | Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT | x                              | x                                |
| 3.2 | Đất bằng chưa sử dụng                                                                | BCS | x                              | x                                |
| 3.3 | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                             | DCS | x                              | x                                |
| 3.4 | Núi đá không có rừng cây                                                             | NCS | x                              | x                                |
| 3.5 | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                                         | MCS | x                              | x                                |

Ghi chú: x: được phân bổ, được xác định

0: không được phân bổ, không được xác định

Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời được ban hành theo chỉ tiêu cũ nên tạm thời phương án chỉ so sánh các chỉ tiêu tương đương, còn lại không thực hiện so sánh:

**Bảng 34:** So sánh chỉ tiêu được cấp trên phân bổ

| TT  | Chỉ tiêu                                        | Mã  | Diện tích (ha)                                                              |                     |         |
|-----|-------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|
|     |                                                 |     | Chỉ tiêu được phân bổ đến năm 2025 (tại CV 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024) | Chỉ tiêu KHSDD 2025 | So sánh |
| (1) | (2)                                             | (3) | (4)                                                                         | (5)                 | (6)     |
| 1   | Đất nông nghiệp                                 | NNP | 57.878                                                                      | 56.819              | -1.059  |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                   | LUA | 726                                                                         | 756                 | 30      |
|     | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước             | LUC | 40                                                                          | 72                  | 32      |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN | 50.935                                                                      | 49.774              | -1.161  |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ                               | RPH | 410                                                                         | 515                 | 105     |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng                               | RDD | -                                                                           | -                   | -       |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất                               | RSX | 3.509                                                                       | 4.146               | 637     |
|     | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | -                                                                           | -                   | -       |
| 2   | Đất phi nông nghiệp                             | PNN | 8.536                                                                       | 9.595               | 1.059   |
| 2.1 | Đất quốc phòng                                  | CQP | 578                                                                         | 433                 | -145    |
| 2.2 | Đất an ninh                                     | CAN | 1.087                                                                       | 1.066               | -21     |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp                             | SKK | 863                                                                         | 1.801               | 938     |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp                             | SKN | -                                                                           | -                   | -       |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ                         | TMD | 14                                                                          | 10                  | -4      |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp              | SKC | 474                                                                         | 472                 | -2      |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản            | SKS | 360                                                                         | 484                 | 124     |

| TT   | Chỉ tiêu                                                       | Mã  | Diện tích (ha)                                                              |                     |         |
|------|----------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|
|      |                                                                |     | Chỉ tiêu được phân bổ đến năm 2025 (tại CV 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024) | Chỉ tiêu KHSDD 2025 | So sánh |
| (1)  | (2)                                                            | (3) | (4)                                                                         | (5)                 | (6)     |
| 2.8  | Đất phát triển hạ tầng cấp huyện                               | DHT | 2.471                                                                       | -                   | -       |
|      | Trong đó:                                                      |     |                                                                             |                     |         |
| -    | Đất giao thông                                                 | DGT | 1.711                                                                       | 1.713               | 2       |
| -    | Đất thủy lợi                                                   | DTL | 172                                                                         | 132                 | -40     |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                     | DVH | 40                                                                          | 30                  | -10     |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                        | DYT | 34                                                                          | 32                  | -2      |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                         | DGD | 83                                                                          | 69                  | -14     |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                            | DTT | 31                                                                          | 22                  | -9      |
| -    | Đất công trình năng lượng                                      | DNL | 225                                                                         | 224                 | -1      |
| -    | Đất công trình bưu chính, viễn thông                           | DBV | 2                                                                           | 2                   | -       |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                               | DKG | -                                                                           | -                   | -       |
| -    | Đất có di tích lịch sử -văn hóa                                | DDT | 10                                                                          | -                   | -10     |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                  | DRA | 43                                                                          | 43                  | -       |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                                             | TON | 14                                                                          | 13                  | -1      |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                 | NTD | 99                                                                          | 97                  | -2      |
| 2.9  | Đất danh lam thắng cảnh                                        | DDL | -                                                                           | -                   | -       |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn                                            | ONT | 730                                                                         | 829                 | 99      |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị                                               | ODT | 160                                                                         | 156                 | -4      |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                    | TSC | 42                                                                          | 35                  | -7      |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                      | DTS | 1                                                                           | 1                   | -       |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                  | DNG | -                                                                           | -                   | -       |
| 3    | Đất chưa sử dụng                                               | CSD | -                                                                           | -                   | -       |
| II   | CÁC KHU CHỨC NĂNG (Không tổng hợp vào tổng diện tích tự nhiên) |     |                                                                             |                     |         |
| 1    | Đất khu công nghệ cao                                          | KCN | -                                                                           | -                   | -       |
| 2    | Đất khu kinh tế                                                | KKT | -                                                                           | -                   | -       |
| 3    | Đất đô thị                                                     | KDT | 4.273                                                                       | -                   | -4.273  |
| 4    | Khu sản xuất nông nghiệp                                       | KNN | 51.898                                                                      | -                   | -51.898 |
| 5    | Khu lâm nghiệp                                                 | KLN | 3.919                                                                       | -                   | -3.919  |
| 6    | Khu du lịch                                                    | KDL | -                                                                           | -                   | -       |
| 7    | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học                    | KBT | -                                                                           | -                   | -       |
| 8    | Khu phát triển công nghiệp                                     | KPC | 863                                                                         | -                   | -863    |
| 9    | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)                        | DTC | 33                                                                          | -                   | -33     |
| 10   | Khu thương mại - dịch vụ                                       | KTM | 14                                                                          | -                   | -14     |

| TT  | Chỉ tiêu             | Mã  | Diện tích (ha)                                                              |                     |         |
|-----|----------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|
|     |                      |     | Chỉ tiêu được phân bổ đến năm 2025 (tại CV 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024) | Chỉ tiêu KHSDĐ 2025 | So sánh |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                                                                         | (5)                 | (6)     |
| 11  | Khu dân cư nông thôn | DNT | 3.918                                                                       | -                   | -3.918  |

So sánh giữa chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được phân bổ tạm và chỉ tiêu sử dụng đất huyện xác định trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cơ bản phù hợp như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: có 06/8 chỉ tiêu phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: có 22/27 chỉ tiêu phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.
- Đất khu chức năng: biểu mẫu KHSDĐ không có nội dung khu chức năng do đó không đánh giá chỉ tiêu này.

4.2.2. Xác định diện tích các loại đất do cấp huyện xác định và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

4.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất trong KHSDĐ năm trước chuyển tiếp

Qua rà soát, đánh giá kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2024 cho thấy có nhiều công trình, dự án chưa được thực hiện. Tuy nhiên, đa số các công trình, dự án này phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện nên được chuyển tiếp, tiếp tục được thực hiện trong năm 2025. Số công trình chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2025 là 96 công trình, dự án, bao gồm:

- 31 công trình, dự án phải thu hồi đất, trong đó: 30 công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ 2024 được duyệt (số lượng thấp hơn 01 công trình so với NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh do đã gộp hai hạng mục của cùng công trình, dự án lại thành một là đối với công trình Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước) và 01 công trình, dự án bổ sung tại NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh.

- 30 công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất và nhu cầu chuyển mục đích của HGD, cá nhân;

- 25 công trình, dự án xin giao đất;
- 05 dự án đấu giá quyền sử dụng đất;
- 03 công trình, dự án đấu giá quyền thăm dò, khai thác khoáng sản;
- 03 hạng mục khác;

**Bảng 35:** Chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước

| TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã  | Chỉ tiêu sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2025 (ha) |
|-----|----------------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                                                                                    |
| 1   | Đất nông nghiệp      | NNP | -382,17                                                                                |

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Chỉ tiêu sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)                                                                                    |
|          | Trong đó:                                              |            |                                                                                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | -58,76                                                                                 |
| 1.1.1    | <i>Đất chuyên trồng lúa</i>                            | LUC        | -6,50                                                                                  |
| 1.1.2    | <i>Đất trồng lúa còn lại</i>                           | LUK        | -52,26                                                                                 |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                            | HNK        | -0,05                                                                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | -331,48                                                                                |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | -                                                                                      |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        | -                                                                                      |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | -77,99                                                                                 |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | -                                                                                      |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | -0,70                                                                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                                | CNT        | 81,89                                                                                  |
| 1.9      | Đất làm muối                                           | LMU        | -                                                                                      |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 4,91                                                                                   |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>PNN</b> | <b>382,17</b>                                                                          |
|          | Trong đó:                                              |            |                                                                                        |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                    | ONT        | 42,78                                                                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                       | ODT        | 16,91                                                                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                            | TSC        | -1,06                                                                                  |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 28,53                                                                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                            | CAN        | -13,68                                                                                 |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                      | DSN        | 0,12                                                                                   |
|          | Trong đó:                                              |            |                                                                                        |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                      | DVH        | 0,28                                                                                   |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                       | DXH        | -                                                                                      |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                         | DYT        | -0,16                                                                                  |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>          | DGD        | -                                                                                      |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>            | DTT        | -                                                                                      |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>        | DKH        | -                                                                                      |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                   | DMT        | -                                                                                      |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>           | DKT        | -                                                                                      |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                   | DNG        | -                                                                                      |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>          | DSK        | -                                                                                      |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp               | CSK        | 88,63                                                                                  |
|          | Trong đó:                                              |            |                                                                                        |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp</i>            | SCC        | -                                                                                      |

| <b>TT</b> | <b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>                                              | <b>Mã</b>  | <b>Chỉ tiêu sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025 (ha)</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                                                                           |
| -         | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        | -                                                                                             |
| -         | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        | -                                                                                             |
| -         | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        | -                                                                                             |
| 2.7.2     | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 1,18                                                                                          |
| 2.7.3     | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 17,51                                                                                         |
| 2.7.4     | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 69,95                                                                                         |
| 2.8       | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 160,36                                                                                        |
|           | Trong đó:                                                                |            |                                                                                               |
| 2.8.1     | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 104,61                                                                                        |
| 2.8.2     | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 23,90                                                                                         |
| 2.8.3     | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | 17,44                                                                                         |
| 2.8.4     | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        | 15,30                                                                                         |
| 2.8.5     | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | -                                                                                             |
| 2.8.6     | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | -2,02                                                                                         |
| 2.8.7     | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 0,66                                                                                          |
| 2.8.8     | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | -                                                                                             |
| 2.8.9     | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | -                                                                                             |
| 2.8.10    | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,47                                                                                          |
| 2.9       | Đất tôn giáo                                                             | TON        | -                                                                                             |
| 2.10      | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | -                                                                                             |
| 2.11      | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | -                                                                                             |
| 2.12      | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 57,00                                                                                         |
| 2.12.1    | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | -                                                                                             |
| 2.12.2    | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 57,00                                                                                         |
| 2.13      | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 2,58                                                                                          |
| 3         | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                  | <b>CSD</b> | -                                                                                             |

Danh mục các công trình chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025 được trình bày chi tiết tại Phụ lục 02.

#### **4.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân**

Trên cơ sở kết quả làm việc với UBND các xã, thị trấn và các phòng, ban ngành, đơn đề nghị đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 của các tổ chức, hộ gia đình, cá

nhân. Có 40 công trình, dự án đăng ký mới trong năm kế hoạch 2025. Cụ thể như sau:

**Bảng 36:** Danh mục các công trình đăng ký mới năm 2025

| TT        | Hạng mục                                                                                                                                         | Diện tích<br>(ha) | Địa điểm<br>(cấp xã) | Cơ sở tổng hợp nhu cầu                                                                                                          |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                                                                                                                                              | (3)               | (5)                  | (6)                                                                                                                             |
| <b>I</b>  | <b>Công trình phải thu hồi đất</b>                                                                                                               |                   |                      |                                                                                                                                 |
| 1         | Nhà máy điện rác Tân Hưng Hớn Quản                                                                                                               | 20,00             | Tân Hưng             | QĐ 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ; CV 1610/2024/VP-GHG ngày 16/10/2024 của Cty TNHH MTV Greenity Hậu Giang |
| 2         | Tuyến đường liên tổ 1, tổ 2, tổ 5 ấp Đông Phát                                                                                                   | 1,80              | Thanh Bình           | QĐ 999/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND huyện; CV 178/UBND-KT ngày 16/10/2024 của UBND xã                                        |
| 3         | Tuyến đường liên tổ 3, tổ 4 ấp Đông Phát                                                                                                         | 0,10              | Thanh Bình           |                                                                                                                                 |
| 4         | Xây dựng mương thoát nước ấp Ấn Lợi, xã Tân Lợi                                                                                                  | 0,13              | Tân Lợi              | BC số 247/BC-UBND ngày 07/11/2024 của UBND xã                                                                                   |
| 5         | Đầu tư xây dựng nhà máy nước Tân Hiệp và hệ thống cấp nước thô phục vụ vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Khu công nghiệp Minh Hưng Sikico | 8,96              | Tân Hiệp, Đồng Nơ    | CV số 51/CV-HV.2024 ngày 09/10/2024 của Cty CP-XD-TM và nông nghiệp Hải Vương                                                   |
| 6         | Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico                                                                                  | 0,44              | Đồng Nơ              | CV 104/CV-MHS-2024 ngày 01/8/2024 của Cty CP Công nghiệp Minh Hưng-Sikico                                                       |
|           |                                                                                                                                                  | 0,04              | Đồng Nơ              | CV 51/CV-HV.2024 ngày 09/10/2024 của Cty CP SX-XD-TMD và NN Hải Vương                                                           |
| <b>II</b> | <b>Công trình phải chuyển mục đích sử dụng đất</b>                                                                                               |                   |                      |                                                                                                                                 |
| 1         | Khu dân cư ven đường Minh Hưng - Đồng Nơ                                                                                                         | 44,00             | Đồng Nơ              | CV 51/CV-HV.2024 ngày 09/10/2024 của Cty CP SX-XD-TMD và NN Hải Vương                                                           |
| 2         | Vùng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                                                                                          | 621,07            | Đồng Nơ, Minh Đức    |                                                                                                                                 |
| 3         | Mở rộng Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico giai đoạn 2                                                                                           | 938,54            | Đồng Nơ              |                                                                                                                                 |
| 4         | Khu dân cư An Thịnh                                                                                                                              | 25,28             | An Khương            | QĐ 1942/QĐ-UBND ngày 18/8/2020 của UBND tỉnh; QĐ 876/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND huyện                                      |
| 5         | Khu dân cư An Khương                                                                                                                             | 57,48             | An Khương            | QĐ 1943/QĐ-UBND ngày 18/8/2020 của UBND tỉnh; QĐ 877/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND huyện                                      |
| 6         | Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH DV TM Quang Tâm)                                                                                          | 18,90             | Thanh An             | Đơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất                                                                                                 |
| 7         | Khai thác khoáng sản đá xây dựng                                                                                                                 | 22,00             | Minh Đức             | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở                                                                                  |

| TT         | Hạng mục                                                                         | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) | Cơ sở tổng hợp nhu cầu                                              |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                              | (3)            | (5)               | (6)                                                                 |
|            |                                                                                  |                |                   | TN&MT                                                               |
| 8          | Khai thác khoáng sản sét gạch ngói và vật liệu san lấp                           | 20,47          | An Khương         | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT                |
| 9          | Khai thác khoáng sản sét gạch ngói                                               | 9,70           | Tân Khai          | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT                |
| <b>III</b> | <b>Công trình xin giao đất</b>                                                   |                |                   |                                                                     |
| 1          | Trường Mầm non An Khương (điểm lẻ)                                               | 0,05           | An Khương         | Tách ra từ diện tích của dự án trong KHSĐĐ 2024 theo đề nghị của xã |
| 2          | Trường TH&THCS An Khương (khối tiểu học điểm chính)                              | 0,77           | An Khương         |                                                                     |
| 3          | Trường TH&THCS An Khương (khối tiểu học điểm lẻ ấp 1)                            | 0,20           | An Khương         |                                                                     |
| 4          | Trường TH&THCS Minh Đức (khối tiểu học Trần Cao Vân)                             | 0,90           | Minh Đức          | CV 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã                          |
| 5          | Trường TH&THCS Minh Đức (Khu tập thể giáo viên)                                  | 0,03           | Minh Đức          | CV 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã                          |
| 6          | Trường mầm non Minh Đức                                                          | 0,87           | Minh Đức          |                                                                     |
| 7          | Trường TH&THCS Minh Tâm (điểm lẻ Sóc 5)                                          | 0,28           | Minh Tâm          | BC 175/BC-UBND ngày 22/8/2024 của UBND xã                           |
| 8          | Trường TH&THCS Minh Tâm (ấp 2)                                                   | 0,87           | Minh Tâm          | BC 175/BC-UBND ngày 22/8/2024 của UBND xã                           |
| 9          | Trường TH&THCS Phước An (khối tiểu học - Xa Trạch 2)                             | 0,32           | Phước An          | BC 139/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã                          |
| 10         | Trường TH&THCS Phước An (khối tiểu học - Văn Hiến 2)                             | 0,47           | Phước An          | BC 139/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã                          |
| 11         | Trường Tiểu học Tân Khai B (điểm lẻ)                                             | 0,40           | Tân Khai          | BC 222/BC-UBND ngày 17/10/2024 của UBND thị trấn                    |
| 12         | Trường mầm non Tân Khai (điểm lẻ)                                                | 0,18           | Tân Khai          | BC 222/BC-UBND ngày 17/10/2024 của UBND thị trấn                    |
| 13         | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Minh Đức)                                      | 0,33           | Minh Đức          | CV 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã                          |
| 14         | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế thị trấn Tân Khai)                                | 0,11           | Tân Khai          | BC 222/BC-UBND ngày 17/10/2024 của UBND thị trấn                    |
| 15         | Trụ sở UBND thị trấn Tân Khai                                                    | 1,13           | Tân Khai          |                                                                     |
| 16         | Trụ sở UBND xã Tân Khai (cũ), khu làm việc công an, MTTQ và các đoàn thể xã (cũ) | 0,30           | Tân Khai          |                                                                     |
| 17         | Trụ sở khu làm việc cơ quan huyện (cũ)                                           | 0,21           | Tân Khai          |                                                                     |
| 18         | Trụ sở UBND xã An Phú                                                            | 0,75           | An Phú            | BC 213/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã                          |



| TT  | Hạng mục                                                          | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) | Cơ sở tổng hợp nhu cầu                                            |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                               | (3)            | (5)               | (6)                                                               |
| 19  | Trụ sở UBND xã Phước An                                           | 0,47           | Phước An          | BC 139/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã                        |
| 20  | Trụ sở UBND xã Tân Lợi                                            | 0,43           | Tân Lợi           | BC 209/BC-UBND ngày 14/10/2024 của UBND xã                        |
| 21  | Trụ sở UBND xã Minh Tâm                                           | 1,16           | Minh Tâm          | BC 175/BC-UBND ngày 22/8/2024 của UBND xã                         |
| 22  | Trụ sở UBND xã Tân Hiệp                                           | 2,40           | Tân Hiệp          | BBLV giữa phòng TN&MT và đại diện UBND xã Tân Hiệp ngày 19/8/2024 |
| 23  | Trụ sở UBND xã Minh Đức                                           | 1,78           | Minh Đức          | CV 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã                        |
| IV  | <b>Đấu giá quyền sử dụng đất</b>                                  |                |                   |                                                                   |
| 1   | Đấu giá QSD đất 20 lô đất ở thuộc Khu dân cư tại ấp 2, xã Đồng Nơ | 0,50           | Đồng Nơ           | CV 51/CV-TTPTQĐ ngày 26/8/2024 của Trung tâm PTQĐ                 |
| V   | <b>Danh mục khác</b>                                              |                |                   |                                                                   |
| 1   | Khai thác đá xây dựng (Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Phước)      | 9,15           | Tân Lợi           | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT              |
| 2   | Khai thác đá xây dựng (Công ty CP ĐT XD Bình Long)                | 17,23          | Tân Lợi           | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT              |
| 3   | Khai thác đá xây dựng (Công ty CP Hóa An)                         | 18,53          | Tân Lợi           | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT              |
| 4   | Khai thác đá xây dựng (Công ty CP ĐTXD Phong Phú)                 | 5,00           | Tân Lợi           | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT              |

**4.2.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

Trên cơ sở các công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024, nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2025. Nhu cầu trong KHSDĐ năm 2025 có 136 công trình, dự án:

Theo đó, chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 cho huyện trong giai đoạn 2021-2025 tương đối thấp so với nhu cầu các ngành, lĩnh vực, hộ gia đình, cá nhân đã đăng ký.

Do đó, để phù hợp với KHSDĐ cấp tỉnh đang xây dựng, KHSDĐ cấp huyện dự kiến thực hiện theo giai đoạn, chỉ tiêu các dự án và diện tích cho phép chuyển mục đích của HGD, cá nhân được cân đối để phù hợp với KHSDĐ cấp trên và sẽ bổ sung khi được cấp trên phân bổ thêm chỉ tiêu.

Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Hớn Quản như sau:

**Bảng 37: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 huyện Hớn Quản**

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Hiện trạng năm 2024 |              | Kế hoạch năm 2025 |              | Tăng (+); giảm (-) |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|---------------------|--------------|-------------------|--------------|--------------------|
|          |                                                        |            | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)   | Diện tích (ha)    | Cơ cấu (%)   |                    |
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)                 | (5)          | (6)               | (7)          | (8)=(6)-(7)        |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>NNP</b> | <b>58.309,00</b>    | <b>87,80</b> | <b>56.819,44</b>  | <b>85,55</b> | <b>-1.489,55</b>   |
|          | Trong đó:                                              |            |                     |              |                   |              |                    |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 817,40              | 1,23         | 756,28            | 1,14         | -61,12             |
|          | <i>Đất chuyên trồng lúa</i>                            | <i>LUC</i> | <i>80,59</i>        | <i>0,12</i>  | <i>71,74</i>      | <i>0,11</i>  | <i>-8,85</i>       |
|          | <i>Đất trồng lúa còn lại</i>                           | <i>LUK</i> | <i>736,81</i>       | <i>1,11</i>  | <i>684,54</i>     | <i>1,03</i>  | <i>-52,27</i>      |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                            | HNK        | 235,32              | 0,35         | 235,27            | 0,35         | -0,05              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 50.218,01           | 75,61        | 49.773,66         | 74,94        | -444,35            |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 515,23              | 0,78         | 515,23            | 0,78         | -                  |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        | -                   | -            | -                 | -            | -                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 5.854,70            | 8,82         | 4.146,10          | 6,24         | -1.708,60          |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>-</i>            | <i>-</i>     | <i>-</i>          | <i>-</i>     | <i>-</i>           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 41,86               | 0,06         | 41,16             | 0,06         | -0,70              |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                                | CNT        | 614,58              | 0,93         | 713,87            | 1,07         | 99,29              |
| 1.9      | Đất làm muối                                           | LMU        | -                   | -            | -                 | -            | -                  |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 11,89               | 0,02         | 637,87            | 0,96         | 625,98             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>PNN</b> | <b>8.105,22</b>     | <b>12,20</b> | <b>9.594,77</b>   | <b>14,45</b> | <b>1.489,55</b>    |
|          | Trong đó:                                              |            |                     |              |                   |              |                    |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                    | ONT        | 685,44              | 1,03         | 829,20            | 1,25         | 143,76             |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                       | ODT        | 138,61              | 0,21         | 155,99            | 0,23         | 17,38              |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                            | TSC        | 36,11               | 0,05         | 35,04             | 0,05         | -1,06              |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 404,66              | 0,61         | 433,19            | 0,65         | 28,53              |
| 2.5      | Đất an ninh                                            | CAN        | 1.080,13            | 1,63         | 1.066,45          | 1,61         | -13,68             |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                      | DSN        | 152,12              | 0,23         | 153,11            | 0,23         | 0,99               |
|          | Trong đó:                                              |            |                     |              |                   |              |                    |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                      | <i>DVH</i> | <i>29,43</i>        | <i>0,04</i>  | <i>29,71</i>      | <i>0,04</i>  | <i>0,28</i>        |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                       | <i>DXH</i> | <i>-</i>            | <i>-</i>     | <i>-</i>          | <i>-</i>     | <i>-</i>           |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                         | <i>DYT</i> | <i>32,22</i>        | <i>0,05</i>  | <i>32,06</i>      | <i>0,05</i>  | <i>-0,16</i>       |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>          | <i>DGD</i> | <i>67,67</i>        | <i>0,10</i>  | <i>68,55</i>      | <i>0,10</i>  | <i>0,87</i>        |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>            | <i>DTT</i> | <i>22,22</i>        | <i>0,03</i>  | <i>22,22</i>      | <i>0,03</i>  | <i>-</i>           |

| TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Hiện trạng năm 2024 |               | Kế hoạch năm 2025 |               | Tăng (+);<br>giảm (-) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|---------------|-------------------|---------------|-----------------------|
|     |                                                                          |     | Diện tích<br>(ha)   | Cơ cấu<br>(%) | Diện tích<br>(ha) | Cơ cấu<br>(%) |                       |
| (1) | (2)                                                                      | (3) | (4)                 | (5)           | (6)               | (7)           | (8)=(6)-(7)           |
| -   | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH | -                   | -             | -                 | -             | -                     |
| -   | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT | -                   | -             | -                 | -             | -                     |
| -   | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT | -                   | -             | -                 | -             | -                     |
| -   | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG | -                   | -             | -                 | -             | -                     |
| -   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | 0,57                | 0,00          | 0,57              | 0,00          | -                     |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 1.703,98            | 2,57          | 2.767,11          | 4,17          | 1.063,12              |
|     | Trong đó:                                                                |     |                     |               |                   |               |                       |
| -   | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK | 862,20              | 1,30          | 1.800,74          | 2,71          | 938,54                |
| -   | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN | -                   | -             | -                 | -             | -                     |
| -   | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT | -                   | -             | -                 | -             | -                     |
| -   | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 8,42                | 0,01          | 9,59              | 0,01          | 1,18                  |
| -   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 454,80              | 0,68          | 472,31            | 0,71          | 17,51                 |
| -   | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 378,57              | 0,57          | 484,47            | 0,73          | 105,90                |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 1.991,00            | 3,00          | 2.181,92          | 3,29          | 190,93                |
|     | Trong đó:                                                                |     |                     |               |                   |               |                       |
| -   | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 1.606,40            | 2,42          | 1.712,91          | 2,58          | 106,51                |
| -   | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 108,31              | 0,16          | 132,21            | 0,20          | 23,90                 |
| -   | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | -                   | -             | 26,06             | 0,04          | 26,06                 |
| -   | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | -                   | -             | 15,30             | 0,02          | 15,30                 |
| -   | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 0,43                | 0,00          | 0,43              | 0,00          | -                     |
| -   | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 24,57               | 0,04          | 42,55             | 0,06          | 17,98                 |
| -   | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 222,92              | 0,34          | 223,63            | 0,34          | 0,71                  |
| -   | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 1,64                | 0,00          | 1,64              | 0,00          | -                     |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã  | Hiện trạng năm 2024 |            | Kế hoạch năm 2025 |            | Tăng (+); giảm (-) |
|------|-------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|------------|-------------------|------------|--------------------|
|      |                                                                         |     | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha)    | Cơ cấu (%) |                    |
| (1)  | (2)                                                                     | (3) | (4)                 | (5)        | (6)               | (7)        | (8)=(6)-(7)        |
| -    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                           | DCH | 4,41                | 0,01       | 4,41              | 0,01       | -                  |
| -    | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DKV | 22,32               | 0,03       | 22,78             | 0,03       | 0,47               |
| 2.9  | Đất tôn giáo                                                            | TON | 13,32               | 0,02       | 13,32             | 0,02       | -                  |
| 2.1  | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN | 0,27                | 0,00       | 0,27              | 0,00       | -                  |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 97,49               | 0,15       | 97,49             | 0,15       | -                  |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | MNC | 1.790,31            | 2,70       | 1.847,31          | 2,78       | 57,00              |
| -    | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC | 323,39              | 0,49       | 323,39            | 0,49       | -                  |
| -    | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON | 1.466,93            | 2,21       | 1.523,93          | 2,29       | 57,00              |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK | 11,77               | 0,02       | 14,35             | 0,02       | 2,58               |
| 3    | Đất chưa sử dụng                                                        | CSD | -                   | -          | -                 | -          | -                  |

Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

4.2.3.1. Đất nông nghiệp

- KHSDĐ năm 2025: 56.819,44 ha, giảm 1.489,55 ha so với hiện trạng, chiếm 85,55% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 56.819,44 ha
- + Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 1.489,55 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, cụ thể: đất ở tại nông thôn 146,57 ha; đất ở tại đô thị 12,58 ha; đất quốc phòng 28,53 ha; đất an ninh 1,20 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,33 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1.068,42 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 171,34 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 57,00 ha và đất phi nông nghiệp khác 2,58 ha.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 38:** Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |          | Biến động | TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |          | Biến động |
|----|-------------------|----------------|----------|-----------|----|-------------------|----------------|----------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025  |           |    |                   | HT 2024        | KH 2025  |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 3.467,94       | 3.415,19 | -52,75    | 8  | Tân Hiệp          | 6.428,07       | 6.404,63 | -23,45    |
| 2  | An Khương         | 4.190,03       | 4.099,86 | -90,17    | 9  | Tân Hưng          | 9.082,97       | 9.052,07 | -30,90    |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |          | Biến động |
|----|-------------------|----------------|----------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025  |           |
| 3  | An Phú            | 3.825,49       | 3.757,82 | -67,67    |
| 4  | Đồng Nơ           | 3.742,02       | 2.740,78 | -1.001,24 |
| 5  | Minh Đức          | 5.042,85       | 4.987,58 | -55,27    |
| 6  | Minh Tâm          | 5.427,43       | 5.387,42 | -40,01    |
| 7  | Phước An          | 4.074,62       | 4.024,27 | -50,35    |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha)   |                  | Biến động        |
|----|-------------------|------------------|------------------|------------------|
|    |                   | HT 2024          | KH 2025          |                  |
| 10 | Tân Lợi           | 3.958,72         | 3.941,74         | -16,98           |
| 11 | Tân Quan          | 2.678,79         | 2.656,23         | -22,56           |
| 12 | Thanh An          | 5.430,53         | 5.428,06         | -2,47            |
| 13 | Thanh Bình        | 959,54           | 923,80           | -35,74           |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>58.309,00</b> | <b>56.819,44</b> | <b>-1.489,55</b> |

Trong đó:

**a. Đất trồng lúa**

- KHSDĐ năm 2025: 756,28 ha, giảm 61,12 so với hiện trạng, chiếm 1,14% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 756,28 ha

+ Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 61,12 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 44,21 ha và nhóm đất phi nông nghiệp 16,91 ha, cụ thể: đất công trình giao thông 3,41 ha; đất công trình thủy lợi 6,50 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 1,49 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 5,50 ha.

Hiện nay, HĐND tỉnh thông qua dự án phải chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn huyện với diện tích 2,60 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tổng hợp 61,12 ha nhu cầu chuyển mục đích đất lúa vào chỉ tiêu thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 nhưng chỉ thực hiện khi được cấp trên cho phép và phải đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 39: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2025**

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 11,45          | 3,16    | -8,28     |
| 2  | An Khương         | 289,25         | 276,65  | -12,60    |
| 3  | An Phú            | 6,07           | 5,07    | -1,00     |
| 4  | Đồng Nơ           | -              | -       | -         |
| 5  | Minh Đức          | -              | -       | -         |
| 6  | Minh Tâm          | 3,59           | 1,01    | -2,58     |
| 7  | Phước An          | 190,15         | 177,63  | -12,52    |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |               | Biến động     |
|----|-------------------|----------------|---------------|---------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025       |               |
| 8  | Tân Hiệp          | -              | -             | -             |
| 9  | Tân Hưng          | 0,50           | -             | -0,50         |
| 10 | Tân Lợi           | 50,68          | 46,41         | -4,27         |
| 11 | Tân Quan          | 14,97          | 13,67         | -1,30         |
| 12 | Thanh An          | 172,66         | 166,42        | -6,24         |
| 13 | Thanh Bình        | 78,09          | 66,27         | -11,82        |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>817,40</b>  | <b>756,28</b> | <b>-61,12</b> |

Trong đó:

*Đất chuyên trồng lúa:* KHSDĐ năm 2025 có 71,74 ha, giảm 8,85 so với hiện trạng, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 71,74 ha

+ Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 8,85 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,35 ha và nhóm đất phi nông nghiệp 6,50 ha, cụ thể là đất công trình thủy lợi.

Kế hoạch sử dụng đất huyện Hớn Quản có 01 dự án “Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương” phải thu hồi và chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa với diện tích 6,50 ha và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân với diện tích 2,35 ha tại xã Phước An. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tổng hợp 8,85 ha nhu cầu chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa vào chỉ tiêu thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 nhưng chỉ thực hiện khi được cấp trên cho phép và phải đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 40:** Kế hoạch sử dụng đất chuyên trồng lúa năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |              | Biến động    |
|----|-------------------|----------------|--------------|--------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025      |              |
| 1  | TT. Tân Khai      | -              | -            | -            |
| 2  | An Khương         | 6,50           | -            | -6,50        |
| 3  | An Phú            | -              | -            | -            |
| 4  | Đồng Nơ           | -              | -            | -            |
| 5  | Minh Đức          | -              | -            | -            |
| 6  | Minh Tâm          | -              | -            | -            |
| 7  | Phước An          | 74,09          | 71,74        | -2,35        |
| 8  | Tân Hiệp          | -              | -            | -            |
| 9  | Tân Hưng          | -              | -            | -            |
| 10 | Tân Lợi           | -              | -            | -            |
| 11 | Tân Quan          | -              | -            | -            |
| 12 | Thanh An          | -              | -            | -            |
| 13 | Thanh Bình        | -              | -            | -            |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>80,59</b>   | <b>71,74</b> | <b>-8,85</b> |

*Đất trồng lúa còn lại:* KHSDĐ năm 2025 có 684,54 ha, giảm 52,27 so với hiện trạng, chiếm 1,03% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 684,54 ha

+ Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 52,27 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 41,86 ha và nhóm đất phi nông nghiệp 10,41 ha, cụ thể: đất giao thông 3,41 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 1,49 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 5,50 ha.

KHSDĐ năm 2025 tổng hợp 52,27 ha nhu cầu chuyển mục đích đất lúa còn lại vào chỉ tiêu thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 nhưng chỉ thực hiện khi được cấp trên cho phép và phải đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành.

Các dự án lấy vào đất trồng lúa còn lại cụ thể như sau:

**Bảng 41:** Danh mục công trình, dự án lấy vào đất trồng lúa còn lại

| TT | Hạng mục                                                         | Diện tích (ha) |         | Địa điểm (cấp xã) |
|----|------------------------------------------------------------------|----------------|---------|-------------------|
|    |                                                                  | Tổng dự án     | Đất lúa |                   |
| 1  | Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan | 16,12          | 0,12    | Phước An          |

| TT | Hạng mục                                                                                                                                                                                              | Diện tích (ha) |         | Địa điểm<br>(cấp xã)                                                                                             |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                       | Tổng dự án     | Đất lúa |                                                                                                                  |
| 2  | Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.                                                                                                                        | 14,50          | 0,50    | Tân Hưng                                                                                                         |
| 3  | Xây dựng mương cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp)                                                                                                                                       | 5,07           | 1,49    | Tân Khai                                                                                                         |
| 4  | Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư                                                                                                                | 22,62          | 0,99    | Minh Tâm                                                                                                         |
| 5  | Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát                                                                                                                                                                          | 57,00          | 5,10    | Thanh Bình,<br>Phước An,<br>Tân Quan,<br>Tân Khai                                                                |
| 6  | Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản                                                                               | 12,90          | 1,80    | Phước An,<br>Tân Quan                                                                                            |
| 7  | TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng                                                                                                                             | 0,29           | 0,01    | Phước An,<br>Tân Quan,<br>Tân Khai                                                                               |
| 8  | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của HGD, cá nhân <i>(diện tích được cân đối để phù hợp với phân bổ nên thấp hơn nhu cầu đăng ký của HGD, cá nhân được tổng hợp tại biểu 10/CH)</i> |                | 41,87   | Tân Khai,<br>An Khương,<br>An Phú,<br>Minh Tâm,<br>Phước An,<br>Tân Lợi, Tân<br>Quan, Thanh<br>An, Thanh<br>Bình |

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 42:** Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa còn lại năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 11,45          | 3,16    | -8,28     |
| 2  | An Khương         | 282,75         | 276,65  | -6,10     |
| 3  | An Phú            | 6,07           | 5,07    | -1,00     |
| 4  | Đồng Nơ           | -              | -       | -         |
| 5  | Minh Đức          | -              | -       | -         |
| 6  | Minh Tâm          | 3,59           | 1,01    | -2,58     |
| 7  | Phước An          | 116,06         | 105,89  | -10,17    |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |               | Biến động     |
|----|-------------------|----------------|---------------|---------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025       |               |
| 8  | Tân Hiệp          | -              | -             | -             |
| 9  | Tân Hưng          | 0,50           | -             | -0,50         |
| 10 | Tân Lợi           | 50,68          | 46,41         | -4,27         |
| 11 | Tân Quan          | 14,97          | 13,67         | -1,30         |
| 12 | Thanh An          | 172,66         | 166,42        | -6,24         |
| 13 | Thanh Bình        | 78,09          | 66,27         | -11,82        |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>736,81</b>  | <b>684,54</b> | <b>-52,27</b> |

**b. Đất trồng cây hằng năm khác**

- KHSDĐ năm 2025 có 235,27 ha, giảm 0,05 ha so với hiện trạng, chiếm 0,35% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 235,27 ha

- + Biến động tăng: 0 ha
  - + Biến động giảm: 0,05 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,05 ha.
- Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 43:** Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hằng năm năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 66,08          | 66,03   | -0,05     |
| 2  | An Khương         | 28,61          | 28,61   | -         |
| 3  | An Phú            | 17,36          | 17,36   | -         |
| 4  | Đồng Nơ           | 12,19          | 12,19   | -         |
| 5  | Minh Đức          | 12,00          | 12,00   | -         |
| 6  | Minh Tâm          | 21,95          | 21,95   | -         |
| 7  | Phước An          | 21,23          | 21,23   | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |               | Biến động    |
|----|-------------------|----------------|---------------|--------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025       |              |
| 8  | Tân Hiệp          | 16,21          | 16,21         | -            |
| 9  | Tân Hưng          | -              | -             | -            |
| 10 | Tân Lợi           | 12,17          | 12,17         | -            |
| 11 | Tân Quan          | -              | -             | -            |
| 12 | Thanh An          | 25,38          | 25,38         | -            |
| 13 | Thanh Bình        | 2,15           | 2,15          | -            |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>235,32</b>  | <b>235,27</b> | <b>-0,05</b> |

**c. Đất trồng lâu năm**

- KHSDĐ năm 2025 có 49.773,66 ha, giảm 444,35 ha so với hiện trạng, chiếm 74,94% diện tích tự nhiên. Trong đó:
  - + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 49.683,67 ha
  - + Biến động tăng: 89,99 ha lấy từ đất trồng lúa 44,21 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,62 ha và đất rừng sản xuất 45,16 ha.
  - + Biến động giảm: 518,92 ha do chuyển 104,70 ha sang nội bộ đất nông nghiệp, trong đó: đất chăn nuôi tập trung 99,79 ha; đất nông nghiệp khác 4,91 ha và 429,64 ha sang nhóm đất phi nông nghiệp, trong đó: đất ở tại nông thôn 102,37 ha; đất ở tại đô thị 12,53 ha; đất quốc phòng 28,53 ha; đất an ninh 1,20 ha; đất XD cơ sở văn hóa 0,46 ha; đất XD cơ sở giáo dục đào tạo 0,87 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,18 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 22,81 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 69,53 ha; đất công trình giao thông 71,33 ha; đất công trình thủy lợi 17,30 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 12,03 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai 14,80 ha; đất công trình xử lý chất thải 20 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,66 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,47 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 51,50 ha và đất phi nông nghiệp khác 2,08 ha.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 44:** Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |          | Biến động |
|----|-------------------|----------------|----------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025  |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 3.382,32       | 3.337,99 | -44,33    |
| 2  | An Khương         | 3.825,95       | 3.724,94 | -101,01   |
| 3  | An Phú            | 3.707,02       | 3.611,59 | -95,43    |
| 4  | Đồng Nơ           | 2.049,29       | 2.034,13 | -15,16    |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |          | Biến động |
|----|-------------------|----------------|----------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025  |           |
| 8  | Tân Hiệp          | 3.466,40       | 3.451,91 | -14,49    |
| 9  | Tân Hưng          | 8.887,26       | 8.846,88 | -40,38    |
| 10 | Tân Lợi           | 3.868,97       | 3.856,26 | -12,71    |
| 11 | Tân Quan          | 2.641,76       | 2.613,96 | -27,80    |



| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |          | Biến động | TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha)   |                  | Biến động      |
|----|-------------------|----------------|----------|-----------|----|-------------------|------------------|------------------|----------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025  |           |    |                   | HT 2024          | KH 2025          |                |
| 5  | Minh Đức          | 3.288,86       | 3.326,08 | 37,22     | 12 | Thanh An          | 5.152,64         | 5.126,91         | -25,73         |
| 6  | Minh Tâm          | 5.217,90       | 5.180,98 | -36,92    | 13 | Thanh Bình        | 878,26           | 854,34           | -23,92         |
| 7  | Phước An          | 3.851,37       | 3.807,67 | -43,71    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>50.218,01</b> | <b>49.773,66</b> | <b>-444,35</b> |

**d. Đất rừng phòng hộ**

KHSDĐ năm 2025 có 515,23 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,78% diện tích tự nhiên.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Minh Đức 74,08 ha; Minh Tâm 29,12 ha và Tân Hiệp 412,03 ha.

**e. Đất rừng sản xuất**

- KHSDĐ năm 2025 có 4.146,10 ha, giảm 1.708,60 ha so với hiện trạng, chiếm 6,24% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 4.146,10 ha

+ Biến động tăng: 0 ha.

+ Biến động giảm: 1.708,60 ha do chuyển 666,23 ha trong nội bộ đất nông nghiệp, trong đó chuyển sang: đất trồng cây lâu năm 45,16 ha; đất nông nghiệp khác 621,07 ha và 1.042,37 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó: đất ở tại nông thôn 44,20 ha; đất khu công nghiệp 938,54 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 36,37 ha; đất công trình giao thông 10,76 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 12,46 ha và đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,04 ha.

Hiện nay, HĐND tỉnh chưa thông qua nghị quyết cho phép chuyển mục đích đất lâm nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tổng hợp 1.708,60 ha nhu cầu chuyển mục đích đất rừng sản xuất của các ban, ngành, tổ chức đăng ký nhu cầu sử dụng đất vào chỉ tiêu thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 nhưng chỉ thực hiện khi được cấp trên cho phép và phải đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành.

Diện tích giảm để thực hiện các dự án:

**Bảng 45:** Danh mục công trình, dự án lấy vào đất rừng sản xuất

| TT | Hạng mục                                                                                                                                                                                               | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã)                    |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|
| 1  | Xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư                                                                                                                                    | 10,76          | Minh Đức                             |
|    | Xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư ( <i>phần diện tích chỉ thu hồi quản lý, không thực hiện chuyển mục đích đất rừng sản xuất theo đề nghị của chủ đầu tư dự án</i> ) | 10,50          | An Phú, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp |
| 2  | Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng                                                                                                           | 3,50           | Đồng Nơ                              |
| 3  | Cấp đất cho 23 hộ dân khiếu nại kéo dài tại xã Minh Đức                                                                                                                                                | 45,36          | Minh Đức                             |

| TT | Hạng mục                                                                                                                                                              | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| 4  | Khai thác khoáng sản đá xây dựng                                                                                                                                      | 6,90           | Minh Đức          |
| 5  | Thăm dò khoáng sản đất san lấp                                                                                                                                        | 7,47           | Minh Đức          |
| 6  | Khai thác khoáng sản đá xây dựng                                                                                                                                      | 22,00          | Minh Đức          |
| 7  | Đầu tư xây dựng nhà máy nước Tân Hiệp và hệ thống cấp nước thô phục vụ vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Khu công nghiệp Minh Hưng Sikico (chưa có chủ trương) | 8,96           | Tân Hiệp, Đồng Nơ |
| 8  | Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico (chưa có chủ trương)                                                                                  | 0,04           | Đồng Nơ           |
| 9  | KDC ven đường Minh Hưng – Đồng Nơ (chưa có chủ trương)                                                                                                                | 44,00          | Đồng Nơ           |
| 10 | Mở rộng Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico giai đoạn 2 (chưa có chủ trương)                                                                                           | 938,54         | Đồng Nơ           |
| 11 | Vùng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (chưa có chủ trương)                                                                                                          | 621,07         | Đồng Nơ, Minh Đức |

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 46:** Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |          | Biến động |
|----|-------------------|----------------|----------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025  |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | -              | -        | -         |
| 2  | An Khương         | -              | -        | -         |
| 3  | An Phú            | -              | -        | -         |
| 4  | Đồng Nơ           | 1.680,54       | 494,46   | -1.186,08 |
| 5  | Minh Đức          | 1.567,39       | 1.053,83 | -513,56   |
| 6  | Minh Tâm          | 81,70          | 81,70    | -         |
| 7  | Phước An          | -              | -        | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha)  |                 | Biến động        |
|----|-------------------|-----------------|-----------------|------------------|
|    |                   | HT 2024         | KH 2025         |                  |
| 8  | Tân Hiệp          | 2.525,07        | 2.516,11        | -8,96            |
| 9  | Tân Hưng          | -               | -               | -                |
| 10 | Tân Lợi           | -               | -               | -                |
| 11 | Tân Quan          | -               | -               | -                |
| 12 | Thanh An          | -               | -               | -                |
| 13 | Thanh Bình        | -               | -               | -                |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>5.854,70</b> | <b>4.146,10</b> | <b>-1.708,60</b> |

**f. Đất nuôi trồng thủy sản**

- KHSDĐ năm 2025 có 41,16 ha, giảm 0,70 ha so với hiện trạng, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 41,16 ha
- + Biến động tăng: 0 ha.

+ Biến động giảm: 0,70 ha do chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm 0,62 ha và nhóm đất phi nông nghiệp 0,08 ha: cụ thể là đất công trình cấp nước, thoát nước.

**Bảng 47:** Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 7,79           | 7,71    | -0,08     |
| 2  | An Khương         | 5,43           | 5,32    | -0,10     |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 8  | Tân Hiệp          | -              | -       | -         |
| 9  | Tân Hưng          | 0,27           | 0,27    | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 3  | An Phú            | 9,01           | 9,01    | -         |
| 4  | Đồng Nơ           | -              | -       | -         |
| 5  | Minh Đức          | 3,95           | 3,95    | -         |
| 6  | Minh Tâm          | 2,60           | 2,09    | -0,51     |
| 7  | Phước An          | 0,02           | 0,02    | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |              | Biến động    |
|----|-------------------|----------------|--------------|--------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025      |              |
| 10 | Tân Lợi           | 0,98           | 0,98         | -            |
| 11 | Tân Quan          | 3,38           | 3,38         | -            |
| 12 | Thanh An          | 7,38           | 7,38         | -            |
| 13 | Thanh Bình        | 1,05           | 1,05         | -            |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>41,86</b>   | <b>41,16</b> | <b>-0,70</b> |

**g. Đất chăn nuôi tập trung**

- KHSDĐ năm 2025 có 713,87 ha, tăng 99,29 ha so với hiện trạng, chiếm 1,07% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 614,08 ha
- + Biến động tăng: 99,79 ha, lấy vào đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng để thực hiện các dự án:

**Bảng 48:** Danh mục công trình đất chăn nuôi tập trung năm 2025

| TT | Hạng mục                                                              | Diện tích tăng (ha) |              | Địa điểm (cấp xã) |
|----|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------|-------------------|
|    |                                                                       | Tổng dự án          | Mục đích SDD |                   |
| 1  | Trang trại chăn nuôi gà thịt Đặng Thanh Triều                         | 4,62                | CNT, PNK     | An Khương         |
| 2  | Trang trại chăn nuôi heo (Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Tuấn Dương)      | 15,00               | CNT, PNK     | An Khương         |
| 3  | Trang trại chăn nuôi gà giống bố mẹ (Cty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)   | 10,50               | CNT, PNK     | Tân Hưng          |
| 4  | Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH MTV Thương mại Thuận Hưng)     | 12,30               | CNT, PNK     | Thanh An          |
| 5  | Trang trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định                        | 6,00                | CNT, PNK     | Phước An          |
| 6  | Trại chăn nuôi heo (Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhiều)                   | 3,53                | CNT, PNK     | An Phú            |
| 7  | Trang trại chăn nuôi gà thịt (Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)      | 7,58                | CNT, PNK     | An Phú            |
| 8  | Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH DV TM Quang Tâm)               | 17,39               | CNT, PNK     | Thanh An          |
| 9  | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung của HGD, cá nhân | 26,06               | CNT, PNK     | An Phú, Tân Quan  |

+ Biến động giảm: 0,50 ha do chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp khác.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 49:** Kế hoạch sử dụng đất chăn nuôi tập trung năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 0,30           | 0,30    | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 8  | Tân Hiệp          | 8,35           | 8,35    | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 2  | An Khương         | 35,76          | 54,40   | 18,64     |
| 3  | An Phú            | 86,03          | 114,78  | 28,76     |
| 4  | Đồng Nơ           | -              | -       | -         |
| 5  | Minh Đức          | 96,57          | 96,57   | -         |
| 6  | Minh Tâm          | 70,57          | 70,57   | -         |
| 7  | Phước An          | 11,85          | 17,73   | 5,88      |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |               | Biến động    |
|----|-------------------|----------------|---------------|--------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025       |              |
| 9  | Tân Hưng          | 194,93         | 204,91        | 9,98         |
| 10 | Tân Lợi           | 19,05          | 19,05         | -            |
| 11 | Tân Quan          | 18,69          | 25,22         | 6,54         |
| 12 | Thanh An          | 72,47          | 101,97        | 29,49        |
| 13 | Thanh Bình        | -              | -             | -            |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>614,58</b>  | <b>713,87</b> | <b>99,29</b> |

**h. Đất nông nghiệp khác**

- KHSDĐ năm 2025 có 637,87 ha, tăng 625,98 ha so với hiện trạng, chiếm 0,96% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 11,89 ha
- + Biến động giảm: 0 ha
- + Biến động tăng: 625,98 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm 4,91 ha và đất rừng sản xuất 621,07 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án:

**Bảng 50:** Danh mục công trình đất nông nghiệp khác trong năm 2025

| TT | Hạng mục                                                                                 | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| 1  | Vùng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ( <i>chưa có chủ trương</i> )                    | 621,07         | Đồng Nơ, Minh Đức |
| 2  | Sản xuất nông nghiệp hữu cơ tuần hoàn khép kín (Công ty TNHH Nông nghiệp hữu cơ Việt Hà) | 4,91           | An Khương         |

+ Biến động giảm: 0,50 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp khác.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 51:** Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | -              | -       | -         |
| 2  | An Khương         | 5,02           | 9,93    | 4,91      |
| 3  | An Phú            | -              | -       | -         |
| 4  | Đồng Nơ           | -              | 200,00  | 200,00    |
| 5  | Minh Đức          | -              | 421,07  | 421,07    |
| 6  | Minh Tâm          | -              | -       | -         |
| 7  | Phước An          | -              | -       | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |               | Biến động     |
|----|-------------------|----------------|---------------|---------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025       |               |
| 8  | Tân Hiệp          | -              | -             | -             |
| 9  | Tân Hưng          | -              | -             | -             |
| 10 | Tân Lợi           | 6,87           | 6,87          | -             |
| 11 | Tân Quan          | -              | -             | -             |
| 12 | Thanh An          | -              | -             | -             |
| 13 | Thanh Bình        | -              | -             | -             |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>11,89</b>   | <b>637,87</b> | <b>625,98</b> |

**3.2.3.2. Đất phi nông nghiệp**

- KHSDĐ năm 2025 có 9.594,77 ha, tăng 1.489,55 ha so với hiện trạng, chiếm 14,45% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 8.105,22 ha

+ Biến động tăng: 1.489,55 ha do lấy vào 16,91 ha đất trồng lúa (*trong đó có 6,50 ha đất chuyên trồng lúa; 10,41 ha đất trồng lúa còn lại*); 0,05 ha đất trồng cây hằng năm khác; 429,64 ha đất trồng cây lâu năm; 1.042,37 ha đất rừng sản xuất; 0,08 ha đất nuôi trồng thủy sản và 0,50 ha đất chăn nuôi tập trung.

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 52:** Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha)  |                 | Biến động       |
|----|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|    |                   | HT 2024         | KH 2025         |                 |
| 1  | TT. Tân Khai      | 805,15          | 857,90          | 52,75           |
| 2  | An Khương         | 405,37          | 495,54          | 90,17           |
| 3  | An Phú            | 297,14          | 364,81          | 67,67           |
| 4  | Đồng Nơ           | 971,37          | 1.972,61        | 1.001,24        |
| 5  | Minh Đức          | 249,65          | 304,92          | 55,27           |
| 6  | Minh Tâm          | 1.867,88        | 1.907,89        | 40,01           |
| 7  | Phước An          | 371,23          | 421,58          | 50,35           |
| 8  | Tân Hiệp          | 764,84          | 788,29          | 23,45           |
| 9  | Tân Hưng          | 555,96          | 586,86          | 30,90           |
| 10 | Tân Lợi           | 626,31          | 643,29          | 16,98           |
| 11 | Tân Quan          | 201,15          | 223,72          | 22,56           |
| 12 | Thanh An          | 801,78          | 804,26          | 2,47            |
| 13 | Thanh Bình        | 187,38          | 223,12          | 35,74           |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>8.105,22</b> | <b>9.594,77</b> | <b>1.489,55</b> |

**a. Đất ở tại nông thôn**

- KHSDĐ năm 2025 có 829,20 ha, tăng 143,76 ha so với hiện trạng, chiếm 1,25% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 682,63 ha

+ Biến động tăng: 146,57 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm 102,37 ha và đất rừng sản xuất 44,20 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

**Bảng 53:** Danh mục công trình đất ở tại nông thôn năm 2025

| TT | Hạng mục                                                                | Diện tích (ha) |                                 | Địa điểm (cấp xã) |
|----|-------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|-------------------|
|    |                                                                         | Tổng nhu cầu   | Chỉ tiêu đất ở bố trí trong năm |                   |
| 1  | Khu dân cư Tân Hưng ( <i>đất ở bố trí 40% tổng dự án</i> )              | 18,00          | 7,20                            | Tân Hưng          |
| 2  | Cấp đất cho 23 hộ dân khiếu nại kéo dài tại xã Minh Đức                 | 0,20           | 0,20                            | Minh Đức          |
| 3  | Khu dân cư An Thịnh ( <i>chỉ tiêu đất ở bố trí theo QĐ phê duyệt</i> )  | 25,28          | 15,17                           | An Khương         |
| 4  | Khu dân cư An Khương ( <i>chỉ tiêu đất ở bố trí theo QĐ phê duyệt</i> ) | 57,48          | 35,49                           | An Khương         |
| 5  | Khu đô thị mới Nam An Lộc ( <i>đất ở bố trí 50% tổng dự án</i> )        | 40,60          | 20,30                           | Thanh Bình        |
| 6  | KDC ven đường Minh Hưng - Đồng Nơ ( <i>chưa</i>                         | 44,00          | 44,00                           | Đồng Nơ           |

| TT | Hạng mục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Diện tích (ha)  |                                       | Địa điểm<br>(cấp xã) |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|----------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tổng<br>nhu cầu | Chỉ tiêu đất<br>ở bố trí<br>trong năm |                      |
|    | <i>có chủ trương)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                 |                                       |                      |
| 7  | Nhu cầu chuyển mục đích HGD, cá nhân <i>(do chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ thấp hơn nhiều so với danh sách đăng ký nhu cầu chuyển mục đích nên KHSDĐ 2025 sẽ tổng hợp chỉ tiêu dựa trên nhu cầu tổng hợp được, trong quá trình thực hiện tiếp tục thẩm định các điều kiện và chỉ cho phép thực hiện khi đảm bảo các quy định của pháp luật hiện hành)</i> | 71,14           | 24,21                                 | Các xã               |

Diện tích nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của HGD, cá nhân được tổng hợp trên nhu cầu đăng ký của người sử dụng đất; các công trình, dự án được đăng ký với diện tích toàn dự án. Tuy nhiên, do chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ có hạn chế, việc chuyển mục đích sẽ thực hiện cho đến khi hết chỉ tiêu được phân bổ và sẽ tiếp tục thực hiện khi có ý kiến của cấp trên.

+ Biến động giảm: 2,81 ha cho đất công trình giao thông 2,21 ha; đất thủy lợi 0,10 ha và đất công trình phòng, chống thiên tai 0,50 ha.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 54:** Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2025

| TT | Đơn vị<br>hành chính | Diện tích (ha) |            | Biến<br>động | TT | Đơn vị<br>hành chính | Diện tích (ha) |               | Biến<br>động  |
|----|----------------------|----------------|------------|--------------|----|----------------------|----------------|---------------|---------------|
|    |                      | HT<br>2024     | KH<br>2025 |              |    |                      | HT<br>2024     | KH<br>2025    |               |
| 1  | TT. Tân Khai         | -              | -          | -            | 8  | Tân Hiệp             | 123,94         | 124,86        | 0,92          |
| 2  | An Khương            | 43,80          | 96,45      | 52,65        | 9  | Tân Hưng             | 77,00          | 86,50         | 9,50          |
| 3  | An Phú               | 35,99          | 37,99      | 2,00         | 10 | Tân Lợi              | 121,07         | 123,06        | 2,00          |
| 4  | Đồng Nơ              | 30,54          | 76,07      | 45,53        | 11 | Tân Quan             | 35,66          | 37,21         | 1,55          |
| 5  | Minh Đức             | 20,98          | 22,75      | 1,77         | 12 | Thanh An             | 54,34          | 56,42         | 2,07          |
| 6  | Minh Tâm             | 51,06          | 53,12      | 2,06         | 13 | Thanh Bình           | 38,48          | 60,29         | 21,82         |
| 7  | Phước An             | 52,58          | 54,48      | 1,90         |    | <b>Toàn huyện</b>    | <b>685,44</b>  | <b>829,20</b> | <b>143,76</b> |

**b. Đất ở tại đô thị**

- KHSDĐ năm 2025 có 155,99 ha, tăng 17,38 ha so với hiện trạng, chiếm 0,23% diện tích tự nhiên. Phân bổ hoàn toàn trên địa bàn TT. Tân Khai. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 138,11 ha

+ Biến động tăng: 17,88 ha lấy vào đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha; đất trồng cây lâu năm 12,53 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,30 ha.

Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

**Bảng 55:** Danh mục công trình đất ở tại đô thị năm 2025

| TT | Hạng mục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Diện tích (ha)  |                                       | Địa điểm<br>(cấp xã) |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|----------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tổng<br>nhu cầu | Chỉ tiêu<br>đất ở bố trí<br>trong năm |                      |
| 1  | Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý để thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng khu dân cư                                                                                                                                                                                          | 2,91            | 2,91                                  | Tân Khai             |
| 2  | Chỉnh trang đô thị (thu hồi đất công ty An Phú Thịnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5,30            | 5,30                                  | Tân Khai             |
| 3  | Chuyển mục đích HGD, cá nhân (do chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ thấp hơn nhiều so với danh sách đăng ký nhu cầu chuyển mục đích nên KHSDĐ 2025 sẽ tổng hợp chỉ tiêu dựa trên nhu cầu tổng hợp được, trong quá trình thực hiện tiếp tục thẩm định các điều kiện và chỉ cho phép thực hiện khi đảm bảo các quy định của pháp luật hiện hành) | 9,67            | 9,67                                  | Tân Khai             |

+ Biến động giảm: 0,50 ha cho đất công trình giao thông

**c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- KHSDĐ năm 2025 có 35,04 ha, giảm 1,06 ha so với hiện trạng, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 35,04 ha

+ Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 1,06 ha cho đất an ninh để xây dựng trụ công an các xã Tân Quan, Tân Hưng, Thanh An, Minh Đức, Đồng Nơ và TT. Tân Khai.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 56:** Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025

| TT | Đơn vị<br>hành chính | Diện tích (ha) |            | Biến<br>động |
|----|----------------------|----------------|------------|--------------|
|    |                      | HT<br>2024     | KH<br>2025 |              |
| 1  | TT. Tân Khai         | 20,97          | 20,70      | -0,27        |
| 2  | An Khương            | 0,78           | 0,78       | -            |
| 3  | An Phú               | 0,90           | 0,90       | -            |
| 4  | Đồng Nơ              | 1,97           | 1,76       | -0,21        |
| 5  | Minh Đức             | 1,84           | 1,66       | -0,18        |
| 6  | Minh Tâm             | 1,15           | 1,15       | -            |
| 7  | Phước An             | 0,46           | 0,46       | -            |

| TT | Đơn vị<br>hành chính | Diện tích (ha) |              | Biến<br>động |
|----|----------------------|----------------|--------------|--------------|
|    |                      | HT<br>2024     | KH<br>2025   |              |
| 8  | Tân Hiệp             | 2,88           | 2,88         | -            |
| 9  | Tân Hưng             | 0,92           | 0,80         | -0,12        |
| 10 | Tân Lợi              | 1,20           | 1,20         | -            |
| 11 | Tân Quan             | 1,13           | 0,97         | -0,16        |
| 12 | Thanh An             | 1,41           | 1,28         | -0,13        |
| 13 | Thanh Bình           | 0,50           | 0,50         | -            |
|    | <b>Toàn huyện</b>    | <b>36,11</b>   | <b>35,04</b> | <b>-1,06</b> |

**d. Đất quốc phòng**

- KHSDĐ năm 2025 có 433,19 ha, tăng 28,53 ha so với hiện trạng, chiếm 0,65%

diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 404,66 ha
- + Biến động giảm: 0 ha
- + Biến động tăng: 28,53 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng để thực hiện các dự án:

**Bảng 57:** Danh mục công trình đất quốc phòng năm 2025

| TT        | Hạng mục                                          | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
|-----------|---------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| <b>I</b>  | <b>Công trình phải thu hồi đất</b>                | <b>3,00</b>    |                   |
| 1         | Chốt chiến đấu dân quân Minh Tâm                  | 1,00           | Minh Tâm          |
| 2         | Chốt chiến đấu dân quân An Phú                    | 2,00           | An Phú            |
| <b>II</b> | <b>Công trình xin Giao đất</b>                    | <b>25,53</b>   |                   |
| 1         | Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật thị xã Bình Long | 25,53          | Phước An          |

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 58:** Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 3,79           | 3,79    | -         |
| 2  | An Khương         | -              | -       | -         |
| 3  | An Phú            | -              | 2,00    | 2,00      |
| 4  | Đồng Nơ           | -              | -       | -         |
| 5  | Minh Đức          | -              | -       | -         |
| 6  | Minh Tâm          | -              | 1,00    | 1,00      |
| 7  | Phước An          | 79,69          | 105,22  | 25,53     |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |               | Biến động    |
|----|-------------------|----------------|---------------|--------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025       |              |
| 8  | Tân Hiệp          | -              | -             | -            |
| 9  | Tân Hưng          | 30,00          | 30,00         | -            |
| 10 | Tân Lợi           | 261,80         | 261,80        | -            |
| 11 | Tân Quan          | -              | -             | -            |
| 12 | Thanh An          | -              | -             | -            |
| 13 | Thanh Bình        | 29,39          | 29,39         | -            |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>404,66</b>  | <b>433,19</b> | <b>28,53</b> |

**e. Đất an ninh**

- KHSDĐ năm 2025 có 1.066,45 ha, giảm 13,68 ha so với hiện trạng, chiếm 1,61% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.063,85 ha
- + Biến động tăng: 2,60 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm 1,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,06 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,18 ha và đất xây dựng cơ sở y tế 0,16 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án:

**Bảng 59:** Danh mục công trình đất an ninh năm 2025

| TT | Hạng mục                         | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
|----|----------------------------------|----------------|-------------------|
| 1  | Trụ sở công an xã Thanh Bình     | 0,21           | Thanh Bình        |
| 2  | Trụ sở công an xã An Phú         | 0,26           | An Phú            |
| 3  | Trụ sở công an thị trấn Tân Khai | 0,27           | Tân Khai          |



| TT | Hạng mục                    | Diện tích<br>(ha) | Địa điểm<br>(cấp xã) |
|----|-----------------------------|-------------------|----------------------|
| 4  | Trụ sở công an xã Tân Quan  | 0,16              | Tân Quan             |
| 5  | Trụ sở công an xã Phước An  | 0,18              | Phước An             |
| 6  | Trụ sở công an xã Tân Lợi   | 0,23              | Tân Lợi              |
| 7  | Trụ sở công an xã Tân Hưng  | 0,12              | Tân Hưng             |
| 8  | Trụ sở công an xã Thanh An  | 0,13              | Thanh An             |
| 9  | Trụ sở công an xã An Khương | 0,26              | An Khương            |
| 10 | Trụ sở công an xã Minh Tâm  | 0,16              | Minh Tâm             |
| 11 | Trụ sở công an xã Minh Đức  | 0,18              | Minh Đức             |
| 12 | Trụ sở công an xã Tân Hiệp  | 0,19              | Tân Hiệp             |
| 13 | Trụ sở công an xã Đồng Nơ   | 0,21              | Đồng Nơ              |

+ Biến động giảm: 16,28 ha, do diện tích dự kiến thu hồi đất để thực hiện dự án “*Xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư*” đoạn qua xã Minh Tâm và “*Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư*”.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 60:** Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2025

| TT | Đơn vị<br>hành chính | Diện tích (ha) |            | Biến<br>động | TT | Đơn vị<br>hành chính | Diện tích (ha)  |                 | Biến<br>động  |
|----|----------------------|----------------|------------|--------------|----|----------------------|-----------------|-----------------|---------------|
|    |                      | HT<br>2024     | KH<br>2025 |              |    |                      | HT<br>2024      | KH<br>2025      |               |
| 1  | TT. Tân Khai         | 4,51           | 4,78       | 0,27         | 8  | Tân Hiệp             | -               | 0,19            | 0,19          |
| 2  | An Khương            | -              | 0,26       | 0,26         | 9  | Tân Hưng             | -               | 0,12            | 0,12          |
| 3  | An Phú               | -              | 0,26       | 0,26         | 10 | Tân Lợi              | -               | 0,28            | 0,28          |
| 4  | Đồng Nơ              | -              | 0,21       | 0,21         | 11 | Tân Quan             | -               | 0,16            | 0,16          |
| 5  | Minh Đức             | 5,52           | 5,70       | 0,18         | 12 | Thanh An             | -               | 0,13            | 0,13          |
| 6  | Minh Tâm             | 1.070,10       | 1.053,99   | -16,12       | 13 | Thanh Bình           | -               | 0,21            | 0,21          |
| 7  | Phước An             | -              | 0,18       | 0,18         |    | <b>Toàn huyện</b>    | <b>1.080,13</b> | <b>1.066,45</b> | <b>-13,68</b> |

**f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

- KHSDĐ năm 2025 có 153,11 ha, tăng 0,99 ha so với hiện trạng, chiếm 0,23% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 151,78 ha
- + Biến động giảm: 0,34 ha chuyển sang đất an ninh
- + Biến động tăng: 1,33 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm.

**Bảng 61:** Kế hoạch sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2025

| TT | Đơn vị<br>hành chính | Diện tích (ha) |            | Biến<br>động | TT | Đơn vị<br>hành chính | Diện tích (ha) |            | Biến<br>động |
|----|----------------------|----------------|------------|--------------|----|----------------------|----------------|------------|--------------|
|    |                      | HT<br>2024     | KH<br>2025 |              |    |                      | HT<br>2024     | KH<br>2025 |              |
| 1  | TT. Tân Khai         | 21,32          | 21,32      | -            | 8  | Tân Hiệp             | 5,57           | 6,03       | 0,46         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 2  | An Khương         | 18,25          | 18,25   | -         |
| 3  | An Phú            | 4,38           | 4,38    | -         |
| 4  | Đồng Nơ           | 5,39           | 5,39    | -         |
| 5  | Minh Đức          | 28,96          | 29,83   | 0,87      |
| 6  | Minh Tâm          | 5,00           | 4,84    | -0,16     |
| 7  | Phước An          | 7,40           | 7,22    | -0,18     |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |               | Biến động   |
|----|-------------------|----------------|---------------|-------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025       |             |
| 9  | Tân Hưng          | 9,46           | 9,46          | -           |
| 10 | Tân Lợi           | 21,32          | 21,32         | -           |
| 11 | Tân Quan          | 4,76           | 4,76          | -           |
| 12 | Thanh An          | 13,17          | 13,17         | -           |
| 13 | Thanh Bình        | 7,15           | 7,15          | -           |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>152,12</b>  | <b>153,11</b> | <b>0,99</b> |

Trong đó:

f.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- KHSDĐ năm 2025 có 29,71 ha, tăng 0,28 ha so với hiện trạng, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 29,25 ha
- + Biến động tăng: 0,46 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng để xây dựng Trung tâm VH-TT&HTCĐ xã Tân Hiệp.
- + Biến động giảm: 0,18 ha giảm cho dự án Công an huyện Hớn Quản (Trụ sở công an xã Phước An)

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 62:** Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 4,88           | 4,88    | -         |
| 2  | An Khương         | 13,68          | 13,68   | -         |
| 3  | An Phú            | -              | -       | -         |
| 4  | Đồng Nơ           | 0,41           | 0,41    | -         |
| 5  | Minh Đức          | -              | -       | -         |
| 6  | Minh Tâm          | -              | -       | -         |
| 7  | Phước An          | 0,76           | 0,59    | -0,18     |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |              | Biến động   |
|----|-------------------|----------------|--------------|-------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025      |             |
| 8  | Tân Hiệp          | -              | 0,46         | 0,46        |
| 9  | Tân Hưng          | 0,09           | 0,09         | -           |
| 10 | Tân Lợi           | 8,10           | 8,10         | -           |
| 11 | Tân Quan          | -              | -            | -           |
| 12 | Thanh An          | -              | -            | -           |
| 13 | Thanh Bình        | 1,50           | 1,50         | -           |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>29,43</b>   | <b>29,71</b> | <b>0,28</b> |

f.2. Đất xây dựng cơ sở y tế

- KHSDĐ năm 2025 có 32,06 ha, giảm 0,16 so với hiện trạng, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 32,06 ha
- + Biến động tăng: 0 ha.
- + Biến động giảm: 0,16 ha cho đất an ninh để thực hiện dự án Công an huyện Hớn Quản (Trụ sở công an xã Minh Tâm).

Ngoài ra, trong năm 2025 đăng ký xin giao đất 08 cơ sở y tế trên địa bàn huyện, các công trình này đã được thống kê vào hiện trạng do đó không làm phát sinh thêm chỉ tiêu

sử dụng đất.

**Bảng 63:** Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở y tế năm 2025

| TT | Hạng mục                                          | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
|----|---------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| 1  | TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Tân Hưng)       | 0,18           | Tân Hưng          |
| 2  | TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã An Phú)         | 0,45           | An Phú            |
| 3  | TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Minh Tâm)       | 0,32           | Minh Tâm          |
| 4  | TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Phước An)       | 0,27           | Phước An          |
| 5  | TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Thanh An)       | 0,13           | Thanh An          |
| 6  | TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Thanh Bình)     | 0,29           | Thanh Bình        |
| 7  | TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Minh Đức)       | 0,33           | Minh Đức          |
| 8  | TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế thị trấn Tân Khai) | 0,11           | Tân Khai          |

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 64:** Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động | TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |              | Biến động    |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|----|-------------------|----------------|--------------|--------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |    |                   | HT 2024        | KH 2025      |              |
| 1  | TT. Tân Khai      | 4,70           | 4,70    | -         | 8  | Tân Hiệp          | 0,43           | 0,43         | -            |
| 2  | An Khương         | 0,18           | 0,18    | -         | 9  | Tân Hưng          | 0,29           | 0,29         | -            |
| 3  | An Phú            | 0,50           | 0,50    | -         | 10 | Tân Lợi           | 1,18           | 1,18         | -            |
| 4  | Đồng Nơ           | 0,50           | 0,50    | -         | 11 | Tân Quan          | 0,19           | 0,19         | -            |
| 5  | Minh Đức          | 22,97          | 22,97   | -         | 12 | Thanh An          | 0,24           | 0,24         | -            |
| 6  | Minh Tâm          | 0,51           | 0,35    | -0,16     | 13 | Thanh Bình        | 0,29           | 0,29         | -            |
| 7  | Phước An          | 0,27           | 0,27    | -         |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>32,22</b>   | <b>32,06</b> | <b>-0,16</b> |

f.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- KHSDĐ năm 2025 có 68,55 ha, tăng 0,87 ha so với hiện trạng, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên. Trong năm 2025 đăng ký xin giao đất cho 29 cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện:

**Bảng 65:** Danh mục công trình đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025

| TT | Hạng mục                                              | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
|----|-------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| 1  | Trường Mầm non An Khương (điểm chính)                 | 0,45           | An Khương         |
| 2  | Trường Mầm non An Khương (điểm lẻ)                    | 0,05           | An Khương         |
| 3  | Trường TH&THCS An Khương (khối THCS)                  | 0,67           | An Khương         |
| 4  | Trường TH&THCS An Khương (khối tiểu học điểm chính)   | 0,77           | An Khương         |
| 5  | Trường TH&THCS An Khương (khối tiểu học điểm lẻ ấp 1) | 0,20           | An Khương         |
| 6  | Trường Tiểu học Đồng Nơ                               | 1,30           | Đồng Nơ           |

| TT | Hạng mục                                             | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
|----|------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| 7  | Trường TH&THCS Minh Đức (khối THCS)                  | 1,26           | Minh Đức          |
| 8  | Trường TH&THCS Minh Đức (khối tiểu học Trần Cao Vân) | 0,90           | Minh Đức          |
| 9  | Trường TH&THCS Minh Đức (Khu tập thể giáo viên)      | 0,03           | Minh Đức          |
| 10 | Trường mầm non Minh Đức                              | 0,87           | Minh Đức          |
| 11 | Trường TH&THCS Minh Tâm (điểm lẻ Sóc 5)              | 0,28           | Minh Tâm          |
| 12 | Trường TH&THCS Minh Tâm (ấp 2)                       | 0,87           | Minh Tâm          |
| 13 | Trường TH&THCS Minh Tâm (ấp 1)                       | 1,11           | Minh Tâm          |
| 14 | Trường TH&THCS Phước An (khối THCS)                  | 1,90           | Phước An          |
| 15 | Trường TH&THCS Phước An (khối tiểu học - Xa Trạch 2) | 0,32           | Phước An          |
| 16 | Trường TH&THCS Phước An (khối tiểu học - Văn Hiến 2) | 0,47           | Phước An          |
| 17 | Trường Mầm non Tân Khai B                            | 1,36           | Tân Khai          |
| 18 | Trường Tiểu học Tân Khai A                           | 1,09           | Tân Khai          |
| 19 | Trường Tiểu học Tân Khai B (điểm chính)              | 1,51           | Tân Khai          |
| 20 | Trường Tiểu học Tân Khai B (điểm lẻ)                 | 0,40           | Tân Khai          |
| 21 | Trường THCS Tân Khai                                 | 1,67           | Tân Khai          |
| 22 | Trường mầm non Tân Khai (điểm chính)                 | 0,96           | Tân Khai          |
| 23 | Trường mầm non Tân Khai (điểm lẻ)                    | 0,18           | Tân Khai          |
| 24 | Trường TH&THCS Tân Lợi (ấp Ân Lợi)                   | 1,10           | Tân Lợi           |
| 25 | Trường Mầm non Tân Quan                              | 1,00           | Tân Quan          |
| 26 | Trường TH&THCS Tân Quan                              | 2,67           | Tân Quan          |
| 27 | Trường Tiểu học Trà Thanh                            | 2,11           | Thanh An          |
| 28 | Trường Tiểu học Thanh An                             | 1,46           | Thanh An          |
| 29 | Trường Mầm non Thanh Bình                            | 1,09           | Thanh Bình        |

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 66:** Kế hoạch sử dụng đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động | TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 10,52          | 10,52   | -         | 8  | Tân Hiệp          | 4,34           | 4,34    | -         |
| 2  | An Khương         | 2,71           | 2,71    | -         | 9  | Tân Hưng          | 6,43           | 6,43    | -         |
| 3  | An Phú            | 3,88           | 3,88    | -         | 10 | Tân Lợi           | 9,18           | 9,18    | -         |
| 4  | Đồng Nơ           | 3,52           | 3,52    | -         | 11 | Tân Quan          | 4,57           | 4,57    | -         |
| 5  | Minh Đức          | 2,55           | 3,42    | 0,87      | 12 | Thanh An          | 7,72           | 7,72    | -         |
| 6  | Minh Tâm          | 3,29           | 3,29    | -         | 13 | Thanh Bình        | 4,72           | 4,72    | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |              | Biến động   |
|----|-------------------|----------------|--------------|-------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025      |             |
| 7  | Phước An          | 4,23           | 4,23         | -           |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>67,67</b>   | <b>68,55</b> | <b>0,87</b> |

**f.4. Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao**

KHSDD năm 2025 có 22,22 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 67:** Kế hoạch sử dụng đất XD cơ sở thể dục, thể thao năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |              | Biến động |
|----|-------------------|----------------|--------------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025      |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 0,73           | 0,73         | -         |
| 2  | An Khương         | 1,68           | 1,68         | -         |
| 3  | An Phú            | -              | -            | -         |
| 4  | Đồng Nơ           | 0,96           | 0,96         | -         |
| 5  | Minh Đức          | 3,45           | 3,45         | -         |
| 6  | Minh Tâm          | 1,20           | 1,20         | -         |
| 7  | Phước An          | 2,13           | 2,13         | -         |
| 8  | Tân Hiệp          | 0,80           | 0,80         | -         |
| 9  | Tân Hưng          | 2,64           | 2,64         | -         |
| 10 | Tân Lợi           | 2,86           | 2,86         | -         |
| 11 | Tân Quan          | -              | -            | -         |
| 12 | Thanh An          | 5,21           | 5,21         | -         |
| 13 | Thanh Bình        | 0,56           | 0,56         | -         |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>22,22</b>   | <b>22,22</b> | <b>-</b>  |

**f.5. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác**

KHSDD năm 2025 có 0,57 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,00% diện tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Khai 0,49 ha và xã Thanh Bình 0,08 ha.

**g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

- KHSDD năm 2025 có 2.767,11 ha, tăng 1.063,12 so với hiện trạng, chiếm 4,17% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.698,68 ha

+ Biến động tăng: 1.068,42 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm 93,51 ha và đất rừng sản xuất 974,91 ha

+ Biến động giảm: 5,30 ha cho đất ở tại đô thị

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 68:** Kế hoạch sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |          | Biến động |
|----|-------------------|----------------|----------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025  |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 257,39         | 260,50   | 3,12      |
| 2  | An Khương         | 105,64         | 118,02   | 12,38     |
| 3  | An Phú            | 74,89          | 115,89   | 41,00     |
| 4  | Đồng Nơ           | 655,25         | 1.593,92 | 938,67    |
| 5  | Minh Đức          | 15,88          | 57,25    | 41,37     |
| 8  | Tân Hiệp          | 22,18          | 22,67    | 0,49      |
| 9  | Tân Hưng          | 15,23          | 15,60    | 0,38      |
| 10 | Tân Lợi           | 18,08          | 32,58    | 14,50     |
| 11 | Tân Quan          | 7,92           | 17,03    | 9,11      |
| 12 | Thanh An          | 61,55          | 61,75    | 0,20      |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 6  | Minh Tâm          | 420,21         | 421,89  | 1,68      |
| 7  | Phước An          | 1,96           | 1,96    | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha)  |                 | Biến động       |
|----|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|    |                   | HT 2024         | KH 2025         |                 |
| 13 | Thanh Bình        | 47,81           | 48,04           | 0,23            |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>1.703,98</b> | <b>2.767,11</b> | <b>1.063,12</b> |

Trong đó:

**g.1. Đất khu công nghiệp**

- KHSDĐ năm 2025 có 1.800,74 ha, tăng 938,54 so với hiện trạng, chiếm 2,71% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 862,20 ha

+ Biến động tăng: 938,54 ha lấy vào đất rừng sản xuất để thực hiện dự án Mở rộng Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico giai đoạn 2 từ đăng ký nhu cầu của Công ty CP SX-XD-TMD và NN Hải Vương. Tuy nhiên, dự án này chưa có chủ trương đầu tư, cũng chưa được HĐND tỉnh thông qua diện tích chuyển mục đích đất lâm nghiệp. Do đó, KHSDĐ năm 2025 chỉ tổng hợp dựa trên đăng ký của tổ chức có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện; việc xét duyệt dự án vào KHSDĐ phải phù hợp với chủ trương phát triển chung của tỉnh và đảm bảo thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

Ngoài ra, năm 2025 đăng ký thực hiện “Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Tân Khai II” diện tích 160 ha.

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 69:** Kế hoạch sử dụng đất khu công nghiệp năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |          | Biến động |
|----|-------------------|----------------|----------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025  |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 160,00         | 160,00   | -         |
| 2  | An Khương         | -              | -        | -         |
| 3  | An Phú            | -              | -        | -         |
| 4  | Đồng Nơ           | 655,00         | 1.593,54 | 938,54    |
| 5  | Minh Đức          | -              | -        | -         |
| 6  | Minh Tâm          | -              | -        | -         |
| 7  | Phước An          | -              | -        | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |                 | Biến động     |
|----|-------------------|----------------|-----------------|---------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025         |               |
| 8  | Tân Hiệp          | -              | -               | -             |
| 9  | Tân Hưng          | -              | -               | -             |
| 10 | Tân Lợi           | -              | -               | -             |
| 11 | Tân Quan          | -              | -               | -             |
| 12 | Thanh An          | -              | -               | -             |
| 13 | Thanh Bình        | 47,20          | 47,20           | -             |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>862,20</b>  | <b>1.800,74</b> | <b>938,54</b> |

**g.2. Đất thương mại, dịch vụ**

- KHSDĐ năm 2025 có 9,59 ha, tăng 1,18 ha so với hiện trạng, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 8,42 ha

+ Biến động giảm: 0 ha

+ Biến động tăng: 1,18 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm để thực hiện các dự án:

**Bảng 70:** Danh mục công trình đất thương mại dịch vụ năm 2025

| TT | Hạng mục                                                                   | Diện tích<br>tăng (ha) | Địa điểm<br>(cấp xã) |
|----|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| 1  | Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Nhiên liệu Phú Tân)      | 0,10                   | Tân Hưng             |
| 2  | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH TM Xăng dầu Duy Thao)           | 0,09                   | An Khương            |
| 3  | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH SX TM DV Vận tải Trung Đạt)     | 0,10                   | Tân Hưng             |
| 4  | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH Xăng dầu Thanh Hùng Bình Phước) | 0,08                   | Tân Hưng             |
| 5  | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Dầu khí Bình Phước)               | 0,09                   | Tân Khai             |
| 6  | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ của HGD, cá nhân      | 0,72                   | Các xã               |

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 71:** Kế hoạch sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2025

| TT | Đơn vị<br>hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến<br>động | TT | Đơn vị<br>hành chính | Diện tích (ha) |             | Biến<br>động |
|----|----------------------|----------------|---------|--------------|----|----------------------|----------------|-------------|--------------|
|    |                      | HT 2024        | KH 2025 |              |    |                      | HT 2024        | KH 2025     |              |
| 1  | TT. Tân Khai         | 3,25           | 3,54    | 0,29         | 8  | Tân Hiệp             | 0,75           | 1,24        | 0,49         |
| 2  | An Khương            | 0,20           | 0,32    | 0,12         | 9  | Tân Hưng             | 0,45           | 0,72        | 0,28         |
| 3  | An Phú               | 0,02           | 0,02    | -            | 10 | Tân Lợi              | 0,04           | 0,04        | -            |
| 4  | Đồng Nơ              | 0,25           | 0,25    | -            | 11 | Tân Quan             | 0,55           | 0,55        | -            |
| 5  | Minh Đức             | 0,06           | 0,06    | -            | 12 | Thanh An             | 1,65           | 1,65        | -            |
| 6  | Minh Tâm             | 0,66           | 0,66    | -            | 13 | Thanh Bình           | 0,18           | 0,18        | -            |
| 7  | Phước An             | 0,36           | 0,36    | -            |    | <b>Toàn huyện</b>    | <b>8,42</b>    | <b>9,59</b> | <b>1,18</b>  |

**g.3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- KHSDĐ năm 2025 có 472,31 ha, tăng 17,51 ha so với hiện trạng, chiếm 0,71% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 449,50 ha
- + Biến động tăng: 22,81 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm. Diện tích dự kiến tăng để thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

**Bảng 72:** Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025

| TT | Hạng mục                                                                    | Diện tích<br>(ha) | Địa điểm<br>(cấp xã) |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| 1  | Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Công ty TNHH sinh học Hớn Quản)       | 5,00              | Minh Đức             |
| 2  | Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi (Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Thuận Dương) | 3,00              | An Khương            |

| TT | Hạng mục                                                                                                    | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| 3  | Sản xuất nông nghiệp hữu cơ tuần hoàn khép kín (Công ty TNHH Nông nghiệp hữu cơ Việt Hà)-phần đất nhà xưởng | 0,03           | An Khương         |
| 4  | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của HGD, cá nhân                            | 14,78          | Toàn huyện        |

+ Biến động giảm: 5,30 ha do chuyển sang đất ở đô thị 5,30 ha để thực hiện dự án Chính trang đô thị (thu hồi đất Công ty An Phú Thịnh).

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 73:** Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 84,06          | 80,87   | -3,19     |
| 2  | An Khương         | 16,31          | 20,64   | 4,33      |
| 3  | An Phú            | 5,10           | 5,10    | -         |
| 4  | Đồng Nơ           | -              | 0,13    | 0,13      |
| 5  | Minh Đức          | 0,82           | 5,82    | 5,00      |
| 6  | Minh Tâm          | 300,65         | 302,25  | 1,60      |
| 7  | Phước An          | 1,60           | 1,60    | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |               | Biến động    |
|----|-------------------|----------------|---------------|--------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025       |              |
| 8  | Tân Hiệp          | -              | -             | -            |
| 9  | Tân Hưng          | 14,78          | 14,88         | 0,10         |
| 10 | Tân Lợi           | 16,11          | 16,11         | -            |
| 11 | Tân Quan          | 2,85           | 11,96         | 9,11         |
| 12 | Thanh An          | 12,10          | 12,30         | 0,20         |
| 13 | Thanh Bình        | 0,44           | 0,67          | 0,23         |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>454,80</b>  | <b>472,31</b> | <b>17,51</b> |

**g.4. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

- KHSDĐ năm 2025 có 484,47 ha, tăng 105,90 ha so với hiện trạng, chiếm 0,73% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 378,57 ha

+ Biến động tăng: 105,90 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm 69,53 ha và đất rừng sản xuất 36,37 ha. Diện tích dự kiến tăng để thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

**Bảng 74:** Danh mục công trình đất sử dụng cho HĐ khoáng sản năm 2025

| TT | Hạng mục                                               | Diện tích tăng (ha) |                            | Địa điểm (cấp xã) |
|----|--------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|-------------------|
|    |                                                        | Tổng dự án          | Diện tích bố trí trong năm |                   |
| 1  | Mỏ đá vôi Thanh Lương                                  | 102,08              | 41,08                      | An Phú, Minh Tâm  |
| 2  | Khai thác khoáng sản đá xây dựng                       | 6,90                | 6,90                       | Minh Đức          |
| 3  | Thăm dò khoáng sản đất san lấp                         | 7,47                | 7,47                       | Minh Đức          |
| 4  | Thăm dò khoáng sản đá xây dựng                         | 14,50               | 14,50                      | Tân Lợi           |
| 5  | Khai thác khoáng sản đá xây dựng                       | 22,00               | 22,00                      | Minh Đức          |
| 6  | Khai thác khoáng sản sét gạch ngói và vật liệu san lấp | 20,47               | 7,93                       | An Khương         |



| TT | Hạng mục                                                                  | Diện tích tăng (ha) |                            | Địa điểm (cấp xã) |
|----|---------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|-------------------|
|    |                                                                           | Tổng dự án          | Diện tích bố trí trong năm |                   |
| 7  | Khai thác khoáng sản sét gạch ngói                                        | 9,70                | 6,02                       | Tân Khai          |
| 8  | Khai thác đá xây dựng (Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Phước)              | 9,15                | -                          | Tân Lợi           |
| 9  | Khai thác đá xây dựng (Công ty CP ĐT XD Bình Long)                        | 17,23               | -                          | Tân Lợi           |
| 10 | Khai thác đá xây dựng (Công ty CP Hóa An)                                 | 18,53               | -                          | Tân Lợi           |
| 11 | Khai thác đá xây dựng (Công ty CP ĐTXD Phong Phú)                         | 5,00                | -                          | Tân Lợi           |
| 12 | Khai thác khoáng sản puzolan (Công ty cổ phần khoáng sản FiCO Bình Phước) | 33,20               | -                          | An Khương         |

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 75: Kế hoạch sử dụng đất sử dụng cho HĐ khoáng sản năm 2025**

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động | TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |               | Biến động     |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|----|-------------------|----------------|---------------|---------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |    |                   | HT 2024        | KH 2025       |               |
| 1  | TT. Tân Khai      | 10,08          | 16,10   | 6,02      | 8  | Tân Hiệp          | 21,43          | 21,43         | -             |
| 2  | An Khương         | 89,13          | 97,06   | 7,93      | 9  | Tân Hưng          | -              | -             | -             |
| 3  | An Phú            | 69,78          | 110,78  | 41,00     | 10 | Tân Lợi           | 1,93           | 16,43         | 14,50         |
| 4  | Đồng Nơ           | -              | -       | -         | 11 | Tân Quan          | 4,52           | 4,52          | -             |
| 5  | Mình Đức          | 15,00          | 51,37   | 36,37     | 12 | Thanh An          | 47,80          | 47,80         | -             |
| 6  | Mình Tâm          | 118,90         | 118,98  | 0,08      | 13 | Thanh Bình        | -              | -             | -             |
| 7  | Phước An          | -              | -       | -         |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>378,57</b>  | <b>484,47</b> | <b>105,90</b> |

#### ***h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng***

- KHSDĐ năm 2025 có 2.181,92 ha, tăng 190,93 ha so với hiện trạng, chiếm 3,29% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.988,98 ha

+ Biến động tăng: 192,95 ha lấy vào đất trồng lúa 11,41 ha (*trong đó đất chuyên trồng lúa 6,50 ha; đất trồng lúa còn lại 4,91 ha*); đất trồng cây lâu năm 136,59 ha; đất rừng sản xuất 23,26 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha; đất an ninh 16,28 ha, đất ở tại nông thôn 2,81 ha và đất ở tại đô thị 0,50 ha.

+ Biến động giảm: 2,02 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 76:** Kế hoạch sử dụng đất mục đích công cộng năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động | TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha)  |                 | Biến động     |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|----|-------------------|-----------------|-----------------|---------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |    |                   | HT 2024         | KH 2025         |               |
| 1  | TT. Tân Khai      | 284,98         | 299,23  | 14,25     | 8  | Tân Hiệp          | 86,41           | 107,80          | 21,39         |
| 2  | An Khương         | 92,50          | 116,40  | 23,90     | 9  | Tân Hưng          | 183,02          | 203,52          | 20,50         |
| 3  | An Phú            | 86,09          | 107,62  | 21,53     | 10 | Tân Lợi           | 146,99          | 147,20          | 0,21          |
| 4  | Đồng Nơ           | 126,35         | 143,38  | 17,04     | 11 | Tân Quan          | 122,69          | 125,59          | 2,90          |
| 5  | Minh Đức          | 101,95         | 113,21  | 11,26     | 12 | Thanh An          | 418,72          | 418,72          | -             |
| 6  | Minh Tâm          | 155,37         | 206,92  | 51,55     | 13 | Thanh Bình        | 51,22           | 53,70           | 2,48          |
| 7  | Phước An          | 134,71         | 138,63  | 3,92      |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>1.991,00</b> | <b>2.181,92</b> | <b>190,93</b> |

*h.1. Đất công trình giao thông*

- KHSDĐ năm 2025 có 1.712,91 ha, tăng 106,51 ha so với hiện trạng, chiếm 2,58% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.606,40 ha
- + Biến động tăng: 106,51 ha lấy vào đất trồng lúa còn lại 3,41 ha; đất trồng cây lâu năm 71,33 ha; đất rừng sản xuất 10,76 ha; đất ở tại nông thôn 2,21 ha; đất ở tại đô thị 0,50 ha; đất an ninh 16,28 ha và đất công trình xử lý chất thải 2,02 ha. Diện tích dự kiến tăng để thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

**Bảng 77:** Danh mục công trình đất giao thông năm 2025

| TT | Hạng mục                                                                                                                       | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã)                     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|
| 1  | Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư                                                      | 163,80         | An Phú, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp  |
|    |                                                                                                                                | 10,76          | Minh Đức                              |
|    |                                                                                                                                | 25,35          | Minh Đức, Minh Tâm                    |
| 2  | Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai                                                          | 0,20           | Tân Khai                              |
| 3  | Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hón Quán.           | 6,00           | Đồng Nơ, Minh Đức                     |
| 4  | Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hón Quán. | 4,00           | Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức |
| 5  | Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hón Quán đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.                                                 | 14,50          | Tân Hưng                              |
| 6  | Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hón Quán.                                                  | 27,00          | Minh Đức, Thanh Bình                  |

| TT | Hạng mục                                                                                                                | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã)   |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|
| 7  | Xây dựng đường kết nối ngang QL13 và tuyến Tây QL13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư                                              | 22,62          | Minh Tâm            |
| 8  | Xây dựng đường Đông Tây 9                                                                                               | 2,00           | Tân Khai            |
| 9  | Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan                                                        | 16,00          | Tân Khai, Phước An, |
|    |                                                                                                                         | 0,12           | Tân Quan            |
| 10 | Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản | 11,10          | Phước An, Tân Quan  |
|    |                                                                                                                         | 1,80           |                     |
| 11 | Nâng cấp đường sỏi đỏ vào Sóc Xoài Nhỏ, ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng                                                       | 3,90           | Tân Hưng            |
| 12 | Tuyến đường liên tổ 1, tổ 2, tổ 5 ấp Đông Phát                                                                          | 1,80           | Thanh Bình          |
| 13 | Tuyến đường liên tổ 3, tổ 4 ấp Đông Phát                                                                                | 0,10           | Thanh Bình          |

+ Biến động giảm: 0 ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 78:** Kế hoạch sử dụng đất công trình giao thông năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động | TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha)  |                 | Biến động     |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|----|-------------------|-----------------|-----------------|---------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |    |                   | HT 2024         | KH 2025         |               |
| 1  | TT. Tân Khai      | 209,43         | 214,91  | 5,48      | 8  | Tân Hiệp          | 85,53           | 90,26           | 4,73          |
| 2  | An Khương         | 90,54          | 90,54   | -         | 9  | Tân Hưng          | 176,75          | 177,25          | 0,50          |
| 3  | An Phú            | 85,15          | 106,68  | 21,53     | 10 | Tân Lợi           | 145,11          | 145,11          | -             |
| 4  | Đồng Nơ           | 124,11         | 124,61  | 0,50      | 11 | Tân Quan          | 77,32           | 80,12           | 2,80          |
| 5  | Minh Đức          | 94,79          | 106,05  | 11,26     | 12 | Thanh An          | 195,97          | 195,97          | -             |
| 6  | Minh Tâm          | 137,30         | 190,87  | 53,57     | 13 | Thanh Bình        | 50,92           | 53,32           | 2,40          |
| 7  | Phước An          | 133,46         | 137,20  | 3,74      |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>1.606,40</b> | <b>1.712,91</b> | <b>106,51</b> |

## *h.2. Đất công trình thủy lợi*

- KHSDĐ năm 2025 có 132,21 ha, tăng 23,90 ha so với hiện trạng, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 108,31 ha

+ Biến động tăng: 23,90 ha lấy vào đất trồng lúa 6,50 ha (*trong đó có 6,50 ha đất chuyên trồng lúa*); đất trồng cây lâu năm 17,30 ha và đất ở tại nông thôn 0,10 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án:

**Bảng 79:** Danh mục công trình đất công trình thủy lợi năm 2025

| TT | Hạng mục                                              | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
|----|-------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| 1  | Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương | 6,50           | An Khương         |
| 2  | Dự án cụm hồ tỉnh Bình Phước                          | 15,00          | An Khương         |
|    |                                                       | 2,40           |                   |

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 80:** Kế hoạch sử dụng đất công trình thủy lợi năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 62,13          | 62,13   | -         |
| 2  | An Khương         | -              | 23,90   | 23,90     |
| 3  | An Phú            | -              | -       | -         |
| 4  | Đồng Nơ           | -              | -       | -         |
| 5  | Minh Đức          | 6,50           | 6,50    | -         |
| 6  | Minh Tâm          | -              | -       | -         |
| 7  | Phước An          | -              | -       | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |               | Biến động    |
|----|-------------------|----------------|---------------|--------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025       |              |
| 8  | Tân Hiệp          | -              | -             | -            |
| 9  | Tân Hưng          | -              | -             | -            |
| 10 | Tân Lợi           | 0,21           | 0,21          | -            |
| 11 | Tân Quan          | 39,44          | 39,44         | -            |
| 12 | Thanh An          | 0,02           | 0,02          | -            |
| 13 | Thanh Bình        | -              | -             | -            |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>108,31</b>  | <b>132,21</b> | <b>23,90</b> |

**h.3. Đất công trình cấp nước, thoát nước**

- KHSDĐ năm 2025 có 26,06 ha, tăng 26,06 ha so với hiện trạng, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 0 ha

+ Biến động tăng: 26,06 ha lấy vào đất trồng lúa còn lại 1,49 ha; đất trồng cây lâu năm 12,03 ha; đất rừng sản xuất 12,46 ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án:

**Bảng 81:** Danh mục công trình đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2025

| TT | Hạng mục                                                                                                                                         | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| 1  | Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)                                                                      | 3,58           | Tân Khai          |
|    |                                                                                                                                                  | 1,49           |                   |
| 2  | Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico mở rộng                                       | 4,87           | Đồng Nơ           |
|    |                                                                                                                                                  | 3,50           |                   |
| 3  | Dự án xây dựng mương thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Tân Khai II                                                                       | 3,53           | Tân Khai          |
| 4  | Đầu tư xây dựng nhà máy nước Tân Hiệp và hệ thống cấp nước thô phục vụ vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Khu công nghiệp Minh Hưng Sikico | 8,96           | Tân Hiệp, Đồng Nơ |
| 5  | Xây dựng mương thoát nước ấp Ân Lợi, xã Tân Lợi                                                                                                  | 0,13           | Tân Lợi           |

+ Biến động giảm: 0 ha.Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 82:** Kế hoạch sử dụng đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | -              | 8,60    | 8,60      |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 8  | Tân Hiệp          | -              | 8,96    | 8,96      |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 2  | An Khương         | -              | -       | -         |
| 3  | An Phú            | -              | -       | -         |
| 4  | Đồng Nơ           | -              | 8,37    | 8,37      |
| 5  | Minh Đức          | -              | -       | -         |
| 6  | Minh Tâm          | -              | -       | -         |
| 7  | Phước An          | -              | -       | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |              | Biến động    |
|----|-------------------|----------------|--------------|--------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025      |              |
| 9  | Tân Hưng          | -              | -            | -            |
| 10 | Tân Lợi           | -              | 0,13         | 0,13         |
| 11 | Tân Quan          | -              | -            | -            |
| 12 | Thanh An          | -              | -            | -            |
| 13 | Thanh Bình        | -              | -            | -            |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>-</b>       | <b>26,06</b> | <b>26,06</b> |

**h.4. Đất công trình phòng, chống thiên tai**

- KHSDĐ năm 2025 có 15,30 ha, tăng 15,30 ha so với hiện trạng, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 0 ha
- + Biến động giảm: 0 ha
- + Biến động tăng: 15,30 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm 14,80 ha và đất ở tại nông thôn 0,50 ha. Diện tích tăng để thực hiện Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước với tổng diện tích 15,30 ha trên địa bàn các xã Tân Hiệp, Đồng Nơ.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Tân Hiệp 7,70 ha và Đồng Nơ 7,60 ha.

**h.5. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**

KHSDĐ năm 2025 có 0,43 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,00% diện tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Khai 0,14 ha và xã Thanh An 0,29 ha.

**h.6. Đất công trình xử lý chất thải**

- KHSDĐ năm 2025 có 42,55 ha, tăng 17,98 ha so với hiện trạng, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên.

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 22,55 ha
- + Biến động giảm: 2,02 ha do thu hồi đất để thực hiện dự án “Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư” đoạn qua xã Minh Tâm
- + Biến động tăng: 20 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm để thực hiện dự án “Nhà máy điện rác Tân Hưng Hớn Quản” tại xã Tân Hưng

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 83:** Kế hoạch sử dụng đất công trình xử lý chất thải năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | -              | -       | -         |
| 2  | An Khương         | -              | -       | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 8  | Tân Hiệp          | -              | -       | -         |
| 9  | Tân Hưng          | 3,14           | 23,14   | 20,00     |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 3  | An Phú            | -              | -       | -         |
| 4  | Đồng Nơ           | -              | -       | -         |
| 5  | Minh Đức          | -              | -       | -         |
| 6  | Minh Tâm          | 16,13          | 14,11   | -2,02     |
| 7  | Phước An          | -              | -       | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |              | Biến động    |
|----|-------------------|----------------|--------------|--------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025      |              |
| 10 | Tân Lợi           | -              | -            | -            |
| 11 | Tân Quan          | 4,46           | 4,46         | -            |
| 12 | Thanh An          | 0,84           | 0,84         | -            |
| 13 | Thanh Bình        | -              | -            | -            |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>24,57</b>   | <b>42,55</b> | <b>17,98</b> |

**h.7. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**

- KHSDĐ năm 2025 có 223,63 ha, tăng 0,71 ha so với hiện trạng, chiếm 0,34% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 222,92 ha

+ Biến động giảm: 0 ha

+ Biến động tăng: 0,71 ha lấy vào đất trồng lúa còn lại 0,01 ha; trồng cây lâu năm 0,66 ha và đất rừng sản xuất 0,04 ha. Diện tích tăng để thực hiện dự án:

**Bảng 84:** Danh mục công trình đất năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025

| TT | Hạng mục                                                                                                                         | Diện tích(ha) | Địa điểm (cấp xã)                           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------|
| 1  | TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh sẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng                                                        | 0,29          | Phước An, Tân Quan, TT. Tân Khai            |
| 2  | Đường dây 110kV trạm 220kV Bình Long 2 - Bình Long                                                                               | 0,32          | Phước An, Tân Lợi, Thanh Bình, TT. Tân Khai |
| 3  | Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico ( <i>dự án chủ yếu hành lang, có 0,062 ha đất làm móng trụ</i> ) | 0,44          | Đồng Nơ                                     |
|    | Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico ( <i>phần thuê đất của Cty CP SX-XD-TMD và NN Hải Vương</i> )    | 0,04          |                                             |

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 85:** Kế hoạch sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 0,81           | 0,98    | 0,17      |
| 2  | An Khương         | 0,71           | 0,71    | -         |
| 3  | An Phú            | 0,07           | 0,07    | -         |
| 4  | Đồng Nơ           | 0,08           | 0,18    | 0,10      |
| 5  | Minh Đức          | 0,02           | 0,02    | -         |
| 6  | Minh Tâm          | 0,14           | 0,14    | -         |
| 7  | Phước An          | 0,08           | 0,26    | 0,18      |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |               | Biến động   |
|----|-------------------|----------------|---------------|-------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025       |             |
| 8  | Tân Hiệp          | 0,03           | 0,03          | -           |
| 9  | Tân Hưng          | 1,71           | 1,71          | -           |
| 10 | Tân Lợi           | 0,02           | 0,10          | 0,08        |
| 11 | Tân Quan          | -              | 0,10          | 0,10        |
| 12 | Thanh An          | 219,24         | 219,24        | -           |
| 13 | Thanh Bình        | 0,01           | 0,09          | 0,08        |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>222,92</b>  | <b>223,63</b> | <b>0,71</b> |

**h.8. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin**

KHSDĐ năm 2025 có 1,64 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,00% diện tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 86:** KHSDĐ hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 0,76           | 0,76    | -         |
| 2  | An Khương         | 0,03           | 0,03    | -         |
| 3  | An Phú            | 0,01           | 0,01    | -         |
| 4  | Đồng Nơ           | -              | -       | -         |
| 5  | Minh Đức          | 0,23           | 0,23    | -         |
| 6  | Minh Tâm          | -              | -       | -         |
| 7  | Phước An          | 0,15           | 0,15    | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |             | Biến động |
|----|-------------------|----------------|-------------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025     |           |
| 8  | Tân Hiệp          | 0,19           | 0,19        | -         |
| 9  | Tân Hưng          | 0,02           | 0,02        | -         |
| 10 | Tân Lợi           | 0,01           | 0,01        | -         |
| 11 | Tân Quan          | 0,15           | 0,15        | -         |
| 12 | Thanh An          | 0,03           | 0,03        | -         |
| 13 | Thanh Bình        | 0,04           | 0,04        | -         |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>1,64</b>    | <b>1,64</b> | -         |

**h.9. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối**

KHSDĐ năm 2025 có 4,41 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 87:** Kế hoạch sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 0,68           | 0,68    | -         |
| 2  | An Khương         | -              | -       | -         |
| 3  | An Phú            | -              | -       | -         |
| 4  | Đồng Nơ           | 1,16           | 1,16    | -         |
| 5  | Minh Đức          | 0,31           | 0,31    | -         |
| 6  | Minh Tâm          | -              | -       | -         |
| 7  | Phước An          | 0,46           | 0,46    | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |             | Biến động |
|----|-------------------|----------------|-------------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025     |           |
| 8  | Tân Hiệp          | -              | -           | -         |
| 9  | Tân Hưng          | 0,74           | 0,74        | -         |
| 10 | Tân Lợi           | -              | -           | -         |
| 11 | Tân Quan          | 0,19           | 0,19        | -         |
| 12 | Thanh An          | 0,88           | 0,88        | -         |
| 13 | Thanh Bình        | -              | -           | -         |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>4,41</b>    | <b>4,41</b> | -         |

**h.10. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**

KHSDĐ năm 2025 có 22,78 ha, tăng 0,47 ha so với hiện trạng, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 22,32 ha

+ Biến động giảm: 0 ha

+ Biến động tăng: 0,47 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng để thực hiện dự án Nhà văn hóa ấp Đồng Tân.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 88:** KHSDĐ khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động | TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |              | Biến động   |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|----|-------------------|----------------|--------------|-------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |    |                   | HT 2024        | KH 2025      |             |
| 1  | TT. Tân Khai      | 11,04          | 11,04   | -         | 8  | Tân Hiệp          | 0,66           | 0,66         | -           |
| 2  | An Khương         | 1,22           | 1,22    | -         | 9  | Tân Hưng          | 0,66           | 0,66         | -           |
| 3  | An Phú            | 0,85           | 0,85    | -         | 10 | Tân Lợi           | 1,63           | 1,63         | -           |
| 4  | Đồng Nơ           | 1,00           | 1,47    | 0,47      | 11 | Tân Quan          | 1,11           | 1,11         | -           |
| 5  | Minh Đức          | 0,09           | 0,09    | -         | 12 | Thanh An          | 1,43           | 1,43         | -           |
| 6  | Minh Tâm          | 1,81           | 1,81    | -         | 13 | Thanh Bình        | 0,25           | 0,25         | -           |
| 7  | Phước An          | 0,56           | 0,56    | -         |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>22,32</b>   | <b>22,78</b> | <b>0,47</b> |

**i. Đất tôn giáo**

KHSDĐ năm 2025 có 13,32 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 89:** Kế hoạch sử dụng đất tôn giáo năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động | TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |              | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|----|-------------------|----------------|--------------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |    |                   | HT 2024        | KH 2025      |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 1,64           | 1,64    | -         | 8  | Tân Hiệp          | 1,63           | 1,63         | -         |
| 2  | An Khương         | 1,29           | 1,29    | -         | 9  | Tân Hưng          | 1,47           | 1,47         | -         |
| 3  | An Phú            | 0,40           | 0,40    | -         | 10 | Tân Lợi           | 1,10           | 1,10         | -         |
| 4  | Đồng Nơ           | 0,28           | 0,28    | -         | 11 | Tân Quan          | 0,75           | 0,75         | -         |
| 5  | Minh Đức          | 0,78           | 0,78    | -         | 12 | Thanh An          | 1,03           | 1,03         | -         |
| 6  | Minh Tâm          | 0,50           | 0,50    | -         | 13 | Thanh Bình        | 0,13           | 0,13         | -         |
| 7  | Phước An          | 2,31           | 2,31    | -         |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>13,32</b>   | <b>13,32</b> | -         |

**j. Đất tín ngưỡng**

KHSDĐ năm 2025 có 0,27 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,00% diện tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Tân Hiệp 0,20 ha; Tân Hưng 0,04 ha và Tân Lợi 0,03 ha.

**k. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**

KHSDĐ năm 2025 có 97,49 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 90:** Kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động | TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 15,26          | 15,26   | -         | 8  | Tân Hiệp          | 2,00           | 2,00    | -         |
| 2  | An Khương         | 8,40           | 8,40    | -         | 9  | Tân Hưng          | 12,67          | 12,67   | -         |



| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 3  | An Phú            | 2,07           | 2,07    | -         |
| 4  | Đồng Nơ           | 1,00           | 1,00    | -         |
| 5  | Minh Đức          | 8,90           | 8,90    | -         |
| 6  | Minh Tâm          | 2,44           | 2,44    | -         |
| 7  | Phước An          | 15,92          | 15,92   | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |              | Biến động |
|----|-------------------|----------------|--------------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025      |           |
| 10 | Tân Lợi           | 12,94          | 12,94        | -         |
| 11 | Tân Quan          | 4,46           | 4,46         | -         |
| 12 | Thanh An          | 11,42          | 11,42        | -         |
| 13 | Thanh Bình        | -              | -            | -         |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>97,49</b>   | <b>97,49</b> | <b>-</b>  |

**1. Đất có mặt nước chuyên dùng**

- KHSDD năm 2025 có 1.847,31 ha, tăng 57,00 ha so với hiện trạng, chiếm 2,78% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.790,31 ha

+ Biến động tăng: 57,00 ha lấy vào đất trồng lúa 5,50 ha và đất trồng cây lâu năm 51,50 ha.

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 91:** Kế hoạch sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 56,69          | 74,69   | 18,00     |
| 2  | An Khương         | 134,52         | 134,52  | -         |
| 3  | An Phú            | 89,63          | 89,63   | -         |
| 4  | Đồng Nơ           | 150,59         | 150,59  | -         |
| 5  | Minh Đức          | 64,66          | 64,66   | -         |
| 6  | Minh Tâm          | 159,85         | 159,85  | -         |
| 7  | Phước An          | 76,20          | 95,20   | 19,00     |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha)  |                 | Biến động    |
|----|-------------------|-----------------|-----------------|--------------|
|    |                   | HT 2024         | KH 2025         |              |
| 8  | Tân Hiệp          | 520,02          | 520,02          | -            |
| 9  | Tân Hưng          | 222,93          | 222,93          | -            |
| 10 | Tân Lợi           | 40,58           | 40,58           | -            |
| 11 | Tân Quan          | 23,78           | 32,78           | 9,00         |
| 12 | Thanh An          | 238,14          | 238,14          | -            |
| 13 | Thanh Bình        | 12,71           | 23,71           | 11,00        |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>1.790,31</b> | <b>1.847,31</b> | <b>57,00</b> |

**1.1. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá**

- KHSDD năm 2025 có 323,39 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,49% diện tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 92:** KHSDD có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 20,86          | 20,86   | -         |
| 2  | An Khương         | 85,47          | 85,47   | -         |
| 3  | An Phú            | 59,36          | 59,36   | -         |
| 4  | Đồng Nơ           | 9,79           | 9,79    | -         |
| 5  | Minh Đức          | -              | -       | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 8  | Tân Hiệp          | 9,05           | 9,05    | -         |
| 9  | Tân Hưng          | 59,36          | 59,36   | -         |
| 10 | Tân Lợi           | -              | -       | -         |
| 11 | Tân Quan          | -              | -       | -         |
| 12 | Thanh An          | -              | -       | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 6  | Minh Tâm          | 79,48          | 79,48   | -         |
| 7  | Phước An          | -              | -       | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |               | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025       |           |
| 13 | Thanh Bình        | 0,02           | 0,02          | -         |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>323,39</b>  | <b>323,39</b> | <b>-</b>  |

**1.2. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

- KHSDĐ năm 2025 có 1.523,93 ha, tăng 57,00 ha so với hiện trạng, chiếm 2,29% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.466,93 ha

+ Biến động tăng: 57,00 ha lấy vào đất trồng lúa 5,50 ha và đất trồng cây lâu năm 51,50 ha. Diện tích tăng để thực hiện dự án “Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát” trên địa bàn các xã Thanh Bình, Phước An, Tân Quan và TT.Tân Khai.

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 93:** KHSDĐ có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | 35,83          | 53,83   | 18,00     |
| 2  | An Khương         | 49,05          | 49,05   | -         |
| 3  | An Phú            | 30,27          | 30,27   | -         |
| 4  | Đồng Nơ           | 140,80         | 140,80  | -         |
| 5  | Minh Đức          | 64,66          | 64,66   | -         |
| 6  | Minh Tâm          | 80,37          | 80,37   | -         |
| 7  | Phước An          | 76,20          | 95,20   | 19,00     |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha)  |                 | Biến động    |
|----|-------------------|-----------------|-----------------|--------------|
|    |                   | HT 2024         | KH 2025         |              |
| 8  | Tân Hiệp          | 510,97          | 510,97          | -            |
| 9  | Tân Hưng          | 163,58          | 163,58          | -            |
| 10 | Tân Lợi           | 40,58           | 40,58           | -            |
| 11 | Tân Quan          | 23,78           | 32,78           | 9,00         |
| 12 | Thanh An          | 238,14          | 238,14          | -            |
| 13 | Thanh Bình        | 12,69           | 23,69           | 11,00        |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>1.466,93</b> | <b>1.523,93</b> | <b>57,00</b> |

**m. Đất phi nông nghiệp khác**

- KHSDĐ năm 2025 có 14,35 ha, tăng 2,58 ha so với hiện trạng, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Chủ yếu tăng do xây dựng các mục đích phi nông nghiệp trong các trại chăn nuôi trên địa bàn huyện. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 11,77 ha

+ Biến động tăng: 2,58 ha chủ yếu lấy vào nhóm đất nông nghiệp, trong đó: đất trồng cây lâu năm 2,08 ha và đất chăn nuôi tập trung 0,50 ha.

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 94:** Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 1  | TT. Tân Khai      | -              | -       | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 8  | Tân Hiệp          | -              | -       | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |         | Biến động |
|----|-------------------|----------------|---------|-----------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025 |           |
| 2  | An Khương         | 0,19           | 1,17    | 0,98      |
| 3  | An Phú            | 2,79           | 3,67    | 0,88      |
| 4  | Đồng Nơ           | -              | -       | -         |
| 5  | Minh Đức          | 0,17           | 0,17    | -         |
| 6  | Minh Tâm          | 2,20           | 2,20    | -         |
| 7  | Phước An          | -              | -       | -         |

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |              | Biến động   |
|----|-------------------|----------------|--------------|-------------|
|    |                   | HT 2024        | KH 2025      |             |
| 9  | Tân Hưng          | 3,22           | 3,74         | 0,52        |
| 10 | Tân Lợi           | 1,20           | 1,20         | -           |
| 11 | Tân Quan          | -              | -            | -           |
| 12 | Thanh An          | 2,00           | 2,20         | 0,20        |
| 13 | Thanh Bình        | -              | -            | -           |
|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>11,77</b>   | <b>14,35</b> | <b>2,58</b> |

**4.2.3.3. Đất chưa sử dụng**

Huyện Hớn Quản không còn đất chưa sử dụng.

**4.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích phải xin phép**

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích phải xin phép trong năm 2025 theo quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai 2024 như sau:

- **Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp** trong năm kế hoạch 2025 là 1.489,55 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa: 16,91 ha;

*Trong đó*

*Đất chuyên trồng lúa:* 6,50 ha

*Đất trồng lúa còn lại:* 10,41 ha

+ Đất trồng cây hằng năm khác: 0,05 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 429,64 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 1.042,37 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,08 ha;

+ Đất chăn nuôi tập trung: 0,50 ha.

- **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** trong năm kế hoạch 2025 là 710,44 ha, trong đó:

+ Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp (*cụ thể là chuyển sang đất trồng cây lâu năm*): 44,21 ha

+ Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 666,23 ha;

- **Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn** trong năm kế hoạch 2025 là 99,79 ha.

- **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** trong năm kế hoạch 2025 là 5,30 ha.

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 95:** Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                                         | Mã             | Tổng diện tích (ha) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|
| <b>1</b> | <b>Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp</b>                                                                                       | <b>NNP/PNN</b> | <b>1.489,55</b>     |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                             |                |                     |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                                                                                                | LUA/PNN        | 16,91               |
|          | - Đất chuyên trồng lúa                                                                                                                       | LUC/PNN        | 6,50                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                                                                                                                  | HNK/PNN        | 0,05                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                        | CLN/PNN        | 429,64              |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                                                                                            | RPH/PNN        | -                   |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                                                                                            | RDD/PNN        | -                   |
| 1.6      | Đất trồng rừng sản xuất                                                                                                                      | RSX/PNN        | 1.042,37            |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                                                                                       | <i>RSN/PNN</i> | <i>-</i>            |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                      | NTS/PNN        | 0,08                |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                                                                                                                      | CNT/PNN        | 0,50                |
| 1.9      | Đất làm muối                                                                                                                                 | LMU/PNN        | -                   |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                                                                                                         | NKH/PNN        | -                   |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                                            |                | <b>710,44</b>       |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                             |                |                     |
| 2.1      | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                           | LUA/NKR        | 44,21               |
| 2.2      | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                       | RPH/NKR        | -                   |
| 2.3      | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                       | RDD/NKR        | -                   |
| 2.4      | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                       | RSX/NKR        | 666,23              |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                                                                                       | <i>RSN/NKR</i> | <i>-</i>            |
| <b>3</b> | <b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>                          | <b>NPC/CNT</b> | <b>99,79</b>        |
| <b>4</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>                                                                        |                | <b>5,30</b>         |
| 4.1      | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai | PNO/PNC        | -                   |
| 4.2      | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                                                    | PKO/OCT        | 5,30                |
| 4.3      | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                       | DSN/CSK        | -                   |
| 4.4      | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                | CCO/CSK        | -                   |
| 4.5      | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ                              | CSO/TMD        | -                   |

---

*Ghi chú: - NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;  
- NPC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác chuyển sang đất chăn nuôi tập trung;  
- PNO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai;  
- PNC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 119, Điều 120 Luật Đất đai;  
- PKO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;  
- CCO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;  
- CSO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ*

#### **4.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch**

Huyện Hớn Quản không còn đất chưa sử dụng

#### **4.5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025**

Danh mục công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hớn Quản được trình bày trong Biểu 10/CH trong phần Bảng biểu và Phụ lục.

#### **4.6. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025**

##### **4.6.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;
- Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025;
- Số liệu các nguồn thu, chi về đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

##### **4.6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

- a) Dự kiến các khoản thu: 1.188.182 triệu đồng
  - Tiền giao đất ở: 597.009 triệu đồng
  - Tiền giao đất, cho thuê đất SX kinh doanh: 355.277 triệu đồng
  - Các khoản thu khác: 235.896 triệu đồng
- b) Dự kiến các khoản chi: 519.541 triệu đồng
  - Chi bồi thường đất sản xuất nông nghiệp: 42.756 triệu đồng.

- Chi bồi thường đất phi nông nghiệp: 165.060 triệu đồng.
- Chi hỗ trợ + tái định cư: 311.725 triệu đồng.

c) Cân đối thu - chi: **668.641 triệu đồng**

## **V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Ưu tiên phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, tập trung vào các cây trồng chủ lực của huyện. Bên cạnh đó cần đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất, tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cho nông dân, đặc biệt là kỹ thuật và công nghệ sản xuất mới.

- Có biện pháp thích hợp nhằm khôi phục những khu vực đất đã bị suy thoái; giảm thiểu các tác động làm ô nhiễm môi trường đất; tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật sản xuất mới, giá trị gia tăng lớn, thân thiện với môi trường; các ngành công nghiệp chuyên sâu, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao.

### **5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư như sau:

- Tạo điều kiện thuận lợi kêu gọi các nhà đầu tư tham gia thực hiện các dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực về quản lý đất đai; thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư và đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, cần phải tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện; đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các ngành, lĩnh vực để mời gọi đầu tư đúng theo quy định của pháp luật;

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai của huyện.

### **5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng KHSDĐ đã được duyệt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, GPMB.

- Đối với các khu vực chuyển mục đích của Hộ gia đình, cá nhân, cần tiếp tục tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các thủ tục đăng ký nhu cầu trong KHSDĐ hằng năm, đồng thời kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng quy định pháp luật về đất đai.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở các nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của địa phương, các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; đáp ứng quỹ đất cho phát triển; đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập về mặt pháp lý của đất đai, đây sẽ là căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện được tổng hợp và kế thừa các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện có trên địa bàn; đồng thời bổ sung các hạng mục được đăng ký nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình cá nhân, các dự án được chấp thuận chủ trương... Vì vậy kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất huyện Hón Quán năm 2025 đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của huyện để thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra.

- Đối với đất nông nghiệp: để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng bù lại sẽ có những biện pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

- Đối với đất phi nông nghiệp: được xem xét đưa vào kế hoạch những dự án, công trình có tính khả thi, trên cơ sở kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn do doanh nghiệp đăng ký thực hiện trong năm 2025; đồng thời các dự án, công trình được phân bổ cho từng địa bàn, đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Các khu trung tâm được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn hơn, phục vụ đặc lực cho các hoạt động dịch vụ cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân; các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất quốc phòng an ninh đến đất phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa thể thao... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

### 2. Kiến nghị

Để đảm bảo kế hoạch thực hiện các mục tiêu cụ thể đối với từng ngành, từng lĩnh vực nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế của huyện một cách vững chắc, đồng thời làm cơ sở pháp lý để thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về đất đai và tạo điều kiện để người sử dụng đất chủ động nâng cao hiệu quả sử dụng đất, UBND huyện Hón Quán có một số kiến nghị sau:

- UBND tỉnh sớm xét duyệt KHSDĐ hằng năm để UBND huyện có cơ sở thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo các nội dung của KHSDĐ, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

- UBND tỉnh, các ngành, các cấp quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao... nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của Nhân dân.



## PHẦN BẢNG BIỂU VÀ PHỤ LỤC

# BẢNG BIỂU

(Hệ thống Biểu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hớn Quản thực hiện theo Mẫu số 03 - Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Công văn số 3303/STNMT-CCQLĐĐ ngày 01/11/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

| Ký hiệu biểu | Tên biểu                                                                                                                                          |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Biểu 01/CH   | Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Hớn Quản                                                                                                |
| Biểu 02/CH   | Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện Hớn Quản                                                                               |
| Biểu 08/CH   | Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hớn Quản                                                                                                  |
| Biểu 09/CH   | Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Hớn Quản                                                                                  |
| Biểu 11/CH   | Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 của huyện Hớn Quản ( <i>huyện Hớn Quản không còn đất CSD nên không có biểu này</i> )       |
| Biểu 13/CH   | Kết quả việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2024 của huyện Hớn Quản ( <i>huyện Hớn Quản không còn đất CSD nên không có biểu này</i> ) |
| Biểu 14/CH   | Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Hớn Quản                                                                        |
| Biểu 16/CH   | Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hớn Quản                                                                         |

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu                                        | Mã         | Diện tích (ha)   | Phân theo đơn vị hành chính |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
|----------|-------------------------------------------------|------------|------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|          |                                                 |            |                  | TT. Tân Khai                | An Khương       | An Phú          | Đồng Nơ         | Minh Đức        | Minh Tâm        | Phước An        | Tân Hiệp        | Tân Hưng        | Tân Lợi         | Tân Quan        | Thanh An        | Thanh Bình      |
| (1)      | (2)                                             | (3)        | (4)=(5)+(6)+...  | (5)                         | (6)             | (7)             | (8)             | (9)             | (10)            | (11)            | (12)            | (13)            | (14)            | (15)            | (16)            | (17)            |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>          |            | <b>66.414,22</b> | <b>4.273,09</b>             | <b>4.595,39</b> | <b>4.122,64</b> | <b>4.713,39</b> | <b>5.292,50</b> | <b>7.295,31</b> | <b>4.445,85</b> | <b>7.192,92</b> | <b>9.638,93</b> | <b>4.585,02</b> | <b>2.879,95</b> | <b>6.232,32</b> | <b>1.146,92</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>58.309,00</b> | <b>3.467,94</b>             | <b>4.190,03</b> | <b>3.825,49</b> | <b>3.742,02</b> | <b>5.042,85</b> | <b>5.427,43</b> | <b>4.074,62</b> | <b>6.428,07</b> | <b>9.082,97</b> | <b>3.958,72</b> | <b>2.678,79</b> | <b>5.430,53</b> | <b>959,54</b>   |
|          | Trong đó:                                       |            |                  |                             |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        | 817,40           | 11,45                       | 289,25          | 6,07            | -               | -               | 3,59            | 190,15          | -               | 0,50            | 50,68           | 14,97           | 172,66          | 78,09           |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                            | LUC        | 80,59            | -                           | 6,50            | -               | -               | -               | -               | 74,09           | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                           | LUK        | 736,81           | 11,45                       | 282,75          | 6,07            | -               | -               | 3,59            | 116,06          | -               | 0,50            | 50,68           | 14,97           | 172,66          | 78,09           |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                     | HNK        | 235,32           | 66,08                       | 28,61           | 17,36           | 12,19           | 12,00           | 21,95           | 21,23           | 16,21           | -               | 12,17           | -               | 25,38           | 2,15            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 50.218,01        | 3.382,32                    | 3.825,95        | 3.707,02        | 2.049,29        | 3.288,86        | 5.217,90        | 3.851,37        | 3.466,40        | 8.887,26        | 3.868,97        | 2.641,76        | 5.152,64        | 878,26          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        | 515,23           | -                           | -               | -               | -               | 74,08           | 29,12           | -               | 412,03          | -               | -               | -               | -               | -               |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                               | RDD        | -                | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | 5.854,70         | -                           | -               | -               | 1.680,54        | 1.567,39        | 81,70           | -               | 2.525,07        | -               | -               | -               | -               | -               |
|          | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        | -                | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        | 41,86            | 7,79                        | 5,43            | 9,01            | -               | 3,95            | 2,60            | 0,02            | -               | 0,27            | 0,98            | 3,38            | 7,38            | 1,05            |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                         | CNT        | 614,58           | 0,30                        | 35,76           | 86,03           | -               | 96,57           | 70,57           | 11,85           | 8,35            | 194,93          | 19,05           | 18,69           | 72,47           | -               |
| 1.9      | Đất làm muối                                    | LMU        | -                | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 11,89            | -                           | 5,02            | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | 6,87            | -               | -               | -               |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>PNN</b> | <b>8.105,22</b>  | <b>805,15</b>               | <b>405,37</b>   | <b>297,14</b>   | <b>971,37</b>   | <b>249,65</b>   | <b>1.867,88</b> | <b>371,23</b>   | <b>764,84</b>   | <b>555,96</b>   | <b>626,31</b>   | <b>201,15</b>   | <b>801,78</b>   | <b>187,38</b>   |
|          | Trong đó:                                       |            |                  |                             |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                             | ONT        | 685,44           | -                           | 43,80           | 35,99           | 30,54           | 20,98           | 51,06           | 52,58           | 123,94          | 77,00           | 121,07          | 35,66           | 54,34           | 38,48           |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                | ODT        | 138,61           | 138,61                      | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                     | TSC        | 36,11            | 20,97                       | 0,78            | 0,90            | 1,97            | 1,84            | 1,15            | 0,46            | 2,88            | 0,92            | 1,20            | 1,13            | 1,41            | 0,50            |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                  | CQP        | 404,66           | 3,79                        | -               | -               | -               | -               | -               | 79,69           | -               | 30,00           | 261,80          | -               | -               | 29,39           |
| 2.5      | Đất an ninh                                     | CAN        | 1.080,13         | 4,51                        | -               | -               | -               | 5,52            | 1.070,10        | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp               | DSN        | 152,12           | 21,32                       | 18,25           | 4,38            | 5,39            | 28,96           | 5,00            | 7,40            | 5,57            | 9,46            | 21,32           | 4,76            | 13,17           | 7,15            |
|          | Trong đó:                                       |            |                  |                             |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                      | DVH        | 29,43            | 4,88                        | 13,68           | -               | 0,41            | -               | -               | 0,76            | -               | 0,09            | 8,10            | -               | -               | 1,50            |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                       | DXH        | -                | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                         | DYT        | 32,22            | 4,70                        | 0,18            | 0,50            | 0,50            | 22,97           | 0,51            | 0,27            | 0,43            | 0,29            | 1,18            | 0,19            | 0,24            | 0,29            |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo          | DGD        | 67,67            | 10,52                       | 2,71            | 3,88            | 3,52            | 2,55            | 3,29            | 4,23            | 4,34            | 6,43            | 9,18            | 4,57            | 7,72            | 4,72            |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao            | DTT        | 22,22            | 0,73                        | 1,68            | -               | 0,96            | 3,45            | 1,20            | 2,13            | 0,80            | 2,64            | 2,86            | -               | 5,21            | 0,56            |

| STT     | Chỉ tiêu                                                                 | Mã  | Diện tích (ha)  | Phân theo đơn vị hành chính |           |        |         |          |          |          |          |          |         |          |          |            |
|---------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-----------------------------|-----------|--------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|---------|----------|----------|------------|
|         |                                                                          |     |                 | TT. Tân Khai                | An Khương | An Phú | Đồng Nơ | Minh Đức | Minh Tâm | Phước An | Tân Hiệp | Tân Hưng | Tân Lợi | Tân Quan | Thanh An | Thanh Bình |
| (1)     | (2)                                                                      | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5)                         | (6)       | (7)    | (8)     | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)    | (15)     | (16)     | (17)       |
| 2.6.6   | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH | -               | -                           | -         | -      | -       | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 2.6.7   | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT | -               | -                           | -         | -      | -       | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 2.6.8   | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT | -               | -                           | -         | -      | -       | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 2.6.9   | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG | -               | -                           | -         | -      | -       | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 2.6.10  | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | 0,57            | 0,49                        | -         | -      | -       | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | 0,08       |
| 2.7     | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 1.703,98        | 257,39                      | 105,64    | 74,89  | 655,25  | 15,88    | 420,21   | 1,96     | 22,18    | 15,23    | 18,08   | 7,92     | 61,55    | 47,81      |
|         | Trong đó:                                                                |     |                 |                             |           |        |         |          |          |          |          |          |         |          |          |            |
| 2.7.1   | Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp                                     | SCC | 862,20          | 160,00                      | -         | -      | 655,00  | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | 47,20      |
| 2.7.1.1 | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK | 862,20          | 160,00                      | -         | -      | 655,00  | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | 47,20      |
| 2.7.1.2 | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN | -               | -                           | -         | -      | -       | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 2.7.1.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT | -               | -                           | -         | -      | -       | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 2.7.2   | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 8,42            | 3,25                        | 0,20      | 0,02   | 0,25    | 0,06     | 0,66     | 0,36     | 0,75     | 0,45     | 0,04    | 0,55     | 1,65     | 0,18       |
| 2.7.3   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 454,80          | 84,06                       | 16,31     | 5,10   | -       | 0,82     | 300,65   | 1,60     | -        | 14,78    | 16,11   | 2,85     | 12,10    | 0,44       |
| 2.7.4   | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 378,57          | 10,08                       | 89,13     | 69,78  | -       | 15,00    | 118,90   | -        | 21,43    | -        | 1,93    | 4,52     | 47,80    | -          |
| 2.8     | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 1.991,00        | 284,98                      | 92,50     | 86,09  | 126,35  | 101,95   | 155,37   | 134,71   | 86,41    | 183,02   | 146,99  | 122,69   | 418,72   | 51,22      |
|         | Trong đó:                                                                |     |                 |                             |           |        |         |          |          |          |          |          |         |          |          |            |
| 2.8.1   | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 1.606,40        | 209,43                      | 90,54     | 85,15  | 124,11  | 94,79    | 137,30   | 133,46   | 85,53    | 176,75   | 145,11  | 77,32    | 195,97   | 50,92      |
| 2.8.2   | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 108,31          | 62,13                       | -         | -      | -       | 6,50     | -        | -        | -        | -        | 0,21    | 39,44    | 0,02     | -          |
| 2.8.3   | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | -               | -                           | -         | -      | -       | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 2.8.4   | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | -               | -                           | -         | -      | -       | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 2.8.5   | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 0,43            | 0,14                        | -         | -      | -       | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | 0,29     | -          |
| 2.8.6   | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 24,57           | -                           | -         | -      | -       | -        | 16,13    | -        | -        | 3,14     | -       | 4,46     | 0,84     | -          |
| 2.8.7   | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 222,92          | 0,81                        | 0,71      | 0,07   | 0,08    | 0,02     | 0,14     | 0,08     | 0,03     | 1,71     | 0,02    | -        | 219,24   | 0,01       |
| 2.8.8   | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 1,64            | 0,76                        | 0,03      | 0,01   | -       | 0,23     | -        | 0,15     | 0,19     | 0,02     | 0,01    | 0,15     | 0,03     | 0,04       |
| 2.8.9   | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 4,41            | 0,68                        | -         | -      | 1,16    | 0,31     | -        | 0,46     | -        | 0,74     | -       | 0,19     | 0,88     | -          |
| 2.8.10  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 22,32           | 11,04                       | 1,22      | 0,85   | 1,00    | 0,09     | 1,81     | 0,56     | 0,66     | 0,66     | 1,63    | 1,11     | 1,43     | 0,25       |
| 2.9     | Đất tôn giáo                                                             | TON | 13,32           | 1,64                        | 1,29      | 0,40   | 0,28    | 0,78     | 0,50     | 2,31     | 1,63     | 1,47     | 1,10    | 0,75     | 1,03     | 0,13       |
| 2.1     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 0,27            | -                           | -         | -      | -       | -        | -        | -        | 0,20     | 0,04     | 0,03    | -        | -        | -          |
| 2.11    | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 97,49           | 15,26                       | 8,40      | 2,07   | 1,00    | 8,90     | 2,44     | 15,92    | 2,00     | 12,67    | 12,94   | 4,46     | 11,42    | -          |

[illegible]

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC  
CỦA HUYỆN HỐN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã         | Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) (*) | Kết quả thực hiện   |                         |                 | Phần diện tích chưa thực hiện |                          |                          |
|----------|-------------------------------------------------|------------|----------------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|          |                                                 |            |                                        | Diện tích (ha) (**) | So sánh                 |                 | Tổng số (ha)                  | Trong đó                 |                          |
|          |                                                 |            |                                        |                     | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%)       |                               | Diện tích chuyển năm sau | Diện tích công bố hủy bỏ |
| (1)      | (2)                                             | (3)        | (4)                                    | (5)                 | (6)=(5)-(4)             | (7)=(5)/(4)*100 | (8)=(4)-(5)                   | (9)                      | (10)=(8)-(9)             |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>                  |            | <b>66.414,22</b>                       | <b>66.414,22</b>    | <b>-</b>                | <b>100,00</b>   | <b>-</b>                      | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>57.922,72</b>                       | <b>58.309,00</b>    | <b>386,27</b>           | <b>100,67</b>   | <b>-386,27</b>                | <b>-382,17</b>           | <b>-4,10</b>             |
|          | Trong đó:                                       |            |                                        |                     |                         |                 |                               |                          |                          |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        | 757,70                                 | 817,40              | 59,70                   | 107,88          | -59,70                        | -58,76                   | -0,94                    |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                            | LUC        | 74,09                                  | 80,59               | 6,50                    | 108,77          | -6,50                         | -6,50                    | -                        |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                           | LUK        | 683,61                                 | 736,81              | 53,20                   | 107,78          | -53,20                        | -52,26                   | -0,94                    |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                     | HNK        | 235,29                                 | 235,32              | 0,03                    | 100,01          | -0,03                         | -0,05                    | 0,02                     |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 49.883,36                              | 50.218,01           | 334,65                  | 100,67          | -334,65                       | -331,48                  | -3,17                    |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        | 515,23                                 | 515,23              | -                       | 100,00          | -                             | -                        | -                        |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                               | RDD        | -                                      | -                   | -                       | -               | -                             | -                        | -                        |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | 5.776,71                               | 5.854,70            | 77,99                   | 101,35          | -77,99                        | -77,99                   | -                        |
|          | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        | -                                      | -                   | -                       | -               | -                             | -                        | -                        |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        | 41,16                                  | 41,86               | 0,70                    | 101,69          | -0,70                         | -0,70                    | -                        |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                         | CNT        | -                                      | 614,58              | 614,58                  | -               | -614,58                       | 81,89                    | -696,48                  |
| 1.9      | Đất làm muối                                    | LMU        | -                                      | -                   | -                       | -               | -                             | -                        | -                        |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 713,27                                 | 11,89               | -701,38                 | 1,67            | 701,38                        | 4,91                     | 696,47                   |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>PNN</b> | <b>8.491,49</b>                        | <b>8.105,22</b>     | <b>-386,27</b>          | <b>95,45</b>    | <b>386,27</b>                 | <b>382,17</b>            | <b>4,10</b>              |
|          | Trong đó:                                       |            |                                        |                     |                         |                 |                               |                          |                          |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                             | ONT        | 730,10                                 | 685,44              | -44,66                  | 93,88           | 44,66                         | 42,78                    | 1,88                     |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                | ODT        | 155,53                                 | 138,61              | -16,91                  | 89,12           | 16,91                         | 16,91                    | -                        |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                     | TSC        | 35,04                                  | 36,11               | 1,06                    | 103,03          | -1,06                         | -1,06                    | -                        |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                  | CQP        | 433,19                                 | 404,66              | -28,53                  | 93,41           | 28,53                         | 28,53                    | 0,00                     |
| 2.5      | Đất an ninh                                     | CAN        | 1.066,45                               | 1.080,13            | 13,68                   | 101,28          | -13,68                        | -13,68                   | 0,00                     |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp               | DSN        | 152,24                                 | 152,12              | -0,12                   | 99,92           | 0,12                          | 0,12                     | -                        |
|          | Trong đó:                                       |            |                                        |                     |                         |                 |                               |                          |                          |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                      | DVH        | 29,89                                  | 29,43               | -0,46                   | 98,47           | 0,46                          | 0,28                     | 0,18                     |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                       | DXH        | -                                      | -                   | -                       | -               | -                             | -                        | -                        |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                         | DYT        | 32,06                                  | 32,22               | 0,16                    | 100,50          | -0,16                         | -0,16                    | -                        |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo          | DGD        | 67,50                                  | 67,67               | 0,18                    | 100,26          | -0,18                         | -                        | -0,18                    |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao            | DTT        | 22,22                                  | 22,22               | -                       | 100,00          | -                             | -                        | -                        |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ        | DKH        | -                                      | -                   | -                       | -               | -                             | -                        | -                        |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                   | DMT        | -                                      | -                   | -                       | -               | -                             | -                        | -                        |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn           | DKT        | -                                      | -                   | -                       | -               | -                             | -                        | -                        |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                   | DNG        | -                                      | -                   | -                       | -               | -                             | -                        | -                        |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác          | DSK        | 0,57                                   | 0,57                | -                       | 100,00          | -                             | -                        | -                        |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp        | CSK        | 1.792,62                               | 1.703,98            | -88,63                  | 95,06           | 88,63                         | 88,63                    | -                        |
|          | Trong đó:                                       |            |                                        |                     |                         |                 |                               |                          |                          |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp            | SCC        | 862,20                                 | 862,20              | -                       | 100,00          | -                             | -                        | -                        |
| -        | Đất khu công nghiệp                             | SKK        | 862,20                                 | 862,20              | -                       | 100,00          | -                             | -                        | -                        |
| -        | Đất cụm công nghiệp                             | SKN        | -                                      | -                   | -                       | -               | -                             | -                        | -                        |

| TT     | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                 | Mã  | Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) (*) | Kết quả thực hiện   |                         |                 | Phần diện tích chưa thực hiện |                          |                          |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|        |                                                                                      |     |                                        | Diện tích (ha) (**) | So sánh                 |                 | Tổng số (ha)                  | Trong đó                 |                          |
|        |                                                                                      |     |                                        |                     | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%)       |                               | Diện tích chuyển năm sau | Diện tích công bố hủy bỏ |
| (1)    | (2)                                                                                  | (3) | (4)                                    | (5)                 | (6)=(5)-(4)             | (7)=(5)/(4)*100 | (8)=(4)-(5)                   | (9)                      | (10)=(8)-(9)             |
| -      | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                                | SCT | -                                      | -                   | -                       | -               | -                             | -                        | -                        |
| 2.7.2  | Đất thương mại, dịch vụ                                                              | TMD | 9,59                                   | 8,42                | -1,18                   | 87,74           | 1,18                          | 1,18                     | -                        |
| 2.7.3  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                                   | SKC | 472,31                                 | 454,80              | -17,51                  | 96,29           | 17,51                         | 17,51                    | -                        |
| 2.7.4  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                                 | SKS | 448,52                                 | 378,57              | -69,95                  | 84,40           | 69,95                         | 69,95                    | -                        |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                                   | CCC | 2.153,57                               | 1.991,00            | -162,58                 | 92,45           | 162,58                        | 160,36                   | 2,22                     |
|        | Trong đó:                                                                            |     |                                        |                     |                         |                 |                               |                          |                          |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                            | DGT | 1.711,01                               | 1.606,40            | -104,61                 | 93,89           | 104,61                        | 104,61                   | -                        |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                              | DTL | 165,87                                 | 108,31              | -57,56                  | 65,30           | 57,56                         | 23,90                    | 33,66                    |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                                  | DCT | -                                      | -                   | -                       | -               | -                             | 17,44                    | -17,44                   |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                                | DPC | -                                      | -                   | -                       | -               | -                             | 15,30                    | -15,30                   |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên             | DDD | 0,43                                   | 0,43                | -                       | 100,00          | -                             | -                        | -                        |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                                       | DRA | 22,55                                  | 24,57               | 2,02                    | 108,96          | -2,02                         | -2,02                    | -                        |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                                      | DNL | 224,88                                 | 222,92              | -1,96                   | 99,13           | 1,96                          | 0,66                     | 1,30                     |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin                    | DBV | 1,64                                   | 1,64                | -                       | 100,00          | -                             | -                        | -                        |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                                        | DCH | 4,41                                   | 4,41                | -                       | 100,00          | -                             | -                        | -                        |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                            | DKV | 22,78                                  | 22,32               | -0,47                   | 97,96           | 0,47                          | 0,47                     | 0,00                     |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                                         | TON | 13,32                                  | 13,32               | -                       | 100,00          | -                             | -                        | -                        |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                                       | TIN | 0,27                                   | 0,27                | -                       | 100,00          | -                             | -                        | -                        |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt              | NTD | 97,49                                  | 97,49               | -                       | 100,00          | -                             | -                        | -                        |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                                          | TVC | 1.847,31                               | 1.790,31            | -57,00                  | 96,91           | 57,00                         | 57,00                    | -                        |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                                    | MNC | 323,39                                 | 323,39              | -                       | 100,00          | -                             | -                        | -                        |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                    | SON | 1.523,93                               | 1.466,93            | -57,00                  | 96,26           | 57,00                         | 57,00                    | -                        |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                             | PNK | 14,35                                  | 11,77               | -2,58                   | 82,02           | 2,58                          | 2,58                     | -                        |
| 3      | Đất chưa sử dụng                                                                     | CSD | -                                      | -                   | -                       | -               | -                             | -                        | -                        |
| 3.1    | Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT | -                                      | -                   | -                       | -               | -                             | -                        | -                        |
| 3.2    | Đất bằng chưa sử dụng                                                                | BCS | -                                      | -                   | -                       | -               | -                             | -                        | -                        |
| 3.3    | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                             | DCS | -                                      | -                   | -                       | -               | -                             | -                        | -                        |
| 3.4    | Núi đá không có rừng cây                                                             | NCS | -                                      | -                   | -                       | -               | -                             | -                        | -                        |
| 3.5    | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                                         | MCS | -                                      | -                   | -                       | -               | -                             | -                        | -                        |

Ghi chú: (\*) Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước, các chỉ tiêu theo TT 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021

(\*\*) Kết quả thực hiện rà soát đến T10/2024

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chi tiêu                                        | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
|----------|-------------------------------------------------|------------|---------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|          |                                                 |            |                     | TT. Tân Khai                          | An Khương       | An Phú          | Đồng Nơ         | Minh Đức        | Minh Tâm        | Phước An        | Tân Hiệp        | Tân Hưng        | Tân Lợi         | Tân Quan        | Thanh An        | Thanh Bình      |
| (1)      | (2)                                             | (3)        | (4)=(6)+(7)+...     | (6)                                   | (7)             | (8)             | (9)             | (10)            | (11)            | (12)            | (13)            | (14)            | (15)            | (16)            | (17)            | (18)            |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>          |            | <b>66.414,22</b>    | <b>4.273,09</b>                       | <b>4.595,39</b> | <b>4.122,64</b> | <b>4.713,39</b> | <b>5.292,50</b> | <b>7.295,31</b> | <b>4.445,85</b> | <b>7.192,92</b> | <b>9.638,93</b> | <b>4.585,02</b> | <b>2.879,95</b> | <b>6.232,32</b> | <b>1.146,92</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>56.819,44</b>    | <b>3.415,19</b>                       | <b>4.099,86</b> | <b>3.757,82</b> | <b>2.740,78</b> | <b>4.987,58</b> | <b>5.387,42</b> | <b>4.024,27</b> | <b>6.404,63</b> | <b>9.052,07</b> | <b>3.941,74</b> | <b>2.656,23</b> | <b>5.428,06</b> | <b>923,80</b>   |
|          | Trong đó:                                       |            |                     |                                       |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        | 756,28              | 3,16                                  | 276,65          | 5,07            | -               | -               | 1,01            | 177,63          | -               | -               | 46,41           | 13,67           | 166,42          | 66,27           |
| -        | Đất chuyên trồng lúa                            | LUC        | 71,74               | -                                     | -               | -               | -               | -               | -               | 71,74           | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| -        | Đất trồng lúa còn lại                           | LUK        | 684,54              | 3,16                                  | 276,65          | 5,07            | -               | -               | 1,01            | 105,89          | -               | -               | 46,41           | 13,67           | 166,42          | 66,27           |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                     | HNK        | 235,27              | 66,03                                 | 28,61           | 17,36           | 12,19           | 12,00           | 21,95           | 21,23           | 16,21           | -               | 12,17           | -               | 25,38           | 2,15            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 49.773,66           | 3.337,99                              | 3.724,94        | 3.611,59        | 2.034,13        | 3.326,08        | 5.180,98        | 3.807,67        | 3.451,91        | 8.846,88        | 3.856,26        | 2.613,96        | 5.126,91        | 854,34          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        | 515,23              | -                                     | -               | -               | -               | 74,08           | 29,12           | -               | 412,03          | -               | -               | -               | -               | -               |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                               | RDD        | -                   | -                                     | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | 4.146,10            | -                                     | -               | -               | 494,46          | 1.053,83        | 81,70           | -               | 2.516,11        | -               | -               | -               | -               | -               |
|          | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        | -                   | -                                     | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        | 41,16               | 7,71                                  | 5,32            | 9,01            | -               | 3,95            | 2,09            | 0,02            | -               | 0,27            | 0,98            | 3,38            | 7,38            | 1,05            |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                         | CNT        | 713,87              | 0,30                                  | 54,40           | 114,78          | -               | 96,57           | 70,57           | 17,73           | 8,35            | 204,91          | 19,05           | 25,22           | 101,97          | -               |
| 1.9      | Đất làm muối                                    | LMU        | -                   | -                                     | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 637,87              | -                                     | 9,93            | -               | 200,00          | 421,07          | -               | -               | -               | -               | 6,87            | -               | -               | -               |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>PNN</b> | <b>9.594,77</b>     | <b>857,90</b>                         | <b>495,54</b>   | <b>364,81</b>   | <b>1.972,61</b> | <b>304,92</b>   | <b>1.907,89</b> | <b>421,58</b>   | <b>788,29</b>   | <b>586,86</b>   | <b>643,29</b>   | <b>223,72</b>   | <b>804,26</b>   | <b>223,12</b>   |
|          | Trong đó:                                       |            |                     |                                       |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                             | ONT        | 829,20              | -                                     | 96,45           | 37,99           | 76,07           | 22,75           | 53,12           | 54,48           | 124,86          | 86,50           | 123,06          | 37,21           | 56,42           | 60,29           |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                | ODT        | 155,99              | 155,99                                | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                     | TSC        | 35,04               | 20,70                                 | 0,78            | 0,90            | 1,76            | 1,66            | 1,15            | 0,46            | 2,88            | 0,80            | 1,20            | 0,97            | 1,28            | 0,50            |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                  | CQP        | 433,19              | 3,79                                  | -               | 2,00            | -               | -               | 1,00            | 105,22          | -               | 30,00           | 261,80          | -               | -               | 29,39           |
| 2.5      | Đất an ninh                                     | CAN        | 1.066,45            | 4,78                                  | 0,26            | 0,26            | 0,21            | 5,70            | 1.053,99        | 0,18            | 0,19            | 0,12            | 0,28            | 0,16            | 0,13            | 0,21            |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp               | DSN        | 153,11              | 21,32                                 | 18,25           | 4,38            | 5,39            | 29,83           | 4,84            | 7,22            | 6,03            | 9,46            | 21,32           | 4,76            | 13,17           | 7,15            |
|          | Trong đó:                                       |            |                     |                                       |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                      | DVH        | 29,71               | 4,88                                  | 13,68           | -               | 0,41            | -               | -               | 0,59            | 0,46            | 0,09            | 8,10            | -               | -               | 1,50            |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                       | DXH        | -                   | -                                     | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                         | DYT        | 32,06               | 4,70                                  | 0,18            | 0,50            | 0,50            | 22,97           | 0,35            | 0,27            | 0,43            | 0,29            | 1,18            | 0,19            | 0,24            | 0,29            |



| STT     | Chi tiêu                                                                 | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |           |        |          |          |          |          |          |          |         |          |          |            |
|---------|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|---------------------------------------|-----------|--------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------|----------|----------|------------|
|         |                                                                          |     |                     | TT. Tân Khai                          | An Khương | An Phú | Đồng Nơ  | Minh Đức | Minh Tâm | Phước An | Tân Hiệp | Tân Hưng | Tân Lợi | Tân Quan | Thanh An | Thanh Bình |
| (1)     | (2)                                                                      | (3) | (4)=(6)+(7)+...     | (6)                                   | (7)       | (8)    | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     | (15)    | (16)     | (17)     | (18)       |
| 2.6.4   | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | 68,55               | 10,52                                 | 2,71      | 3,88   | 3,52     | 3,42     | 3,29     | 4,23     | 4,34     | 6,43     | 9,18    | 4,57     | 7,72     | 4,72       |
| 2.6.5   | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT | 22,22               | 0,73                                  | 1,68      | -      | 0,96     | 3,45     | 1,20     | 2,13     | 0,80     | 2,64     | 2,86    | -        | 5,21     | 0,56       |
| 2.6.6   | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH | -                   | -                                     | -         | -      | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 2.6.7   | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT | -                   | -                                     | -         | -      | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 2.6.8   | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT | -                   | -                                     | -         | -      | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 2.6.9   | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG | -                   | -                                     | -         | -      | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 2.6.10  | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | 0,57                | 0,49                                  | -         | -      | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | 0,08       |
| 2.7     | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 2.767,11            | 260,50                                | 118,02    | 115,89 | 1.593,92 | 57,25    | 421,89   | 1,96     | 22,67    | 15,60    | 32,58   | 17,03    | 61,75    | 48,04      |
|         | Trong đó:                                                                |     |                     |                                       |           |        |          |          |          |          |          |          |         |          |          |            |
| 2.7.1   | Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp                                     | SCC | 1.800,74            | 160,00                                | -         | -      | 1.593,54 | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | 47,20      |
| 2.7.1.1 | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK | 1.800,74            | 160,00                                | -         | -      | 1.593,54 | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | 47,20      |
| 2.7.1.2 | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN | -                   | -                                     | -         | -      | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 2.7.1.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT | -                   | -                                     | -         | -      | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 2.7.2   | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 9,59                | 3,54                                  | 0,32      | 0,02   | 0,25     | 0,06     | 0,66     | 0,36     | 1,24     | 0,72     | 0,04    | 0,55     | 1,65     | 0,18       |
| 2.7.3   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 472,31              | 80,87                                 | 20,64     | 5,10   | 0,13     | 5,82     | 302,25   | 1,60     | -        | 14,88    | 16,11   | 11,96    | 12,30    | 0,67       |
| 2.7.4   | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 484,47              | 16,10                                 | 97,06     | 110,78 | -        | 51,37    | 118,98   | -        | 21,43    | -        | 16,43   | 4,52     | 47,80    | -          |
| 2.8     | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 2.181,92            | 299,23                                | 116,40    | 107,62 | 143,38   | 113,21   | 206,92   | 138,63   | 107,80   | 203,52   | 147,20  | 125,59   | 418,72   | 53,70      |
|         | Trong đó:                                                                |     |                     |                                       |           |        |          |          |          |          |          |          |         |          |          |            |
| 2.8.1   | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 1.712,91            | 214,91                                | 90,54     | 106,68 | 124,61   | 106,05   | 190,87   | 137,20   | 90,26    | 177,25   | 145,11  | 80,12    | 195,97   | 53,32      |
| 2.8.2   | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 132,21              | 62,13                                 | 23,90     | -      | -        | 6,50     | -        | -        | -        | -        | 0,21    | 39,44    | 0,02     | -          |
| 2.8.3   | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | 26,06               | 8,60                                  | -         | -      | 8,37     | -        | -        | -        | 8,96     | -        | 0,13    | -        | -        | -          |
| 2.8.4   | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | 15,30               | -                                     | -         | -      | 7,60     | -        | -        | -        | 7,70     | -        | -       | -        | -        | -          |
| 2.8.5   | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 0,43                | 0,14                                  | -         | -      | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | 0,29     | -          |
| 2.8.6   | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 42,55               | -                                     | -         | -      | -        | -        | 14,11    | -        | -        | 23,14    | -       | 4,46     | 0,84     | -          |
| 2.8.7   | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 223,63              | 0,98                                  | 0,71      | 0,07   | 0,18     | 0,02     | 0,14     | 0,26     | 0,03     | 1,71     | 0,10    | 0,10     | 219,24   | 0,09       |
| 2.8.8   | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 1,64                | 0,76                                  | 0,03      | 0,01   | -        | 0,23     | -        | 0,15     | 0,19     | 0,02     | 0,01    | 0,15     | 0,03     | 0,04       |
| 2.8.9   | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 4,41                | 0,68                                  | -         | -      | 1,16     | 0,31     | -        | 0,46     | -        | 0,74     | -       | 0,19     | 0,88     | -          |
| 2.8.10  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 22,78               | 11,04                                 | 1,22      | 0,85   | 1,47     | 0,09     | 1,81     | 0,56     | 0,66     | 0,66     | 1,63    | 1,11     | 1,43     | 0,25       |

[illegible]

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                   | Mã      | Tổng diện tích  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |           |        |          |          |          |          |          |          |         |          |          |            |
|------|------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------|---------------------------------------|-----------|--------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------|----------|----------|------------|
|      |                                                                        |         |                 | TT. Tân Khai                          | An Khương | An Phú | Đồng Nơ  | Minh Đức | Minh Tâm | Phước An | Tân Hiệp | Tân Hưng | Tân Lợi | Tân Quan | Thanh An | Thanh Bình |
| (1)  | (2)                                                                    | (3)     | (4)=(5)+(6)+... | (5)                                   | (6)       | (7)    | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)    | (15)     | (16)     | (17)       |
| 1    | Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp                        | NNP/PNN | 1.489,55        | 52,75                                 | 90,17     | 67,67  | 1.001,24 | 55,27    | 40,01    | 50,35    | 23,45    | 30,90    | 16,98   | 22,56    | 2,47     | 35,74      |
|      | Trong đó:                                                              |         |                 |                                       |           |        |          |          |          |          |          |          |         |          |          |            |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                                          | LUA/PNN | 16,91           | 1,99                                  | 6,50      | -      | -        | -        | 0,99     | 4,63     | -        | 0,50     | -       | 0,30     | -        | 2,00       |
|      | - Đất chuyên trồng lúa                                                 | LUC/PNN | 6,50            | -                                     | 6,50      | -      | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 1.2  | Đất trồng cây hằng năm khác                                            | HNK/PNN | 0,05            | 0,05                                  | -         | -      | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                                                  | CLN/PNN | 429,64          | 50,63                                 | 83,67     | 67,17  | 15,16    | 7,94     | 39,02    | 45,72    | 14,49    | 30,40    | 16,98   | 22,26    | 2,47     | 33,74      |
| 1.4  | Đất rừng phòng hộ                                                      | RPH/PNN | -               | -                                     | -         | -      | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 1.5  | Đất rừng đặc dụng                                                      | RDD/PNN | -               | -                                     | -         | -      | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 1.6  | Đất trồng rừng sản xuất                                                | RSX/PNN | 1.042,37        | -                                     | -         | -      | 986,08   | 47,33    | -        | -        | 8,96     | -        | -       | -        | -        | -          |
|      | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                        | RSN/PNN | -               | -                                     | -         | -      | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                                                | NTS/PNN | 0,08            | 0,08                                  | -         | -      | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 1.8  | Đất chăn nuôi tập trung                                                | CNT/PNN | 0,50            | -                                     | -         | 0,50   | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 1.9  | Đất làm muối                                                           | LMU/PNN | -               | -                                     | -         | -      | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác                                                   | NKH/PNN | -               | -                                     | -         | -      | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 2    | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp             |         | 710,44          | 6,29                                  | 6,10      | 1,00   | 200,00   | 466,23   | 1,59     | 7,89     | -        | -        | 4,27    | 1,00     | 6,24     | 9,82       |
|      | Trong đó:                                                              |         |                 |                                       |           |        |          |          |          |          |          |          |         |          |          |            |
| 2.1  | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp     | LUA/NKR | 44,21           | 6,29                                  | 6,10      | 1,00   | -        | -        | 1,59     | 7,89     | -        | -        | 4,27    | 1,00     | 6,24     | 9,82       |
| 2.2  | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NKR | -               | -                                     | -         | -      | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 2.3  | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NKR | -               | -                                     | -         | -      | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 2.4  | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NKR | 666,23          | -                                     | -         | -      | 200,00   | 466,23   | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                                         | Mã      | Tổng diện tích  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |           |        |         |          |          |          |          |          |         |          |          |            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------|---------------------------------------|-----------|--------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|---------|----------|----------|------------|
|     |                                                                                                                                              |         |                 | TT. Tân Khai                          | An Khương | An Phú | Đồng Nơ | Minh Đức | Minh Tâm | Phước An | Tân Hiệp | Tân Hưng | Tân Lợi | Tân Quan | Thanh An | Thanh Bình |
| (1) | (2)                                                                                                                                          | (3)     | (4)=(5)+(6)+... | (5)                                   | (6)       | (7)    | (8)     | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)    | (15)     | (16)     | (17)       |
|     | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                                                                                              | RSN/NKR | -               | -                                     | -         | -      | -       | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 3   | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn                                 | NPC/CNT | 99,79           | -                                     | 18,64     | 29,26  | -       | -        | -        | 5,88     | -        | 9,98     | -       | 6,54     | 29,49    | -          |
| 4   | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp                                                                               |         | 5,30            | 5,30                                  | -         | -      | -       | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai | PNO/PNC | -               |                                       |           |        |         |          |          |          |          |          |         |          |          |            |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                                                    | PKO/OCT | 5,30            | 5,30                                  | -         | -      | -       | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                       | DSN/CSK | -               | -                                     | -         | -      | -       | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                | CCO/CSK | -               | -                                     | -         | -      | -       | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ                              | CSO/TMD | -               | -                                     | -         | -      | -       | -        | -        | -        | -        | -        | -       | -        | -        | -          |

**\*Ghi chú:**

- NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- NPC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác chuyển sang đất chăn nuôi tập trung;
- PNO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai;
- PNC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 119, Điều 120 Luật Đất đai;
- PKO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;
- CCO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;
- CSO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ

Biểu 14/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025  
CỦA HUYỆN HƠN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                   | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                              | Địa điểm (đến cấp xã)                 | Vị trí trên BĐBC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDĐ cấp xã | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                              | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                            |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất         |                                       |                                                                               |                                                                                                                                                                                                                             |         |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                        | (3)                       | (4)=(5)+(6)                                 | (5)                       | (6)            | (7)                          | (8)                                   | (9)                                                                           | (10)                                                                                                                                                                                                                        | (11)    |
| 1   | Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai                                 |                           |                                             |                           |                |                              |                                       |                                                                               |                                                                                                                                                                                                                             |         |
| 1.1 | Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai |                           |                                             |                           |                |                              |                                       |                                                                               |                                                                                                                                                                                                                             |         |
| 1   | Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư                                                                                                  | 163,80                    | 163,80                                      |                           | 163,80         | CLN; ONT; DGT RSX (10,5ha)   | An Phú, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp  |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 1631/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh; CV số 865/BQLDA-TCKT ngày 08/9/2022 của Ban QLDAĐTXD tỉnh; CV số 865/BQLDA-TCKT ngày 08/9/2022 của Ban QLDAĐTXD tỉnh; |         |
|     |                                                                                                                                                                            | 10,76                     | 10,76                                       |                           | 10,76          | RSX                          | Minh Đức                              |                                                                               |                                                                                                                                                                                                                             |         |
|     |                                                                                                                                                                            | 25,35                     | 25,35                                       |                           | 25,35          | LUK, CAN, SKS, SKS, SON, SKX | Minh Đức, Minh Tâm                    |                                                                               |                                                                                                                                                                                                                             |         |
| 2   | Chốt chiến đấu dân quân An Phú                                                                                                                                             | 2,00                      | 2,00                                        |                           | 2,00           | CLN                          | An Phú                                |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; CV số 753/BCH-HC ngày 20/8/2024 của BCHQS huyện; CV số 170/UBND-KT ngày 16/10/2024 của UBND xã An Phú                                                                  |         |
| 3   | Chốt chiến đấu DQ Minh Tâm                                                                                                                                                 | 1,00                      | 1,00                                        |                           | 1,00           | CLN                          | Minh Tâm                              |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; CV số 753/BCH-HC ngày 20/8/2024 của BCHQS huyện                                                                                                                        |         |
| 4   | Trụ sở công an xã An Phú                                                                                                                                                   | 0,26                      | 0,26                                        |                           | 0,26           | CLN                          | An Phú                                |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; CV số 170/UBND-KT ngày 16/10/2024 của UBND xã An Phú                                                                                                                   |         |
| 5   | Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương                                                                                                                      | 6,50                      | 6,50                                        |                           | 6,50           | LUC                          | An Khương                             |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 1801/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh                                                                                                                        |         |
| 6   | Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hơn Quản.                                                       | 6,00                      | 6,00                                        |                           | 6,00           | CLN, ONT                     | Đồng Nơ, Minh Đức                     |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 551/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh; CV số 91/BQLDA ngày 19/4/2021 của Ban QLDAĐTXD huyện                                                                   |         |
| 7   | Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hơn Quản.                                             | 4,00                      | 4,00                                        |                           | 4,00           | CLN, ONT                     | Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 490/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện; CV số 91/BQLDA ngày 19/4/2021 của Ban QLDAĐTXD huyện                                                                  |         |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                     | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã)        | Vị trí trên BĐDC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDĐ cấp xã | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                         | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                              |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                              |                                                                               |                                                                                                                                                                        |         |
| (1) | (2)                                                                                                                                          | (3)                       | (4)=(5)+(6)                                 | (5)                       | (6)            | (7)                  | (8)                          | (9)                                                                           | (10)                                                                                                                                                                   | (11)    |
| 8   | Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan                                                                             | 16,00                     | 16,00                                       |                           | 16,00          | CLN, ONT, ODT        | Tân Khai, Phước An, Tân Quan |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 1801/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh; QĐ số 550/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh                   |         |
|     |                                                                                                                                              | 0,12                      | 0,12                                        |                           | 0,12           | LUK                  |                              |                                                                               |                                                                                                                                                                        |         |
| 9   | Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản                      | 11,10                     | 11,10                                       |                           | 11,10          | CLN, LUK             | Phước An, Tân Quan           |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 639/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện                                                                   |         |
|     |                                                                                                                                              | 1,80                      | 1,80                                        |                           | 1,80           | LUK                  |                              |                                                                               |                                                                                                                                                                        |         |
| 10  | Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.                                                               | 14,00                     | 14,00                                       |                           | 14,00          | CLN, ONT             | Tân Hưng                     |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 1131/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh, CV số 91/BQLDA ngày 19/4/2021 của BQL dự án ĐTXD huyện Hớn Quản  |         |
|     |                                                                                                                                              | 0,50                      | 0,50                                        |                           | 0,50           | LUA                  |                              |                                                                               |                                                                                                                                                                        |         |
| 11  | Nâng cấp đường sỏi đỏ vào Sóc Xoài Nhỏ, ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng                                                                            | 3,90                      | 3,90                                        |                           | 3,90           | CLN                  | Tân Hưng                     |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 3311/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND huyện                                                                  |         |
| 12  | Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai                                                                        | 0,20                      | 0,20                                        |                           | 0,20           | CLN                  | Tân Khai                     |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; CV số 244/UBND-KTHT ngày 04/3/2020 của UBND huyện                                                                 |         |
| 13  | Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý để Thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng Khu dân cư | 2,91                      | 2,91                                        |                           | 2,91           | CLN                  | Tân Khai                     |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; CV số 2339/UBND-KT ngày 16/7/2020 của UBND tỉnh                                                                   |         |
| 14  | Chính trang đô thị (thu hồi đất Công ty An Phú Thịnh)                                                                                        | 5,30                      | 5,30                                        |                           | 5,30           | SKC                  | Tân Khai                     |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; CV số 1694/UBND-TH ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh                                                                   |         |
| 15  | Xây dựng đường Đông Tây 9                                                                                                                    | 2,00                      | 2,00                                        |                           | 2,00           | CLN                  | Tân Khai                     |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 248/QĐ-UBND ngày 16/2/2022 của UBND huyện                                                                   |         |
| 16  | Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao về địa phương để quản lý                                                                            | 13,61                     | 13,61                                       |                           | 13,61          | CLN                  | Tân Lợi                      |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh                                                                                                                    |         |
| 17  | Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản.                                                                | 27,00                     | 27,00                                       |                           | 27,00          | CLN, ONT             | Minh Đức, Thanh Bình         |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 2021/QĐ-UBND ngày 20/08/2020 của UBND tỉnh, CV số 91/BQLDA ngày 19/4/2021 của BQL dự án ĐTXD huyện Hớn Quản |         |
| 18  | Mỏ đá vôi Thanh Lương                                                                                                                        | 198,06                    | 137,06                                      | 95,98                     | 41,08          | CLN                  | An Phú, Minh Tâm             |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 1065/QĐ-TTg ngày 09/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ; QĐ số 781/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của UBND tỉnh          |         |

| STT | Hạng mục                                                                                                   | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                                              | Địa điểm (đền cấp xã)                    | Vị trí trên BĐĐC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDĐ cấp xã | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                    | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                            |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất                         |                                          |                                                                               |                                                                                                                                                   |         |
| (1) | (2)                                                                                                        | (3)                       | (4)=(5)+(6)                                 | (5)                       | (6)            | (7)                                          | (8)                                      | (9)                                                                           | (10)                                                                                                                                              | (11)    |
| 19  | Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư                     | 22,62                     | 22,62                                       |                           | 22,62          | ONT, CLN, CAN, DGT, LUK và các loại đất khác | Minh Tâm                                 |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 1371/QĐ-UBND ngày 28/7/2022; CV số 865/BQLDA-TCKT ngày 08/9/2022 của Ban QLDAĐTXD tỉnh |         |
| 20  | Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát                                                                               | 57,00                     | 57,00                                       |                           | 57,00          | CLN, LUK                                     | Thanh Bình, Phước An, Tân Quan, Tân Khai |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 1358/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND huyện                                            |         |
| 21  | Khu dân cư Thanh Bình                                                                                      | 1,88                      | 1,88                                        |                           | 1,88           | CLN                                          | Thanh Bình                               |                                                                               | NQ số 04/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh; NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh                                           |         |
| 22  | Trụ sở công an xã Thanh Bình                                                                               | 0,21                      | 0,21                                        |                           | 0,21           | CLN                                          | Thanh Bình                               |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; CV số 2021/CAT-PH10 ngày 28/6/2023                                                           |         |
| 23  | Khu đô thị mới Nam An Lộc                                                                                  | 40,60                     | 40,60                                       |                           | 40,60          | CLN và các loại đất khác                     | Thanh Bình                               |                                                                               | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 353/QĐ-UBND ngày 06/3/2023                                                             |         |
| 24  | Dự án Cụm hồ tỉnh Bình Phước                                                                               | 15,00                     | 15,00                                       |                           | 15,00          | CLN, SON, ONT, DGT, HNK                      | An Khương                                |                                                                               | NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh                                                                                               |         |
| 25  | Dự án Cụm hồ tỉnh Bình Phước                                                                               | 2,40                      | 2,40                                        |                           | 2,40           | CLN, SON, ONT, DGT, HNK                      | An Khương                                |                                                                               | NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh                                                                                               |         |
| 26  | Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico mở rộng | 4,87                      | 4,87                                        |                           | 4,87           | CLN, SON, DGT                                | Đồng Nơ                                  |                                                                               | NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh                                                                                               |         |
|     |                                                                                                            | 3,50                      | 3,50                                        |                           | 3,50           | RSX                                          |                                          |                                                                               |                                                                                                                                                   |         |
| 27  | Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)                                | 3,58                      | 3,58                                        |                           | 3,58           | CLN, DTL, NTS                                | Tân Khai                                 |                                                                               | NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh                                                                                               |         |
|     |                                                                                                            | 1,49                      | 1,49                                        |                           | 1,49           | LUK                                          |                                          |                                                                               |                                                                                                                                                   |         |
| 28  | TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng                                  | 0,29                      | 0,29                                        |                           | 0,29           | CLN                                          | Phước An, Tân Quan, TT. Tân Khai         |                                                                               | NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh                                                                                               |         |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                                                                                 | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                                         | Địa điểm (đến cấp xã)                       | Vị trí trên BĐĐC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDĐ cấp xã | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                         | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                          |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất                    |                                             |                                                                               |                                                                                                                                                                        |         |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                                                      | (3)                       | (4)=(5)+(6)                                 | (5)                       | (6)            | (7)                                     | (8)                                         | (9)                                                                           | (10)                                                                                                                                                                   | (11)    |
| 29  | Đường dây 110kV trạm 220kV Bình Long 2 - Bình Long                                                                                                                                                                                       | 0,80                      | 0,80                                        |                           | 0,80           | CLN                                     | Phước An, Tân Lợi, Thanh Bình, TT. Tân Khai |                                                                               | NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh                                                                                                                    |         |
| 30  | Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9)                                                                                                                                                            | 15,30                     | 15,30                                       |                           | 15,30          | CLN, ONT, DGT, DTL và các loại đất khác | Tân Hiệp, Đồng Nơ                           |                                                                               | NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh                                                                                                                    |         |
| 31  | Dự án xây dựng mương thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Tân Khai II                                                                                                                                                               | 3,53                      | 3,53                                        |                           | 3,53           | CLN, ONT, SKC, SON                      | Tân Khai                                    |                                                                               | NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh                                                                                                                    |         |
| 1.2 | Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai; |                           |                                             |                           |                |                                         |                                             |                                                                               |                                                                                                                                                                        |         |
| 1   | Trang trại chăn nuôi gà thịt Đặng Thanh Triều                                                                                                                                                                                            | 4,62                      | 4,62                                        |                           | 4,62           | CLN                                     | An Khương                                   |                                                                               | QĐ số 2503/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh điều chỉnh QĐ số 1755/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh (thuận chủ trương mở rộng diện tích từ 0,3 ha lên 4,62 ha) |         |
| 2   | Trang trại chăn nuôi gà giống bố mẹ (Cty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)                                                                                                                                                                      | 10,50                     | 10,50                                       |                           | 10,50          | CLN                                     | Tân Hưng                                    |                                                                               | QĐ số 2547/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh                                                                                                                       |         |
| 3   | Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH MTV Thương mại Thuận Hưng)                                                                                                                                                                        | 12,30                     | 12,30                                       |                           | 12,30          | CLN                                     | Thanh An                                    |                                                                               | QĐ số 2465/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh                                                                                                                        |         |
| 4   | Trang trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định                                                                                                                                                                                           | 6,00                      | 6,00                                        | 0,12                      | 5,88           | CLN                                     | Phước An                                    |                                                                               | QĐ số 2783/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 của UBND tỉnh                                                                                                                       |         |
| 5   | Trại chăn nuôi heo (Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhiều)                                                                                                                                                                                      | 3,53                      | 3,53                                        | 1,00                      | 2,53           | CLN                                     | An Phú                                      |                                                                               | QĐ số 2462/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh                                                                                                                        |         |
| 6   | Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Nhiên liệu Phú Tân)                                                                                                                                                                    | 0,10                      | 0,10                                        |                           | 0,10           | CLN                                     | Tân Hưng                                    |                                                                               | QĐ số 2670/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh                                                                                                                       |         |
| 7   | Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Công ty TNHH sinh học Hón Quán)                                                                                                                                                                    | 5,00                      | 5,00                                        |                           | 5,00           | CLN                                     | Mính Đức                                    |                                                                               | QĐ số 3178 ngày 16/12/2020 của UBND tỉnh; QĐĐCCT số 175/QĐ-UBND ngày 29/01/2024; CV số 1712/SKHĐT-ĐKKD ngày 12/7/2023 của Sở KH&ĐT                                     |         |
| 8   | Khu dân cư Tân Hưng                                                                                                                                                                                                                      | 18,00                     | 18,00                                       |                           | 18,00          | CLN                                     | Tân Hưng                                    |                                                                               | QĐ số 1394/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND tỉnh                                                                                                                        |         |



| STT | Hạng mục                                                                                 | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên BĐDC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDĐ cấp xã | Căn cứ pháp lý                                                                                       | Ghi chú                                                                                |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                          |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                               |                                                                                                      |                                                                                        |
| (1) | (2)                                                                                      | (3)                       | (4)=(5)+(6)                                 | (5)                       | (6)            | (7)                  | (8)                   | (9)                                                                           | (10)                                                                                                 | (11)                                                                                   |
| 9   | Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi (Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Tuấn Dương)               | 3,00                      | 3,00                                        |                           | 3,00           | CLN                  | An Khương             |                                                                               | QĐ số 2329/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh                                                     | Vị trí theo QHSDĐ đến năm 2030 (QĐ số 412/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh) là DNL |
| 10  | Trang trại chăn nuôi heo (Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Tuấn Dương)                         | 15,00                     | 15,00                                       |                           | 15,00          | CLN                  | An Khương             |                                                                               | QĐ số 2329/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh                                                     | Vị trí theo QHSDĐ đến năm 2030 (QĐ số 412/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh) là DNL |
| 11  | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH TM Xăng dầu Duy Thao)                         | 0,09                      | 0,09                                        |                           | 0,09           | CLN                  | An Khương             |                                                                               | QĐ số 2329/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh                                                     |                                                                                        |
| 12  | Sản xuất nông nghiệp hữu cơ tuần hoàn khép kín (Công ty TNHH Nông nghiệp hữu cơ Việt Hà) | 4,94                      | 4,94                                        |                           | 4,94           | CLN                  | An Khương             |                                                                               | CV số 109/SKHĐT-TTQH ngày 12/01/2023 của Sở KH&ĐT; CV số 2148/UBND-KT ngày 14/11/2022 của UBND huyện |                                                                                        |
| 13  | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH SX TM DV Vận tải Trung Đạt)                   | 0,10                      | 0,10                                        |                           | 0,10           | CLN                  | Tân Hưng              |                                                                               | QĐ số 186/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh                                                      |                                                                                        |
| 14  | Trang trại chăn nuôi gà thịt (Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)                         | 7,58                      | 7,58                                        |                           | 7,58           | CLN                  | An Phú                |                                                                               | QĐ số 2329/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh                                                     |                                                                                        |
| 15  | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH Xăng dầu Thanh Hùng Bình Phước)               | 0,08                      | 0,08                                        |                           | 0,08           | CLN                  | Tân Hưng              |                                                                               | CV số 109/SKHĐT-TTQH ngày 12/01/2023 của Sở KH&ĐT; CV số 583/UBND-KT ngày 14/4/2022 của UBND huyện   |                                                                                        |
| 16  | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Dầu khí Bình Phước)                             | 0,09                      | 0,09                                        |                           | 0,09           | CLN                  | Tân Khai              |                                                                               | CV số 109/SKHĐT-TTQH ngày 12/01/2023 của Sở KH&ĐT; CV số 543/UBND-KT ngày 07/4/2022 của UBND huyện   |                                                                                        |
| 17  | Cấp đất cho 23 hộ dân khiếu nại kéo dài tại xã Minh Đức                                  | 45,36                     | 45,36                                       |                           | 45,36          | RSX                  | Minh Đức              |                                                                               | NQ số 17/2022/NQ-HĐND ngày 09/11/2022 của HĐND tỉnh                                                  |                                                                                        |
| 18  | Trụ sở công an thị trấn Tân Khai                                                         | 0,27                      | 0,27                                        |                           | 0,27           | TSC                  | Tân Khai              |                                                                               | CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện |                                                                                        |
| 19  | Trụ sở công an xã Tân Quan                                                               | 0,16                      | 0,16                                        |                           | 0,16           | TSC                  | Tân Quan              |                                                                               | CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện |                                                                                        |
| 20  | Trụ sở công an xã Phước An                                                               | 0,18                      | 0,18                                        |                           | 0,18           | DVH                  | Phước An              |                                                                               | CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện |                                                                                        |
| 21  | Trụ sở công an xã Tân Lợi                                                                | 0,23                      | 0,23                                        |                           | 0,23           | TSC                  | Tân Lợi               | Mảnh trích đo ĐC số 4593-2024, thửa số 379                                    | BC số 333/BC-CAH ngày 10/10/2024 của Công an huyện                                                   |                                                                                        |
| 22  | Trụ sở công an xã Tân Hưng                                                               | 0,12                      | 0,12                                        |                           | 0,12           | TSC                  | Tân Hưng              |                                                                               | CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện |                                                                                        |
| 23  | Trụ sở công an xã Thanh An                                                               | 0,13                      | 0,13                                        |                           | 0,13           | TSC                  | Thanh An              | Tờ BD số 26, thửa số 766                                                      | CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện |                                                                                        |
| 24  | Trụ sở công an xã An Khương                                                              | 0,26                      | 0,26                                        |                           | 0,26           | CLN                  | An Khương             |                                                                               | CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện |                                                                                        |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                   | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên BĐĐC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDĐ cấp xã | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                            |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                               |                                                                                                                                               |         |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                        | (3)                       | (4)=(5)+(6)                                 | (5)                       | (6)            | (7)                  | (8)                   | (9)                                                                           | (10)                                                                                                                                          | (11)    |
| 25  | Trụ sở công an xã Minh Tâm                                                                                                                                                 | 0,16                      | 0,16                                        |                           | 0,16           | DYT                  | Minh Tâm              |                                                                               | CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện                                          |         |
| 26  | Trụ sở công an xã Minh Đức                                                                                                                                                 | 0,18                      | 0,18                                        |                           | 0,18           | TSC                  | Minh Đức              |                                                                               | CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện                                          |         |
| 27  | Trụ sở công an xã Tân Hiệp                                                                                                                                                 | 0,19                      | 0,19                                        |                           | 0,19           | CLN                  | Tân Hiệp              |                                                                               | CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện                                          |         |
| 28  | Trụ sở công an xã Đồng Nơ                                                                                                                                                  | 0,21                      | 0,21                                        |                           | 0,21           | TSC                  | Đồng Nơ               |                                                                               | CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện                                          |         |
| 29  | Nhà văn hóa ấp Đồng Tân                                                                                                                                                    | 0,47                      | 0,47                                        |                           | 0,47           | CLN                  | Đồng Nơ               |                                                                               | Biên bản làm việc ngày 10/7/2023                                                                                                              |         |
| 30  | Trung tâm VH-TT&HTCĐ xã Tân Hiệp                                                                                                                                           | 0,46                      | 0,46                                        |                           | 0,46           | CLN                  | Tân Hiệp              |                                                                               | Nội dung đề nghị tại cuộc họp ngày 07/11/2024                                                                                                 |         |
| 2   | Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân                                                                                                 |                           |                                             |                           |                |                      |                       |                                                                               |                                                                                                                                               |         |
| 2.1 | Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai |                           |                                             |                           |                |                      |                       |                                                                               |                                                                                                                                               |         |
| 1   | Xây dựng mương thoát nước ấp Ân Lợi, xã Tân Lợi                                                                                                                            | 0,13                      | 0,13                                        |                           | 0,13           | CLN                  | Tân Lợi               |                                                                               | BC số 247/BC-UBND ngày 07/11/2024 của UBND xã; VB số 2954/UBND-KT ngày 29/12/2023 của UBND huyện; NQ số 11/NQ-HĐND ngày 29/7/2024 của HĐND xã |         |
| 2   | Nhà máy điện rác Tân Hưng Hón Quán                                                                                                                                         | 20,00                     | 20,00                                       |                           | 20,00          | CLN                  | Tân Hưng              |                                                                               | QĐ số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ; CV số 1610/2024/VP-GHG ngày 16/10/2024 của Cty TNHH MTV Greenity Hậu Giang         |         |
| 3   | Tuyến đường liên tổ 1, tổ 2, tổ 5 ấp Đông Phát                                                                                                                             | 1,80                      | 1,80                                        |                           | 1,80           | CLN                  | Thanh Bình            |                                                                               | QĐ số 999/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND huyện; CV số 178/UBND-KT ngày 16/10/2024 của UBND xã Thanh Bình                                     |         |
| 4   | Tuyến đường liên tổ 3, tổ 4 ấp Đông Phát                                                                                                                                   | 0,10                      | 0,10                                        |                           | 0,10           | CLN                  | Thanh Bình            |                                                                               | QĐ số 999/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND huyện; CV số 178/UBND-KT ngày 16/10/2024 của UBND xã Thanh Bình                                     |         |
| 5   | Đầu tư xây dựng nhà máy nước Tân Hiệp và hệ thống cấp nước thô phục vụ vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Khu công nghiệp Minh Hưng Sikico                           | 8,96                      | 8,96                                        |                           | 8,96           | RSX                  | Tân Hiệp, Đồng Nơ     |                                                                               | CV số 51/CV-HV.2024 ngày 09/10/2024 của Cty CP-XD-TM và nông nghiệp Hải Vương                                                                 |         |
| 6   | Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico                                                                                                            | 0,44                      | 0,44                                        |                           | 0,44           | CLN, DGT             | Đồng Nơ               |                                                                               | CV số 119/SCT-QLNL ngày 18/01/2024 của Sở Công thương; CV số 104/CV-MHS-2024 ngày 01/8/2024 của Cty CP Công nghiệp Minh Hưng-Sikico           |         |
|     |                                                                                                                                                                            | 0,04                      | 0,04                                        |                           | 0,04           | RSX                  | Đồng Nơ               |                                                                               | CV số 51/CV-HV.2024 ngày 09/10/2024 của Cty CP SX-XD-TMD và NN Hải Vương                                                                      |         |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                                                                                 | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên BĐDC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDĐ cấp xã | Căn cứ pháp lý                                                                                       | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                          |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                               |                                                                                                      |         |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                                                      | (3)                       | (4)=(5)+(6)                                 | (5)                       | (6)            | (7)                  | (8)                   | (9)                                                                           | (10)                                                                                                 | (11)    |
| 2.2 | Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai; |                           |                                             |                           |                |                      |                       |                                                                               |                                                                                                      |         |
| 1   | Khu dân cư ven đường Minh Hưng - Đồng Nơ                                                                                                                                                                                                 | 44,00                     | 44,00                                       |                           | 44,00          | RSX                  | Đồng Nơ               |                                                                               | CV số 51/CV-HV.2024 ngày 09/10/2024 của Cty CP SX-XD-TMD và NN Hải Vương                             |         |
| 2   | Vùng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                                                                                                                                                                                  | 621,07                    | 621,07                                      |                           | 621,07         | RSX                  | Đồng Nơ, Minh Đức     |                                                                               | CV số 51/CV-HV.2024 ngày 09/10/2024 của Cty CP SX-XD-TMD và NN Hải Vương                             |         |
| 3   | Mở rộng Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico giai đoạn 2                                                                                                                                                                                   | 938,54                    | 938,54                                      |                           | 938,54         | RSX                  | Đồng Nơ               |                                                                               | CV số 51/CV-HV.2024 ngày 09/10/2024 của Cty CP SX-XD-TMD và NN Hải Vương                             |         |
| 4   | Khu dân cư An Thịnh                                                                                                                                                                                                                      | 25,28                     | 25,28                                       |                           | 25,28          | CLN                  | An Khương             |                                                                               | QĐ số 876/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND huyện                                                      |         |
| 5   | Khu dân cư An Khương                                                                                                                                                                                                                     | 57,48                     | 57,48                                       |                           | 57,48          | CLN                  | An Khương             |                                                                               | QĐ số 877/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND huyện                                                      |         |
| 6   | Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH DV TM Quang Tâm)                                                                                                                                                                                  | 18,90                     | 18,90                                       | 1,51                      | 17,39          | CLN                  | Thanh An              |                                                                               | CTCTĐT số 251/QĐ-UBND ngày 26/01/2021; Đơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất                               |         |
| 7   | Khai thác khoáng sản đá xây dựng                                                                                                                                                                                                         | 22,00                     | 22,00                                       |                           | 22,00          | RSX                  | Minh Đức              |                                                                               | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT; GP số 28/GP-UBND ngày 01/7/2015 của UBND tỉnh  |         |
| 8   | Khai thác khoáng sản sét gạch ngói và vật liệu san lấp                                                                                                                                                                                   | 20,47                     | 20,47                                       | 12,54                     | 7,93           | CLN                  | An Khương             |                                                                               | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT; GP số 79/GP-UBND ngày 04/9/2020 của UBND tỉnh  |         |
| 9   | Khai thác khoáng sản sét gạch ngói                                                                                                                                                                                                       | 9,70                      | 9,70                                        | 3,68                      | 6,02           | CLN                  | Tân Khai              |                                                                               | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT; GP số 58/GP-UBND ngày 16/11/2010 của UBND tỉnh |         |
| 10  | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                                                  | 83,05                     | 34,18                                       |                           | 34,18          |                      |                       |                                                                               |                                                                                                      |         |
| -   | Xã An Khương                                                                                                                                                                                                                             | 7,36                      | 2,09                                        |                           | 2,09           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                                                                      |         |
| -   | Xã An Phú                                                                                                                                                                                                                                | 8,70                      | 2,00                                        |                           | 2,00           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                                                                      |         |
| -   | Xã Đồng Nơ                                                                                                                                                                                                                               | 3,91                      | 2,03                                        |                           | 2,03           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                                                                      |         |
| -   | Xã Minh Đức                                                                                                                                                                                                                              | 2,50                      | 2,07                                        |                           | 2,07           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                                                                      |         |
| -   | Xã Minh Tâm                                                                                                                                                                                                                              | 5,86                      | 2,06                                        |                           | 2,06           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                                                                      |         |
| -   | Xã Phước An                                                                                                                                                                                                                              | 5,24                      | 2,02                                        |                           | 2,02           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                                                                      |         |
| -   | Xã Tân Hiệp                                                                                                                                                                                                                              | 1,60                      | 1,51                                        |                           | 1,51           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                                                                      |         |
| -   | Xã Tân Hưng                                                                                                                                                                                                                              | 11,64                     | 2,30                                        |                           | 2,30           | CLN, HNK             |                       |                                                                               |                                                                                                      |         |
| -   | Thị trấn Tân Khai                                                                                                                                                                                                                        | 9,97                      | 9,97                                        |                           | 9,97           | CLN, HNK             |                       |                                                                               |                                                                                                      |         |
| -   | Xã Tân Lợi                                                                                                                                                                                                                               | 5,31                      | 2,00                                        |                           | 2,00           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                                                                      |         |
| -   | Xã Tân Quan                                                                                                                                                                                                                              | 7,45                      | 2,05                                        |                           | 2,05           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                                                                      |         |
| -   | Xã Thanh An                                                                                                                                                                                                                              | 10,16                     | 2,07                                        |                           | 2,07           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                                                                      |         |
| -   | Xã Thanh Bình                                                                                                                                                                                                                            | 3,36                      | 2,02                                        |                           | 2,02           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                                                                      |         |
| 11  | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của HGD, cá nhân                                                                                                                                                         | 14,78                     | 14,78                                       |                           | 14,78          |                      |                       |                                                                               |                                                                                                      |         |
| -   | Xã An Khương                                                                                                                                                                                                                             | 1,30                      | 1,30                                        |                           | 1,30           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                                                                      |         |

| STT   | Hạng mục                                                                      | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên BĐDC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDĐ cấp xã | Căn cứ pháp lý                                         | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------|
|       |                                                                               |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                               |                                                        |         |
| (1)   | (2)                                                                           | (3)                       | (4)=(5)+(6)                                 | (5)                       | (6)            | (7)                  | (8)                   | (9)                                                                           | (10)                                                   | (11)    |
| -     | Xã Đồng Nơ                                                                    | 0,13                      | 0,13                                        |                           | 0,13           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                        |         |
| -     | Xã Minh Tâm                                                                   | 1,60                      | 1,60                                        |                           | 1,60           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                        |         |
| -     | Xã Tân Hưng                                                                   | 0,10                      | 0,10                                        |                           | 0,10           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                        |         |
| -     | Thị trấn Tân Khai                                                             | 2,11                      | 2,11                                        |                           | 2,11           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                        |         |
| -     | Xã Tân Quan                                                                   | 9,11                      | 9,11                                        |                           | 9,11           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                        |         |
| -     | Xã Thanh An                                                                   | 0,20                      | 0,20                                        |                           | 0,20           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                        |         |
| -     | Xã Thanh Bình                                                                 | 0,23                      | 0,23                                        |                           | 0,23           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                        |         |
| 12    | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ của HGD, cá nhân         | 0,72                      | 0,72                                        |                           | 0,72           |                      |                       |                                                                               |                                                        |         |
| -     | Xã An Khương                                                                  | 0,03                      | 0,03                                        |                           | 0,03           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                        |         |
| -     | Xã Tân Hiệp                                                                   | 0,49                      | 0,49                                        |                           | 0,49           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                        |         |
| -     | Thị trấn Tân Khai                                                             | 0,20                      | 0,20                                        |                           | 0,20           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                        |         |
| 13    | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của HGD, cá nhân           | 266,78                    | 44,48                                       |                           | 44,48          |                      |                       |                                                                               |                                                        |         |
| -     | Xã An Khương                                                                  | 6,21                      | 6,21                                        |                           | 6,21           | NTS, LUK             |                       |                                                                               |                                                        |         |
| -     | Xã An Phú                                                                     | 1,00                      | 1,00                                        |                           | 1,00           | LUK                  |                       |                                                                               |                                                        |         |
| -     | Xã Minh Tâm                                                                   | 29,22                     | 2,10                                        |                           | 2,10           | NTS, LUK             |                       |                                                                               |                                                        |         |
| -     | Xã Phước An                                                                   | 7,89                      | 7,54                                        |                           | 7,54           | LUK                  |                       |                                                                               |                                                        |         |
| -     | Xã Tân Lợi                                                                    | 4,27                      | 4,27                                        |                           | 4,27           | LUK                  |                       |                                                                               |                                                        |         |
| -     | Xã Tân Quan                                                                   | 1,00                      | 1,00                                        |                           | 1,00           | LUK                  |                       |                                                                               |                                                        |         |
| -     | Xã Thanh An                                                                   | 13,24                     | 6,24                                        |                           | 6,24           | LUK                  |                       |                                                                               |                                                        |         |
| -     | Xã Thanh Bình                                                                 | 64,82                     | 9,82                                        |                           | 9,82           | LUK                  |                       |                                                                               |                                                        |         |
| -     | Thị trấn Tân Khai                                                             | 139,13                    | 6,29                                        |                           | 6,29           | LUK                  |                       |                                                                               |                                                        |         |
| 14    | Nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp khác | 0,50                      | 0,50                                        |                           | 0,50           | NKH                  | An Phú                |                                                                               |                                                        |         |
| 15    | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung                          | 26,06                     | 26,06                                       |                           | 26,06          |                      |                       |                                                                               |                                                        |         |
| -     | Xã An Phú                                                                     | 19,52                     | 19,52                                       |                           | 19,52          | CLN                  |                       |                                                                               |                                                        |         |
| -     | Xã Tân Quan                                                                   | 6,54                      | 6,54                                        |                           | 6,54           | CLN                  |                       |                                                                               |                                                        |         |
| 2.3   | Các công trình, dự án khác                                                    |                           |                                             |                           |                |                      |                       |                                                                               |                                                        |         |
| 2.3.1 | Danh mục xin giao đất, xin cấp GCN QSDĐ                                       | 10.471,71                 | 10.471,71                                   | 10.445,31                 | 26,40          |                      |                       |                                                                               |                                                        |         |
| 1     | Trường Mầm non An Khương (điểm chính)                                         | 0,45                      | 0,45                                        | 0,45                      |                | DGD                  | An Khương             | Tờ BD số 21, thửa số 729                                                      | CV số 164/BC-UBND ngày 23/8/2024 của UBND xã An Khương |         |
| 2     | Trường Mầm non An Khương (điểm lẻ)                                            | 0,05                      | 0,05                                        | 0,05                      |                | DGD                  | An Khương             | Tờ BD số 09, thửa số 41                                                       |                                                        |         |
| 3     | Trường TH&THCS An Khương (khối THCS)                                          | 0,67                      | 0,67                                        | 0,67                      |                | DGD                  | An Khương             | Tờ BD số 22, thửa số 119                                                      | CV số 164/BC-UBND ngày 23/8/2024 của UBND xã An Khương |         |
| 4     | Trường TH&THCS An Khương (khối tiểu học điểm chính)                           | 0,77                      | 0,77                                        | 0,77                      |                | DGD                  | An Khương             | Tờ BD số 21, thửa số 763                                                      |                                                        |         |
| 5     | Trường TH&THCS An Khương (khối tiểu học điểm lẻ ấp 1)                         | 0,20                      | 0,20                                        | 0,20                      |                | DGD                  | An Khương             | Tờ BD số 09, thửa số 38                                                       |                                                        |         |

| STT | Hạng mục                                             | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên BĐĐC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDĐ cấp xã           | Căn cứ pháp lý                                          | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                      |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                                         |                                                         |         |
| (1) | (2)                                                  | (3)                       | (4)=(5)+(6)                                 | (5)                       | (6)            | (7)                  | (8)                   | (9)                                                                                     | (10)                                                    | (11)    |
| 6   | Trường Tiểu học Đồng Nơ                              | 1,30                      | 1,30                                        | 1,30                      |                | DGD                  | Đồng Nơ               |                                                                                         | QĐ số 1395/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh         |         |
| 7   | Trường TH&THCS Minh Đức (khối THCS)                  | 1,26                      | 1,26                                        | 1,26                      |                | DGD                  | Minh Đức              | Tờ BD số 28, thửa số 427                                                                | CV số 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã Minh Đức  |         |
| 8   | Trường TH&THCS Minh Đức (khối tiểu học Trần Cao Vân) | 0,90                      | 0,90                                        | 0,90                      |                | DGD                  | Minh Đức              | Tờ BD số 35, thửa số 02                                                                 | CV số 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã Minh Đức  |         |
| 9   | Trường TH&THCS Minh Đức (Khu tập thể giáo viên)      | 0,03                      | 0,03                                        | 0,03                      |                | DGD                  | Minh Đức              | Tờ BD số 02, thửa số 398                                                                | CV số 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã Minh Đức  |         |
| 10  | Trường mầm non Minh Đức                              | 0,87                      | 0,87                                        |                           | 0,87           | CLN                  | Minh Đức              |                                                                                         |                                                         |         |
| 11  | Trường TH&THCS Minh Tâm (điểm lẻ Sóc 5)              | 0,28                      | 0,28                                        | 0,28                      |                | DGD                  | Minh Tâm              |                                                                                         | BC số 175/BC-UBND ngày 22/8/2024 của UBND xã Minh Tâm   |         |
| 12  | Trường TH&THCS Minh Tâm (ấp 2)                       | 0,87                      | 0,87                                        | 0,87                      |                | DGD                  | Minh Tâm              |                                                                                         | BC số 175/BC-UBND ngày 22/8/2024 của UBND xã Minh Tâm   |         |
| 13  | Trường TH&THCS Minh Tâm (ấp 1)                       | 1,11                      | 1,11                                        | 1,11                      |                | DGD                  | Minh Tâm              |                                                                                         | BC số 175/BC-UBND ngày 22/8/2024 của UBND xã Minh Tâm   |         |
| 14  | Trường TH&THCS Phước An (khối THCS)                  | 1,90                      | 1,90                                        | 1,90                      |                | DGD                  | Phước An              | Tờ BD số 17, thửa số 421 và Tờ BD số 00, thửa đất số 01 (TĐ 1999-2018) ấp Trường Thịnh  | BC số 139/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã Phước An  |         |
| 15  | Trường TH&THCS Phước An (khối tiểu học - Xã Trạch 2) | 0,32                      | 0,32                                        | 0,32                      |                | DGD                  | Phước An              | Tờ BD số 30, thửa số 62                                                                 | BC số 139/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã Phước An  |         |
| 16  | Trường TH&THCS Phước An (khối tiểu học - Văn Hiến 2) | 0,47                      | 0,47                                        | 0,47                      |                | DGD                  | Phước An              | Tờ BD số 16, thửa số 379                                                                | BC số 139/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã Phước An  |         |
| 17  | Trường Mầm non Tân Khai B                            | 1,36                      | 1,36                                        | 1,36                      |                | DGD                  | Tân Khai              | Tờ BD số 13, thửa số 270 - Khu phố 1                                                    | BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai |         |
| 18  | Trường Tiểu học Tân Khai A                           | 1,09                      | 1,09                                        | 1,09                      |                | DGD                  | Tân Khai              | Tờ BD số 17, thửa số 397 - Trích lục bản đồ số 2860/TL-BĐĐC ngày 03/10/2024 - Khu phố 5 | BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai |         |
| 19  | Trường Tiểu học Tân Khai B (điểm chính)              | 1,51                      | 1,51                                        | 1,51                      |                | DGD                  | Tân Khai              | Tờ BD số 32, thửa số 241 - Trích lục bản đồ số 2883/TL-BĐĐC ngày 03/10/2024 - Khu phố 7 | BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai |         |
| 20  | Trường Tiểu học Tân Khai B (điểm lẻ)                 | 0,40                      | 0,40                                        | 0,40                      |                | DGD                  | Tân Khai              | Tờ BD số 40, thửa số 379 - Khu phố 7                                                    | BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai |         |
| 21  | Trường THCS Tân Khai (điểm mới)                      | 1,67                      | 1,67                                        | 1,67                      |                | DGD                  | Tân Khai              | Tờ BD số 13, thửa số 536 - Khu phố 1                                                    | BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai |         |

| STT | Hạng mục                                                                         | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên BĐĐC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDĐ cấp xã | Căn cứ pháp lý                                           | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                  |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                               |                                                          |         |
| (1) | (2)                                                                              | (3)                       | (4)=(5)+(6)                                 | (5)                       | (6)            | (7)                  | (8)                   | (9)                                                                           | (10)                                                     | (11)    |
| 22  | Trường mầm non Tân Khai (điểm chính)                                             | 0,96                      | 0,96                                        | 0,96                      |                | DGD                  | Tân Khai              | Tờ BD số 23, thửa số 173 - Khu phố 2                                          | BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai  |         |
| 23  | Trường mầm non Tân Khai (điểm lẻ)                                                | 0,18                      | 0,18                                        | 0,18                      |                | DGD                  | Tân Khai              | Tờ BD số 40, thửa số 331 - Khu phố 3                                          | BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai  |         |
| 24  | Trường TH&THCS Tân Lợi (ấp Ân Lợi)                                               | 1,10                      | 1,10                                        | 1,10                      |                | DGD                  | Tân Lợi               | Tờ BD số 24, thửa số 81                                                       | BC số 209/BC-UBND ngày 14/10/2024 của UBND xã Tân Lợi    |         |
| 25  | Trường Mầm non Tân Quan                                                          | 1,00                      | 1,00                                        | 1,00                      |                | DGD                  | Tân Quan              |                                                                               | QĐ số 1395/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh          |         |
| 26  | Trường TH&THCS Tân Quan                                                          | 2,67                      | 2,67                                        | 2,67                      |                | DGD                  | Tân Quan              |                                                                               | QĐ số 1395/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh          |         |
| 27  | Trường Tiểu học Trà Thanh                                                        | 2,11                      | 2,11                                        | 2,11                      |                | DGD                  | Thanh An              |                                                                               | QĐ số 1395/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh          |         |
| 28  | Trường Tiểu học Thanh An                                                         | 1,46                      | 1,46                                        | 1,46                      |                | DGD                  | Thanh An              |                                                                               | QĐ số 1395/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh          |         |
| 29  | Trường Mầm non Thanh Bình                                                        | 1,09                      | 1,09                                        | 1,09                      |                | DGD                  | Thanh Bình            |                                                                               | QĐ số 1395/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh          |         |
| 30  | Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật thị xã Bình Long                                | 25,53                     | 25,53                                       |                           | 25,53          | CLN                  | Phước An              |                                                                               |                                                          |         |
| 31  | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Tân Hưng)                                      | 0,18                      | 0,18                                        | 0,18                      |                | DYT                  | Tân Hưng              |                                                                               | BC số 193/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Hưng    |         |
| 32  | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã An Phú)                                        | 0,45                      | 0,45                                        | 0,45                      |                | DYT                  | An Phú                | Tờ BD số 11, thửa số 59                                                       | BC số 213/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã An Phú     |         |
| 33  | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Minh Tâm)                                      | 0,32                      | 0,32                                        | 0,32                      |                | DYT                  | Minh Tâm              |                                                                               | BC số 175/BC-UBND ngày 22/8/2024 của UBND xã Minh Tâm    |         |
| 34  | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Phước An)                                      | 0,27                      | 0,27                                        | 0,27                      |                | DYT                  | Phước An              | Thửa 414, tờ 17 ấp Trường Thịnh                                               | BC số 122/BC-UBND ngày 24/9/2024 của UBND xã Phước An    |         |
| 35  | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Thanh An)                                      | 0,13                      | 0,13                                        | 0,13                      |                | DYT                  | Thanh An              | Tờ BD số 26, thửa số 364                                                      | BC số 258/BC-UBND ngày 24/9/2024 của UBND xã Thanh An    |         |
| 36  | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Thanh Bình)                                    | 0,29                      | 0,29                                        | 0,29                      |                | DYT                  | Thanh Bình            |                                                                               | BC số 168/BC-UBND ngày 03/10/2024 của UBND xã Thanh Bình |         |
| 37  | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Minh Đức)                                      | 0,33                      | 0,33                                        | 0,33                      |                | DYT                  | Minh Đức              | Tờ BD số 28, thửa số 490                                                      | C/V số 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã Minh Đức  |         |
| 38  | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế thị trấn Tân Khai)                                | 0,11                      | 0,11                                        | 0,11                      |                | DYT                  | Tân Khai              | Tờ BD số 47, thửa số 322 - khu phố 2                                          | BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai  |         |
| 39  | Trụ sở UBND thị trấn Tân Khai                                                    | 1,13                      | 1,13                                        | 1,13                      |                | TSC                  | Tân Khai              | Tờ BD số 17, thửa số 396 - khu phố 5                                          | BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai  |         |
| 40  | Trụ sở UBND xã Tân Khai (cũ), khu làm việc công an, MTTQ và các đoàn thể xã (cũ) | 0,30                      | 0,30                                        | 0,30                      |                | TSC                  | Tân Khai              | Tờ BD số 49, thửa số 17 - khu phố 2                                           | BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai  |         |
| 41  | Trụ sở khu làm việc cơ quan huyện (cũ)                                           | 0,21                      | 0,21                                        | 0,21                      |                | TSC                  | Tân Khai              | Tờ BD số 32, thửa số 101 - khu phố 7                                          | BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai  |         |
| 42  | Trụ sở UBND xã An Phú                                                            | 0,75                      | 0,75                                        | 0,75                      |                | TSC                  | An Phú                | Tờ BD số 11, thửa số 58                                                       | BC số 213/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã An Phú     |         |
| 43  | Trụ sở UBND xã Phước An                                                          | 0,47                      | 0,47                                        | 0,47                      |                | TSC                  | Phước An              | Tờ BD số 17, thửa số 289 ấp Văn Hiến 2                                        | BC số 139/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã Phước An   |         |

| STT     | Hạng mục                                                                | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên BĐĐC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDĐ cấp xã | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                            | Ghi chú                                                                                |
|---------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                         |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                               |                                                                                                                                                           |                                                                                        |
| (1)     | (2)                                                                     | (3)                       | (4)=(5)+(6)                                 | (5)                       | (6)            | (7)                  | (8)                   | (9)                                                                           | (10)                                                                                                                                                      | (11)                                                                                   |
| 44      | Trụ sở UBND xã Tân Lợi                                                  | 0,43                      | 0,43                                        | 0,43                      |                | TSC                  | Tân Lợi               | Tờ BĐ số 31, thửa số 63                                                       | BC số 209/BC-UBND ngày 14/10/2024 của UBND xã Tân Lợi                                                                                                     |                                                                                        |
| 45      | Trụ sở UBND xã Minh Tâm                                                 | 1,16                      | 1,16                                        | 1,16                      |                | TSC                  | Minh Tâm              |                                                                               | BC số 175/BC-UBND ngày 22/8/2024 của UBND xã Minh Tâm                                                                                                     |                                                                                        |
| 46      | Trụ sở UBND xã Tân Hiệp                                                 | 2,40                      | 2,40                                        | 2,40                      |                | TSC                  | Tân Hiệp              |                                                                               | BBLV giữa phòng TN&MT và đại diện UBND xã Tân Hiệp ngày 19/8/2024                                                                                         |                                                                                        |
| 47      | Trụ sở UBND xã Minh Đức                                                 | 1,78                      | 1,78                                        | 1,78                      |                | TSC                  | Minh Đức              | Tờ BĐ số 28, thửa số 489                                                      | CV số 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã Minh Đức                                                                                                    |                                                                                        |
| 48      | Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân                                       | 10.407,42                 | 10.407,42                                   | 10.407,42                 |                |                      | Toàn huyện            |                                                                               |                                                                                                                                                           |                                                                                        |
| 2.3.2   | <b>Danh mục đấu giá</b>                                                 | <b>73,16</b>              | <b>73,16</b>                                | <b>3,69</b>               | <b>69,47</b>   |                      |                       |                                                                               |                                                                                                                                                           |                                                                                        |
| 2.3.2.1 | <b>Đấu giá quyền sử dụng đất</b>                                        | <b>44,29</b>              | <b>44,29</b>                                | <b>3,69</b>               | <b>40,60</b>   |                      |                       |                                                                               |                                                                                                                                                           |                                                                                        |
| 1       | Đấu giá QSD đất 46 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản (còn lại)           | 0,92                      | 0,92                                        | 0,92                      |                | ODT                  | Tân Khai              |                                                                               | Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện                                                                                                    |                                                                                        |
| 2       | Đấu giá QSD đất 40 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản                     | 0,80                      | 0,80                                        | 0,80                      |                | ODT                  | Tân Khai              |                                                                               | Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện, Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 29/3/2022 của UBND huyện                                              |                                                                                        |
| 3       | Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư Khu phố 1, thị trấn Tân Khai | 0,72                      | 0,72                                        | 0,72                      |                | ODT                  | Tân Khai              |                                                                               | Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện, Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 29/3/2022 của UBND huyện                                              |                                                                                        |
| 4       | Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư ấp 2, xã Đồng Nơ             | 0,75                      | 0,75                                        | 0,75                      |                | ONT                  | Đồng Nơ               |                                                                               | Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện, Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 29/3/2022 của UBND huyện                                              |                                                                                        |
| 5       | Đấu giá QSD đất 20 lô đất ở thuộc Khu dân cư tại ấp 2, xã Đồng Nơ       | 0,50                      | 0,50                                        | 0,50                      |                | ONT                  | Đồng Nơ               |                                                                               | CV số 51/CV-TTPTQĐ ngày 26/8/2024 của Trung tâm phát triển quỹ đất                                                                                        |                                                                                        |
| 6       | Khu đô thị mới Nam An Lộc                                               | 40,60                     | 40,60                                       |                           | 40,60          | CLN                  | Thanh Bình            |                                                                               | QĐ số 155/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh                                                                                                           |                                                                                        |
| 2.3.2.2 | <b>Đấu giá quyền khai thác khoáng sản, cấp phép thăm dò</b>             | <b>28,87</b>              | <b>28,87</b>                                |                           | <b>28,87</b>   |                      |                       |                                                                               |                                                                                                                                                           |                                                                                        |
| 7       | Khai thác khoáng sản đá xây dựng                                        | 6,90                      | 6,90                                        |                           | 6,90           | RSX                  | Minh Đức              |                                                                               | CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT; GP số 27/GP-UBND ngày 10/4/2017 của UBND tỉnh                                                        |                                                                                        |
| 8       | Khai thác khoáng sản đất san lấp                                        | 7,47                      | 7,47                                        |                           | 7,47           | RSX                  | Minh Đức              |                                                                               | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT; CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT; GP số 45/GP-UBND ngày 20/7/2021 của UBND tỉnh  |                                                                                        |
| 9       | Khai thác khoáng sản đá xây dựng                                        | 14,50                     | 14,50                                       |                           | 14,50          | CLN                  | Tân Lợi               |                                                                               | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT; CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT; GP số 89/GP-UBND ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh |                                                                                        |
| 2.3.3   | <b>Danh mục khác</b>                                                    | <b>676,83</b>             | <b>676,83</b>                               | <b>676,83</b>             |                |                      |                       |                                                                               |                                                                                                                                                           |                                                                                        |
| 1       | Khai thác đá xây dựng (Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Phước)            | 9,15                      | 9,15                                        | 9,15                      |                |                      | Tân Lợi               |                                                                               | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT; GP số 84/GP-UBND ngày 16/9/2016 của UBND tỉnh                                                       | Vị trí theo QHSDD đến năm 2030 (QĐ số 412/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh) là CQP |

| STT | Hạng mục                                                                  | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên BĐDC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDĐ cấp xã | Căn cứ pháp lý                                                                                                       | Ghi chú                                                                                |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                           |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                               |                                                                                                                      |                                                                                        |
| (1) | (2)                                                                       | (3)                       | (4)=(5)+(6)                                 | (5)                       | (6)            | (7)                  | (8)                   | (9)                                                                           | (10)                                                                                                                 | (11)                                                                                   |
| 2   | Khai thác đá xây dựng (Công ty CPĐT XD Bình Long)                         | 17,23                     | 17,23                                       | 17,23                     |                |                      | Tân Lợi               |                                                                               | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT; GP số 55/GP-UBND ngày 21/9/2018 của UBND tỉnh                  | Vị trí theo QHSDD đến năm 2030 (QĐ số 412/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh) là CQP |
| 3   | Khai thác đá xây dựng (Công ty CP Hóa An)                                 | 18,53                     | 18,53                                       | 18,53                     |                |                      | Tân Lợi               |                                                                               | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT; GP số 54/GP-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh                  | Vị trí theo QHSDD đến năm 2030 (QĐ số 412/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh) là CQP |
| 4   | Khai thác đá xây dựng (Công ty CP ĐTXD Phong Phú)                         | 5,00                      | 5,00                                        | 5,00                      |                |                      | Tân Lợi               |                                                                               | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT; GP số 01/GP-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh                 | Vị trí theo QHSDD đến năm 2030 (QĐ số 412/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh) là CQP |
| 5   | Khai thác khoáng sản puzolan (Công ty cổ phần khoáng sản FiCO Bình Phước) | 33,20                     | 33,20                                       | 33,20                     |                |                      | An Khương             |                                                                               | CV số 05/CV-CT ngày 08/4/2024 của Cty CP khoáng sản FiCO Bình Phước; GP số 232/GP-BTNMT ngày 23/01/2018 của Bộ TN&MT |                                                                                        |
| 6   | Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Tân Khai II                                   | 160,00                    | 160,00                                      | 160,00                    |                |                      | Tân Khai              |                                                                               |                                                                                                                      |                                                                                        |
| 7   | Diện tích đất nông nghiệp cho thuê                                        | 483,63                    | 483,63                                      | 483,63                    |                |                      | Toàn huyện            |                                                                               |                                                                                                                      |                                                                                        |



[illegible]

# PHỤ LỤC

| Thứ tự     | Tên phụ lục                                                                                                                                           |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Phụ lục 01 | Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm trước                                                                 |
| Phụ lục 02 | Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp                                                                                                                |
| Phụ lục 03 | Danh mục công trình, dự án quá 02 năm chưa thực hiện và không thực hiện                                                                               |
| Phụ lục 04 | Danh mục các dự án cần thu hồi đất trong năm 2025                                                                                                     |
| Phụ lục 05 | Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích đất lúa trong năm 2025                                                                                 |
| Phụ lục 06 | Danh mục đăng ký nhu cầu chuyển mục đích SDD sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2025                                                       |
| Phụ lục 07 | Danh mục đăng ký nhu cầu chuyển mục đích SDD sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2025 |
| Phụ lục 08 | Danh mục đăng ký nhu cầu chuyển mục đích đất trồng lúa sang các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2025                                 |
| Phụ lục 09 | Danh mục đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung và các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2025                    |
| Phụ lục 10 | Trích lục vị trí công trình, dự án                                                                                                                    |

Phụ lục 01

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC  
CỦA HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

| TT        | Hạng mục công trình, dự án                                | Diện tích<br>(ha) | Mục đích sử<br>dụng đất | Địa điểm<br>(đến cấp xã)       | Đánh giá |
|-----------|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------------|----------|
| (1)       | (2)                                                       | (3)               | (4)                     | (5)                            | (6)      |
| <b>A</b>  | <b>Công trình, dự án đã thực hiện</b>                     | <b>25,66</b>      |                         |                                |          |
| <b>I</b>  | <b>Công trình, dự án giao đất</b>                         | <b>18,87</b>      |                         |                                |          |
| 1         | Cơ sở thờ tự (Chùa Bảo Tích)                              | 0,28              | TON                     | An Khương                      |          |
| 2         | Trường Mầm non Phước An                                   | 0,59              | DGD                     | Phước An                       |          |
| 3         | Trường THCS Thanh An                                      | 1,49              | DGD                     | Thanh An                       |          |
| 4         | Trường THCS Đồng Nơ                                       | 2,00              | DGD                     | Đồng Nơ                        |          |
| 5         | Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân                         | 14,52             | CLN, ONT                | Tân Hưng, Tân Hiệp,<br>Tân Lợi |          |
| <b>II</b> | <b>Chuyển mục đích sử dụng đất</b>                        | <b>6,79</b>       |                         |                                |          |
| 1         | Chuyển mục đích sang đất ở HGD, cá nhân                   | 6,79              |                         |                                |          |
|           | <i>Trong đó:</i>                                          |                   |                         |                                |          |
|           |                                                           | 0,47              | ODT                     | TT. Tân Khai                   |          |
|           |                                                           | 0,71              | ONT                     | An Khương                      |          |
|           |                                                           | 0,69              | ONT                     | An Phú                         |          |
|           |                                                           | 0,37              | ONT                     | Đồng Nơ                        |          |
|           |                                                           | 0,16              | ONT                     | Minh Đức                       |          |
|           |                                                           | 0,57              | ONT                     | Minh Tâm                       |          |
|           |                                                           | 0,96              | ONT                     | Phước An                       |          |
|           |                                                           | 0,07              | ONT                     | Tân Hiệp                       |          |
|           |                                                           | 0,97              | ONT                     | Tân Hưng                       |          |
|           |                                                           | 0,57              | ONT                     | Tân Lợi                        |          |
|           |                                                           | 0,39              | ONT                     | Tân Quan                       |          |
|           |                                                           | 0,76              | ONT                     | Thanh An                       |          |
|           |                                                           | 0,10              | ONT                     | Thanh Bình                     |          |
| <b>B</b>  | <b>Công trình, dự án chưa thực hiện và đang thực hiện</b> | <b>897,58</b>     |                         |                                |          |
| <b>I</b>  | <b>Công trình, dự án cần thu hồi đất</b>                  | <b>687,26</b>     |                         |                                |          |

| TT  | Hạng mục công trình, dự án                                                                                              | Diện tích<br>(ha) | Mục đích sử<br>dụng đất | Địa điểm<br>(đến cấp xã)             | Đánh giá                                                                                                         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                     | (3)               | (4)                     | (5)                                  | (6)                                                                                                              |
| 1   | Trụ sở công an xã Thanh Bình                                                                                            | 0,21              | CAN                     | Thanh Bình                           | Chưa thống nhất được vị trí sẽ bố trí, đổi tên dự án thành Công an huyện Hớn Quản (Trụ sở công an xã Thanh Bình) |
| 2   | Trụ sở công an xã An Phú                                                                                                | 0,26              | CAN                     | An Phú                               | Điều chỉnh diện tích thành 0,37 ha và đổi tên dự án thành Công an huyện Hớn Quản (Trụ sở công an xã An Phú)      |
| 3   | Chốt chiến đấu DQ Minh Tâm                                                                                              | 1,00              | CQP                     | Minh Tâm                             | Điều chỉnh diện tích thành 1,58 ha và đổi tên dự án thành Chốt chiến đấu dân quân Minh Tâm                       |
| 4   | Chốt chiến đấu DQ An Phú                                                                                                | 2,00              | CQP                     | An Phú                               | Điều chỉnh diện tích thành 0,61 ha và đổi tên dự án thành Chốt chiến đấu dân quân An Phú                         |
| 5   | Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư                                               | 163,80            | DGT                     | An Phú, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp | Đang thực hiện các thủ tục thu hồi đất                                                                           |
|     |                                                                                                                         | 10,76             |                         | Minh Đức                             |                                                                                                                  |
|     |                                                                                                                         | 25,35             |                         | Minh Đức, Minh Tâm                   |                                                                                                                  |
| 6   | Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan                                                        | 16,00             | DGT                     | Tân Khai, Phước An, Tân Quan         | Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang xây dựng phương án thu hồi                                               |
|     |                                                                                                                         | 0,12              |                         |                                      |                                                                                                                  |
| 7   | Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản | 11,10             | DGT                     | Phước An, Tân Quan                   | Chưa thực hiện                                                                                                   |
|     |                                                                                                                         | 1,80              |                         |                                      |                                                                                                                  |
| 8   | Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai                                                   | 0,20              | DGT                     | Tân Khai                             | Người sử dụng đất chưa đồng ý nhận bồi thường                                                                    |

| TT  | Hạng mục công trình, dự án                                                                                                                   | Diện tích<br>(ha) | Mục đích sử<br>dụng đất | Địa điểm<br>(đến cấp xã)              | Đánh giá                                                                                                                                                                 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                                          | (3)               | (4)                     | (5)                                   | (6)                                                                                                                                                                      |
| 9   | Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hớn Quản.                         | 6,00              | DGT                     | Đồng Nơ, Minh Đức                     | Đã hoàn thành thi công, dự án không bố trí vốn bồi thường, chưa thực hiện đo vẽ                                                                                          |
| 10  | Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng                                                                | 14,00             | DGT                     | Tân Hưng                              | Đang xin chủ trương điều chỉnh hướng tuyến nhưng chưa được chấp thuận                                                                                                    |
|     |                                                                                                                                              | 0,50              |                         |                                       |                                                                                                                                                                          |
| 11  | Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản.                                                                | 27,00             | DGT                     | Minh Đức, Thanh Bình                  | Đang lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng                                                                                                                        |
| 12  | Nâng cấp đường sỏi đỏ vào Sóc Xoài Nhỏ, ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng                                                                            | 3,90              | DGT                     | Tân Hưng                              | Đã hoàn thành thi công nhưng chưa thông báo thu hồi để chỉnh lý sổ cho người dân                                                                                         |
| 13  | Xây dựng đường Đông Tây 9                                                                                                                    | 2,00              | DGT                     | Tân Khai                              | Chưa thực hiện                                                                                                                                                           |
| 14  | Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản.               | 4,00              | DGT                     | Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức | Đang xin điều chỉnh hướng tuyến tại TT. Tân Khai và xã Minh Đức nhưng chưa được chấp thuận                                                                               |
| 15  | Mỏ đá vôi Thanh Lương                                                                                                                        | 198,06            | SKS                     | An Phú, Minh Tâm                      | Dự án đã quá 03 năm nhưng chưa thực hiện                                                                                                                                 |
| 16  | Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao về địa phương quản lý                                                                               | 13,61             | CLN                     | Tân Lợi                               | Đang hoàn thiện hồ sơ để trình thu hồi đất (hoàn thiện bản vẽ thu hồi đất), điều chỉnh tên dự án thành Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao về địa phương để quản lý |
| 17  | Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý để Thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng Khu dân cư | 2,91              | ODT                     | Tân Khai                              | Đã trình UBND tỉnh thu hồi đất                                                                                                                                           |

| TT  | Hạng mục công trình, dự án                                                                   | Diện tích<br>(ha) | Mục đích sử<br>dụng đất | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Đánh giá                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                          | (3)               | (4)                     | (5)                      | (6)                                                                                                                                                                                                                      |
| 18  | Chỉnh trang đô thị (thu hồi đất Công ty An Phú Thịnh)                                        | 5,30              | ODT                     | Tân Khai                 | Đang hoàn thiện hồ sơ để trình thu hồi đất (hoàn thiện bản vẽ thu hồi đất)                                                                                                                                               |
| 19  | Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)                  | 3,58              | DTL                     | Tân Khai                 | Chủ đầu tư đang hoàn thiện hồ sơ để trình UBND huyện ra thông báo thu hồi đất; điều chỉnh lại diện tích có lấy vào đất lúa của dự án thành 1,49 ha                                                                       |
|     |                                                                                              | 2,29              |                         |                          |                                                                                                                                                                                                                          |
| 20  | Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều                               | 0,12              | DTL                     | Thanh Bình               | Chưa thực hiện được do chưa được HĐND tỉnh thông qua diện tích chuyển mục đích đất trồng lúa. Tuy nhiên, chủ đầu tư dự kiến đến tháng 12/2024 sẽ hoàn thành do đó không tiếp tục đăng ký chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2025 |
| 21  | Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng | 4,87              | DTL                     | Đồng Nơ                  | Đã ban hành thông báo thu hồi, đang thực hiện kiểm kê                                                                                                                                                                    |
|     |                                                                                              | 3,50              |                         |                          |                                                                                                                                                                                                                          |
| 22  | Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương                                        | 6,50              | DTL                     | An Khương                | Đã ban hành thông báo thu hồi đất                                                                                                                                                                                        |
| 23  | Cụm hồ tỉnh Bình Phước                                                                       | 15,00             | DTL                     | An Khương                | Dự án đang thực hiện kiểm kê, đo đạc lại để xây dựng phương án thu hồi                                                                                                                                                   |
| 24  | Cụm hồ tỉnh Bình Phước                                                                       | 2,40              | DTL                     | An Khương                | Dự án đang thực hiện kiểm kê, đo đạc lại để xây dựng phương án thu hồi                                                                                                                                                   |
| 25  | Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước                | 7,70              | DTL                     | Tân Hiệp                 | Đang chờ phê duyệt dự án                                                                                                                                                                                                 |
| 26  | Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước                | 7,60              | DTL                     | Đồng Nơ                  | Đang chờ phê duyệt dự án                                                                                                                                                                                                 |

| TT        | Hạng mục công trình, dự án                                                             | Diện tích<br>(ha) | Mục đích sử<br>dụng đất  | Địa điểm<br>(đến cấp xã)                    | Đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                                                                                    | (3)               | (4)                      | (5)                                         | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 27        | Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát                                                           | 57,00             | SON                      | Thanh Bình, Phước An, Tân Quan, Tân Khai    | Đang thực hiện đo đạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 28        | Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư | 22,62             | DGT                      | Minh Tâm                                    | Chưa thực hiện do dự án không còn được bố trí vốn                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 29        | Khu dân cư Thanh Bình                                                                  | 1,88              | CLN                      | Thanh Bình                                  | Chưa thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 30        | TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh sẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng              | 0,91              | DNL                      | Phước An, Tân Quan                          | Chưa thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 31        | Đường dây 110kV trạm 220kV Bình Long 2 - Bình Long                                     | 0,80              | DNL, DGT                 | Phước An, Tân Lợi, Thanh Bình, TT. Tân Khai | Chưa thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 32        | Khu đô thị mới Nam An Lộc                                                              | 40,60             | ONT và các loại đất khác | Thanh Bình                                  | Dự án không tổ chức đấu giá kịp trong năm 2024 do đến nay UBND tỉnh và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam vẫn chưa thống nhất lại mức bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của các Công ty cao su thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam giao về cho tỉnh để đấu giá quyền sử dụng đất, dự án chưa có Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 |
| <b>II</b> | <b>Công trình, dự án chuyển mục đích</b>                                               | <b>150,27</b>     |                          |                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1         | Trang trại chăn nuôi gà thịt Đặng Thanh Triều                                          | 4,62              | NKH, PNK                 | An Khương                                   | Chưa thực hiện thủ tục CMĐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 2         | Trang trại chăn nuôi gà giống bố mẹ (Cty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)                    | 10,50             | NKH, PNK                 | Tân Hưng                                    | Chưa thực hiện thủ tục CMĐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 3         | Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH MTV Thương mại Thuận Hưng)                      | 12,30             | NKH, PNK                 | Thanh An                                    | Chưa thực hiện thủ tục CMĐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 4         | Trang trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định                                         | 5,88              | NKH, PNK                 | Phước An                                    | Chưa thực hiện thủ tục CMĐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 5         | Trại chăn nuôi heo (Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhiều)                                    | 2,53              | NKH, PNK                 | An Phú                                      | Chưa thực hiện thủ tục CMĐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 6         | Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Nhiên liệu Phú Tân)                  | 0,10              | TMD                      | Tân Hưng                                    | Chưa thực hiện thủ tục CMĐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 7         | Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Công ty TNHH sinh học Hón Quán)                  | 5,00              | SKC                      | Minh Đức                                    | Thay đổi chủ trương đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 8         | Khu dân cư Tân Hưng                                                                    | 18,00             | ONT và các loại đất khác | Tân Hưng                                    | Chưa thực hiện thủ tục CMĐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

| TT  | Hạng mục công trình, dự án                                                               | Diện tích<br>(ha) | Mục đích sử<br>dụng đất | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Đánh giá                                                               |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                      | (3)               | (4)                     | (5)                      | (6)                                                                    |
| 9   | Nhà văn hóa xã Tân Hiệp                                                                  | 0,46              | DVH                     | Tân Hiệp                 | Chưa thực hiện, chuyển tiếp đổi tên công trình                         |
| 10  | Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi (Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Tuấn Dương)               | 3,00              | SKC                     | An Khương                | Dự án mới khảo sát, chưa được cấp chủ trương đầu tư                    |
| 11  | Trang trại chăn nuôi heo (Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Tuấn Dương)                         | 15,00             | NKH, PNK                | An Khương                | Dự án mới khảo sát, chưa được cấp chủ trương đầu tư                    |
| 12  | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH TM Xăng dầu Duy Thao)                         | 0,09              | TMD                     | An Khương                | Dự án mới khảo sát, chưa được cấp chủ trương đầu tư                    |
| 13  | Sản xuất nông nghiệp hữu cơ tuần hoàn khép kín (Công ty TNHH Nông nghiệp hữu cơ Việt Hà) | 4,94              | NKH, SKC                | An Khương                | Dự án mới khảo sát, chưa được cấp chủ trương đầu tư                    |
| 14  | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH SX TM DV Vận tải Trung Đạt)                   | 0,10              | TMD                     | Tân Hưng                 | Dự án mới khảo sát, chưa được cấp chủ trương đầu tư                    |
| 15  | Trang trại chăn nuôi gà thịt (Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)                         | 7,58              | NKH, PNK                | An Phú                   | Dự án mới khảo sát, chưa được cấp chủ trương đầu tư                    |
| 16  | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH Xăng dầu Thanh Hùng Bình Phước)               | 0,08              | TMD                     | Tân Hưng                 | Dự án mới khảo sát, chưa được cấp chủ trương đầu tư                    |
| 17  | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Dầu khí Bình Phước)                             | 0,09              | TMD                     | Tân Khai                 | Dự án mới khảo sát, chưa được cấp chủ trương đầu tư                    |
| 18  | Xây dựng hệ thống cấp nước thô và đường ống dẫn nước                                     | 4,00              | DTL                     | Tân Hiệp                 | Hủy bỏ để đăng ký dự án mới do chủ đầu tư thay đổi quy mô và tên dự án |
| 19  | Cấp đất cho 23 hộ dân khiếu nại kéo dài tại xã Minh Đức                                  | 45,36             | ONT; CLN                | Minh Đức                 | Chưa thực hiện                                                         |
| 20  | Nhà văn hóa ấp Đồng Tân                                                                  | 0,47              | DSH                     | Đồng Nơ                  | Chưa thực hiện                                                         |
| 21  | Trụ sở công an thị trấn Tân Khai                                                         | 0,27              | CAN                     | Tân Khai                 | Đang thực hiện                                                         |
| 22  | Trụ sở công an xã Tân Quan                                                               | 0,16              | CAN                     | Tân Quan                 | Đang thực hiện                                                         |
| 23  | Trụ sở công an xã Phước An                                                               | 0,18              | CAN                     | Phước An                 | Đang thực hiện                                                         |
| 24  | Trụ sở công an xã Tân Lợi                                                                | 0,28              | CAN                     | Tân Lợi                  | Đang thực hiện                                                         |



| TT         | Hạng mục công trình, dự án                                      | Diện tích<br>(ha) | Mục đích sử<br>dụng đất | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Đánh giá                                                             |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                             | (3)               | (4)                     | (5)                      | (6)                                                                  |
| 25         | Trụ sở công an xã Tân Hưng                                      | 0,12              | CAN                     | Tân Hưng                 | Đang thực hiện                                                       |
| 26         | Trụ sở công an xã Thanh An                                      | 0,13              | CAN                     | Thanh An                 | Đang thực hiện                                                       |
| 27         | Trụ sở công an xã An Khương                                     | 0,26              | CAN                     | An Khương                | Đang thực hiện                                                       |
| 28         | Trụ sở công an xã Minh Tâm                                      | 0,16              | CAN                     | Minh Tâm                 | Đang xây dựng và thực hiện các thủ tục pháp lý                       |
| 29         | Trụ sở công an xã Minh Đức                                      | 0,18              | CAN                     | Minh Đức                 | Đang thực hiện                                                       |
| 30         | Trụ sở công an xã Tân Hiệp                                      | 0,19              | CAN                     | Tân Hiệp                 | Đang thực hiện                                                       |
| 31         | Trụ sở công an xã Đồng Nơ                                       | 0,21              | CAN                     | Đồng Nơ                  | Đang thực hiện                                                       |
| 32         | Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico | 8,06              | CLN, DGT                | Đồng Nơ                  | Không chuyển tiếp để đăng ký dự án mới do chủ đầu tư thay đổi quy mô |
| <b>III</b> | <b>Giao đất</b>                                                 | <b>59,92</b>      |                         |                          |                                                                      |
| 1          | Trường Mầm non An Khương                                        | 0,60              | DGD                     | An Khương                | Điều chỉnh lại diện tích                                             |
| 2          | Trường TH&THCS An Khương                                        | 1,66              | DGD                     | An Khương                | Điều chỉnh lại diện tích                                             |
| 3          | Trường Tiểu học Đồng Nơ                                         | 1,30              | DGD                     | Đồng Nơ                  | Chưa thực hiện                                                       |
| 4          | Trường TH&THCS Minh Đức                                         | 2,17              | DGD                     | Minh Đức                 | Điều chỉnh lại diện tích                                             |
| 5          | Trường TH&THCS Minh Tâm                                         | 1,98              | DGD                     | Minh Tâm                 | Điều chỉnh lại diện tích                                             |
| 6          | Trường TH&THCS Phước An                                         | 5,95              | DGD                     | Phước An                 | Điều chỉnh lại diện tích                                             |
| 7          | Trường Mầm non Phước An                                         | 0,10              | DGD                     | Phước An                 | Không còn sử dụng                                                    |
| 8          | Trường Tiểu học Tân Hưng                                        | 2,21              | DGD                     | Tân Hưng                 | Chưa thực hiện                                                       |
| 9          | Trường Mầm non Tân Khai                                         | 1,05              | DGD                     | Tân Khai                 | Điều chỉnh lại diện tích                                             |
| 10         | Trường Mầm non Tân Khai B                                       | 1,40              | DGD                     | Tân Khai                 | Điều chỉnh lại diện tích                                             |
| 11         | Trường Tiểu học Tân Khai A                                      | 1,09              | DGD                     | Tân Khai                 | Điều chỉnh lại diện tích                                             |
| 12         | Trường Tiểu học Tân Khai B                                      | 1,92              | DGD                     | Tân Khai                 | Điều chỉnh lại diện tích                                             |
| 13         | Trường THCS Tân Khai                                            | 1,70              | DGD                     | Tân Khai                 | Điều chỉnh lại diện tích                                             |
| 14         | Trường Mầm non Tân Lợi                                          | 0,51              | DGD                     | Tân Lợi                  | Không còn sử dụng                                                    |
| 15         | Trường TH&THCS Tân Lợi                                          | 1,20              | DGD                     | Tân Lợi                  | Chưa thực hiện                                                       |
| 16         | Trường Mầm non Tân Quan                                         | 0,80              | DGD                     | Tân Quan                 | Điều chỉnh diện tích lên 1,0 ha                                      |
| 17         | Trường TH&THCS Tân Quan                                         | 2,67              | DGD                     | Tân Quan                 | Chưa thực hiện                                                       |
| 18         | Trường Tiểu học Trà Thanh                                       | 2,11              | DGD                     | Thanh An                 | Chưa thực hiện                                                       |
| 19         | Trường Tiểu học Thanh An                                        | 1,46              | DGD                     | Thanh An                 | Chưa thực hiện                                                       |

| TT        | Hạng mục công trình, dự án                                                     | Diện tích<br>(ha) | Mục đích sử<br>dụng đất | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Đánh giá                                                                                               |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                                                                            | (3)               | (4)                     | (5)                      | (6)                                                                                                    |
| 20        | Trường Mầm non Thanh Bình                                                      | 1,09              | DGD                     | Thanh Bình               | Đang thực hiện bản vẽ                                                                                  |
| 21        | Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật thị xã Bình Long                              | 25,53             | CQP                     | Phước An                 | Đã giao TTPTQĐ giải phóng mặt bằng                                                                     |
| 22        | Trạm y tế xã Tân Hưng                                                          | 0,18              | DYT                     | Tân Hưng                 | Chưa thực hiện do điều chỉnh lại hồ sơ xin giao đất                                                    |
| 23        | Trạm y tế xã An Phú                                                            | 0,50              | DYT                     | An Phú                   | Điều chỉnh diện tích                                                                                   |
| 24        | Trạm y tế xã Minh Tâm                                                          | 0,51              | DYT                     | Minh Tâm                 | Điều chỉnh diện tích                                                                                   |
| 25        | Trạm y tế xã Phước An                                                          | 0,27              | DYT                     | Phước An                 | Chưa thực hiện                                                                                         |
| 26        | Trạm y tế xã Thanh An                                                          | 0,13              | DYT                     | Thanh An                 | Chưa thực hiện                                                                                         |
| 27        | Trạm y tế xã Thanh Bình                                                        | 0,29              | DYT                     | Thanh Bình               | Chưa thực hiện do điều chỉnh lại hồ sơ xin giao đất                                                    |
| 28        | Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân                                              | 10.421,94         | CLN                     | Toàn huyện               |                                                                                                        |
| <b>IV</b> | <b>Khu vực đấu giá quyền sử dụng đất và đấu giá quyền khai thác khoáng sản</b> | <b>43,79</b>      |                         |                          |                                                                                                        |
| 1         | Đấu giá QSD đất 46 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản (còn lại)                  | 0,92              | ODT                     | Tân Khai                 | Đã tổ chức đấu giá lần 1 nhưng không có khách hàng đăng ký tham gia đấu giá                            |
| 2         | Đấu giá QSD đất 40 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản                            | 0,80              | ODT                     | Tân Khai                 |                                                                                                        |
| 3         | Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư Khu phố 1, thị trấn Tân Khai        | 0,72              | ODT                     | Tân Khai                 | Đã tổ chức đấu giá lần 1 nhưng không có khách hàng đăng ký tham gia đấu giá                            |
| 4         | Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư ấp 2, xã Đồng Nơ                    | 0,75              | ONT                     | Đồng Nơ                  | Đã tổ chức đấu giá lần 1 đối với 17 lô đất ở khu NV-2, NV-3 nhưng không có khách hàng đăng ký tham gia |

| TT       | Hạng mục công trình, dự án                                                | Diện tích<br>(ha) | Mục đích sử<br>dụng đất     | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                       | (3)               | (4)                         | (5)                      | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 5        | Khu đô thị mới Nam An Lộc                                                 | 40,60             | ONT và các<br>loại đất khác | Thanh Bình               | Dự án không tổ chức đấu giá kịp<br>trong năm 2024 do đến nay UBND<br>tỉnh và Tập đoàn Công nghiệp Cao<br>su Việt Nam vẫn chưa thống nhất lại<br>mức bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi<br>đất của các Công ty cao su thuộc Tập<br>đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam<br>giao về cho tỉnh để đấu giá quyền sử<br>dụng đất, dự án chưa có Quy hoạch<br>chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 |
| 6        | Khai thác khoáng sản đá xây dựng                                          | 6,90              | SKX                         | Minh Đức                 | Chưa thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 7        | Thăm dò khoáng sản đất san lấp                                            | 7,47              | SKX                         | Minh Đức                 | Chưa thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 8        | Thăm dò khoáng sản đá xây dựng                                            | 14,50             | SKX                         | Tân Lợi                  | Chưa thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>V</b> | <b>Thuê đất</b>                                                           |                   |                             |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1        | Khai thác khoáng sản đá xây dựng (Công ty CP Xây dựng Bình Phước)         | 1,36              |                             | Tân Lợi                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 2        | Khai thác đá xây dựng (Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phong Phú)              | 5,00              |                             | Tân Lợi                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3        | Khai thác đá xây dựng (Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long)              | 17,23             |                             | Tân Lợi                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4        | Khai thác khoáng sản puzolan (Công ty cổ phần khoáng sản FiCO Bình Phước) | 33,20             |                             | An Khương                | Chưa thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 5        | Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Tân Khai II                                   | 160,00            |                             | Tân Khai                 | Chưa thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 6        | Diện tích đất nông nghiệp cho thuê                                        | 483,63            |                             | Toàn huyện               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

## Phụ lục 02

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP  
CỦA HUYỆN HỐN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

| STT      | Danh mục công trình, dự án                                                                                             | Mã loại đất | Diện tích chuyển tiếp (ha) | Địa điểm                             | Ghi chú                                                                                                                                                 |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>Các công trình, dự án cần thu hồi đất</b>                                                                           |             | <b>689,24</b>              |                                      |                                                                                                                                                         |
| 1        | Trụ sở công an xã Thanh Bình                                                                                           | CAN         | 0,21                       | Thanh Bình                           |                                                                                                                                                         |
| 2        | Trụ sở công an xã An Phú                                                                                               | CAN         | 0,26                       | An Phú                               |                                                                                                                                                         |
| 3        | Chốt chiến đấu dân quân Minh Tâm                                                                                       | CQP         | 1,00                       | Minh Tâm                             |                                                                                                                                                         |
| 4        | Chốt chiến đấu dân quân An Phú                                                                                         | CQP         | 2,00                       | An Phú                               |                                                                                                                                                         |
| 5        | Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chợ Thành - Hoa Lư                                               | DGT         | 163,80                     | An Phú, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp |                                                                                                                                                         |
|          |                                                                                                                        |             | 10,76                      | Minh Đức                             |                                                                                                                                                         |
|          |                                                                                                                        |             | 25,35                      | Minh Đức, Minh Tâm                   |                                                                                                                                                         |
| 6        | Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan                                                       | DGT         | 16,00                      | Tân Khai, Phước An, Tân Quan         |                                                                                                                                                         |
|          |                                                                                                                        |             | 0,12                       | Tân Quan                             |                                                                                                                                                         |
| 7        | Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hố Quản | DGT         | 11,10                      | Phước An, Tân Quan                   |                                                                                                                                                         |
|          |                                                                                                                        |             | 1,80                       |                                      |                                                                                                                                                         |
| 8        | Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico mở rộng             | DTL         | 4,87                       | Đồng Nơ                              |                                                                                                                                                         |
|          |                                                                                                                        |             | 3,50                       |                                      |                                                                                                                                                         |
| 9        | Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9)                                          | DTL         | 15,30                      | Tân Hiệp, Đồng Nơ                    | Điều chỉnh tên dự án từ "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước"                                                 |
| 10       | Xây dựng mương cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp)                                                        | DTL         | 3,58                       | Tân Khai                             | Điều chỉnh diện tích lấy vào đất trồng lúa của dự án theo CV số 1170/BQLDA-KHTH ngày 16/10/2024 của BQLDA đầu tư xây dựng tính từ 2,29 ha thành 1,49 ha |
|          |                                                                                                                        |             | 1,49                       |                                      |                                                                                                                                                         |

| STT | Danh mục công trình, dự án                                                                                                                   | Mã loại đất | Diện tích chuyển tiếp (ha) | Địa điểm                                 | Ghi chú                                                                                                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11  | Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương                                                                                        | DTL         | 6,50                       | An Khương                                |                                                                                                                                                      |
| 12  | Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai                                                                        | DGT         | 0,20                       | Tân Khai                                 |                                                                                                                                                      |
| 13  | Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hớn Quản.                         | DGT         | 6,00                       | Đồng Nơ, Minh Đức                        |                                                                                                                                                      |
| 14  | Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản.               | DGT         | 4,00                       | Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức    |                                                                                                                                                      |
| 15  | Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.                                                               | DGT         | 14,00                      | Tân Hưng                                 |                                                                                                                                                      |
|     |                                                                                                                                              |             | 0,50                       |                                          |                                                                                                                                                      |
| 16  | Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý để thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng khu dân cư | ODT         | 2,91                       | Tân Khai                                 |                                                                                                                                                      |
| 17  | Chỉnh trang đô thị (thu hồi đất công ty An Phú Thịnh)                                                                                        | ODT         | 5,30                       | Tân Khai                                 |                                                                                                                                                      |
| 18  | Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao về địa phương để quản lý                                                                            | CLN         | 13,61                      | Tân Lợi                                  |                                                                                                                                                      |
| 19  | Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản.                                                                | DGT         | 27,00                      | Thanh Bình, Minh Đức                     |                                                                                                                                                      |
| 20  | Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư                                                       | DGT         | 22,62                      | Minh Tâm                                 | Điều chỉnh diện tích lấy vào đất trồng lúa của dự án theo CV số 1170/BQLDA-KHTH ngày 16/10/2024 của BQLDA đầu tư xây dựng tính từ 2 ha thành 0,99 ha |
| 21  | Nâng cấp đường sỏi đỏ vào Sóc Xoài Nhỏ, ấp Hưng Phát                                                                                         | DGT         | 3,90                       | Tân Hưng                                 |                                                                                                                                                      |
| 22  | Xây dựng đường Đông Tây 9                                                                                                                    | DGT         | 2,00                       | Tân Khai                                 |                                                                                                                                                      |
| 23  | Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát                                                                                                                 | SON         | 57,00                      | Thanh Bình, Phước An, Tân Quan, Tân Khai |                                                                                                                                                      |

| STT      | Danh mục công trình, dự án                                                 | Mã loại đất              | Diện tích chuyển tiếp (ha) | Địa điểm                                    | Ghi chú                                                                                                           |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 24       | Khu dân cư Thanh Bình                                                      | ONT và các loại đất khác | 1,88                       | Thanh Bình                                  |                                                                                                                   |
| 25       | Mỏ đá vôi Thanh Lương                                                      | SKS                      | 198,06                     | An Phú, Minh Tâm                            |                                                                                                                   |
| 26       | Dự án cụm hồ tỉnh Bình Phước                                               | DTL                      | 15,00                      | An Khương                                   |                                                                                                                   |
| 27       | Dự án cụm hồ tỉnh Bình Phước                                               | DTL                      | 2,40                       | An Khương                                   |                                                                                                                   |
| 28       | TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng  | DNL                      | 0,29                       | Phước An, Tân Quan, TT. Tân Khai            | Điều chỉnh diện tích dự án từ 0,91 ha thành 0,29 ha. Đồng thời, bổ sung TT. Tân Khai vào địa điểm thực hiện dự án |
| 29       | Đường dây 110kV trạm 220kV Bình Long 2 - Bình Long                         | DNL                      | 0,80                       | Phước An, Tân Lợi, Thanh Bình, TT. Tân Khai |                                                                                                                   |
| 30       | Khu đô thị mới Nam An Lộc                                                  | ONT và các loại đất khác | 40,60                      | Thanh Bình                                  |                                                                                                                   |
| 31       | Dự án xây dựng mương thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Tân Khai II | DCT                      | 3,53                       | Tân Khai                                    | Được bổ sung tại NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh                                              |
| <b>B</b> | <b>Các công trình, dự án phải chuyển mục đích SDD</b>                      |                          | <b>138,17</b>              |                                             |                                                                                                                   |
| 1        | Trang trại chăn nuôi gà thịt Đặng Thanh Triều                              | CNT, PNK                 | 4,62                       | An Khương                                   | Điều chỉnh loại đất theo phân loại tại TT số 08/2024/TT-BTNMT                                                     |
| 2        | Trang trại chăn nuôi gà giống bố mẹ (Cty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)        | CNT, PNK                 | 10,50                      | Tân Hưng                                    | Điều chỉnh loại đất theo phân loại tại TT số 08/2024/TT-BTNMT                                                     |
| 3        | Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH MTV Thương mại Thuận Hưng)          | CNT, PNK                 | 12,30                      | Thanh An                                    | Điều chỉnh loại đất theo phân loại tại TT số 08/2024/TT-BTNMT                                                     |
| 4        | Trang trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định                             | CNT, PNK                 | 5,88                       | Phước An                                    | Điều chỉnh loại đất theo phân loại tại TT số 08/2024/TT-BTNMT                                                     |
| 5        | Trại chăn nuôi heo (Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhiều)                        | CNT, PNK                 | 2,53                       | An Phú                                      | Điều chỉnh loại đất theo phân loại tại TT số 08/2024/TT-BTNMT                                                     |
| 6        | Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Nhiên liệu Phú Tân)      | TMD                      | 0,10                       | Tân Hưng                                    |                                                                                                                   |
| 7        | Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Công ty TNHH sinh học Hớn Quản)      | SKC                      | 5,00                       | Minh Đức                                    |                                                                                                                   |

| STT | Danh mục công trình, dự án                                                               | Mã loại đất              | Diện tích chuyển tiếp (ha) | Địa điểm  | Ghi chú                                                       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------|
| 8   | Khu dân cư Tân Hưng                                                                      | ONT và các loại đất khác | 18,00                      | Tân Hưng  |                                                               |
| 9   | Nhà văn hóa ấp Đồng Tân                                                                  | DKV                      | 0,47                       | Đồng Nơ   |                                                               |
| 10  | Trung tâm VH-TT&HTCĐ xã Tân Hiệp                                                         | DVH                      | 0,46                       | Tân Hiệp  |                                                               |
| 11  | Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi (Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Tuân Dương)               | SKC                      | 3,00                       | An Khương |                                                               |
| 12  | Trang trại chăn nuôi heo (Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Tuân Dương)                         | CNT, PNK                 | 15,00                      | An Khương | Điều chỉnh loại đất theo phân loại tại TT số 08/2024/TT-BTNMT |
| 13  | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH TM Xăng dầu Duy Thao)                         | TMD                      | 0,09                       | An Khương |                                                               |
| 14  | Sản xuất nông nghiệp hữu cơ tuần hoàn khép kín (Công ty TNHH Nông nghiệp hữu cơ Việt Hà) | NKH, SKC                 | 4,94                       | An Khương |                                                               |
| 15  | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH SX TM DV Vận tải Trung Đạt)                   | TMD                      | 0,10                       | Tân Hưng  |                                                               |
| 16  | Trang trại chăn nuôi gà thịt (Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)                         | CNT, PNK                 | 7,58                       | An Phú    | Điều chỉnh loại đất theo phân loại tại TT số 08/2024/TT-BTNMT |
| 17  | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH Xăng dầu Thanh Hùng Bình Phước)               | TMD                      | 0,08                       | Tân Hưng  |                                                               |
| 18  | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Dầu khí Bình Phước)                             | TMD                      | 0,09                       | Tân Khai  |                                                               |
| 19  | Cấp đất cho 23 hộ dân khiêu nại kéo dài tại xã Minh Đức                                  | ONT; CLN                 | 45,36                      | Minh Đức  |                                                               |
| 20  | Trụ sở công an thị trấn Tân Khai                                                         | CAN                      | 0,27                       | Tân Khai  |                                                               |
| 21  | Trụ sở công an xã Tân Quan                                                               | CAN                      | 0,16                       | Tân Quan  |                                                               |
| 22  | Trụ sở công an xã Phước An                                                               | CAN                      | 0,18                       | Phước An  |                                                               |
| 23  | Trụ sở công an xã Tân Lợi                                                                | CAN                      | 0,23                       | Tân Lợi   | Điều chỉnh diện tích                                          |
| 24  | Trụ sở công an xã Tân Hưng                                                               | CAN                      | 0,12                       | Tân Hưng  |                                                               |
| 25  | Trụ sở công an xã Thanh An                                                               | CAN                      | 0,13                       | Thanh An  |                                                               |
| 26  | Trụ sở công an xã An Khương                                                              | CAN                      | 0,26                       | An Khương |                                                               |
| 27  | Trụ sở công an xã Minh Tâm                                                               | CAN                      | 0,16                       | Minh Tâm  |                                                               |
| 28  | Trụ sở công an xã Minh Đức                                                               | CAN                      | 0,18                       | Minh Đức  |                                                               |
| 29  | Trụ sở công an xã Tân Hiệp                                                               | CAN                      | 0,19                       | Tân Hiệp  |                                                               |
| 30  | Trụ sở công an xã Đồng Nơ                                                                | CAN                      | 0,21                       | Đồng Nơ   |                                                               |

| STT      | Danh mục công trình, dự án                                                 | Mã loại đất | Diện tích chuyển tiếp (ha) | Địa điểm   | Ghi chú                                       |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|------------|-----------------------------------------------|
| 31       | Nhu cầu chuyển mục đích của HGD, cá nhân                                   |             |                            |            |                                               |
|          | - Chuyển mục đích sang đất ở                                               | ONT, ODT    | 76,27                      | Toàn huyện |                                               |
|          | - Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                  | SKC         | 14,65                      | Toàn huyện |                                               |
|          | - Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ                             | TMD         | 0,72                       | Toàn huyện |                                               |
|          | - Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm                               | CLN         | 135,38                     | Toàn huyện |                                               |
|          | - Chuyển mục đích từ đất chăn nuôi tập trung sang đất phi nông nghiệp khác | PNK         | 0,50                       | Toàn huyện |                                               |
|          | - Chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung                             | CNT         | 26,06                      | Toàn huyện |                                               |
| <b>C</b> | <b>Công trình xin giao đất</b>                                             |             | <b>10.457,28</b>           |            |                                               |
| 1        | Trường Mầm non An Khương                                                   | DGD         | 0,45                       | An Khương  | Điều chỉnh diện tích từ 0,60 ha thành 0,45 ha |
| 2        | Trường TH&THCS An Khương                                                   | DGD         | 0,67                       | An Khương  | Điều chỉnh diện tích từ 1,66 ha thành 0,67 ha |
| 3        | Trường Tiểu học Đồng Nơ                                                    | DGD         | 1,30                       | Đồng Nơ    |                                               |
| 4        | Trường TH&THCS Minh Đức                                                    | DGD         | 1,26                       | Minh Đức   | Điều chỉnh diện tích từ 2,17 ha thành 1,26 ha |
| 5        | Trường TH&THCS Minh Tâm                                                    | DGD         | 1,11                       | Minh Tâm   | Điều chỉnh diện tích từ 1,98 ha thành 1,11 ha |
| 6        | Trường TH&THCS Phước An                                                    | DGD         | 1,90                       | Phước An   | Điều chỉnh diện tích từ 5,95 ha thành 1,90 ha |
| 7        | Trường Mầm non Tân Khai                                                    | DGD         | 0,96                       | Tân Khai   | Điều chỉnh diện tích từ 1,05 ha thành 0,96 ha |
| 8        | Trường Mầm non Tân Khai B                                                  | DGD         | 1,36                       | Tân Khai   | Điều chỉnh diện tích từ 1,40 ha thành 1,36 ha |
| 9        | Trường Tiểu học Tân Khai A                                                 | DGD         | 1,09                       | Tân Khai   |                                               |
| 10       | Trường Tiểu học Tân Khai B                                                 | DGD         | 1,51                       | Tân Khai   | Điều chỉnh diện tích từ 1,92 ha thành 1,51 ha |



| STT      | Danh mục công trình, dự án                                              | Mã loại đất              | Diện tích chuyển tiếp (ha) | Địa điểm   | Ghi chú                                                    |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------|------------------------------------------------------------|
| 11       | Trường THCS Tân Khai                                                    | DGD                      | 1,67                       | Tân Khai   | Điều chỉnh diện tích từ 1,70 ha thành 1,67 ha              |
| 12       | Trường TH&THCS Tân Lợi (ấp Ấn Lợi)                                      | DGD                      | 1,10                       | Tân Lợi    | Điều chỉnh diện tích từ 1,20 ha thành 1,10 ha              |
| 13       | Trường Mầm non Tân Quan                                                 | DGD                      | 1,00                       | Tân Quan   | Điều chỉnh diện tích từ 0,80 ha thành 1,00 ha              |
| 14       | Trường TH&THCS Tân Quan                                                 | DGD                      | 2,67                       | Tân Quan   |                                                            |
| 15       | Trường Tiểu học Trà Thanh                                               | DGD                      | 2,11                       | Thanh An   |                                                            |
| 16       | Trường Tiểu học Thanh An                                                | DGD                      | 1,46                       | Thanh An   |                                                            |
| 17       | Trường Mầm non Thanh Bình                                               | DGD                      | 1,09                       | Thanh Bình |                                                            |
| 18       | Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật thị xã Bình Long                       | CQP                      | 25,53                      | Phước An   |                                                            |
| 19       | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Tân Hưng)                             | DYT                      | 0,18                       | Tân Hưng   | Điều chỉnh tên dự án                                       |
| 20       | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã An Phú)                               | DYT                      | 0,45                       | An Phú     | Điều chỉnh tên dự án và diện tích từ 0,50 ha thành 0,45 ha |
| 21       | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Minh Tâm)                             | DYT                      | 0,32                       | Minh Tâm   | Điều chỉnh tên dự án và diện tích từ 0,51 ha thành 0,32 ha |
| 22       | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Phước An)                             | DYT                      | 0,27                       | Phước An   |                                                            |
| 23       | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Thanh An)                             | DYT                      | 0,13                       | Thanh An   |                                                            |
| 24       | TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Thanh Bình)                           | DYT                      | 0,29                       | Thanh Bình |                                                            |
| 25       | Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân                                       | CLN và các loại đất khác | 10.407,42                  | Toàn huyện |                                                            |
| <b>D</b> | <b>Các hạng mục khác</b>                                                |                          | <b>749,49</b>              |            |                                                            |
|          | <b>*Đấu giá quyền sử dụng đất</b>                                       |                          |                            |            |                                                            |
| 1        | Đấu giá QSD đất 46 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản (còn lại)           | ODT                      | 0,92                       | Tân Khai   |                                                            |
| 2        | Đấu giá QSD đất 40 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản                     | ODT                      | 0,80                       | Tân Khai   |                                                            |
| 3        | Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư Khu phố 1, thị trấn Tân Khai | ODT                      | 0,72                       | Tân Khai   |                                                            |
| 4        | Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư ấp 2, xã Đồng Nơ             | ONT                      | 0,75                       | Đồng Nơ    |                                                            |

| STT | Danh mục công trình, dự án                                                | Mã loại đất              | Diện tích chuyển tiếp (ha) | Địa điểm   | Ghi chú                                                       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------|---------------------------------------------------------------|
| 5   | Khu đô thị mới Nam An Lộc                                                 | ONT và các loại đất khác | 40,60                      | Thanh Bình |                                                               |
|     | <b>*Đầu giá quyền thăm dò, khai thác khoáng sản</b>                       |                          |                            |            |                                                               |
| 6   | Khai thác khoáng sản đá xây dựng                                          | SKS                      | 6,90                       | Minh Đức   | Điều chỉnh loại đất theo phân loại tại TT số 08/2024/TT-BTNMT |
| 7   | Thăm dò khoáng sản đất san lấp                                            | SKS                      | 7,47                       | Minh Đức   | Điều chỉnh loại đất theo phân loại tại TT số 08/2024/TT-BTNMT |
| 8   | Thăm dò khoáng sản đá xây dựng                                            | SKS                      | 14,50                      | Tân Lợi    | Điều chỉnh loại đất theo phân loại tại TT số 08/2024/TT-BTNMT |
|     | <b>*Các dự án khác</b>                                                    |                          |                            |            |                                                               |
| 9   | Khai thác khoáng sản puzolan (Công ty cổ phần khoáng sản FiCO Bình Phước) | SKS                      | 33,20                      | An Khương  |                                                               |
| 10  | Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Tân Khai II                                   | SKK                      | 160,00                     | Tân Khai   |                                                               |
| 11  | Diện tích đất nông nghiệp cho thuê                                        | CLN và các loại đất khác | 483,63                     | Toàn huyện |                                                               |

Phụ lục 03

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM CHƯA THỰC HIỆN VÀ KHÔNG THỰC HIỆN  
CỦA HUYỆN HỐN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

| STT       | Hạng mục                                                                     | Diện tích<br>(ha) | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý | Nguyên nhân                                                                                                                                                                                                              |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                                                                          | (3)               | (4)                      | (5)            | (6)                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>A</b>  | <b>Công trình, dự án phải thu hồi đất đưa ra khỏi nghị quyết</b>             | <b>0,12</b>       |                          |                |                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>I</b>  | <b>Danh mục các công trình, dự án quá 02 năm nhưng chưa thực hiện</b>        |                   |                          |                |                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>II</b> | <b>Danh mục các công trình, dự án không thực hiện</b>                        | <b>0,12</b>       |                          |                |                                                                                                                                                                                                                          |
| 1         | Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều               | 0,12              | Thanh Bình               |                | Chưa thực hiện được do chưa được HĐND tỉnh thông qua diện tích chuyển mục đích đất trồng lúa. Tuy nhiên, chủ đầu tư dự kiến đến tháng 12/2024 sẽ hoàn thành do đó không tiếp tục đăng ký chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2025 |
| <b>B</b>  | <b>Công trình, dự án không chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước</b> | <b>38,47</b>      |                          |                |                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>I</b>  | <b>Công trình phải chuyển mục đích sử dụng đất</b>                           | <b>12,06</b>      |                          |                |                                                                                                                                                                                                                          |
| 1         | Xây dựng hệ thống cấp nước thô và đường ống dẫn nước                         | 4,00              | Tân Hiệp                 |                | Hủy bỏ để đăng ký dự án mới do chủ đầu tư thay đổi quy mô và tên dự án                                                                                                                                                   |
| 2         | Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico              | 8,06              | Đồng Nơ                  |                | Không chuyển tiếp để đăng ký dự án mới do chủ đầu tư thay đổi quy mô                                                                                                                                                     |
| <b>II</b> | <b>Công trình xin giao đất</b>                                               | <b>2,82</b>       |                          |                |                                                                                                                                                                                                                          |
| 1         | Trường Mầm non Phước An                                                      | 0,10              | Phước An                 |                | Không còn sử dụng cho mục đích làm cơ sở giáo dục và đào tạo                                                                                                                                                             |

| STT        | Hạng mục                                                          | Diện tích<br>(ha) | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý | Nguyên nhân                                                  |
|------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                               | (3)               | (4)                      | (5)            | (6)                                                          |
| 2          | Trường Tiểu học Tân Hưng                                          | 2,21              | Tân Hưng                 |                | Dự án chưa thực hiện                                         |
| 3          | Trường Mầm non Tân Lợi                                            | 0,51              | Tân Lợi                  |                | Không còn sử dụng cho mục đích làm cơ sở giáo dục và đào tạo |
| <b>III</b> | <b>Hạng mục khác</b>                                              | <b>23,59</b>      |                          |                |                                                              |
| 1          | Khai thác khoáng sản đá xây dựng (Công ty CP Xây dựng Bình Phước) | 1,36              | Tân Lợi                  |                | Hủy bỏ để điều chỉnh lại tên và diện tích của hạng mục       |
| 2          | Khai thác đá xây dựng (Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phong Phú)      | 5,00              | Tân Lợi                  |                | Hủy bỏ để điều chỉnh lại tên và diện tích của hạng mục       |
| 3          | Khai thác đá xây dựng (Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long)      | 17,23             | Tân Lợi                  |                | Hủy bỏ để điều chỉnh lại tên và diện tích của hạng mục       |
|            | <b>Tổng diện tích</b>                                             | <b>38,59</b>      |                          |                |                                                              |

Phụ lục 04  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2025**  
CỦA HUYỆN HỐN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

| STT      | Tên dự án                                                                                                           | Diện tích<br>(ha) | Loại đất<br>thu hồi (*)               | Địa điểm<br>thực hiện<br>(đến cấp xã) | Tổng nguồn vốn<br>thực hiện | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ |                    |                                          | Kinh phí thực hiện |                    |                                          | Căn cứ pháp lý                                                                         |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                     |                   |                                       |                                       |                             | Ngân sách<br>tỉnh           | Ngân sách<br>huyện | Nguồn vốn<br>khác (vốn DN,<br>vốn TW...) | Ngân sách<br>tỉnh  | Ngân sách<br>huyện | Nguồn vốn<br>khác (vốn DN,<br>vốn TW...) |                                                                                        |
| (1)      | (2)                                                                                                                 | (3)               | (4)                                   | (5)                                   | (6)                         | (7)                         | (8)                | (9)                                      | (10)               | (11)               | (12)                                     | (13)                                                                                   |
| <b>A</b> | <b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2023, 2024</b>                                                                      | <b>689,24</b>     |                                       |                                       | <b>4.577.796</b>            | <b>234.055</b>              | <b>109.349</b>     | <b>300.134</b>                           | <b>2.165.406</b>   | <b>288.000</b>     | <b>944.624</b>                           |                                                                                        |
| 1        | Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư                                           | 163,80            | CLN;<br>ONT;<br>DGT; RSX<br>(10,5ha)  | An Phú, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp  | 1.450.000                   | 89.925                      |                    |                                          | 1.360.075          |                    |                                          | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 1631/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 |
|          |                                                                                                                     | 10,76             | RSX                                   | Minh Đức                              |                             |                             |                    |                                          |                    |                    |                                          |                                                                                        |
|          |                                                                                                                     | 25,35             | LUK,<br>CAN,<br>SKC, SKS,<br>SON, SKX | Minh Đức, Minh Tâm                    |                             |                             |                    |                                          |                    |                    |                                          |                                                                                        |
| 2        | Chốt chiến đấu dân quân An Phú                                                                                      | 2,00              | CLN                                   | An Phú                                | 3.000                       |                             | 3.000              |                                          |                    |                    |                                          | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh                                    |
| 3        | Chốt chiến đấu DQ Minh Tâm                                                                                          | 1,00              | CLN                                   | Minh Tâm                              | 1.500                       |                             | 1.500              |                                          |                    |                    |                                          | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh                                    |
| 4        | Trụ sở công an xã An Phú                                                                                            | 0,26              | CLN                                   | An Phú                                |                             |                             |                    |                                          |                    |                    |                                          | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh                                    |
| 5        | Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương                                                               | 6,50              | LUC                                   | An Khương                             | 30.000                      |                             | 1.700              |                                          |                    | 28.300             |                                          | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh                                    |
| 6        | Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hố Quản. | 6,00              | CLN, ONT                              | Đồng Nơ, Minh Đức                     | 185.000                     | 10.480                      |                    |                                          | 174.520            |                    |                                          | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh                                    |

| STT | Tên dự án                                                                                                                      | Diện tích (ha) | Loại đất thu hồi (*) | Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)       | Tổng nguồn vốn thực hiện | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ |                 |                                    | Kinh phí thực hiện |                 |                                    | Căn cứ pháp lý                                      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------|------------------------------------|--------------------|-----------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                |                |                      |                                       |                          | Ngân sách tỉnh              | Ngân sách huyện | Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...) | Ngân sách tỉnh     | Ngân sách huyện | Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...) |                                                     |
| (1) | (2)                                                                                                                            | (3)            | (4)                  | (5)                                   | (6)                      | (7)                         | (8)             | (9)                                | (10)               | (11)            | (12)                               | (13)                                                |
| 7   | Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản. | 4,00           | CLN, ONT             | Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức | 6.700                    | 6.700                       |                 |                                    |                    |                 |                                    | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh |
| 8   | Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan                                                               | 16,00          | CLN, ONT, ODT        | Tân Khai, Phước An, Tân Quan          | 180.000                  |                             | 60.000          |                                    |                    | 120.000         |                                    | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh |
|     |                                                                                                                                | 0,12           | LUK                  |                                       |                          |                             |                 |                                    |                    |                 |                                    |                                                     |
| 9   | Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản        | 11,10          | CLN, LUK             | Phước An, Tân Quan                    | 50.000                   | 41.000                      |                 |                                    | 9.000              |                 |                                    | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh |
|     |                                                                                                                                | 1,80           | LUK                  |                                       |                          |                             |                 |                                    |                    |                 |                                    |                                                     |
| 10  | Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.                                                 | 14,00          | CLN, ONT             | Tân Hưng                              | 100.000                  | 10.000                      |                 |                                    | 90.000             |                 |                                    | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh |
|     |                                                                                                                                | 0,50           | LUA                  |                                       |                          |                             |                 |                                    |                    |                 |                                    |                                                     |
| 11  | Nâng cấp đường sỏi đỏ vào Sóc Xoài Nhỏ, ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng                                                              | 3,90           | CLN                  | Tân Hưng                              | 3.600                    |                             | 3.600           |                                    |                    |                 |                                    | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh |
| 12  | Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai                                                          | 0,20           | CLN                  | Tân Khai                              | 300                      |                             | 300             |                                    |                    |                 |                                    | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh |

| STT | Tên dự án                                                                                                                                    | Diện tích (ha) | Loại đất thu hồi (*)                              | Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)          | Tổng nguồn vốn thực hiện | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ |                 |                                    | Kinh phí thực hiện |                 |                                    | Căn cứ pháp lý                                      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------|------------------------------------|--------------------|-----------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                              |                |                                                   |                                          |                          | Ngân sách tỉnh              | Ngân sách huyện | Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...) | Ngân sách tỉnh     | Ngân sách huyện | Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...) |                                                     |
| (1) | (2)                                                                                                                                          | (3)            | (4)                                               | (5)                                      | (6)                      | (7)                         | (8)             | (9)                                | (10)               | (11)            | (12)                               | (13)                                                |
| 13  | Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý để Thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng Khu dân cư | 2,91           | CLN                                               | Tân Khai                                 | 61                       |                             | 61              |                                    |                    |                 |                                    | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh |
| 14  | Chỉnh trang đô thị (thu hồi đất Công ty An Phú Thịnh)                                                                                        | 5,30           | SKC                                               | Tân Khai                                 |                          |                             |                 |                                    |                    |                 |                                    | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh |
| 15  | Xây dựng đường Đông Tây 9                                                                                                                    | 2,00           | CLN                                               | Tân Khai                                 | 18.000                   |                             | 4.300           |                                    |                    | 13.700          |                                    | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh |
| 16  | Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao về địa phương để quản lý                                                                            | 13,61          | CLN                                               | Tân Lợi                                  | 10.888                   |                             | 10.888          |                                    |                    |                 |                                    | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh |
| 17  | Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản.                                                                | 27,00          | CLN, ONT                                          | Thanh Bình, Minh Đức                     | 270.000                  | 20.000                      |                 |                                    | 250.000            |                 |                                    | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh |
| 18  | Mỏ đá vôi Thanh Lương                                                                                                                        | 198,06         | CLN                                               | An Phú, Minh Tâm                         | 785.000                  |                             |                 | 237.672                            |                    |                 |                                    | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh |
| 19  | Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư                                                       | 22,62          | ONT, CLN, CAN, DGT, DTL, LUK và các loại đất khác | Minh Tâm                                 | 150.000                  |                             | 24.000          |                                    |                    | 126.000         |                                    | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh |
| 20  | Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát                                                                                                                 | 57,00          | CLN, LUK                                          | Phước An, Thanh Bình, Tân Khai, Tân Quan | 70.000                   |                             |                 | 12.000                             |                    |                 | 58.000                             | QĐ số 1358/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND huyện   |

| STT | Tên dự án                                                                                    | Diện tích (ha) | Loại đất thu hồi (*)     | Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)             | Tổng nguồn vốn thực hiện | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ |                 |                                    | Kinh phí thực hiện |                 |                                    | Căn cứ pháp lý                                      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------|------------------------------------|--------------------|-----------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|     |                                                                                              |                |                          |                                             |                          | Ngân sách tỉnh              | Ngân sách huyện | Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...) | Ngân sách tỉnh     | Ngân sách huyện | Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...) |                                                     |
| (1) | (2)                                                                                          | (3)            | (4)                      | (5)                                         | (6)                      | (7)                         | (8)             | (9)                                | (10)               | (11)            | (12)                               | (13)                                                |
| 21  | Khu dân cư Thanh Bình                                                                        | 1,88           | CLN                      | Thanh Bình                                  | 2.000                    | 2.000                       |                 |                                    |                    |                 |                                    | NQ số 04/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh  |
| 22  | Trụ sở công an xã Thanh Bình                                                                 | 0,21           | CLN                      | Thanh Bình                                  |                          |                             |                 |                                    |                    |                 |                                    | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh |
| 23  | Khu đô thị mới Nam An Lộc                                                                    | 40,60          | CLN và các loại đất khác | Thanh Bình                                  | 13.267                   | 13.267                      |                 |                                    |                    |                 |                                    | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh |
| 24  | Dự án cụm hồ tỉnh Bình Phước                                                                 | 15,00          | CLN, SON, ONT, DGT, HNK  | An Khương                                   | 240.000                  |                             |                 | 20.000                             |                    |                 | 220.000                            | NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh |
| 25  | Dự án cụm hồ tỉnh Bình Phước                                                                 | 2,40           | CLN, SON, ONT, DGT, HNK  | An Khương                                   | 15.000                   |                             |                 | 15.000                             |                    |                 |                                    | NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh |
| 26  | Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng | 4,87           | CLN, SON, DGT            | Đồng Nơ                                     | 50.000                   | 6.563                       |                 |                                    | 43.437             |                 |                                    | NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh |
|     |                                                                                              | 3,50           | RSX                      |                                             |                          |                             |                 |                                    |                    |                 |                                    |                                                     |
| 27  | Xây dựng mương cống thoát nước ngoài khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)                  | 3,58           | CLN, DTL, NTS            | Tân Khai                                    | 50.000                   | 8.570                       |                 |                                    | 41.430             |                 |                                    | NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh |
|     |                                                                                              | 1,49           | LUK                      | Tân Khai                                    |                          |                             |                 |                                    |                    |                 |                                    |                                                     |
| 28  | TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng                    | 0,29           | CLN                      | Phước An, Tân Quan, TT. Tân Khai            | 157.752                  |                             |                 | 3.889                              |                    |                 | 153.863                            | NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh |
| 29  | Đường dây 110kV trạm 220kV Bình Long 2 - Bình Long                                           | 0,80           | CLN                      | Phước An, Tân Lợi, Thanh Bình, TT. Tân Khai | 133.589                  |                             |                 | 11.573                             |                    |                 | 122.016                            | NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh |



| STT      | Tên dự án                                                                                                                                        | Diện tích (ha) | Loại đất thu hồi (*)                    | Địa điểm thực hiện (đến cấp xã) | Tổng nguồn vốn thực hiện | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ |                 |                                    | Kinh phí thực hiện |                 |                                    | Căn cứ pháp lý                                             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------|------------------------------------|--------------------|-----------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                  |                |                                         |                                 |                          | Ngân sách tỉnh              | Ngân sách huyện | Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...) | Ngân sách tỉnh     | Ngân sách huyện | Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...) |                                                            |
| (1)      | (2)                                                                                                                                              | (3)            | (4)                                     | (5)                             | (6)                      | (7)                         | (8)             | (9)                                | (10)               | (11)            | (12)                               | (13)                                                       |
| 30       | Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9)                                                                    | 15,30          | CLN, ONT, DGT, DTL và các loại đất khác | Tân Hiệp, Đồng Nơ               | 587.139                  | 25.000                      |                 |                                    | 196.394            |                 | 390.745                            | NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh        |
| 31       | Dự án xây dựng mương thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Tân Khai II                                                                       | 3,53           | CLN, ONT, SKC, SON                      | Tân Khai                        | 15.000                   | 550                         |                 |                                    | 550                |                 |                                    | NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh        |
| <b>B</b> | <b>Các dự án đăng ký mới năm 2025</b>                                                                                                            | <b>31,47</b>   |                                         |                                 |                          |                             |                 |                                    |                    |                 |                                    |                                                            |
| 1        | Nhà máy điện rác Tân Hưng Hớn Quản                                                                                                               | 20,00          | CLN                                     | Tân Hưng                        |                          |                             |                 | x                                  |                    |                 | x                                  | QĐ số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ. |
| 2        | Tuyến đường liên tổ 1, tổ 2, tổ 5 ấp Đông Phát                                                                                                   | 1,8            | CLN                                     | Thanh Bình                      |                          |                             |                 |                                    |                    | x               |                                    | QĐ số 999/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND huyện Hớn Quản.  |
| 3        | Tuyến đường liên tổ 3, tổ 4 ấp Đông Phát                                                                                                         | 0,1            | CLN                                     | Thanh Bình                      |                          |                             |                 |                                    |                    | x               |                                    | QĐ số 999/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND huyện Hớn Quản.  |
| 4        | Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico                                                                                  | 0,44           | CLN, DGT                                | Đồng Nơ                         |                          |                             |                 | x                                  |                    |                 | x                                  |                                                            |
|          |                                                                                                                                                  | 0,04           | RSX                                     | Đồng Nơ                         |                          |                             |                 | x                                  |                    |                 | x                                  |                                                            |
| 5        | Đầu tư xây dựng nhà máy nước Tân Hiệp và hệ thống cấp nước thô phục vụ vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Khu công nghiệp Minh Hưng Sikico | 8,96           | RSX                                     | Tân Hiệp, Đồng Nơ               |                          |                             |                 | x                                  |                    |                 | x                                  |                                                            |

| STT | Tên dự án                                             | Diện tích<br>(ha) | Loại đất<br>thu hồi (*)        | Địa điểm<br>thực hiện<br>(đến cấp xã) | Tổng nguồn vốn<br>thực hiện | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ |                    |                                          | Kinh phí thực hiện |                    |                                          | Căn cứ pháp lý                                         |
|-----|-------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|     |                                                       |                   |                                |                                       |                             | Ngân sách<br>tỉnh           | Ngân sách<br>huyện | Nguồn vốn<br>khác (vốn DN,<br>vốn TW...) | Ngân sách<br>tỉnh  | Ngân sách<br>huyện | Nguồn vốn<br>khác (vốn DN,<br>vốn TW...) |                                                        |
| (1) | (2)                                                   | (3)               | (4)                            | (5)                                   | (6)                         | (7)                         | (8)                | (9)                                      | (10)               | (11)               | (12)                                     | (13)                                                   |
| 6   | Xây dựng mương thoát<br>nước ấp Ân Lợi, xã Tân<br>Lợi | 0,13              | CLN và<br>các loại<br>đất khác | Tân Lợi                               |                             |                             |                    | x                                        |                    |                    | x                                        | NQ số 11/NQ-HĐND ngày 29/7/2024<br>của HĐND xã Tân Lợi |
|     |                                                       | 720,71            |                                |                                       | 4.577.796                   | 234.055                     | 109.349            | 300.134                                  | 2.165.406          | 288.000            | 944.624                                  |                                                        |

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT LỬA TRONG NĂM 2025  
CỦA HUYỆN HỚN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

| STT        | Tên dự án/Chủ đầu tư                                                                                                    | Diện tích<br>(ha) | Loại đất<br>CMD | Địa điểm                     | Căn cứ pháp lý                                                                                        | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| (1)        | (2)                                                                                                                     | (3)               | (4)             | (5)                          | (6)                                                                                                   | (7)     |
| A          | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2024                                                                                       | 2,60              |                 |                              |                                                                                                       |         |
| 1          | Dự án Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều                                                    | 0,12              | LUK             | Thanh Bình                   | NQ số 10/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh                                                   |         |
| 2          | Dự án Xây dựng mương, cống thoát nước ngoài khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)                                      | 1,49              | LUK             | Tân Khai                     | NQ số 10/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh                                                   |         |
| 3          | Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư                                  | 0,99              | LUK             | Minh Tâm                     | NQ số 10/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh                                                   |         |
| B          | Các dự án đăng ký mới năm 2025                                                                                          | 14,03             |                 |                              |                                                                                                       |         |
| 1          | Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan                                                        | 0,12              | LUK             | Tân Khai, Phước An, Tân Quan | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh                                                   |         |
| 2          | Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản | 1,80              | LUK             | Phước An, Tân Quan           | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh                                                   |         |
| 3          | Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.                                          | 0,50              | LUA             | Tân Hưng                     | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh                                                   |         |
| 4          | Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát                                                                                            | 5,10              | LUK             | Thanh Bình; Phước An         | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh                                                   |         |
| 5          | Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương                                                                   | 6,50              | LUC             | Xã An Khương                 | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 1801/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh  |         |
| 6          | TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng                                               | 0,007921          | LUK             | Xã Phước An                  | NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; VB số 4850/UBND-TH ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh |         |
| Tổng cộng: |                                                                                                                         | 16,63             |                 |                              |                                                                                                       |         |

Phụ lục 06  
**DANH SÁCH ĐĂNG KÝ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SDD SANG ĐẤT Ở TRONG NĂM 2025**  
**CỦA HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

| STT      | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|----------|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|          |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1)      | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| <b>I</b> | <b>Xã An Khương</b>  |                                 | <b>88.300,0</b>                |               |         |                    |          |         |
| 1        | Điền Vĩ              | An Khương                       | 300,0                          | CLN           | ONT     | 220                | 9        |         |
| 2        | Tô Hồng Thông        | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 164                | 4        |         |
| 3        | Nguyễn Văn Hải       | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 720                | 5        |         |
| 4        | Trần Thị Hương       | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 708                | 5        |         |
| 5        | Phạm Đình Trường     | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 713                | 5        |         |
| 6        | Nguyễn Thị Hoài Ly   | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 675                | 2        |         |
| 7        | Nguyễn Văn Hào       | An Khương                       | 3.000,0                        | CLN           | ONT     | 2                  | 20       |         |
| 8        | Phạm Thị Thu Trang   | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 448                | 19       |         |
| 9        | Dương Ngô Bốn        | An Khương                       | 600,0                          | CLN           | ONT     | 253                | 13       |         |
| 10       | Phạm Thị Diên        | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 20                 | 10       |         |
| 11       | Nguyễn Thị Minh Hồng | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 694                | 29       |         |
| 12       | Nguyễn Thanh Hải     | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 898                | 6        |         |
| 13       | Nguyễn Đức Thuận     | An Khương                       | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1146               | 2        |         |
| 14       | Trần Văn Tú          | An Khương                       | 300,0                          | CLN           | ONT     | 426                | 10       |         |
| 15       | Dương Ngô Bốn        | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 70                 | 6        |         |
| 16       | Phùng Văn Bình       | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 765                | 6        |         |
| 17       | Trần Thị Kim Anh     | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1053               | 6        |         |
| 18       | Nguyễn Thanh Hiệp    | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 447                | 19       |         |
| 19       | Nguyễn Thị Toan      | An Khương                       | 400,0                          | CLN           | ONT     | 730                | 6        |         |
| 20       | Lê Thị Mùi           | An Khương                       | 800,0                          | CLN           | ONT     | 529                | 5        |         |
| 21       | Lê Thị Mùi           | An Khương                       | 1.300,0                        | CLN           | ONT     | 1165               | 5        |         |
| 22       | Nguyễn Ngọc Thảo     | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 132                | 24       |         |
| 23       | Nguyễn Thị Mai       | An Khương                       | 300,0                          | CLN           | ONT     | 7                  | 9        |         |
| 24       | Nguyễn Thị Minh Hồng | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 696                | 29       |         |
| 25       | Đinh Thị Hồng        | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 862                | 5        |         |
| 26       | Dư Thị Hằng          | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 873                | 5        |         |
| 27       | Lê Thị Vân Anh       | An Khương                       | 400,0                          | CLN           | ONT     | 139                | 4        |         |
| 28       | Nguyễn Thị Minh Hồng | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 697                | 29       |         |
| 29       | Phạm Văn Vân         | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 171                | 2        |         |
| 30       | Mai Xuân Ninh        | An Khương                       | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 214                | 19       |         |
| 31       | Điền Giáp            | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 451                | 5        |         |
| 32       | Phạm Tiến            | An Khương                       | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 897                | 5        |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân  | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                       |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                   | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 33  | Trịnh Thế Bộ          | An Khương                       | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 224                | 14       |         |
| 34  | Điều Như              | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 389                | 14       |         |
| 35  | Nguyễn Thị Thuật      | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 50                 | 29       |         |
| 36  | Nguyễn Thị Hồng Luyến | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 449                | 19       |         |
| 37  | Lê Thị Vân Anh        | An Khương                       | 400,0                          | CLN           | ONT     | 138                | 4        |         |
| 38  | Điều Ôm               | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 655                | 29       |         |
| 39  | Phạm Thị Thanh Nhân   | An Khương                       | 300,0                          | CLN           | ONT     | 478                | 2        |         |
| 40  | Vũ Hùng Cường         | An Khương                       | 800,0                          | CLN           | ONT     | 514                | 16       |         |
| 41  | Trần Văn Thế          | An Khương                       | 500,0                          | CLN           | ONT     | 78                 | 13       |         |
| 42  | Lê Ngọc Hùng          | An Khương                       | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 238                | 13       |         |
| 43  | Hồ Đức Thiện          | An Khương                       | 4.000,0                        | CLN           | ONT     | 47                 | 4        |         |
| 44  | Hoàng Thị Hồng        | An Khương                       | 600,0                          | CLN           | ONT     | 88                 | 15       |         |
| 45  | Nguyễn Ngọc Tuấn      | An Khương                       | 600,0                          | CLN           | ONT     | 1079               | 5        |         |
| 46  | Thị Ép                | An Khương                       | 1.500,0                        | CLN           | ONT     | 286                | 5        |         |
| 47  | Trần Thị Ngọc Sương   | An Khương                       | 400,0                          | CLN           | ONT     | 783                | 23       |         |
| 48  | Hoàng Thị Mỹ Tâm      | An Khương                       | 600,0                          | CLN           | ONT     | 943                | 2        |         |
| 49  | Phan Thị Mộng Thắm    | An Khương                       | 600,0                          | CLN           | ONT     | 432                | 33       |         |
| 50  | Nguyễn Văn Quyền      | An Khương                       | 600,0                          | CLN           | ONT     | 220                | 9        |         |
| 51  | Trần Thị Hương Dương  | An Khương                       | 600,0                          | CLN           | ONT     | 375                | 14       |         |
| 52  | Trần Thị Tú Nguyên    | An Khương                       | 300,0                          | CLN           | ONT     | 612                | 2        |         |
| 53  | Lê Văn Tăng           | An Khương                       | 300,0                          | CLN           | ONT     | 970                | 6        |         |
| 54  | Phạm Tiến             | An Khương                       | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 898                | 5        |         |
| 55  | Phạm Văn Tâm          | An Khương                       | 600,0                          | CLN           | ONT     | 368                | 14       |         |
| 56  | Hoàng Văn Thông       | An Khương                       | 600,0                          | CLN           | ONT     | 209                | 9        |         |
| 57  | Hoàng Văn Thông       | An Khương                       | 600,0                          | CLN           | ONT     | 210                | 9        |         |
| 58  | Nguyễn Thị Minh Hồng  | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 698                | 29       |         |
| 59  | Hoàng Văn Kiên        | An Khương                       | 600,0                          | CLN           | ONT     | 201                | 9        |         |
| 60  | Điều Ghé              | An Khương                       | 500,0                          | CLN           | ONT     | 787                | 29       |         |
| 61  | Đoàn Thị Tuyến        | An Khương                       | 600,0                          | CLN           | ONT     | 748                | 5        |         |
| 62  | Hoàng Thị Hiền        | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 691                | 29       |         |
| 63  | Đinh Văn Thiết        | An Khương                       | 700,0                          | CLN           | ONT     | 495                | 2        |         |
| 64  | Trương Minh Đức       | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 701                | 5        |         |
| 65  | Trần Thị Dần          | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 316                | 19       |         |
| 66  | Đặng Thanh Triều      | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 903                | 6        |         |
| 67  | Vũ Chung Long         | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 200                | 24       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân  | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                       |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                   | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 68  | Trần Thị Mỹ Linh      | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 440                | 21       |         |
| 69  | Trần Thị Như Liên     | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 435                | 21       |         |
| 70  | Đào Thị Nụ            | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 951                | 6        |         |
| 71  | Nguyễn Thị Minh Hằng  | An Khương                       | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 761                | 29       |         |
| 72  | Hoàng Thị Hiền        | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 690                | 29       |         |
| 73  | Nguyễn Thị Thạch      | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 659                | 29       |         |
| 74  | Vũ Đức Mẫn            | An Khương                       | 300,0                          | CLN           | ONT     | 246                | 9        |         |
| 75  | Phùng Văn Bình        | An Khương                       | 1.600,0                        | CLN           | ONT     | 853                | 7        |         |
| 76  | Đặng Văn Hà           | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 424                | 10       |         |
| 77  | Nguyễn Thị Minh Hồng  | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 695                | 29       |         |
| 78  | Hoàng Xuân Phương     | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 870                | 5        |         |
| 79  | Nguyễn Văn Khả        | An Khương                       | 1.500,0                        | CLN           | ONT     | 7                  | 31       |         |
| 80  | Dương Bá Phong        | An Khương                       | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 91                 | 13       |         |
| 81  | Phạm Hữu Phước        | An Khương                       | 500,0                          | CLN           | ONT     | 1138               | 6        |         |
| 82  | Phạm Thị Kiều Oanh    | An Khương                       | 300,0                          | CLN           | ONT     | 756                | 29       |         |
| 83  | Trần Thanh Tài        | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 753                | 5        |         |
| 84  | Đào Văn Tài           | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 441                | 33       |         |
| 85  | Lê Ngọc Hưng          | An Khương                       | 400,0                          | CLN           | ONT     | 462                | 19       |         |
| 86  | Điều Như              | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 436                | 5        |         |
| 87  | Phan Thị Lý           | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 317                | 11       |         |
| 88  | Phan Quốc Thanh       | An Khương                       | 500,0                          | CLN           | ONT     | 1080               | 2        |         |
| 89  | Điều Phế              | An Khương                       | 400,0                          | CLN           | ONT     | 955                | 5        |         |
| 90  | Bùi Văn Đoàn          | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 4                  | 10       |         |
| 91  | Nguyễn Tấn Phát       | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 885                | 6        |         |
| 92  | Nguyễn Thị Tư         | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 289                | 2        |         |
| 93  | Đào Duy Tích Hiệp     | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 252                | 8        |         |
| 94  | Nguyễn Văn Hoàn       | An Khương                       | 400,0                          | CLN           | ONT     | 470                | 2        |         |
| 95  | Bùi Thị Lệ Hằng       | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 239                | 24       |         |
| 96  | Nguyễn Thị Thanh Thủy | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 1031               | 5        |         |
| 97  | Nguyễn Thị Thanh Thủy | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 245                | 8        |         |
| 98  | Phùng Văn Bình        | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1445               | 6        |         |
| 99  | Nguyễn Thị Thanh      | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 559                | 2        |         |
| 100 | Phạm Thị Thanh Hà     | An Khương                       | 300,0                          | CLN           | ONT     | 975                | 2        |         |
| 101 | Nguyễn Ngọc Phước     | An Khương                       | 400,0                          | CLN           | ONT     | 361                | 19       |         |
| 102 | Nguyễn Ngọc Phước     | An Khương                       | 400,0                          | CLN           | ONT     | 360                | 19       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 103 | Trần Thanh Tài       | An Khương                       | 300,0                          | CLN           | ONT     | 765                | 29       |         |
| 104 | Dương Hải Long       | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 955                | 6        |         |
| 105 | Nguyễn Thị Minh Hồng | An Khương                       | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 761                | 29       |         |
| 106 | Trần Văn Khoa        | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 831                | 2        |         |
| 107 | Hoàng Thị Mỹ Duyên   | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 20                 | 2        |         |
| 108 | Phan Quý Khách       | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 24                 | 200      |         |
| 109 | Nguyễn Bá Nghi       | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 735                | 6        |         |
| 110 | Điều Giáp            | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 451                | 5        |         |
| 111 | Đoàn Văn Hanh        | An Khương                       | 700,0                          | CLN           | ONT     | 496                | 6        |         |
| 112 | Nguyễn Thị Hiền      | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 435                | 13       |         |
| 113 | Đỗ Mạnh Hương        | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 436                | 13       |         |
| 114 | Võ Minh Thiện        | An Khương                       | 300,0                          | CLN           | ONT     | 632                | 5        |         |
| 115 | Lê Thị Vân Anh       | An Khương                       | 400,0                          | CLN           | ONT     | 7                  | 4        |         |
| 116 | Đinh Văn Hiệp        | An Khương                       | 600,0                          | CLN           | ONT     | 676                | 29       |         |
| 117 | Lưu Văn Dũng         | An Khương                       | 400,0                          | CLN           | ONT     | 360                | 19       |         |
| 118 | Nguyễn Ngọc Phước    | An Khương                       | 400,0                          | CLN           | ONT     | 361                | 19       |         |
| 119 | Lưu Hoàng Việt       | An Khương                       | 1.300,0                        | CLN           | ONT     | 775                | 20       |         |
| 120 | Đinh Thị Thảo        | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 132                | 28       |         |
| 121 | Nguyễn Công Luận     | An Khương                       | 1.100,0                        | CLN           | ONT     | 774                | 20       |         |
| 122 | Đinh Thị Hiền        | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 181                | 28       |         |
| 123 | Phạm Thị Kiều Trinh  | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 202                | 28       |         |
| 124 | Trần Văn Hải         | An Khương                       | 300,0                          | CLN           | ONT     | 405                | 10       |         |
| 125 | Thị Gái              | An Khương                       | 600,0                          | CLN           | ONT     | 384                | 10       |         |
| 126 | Bùi Quang Thuận      | An Khương                       | 400,0                          | CLN           | ONT     | 947                | 6        |         |
| 127 | Trần Văn Đạt         | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 974                | 6        |         |
| 128 | Vũ Trọng Hiếu        | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 872                | 5        |         |
| 129 | Phùng Văn Bình       | An Khương                       | 1.600,0                        | CLN           | ONT     | 853                | 7        |         |
| 130 | Phạm Hữu Phước       | An Khương                       | 700,0                          | CLN           | ONT     | 1138               | 6        |         |
| 131 | Trần Hoàng Duy Sơn   | An Khương                       | 300,0                          | CLN           | ONT     | 459                | 19       |         |
| 132 | Phùng Văn Bình       | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 765                | 6        |         |
| 133 | Nguyễn Hữu Mạnh      | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 862                | 16       |         |
| 134 | Nguyễn Văn Thới      | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 952                | 6        |         |
| 135 | Nguyễn Thái Ôn       | An Khương                       | 300,0                          | CLN           | ONT     | 216                | 9        |         |
| 136 | Nguyễn Văn Tài       | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 210                | 19       |         |
| 137 | Hoàng Văn Tươi       | An Khương                       | 400,0                          | CLN           | ONT     | 417                | 2        |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 138 | Lê Thị Vân           | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 152                | 5        |         |
| 139 | Nguyễn Thị Khuyên    | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 456                | 33       |         |
| 140 | Hồ Đức Thiện         | An Khương                       | 800,0                          | CLN           | ONT     | 240                | 4        |         |
| 141 | Phạm Văn Thế         | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 1643               | 5        |         |
| 142 | Hồ Đức Thiện         | An Khương                       | 800,0                          | CLN           | ONT     | 241                | 4        |         |
| 143 | Phạm Thị Hồng Hạnh   | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 841                | 2        |         |
| 144 | Trần Quang Thanh     | An Khương                       | 300,0                          | CLN           | ONT     | 260                | 13       |         |
| 145 | Hồ Đức Thiện         | An Khương                       | 800,0                          | CLN           | ONT     | 242                | 4        |         |
| 146 | Trịnh Ngọc Mạnh      | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 688                | 4        |         |
| 147 | Thân Văn Tuấn        | An Khương                       | 1.200,0                        | CLN           | ONT     | 699                | 29       |         |
| 148 | Thân Văn Tuấn        | An Khương                       | 900,0                          | CLN           | ONT     | 802                | 27       |         |
| 149 | Nguyễn Tấn Lộc       | An Khương                       | 700,0                          | CLN           | ONT     | 992                | 5        |         |
| 150 | Bùi Quang Mạnh       | An Khương                       | 400,0                          | CLN           | ONT     | 975                | 2        |         |
| 151 | Trần Văn Đạt         | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 974                | 6        |         |
| 152 | Nguyễn Thị Minh Hồng | An Khương                       | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 761                | 29       |         |
| 153 | Hoàng Duy Khánh      | An Khương                       | 800,0                          | CLN           | ONT     | 375                | 2        |         |
| 154 | Nguyễn Thị Yến       | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 715                | 2        |         |
| 155 | Nguyễn Thị Yến       | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 716                | 2        |         |
| 156 | Ngô Văn Tùng         | An Khương                       | 700,0                          | CLN           | ONT     | 408                | 10       |         |
| 157 | Hoàng Anh Thiết      | An Khương                       | 500,0                          | CLN           | ONT     | 1756               | 5        |         |
| 158 | Bùi Hữu Vinh         | An Khương                       | 800,0                          | CLN           | ONT     | 406                | 11       |         |
| 159 | Trần Thanh Tài       | An Khương                       | 600,0                          | CLN           | ONT     | 321                | 26       |         |
| 160 | Lê Bá Hiếu           | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 885                | 4        |         |
| 161 | Nguyễn Văn Long      | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 341                | 2        |         |
| 162 | Nguyễn Văn Long      | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 295                | 2        |         |
| 163 | Nguyễn Văn Luận      | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 212                | 9        |         |
| 164 | Trần Minh Thanh Vân  | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 473                | 31       |         |
| 165 | Điền Sức             | An Khương                       | 900,0                          | CLN           | ONT     | 1799               | 5        |         |
| 166 | Trương Đình Vy       | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 192                | 3        |         |
| 167 | Ngô Văn Tùng         | An Khương                       | 600,0                          | CLN           | ONT     | 408                | 10       |         |
| 168 | Hoàng Anh Thiết      | An Khương                       | 500,0                          | CLN           | ONT     | 1756               | 5        |         |
| 169 | Trần Thị Ngân        | An Khương                       | 800,0                          | CLN           | ONT     | 121                | 13       |         |
| 170 | Vũ Thị Hồng          | An Khương                       | 300,0                          | CLN           | ONT     | 273                | 28       |         |
| 171 | Trương Tiến Huy      | An Khương                       | 800,0                          | CLN           | ONT     | 879                | 18       |         |
| 172 | Lê Hoàng Khang       | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 912                | 21       |         |



| STT       | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |           | Ghi chú |
|-----------|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|-----------|---------|
|           |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD  |         |
| (1)       | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)       | (9)     |
| 173       | Lê Thị Hồng Nhạn     | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 872                | 5         |         |
| 174       | Ngô Thị Hồng Khanh   | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 945                | 6         |         |
| 175       | Bùi Minh Huệ         | An Khương                       | 300,0                          | CLN           | ONT     | 605                | 2         |         |
| 176       | Đỗ Ngọc Chính        | An Khương                       | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 129                | 25        |         |
| 177       | Nguyễn Ích Luân      | An Khương                       | 400,0                          | CLN           | ONT     | 274                | 11        |         |
| 178       | Hoàng Anh Thiết      | An Khương                       | 500,0                          | CLN           | ONT     | 1756               | 5         |         |
| 179       | Dương Bá Tuấn        | An Khương                       | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 50                 | 3         |         |
| 180       | Phạm Thị Hồng Hạnh   | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 814                | 2         |         |
| 181       | Thị Minh             | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 807                | 27        |         |
| 182       | Nguyễn Thị Ánh Sáng  | An Khương                       | 800,0                          | CLN           | ONT     | 879                | 18        |         |
| 183       | Vũ Văn Ngọc          | An Khương                       | 400,0                          | CLN           | ONT     | 242                | 22        |         |
| 184       | Điền Vót             | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 390                | 14        |         |
| 185       | Nguyễn Khắc Oanh     | An Khương                       | 300,0                          | CLN           | ONT     | 1777               | 5         |         |
| 186       | Điền Ranh            | An Khương                       | 2.500,0                        | CLN           | ONT     | 133                | 24        |         |
| 187       | Phạm Thị Mộng Thắm   | An Khương                       | 100,0                          | CLN           | ONT     | 445                | 33        |         |
| 188       | Bùi Xuân Tài         | An Khương                       | 300,0                          | CLN           | ONT     | 256                | 13        |         |
| 189       | Phạm Văn Hùng        | An Khương                       | 200,0                          | CLN           | ONT     | 348                | 17        |         |
| 190       | Lương Thị Huệ        | An Khương                       | 800,0                          | CLN           | ONT     | 133                | 11        |         |
| 191       | Ngô Văn Tùng         | An Khương                       | 600,0                          | CLN           | ONT     | 408                | 10        |         |
| <b>II</b> | <b>Xã An Phú</b>     |                                 | <b>96.700,0</b>                |               |         |                    |           |         |
| 1         | Lê Thanh Tuấn        | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1100               | 4         |         |
| 2         | Đặng Văn Thơm        | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 993                | 4         |         |
| 3         | Vũ Thị Xuân          | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 346                | 7210-2021 |         |
| 4         | Hoàng Văn Kiên       | An Phú                          | 5.000,0                        | CLN           | ONT     | 436                | 5030-2022 |         |
| 5         | Nguyễn Ngọc Hoàng    | An Phú                          | 300,0                          | CLN           | ONT     | 218                | 10        |         |
| 6         | Lê Thanh Tuấn        | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1101               | 4         |         |
| 7         | Hoàng Thị Thuyết     | An Phú                          | 500,0                          | CLN           | ONT     | 97                 | 5         |         |
| 8         | Huỳnh Minh Cường     | An Phú                          | 100,0                          | CLN           | ONT     | 429                | 4         |         |
| 9         | Hoàng Thị Dung       | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1007               | 4         |         |
| 10        | Bùi Văn Ninh         | An Phú                          | 100,0                          | CLN           | ONT     | 990                | 4         |         |
| 11        | Hoàng Văn Kiên       | An Phú                          | 5.000,0                        | CLN           | ONT     | 191                | 6554-2021 |         |
| 12        | Lê Văn Tính          | An Phú                          | 1.200,0                        | CLN           | ONT     | 502                | 4         |         |
| 13        | Lê Thanh Tuấn        | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1102               | 4         |         |
| 14        | Hà Long Hồ           | An Phú                          | 600,0                          | CLN           | ONT     | 762                | 4         |         |
| 15        | Phạm Văn Hậu         | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1001               | 4         |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |              | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|--------------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD     |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)          | (9)     |
| 16  | Lê Thanh Tuấn        | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1103               | 4            |         |
| 17  | Đặng Văn Thom        | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 994                | 4            |         |
| 18  | Võ Tuấn Hải          | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 216                | 24           |         |
| 19  | Lê Thanh Tuấn        | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1104               | 4            |         |
| 20  | Nguyễn Mạnh          | An Phú                          | 300,0                          | CLN           | ONT     | 218                | 24           |         |
| 21  | Phạm Văn Đạt         | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 217                | 24           |         |
| 22  | Lê Thanh Tuấn        | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1107               | 4            |         |
| 23  | Nguyễn Thị Thắm      | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 261                | 4            |         |
| 24  | Trần Thị Cam         | An Phú                          | 300,0                          | CLN           | ONT     | 84                 | 25           |         |
| 25  | Lê Thanh Tuấn        | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1112               | 4            |         |
| 26  | Đỗ Văn Phát          | An Phú                          | 600,0                          | CLN           | ONT     | 85                 | 25           |         |
| 27  | Nguyễn Thị Hợi       | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 43                 | 9            |         |
| 28  | Lê Thanh Tuấn        | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1113               | 4            |         |
| 29  | Huỳnh Ngọc Mai       | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 42                 | 17           |         |
| 30  | Nguyễn Văn Lâm       | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 353                | 7166-2021    |         |
| 31  | Lê Thanh Tuấn        | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1108               | 4            |         |
| 32  | Nguyễn Thế Phú       | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 226                | 4            |         |
| 33  | Hoàng Phi Long       | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 808                | 2            |         |
| 34  | Nguyễn Thanh Trương  | An Phú                          | 500,0                          | CLN           | ONT     | 43                 | 9            |         |
| 35  | Lê Thanh Tuấn        | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1106               | 4            |         |
| 36  | Nguyễn Ngọc Dũng     | An Phú                          | 100,0                          | CLN           | ONT     | 595                | 4            |         |
| 37  | Nguyễn Thành Trung   | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 152                | TĐ 5174-2021 |         |
| 38  | Lê Thanh Tuấn        | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1114               | 4            |         |
| 39  | Nguyễn Thành Trung   | An Phú                          | 100,0                          | CLN           | ONT     | 338                | TĐ 7202-2021 |         |
| 40  | Trần Văn Thắng       | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 46                 | 0            |         |
| 41  | Lê Thanh Tuấn        | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1105               | 4            |         |
| 42  | Hoàng Văn Kiên       | An Phú                          | 1.500,0                        | CLN           | ONT     | 192                | 6555-2021    |         |
| 43  | Lê Thanh Tuấn        | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1109               | 4            |         |
| 44  | Nguyễn Văn Tùng      | An Phú                          | 300,0                          | CLN           | ONT     | 51                 | 3            |         |
| 45  | Lê Thanh Tuấn        | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1110               | 4            |         |
| 46  | Hoàng Văn Kiên       | An Phú                          | 5.000,0                        | CLN           | ONT     | 437                | 5031-2022    |         |
| 47  | Lê Thanh Tuấn        | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1111               | 4            |         |
| 48  | Lê Thanh Tuấn        | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1115               | 4            |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân  | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |           | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|-----------|---------|
|     |                       |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD  |         |
| (1) | (2)                   | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)       | (9)     |
| 49  | Nguyễn Văn Đoàn       | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 414                | 53-2015   |         |
| 50  | Lê Thanh Tuấn         | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1116               | 4         |         |
| 51  | Trần Duy Long         | An Phú                          | 100,0                          | CLN           | ONT     | 928                | 34        |         |
| 52  | Hoàng Văn Then        | An Phú                          | 5.000,0                        | CLN           | ONT     | 211                | 6574-2021 |         |
| 53  | Vũ Thị Xuân           | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 355                | 7168-2021 |         |
| 54  | Hoàng Văn Kiên        | An Phú                          | 5.000,0                        | CLN           | ONT     | 438                | 5032-2022 |         |
| 55  | Đặng Thị Hồng         | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 87                 | 25        |         |
| 56  | Trần Quốc Bé          | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 220                | 24        |         |
| 57  | Nguyễn Thị Khang      | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 315                | 2         |         |
| 58  | Vũ Thị Thanh          | An Phú                          | 600,0                          | CLN           | ONT     | 563                | 4         |         |
| 59  | Nguyễn Hòa Thuận      | An Phú                          | 600,0                          | CLN           | ONT     | 274                | 24        |         |
| 60  | Nguyễn Trọng Hùng     | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 490                | 1         |         |
| 61  | Lưu Thanh Lộc         | An Phú                          | 500,0                          | CLN           | ONT     | 63                 | 3         |         |
| 62  | Nguyễn Sinh Tiến      | An Phú                          | 100,0                          | CLN           | ONT     | 646                | 4         |         |
| 63  | Nguyễn Sinh Tiến      | An Phú                          | 100,0                          | CLN           | ONT     | 627                | 4         |         |
| 64  | Nguyễn Thị Thanh Niềm | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 668                | 4         |         |
| 65  | Đặng Thị Mai          | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 71                 | 25        |         |
| 66  | Hà Văn Thắng          | An Phú                          | 100,0                          | CLN           | ONT     | 25                 | 6         |         |
| 67  | Trần Văn Tình         | An Phú                          | 100,0                          | CLN           | ONT     | 241                | 3         |         |
| 68  | Nguyễn Thọ Tiến       | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 616                | 4         |         |
| 69  | Bùi Văn Thái          | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 689                | 4         |         |
| 70  | Vũ Văn Sáng           | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 253                | 4         |         |
| 71  | Bùi Văn Nguyên        | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1051               | 4         |         |
| 72  | Nguyễn Duy An         | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 174                | 4         |         |
| 73  | Nguyễn Tiến Điều      | An Phú                          | 300,0                          | CLN           | ONT     | 354                | 3         |         |
| 74  | Nguyễn Tiến Điều      | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 355                | 3         |         |
| 75  | Nguyễn Văn Nhân       | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 57                 | 8         |         |
| 76  | Nguyễn Văn Nhân       | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 58                 | 8         |         |
| 77  | Điều Bách             | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 491                | 1         |         |
| 78  | Ngô Thanh Hùng        | An Phú                          | 300,0                          | CLN           | ONT     | 296                | 5         |         |
| 79  | Hoàng Văn Tình        | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 163                | 4         |         |
| 80  | Hoàng Văn Tình        | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 171                | 4         |         |
| 81  | Hoa Thị Hằng          | An Phú                          | 300,0                          | CLN           | ONT     | 15                 | 25        |         |
| 82  | Huỳnh Phương Lâm      | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 573                | 4         |         |
| 83  | Điều Em               | An Phú                          | 300,0                          | CLN           | ONT     | 417                | 2         |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |              | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|--------------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD     |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)          | (9)     |
| 84  | Nguyễn Thị Hải       | An Phú                          | 100,0                          | CLN           | ONT     | 631                | 4            |         |
| 85  | Nguyễn Văn Chung     | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 49                 | 9            |         |
| 86  | Kiều Viết Phận       | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 210                | 3            |         |
| 87  | Dương Thị Liễu       | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 350                | 9            |         |
| 88  | Nguyễn Tấn Đạt       | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 519                | 4            |         |
| 89  | Võ Thị Dy            | An Phú                          | 300,0                          | CLN           | ONT     | 167                | 3            |         |
| 90  | Phan Thị Bình        | An Phú                          | 600,0                          | CLN           | ONT     | 301                | 5            |         |
| 91  | Nguyễn Văn Huy       | An Phú                          | 500,0                          | CLN           | ONT     | 18                 | 3            |         |
| 92  | Nguyễn Văn Kháng     | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 244                | 9            |         |
| 93  | Nguyễn Văn Tuấn      | An Phú                          | 500,0                          | CLN           | ONT     | 46                 | 0            |         |
| 94  | Nguyễn Văn Đạt       | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 221                | 24           |         |
| 95  | Nguyễn Thị Hòa       | An Phú                          | 300,0                          | CLN           | ONT     | 989                | 4            |         |
| 96  | Đặng Thanh Nghĩa     | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 688                | 4            |         |
| 97  | Trần Quốc Thuận      | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 323                | 3            |         |
| 98  | Lê Quang Vinh        | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 219                | 24           |         |
| 99  | Nguyễn Hùng Cường    | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 262                | 10           |         |
| 100 | Dương Văn Thanh      | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 382                | 2            |         |
| 101 | Lê Thị Châu          | An Phú                          | 100,0                          | CLN           | ONT     | 1039               | 2            |         |
| 102 | Phạm Minh Tân        | An Phú                          | 600,0                          | CLN           | ONT     | 468                | 2            |         |
| 103 | Hứa Thành Nam        | An Phú                          | 300,0                          | CLN           | ONT     | 700                | 4            |         |
| 104 | Tạ Quốc Đại          | An Phú                          | 2.700,0                        | CLN           | ONT     | 146                | TĐ 7829-2021 |         |
| 105 | Lê Văn Huynh         | An Phú                          | 800,0                          | CLN           | ONT     | 1214               | 2            |         |
| 106 | Nguyễn Phi Hùng      | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 665                | 4            |         |
| 107 | Đào Hải Thắng        | An Phú                          | 5.000,0                        | CLN           | ONT     | 437                | 5031-2022    |         |
| 108 | Nguyễn Thị Lệ Hoa    | An Phú                          | 1.700,0                        | CLN           | ONT     | 1416               | 2            |         |
| 109 | Nguyễn Thị Lệ Hoa    | An Phú                          | 1.700,0                        | CLN           | ONT     | 98                 | 2            |         |
| 110 | Nguyễn Ngọc Dũng     | An Phú                          | 100,0                          | CLN           | ONT     | 595                | 4            |         |
| 111 | Thị Vонh             | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 368                | 2            |         |
| 112 | Vũ Định Thụ          | An Phú                          | 500,0                          | CLN           | ONT     | 103                | 18           |         |
| 113 | Nguyễn Văn Quý       | An Phú                          | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 227                | 3            |         |
| 114 | Thái Văn Thịnh       | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 250                | 3            |         |
| 115 | Nguyễn Thị Phụng     | An Phú                          | 100,0                          | CLN           | ONT     | 190                | 7            |         |
| 116 | Trương Thị Bích      | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 998                | 4            |         |
| 117 | Nguyễn Thị Tươi      | An Phú                          | 800,0                          | CLN           | ONT     | 440                | 2            |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân  | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |                    | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|--------------------|---------|
|     |                       |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD           |         |
| (1) | (2)                   | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)                | (9)     |
| 118 | Võ Văn Lượng          | An Phú                          | 500,0                          | CLN           | ONT     | 1268               | 2                  |         |
| 119 | Nguyễn Văn Tiến       | An Phú                          | 300,0                          | CLN           | ONT     | 79                 | 7                  |         |
| 120 | Võ Thị Cúc            | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 13                 | 9                  |         |
| 121 | Nguyễn Thị Phương     | An Phú                          | 300,0                          | CLN           | ONT     | 4                  | 7                  |         |
| 122 | Bùi Cát Tuyền         | An Phú                          | 100,0                          | CLN           | ONT     | 596                | 4                  |         |
| 123 | Đinh Xuân Thắng       | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1004               | 4                  |         |
| 124 | Trần Phương Hải       | An Phú                          | 100,0                          | CLN           | ONT     | 1211               | 2                  |         |
| 125 | Nguyễn Hòa Thuận      | An Phú                          | 600,0                          | CLN           | ONT     | 247                | 24                 |         |
| 126 | Huỳnh Thị Ngọc Diễm   | An Phú                          | 300,0                          | CLN           | ONT     | 1421               | 2                  |         |
| 127 | Lê Thị Thúy           | An Phú                          | 800,0                          | CLN           | ONT     | 12                 | 2109-2019 (03 mới) |         |
| 128 | Lê Thị Thúy           | An Phú                          | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 711                | 3                  |         |
| 129 | Lê Thị Thúy           | An Phú                          | 1.200,0                        | CLN           | ONT     | 709                | 3                  |         |
| 130 | Ngô Văn Mạnh          | An Phú                          | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 710                | 3                  |         |
| 131 | Trần Quang Thiện      | An Phú                          | 100,0                          | CLN           | ONT     | 520                | TĐ 1107-2023       |         |
| 132 | Trần Quang Thiện      | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 521                | TĐ 1108-2023       |         |
| 133 | Bùi Đức Hoàng         | An Phú                          | 700,0                          | CLN           | ONT     | 517                | TĐ 317-2023        |         |
| 134 | Bùi Đức Hoàng         | An Phú                          | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 518                | TĐ 318-2023        |         |
| 135 | Bùi Đức Hoàng         | An Phú                          | 500,0                          | CLN           | ONT     | 524                | TĐ 1111-2023       |         |
| 136 | Nguyễn Thị Thu Nguyệt | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 525                | TĐ 1112-2023       |         |
| 137 | Nguyễn Hải Nam        | An Phú                          | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 36                 | 10964-2022         |         |
| 138 | Nguyễn Hữu Hưng       | An Phú                          | 2.500,0                        | CLN           | ONT     | 680                | 3                  |         |
| 139 | Trần Văn Cường        | An Phú                          | 500,0                          | CLN           | ONT     | 46 (59 mới)        | 4 mới              |         |
| 140 | Nguyễn Văn Huy        | An Phú                          | 500,0                          | CLN           | ONT     | 18                 | 3                  |         |
| 141 | Nguyễn Thị Chuyền     | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1270               | 2                  |         |
| 142 | Nguyễn Thị Chuyền     | An Phú                          | 300,0                          | CLN           | ONT     | 1339               | 2                  |         |
| 143 | Điêu Thị Bé Nhung     | An Phú                          | 600,0                          | CLN           | ONT     | 1144               | 2                  |         |
| 144 | Phan Thị Bình         | An Phú                          | 600,0                          | CLN           | ONT     | 301                | 5                  |         |
| 145 | Tạ Thị Hương          | An Phú                          | 300,0                          | CLN           | ONT     | 192                | 4                  |         |

| STT        | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |           | Ghi chú |
|------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|-----------|---------|
|            |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD  |         |
| (1)        | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)       | (9)     |
| 146        | Bùi Văn Ninh         | An Phú                          | 600,0                          | CLN           | ONT     | 1052               | 4         |         |
| 147        | Bùi Văn Ninh         | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 990                | 4         |         |
| 148        | Nguyễn Ngọc Duy Mẫn  | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1006               | 4         |         |
| 149        | Trần Thị Hoàn        | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 95                 | 7         |         |
| 150        | Dương Thị Hợp        | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 65                 | 9         |         |
| 151        | Nguyễn Văn Tùng      | An Phú                          | 300,0                          | CLN           | ONT     | 138                | 7         |         |
| 152        | Nguyễn Văn Khánh     | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 244                | 9         |         |
| 153        | Đỗ Danh Nhiều        | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 22                 | 18        |         |
| 154        | Đỗ Danh Nhiều        | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 6                  | 18        |         |
| 155        | Phan Thị Nụ          | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 66                 | 17        |         |
| 156        | Nguyễn Thị Thu Nga   | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 577                | 5         |         |
| 157        | Nguyễn Thanh Sơn     | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1340               | 2         |         |
| 158        | Điều Tuấn            | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 224                | 2         |         |
| 159        | Nguyễn Thu Hà        | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 577                | 5         |         |
| 160        | Đặng Thị Mai         | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 71                 | 25        |         |
| 161        | Nguyễn Thành Trung   | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 338                | 7202-2021 |         |
| 162        | Hồ Thị Vân           | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1269               | 2         |         |
| 163        | Hồ Thị Vân           | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1340               | 2         |         |
| 164        | Lê Huỳnh Ngọc Lợi    | An Phú                          | 500,0                          | CLN           | ONT     | 443                | 9517-2022 |         |
| 165        | Huỳnh Phương Lâm     | An Phú                          | 400,0                          | CLN           | ONT     | 573                | 4         |         |
| 166        | Trần Thị Kim Duyên   | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1261               | 2         |         |
| 167        | Trần Phương Hải      | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1211               | 2         |         |
| 168        | Huỳnh Thị Ngọc Diễm  | An Phú                          | 500,0                          | CLN           | ONT     | 1421               | 2         |         |
| 169        | Nguyễn Thị Hiến      | An Phú                          | 200,0                          | CLN           | ONT     | 597                | 4         |         |
| <b>III</b> | <b>Xã Đồng Nơ</b>    |                                 | <b>53.501,0</b>                |               |         |                    |           |         |
| 1          | Nguyễn Thạc Hùng     | Đồng Nơ                         | 1.200,0                        | CLN           | ONT     | 119                | 18        |         |
| 2          | Bùi Thị Xuyên        | Đồng Nơ                         | 700,0                          | CLN           | ONT     | 61                 | 18        |         |
| 3          | Trần Thị Kim Ngọc    | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 135                | 21        |         |
| 4          | Đặng Thị Minh        | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 50                 | 32        |         |
| 5          | Nguyễn Thị Hiếu      | Đồng Nơ                         | 900,0                          | CLN           | ONT     | 52                 | 19        |         |
| 6          | Nhâm Thị Minh        | Đồng Nơ                         | 600,0                          | CLN           | ONT     | 80                 | 22        |         |
| 7          | Hồ Thị Mỹ Hằng       | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 30                 | 22        |         |
| 8          | Nguyễn Thanh Nhựt    | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 204                | 24        |         |
| 9          | Hồ Trọng Chính       | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 121                | 18        |         |
| 10         | Vũ Văn Thạo          | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 10                 | 22        |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 11  | Trần Xuân Lợi        | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 215                | 21       |         |
| 12  | Phan Quốc Thông      | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 326                | 19       |         |
| 13  | Nguyễn Thị Quế       | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 17                 | 24       |         |
| 14  | Nguyễn Khắc Đại      | Đồng Nơ                         | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 594                | 22       |         |
| 15  | Lê Thị Phương Linh   | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 437                | 22       |         |
| 16  | Đinh Văn Toàn        | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 170                | 25       |         |
| 17  | Phan Thị Trà Giang   | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 325                | 19       |         |
| 18  | Trần Thị Thu Hương   | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 142                | 14       |         |
| 19  | Tô Duy Toàn          | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 27                 | 31       |         |
| 20  | Đặng Văn Hiếu        | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 184                | 21       |         |
| 21  | Hồ Ngọc Lam          | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 8                  | 31       |         |
| 22  | Phạm Ngọc Tuấn       | Đồng Nơ                         | 800,0                          | CLN           | ONT     | 345                | 19       |         |
| 23  | Hoàng Tiến Dũng      | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 136                | 21       |         |
| 24  | Nguyễn Trung Việt    | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 154                | 16       |         |
| 25  | Điều Đen             | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 29                 | 24       |         |
| 26  | Nguyễn Thị Nga       | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 581                | 22       |         |
| 27  | Trương Thanh Quyết   | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 134                | 25       |         |
| 28  | Nguyễn Văn Sơn       | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 89                 | 19       |         |
| 29  | Nguyễn Thị Chính     | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 14                 | 16       |         |
| 30  | Hồ Công Minh         | Đồng Nơ                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 21                 | 14       |         |
| 31  | Nguyễn Chí Thanh     | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 489                | 12       |         |
| 32  | Nguyễn Chí Thanh     | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 490                | 12       |         |
| 33  | Hồ Công Minh         | Đồng Nơ                         | 600,0                          | CLN           | ONT     | 16                 | 14       |         |
| 34  | Lai Văn Quang        | Đồng Nơ                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 83                 | 23       |         |
| 35  | Nguyễn Văn Nam       | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 443                | 22       |         |
| 36  | Tô Duy Hồng          | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 55                 | 18       |         |
| 37  | Trương Đắc Tiến      | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 230                | 24       |         |
| 38  | Nguyễn Kim Anh       | Đồng Nơ                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 142                | 19       |         |
| 39  | Tạ Thanh Bình        | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 167                | 18       |         |
| 40  | Tạ Thanh An          | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 165                | 18       |         |
| 41  | Hồ Kim Lý            | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 166                | 18       |         |
| 42  | Nguyễn Thị Lài       | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 88                 | 19       |         |
| 43  | Nguyễn Đình Hồng     | Đồng Nơ                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 247                | 24       |         |
| 44  | Nguyễn Đình Hồng     | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 54                 | 24       |         |
| 45  | Nguyễn Chí Thanh     | Đồng Nơ                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 491                | 12       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 46  | Nguyễn Chí Thanh     | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 488                | 12       |         |
| 47  | Đặng Thị Hồng Hạnh   | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 49                 | 32       |         |
| 48  | Trương Thị Hoa       | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 217                | 21       |         |
| 49  | Nguyễn Văn Chí       | Đồng Nơ                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 132                | 22       |         |
| 50  | Nguyễn Văn Linh      | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 105                | 14       |         |
| 51  | Lê Văn Thu           | Đồng Nơ                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 148                | 25       |         |
| 52  | Nguyễn Thị Kiên      | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 16                 | 28       |         |
| 53  | Ngô Thị Phây         | Đồng Nơ                         | 600,0                          | CLN           | ONT     | 22                 | 22       |         |
| 54  | Trần Thị Hải Yến     | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 316                | 19       |         |
| 55  | Bùi Văn Cảnh         | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 187                | 14       |         |
| 56  | Trương Đặng Canh     | Đồng Nơ                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 54                 | 18       |         |
| 57  | Nguyễn Thạc Hùng     | Đồng Nơ                         | 1.200,0                        | CLN           | ONT     | 119                | 18       |         |
| 58  | Hoàng Thị Nhan       | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 54                 | 15       |         |
| 59  | Vũ Thị Nhé           | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 55                 | 15       |         |
| 60  | Phạm Ngọc Tuấn       | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 307                | 9        |         |
| 61  | Hồ Thị Hương         | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 163                | 8        |         |
| 62  | Nguyễn Thị Nga       | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 581                | 22       |         |
| 63  | Hồ Ngọc Lam          | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 25                 | 28       |         |
| 64  | Hồ Ngọc Lam          | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 29                 | 31       |         |
| 65  | Bùi Văn Đối          | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 1                  | 33       |         |
| 66  | Trương Đắc Cứ        | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 146                | 16       |         |
| 67  | Trương Văn Cương     | Đồng Nơ                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 517                | 22       |         |
| 68  | Hồ Hữu Phát          | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 51                 | 30       |         |
| 69  | Vũ Thị Hương         | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 35                 | 31       |         |
| 70  | Vũ Thị Hương         | Đồng Nơ                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 24                 | 28       |         |
| 71  | Trần Quốc Hội        | Đồng Nơ                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 430                | 17       |         |
| 72  | Hồ Thị Thế           | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 66                 | 18       |         |
| 73  | Lê Toàn              | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 24                 | 20       |         |
| 74  | Đinh Trọng Thung     | Đồng Nơ                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 27                 | 21       |         |
| 75  | Kiều Văn Hoàng       | Đồng Nơ                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 559                | 22       |         |
| 76  | A Ly                 | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 64                 | 20       |         |
| 77  | Nguyễn Việt Dũng     | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 106                | 25       |         |
| 78  | Phan Đình Đông       | Đồng Nơ                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 128                | 24       |         |
| 79  | Đinh Trọng Bền       | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 67                 | 32       |         |
| 80  | Đinh Vững            | Đồng Nơ                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 68                 | 32       |         |



| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 81  | Vũ Xuân Chung        | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 12                 | 33       |         |
| 82  | Vũ Xuân Chung        | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 9                  | 33       |         |
| 83  | Hồ Lĩnh              | Đồng Nơ                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 20                 | 30       |         |
| 84  | Nguyễn Văn Nam       | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 443                | 22       |         |
| 85  | Bùi Thị Hạnh         | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 268                | 14       |         |
| 86  | Hồ Đăng Khoa         | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 70                 | 24       |         |
| 87  | Hồ Văn Hón           | Đồng Nơ                         | 1.200,0                        | CLN           | ONT     | 33                 | 30       |         |
| 88  | Hồ Văn Hón           | Đồng Nơ                         | 1.200,0                        | CLN           | ONT     | 34                 | 30       |         |
| 89  | Lê Thị Ngụ           | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 254                | 20       |         |
| 90  | Hồ Xuân Tuấn         | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 251                | 24       |         |
| 91  | Phùng Xuân Thảo      | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 432                | 12       |         |
| 92  | Hồ Hoà               | Đồng Nơ                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 18                 | 32       |         |
| 93  | Nguyễn Văn Bảy       | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 40                 | 28       |         |
| 94  | Phạm Ngọc Tuấn       | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 66                 | 15       |         |
| 95  | Nguyễn Bá Hải        | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 113                | 10       |         |
| 96  | Hồ Viêt Xuân         | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 223                | 24       |         |
| 97  | Lê Văn Thu           | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 99                 | 23       |         |
| 98  | Hồ Hữu Bằng          | Đồng Nơ                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 40                 | 32       |         |
| 99  | Hồ Nam               | Đồng Nơ                         | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 24                 | 14       |         |
| 100 | Hồ Ngọc Bưởi         | Đồng Nơ                         | 600,0                          | CLN           | ONT     | 50                 | 6        |         |
| 101 | Hồ Xuân Mỹ           | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 214                | 11       |         |
| 102 | Huỳnh Diễm Trinh     | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 49                 | 14       |         |
| 103 | Điêu Thị Thu Sương   | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 188                | 24       |         |
| 104 | Trần Xuân Sửu        | Đồng Nơ                         | 700,0                          | CLN           | ONT     | 262                | 22       |         |
| 105 | Tô Văn Sửu           | Đồng Nơ                         | 3.000,0                        | CLN           | ONT     | 43                 | 33       |         |
| 106 | Đinh Tiếp            | Đồng Nơ                         | 800,0                          | CLN           | ONT     | 14                 | 32       |         |
| 107 | Hồ Kim Thái          | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 123                | 18       |         |
| 108 | Hồ Kim Thái          | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 46                 | 32       |         |
| 109 | Nguyễn Thành Nhứt    | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 112                | 14       |         |
| 110 | Phạm Thị Ly          | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 110                | 24       |         |
| 111 | Hồ Sư Vức            | Đồng Nơ                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 126                | 18       |         |
| 112 | Nguyễn Văn Anh       | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 53                 | 25       |         |
| 113 | Nguyễn Ngọc Tý       | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 276                | 14       |         |
| 114 | Nguyễn Thị Trang     | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 179                | 19       |         |
| 115 | Tô Duy Hồng          | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 55                 | 18       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân    | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|-------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                         |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                     | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 116 | Trương Đăng Canh        | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 54                 | 18       |         |
| 117 | Nguyễn Văn Bảy          | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 145                | 25       |         |
| 118 | Hồ Thê Doãn             | Đồng Nơ                         | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 47                 | 29       |         |
| 119 | Nguyễn Bá Hải           | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 201                | 10       |         |
| 120 | Nguyễn Văn Thắng        | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 95                 | 10       |         |
| 121 | Ngô Tuấn Anh            | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 169                | 19       |         |
| 122 | Nguyễn Trọng Nghĩa Nhân | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 26                 | 14       |         |
| 123 | Nguyễn Thị Quế          | Đồng Nơ                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 272                | 14       |         |
| 124 | Nguyễn Thị Quế          | Đồng Nơ                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 273                | 14       |         |
| 125 | Lê Thị Vy               | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 265                | 20       |         |
| 126 | Thái Văn Cường          | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 137                | 19       |         |
| 127 | Thái Văn Cường          | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 138                | 19       |         |
| 128 | Nguyễn Thành Nhứt       | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 278                | 14       |         |
| 129 | Vũ Thị Nhạn             | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 279                | 14       |         |
| 130 | Phạm Thị Thư            | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 136                | 8        |         |
| 131 | Võ Ngọc Tính            | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 20                 | 21       |         |
| 132 | Hồ Phúc                 | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 515                | 12       |         |
| 133 | Hồ Viết Xuân            | Đồng Nơ                         | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 10                 | 24       |         |
| 134 | Trần Văn Dũng           | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 271                | 14       |         |
| 135 | Lê Thị Nguyệt           | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 179                | 8        |         |
| 136 | Trần Thị Hương          | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 431                | 17       |         |
| 137 | Đặng Nhứt Tân           | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 98                 | 14       |         |
| 138 | Nguyễn Văn Tiến         | Đồng Nơ                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 512                | 12       |         |
| 139 | Trương Đắc Cừ           | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 237                | 21       |         |
| 140 | Nguyễn Thành Trung      | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 137                | 8        |         |
| 141 | Nguyễn Thị Lập          | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 5                  | 19       |         |
| 142 | Hồ Văn Tuấn             | Đồng Nơ                         | 600,0                          | CLN           | ONT     | 39                 | 21       |         |
| 143 | Hồ Thị Loan             | Đồng Nơ                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 12                 | 35       |         |
| 144 | Đinh Trọng Sơn          | Đồng Nơ                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 16                 | 30       |         |
| 145 | Nguyễn Thị Khuyên       | Đồng Nơ                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 57                 | 21       |         |
| 146 | Hồ Văn Bắc              | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 39                 | 22       |         |
| 147 | Hồ Thị Phương           | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 38                 | 22       |         |
| 148 | Hồ Quang Toàn           | Đồng Nơ                         | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 21                 | 32       |         |
| 149 | Vũ Xuân Thuý            | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 6                  | 33       |         |
| 150 | Vũ Xuân Thuý            | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 4                  | 33       |         |

| STT       | Hộ gia đình, cá nhân                 | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|           |                                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1)       | (2)                                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 151       | Đinh Trọng Xứng                      | Đồng Nơ                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 31                 | 32       |         |
| 152       | Nguyễn Trọng Hải Tiến                | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 52                 | 28       |         |
| 153       | Võ Thị Đình                          | Đồng Nơ                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 78                 | 25       |         |
| 154       | Hồ Văn Tịnh                          | Đồng Nơ                         | 101,0                          | CLN           | ONT     | 5                  | 31       |         |
| 155       | Lê Thị Nguyệt                        | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 179                | 8        |         |
| 156       | Nguyễn Thành Nhứt                    | Đồng Nơ                         | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 184                | 24       |         |
| 157       |                                      |                                 |                                |               |         |                    |          |         |
| <b>IV</b> | <b>Xã Minh Đức</b>                   |                                 | <b>26.970,0</b>                |               |         |                    |          |         |
| 1         | Nguyễn Nho Phụng                     | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 152                | 20       |         |
| 2         | Nguyễn Thị Kim Thảo                  | Minh Đức                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 17                 | 29       |         |
| 3         | Nguyễn Thị Thanh Kim                 | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 231                | 30       |         |
| 4         | Hoàng Đình Thảo và Lê Thị Thanh Thủy | Minh Đức                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 151                | 22       |         |
| 5         | Nguyễn Thị Thuận                     | Minh Đức                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 66                 | 34       |         |
| 6         | Trương Thị Thanh Hoa                 | Minh Đức                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 93                 | 27       |         |
| 7         | Nguyễn Ngọc Phước                    | Minh Đức                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 463                | 28       |         |
| 8         | Phạm Hữu Bài                         | Minh Đức                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 61                 | 23       |         |
| 9         | Đặng Đình Y                          | Minh Đức                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 34                 | 21       |         |
| 10        | Nguyễn Thị Thuận                     | Minh Đức                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 16                 | 34       |         |
| 11        | Lê Minh Tú                           | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 113                | 22       |         |
| 12        | Hoàng Xuân Tiến                      | Minh Đức                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 116                | 22       |         |
| 13        | Huỳnh Thị Mang                       | Minh Đức                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 53                 | 24       |         |
| 14        | Dương Văn Quang                      | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 164                | 20       |         |
| 15        | Nguyễn Phi Luông                     | Minh Đức                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 286                | 28       |         |
| 16        | Đặng Hoàng Tú                        | Minh Đức                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 44                 | 23       |         |
| 17        | Lê Hồng Minh                         | Minh Đức                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 147                | 22       |         |
| 18        | Lê Minh Tuấn                         | Minh Đức                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 148                | 22       |         |
| 19        | Nguyễn Thị Thiên                     | Minh Đức                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 727                | 24       |         |
| 20        | Đinh Thị Xứng                        | Minh Đức                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 125                | 22       |         |
| 21        | Hoàng Đình Thảo và Lê Thị Thanh Thủy | Minh Đức                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 150                | 22       |         |
| 22        | Nguyễn Văn Búp                       | Minh Đức                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 140                | 30       |         |
| 23        | Huỳnh Thị Mang                       | Minh Đức                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 52                 | 24       |         |
| 24        | Đặng Quốc Việt                       | Minh Đức                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 18                 | 28       |         |
| 25        | Dương Văn Quang                      | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 164                | 20       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân                                                                         | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                                                                                              |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                                                                                          | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 26  | Vũ Thị Diệp                                                                                  | Minh Đức                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 461                | 28       |         |
| 27  | Nguyễn Phong Lữ                                                                              | Minh Đức                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 431                | 28       |         |
| 28  | Phạm Thị Mỹ Hạnh                                                                             | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 34                 | 28       |         |
| 29  | Mai Thị Hoa                                                                                  | Minh Đức                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 134                | 35       |         |
| 30  | Nguyễn Thị Lan                                                                               | Minh Đức                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 39                 | 29       |         |
| 31  | Phạm Doãn Hà                                                                                 | Minh Đức                        | 1.400,0                        | CLN           | ONT     | 512                | 29       |         |
| 32  | Trần Ngọc Xuân Nương                                                                         | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 111                | 23       |         |
| 33  | Châu Huân Chương                                                                             | Minh Đức                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 198                | 23       |         |
| 34  | Thị Êsêê                                                                                     | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 181                | 30       |         |
| 35  | Nguyễn Văn Hòa                                                                               | Minh Đức                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 4                  | 30       |         |
| 36  | Phạm Văn Đông                                                                                | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 142                | 20       |         |
| 37  | Đỗ Thị Hồng                                                                                  | Minh Đức                        | 70,0                           | CLN           | ONT     | 714                | 24       |         |
| 38  | Nguyễn Hiệp Dũng                                                                             | Minh Đức                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 272                | 34       |         |
| 39  | Nguyễn Hiệp Dũng                                                                             | Minh Đức                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 273                | 34       |         |
| 40  | Nguyễn Kim Phương                                                                            | Minh Đức                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 133                | 35       |         |
| 41  | Huỳnh Đức Hùng                                                                               | Minh Đức                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 75                 | 29       |         |
| 42  | Nguyễn Thị Bích Loan                                                                         | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 12                 | 23       |         |
| 43  | Trần Thị Bích Thiện                                                                          | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 125                | 23       |         |
| 44  | Nguyễn Thị Linh                                                                              | Minh Đức                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 217                | 17       |         |
| 45  | Nguyễn Thị Hồng                                                                              | Minh Đức                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 592                | 24       |         |
| 46  | Trần Văn Dụng                                                                                | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 206                | 23       |         |
| 47  | Hoàng Thị Sinh                                                                               | Minh Đức                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 318                | 24       |         |
| 48  | Lâm Thị Mần                                                                                  | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 119                | 27       |         |
| 49  | Nguyễn Văn Tý                                                                                | Minh Đức                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 775                | 24       |         |
| 50  | Trương Minh Phụng                                                                            | Minh Đức                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 134                | 18       |         |
| 51  | Vũ Thị Kim Liên                                                                              | Minh Đức                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 493                | 29       |         |
| 52  | Điền Đon                                                                                     | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 262                | 30       |         |
| 53  | Nguyễn Hữu Vũ                                                                                | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 688                | 24       |         |
| 54  | Đặng Thị Huyền Sương                                                                         | Minh Đức                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 200                | 23       |         |
| 55  | Nguyễn Văn Tý                                                                                | Minh Đức                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 775                | 24       |         |
| 56  | Phan Trần Dũng, Phan Thị Kim Oanh, Phan Trần Thắng, Phan Thị Bích Hoàng, Phan Thị Bích Phụng | Minh Đức                        | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 39                 | 28       |         |
| 57  | Nguyễn Hữu Vũ                                                                                | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 688                | 24       |         |

| STT      | Hộ gia đình, cá nhân                     | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|          |                                          |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1)      | (2)                                      | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 58       | Hoàng Thành Nam                          | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 795                | 24       |         |
| 59       | Đỗ Văn Hiến                              | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 229                | 34       |         |
| 60       | Lê Thị Thúy Hằng                         | Minh Đức                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 329                | 24       |         |
| 61       | Nguyễn Cao Phương                        | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 702                | 24       |         |
| 62       | Trần Minh Khanh                          | Minh Đức                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 188                | 18       |         |
| 63       | Nguyễn Văn Mười                          | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 119                | 24       |         |
| 64       | Nguyễn Thị Thùy Trang<br>ĐSH Lý Hằng Nga | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 595                | 35       |         |
| 65       | Lê Hồng Nguyên                           | Minh Đức                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 428                | 28       |         |
| 66       | Nguyễn An Nhuận                          | Minh Đức                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 141                | 35       |         |
| 67       | Lê Văn Lương                             | Minh Đức                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 113                | 21       |         |
| 68       | Nguyễn Phi Cường                         | Minh Đức                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 596                | 35       |         |
| 69       | Nguyễn Thanh Lâm                         | Minh Đức                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 3                  | 20       |         |
| 70       | Đặng Hoàng Tú                            | Minh Đức                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 148                | 27       |         |
| 71       | Hồ Xuân Hân                              | Minh Đức                        | 1.100,0                        | CLN           | ONT     | 253                | 10       |         |
| 72       | Nguyễn Thị Mỹ Thương                     | Minh Đức                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 128                | 35       |         |
| 73       | Trương Văn Phước                         | Minh Đức                        | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 144                | 18       |         |
| 74       | Đặng Hoàng Tú                            | Minh Đức                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 44                 | 23       |         |
| <b>V</b> | <b>Xã Minh Tâm</b>                       |                                 | <b>59.200,0</b>                |               |         |                    |          |         |
| 1        | Trần Thị Gái                             | Minh Tâm                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 68                 | 1        |         |
| 2        | Nguyễn Thị Miên                          | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 325                | 4        |         |
| 3        | Nguyễn Văn Hùng                          | Minh Tâm                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 133                | 4        |         |
| 4        | Nguyễn Hữu Lương                         | Minh Tâm                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 42                 | 14       |         |
| 5        | Lê Xuân Đức                              | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 83                 | 14       |         |
| 6        | Nguyễn Văn Minh                          | Minh Tâm                        | 1.600,0                        | CLN           | ONT     | 202                | 6        |         |
| 7        | Phan Quốc                                | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 403                | 6        |         |
| 8        | Bùi Văn Tuyển                            | Minh Tâm                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 134                | 7        |         |
| 9        | Bùi Thị Hòa                              | Minh Tâm                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 205                | 4        |         |
| 10       | Lê Thị Thanh Hải                         | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 321                | 1        |         |
| 11       | Nguyễn Thiện Thanh                       | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 79                 | 1        |         |
| 12       | Đỗ Văn Kiệm                              | Minh Tâm                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 195                | 1        |         |
| 13       | Từ Thanh Tú                              | Minh Tâm                        | 900,0                          | CLN           | ONT     | 87                 | 768-2018 |         |
| 14       | Nguyễn Thanh Thủy                        | Minh Tâm                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 382                | 6        |         |
| 15       | Lê Thị Hương                             | Minh Tâm                        | 1.500,0                        | CLN           | ONT     | 693                | 11       |         |
| 16       | Hà Quang Huân                            | Minh Tâm                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 480                | 4        |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |               | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|---------------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD      |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)           | (9)     |
| 17  | Trương Thị kim Cúc   | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 398                | 6             |         |
| 18  | Trần Văn Tuấn        | Minh Tâm                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 96                 | 4             |         |
| 19  | Nguyễn Văn Thuyền    | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 32                 | 1             |         |
| 20  | Bùi Văn Hưng         | Minh Tâm                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 27                 | 4             |         |
| 21  | Đinh Thị Tâm         | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 387                | 4             |         |
| 22  | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 339                | 4             |         |
| 23  | Lưu Thị Mít          | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 40                 | 4             |         |
| 24  | Phan Văn Mạnh        | Minh Tâm                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 155                | 1             |         |
| 25  | Lê Xuân Sỹ           | Minh Tâm                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 69                 | 11            |         |
| 26  | Trần Thị Thêu        | Minh Tâm                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 78                 | 11            |         |
| 27  | Lê Thị Ngân          | Minh Tâm                        | 5.000,0                        | CLN           | ONT     | 221                | 11            |         |
| 28  | Nguyễn Văn Thuyền    | Minh Tâm                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 123                | 2             |         |
| 29  | Bùi Thị Hạnh         | Minh Tâm                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 14                 | 18            |         |
| 30  | Mai Thị Thu          | Minh Tâm                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 39                 | 1             |         |
| 31  | Vũ Song Hào          | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 15                 | 9             |         |
| 32  | Trần Văn Tuấn        | Minh Tâm                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 97                 | 4             |         |
| 33  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 2                  | 8             |         |
| 34  | Nguyễn Trọng Nhân    | Minh Tâm                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 695                | 6             |         |
| 35  | Nguyễn Văn Minh      | Minh Tâm                        | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 162                | 6             |         |
| 36  | Nguyễn Vương Khang   | Minh Tâm                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 139                | 4             |         |
| 37  | Trần Thị Hường       | Minh Tâm                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 28                 | 4             |         |
| 38  | Phạm Thị Đua         | Minh Tâm                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 143                | 6             |         |
| 39  | Lê Xuân Thắng        | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 284                | 6             |         |
| 40  | Lê Văn Thu           | Minh Tâm                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 578                | TĐ 10325-2022 |         |
| 41  | Lê Xuân Thắng        | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 112                | 6             |         |
| 42  | Nguyễn Văn Tạo       | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 425                | 4             |         |
| 43  | Trương Đình Hòa      | Minh Tâm                        | 1.500,0                        | CLN           | ONT     | 342                | 6             |         |
| 44  | Nguyễn Thị Nga       | Minh Tâm                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 64                 | 6             |         |
| 45  | Nguyễn Thị Đánh      | Minh Tâm                        | 1.500,0                        | CLN           | ONT     | 8                  | 9             |         |
| 46  | Vũ Thế Nhuận         | Minh Tâm                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 52                 | 1             |         |
| 47  | Nguyễn Văn An        | Minh Tâm                        | 900,0                          | CLN           | ONT     | 154                | 4             |         |
| 48  | Ngô Thị Nhung        | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 183                | 1             |         |
| 49  | Nguyễn Trọng Nhân    | Minh Tâm                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 128                | 4             |         |
| 50  | Đoàn Thị Hoa         | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 10                 | 11            |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |               | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|---------------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD      |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)           | (9)     |
| 51  | Vũ Duy Uẩn           | Minh Tâm                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 238                | 1             |         |
| 52  | Trương Thị Thu       | Minh Tâm                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 831                | 11            |         |
| 53  | Huỳnh Văn Lâm        | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 305                | 4             |         |
| 54  | Nguyễn Quốc Dũng     | Minh Tâm                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 357                | 9             |         |
| 55  | Nguyễn Trọng Nghĩa   | Minh Tâm                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 437                | 5             |         |
| 56  | Vũ Văn Thắm          | Minh Tâm                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 182                | 7             |         |
| 57  | Trần Thị Diễm Thuý   | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 382                | 4             |         |
| 58  | Nguyễn Đức Toàn      | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 119                | 14            |         |
| 59  | Văn Thị Nhân         | Minh Tâm                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 149                | 1             |         |
| 60  | Hoàng Thị Hồng Loan  | Minh Tâm                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 714                | 6             |         |
| 61  | Nguyễn Thị Vinh      | Minh Tâm                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 119                | 1             |         |
| 62  | Võ Văn Tý            | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 52                 | 10            |         |
| 63  | Võ Văn Tý            | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 52                 | 10            |         |
| 64  | Văn Thị Bê           | Minh Tâm                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 175                | 1             |         |
| 65  | Phạm Thị Thanh       | Minh Tâm                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 374                | 4             |         |
| 66  | Nguyễn Văn Thuý      | Minh Tâm                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 104                | 7             |         |
| 67  | Nguyễn T Tuyết Nhung | Minh Tâm                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 509                | 11            |         |
| 68  | Nguyễn Thị Khuyên    | Minh Tâm                        | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 156                | 04            |         |
| 69  | Lê Thị Ánh Nguyệt    | Minh Tâm                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 11                 | 14            |         |
| 70  | Nguyễn Thị Yến       | Minh Tâm                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 76                 | 14            |         |
| 71  | Lê Tấn Hùng          | Minh Tâm                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 15                 | 14            |         |
| 72  | Lê Thị Huệ           | Minh Tâm                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 558                | 11            |         |
| 73  | Trần Thị Nhu         | Minh Tâm                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 397                | 6             |         |
| 74  | Cái Hữu Trung        | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 700                | 11            |         |
| 75  | Ngô Thị Nhung        | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 183                | 1             |         |
| 76  | Phan Thị Út          | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 347                | 4             |         |
| 77  | Nguyễn Trọng Nhân    | Minh Tâm                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 128                | 4             |         |
| 78  | Lê Văn Thu           | Minh Tâm                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 579                | TĐ 10326-2022 |         |
| 79  | Nguyễn Trọng Nhân    | Minh Tâm                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 695                | 6             |         |
| 80  | Đoàn Thị Hoa         | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 10                 | 11            |         |
| 81  | Vũ Duy Uẩn           | Minh Tâm                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 238                | 1             |         |
| 82  | Nguyễn Thị Nga       | Minh Tâm                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 64                 | 6             |         |
| 83  | Nguyễn Văn Ngừ       | Minh Tâm                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 46                 | 11            |         |
| 84  | Văn Thị Nhân         | Minh Tâm                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 735                | 6             |         |

| STT       | Hộ gia đình, cá nhân                     | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |               | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|---------------|---------|
|           |                                          |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD      |         |
| (1)       | (2)                                      | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)           | (9)     |
| 85        | Văn Thị Nhân                             | Minh Tâm                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 179                | 6             |         |
| 86        | Trần Thị Êm                              | Minh Tâm                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 183                | 7             |         |
| 87        | Nguyễn Văn Hưng                          | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 60                 | 4             |         |
| 88        | Nguyễn Như Quỳnh                         | Minh Tâm                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 550                | 11            |         |
| 89        | Huỳnh Thị Kim Hạnh                       | Minh Tâm                        | 4.300,0                        | CLN           | ONT     | 203                | 4             |         |
| 90        | Nguyễn Hữu Thắng                         | Minh Tâm                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 110                | 4             |         |
| 91        | Nguyễn Thị Tuyết Nhung                   | Minh Tâm                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 509                | 11            |         |
| 92        | Nguyễn Văn Thuý                          | Minh Tâm                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 104                | 7             |         |
| 93        | Phạm Thị Thanh                           | Minh Tâm                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 374                | 4             |         |
| 94        | Tôn Thất Tuệ                             | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 744                | 6             |         |
| 95        | Nguyễn Văn Phương                        | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 701                | 11            |         |
| 96        | Tôn Thất Tuệ                             | Minh Tâm                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 744                | 6             |         |
| 97        | Lê Văn Thu                               | Minh Tâm                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 577                | TĐ 10324-2022 |         |
| 98        | Nguyễn Trọng Nhân;<br>Nguyễn Thị Thu Ngà | Minh Tâm                        | 900,0                          | CLN           | ONT     | 154                | 4             |         |
| 99        | Phan Bá Huy                              | Minh Tâm                        | 2.100,0                        | CLN           | ONT     | 268                | TĐ 585-2021   |         |
| 100       | Trần Xuân Thái                           | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 399                | 6             |         |
| 101       | Lưu Thị Ngọc Bích                        | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 603                | 11            |         |
| 102       | Nguyễn Thanh Lâm                         | Minh Tâm                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 415                | 6             |         |
| 103       | Lê Hữu Lợi                               | Minh Tâm                        | 4.500,0                        | CLN           | ONT     | 203                | 4             |         |
| <b>VI</b> | <b>Xã Phước An</b>                       |                                 | <b>61.300,0</b>                |               |         |                    |               |         |
| 1         | Võ Thị Kim Phượng                        | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 368                | 6             |         |
| 2         | Võ Tấn Phước                             | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 364                | 6             |         |
| 3         | Võ Thị Kim Liên                          | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 366                | 6             |         |
| 4         | Lê Văn Tuấn                              | Phước An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 204                | 11            |         |
| 5         | Võ Thị Kim Duyên                         | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 365                | 6             |         |
| 6         | Bùi Thị Trang                            | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 67                 | 37            |         |
| 7         | Ngô Ngọc Hoàn                            | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 76                 | 52            |         |
| 8         | Nguyễn Thị Lệ Hồng                       | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 275                | 11            |         |
| 9         | Thị Nhàn                                 | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 66                 | 18            |         |
| 10        | Nguyễn Xuân Trường                       | Phước An                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 391                | 35            |         |
| 11        | Lê Đình Tùng                             | Phước An                        | 1.400,0                        | CLN           | ONT     | 24                 | 44            |         |
| 12        | Nguyễn Văn Hòa                           | Phước An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 133                | 46            |         |



| STT | Hộ gia đình, cá nhân                    | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                                         |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                                     | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 13  | Hồ Minh Thuận                           | Phước An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 26                 | 44       |         |
| 14  | Lê Thị Thu Hiền                         | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 191                | 31       |         |
| 15  | Nguyễn Thị Ngọc Em                      | Phước An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 166                | 6        |         |
| 16  | Điền Thị Nga                            | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 108                | 49       |         |
| 17  | Nguyễn Thị Dương                        | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 103                | 49       |         |
| 18  | Nguyễn Minh Chánh<br>Sơn Thị Thắm       | Phước An                        | 1.800,0                        | CLN           | ONT     | 983                | 10       |         |
| 19  | Trương Thị Vẹn                          | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 3                  | 51       |         |
| 20  | Nguyễn Quốc Thụy<br>Trần Thị Hiền       | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 465                | 11       |         |
| 21  | Chu Thị Lụa                             | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 68                 | 37       |         |
| 22  | Phạm Ngọc Tý                            | Phước An                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 51                 | 18       |         |
| 23  | Nguyễn Tuấn Nhã                         | Phước An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 658                | 17       |         |
| 24  | Nguyễn Xuân Sơn<br>Nguyễn Thị Ngọc Giàu | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 288                | 18       |         |
| 25  | Vũ Thị Tuyết Nhung                      | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 70                 | 11       |         |
| 26  | Bùi Công Hòa<br>Vũ Thị Như              | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 646                | 50       |         |
| 27  | Trương Bạch Hải Long                    | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 207                | 25       |         |
| 28  | Trần Thanh Bình                         | Phước An                        | 1.500,0                        | CLN           | ONT     | 357                | 35       |         |
| 29  | Nguyễn Thị Phương                       | Phước An                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 249                | 2        |         |
| 30  | Nguyễn Hữu Quân                         | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 105                | 29       |         |
| 31  | Nguyễn Văn Linh                         | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 8                  | 25       |         |
| 32  | Nguyễn Xuân Sang<br>Lê Thị Tuyết        | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 62                 | 44       |         |
| 33  | Nguyễn Văn Cường                        | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 61                 | 44       |         |
| 34  | Ngô Vĩnh Siêu<br>Lê Thị Thúy Hằng       | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 81                 | 52       |         |
| 35  | Ngô Vĩnh Siêu<br>Lê Thị Thúy Hằng       | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 72                 | 52       |         |
| 36  | Đinh Hùng Phi                           | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 28                 | 14       |         |
| 37  | Nguyễn Thị Lập                          | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 13                 | 36       |         |
| 38  | Nguyễn Thị Ngọc Hương                   | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 295                | 11       |         |
| 39  | Đoàn Văn Sự                             | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 82                 | 52       |         |
| 40  | Lê Thị Lan Anh                          | Phước An                        | 150,0                          | CLN           | ONT     | 89                 | 48       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân               | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                                    |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                                | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 41  | Phan Thị Thu Hằng                  | Phước An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 6                  | 55       |         |
| 42  | Lê Thị Lan Anh                     | Phước An                        | 150,0                          | CLN           | ONT     | 88                 | 48       |         |
| 43  | Lê Kim Hùng                        | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 332                | 31       |         |
| 44  | Điền Giới                          | Phước An                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 559                | 53       |         |
| 45  | Ngô Vĩnh Siêu<br>Lê Thị Thúy Hằng  | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 71                 | 52       |         |
| 46  | Điền Giới                          | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 154                | 50       |         |
| 47  | Cao Đình Thảo<br>Nguyễn Bích Trang | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 18                 | 17       |         |
| 48  | Trần Ngọc Hưng<br>Lê Thị Hương     | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 85                 | 48       |         |
| 49  | Trần Sỹ Thông                      | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 86                 | 48       |         |
| 50  | Điền Trạch                         | Phước An                        | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 306                | 53       |         |
| 51  | Nguyễn Thị Lan                     | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 206                | 11       |         |
| 52  | Bùi Mai Liên                       | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 76                 | 18       |         |
| 53  | Hoàng Thị Loan                     | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 65                 | 39       |         |
| 54  | Ngô Vĩnh Siêu<br>Lê Thị Thúy Hằng  | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 78                 | 52       |         |
| 55  | Điền Văn Hiền                      | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 109                | 49       |         |
| 56  | Nguyễn Thị Lộc                     | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 66                 | 39       |         |
| 57  | Hoàng Thị Anh Đào                  | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 64                 | 39       |         |
| 58  | Hoàng Văn Hùng                     | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 63                 | 39       |         |
| 59  | Thị Lượng                          | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 610                | 50       |         |
| 60  | Trần Thị Ngo                       | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 221                | 18       |         |
| 61  | Nguyễn Thị Đet                     | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 107                | 36       |         |
| 62  | Nguyễn Văn Cương                   | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 48                 | 7        |         |
| 63  | Nguyễn Văn Hùng                    | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 303                | 30       |         |
| 64  | Nguyễn Phúc Thịnh                  | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 974                | 30       |         |
| 65  | Điền Nhựt                          | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 164                | 50       |         |
| 66  | Bùi Duy Kim                        | Phước An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 288                | 50       |         |
| 67  | Lâm Mỹ Trang                       | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 61                 | 17       |         |
| 68  | Nguyễn Thị Minh Thùy               | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 74                 | 31       |         |
| 69  | Hoàng Văn Chung                    | Phước An                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 42                 | 14       |         |
| 70  | Điền nguyên Anh Tuấn               | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 51                 | 49       |         |
| 71  | Lê Văn Thắng                       | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 83                 | 42       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 72  | Lê Thị Thanh         | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 37                 | 37       |         |
| 73  | Lê Quang Thế         | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 415                | 17       |         |
| 74  | Lê Thị Hiệp          | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 137                | 31       |         |
| 75  | Lê Thanh Doanh       | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 179                | 31       |         |
| 76  | Trần Thị Nguyệt      | Phước An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 289                | 50       |         |
| 77  | Bùi Duy Kim          | Phước An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 288                | 50       |         |
| 78  | Lâm Mỹ Trang         | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 61                 | 17       |         |
| 79  | Trần Thị Ngọc Phượng | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 394                | 11       |         |
| 80  | Nguyễn Thị Minh Thùy | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 74                 | 31       |         |
| 81  | Hoàng Văn Chung      | Phước An                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 42                 | 14       |         |
| 82  | Điền Nguyễn Anh Tuấn | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 51                 | 49       |         |
| 83  | Lê Văn Thắng         | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 83                 | 42       |         |
| 84  | Lê Thị Thanh         | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 37                 | 37       |         |
| 85  | Lê Quang Thế         | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 415                | 17       |         |
| 86  | Lê Thị Hiệp          | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 137                | 31       |         |
| 87  | Lê Thanh Doanh       | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 179                | 31       |         |
| 88  | Lê Thị Yến           | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 251                | 25       |         |
| 89  | Nguyễn Thị Ngọc Dung | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 72                 | 39       |         |
| 90  | Nguyễn Thị Lệ Hồng   | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 275                | 11       |         |
| 91  | Huỳnh Anh Sơn        | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 23                 | 44       |         |
| 92  | Phạm Thị Vân         | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 27                 | 44       |         |
| 93  | Thị Gái              | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 299                | 6        |         |
| 94  | Trần Văn Phơn        | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 28                 | 14       |         |
| 95  | Nguyễn Văn Lưu       | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 136                | 46       |         |
| 96  | Nguyễn Văn Lưu       | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 144                | 46       |         |
| 97  | Điền Túc             | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 625                | 53       |         |
| 98  | Thị Hương            | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 616                | 50       |         |
| 99  | Thị Hương            | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 620                | 50       |         |
| 100 | Điền Nhân            | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 102                | 49       |         |
| 101 | Điền Hiền            | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 101                | 49       |         |
| 102 | Nguyễn Thị Như Hoa   | Phước An                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 62                 | 24       |         |
| 103 | Điền Lý              | Phước An                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 648                | 50       |         |
| 104 | Trương Tiến Phát     | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 474                | 11       |         |
| 105 | Nguyễn Thị Như Hoa   | Phước An                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 62                 | 24       |         |
| 106 | Vũ Tiến Long         | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 273                | 30       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân             | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                                  |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                              | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 107 | Đinh Văn Hiền                    | Phước An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 25                 | 37       |         |
| 108 | Điền Hồi                         | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 624                | 50       |         |
| 109 | Thị Hạnh                         | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 9                  | 52       |         |
| 110 | Thị Hạnh                         | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 254                | 53       |         |
| 111 | Trương Thị Thu Thủy              | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 201                | 31       |         |
| 112 | Lại Khắc Bình                    | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 767                | 10       |         |
| 113 | Lại Khắc Bình                    | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 997                | 10       |         |
| 114 | Nguyễn Xuân Sang                 | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 59                 | 31       |         |
| 115 | Nguyễn Thị Thu Hằng              | Phước An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 164                | 10       |         |
| 116 | Trần Văn Phon                    | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 47                 | 11       |         |
| 117 | Nguyễn Thị Kim Hiếu              | Phước An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 55                 | 47       |         |
| 118 | Nguyễn Thị Tuất                  | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 188                | 31       |         |
| 119 | Nguyễn Thị Chánh                 | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 92                 | 11       |         |
| 120 | Trần Văn Thiện<br>Phạm Thị Thuýn | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 644                | 50       |         |
| 121 | Nguyễn Thị Ngọc Hương            | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 175                | 11       |         |
| 122 | Trần Thị Thanh Thủy              | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 326                | 20       |         |
| 123 | Lê Thế Hiện                      | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 133                | 31       |         |
| 124 | Nguyễn Thị Thùy Trang            | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 995                | 10       |         |
| 125 | Vũ Thị Uyên                      | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 12                 | 42       |         |
| 126 | Nguyễn Lê Trung                  | Phước An                        | 1.500,0                        | CLN           | ONT     | 299                | 7        |         |
| 127 | Châu Thị Kim Hiếu                | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 82                 | 51       |         |
| 128 | Nguyễn Tấn Thành                 | Phước An                        | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 29                 | 40       |         |
| 129 | Trần Tấn Hoàng                   | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 228                | 11       |         |
| 130 | Nguyễn Ngọc Loan                 | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 7                  | 44       |         |
| 131 | Trần Văn Đức                     | Phước An                        | 2.800,0                        | CLN           | ONT     | 363                | 27       |         |
| 132 | Tô Văn Duy                       | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 300                | 30       |         |
| 133 | Lương Thanh Liêm                 | Phước An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 123                | 30       |         |
| 134 | Điền Ly                          | Phước An                        | 1.300,0                        | CLN           | ONT     | 9                  | 55       |         |
| 135 | Thị Ác                           | Phước An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 315                | 2        |         |
| 136 | Lê Văn Cường                     | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 92                 | 48       |         |
| 137 | Nguyễn Thị Lập                   | Phước An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 13                 | 36       |         |
| 138 | Lê Văn Cường                     | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 91                 | 48       |         |
| 139 | Trương Bạch Hải Long             | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 281                | 25       |         |
| 140 | Nguyễn Thị Thùy Trang            | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 995                | 10       |         |

| STT        | Hộ gia đình, cá nhân                       | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |              | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|--------------|---------|
|            |                                            |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD     |         |
| (1)        | (2)                                        | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)          | (9)     |
| 141        | Nguyễn Văn Quý;<br>Hoàng Thị Thùy Trang    | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 15                 | 42           |         |
| 142        | Điền Bảo                                   | Phước An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 642                | 53           |         |
| 143        | Lê Tân                                     | Phước An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 395                | 10           |         |
| 144        | Ngô Chí Vinh                               | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 296                | 30           |         |
| 145        | Ngô Chí Toàn                               | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 300                | 29           |         |
| 146        | Ngô Sỹ Thành;<br>Hoàng Thị Hồng            | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 301                | 29           |         |
| 147        | Nguyễn Thị Lệ                              | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 429                | 10           |         |
| 148        | Điền Túc                                   | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 625                | 53           |         |
| 149        | Trần Văn Quốc                              | Phước An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 403                | 10           |         |
| 150        | Thị Xeo                                    | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 119                | 48           |         |
| 151        | Đặng Hoàng Thảo                            | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 699                | 49           |         |
| 152        | Biện Thị Mộng Thu                          | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 700                | 49           |         |
| 153        | Nguyễn Thị Hà                              | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 216                | 35           |         |
| 154        | Nguyễn Đình Vĩnh Phúc;<br>Phan Thị Bé Chín | Phước An                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 370                | 6            |         |
| 155        | Vũ Công Tài                                | Phước An                        | 900,0                          | CLN           | ONT     | 53                 | 52           |         |
| 156        | Nguyễn Ngọc Bắc                            | Phước An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 202                | 25           |         |
| 157        | Hoàng Thị Chuyên                           | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 127                | 31           |         |
| 158        | Đoàn Thị Móng                              | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 7                  | 43           |         |
| 159        | Nguyễn Thị Thuận                           | Phước An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 58                 | 41           |         |
| <b>VII</b> | <b>Xã Tân Hiệp</b>                         |                                 | <b>17.200,0</b>                |               |         |                    |              |         |
| 1          | Trần Thành Công                            | Tân Hiệp                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1243               | TĐ 7921-2021 |         |
| 2          | Trần Thị Trúc Linh                         | Tân Hiệp                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1242               | TĐ 7920-2021 |         |
| 3          | Nguyễn Thị Thu Vân                         | Tân Hiệp                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 224                | 0            |         |
| 4          | Trần Thị Thanh Nguyệt                      | Tân Hiệp                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 254                | 0            |         |
| 5          | Võ Thanh Mưa                               | Tân Hiệp                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 398                | 0            |         |
| 6          | Trần Văn Thịnh                             | Tân Hiệp                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1152               | TĐ 4255-2021 |         |
| 7          | Nguyễn Thị Thích                           | Tân Hiệp                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 1326               | 11219-2021   |         |
| 8          | Nguyễn Văn Ca                              | Tân Hiệp                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 1356               | 12078-2021   |         |
| 9          | Trần Minh Tâm                              | Tân Hiệp                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 1306               | 10514-2021   |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |                   | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|-------------------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD          |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)               | (9)     |
| 10  | Nguyễn Viết Dinh     | Tân Hiệp                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 843                | TĐ 4914-2020      |         |
| 11  | Nguyễn Khoa Tuấn Bảo | Tân Hiệp                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 949                | TĐ 850-2021       |         |
| 12  | Nguyễn Chí Minh      | Tân Hiệp                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 821                | TĐ 4649-2020      |         |
| 13  | Lê Khắc Hoàng        | Tân Hiệp                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 415                | 53-2015           |         |
| 14  | Hồ Minh Hưng         | Tân Hiệp                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 1546               | TĐ 14613-<br>2022 |         |
| 15  | Võ Văn Nhôm          | Tân Hiệp                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 111                | 0                 |         |
| 16  | Võ Văn Nguyên        | Tân Hiệp                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 75                 | 213-2021          |         |
| 17  | Võ Quốc Linh         | Tân Hiệp                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 197                | 15461-2022        |         |
| 18  | Lê Thị Thạch         | Tân Hiệp                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 968                | 1054-2021         |         |
| 19  | Nguyễn Thị Thích     | Tân Hiệp                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 1326               | TD 11219-<br>2021 |         |
| 20  | Nguyễn Viết Dinh     | Tân Hiệp                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 843                | TĐ 4914-2020      |         |
| 21  | Nguyễn Khoa Tuấn Bảo | Tân Hiệp                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 949                | TĐ 850-2021       |         |
| 22  | Vũ Minh Tùng         | Tân Hiệp                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 219                | TĐ 1237-2022      |         |
| 23  | Vũ Minh Dương        | Tân Hiệp                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 1156               | TĐ 6607-2021      |         |
| 24  | Nguyễn Chí Minh      | Tân Hiệp                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 821                | TĐ 4649-2020      |         |
| 25  | Lê Khắc Hoàng        | Tân Hiệp                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 415                | 53-2015           |         |
| 26  | Hồ Minh Hưng         | Tân Hiệp                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 1546               | TĐ 14613-2022     |         |
| 27  | Võ Văn Nguyên        | Tân Hiệp                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 75                 | 213-2021          |         |
| 28  | Võ Quốc Linh         | Tân Hiệp                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 197                | TĐ 15461-2022     |         |
| 29  | Lê Thị Thạch         | Tân Hiệp                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 968                | TĐ 1054-2021      |         |
| 30  | Phan Văn Dương       | Tân Hiệp                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 1326               | TĐ 11219-2021     |         |

| STT         | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |               | Ghi chú |
|-------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|---------------|---------|
|             |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD      |         |
| (1)         | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)           | (9)     |
| 31          | Nguyễn Thị Thích     | Tân Hiệp                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 552                | TĐ 3155-2020  |         |
| 32          | Hồ Thị Tuyết         | Tân Hiệp                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 1544               | TĐ 14611-2022 |         |
| 33          | Trương Danh Tuyên    | Tân Hiệp                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 485                | TĐ 582-2020   |         |
| 34          | Lê Văn Chiến         | Tân Hiệp                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 992                | TĐ 1276-2021  |         |
| 35          | Huỳnh Văn Bình       | Tân Hiệp                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 802                | TĐ 560-2021   |         |
| 36          | Huỳnh Thị Tú         | Tân Hiệp                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 801                | TĐ 559-2021   |         |
| 37          | Thảm Thanh Liêm      | Tân Hiệp                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 303                | 00            |         |
| 38          | Vũ Minh Tùng         | Tân Hiệp                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 1157               | TĐ 6609-2021  |         |
| 39          | Vũ Minh Dương        | Tân Hiệp                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1155               | TĐ 6606-2021  |         |
| 40          | Vũ Thị Lan           | Tân Hiệp                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 1393               | TĐ 1803-2022  |         |
| 41          | Nguyễn Văn Nền       | Tân Hiệp                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 99                 | 05            |         |
| 42          | Trần Thanh Liêm      | Tân Hiệp                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 139                | 25            |         |
| 43          | Trần Thị Hồng Bạch   | Tân Hiệp                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 136                | 25            |         |
| 44          | Nguyễn Chí Minh      | Tân Hiệp                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 111                | 5             |         |
| 45          | Hồ Văn Hiến          | Tân Hiệp                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 1545               | TĐ14612-2022  |         |
| 46          | Mai Anh Tuấn         | Tân Hiệp                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 798                | TĐ4285-2020   |         |
| 47          | Nguyễn Đình Trung    | Tân Hiệp                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 130                | 13            |         |
| 48          | Trần Thị Hồng Bạch   | Tân Hiệp                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 138                | 25            |         |
| <b>VIII</b> | <b>Xã Tân Hưng</b>   |                                 | <b>135.650,0</b>               |               |         |                    |               |         |
| 1           | Võ Thị Chính         | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 617                | 3             |         |
| 2           | Lê Thị Đào           | Tân Hưng                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 261                | 6             |         |
| 3           | Phạm Thanh Châu      | Tân Hưng                        | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 513                | 12            |         |
| 4           | Lê Thị Đào           | Tân Hưng                        | 900,0                          | CLN           | ONT     | 100                | 6             |         |
| 5           | Phạm Thanh Châu      | Tân Hưng                        | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 514                | 12            |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 6   | Nguyễn Văn Vinh      | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 681                | 3        |         |
| 7   | Nguyễn Thị Thủy      | Tân Hưng                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 75                 | 51       |         |
| 8   | Trần Thị Sự          | Tân Hưng                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 33                 | 7        |         |
| 9   | Phạm Thanh Châu      | Tân Hưng                        | 2.100,0                        | CLN           | ONT     | 515                | 12       |         |
| 10  | Bùi Việt Nam         | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 267                | 8        |         |
| 11  | Trần Thị Mai         | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 454                | 9        |         |
| 12  | Nguyễn Lê Trung      | Tân Hưng                        | 1.300,0                        | CLN           | ONT     | 1058               | 3        |         |
| 13  | Phạm Thanh Châu      | Tân Hưng                        | 2.200,0                        | CLN           | ONT     | 516                | 12       |         |
| 14  | Cao Văn Tâm          | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 716                | 5        |         |
| 15  | Trần Dục Động        | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 819                | 5        |         |
| 16  | Trần Trung Hắc       | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 150                | 52       |         |
| 17  | Phạm Văn Định        | Tân Hưng                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 23                 | 20       |         |
| 18  | Lê Hữu Hòa           | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 13                 | 49       |         |
| 19  | Phạm Thanh Châu      | Tân Hưng                        | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 518                | 12       |         |
| 20  | Lê Thị Nga           | Tân Hưng                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 17                 | 30       |         |
| 21  | Phạm Thanh Châu      | Tân Hưng                        | 2.100,0                        | CLN           | ONT     | 517                | 12       |         |
| 22  | Cao Thị Cẩm          | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 444                | 3        |         |
| 23  | Nguyễn Tấn Công      | Tân Hưng                        | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 265                | 5        |         |
| 24  | Nguyễn Long Biên     | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 436                | 3        |         |
| 25  | Nguyễn Văn Đăng      | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 621                | 5        |         |
| 26  | Nguyễn Thị Hòa       | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 287                | 23       |         |
| 27  | Phạm Phú Vinh        | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 415                | 8        |         |
| 28  | Phạm Văn Việt        | Tân Hưng                        | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 409                | 8        |         |
| 29  | Nguyễn Ngọc Trí      | Tân Hưng                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 23                 | 20       |         |
| 30  | Lê Văn Trung Long    | Tân Hưng                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 25                 | 20       |         |
| 31  | Nguyễn Văn Dũng      | Tân Hưng                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 656                | 3        |         |
| 32  | Nguyễn Văn Dũng      | Tân Hưng                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 629                | 3        |         |
| 33  | Phùng Phú Phước      | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 176                | 7        |         |
| 34  | Trần Lê Ngọc Hạnh    | Tân Hưng                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 91                 | 51       |         |
| 35  | Nguyễn Lê Trung      | Tân Hưng                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 15                 | 16       |         |
| 36  | Phùng Phú Phong      | Tân Hưng                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 175                | 7        |         |
| 37  | Trần Thị Thanh Tú    | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 377                | 8        |         |
| 38  | Nguyễn Văn Hải       | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 192                | 22       |         |
| 39  | Lê Trung Thành       | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 101                | 40       |         |
| 40  | Trần Lê Ngọc Hạnh    | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 24                 | 51       |         |



| STT | Hộ gia đình, cá nhân   | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                        |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                    | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 41  | Hạ Văn Hồng            | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 53                 | 18       |         |
| 42  | Lã Thị Kiều Loan       | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 105                | 18       |         |
| 43  | Nguyễn Thị Việt Thắng  | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1                  | 44       |         |
| 44  | Đinh Văn Vui           | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 114                | 6        |         |
| 45  | Lê Trung Thành         | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 101                | 40       |         |
| 46  | Nguyễn Hữu Cường       | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 33                 | 38       |         |
| 47  | Lê Xuân Kiều           | Tân Hưng                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 108                | 30       |         |
| 48  | Huỳnh Thị Trúc Linh    | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 24                 | 43       |         |
| 49  | Trần Lê Ngọc Hạnh      | Tân Hưng                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 91                 | 51       |         |
| 50  | Trần Thị Huê           | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 537                | 5        |         |
| 51  | Trần Thị Thanh Hồng    | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 587                | 6        |         |
| 52  | Nguyễn Bùi Huy Tuấn    | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 440                | 3        |         |
| 53  | Nguyễn Thị Quán        | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 110                | 44       |         |
| 54  | Điều Thành             | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 600                | 5        |         |
| 55  | Võ Duy Phong           | Tân Hưng                        | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 65                 | 12       |         |
| 56  | Nguyễn Văn Vinh        | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 763                | 5        |         |
| 57  | Trần Hoàng Riên        | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 61                 | 45       |         |
| 58  | Nguyễn Bùi Huân Tuấn   | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 440                | 3        |         |
| 59  | Phan Văn Công          | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 543                | 5        |         |
| 60  | Nguyễn Văn Lượm        | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 35                 | 45       |         |
| 61  | Trần Thị Thụy          | Tân Hưng                        | 1.000,0                        | NHK           | ONT     | 178                | 3        |         |
| 62  | Nguyễn Lê Trung        | Tân Hưng                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 909                | 42       |         |
| 63  | Hồ Văn Chung           | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 403                | 6        |         |
| 64  | Đặng Anh Văn           | Tân Hưng                        | 3.000,0                        | CLN           | ONT     | 413                | 5        |         |
| 65  | Nguyễn Thị Hồng        | Tân Hưng                        | 1.200,0                        | CLN           | ONT     | 395                | 5        |         |
| 66  | Nguyễn Văn Hải         | Tân Hưng                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 7                  | 3        |         |
| 67  | Trịnh Xuân Vy          | Tân Hưng                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 20                 | 51       |         |
| 68  | Nguyễn Ngọc Trí        | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 218                | 22       |         |
| 69  | Trần Thị Thụy          | Tân Hưng                        | 900,0                          | CLN           | ONT     | 178                | 3        |         |
| 70  | Trần Thị Huê           | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 563                | 5        |         |
| 71  | Nguyễn Thị Thanh Thúy  | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 341                | 3        |         |
| 72  | Nguyễn Thị Thanh Thuận | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 342                | 3        |         |
| 73  | Nguyễn Hoàng Nam       | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 343                | 3        |         |
| 74  | Nguyễn Thị Việt Thắng  | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1                  | 44       |         |
| 75  | Đinh Văn Vui           | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 114                | 6        |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân   | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                        |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                    | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 76  | Lê Trung Thành         | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 101                | 40       |         |
| 77  | Nguyễn Hữu Cường       | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 33                 | 38       |         |
| 78  | Lê Xuân Kiều           | Tân Hưng                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 108                | 30       |         |
| 79  | Huỳnh Thị Trúc Linh    | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 24                 | 43       |         |
| 80  | Trần Lê Ngọc Hạnh      | Tân Hưng                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 91                 | 51       |         |
| 81  | Trần Thị Thanh Hồng    | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 587                | 6        |         |
| 82  | Nguyễn Bùi Huy Tuấn    | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 440                | 3        |         |
| 83  | Nguyễn Thị Quán        | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 110                | 44       |         |
| 84  | Điền Thành             | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 600                | 5        |         |
| 85  | Võ Duy Phong           | Tân Hưng                        | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 65                 | 12       |         |
| 86  | Nguyễn Văn Vinh        | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 763                | 5        |         |
| 87  | Trần Thị Huê           | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 537                | 5        |         |
| 88  | Trần Hoàng Riên        | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 61                 | 45       |         |
| 89  | Nguyễn Bùi Huân Tuấn   | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 440                | 3        |         |
| 90  | Phạm Thanh Châu        | Tân Hưng                        | 2.100,0                        | CLN           | ONT     | 519                | 12       |         |
| 91  | Phan Văn Công          | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 543                | 5        |         |
| 92  | Nguyễn Văn Lượm        | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 35                 | 45       |         |
| 93  | Trần Thị Thụy          | Tân Hưng                        | 1.000,0                        | NHK           | ONT     | 178                | 3        |         |
| 94  | Nguyễn Lê Trung        | Tân Hưng                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 909                | 42       |         |
| 95  | Phạm Thanh Châu        | Tân Hưng                        | 1.900,0                        | CLN           | ONT     | 520                | 12       |         |
| 96  | Nguyễn Lê Trung        | Tân Hưng                        | 1.300,0                        | CLN           | ONT     | 1058               | 3        |         |
| 97  | Nguyễn Lê Trung        | Tân Hưng                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 15                 | 16       |         |
| 98  | Hồ Văn Chung           | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 403                | 6        |         |
| 99  | Đặng Anh Văn           | Tân Hưng                        | 3.000,0                        | CLN           | ONT     | 413                | 5        |         |
| 100 | Nguyễn Thị Hồng        | Tân Hưng                        | 1.200,0                        | CLN           | ONT     | 395                | 5        |         |
| 101 | Nguyễn Văn Hải         | Tân Hưng                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 7                  | 3        |         |
| 102 | Trịnh Xuân Vy          | Tân Hưng                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 20                 | 51       |         |
| 103 | Nguyễn Ngọc Trí        | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 218                | 22       |         |
| 104 | Trần Thị Thụy          | Tân Hưng                        | 900,0                          | CLN           | ONT     | 178                | 3        |         |
| 105 | Trần Thị Huê           | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 563                | 5        |         |
| 106 | Nguyễn Thị Thanh Thúy  | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 341                | 3        |         |
| 107 | Nguyễn Thị Thanh Thuận | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 342                | 3        |         |
| 108 | Nguyễn Hoàng Nam       | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 343                | 3        |         |
| 109 | Lã Thị Kiều Loan       | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 105                | 18       |         |
| 110 | Nguyễn Văn Đức         | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 47                 | 22       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 111 | Trần Thái Vinh       | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 330                | 23       |         |
| 112 | Lê Thị Hồng Nhung    | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 525                | 5        |         |
| 113 | Lê Thị Mỹ            | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 534                | 5        |         |
| 114 | Lê Thị Mỹ            | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 525                | 5        |         |
| 115 | Nguyễn Văn Lượm      | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 35                 | 45       |         |
| 116 | Nguyễn Xuân Hóa      | Tân Hưng                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 45                 | 45       |         |
| 117 | Trần Nhật Bình       | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 865                | 3        |         |
| 118 | Vũ Văn Thông         | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 895                | 5        |         |
| 119 | Ngô Văn Độ           | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 623                | 5        |         |
| 120 | Nguyễn Văn Danh      | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 520                | 11       |         |
| 121 | Phạm Thanh Châu      | Tân Hưng                        | 3.000,0                        | CLN           | ONT     | 522                | 12       |         |
| 122 | Nguyễn Văn Lam       | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 520                | 11       |         |
| 123 | Nguyễn Văn Tư        | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 520                | 11       |         |
| 124 | Tô Tú Phương         | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 196                | 22       |         |
| 125 | Lê Thành Nhân        | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 158                | 15       |         |
| 126 | Lê Thành Nhân        | Tân Hưng                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 159                | 15       |         |
| 127 | Nguyễn Thị Thu Trang | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 20                 | 30       |         |
| 128 | Đỗ Văn Cần           | Tân Hưng                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 102                | 27       |         |
| 129 | Phạm Thanh Châu      | Tân Hưng                        | 1.900,0                        | CLN           | ONT     | 521                | 12       |         |
| 130 | Nguyễn Văn Phùng     | Tân Hưng                        | 1.800,0                        | CLN           | ONT     | 220                | 18       |         |
| 131 | Nguyễn Tiến Sự       | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 86                 | 45       |         |
| 132 | Điều Sét             | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 44                 | 11       |         |
| 133 | Đặng Thị Hồng        | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 488                | 5        |         |
| 134 | Nguyễn Văn Bích      | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 161                | 52       |         |
| 135 | Hà Thị Tùng          | Tân Hưng                        | 900,0                          | CLN           | ONT     | 922                | 5        |         |
| 136 | Trần Văn Đông        | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 392                | 11       |         |
| 137 | Vũ Văn Thành         | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 33                 | 45       |         |
| 138 | Chu Văn Biên         | Tân Hưng                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 994                | 3        |         |
| 139 | Hoàng Văn Hùng       | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 571                | 5        |         |
| 140 | Mai Văn Tuấn         | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 571                | 5        |         |
| 141 | Trần Thị Mỹ Vy       | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 572                | 5        |         |
| 142 | Nguyễn Quang Sơn     | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 127                | 23       |         |
| 143 | Lê Thị Nữ            | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1                  | 50       |         |
| 144 | Lê Văn Hay           | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 617                | 3        |         |
| 145 | Chu Văn Chiến        | Tân Hưng                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 153                | 18       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 146 | Phạm Thanh Châu      | Tân Hưng                        | 3.000,0                        | CLN           | ONT     | 5                  | 8        |         |
| 147 | Lê Danh Phương       | Tân Hưng                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 564                | 5        |         |
| 148 | Trần Ngọc Uýnh       | Tân Hưng                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 324                | 11       |         |
| 149 | Nguyễn Trường Giang  | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 632                | 3        |         |
| 150 | Kiều Đình Trường     | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 9                  | 1        |         |
| 151 | Thị Đen              | Tân Hưng                        | 1.000,0                        | HNK           | ONT     | 277                | 10       |         |
| 152 | Ngô Ngọc Luận        | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 410                | 8        |         |
| 153 | Hồ Thị Thiều         | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 163                | 18       |         |
| 154 | Lê Thị Lý            | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 724                | 25       |         |
| 155 | Trần Thị Huế         | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 563                | 5        |         |
| 156 | Trần Thị Huế         | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 557                | 5        |         |
| 157 | Ninh Đình Thơ        | Tân Hưng                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 525                | 8        |         |
| 158 | Lương Văn Tuấn       | Tân Hưng                        | 1.500,0                        | CLN           | ONT     | 98                 | 58       |         |
| 159 | Phạm Thanh Châu      | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 523                | 12       |         |
| 160 | Thị Hằng             | Tân Hưng                        | 3.000,0                        | CLN           | ONT     | 189                | 3        |         |
| 161 | Lê Thị Lệ Hoa        | Tân Hưng                        | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 651                | 3        |         |
| 162 | Phạm Văn Phúc        | Tân Hưng                        | 1.500,0                        | CLN           | ONT     | 94                 | 18       |         |
| 163 | Lê Văn Hay           | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 617                | 3        |         |
| 164 | Phạm Thanh Hải       | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 769                | 11       |         |
| 165 | Thị Nga              | Tân Hưng                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 63                 | 23       |         |
| 166 | Phan Thị Thanh Huyền | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 206                | 33       |         |
| 167 | Thị Hạnh             | Tân Hưng                        | 2.900,0                        | CLN           | ONT     | 224                | 3        |         |
| 168 | Thị Hằng             | Tân Hưng                        | 3.000,0                        | CLN           | ONT     | 189                | 3        |         |
| 169 | Nguyễn Viết Thanh    | Tân Hưng                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 98                 | 43       |         |
| 170 | Ngô Phan Công Đức    | Tân Hưng                        | 900,0                          | CLN           | ONT     | 119                | 29       |         |
| 171 | Ngô Phan Công Đức    | Tân Hưng                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 118                | 29       |         |
| 172 | Phan Minh Huy        | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 380                | 8        |         |
| 173 | Ngô Văn Phương       | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 376                | 8        |         |
| 174 | Vũ Thị Sợi           | Tân Hưng                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 498                | 8        |         |
| 175 | Phan Minh Huy        | Tân Hưng                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 497                | 8        |         |
| 176 | Nguyễn Thị Cẩm Tiên  | Tân Hưng                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 22                 | 51       |         |
| 177 | Thị Anh              | Tân Hưng                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 131                | 23       |         |
| 178 | Nguyễn Văn Quý       | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 197                | 33       |         |
| 179 | Nguyễn Viết Thanh    | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 97                 | 43       |         |
| 180 | Hồ Thị Bích Loan     | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 99                 | 43       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân                          | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                                               |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                                           | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 181 | Nguyễn Thị Hương                              | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 11                 | 50       |         |
| 182 | Nguyễn Thị Hương                              | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 12                 | 50       |         |
| 183 | Thị Đen                                       | Tân Hưng                        | 1.000,0                        | HNK           | ONT     | 277                | 10       |         |
| 184 | Thị Nga                                       | Tân Hưng                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 63                 | 23       |         |
| 185 | Hà Thị Kiều Trinh                             | Tân Hưng                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 521                | 11       |         |
| 186 | Lê Thị Kim Uyên                               | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 78                 | 58       |         |
| 187 | Lê Xuân Kiều                                  | Tân Hưng                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 181                | 30       |         |
| 188 | Lê Hữu Vinh                                   | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 175                | 30       |         |
| 189 | Lê Xuân Kiều                                  | Tân Hưng                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 772                | 9        |         |
| 190 | Điều Bé                                       | Tân Hưng                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 661                | 3        |         |
| 191 | Thị Nhung                                     | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 46                 | 3        |         |
| 192 | Nguyễn Minh Thành                             | Tân Hưng                        | 1.500,0                        | CLN           | ONT     | 74                 | 23       |         |
| 193 | Nguyễn Minh Thành                             | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 73                 | 23       |         |
| 194 | Đặng Thị Tuyết Mai                            | Tân Hưng                        | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 66                 | 23       |         |
| 195 | Nguyễn Đặng Thành Thứ<br>và Nguyễn Minh Duyên | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 67                 | 20       |         |
| 196 | Nguyễn Văn Đức                                | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 47                 | 22       |         |
| 197 | Nguyễn Thị Tuyết                              | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 182                | 34       |         |
| 198 | Nguyễn Văn Hương                              | Tân Hưng                        | 50,0                           | CLN           | ONT     | 108                | 1        |         |
| 199 | Tạ Văn Hương                                  | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 56                 | 28       |         |
| 200 | Lê Đình Thành                                 | Tân Hưng                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 33                 | 30       |         |
| 201 | Nguyễn Thanh Quang                            | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 92                 | 6        |         |
| 202 | Lê Thị Ngọc Bích                              | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 560                | 5        |         |
| 203 | Phạm Thị Lành                                 | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 74                 | 46       |         |
| 204 | Nguyễn Thị Tám                                | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 685                | 5        |         |
| 205 | Nguyễn Khoa Thái                              | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 6                  | 1        |         |
| 206 | Phạm Thị Hồng Búp                             | Tân Hưng                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 430                | 5        |         |
| 207 | Lê Thị Hà                                     | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 76                 | 33       |         |
| 208 | Bùi Thị Hương                                 | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 331                | 11       |         |
| 209 | Đặng Trung Phương                             | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 70                 | 4        |         |
| 210 | Nguyễn Thị Hải Yến                            | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 330                | 11       |         |
| 211 | Luyện Thị Hằng                                | Tân Hưng                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 143                | 37       |         |
| 212 | Vũ Quang Liêu                                 | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 99                 | 29       |         |
| 213 | Lê Văn Nghĩa                                  | Tân Hưng                        | 1.300,0                        | CLN           | ONT     | 1058               | 03       |         |
| 214 | Ngô Duy Thiện                                 | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 141                | 16       |         |

| STT       | Hộ gia đình, cá nhân     | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|           |                          |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1)       | (2)                      | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 215       | Hoàng Thị Nông           | Tân Hưng                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 209                | 9        |         |
| 216       | Phạm Văn Phong           | Tân Hưng                        | 900,0                          | CLN           | ONT     | 7                  | 52       |         |
| 217       | Lý Công Thành            | Tân Hưng                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 995                | 03       |         |
| 218       | Trần Ngọc Quế            | Tân Hưng                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 42                 | 49       |         |
| 219       | Trần Thiện Nhân          | Tân Hưng                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 120                | 45       |         |
| 220       | Nguyễn Cảnh Tín          | Tân Hưng                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 52                 | 45       |         |
| <b>IX</b> | <b>Thị trấn Tân Khai</b> |                                 | <b>126.458,7</b>               |               |         |                    |          |         |
| 1         | Đoàn Kim Thoa            | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 826                | 67       |         |
| 2         | Nguyễn Văn Hùng          | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1532               | 44       |         |
| 3         | Trần Ngọc Duẩn           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 759                | 69       |         |
| 4         | Phạm Lộc                 | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1116               | 14       |         |
| 5         | Võ Thị Thanh Nhân        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1024               | 44       |         |
| 6         | Đỗ Đức Kiệt              | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 27                 | 70       |         |
| 7         | Nguy Thị Thu             | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 801                | 32       |         |
| 8         | Nguy Thị Thu             | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 34                 | 24       |         |
| 9         | Nguy Ngọc Bốn            | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 110                | 33       |         |
| 10        | Phan Văn Có              | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 734                | 62       |         |
| 11        | Ngô Văn Bình             | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 161                | 12       |         |
| 12        | Mạc Thị Ngọc ánh         | Tân Khai                        | 600,0                          | CLN           | ODT     | 268                | 17       |         |
| 13        | Nguyễn Duy Hà            | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 720                | 17       |         |
| 14        | Nguyễn Duy Hà            | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 768                | 17       |         |
| 15        | Nguyễn Minh Tính         | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 835                | 60       |         |
| 16        | Nguyễn Ngọc Thạch        | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 83                 | 69       |         |
| 17        | Đỗ Văn Đua               | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 1967               | 68       |         |
| 18        | Đặng Thị Thái            | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 560                | 68       |         |
| 19        | Nguyễn Đức Phong         | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 561                | 68       |         |
| 20        | Nguyễn Tất Đoán          | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 50                 | 70       |         |
| 21        | Phạm Minh Chánh          | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 3082               | 44       |         |
| 22        | Trần Tấn Phước Hải       | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1182               | 34       |         |
| 23        | Võ Văn Chánh             | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 2007               | 24       |         |
| 24        | Trịnh Duy Đức            | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 1551               | 33       |         |
| 25        | Nguyễn Thị Thanh Hương   | Tân Khai                        | 120,0                          | CLN           | ODT     | 765                | 17       |         |
| 26        | Mạc Thị Ngọc ánh         | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 268                | 17       |         |
| 27        | Trần Sơn                 | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1235               | 15       |         |
| 28        | Trương Xuân Phương       | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 658                | 43       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân  | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                       |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                   | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 29  | Phạm Thanh Nhân       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1079               | 44       |         |
| 30  | Nguyễn Thị Thu        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 156                | 50       |         |
| 31  | Nguyễn Ngọc Thuý Tiên | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 1624               | 24       |         |
| 32  | Trần Văn Nhân         | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 1507               | 32       |         |
| 33  | Hồ Thị Sum            | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1945               | 44       |         |
| 34  | Đỗ Thị Đối            | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 622                | 68       |         |
| 35  | Nguyễn Thị Ngọc       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 972                | 34       |         |
| 36  | Trần Sĩ Dũng          | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 726                | 44       |         |
| 37  | Trần Sĩ Dũng          | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 725                | 44       |         |
| 38  | Trần Văn Vượng        | Tân Khai                        | 60,0                           | CLN           | ODT     | 1834               | 44       |         |
| 39  | Nguyễn Hải Lý         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 989                | 44       |         |
| 40  | Trần Sơn Lâm          | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 295                | 67       |         |
| 41  | Lê Thị Bích Châm      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 973                | 34       |         |
| 42  | Lê Văn Tú             | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 999                | 34       |         |
| 43  | Vũ Trọng Thạch        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 965                | 34       |         |
| 44  | Trần Tiến Phi Long    | Tân Khai                        | 1.000,0                        | CLN           | ODT     | 46                 | 32       |         |
| 45  | Lê Thị Hải Hà         | Tân Khai                        | 250,0                          | CLN           | ODT     | 812                | 60       |         |
| 46  | Nguyễn Xuân Trường    | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 933                | 68       |         |
| 47  | Đoàn Thị Bích Hồng    | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1826               | 23       |         |
| 48  | Nguyễn Thế Dũng       | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 467                | 41       |         |
| 49  | Đoàn Văn Hên          | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 633                | 44       |         |
| 50  | Nguyễn Minh Tuấn      | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 105                | 33       |         |
| 51  | Phan Đình Anh         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 786                | 62       |         |
| 52  | Trần Sĩ Dũng          | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 279                | 44       |         |
| 53  | Trần Hữu Nam          | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 600                | 44       |         |
| 54  | Trương Thị Mỹ Anh     | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 968                | 34       |         |
| 55  | Trương Quốc Khiêm     | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 981                | 62       |         |
| 56  | Trịnh Thị Ngân        | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 501                | 34       |         |
| 57  | Trần Viết Nam         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 182                | 12       |         |
| 58  | Trần Viết Nam         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 225                | 12       |         |
| 59  | Võ Thái Hòa           | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 219                | 6        |         |
| 60  | Trần Ngọc Nguyên      | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 829                | 34       |         |
| 61  | Hà Thị Xuân Hương     | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 887                | 62       |         |
| 62  | Đoàn Thị Ngọc Châu    | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 894                | 62       |         |
| 63  | Trần Văn Tuyển        | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 1653               | 24       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 64  | Trương Công Tình     | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 681                | 40       |         |
| 65  | Nguyễn Thị Xuân Thùy | Tân Khai                        | 5.000,0                        | CLN           | ODT     | 2                  | 15       |         |
| 66  | Hồ Văn Quyền         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1599               | 23       |         |
| 67  | Mai Văn Lực          | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 344                | 60       |         |
| 68  | Đoàn Thanh Trung     | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 825                | 67       |         |
| 69  | Hồ Vĩnh Tụ           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 123                | 12       |         |
| 70  | Nguyễn Thị Tám       | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 78                 | 5        |         |
| 71  | Hồ Thị Toán          | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 27                 | 70       |         |
| 72  | Lê Hữu Diệm          | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 38                 | 30       |         |
| 73  | Phạm Thị Hợi         | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 82                 | 70       |         |
| 74  | Trần Văn Vinh        | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1022               | 44       |         |
| 75  | Lê Văn Thắng         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1949               | 44       |         |
| 76  | Nguyễn Văn Hùng      | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 94                 | 32       |         |
| 77  | Bùi Văn Quang        | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1008               | 44       |         |
| 78  | Bùi Văn Quang        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 984                | 44       |         |
| 79  | Nguyễn Minh Chánh    | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 985                | 44       |         |
| 80  | Dương Hải Long       | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 951                | 6        |         |
| 81  | Dương Hải Long       | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 54                 | 6        |         |
| 82  | Bùi Thị Tuyến        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1288               | 34       |         |
| 83  | Bùi Thị Tuyến        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1289               | 34       |         |
| 84  | Hồ Sỹ Hợi            | Tân Khai                        | 600,0                          | CLN           | ODT     | 204                | 67       |         |
| 85  | Nguyễn Đình Huy      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 437                | 68       |         |
| 86  | Hồ Văn Quyền         | Tân Khai                        | 64,0                           | CLN           | ODT     | 1599               | 23       |         |
| 87  | Quách Văn Tuấn       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1378               | 44       |         |
| 88  | Nguyễn Đình Việt     | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 189                | 50       |         |
| 89  | Lê Thị Thu Nga       | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1029               | 62       |         |
| 90  | Nguyễn Thị Hồng      | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 157                | 50       |         |
| 91  | Trần Thanh Ngọc      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 769                | 60       |         |
| 92  | Nguyễn Hồng Hạnh     | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 786                | 41       |         |
| 93  | Hồ Văn Thọ           | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 74                 | 59       |         |
| 94  | Trần Thị Lài         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 808                | 62       |         |
| 95  | Lê Văn Soạn          | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 31                 | 70       |         |
| 96  | Trần Tiên Phi Long   | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 3364               | 44       |         |
| 97  | Nguyễn Lập Đông      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 717                | 33       |         |
| 98  | Lê Văn Liệu          | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 331                | 44       |         |



| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 99  | Tạ Văn Tuấn          | Tân Khai                        | 2.000,0                        | CLN           | ODT     | 566                | 62       |         |
| 100 | Nguyễn Tấn Hùng      | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 449                | 22       |         |
| 101 | Phạm Thị Hoa         | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 605                | 44       |         |
| 102 | Lê Đăng Gương        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 166                | 68       |         |
| 103 | Nguyễn Ngọc Thạch    | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 202                | 62       |         |
| 104 | Đào Xuân Do          | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 1                  | 69       |         |
| 105 | Hoàng Thị Thanh      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 638                | 68       |         |
| 106 | Hoàng Thị Thanh      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1959               | 68       |         |
| 107 | Nguyễn Thanh Hoàng   | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 2020               | 24       |         |
| 108 | Trịnh Quang Huy      | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 735                | 17       |         |
| 109 | Nguyễn Văn Chiến     | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1380               | 62       |         |
| 110 | Thị Xít              | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 264                | 12       |         |
| 111 | Nguyễn Công Đình     | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 678                | 62       |         |
| 112 | Lê Văn Liệu          | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 169E               | 44       |         |
| 113 | Đặng Quang An        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 736                | 59       |         |
| 114 | Ngô Văn Dương        | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 791                | 51       |         |
| 115 | Ngô Hoài Nam         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 531                | 32       |         |
| 116 | Phan Văn Đường       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1264               | 34       |         |
| 117 | Thái Văn Sang        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 982                | 34       |         |
| 118 | Hồ Quang Tuấn        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 2017               | 24       |         |
| 119 | Trịnh Thị Nhung      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1215               | 44       |         |
| 120 | Đoàn Văn Mại         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 194                | 6        |         |
| 121 | Trần Thị Ngoan       | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 195                | 60       |         |
| 122 | Trịnh Thị Nhung      | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 1215               | 44       |         |
| 123 | Nguyễn Ngọc Mến      | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 828                | 69       |         |
| 124 | Vũ Văn Tú            | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 403                | 60       |         |
| 125 | Trần Thị Liên        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 691                | 43       |         |
| 126 | Lê Mạnh Thắng        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 132                | 23       |         |
| 127 | Nguyễn Thế Long      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1303               | 14       |         |
| 128 | Nguyễn Thế Long      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1302               | 14       |         |
| 129 | Huỳnh Thị Diệu       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 983                | 44       |         |
| 130 | Lê Văn Liệu          | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 533                | 44       |         |
| 131 | Nguyễn Thành Vinh    | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 807                | 60       |         |
| 132 | Trương Thị Lan       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 697                | 59       |         |
| 133 | Ngô Văn Bình         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 161                | 12       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân                 | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 134 | Đoàn Văn Minh                        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 659                | 44       |         |
| 135 | Nguyễn Thị Thanh                     | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 164                | 22       |         |
| 136 | Nguyễn Thị Thanh                     | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 62                 | 31       |         |
| 137 | Nguyễn Văn Hùng                      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 3128               | 44       |         |
| 138 | Tô Duy Hoàng                         | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 935                | 34       |         |
| 139 | Trần Anh Dũng                        | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 3365               | 44       |         |
| 140 | Hồ Thị Sum                           | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 174                | 39       |         |
| 141 | Đinh Thị Hiền                        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 333                | 44       |         |
| 142 | Lê Thị Thắm                          | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 1376               | 61       |         |
| 143 | Nguyễn Thị Lộc                       | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 10                 | 68       |         |
| 144 | Đỗ Hồng Nga                          | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 198                | 42       |         |
| 145 | Đỗ Hồng Nga                          | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 56                 | 42       |         |
| 146 | Lê Thị Mai Linh                      | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 253                | 6        |         |
| 147 | Phạm Thị Khấn<br>ĐSD Nguyễn Thị Biên | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 369                | 68       |         |
| 148 | Hồ Văn Khánh                         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 100                | 29       |         |
| 149 | Lê Huy Tất                           | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 1712               | 61       |         |
| 150 | Lâm Thị Thuý Hằng                    | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 896                | 62       |         |
| 151 | Đặng Văn Thái                        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 980                | 62       |         |
| 152 | Ngô Minh Hồng                        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 889                | 60       |         |
| 153 | Đỗ Anh Tài                           | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1966               | 68       |         |
| 154 | Thị Loan                             | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 846                | 51       |         |
| 155 | Lê Thị Lý                            | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 136                | 13       |         |
| 156 | Lê Sỹ Mùi                            | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 135                | 13       |         |
| 157 | Lê Văn Khiết                         | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 267                | 17       |         |
| 158 | Ngô Duy Mừng                         | Tân Khai                        | 339,7                          | CLN           | ODT     | 1452               | 23       |         |
| 159 | Trần Xuân Lâm                        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1028               | 24       |         |
| 160 | Huỳnh Thị Yến Ly                     | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 408                | 22       |         |
| 161 | Huỳnh Thị Yến Ly                     | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 409                | 22       |         |
| 162 | Võ Minh Thắng                        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1179               | 34       |         |
| 163 | Lê Thị Hằng ĐSH Lâm Thị<br>Quyên     | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 222                | 13       |         |
| 164 | Đỗ Minh Hiệp                         | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 775                | 42       |         |
| 165 | Trần Văn Đức                         | Tân Khai                        | 600,0                          | CLN           | ODT     | 1991               | 44       |         |
| 166 | Nguyễn Thị Hiền                      | Tân Khai                        | 600,0                          | CLN           | ODT     | 1839               | 24       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân   | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                        |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                    | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 167 | Lê Thị Tuyết           | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1037               | 61       |         |
| 168 | Đoàn Thị Thảo          | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 383                | 61       |         |
| 169 | Nguyễn Thị Ngọc Yến    | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 1618               | 24       |         |
| 170 | Trương Thị Min         | Tân Khai                        | 700,0                          | CLN           | ODT     | 23                 | 61       |         |
| 171 | Mai Thị Lịnh           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 456                | 60       |         |
| 172 | Chu Văn Lâm            | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 302                | 17       |         |
| 173 | Trương Quốc Khiêm      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 981                | 62       |         |
| 174 | Đặng Công Trường       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 763                | 44       |         |
| 175 | Chu Văn Lương          | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 142                | 67       |         |
| 176 | Hồ Đăng Hóa            | Tân Khai                        | 700,0                          | CLN           | ODT     | 74                 | 67       |         |
| 177 | Nguyễn Thị Hương       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1169               | 15       |         |
| 178 | Mai Quốc Trường        | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 346                | 42       |         |
| 179 | Nguyễn Văn Dũng        | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 268                | 6        |         |
| 180 | Lộc Văn Nghiêm         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 779                | 42       |         |
| 181 | Bế Viết Linh           | Tân Khai                        | 600,0                          | CLN           | ODT     | 682                | 69       |         |
| 182 | Ngô Văn út             | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 26                 | 32       |         |
| 183 | Liêu Toán              | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1862               | 44       |         |
| 184 | Ngô Văn út             | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 150                | 32       |         |
| 185 | Đỗ Thị Diễm            | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1434               | 33       |         |
| 186 | Hồ Đình Thăng          | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 1652               | 23       |         |
| 187 | Lê Ngọc Định           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 638                | 68       |         |
| 188 | Trịnh Thị Lý           | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 284                | 30       |         |
| 189 | Trần Ngọc Minh         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 770                | 69       |         |
| 190 | Đỗ Đức Kiệt            | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 145                | 70       |         |
| 191 | Hồ Văn Thọ             | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 74                 | 59       |         |
| 192 | Liêu Toán              | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1863               | 44       |         |
| 193 | Lê Thị Tuyết           | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 159                | 60       |         |
| 194 | Nguyễn Thị Thanh Tuyền | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 447                | 61       |         |
| 195 | Lê Thị Hiên            | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 22                 | 70       |         |
| 196 | Lê Bà Thịnh            | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 240                | 12       |         |
| 197 | Nguyễn Thị Lơ          | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 177                | 21       |         |
| 198 | Nguyễn Thị Nhung       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 769                | 34       |         |
| 199 | Đinh Văn Sức           | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 129                | 30       |         |
| 200 | Lê Thị Mai Linh        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 253                | 06       |         |
| 201 | Võ Văn Thành           | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 731                | 44       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 202 | Trần Văn Đạt         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 893                | 62       |         |
| 203 | Nguyễn Hữu Hiếu      | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 1793               | 23       |         |
| 204 | Vòng Thị Thu Hồng    | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1039               | 15       |         |
| 205 | Nguyễn Gia Long      | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 19                 | 24       |         |
| 206 | Lê Thị Thuận         | Tân Khai                        | 350,0                          | CLN           | ODT     | 470                | 68       |         |
| 207 | Vũ Quang Vinh        | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 1142               | 32       |         |
| 208 | Hồ Đình Thăng        | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 1652               | 23       |         |
| 209 | Trương Văn Hoà       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1978               | 68       |         |
| 210 | Trần Bá Trường       | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 980                | 44       |         |
| 211 | Phạm Phước Hải       | Tân Khai                        | 143,0                          | CLN           | ODT     | 515                | 22       |         |
| 212 | Phạm Thị Ngọc Yến    | Tân Khai                        | 130,0                          | CLN           | ODT     | 516                | 22       |         |
| 213 | Lê Thị Dường         | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 310                | 42       |         |
| 214 | Đinh Ngọc Hải        | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1836               | 44       |         |
| 215 | Phạm Thanh Minh      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1854               | 44       |         |
| 216 | Nguyễn Thị Năm       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 160                | 67       |         |
| 217 | Trần Ngọc Tân        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1456               | 34       |         |
| 218 | Nguyễn Văn Trinh     | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 225                | 67       |         |
| 219 | Đỗ Văn Minh          | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 194                | 30       |         |
| 220 | Đỗ Văn Đua           | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 1967               | 68       |         |
| 221 | Phạm Thanh Minh      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1853               | 44       |         |
| 222 | Trần Lê Trung        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 3389               | 44       |         |
| 223 | Phạm Thanh Minh      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1852               | 44       |         |
| 224 | Đỗ Anh Tài           | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1966               | 68       |         |
| 225 | Trần Văn Đức         | Tân Khai                        | 600,0                          | CLN           | ODT     | 1991               | 44       |         |
| 226 | Hồ Vĩnh Luân         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 898                | 62       |         |
| 227 | Phạm Đình Chính      | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 2020               | 24       |         |
| 228 | Trịnh Quang Huy      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 735                | 17       |         |
| 229 | Trần Lê Trung        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 3388               | 44       |         |
| 230 | Phạm Thanh Minh      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1855               | 44       |         |
| 231 | Trần Văn Tân         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1025               | 44       |         |
| 232 | Phạm Kim Hạnh        | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 383                | 60       |         |
| 233 | Thị Loan             | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 846                | 51       |         |
| 234 | Lê Văn Liệu          | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 169E               | 44       |         |
| 235 | Liêu Toán            | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1858               | 44       |         |
| 236 | Lê Văn Liệu          | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 331                | 44       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân  | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                       |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                   | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 237 | Phạm Phước Hải        | Tân Khai                        | 140,0                          | CLN           | ODT     | 513                | 22       |         |
| 238 | Lê Anh Tuấn           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 309                | 67       |         |
| 239 | Liêu Toán             | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1864               | 44       |         |
| 240 | Lê Anh Tuấn           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 310                | 67       |         |
| 241 | Ngô Thị Tuyết Trinh   | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1776               | 23       |         |
| 242 | Trần Hồng Thanh       | Tân Khai                        | 600,0                          | CLN           | ODT     | 699                | 34       |         |
| 243 | Võ Minh Nhất          | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1116               | 44       |         |
| 244 | Nguyễn Văn Hiền       | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 424                | 41       |         |
| 245 | Phạm Phước Hải        | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 514                | 22       |         |
| 246 | Lê Hoàng Long         | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 492                | 44       |         |
| 247 | Nguyễn Thị Kim Sương  | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 861                | 32       |         |
| 248 | Liêu Toán             | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1860               | 44       |         |
| 249 | Trương Văn Hùng       | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1206               | 15       |         |
| 250 | Hồ Thị Hạnh           | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 1507               | 32       |         |
| 251 | Liêu Toán             | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1859               | 44       |         |
| 252 | Hồ Văn Khánh          | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 100                | 29       |         |
| 253 | Phạm Hồng Thái        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 103                | 29       |         |
| 254 | Vũ Thị Thanh Thà      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 104                | 29       |         |
| 255 | Trần Lê Trung         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 3385               | 44       |         |
| 256 | Trần Lê Trung         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 3384               | 44       |         |
| 257 | Nguyễn Đức Hưng       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 102                | 29       |         |
| 258 | Lê Thị Liệu           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 101                | 29       |         |
| 259 | Nguyễn Anh Tuấn       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 162                | 12       |         |
| 260 | Bùi Văn Hữu           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 990                | 44       |         |
| 261 | Nguyễn Trọng Hùng     | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1946               | 44       |         |
| 262 | Trần Lê Trung         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 3387               | 44       |         |
| 263 | Trần Lê Trung         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 3386               | 44       |         |
| 264 | Thạch Vũ              | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1231               | 34       |         |
| 265 | Nguyễn Thị Thu Hà     | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 892                | 17       |         |
| 266 | Nguyễn Thị Thanh Thủy | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 891                | 17       |         |
| 267 | Hồ Khắc Hùng          | Tân Khai                        | 600,0                          | CLN           | ODT     | 1308               | 14       |         |
| 268 | Lê Thị Định           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 933                | 60       |         |
| 269 | Lê Thị Thu Nga        | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1029               | 62       |         |
| 270 | Nguyễn Thị Loan       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1524               | 44       |         |
| 271 | Phạm Thanh Minh       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1850               | 44       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 272 | Nguyễn Thị Loan      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1529               | 44       |         |
| 273 | Nguyễn Phòng         | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 975                | 34       |         |
| 274 | Nguyễn Thị Sọt       | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1489               | 24       |         |
| 275 | Trần Mạnh Trường     | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 609                | 62       |         |
| 276 | Hoàng Văn Sơn        | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 309                | 59       |         |
| 277 | Liêu Toán            | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1861               | 44       |         |
| 278 | Phạm Thanh Minh      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1857               | 44       |         |
| 279 | Diệp Sánh Phước      | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1254               | 32       |         |
| 280 | Lê Thị Thắm          | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1376               | 61       |         |
| 281 | Nguyễn Văn Cường     | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 983                | 44       |         |
| 282 | Nguyễn Văn Lành      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1269               | 32       |         |
| 283 | Trần Văn Thiện       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 810                | 51       |         |
| 284 | Lê Thị Hồng          | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 277                | 06       |         |
| 285 | Nguyễn Đình Văn      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 61                 | 70       |         |
| 286 | Lê Hoàng Minh        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 458                | 61       |         |
| 287 | Phạm Thanh Minh      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1851               | 44       |         |
| 288 | Nguyễn Thị Sọt       | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 1559               | 24       |         |
| 289 | Phạm Thanh Minh      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1856               | 44       |         |
| 290 | Lê Hoàng Minh        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 447                | 61       |         |
| 291 | Hồ Thị Kim Thảo      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1112               | 14       |         |
| 292 | Nguyễn Đỗ Thanh Danh | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 1718               | 44       |         |
| 293 | Hồ Thị Kim Thảo      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1117               | 14       |         |
| 294 | Lê Bá Diệp           | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 998                | 62       |         |
| 295 | Đoàn Văn Minh        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 659                | 44       |         |
| 296 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh  | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 1063               | 62       |         |
| 297 | Trương Thị Min       | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 744                | 60       |         |
| 298 | Hoàng Thị Lịch       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 779                | 34       |         |
| 299 | Phạm Kim Khá         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 403                | 60       |         |
| 300 | Kiều Phụng Loan      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1081               | 44       |         |
| 301 | Tô Duy Bình          | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1247               | 23       |         |
| 302 | Lê Thị Thắm          | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 1376               | 61       |         |
| 303 | Khương Phú Ngà       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 3129               | 44       |         |
| 304 | Lê Kỳ Mạnh           | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 957                | 44       |         |
| 305 | Hồ Mạnh Hùng         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 541                | 39       |         |
| 306 | Lê Đại Thắng         | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 245                | 60       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân  | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                       |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                   | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 307 | Hồ Thị Vinh           | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 400                | 60       |         |
| 308 | Ngô Thống Nhất        | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 249                | 60       |         |
| 309 | Lê Thị Hằng           | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 222                | 13       |         |
| 310 | Đặng Công Tri         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 768                | 44       |         |
| 311 | Đặng Công Trường      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 763                | 44       |         |
| 312 | Lê Ngọc Định          | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 638                | 68       |         |
| 313 | Trần Văn Đức          | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 1991               | 44       |         |
| 314 | Nguyễn Thị Phương Lan | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1014               | 44       |         |
| 315 | Lương Văn Duyên       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 180                | 44       |         |
| 316 | Đỗ Thị Tình           | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 1177               | 34       |         |
| 317 | Trần Hồng Thanh       | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 699                | 34       |         |
| 318 | Nguyễn Đỗ Thanh Danh  | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 1713               | 44       |         |
| 319 | Trần Hồng Thanh       | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 508                | 34       |         |
| 320 | Trần Ngọc Tân         | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1456               | 34       |         |
| 321 | Trương Văn Cường      | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 294A               | 34       |         |
| 322 | Vũ Xuân Sơn           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 805                | 17       |         |
| 323 | Lê Thị Thanh Trúc     | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 806                | 17       |         |
| 324 | Nguyễn Văn Khang      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 979                | 62       |         |
| 325 | Nguyễn Bích Hà Vy     | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 720                | 17       |         |
| 326 | Hoàng Thị Lan         | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 957                | 51       |         |
| 327 | Lại Văn An            | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 782                | 68       |         |
| 328 | Nguyễn Văn Anh        | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1673               | 24       |         |
| 329 | Nguyễn Lập Hiệp       | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 1635               | 24       |         |
| 330 | Nguyễn Lập Hiệp       | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 608                | 34       |         |
| 331 | Nguyễn Ngọc Mến       | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1249               | 61       |         |
| 332 | Vũ Thị Cúc            | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1572               | 32       |         |
| 333 | Đặng Ngọc Ngô         | Tân Khai                        | 120,0                          | CLN           | ODT     | 1169               | 14       |         |
| 334 | Nguyễn Thanh Hoàng    | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 2020               | 24       |         |
| 335 | Đỗ Thị Soạn           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 3391               | 44       |         |
| 336 | Trần Lê Trung         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 3390               | 44       |         |
| 337 | Trần Lê Trung         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 3383               | 44       |         |
| 338 | Trần Văn Vượng        | Tân Khai                        | 60,0                           | CLN           | ODT     | 1843               | 44       |         |
| 339 | Nguyễn Văn Hải        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 197                | 50       |         |
| 340 | Nguyễn Thị út         | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 196                | 50       |         |
| 341 | Nguyễn Thành Long     | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 20                 | 61       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 342 | Nguyễn Thị Thuý      | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1230               | 34       |         |
| 343 | Nguyễn Đỗ Thanh Danh | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 1720               | 44       |         |
| 344 | Nguyễn Thị Thuý      | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1232               | 34       |         |
| 345 | Đỗ Thị Thường        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1435               | 33       |         |
| 346 | Nhâm Minh Hoàng      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1636               | 33       |         |
| 347 | Nguyễn Thị Ngọc Mỹ   | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 805                | 59       |         |
| 348 | Nhĩn Văn Dón         | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 640                | 62       |         |
| 349 | Phan Thị Lan         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1314               | 61       |         |
| 350 | Trịnh Thị Thu        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 692                | 34       |         |
| 351 | Nguyễn Xuân Tường    | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 285                | 68       |         |
| 352 | Lâm Văn Thông        | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 732                | 59       |         |
| 353 | Nguyễn Văn Cu        | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 733                | 44       |         |
| 354 | Nguyễn Văn Lành      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1269               | 32       |         |
| 355 | Nguyễn Thị Lê Minh   | Tân Khai                        | 64,0                           | CLN           | ODT     | 991                | 61       |         |
| 356 | Nguyễn Văn Vụ        | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 158                | 50       |         |
| 357 | Nguyễn Văn Tiến      | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 2051               | 24       |         |
| 358 | Nguyễn Văn Tiến      | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 2052               | 24       |         |
| 359 | Nguyễn Văn Tiến      | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 2054               | 24       |         |
| 360 | Nguyễn Văn Tiến      | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 2055               | 24       |         |
| 361 | Thiên Nữ Liên Hoan   | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1943               | 44       |         |
| 362 | Phạm Văn Thụ         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1944               | 44       |         |
| 363 | Đỗ Thị Kim Châu      | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 278                | 17       |         |
| 364 | Nguyễn Thị Thành     | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 59                 | 14       |         |
| 365 | Nguyễn Thị Thu       | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 156                | 50       |         |
| 366 | Vũ Văn Tuấn          | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 403                | 60       |         |
| 367 | Trần Kim Thị Phụng   | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 982                | 34       |         |
| 368 | Ngô Minh Quang       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 828                | 60       |         |
| 369 | Thiên Nữ Liên Hoan   | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1944               | 44       |         |
| 370 | Nguyễn Hùng Dũng     | Tân Khai                        | 70,0                           | CLN           | ODT     | 967                | 34       |         |
| 371 | Lê Thị Lạc           | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 958                | 60       |         |
| 372 | Trần Thị Đông        | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 959                | 60       |         |
| 373 | Ngô Thị Lan          | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 1845               | 44       |         |
| 374 | Chung Thị Thanh Trúc | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 45                 | 68       |         |
| 375 | Đinh Xuân Thiện      | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 117                | 06       |         |
| 376 | Nguyễn Văn Minh      | Tân Khai                        | 500,0                          | HNK           | ODT     | 568                | 62       |         |



| STT | Hộ gia đình, cá nhân                                | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                                                     |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                                                 | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 377 | Nguyễn Đỗ Thanh Danh                                | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 1714               | 44       |         |
| 378 | Nguyễn Phúc Hưng                                    | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1031               | 34       |         |
| 379 | Trần Hồng Thanh                                     | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 508                | 34       |         |
| 380 | Nguyễn Văn Minh                                     | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 527                | 61       |         |
| 381 | Võ Văn Y                                            | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1258               | 44       |         |
| 382 | Hồ Thị Lan                                          | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 169                | 39       |         |
| 383 | Phan Thị Tố Trinh                                   | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1192               | 34       |         |
| 384 | Phạm Thị Ngọc                                       | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 1515               | 62       |         |
| 385 | Châu Thị Kim Hiếu                                   | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1516               | 62       |         |
| 386 | Lê Thị Hồng                                         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 277                | 6        |         |
| 387 | Huỳnh Thị Hân                                       | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 636                | 34       |         |
| 388 | Nguyễn Đỗ Thanh Danh                                | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 1717               | 44       |         |
| 389 | Ngô Xuân Thanh                                      | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 155                | 69       |         |
| 390 | Nguyễn Hữu Nghị                                     | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 883                | 17       |         |
| 391 | Nguyễn Viết Tình                                    | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 145                | 67       |         |
| 392 | Trần Văn Vượng                                      | Tân Khai                        | 60,0                           | CLN           | ODT     | 1843               | 44       |         |
| 393 | Nguyễn Ngọc Thành                                   | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 567                | 34       |         |
| 394 | Trần Hồng Thanh                                     | Tân Khai                        | 600,0                          | CLN           | ODT     | 699                | 34       |         |
| 395 | Nguyễn Phúc Hưng                                    | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1030               | 34       |         |
| 396 | Trần Hồng Thanh                                     | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1598               | 34       |         |
| 397 | Trần Ngọc Tân                                       | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 1456               | 34       |         |
| 398 | Lê Nguyễn Thanh Thúy                                | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1193               | 15       |         |
| 399 | Trần Thị Hải Lý                                     | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 3198               | 44       |         |
| 400 | Võ Văn Minh                                         | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 2043               | 24       |         |
| 401 | Tô Văn Bước                                         | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 728                | 44       |         |
| 402 | Cao Minh Nhân                                       | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 300                | 14       |         |
| 403 | Hoàng Anh Minh                                      | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 998                | 44       |         |
| 404 | Hồ Thị Thanh                                        | Tân Khai                        | 600,0                          | CLN           | ODT     | 881                | 59       |         |
| 405 | Nguyễn Thị Kỳ Hoa                                   | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 880                | 59       |         |
| 406 | Lê Thanh Liên                                       | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 652                | 69       |         |
| 407 | Lê Thị Kim Liên                                     | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 867                | 69       |         |
| 408 | Nguyễn Thị Kim Thoa                                 | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 923                | 15       |         |
| 409 | Diệp Sánh Sĩ;<br>Diệp Sánh Minh;<br>Diệp Sánh Phước | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1354               | 32       |         |
| 410 | Nguyễn Phi Hùng                                     | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 975                | 62       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân          | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                               |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                           | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 411 | Nguyễn Phi Hùng               | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 976                | 62       |         |
| 412 | Nguyễn Đỗ Thanh Danh          | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 1716               | 44       |         |
| 413 | Nguyễn Phi Hùng               | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 977                | 62       |         |
| 414 | Nguyễn Bích Hà Vy             | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 720                | 17       |         |
| 415 | Nguyễn Duy Hà                 | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 768                | 17       |         |
| 416 | Nguyễn Văn Tuấn               | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 358                | 42       |         |
| 417 | Phùng Xuân Tuyền              | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1028               | 44       |         |
| 418 | Nguyễn Đỗ Thanh Danh          | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 1715               | 44       |         |
| 419 | Nguyễn Minh Dũng;<br>Thạch Vũ | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1231               | 34       |         |
| 420 | Lê Huy Hải                    | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 1750               | 23       |         |
| 421 | Nguyễn Thị Loan               | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 1524               | 44       |         |
| 422 | Bùi Văn Hiệp                  | Tân Khai                        | 1.000,0                        | CLN           | ODT     | 354                | 68       |         |
| 423 | Nguyễn Thị Phụng              | Tân Khai                        | 700,0                          | CLN           | ODT     | 346                | 5        |         |
| 424 | Huỳnh Thị Hồng Đào            | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1657               | 33       |         |
| 425 | Nguyễn Văn Đại                | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1934               | 23       |         |
| 426 | Nguyễn Thị Cẩm Loan           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 920                | 51       |         |
| 427 | Lại Hoàng Minh                | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 921                | 51       |         |
| 428 | Nguyễn Phúc Hưng              | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1029               | 34       |         |
| 429 | Lê Thị Tuyết                  | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1037               | 61       |         |
| 430 | Đoàn Thị Thảo                 | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 383                | 61       |         |
| 431 | Trịnh Quý Hải                 | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1646               | 33       |         |
| 432 | Trần Thị Ngọc Hiền            | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 780                | 62       |         |
| 433 | Bùi Huy Vũ                    | Tân Khai                        | 600,0                          | CLN           | ODT     | 1839               | 24       |         |
| 434 | Hồ Thị Bích Phượng            | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 1447               | 23       |         |
| 435 | Phạm Thị Hương                | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 50                 | 12       |         |
| 436 | Lê Thanh Liền                 | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 656                | 69       |         |
| 437 | Lê Thị Kim Liên               | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 842                | 69       |         |
| 438 | Lê Thanh Lý                   | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 657                | 69       |         |
| 439 | Lê Thị Phúc Lành              | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 843                | 69       |         |
| 440 | Lê Xuân Linh                  | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 844                | 69       |         |
| 441 | Huỳnh Thùy Trâm               | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 699                | 62       |         |
| 442 | Bùi Văn Quang                 | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1022               | 44       |         |
| 443 | Trần Ngọc Nguyên              | Tân Khai                        | 600,0                          | CLN           | ODT     | 835                | 34       |         |
| 444 | Trần Văn Hoan                 | Tân Khai                        | 600,0                          | CLN           | ODT     | 492                | 61       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân           | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                                |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                            | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 445 | Đỗ Văn Công                    | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 52                 | 60       |         |
| 446 | Bùi Duy Lộc                    | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 601                | 22       |         |
| 447 | Đỗ Đức Kiệt                    | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 145                | 70       |         |
| 448 | Nguyễn Văn Anh                 | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1673               | 24       |         |
| 449 | Hồ Văn Thu;<br>Nguyễn Thị Thảo | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1309               | 14       |         |
| 450 | Nguyễn Đỗ Thanh Danh           | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 1719               | 44       |         |
| 451 | Phạm Thị Thúy Hoa              | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 543                | 62       |         |
| 452 | Hồ Đình Đại                    | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 156                | 62       |         |
| 453 | Bùi Văn Hiệp                   | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 354                | 68       |         |
| 454 | Phạm Thị Thuý Hoa              | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 543                | 62       |         |
| 455 | Nguyễn Thị Ngọc Hạnh           | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 1855               | 23       |         |
| 456 | Huỳnh Thủy Trâm                | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 699                | 62       |         |
| 457 | Phạm Hữu Lộc                   | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 835                | 34       |         |
| 458 | Cao Thị Lâm                    | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 212                | 40       |         |
| 459 | Phạm Thị Đào                   | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 938                | 60       |         |
| 460 | Trần Văn Viên                  | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 854                | 60       |         |
| 461 | Hàn Văn Trung                  | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1195               | 34       |         |
| 462 | Nguyễn Đức Phong               | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 560                | 68       |         |
| 463 | Nguyễn Ngọc Thành              | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 567                | 34       |         |
| 464 | Trần Văn Vượng                 | Tân Khai                        | 60,0                           | CLN           | ODT     | 1843               | 44       |         |
| 465 | Nguyễn Viết Tình               | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 145                | 67       |         |
| 466 | Nguyễn Hữu Nghị                | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 883                | 17       |         |
| 467 | Ngô Thị Cúc                    | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 155                | 69       |         |
| 468 | Huỳnh Thị Hân                  | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 636                | 34       |         |
| 469 | Nguyễn Thị Thu Trinh           | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 149                | 51       |         |
| 470 | Điều Chính Quốc Tuấn           | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1270               | 33       |         |
| 471 | Trương Đắc Quyền               | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 120                | 67       |         |
| 472 | Nguyễn Thị Thu Huyền           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 778                | 42       |         |
| 473 | Lê Thanh Triều                 | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 954                | 60       |         |
| 474 | Phạm Kim Sơn                   | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 955                | 60       |         |
| 475 | Phạm Kim Sơn                   | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 956                | 60       |         |
| 476 | Phạm Kim Sơn                   | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 957                | 60       |         |
| 477 | Nguyễn Thị Lệ Hằng             | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 176                | 44       |         |
| 478 | Nguyễn Thị Thanh Nhân          | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1948               | 44       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 479 | Ngô Duy Nhân         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 919                | 17       |         |
| 480 | Phạm Thị Hoà         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 3022               | 44       |         |
| 481 | Bùi Văn Hiệu         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1046               | 14       |         |
| 482 | Nguyễn Văn Học       | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 111                | 33       |         |
| 483 | Nguyễn Kim Long      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1256               | 34       |         |
| 484 | Tô Thị Tuyết Lan     | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1825               | 24       |         |
| 485 | Nguyễn Thị Nga       | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 898                | 62       |         |
| 486 | Kiều Phương Loan     | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1081               | 44       |         |
| 487 | Nguyễn Thị Tâm       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 729                | 44       |         |
| 488 | Hoàng Thị Kim Tuyến  | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 3023               | 44       |         |
| 489 | Bùi Văn Hữu          | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 990                | 44       |         |
| 490 | Nguy Thị Thu         | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 801                | 32       |         |
| 491 | Nguyễn Văn Tấn       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 14                 | 32       |         |
| 492 | Nguyễn Thế Quyền     | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1035               | 62       |         |
| 493 | Nguyễn Bách Chiến    | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1084               | 44       |         |
| 494 | Vũ Thái Huy          | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1034               | 62       |         |
| 495 | Nguyễn Thị Tâm       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 3555               | 44       |         |
| 496 | Lê Huy Hải           | Tân Khai                        | 800,0                          | CLN           | ODT     | 675                | 61       |         |
| 497 | Phạm Thị Láng        | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 292                | 34       |         |
| 498 | Nguyễn Thị Tuyết Mai | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1002               | 34       |         |
| 499 | Nguyễn Thị Ngọc Hạnh | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 1855               | 23       |         |
| 500 | Huỳnh Thủy Trâm      | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 699                | 62       |         |
| 501 | Phạm Hữu Lộc         | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 835                | 34       |         |
| 502 | Cao Thị Lâm          | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 212                | 40       |         |
| 503 | Phạm Thị Đào         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 938                | 60       |         |
| 504 | Trần Văn Viên        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 854                | 60       |         |
| 505 | Hàn Văn Trung        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1195               | 34       |         |
| 506 | Nguyễn Đức Phong     | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 560                | 68       |         |
| 507 | Nguyễn Ngọc Thành    | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 567                | 34       |         |
| 508 | Trần Văn Vượng       | Tân Khai                        | 60,0                           | CLN           | ODT     | 1843               | 44       |         |
| 509 | Nguyễn Viết Tình     | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 145                | 67       |         |
| 510 | Nguyễn Hữu Nghị      | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 883                | 17       |         |
| 511 | Ngô Thị Cúc          | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 155                | 69       |         |
| 512 | Huỳnh Thị Hân        | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 636                | 34       |         |
| 513 | Nguyễn Thị Thu Trinh | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 149                | 51       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân   | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                        |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                    | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 514 | Điêu Chính Quốc Tuấn   | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1270               | 33       |         |
| 515 | Trương Đắc Quyền       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 120                | 67       |         |
| 516 | Nguyễn Thị Thu Huyền   | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 778                | 42       |         |
| 517 | Lê Thanh Triều         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 954                | 60       |         |
| 518 | Phạm Kim Sơn           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 955                | 60       |         |
| 519 | Phạm Kim Sơn           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 956                | 60       |         |
| 520 | Phạm Kim Sơn           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 957                | 60       |         |
| 521 | Nguyễn Thị Lệ Hằng     | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 176                | 44       |         |
| 522 | Nguyễn Thị Thanh Nhân  | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1948               | 44       |         |
| 523 | Ngô Duy Nhân           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 919                | 17       |         |
| 524 | Phạm Thị Hoà           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 3022               | 44       |         |
| 525 | Bùi Văn Hiệu           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1046               | 14       |         |
| 526 | Nguyễn Văn Học         | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 111                | 33       |         |
| 527 | Nguyễn Kim Long        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1256               | 34       |         |
| 528 | Tô Thị Tuyết Lan       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1825               | 24       |         |
| 529 | Nguyễn Thị Nga         | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 898                | 62       |         |
| 530 | Kiều Phương Loan       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1081               | 44       |         |
| 531 | Nguyễn Thị Tâm         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 729                | 44       |         |
| 532 | Hoàng Thị Kim Tuyến    | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 3023               | 44       |         |
| 533 | Bùi Văn Hữu            | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 990                | 44       |         |
| 534 | Nguy Thị Thu           | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 801                | 32       |         |
| 535 | Nguyễn Văn Tấn         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 14                 | 32       |         |
| 536 | Nguyễn Thế Quyền       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1035               | 62       |         |
| 537 | Nguyễn Bách Chiến      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1084               | 44       |         |
| 538 | Vũ Thái Huy            | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1034               | 62       |         |
| 539 | Phạm Thị Thanh         | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 604                | 43       |         |
| 540 | Hồ Văn Hựu             | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1952               | 44       |         |
| 541 | Nguyễn Thị Lê Vỹ       | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 780                | 62       |         |
| 542 | Phạm Thị Sáng          | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1540               | 62       |         |
| 543 | Nguyễn Phương Hằng     | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 1536               | 62       |         |
| 544 | Phạm Văn Cu            | Tân Khai                        | 700,0                          | CLN           | ODT     | 257                | 17       |         |
| 545 | Nguyễn Thị Oanh Phương | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 1130               | 62       |         |
| 546 | Vũ Thị Hải             | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 669                | 69       |         |
| 547 | Trần Công Danh         | Tân Khai                        | 164,0                          | CLN           | ODT     | 1246               | 34       |         |
| 548 | Hoàng Thị Huyền        | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 80                 | 23       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 549 | Hà Thị Xuân Hương    | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 887                | 62       |         |
| 550 | Lê Quang Lợi         | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 970                | 60       |         |
| 551 | Lê Quang Lợi         | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN           | ODT     | 972                | 60       |         |
| 552 | Trần Thị Thanh Hương | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 1333               | 24       |         |
| 553 | Lê Thị Mỹ Linh       | Tân Khai                        | 400,0                          | CLN           | ODT     | 219                | 67       |         |
| 554 | Nguyễn Thu Trang     | Tân Khai                        | 140,0                          | CLN           | ODT     | 213                | 40       |         |
| 555 | Thị Mi Ra            | Tân Khai                        | 750,0                          | CLN           | ODT     | 204                | 44       |         |
| 556 | Dương Thị Mỹ Hạnh    | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 714                | 61       |         |
| 557 | Trần Văn Hòa         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 317                | 32       |         |
| 558 | Hoàng Thủy Nguyên    | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 150                | 68       |         |
| 559 | Nguyễn Thị Trúc      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1543               | 62       |         |
| 560 | Nguyễn Thanh Hiền    | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1181               | 34       |         |
| 561 | Lê Đức Trung         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 927                | 61       |         |
| 562 | Nguyễn Thị Tuyết Mai | Tân Khai                        | 50,0                           | CLN           | ODT     | 1002               | 34       |         |
| 563 | Trần Thanh Hiền      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1918               | 23       |         |
| 564 | Nguyễn Thị Biên      | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 369                | 68       |         |
| 565 | Trương Đắc Quyền     | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 120                | 67       |         |
| 566 | Nguyễn Thị Huệ       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1619               | 24       |         |
| 567 | Nguyễn Thị Hoa       | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 928                | 34       |         |
| 568 | Hà Thị Oanh          | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 356                | 61       |         |
| 569 | Đỗ Trọng Cảnh        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1207               | 15       |         |
| 570 | Võ Minh Luân         | Tân Khai                        | 164,0                          | CLN           | ODT     | 1010               | 34       |         |
| 571 | Hoàng Thị Thinh      | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1140               | 24       |         |
| 572 | Hoàng Thị Thinh      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 953                | 24       |         |
| 573 | Hoàng Thị Thinh      | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1141               | 24       |         |
| 574 | Lê Thị Định          | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 933                | 60       |         |
| 575 | Dương Văn Kim        | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 487                | 41       |         |
| 576 | Nguyễn Trọng Hùng    | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1946               | 44       |         |
| 577 | Lâm Hồng Linh        | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 914                | 17       |         |
| 578 | Nguyễn Thị Lê Minh   | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1194               | 61       |         |
| 579 | Phạm Thị Kim Hồng    | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 985                | 34       |         |
| 580 | Nguyễn Trần Phú Hưng | Tân Khai                        | 250,0                          | CLN           | ODT     | 812                | 44       |         |
| 581 | Nguyễn Thị Hải       | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1178               | 34       |         |
| 582 | Lưu Thị Hiền         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 979                | 34       |         |
| 583 | Lê Quốc Khải         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 255                | 67       |         |

| STT      | Hộ gia đình, cá nhân  | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|----------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|          |                       |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1)      | (2)                   | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 584      | Lê Quốc Khải          | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 234                | 67       |         |
| 585      | Lê Quốc Khánh         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 235                | 67       |         |
| 586      | Lê Ngọc Thành         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1847               | 61       |         |
| 587      | Lê Ngọc Hải           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 846                | 61       |         |
| 588      | Lê Thị Thắm           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1843               | 61       |         |
| 589      | Lê Thị Thắm           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1844               | 61       |         |
| 590      | Lê Thị Thắm           | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1845               | 61       |         |
| 591      | Trần Thị Kim Lan      | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1342               | 14       |         |
| 592      | Nguyễn Hữu Trung Tính | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 1215               | 44       |         |
| 593      | Nguyễn Văn Hưng       | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 1215               | 44       |         |
| 594      | Nguyễn Văn Hùng       | Tân Khai                        | 600,0                          | CLN           | ODT     | 301                | 67       |         |
| 595      | Lê Thị Bảy            | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 2001               | 24       |         |
| 596      | Hàn Văn Trung         | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 3590               | 44       |         |
| 597      | Phạm Văn Cu           | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 258                | 17       |         |
| 598      | Trần Bá Hạnh          | Tân Khai                        | 100,0                          | CLN           | ODT     | 900                | 17       |         |
| 599      | Hoàng Văn Hà          | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 900                | 59       |         |
| 600      | Nguyễn Thị Lụa        | Tân Khai                        | 200,0                          | CLN           | ODT     | 899                | 59       |         |
| 601      | Nguyễn Quốc Hiệu      | Tân Khai                        | 300,0                          | CLN           | ODT     | 780                | 69       |         |
| 602      | Huỳnh Văn Giới        | Tân Khai                        | 800,0                          | CLN           | ODT     | 831                | 69       |         |
| 603      | Phạm Thị Thanh        | Tân Khai                        | 150,0                          | CLN           | ODT     | 1450               | 32       |         |
| 604      | Huỳnh Thị Hân         | Tân Khai                        | 250,0                          | CLN           | ODT     | 636                | 34       |         |
| <b>X</b> | <b>Xã Tân Lợi</b>     |                                 | <b>63.250,0</b>                |               |         |                    |          |         |
| 1        | Trần Thị Ngọc Phương  | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 107                | 21       |         |
| 2        | Nguyễn Như Hữu        | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 240                | 2        |         |
| 3        | Lê Thanh Cảnh         | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 398                | 2        |         |
| 4        | Phạm Văn Thiết        | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 184                | 3        |         |
| 5        | Đoàn Đại              | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 385                | 44       |         |
| 6        | Phạm Thị Trúc Ly      | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 99                 | 38       |         |
| 7        | Lê Minh Tình          | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 37                 | 47       |         |
| 8        | Cao Thị Ái            | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 19                 | 28       |         |
| 9        | Lê Phúc Tuất          | Tân Lợi                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 75                 | 16       |         |
| 10       | Phạm Thị Hương        | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 1                  | 10       |         |
| 11       | Quách Thị Trang       | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 284                | 3        |         |
| 12       | Đỗ Văn Nhờ            | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 80                 | 53       |         |
| 13       | Đào Thị Lan           | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 8                  | 17       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 14  | Trần Thị Xanh        | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 34                 | 47       |         |
| 15  | Lê Thanh Cảnh        | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 395                | 2        |         |
| 16  | Nguyễn Mão           | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 5                  | 40       |         |
| 17  | Lê Thị Lượng         | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 40                 | 38       |         |
| 18  | Nguyễn Văn Sốt       | Tân Lợi                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 112                | 44       |         |
| 19  | Đỗ Văn Nam           | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 213                | 48       |         |
| 20  | Lê Phúc Tuất         | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 77                 | 16       |         |
| 21  | Cao Thị Ái           | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 9                  | 27       |         |
| 22  | Hoàng Văn Hòa        | Tân Lợi                         | 1.200,0                        | CLN           | ONT     | 44                 | 25       |         |
| 23  | Nguyễn Hữu Hưng      | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 236                | 2        |         |
| 24  | Mai Văn Hoàng        | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 66                 | 32       |         |
| 25  | Nguyễn Thị Tuyết Lệ  | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 62                 | 39       |         |
| 26  | Vũ Bình Định         | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 230                | 2        |         |
| 27  | Đặng Thị Đào         | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 96                 | 44       |         |
| 28  | Vũ Văn Hòa           | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 89                 | 44       |         |
| 29  | Nguyễn Tấn Đạt       | Tân Lợi                         | 250,0                          | CLN           | ONT     | 432                | 44       |         |
| 30  | Lê Phúc Tuất         | Tân Lợi                         | 600,0                          | CLN           | ONT     | 78                 | 16       |         |
| 31  | Điều Hiền            | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 17                 | 17       |         |
| 32  | Trần Nam Trung       | Tân Lợi                         | 600,0                          | CLN           | ONT     | 123                | 42       |         |
| 33  | Nguyễn Minh Quý      | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 237                | 19       |         |
| 34  | Phan Huy Cường       | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 137                | 25       |         |
| 35  | Lê Duy Quang         | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 33                 | 18       |         |
| 36  | Lê Viết Thống        | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 51                 | 16       |         |
| 37  | Nguyễn Minh Sáng     | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 40                 | 17       |         |
| 38  | Nguyễn Tiến Điều     | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 355                | 3        |         |
| 39  | Nguyễn Văn Nhân      | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 57                 | 8        |         |
| 40  | Lại Thị Thu Hằng     | Tân Lợi                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 68                 | 16       |         |
| 41  | Nguyễn Văn Ngát      | Tân Lợi                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 11                 | 34       |         |
| 42  | Đoàn Văn Thảo        | Tân Lợi                         | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 71                 | 16       |         |
| 43  | Lê Đình Nghĩa        | Tân Lợi                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 73                 | 38       |         |
| 44  | Lê Thanh Cảnh        | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 397                | 2        |         |
| 45  | Đỗ Sơn Biểu          | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 136                | 25       |         |
| 46  | Lê Phúc Tuất         | Tân Lợi                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 76                 | 16       |         |
| 47  | Bùi Xuân Vũ          | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 30                 | 2        |         |
| 48  | Đặng Thị Hồng        | Tân Lợi                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 87                 | 25       |         |



| STT | Hộ gia đình, cá nhân  | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                       |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                   | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 49  | Trần Quốc Bé          | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 220                | 24       |         |
| 50  | Nguyễn Thị Khang      | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 315                | 2        |         |
| 51  | Vũ Thị Thanh          | Tân Lợi                         | 600,0                          | CLN           | ONT     | 563                | 4        |         |
| 52  | Nguyễn Hòa Thuận      | Tân Lợi                         | 600,0                          | CLN           | ONT     | 274                | 24       |         |
| 53  | Nguyễn Trọng Hùng     | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 490                | 1        |         |
| 54  | Lưu Thanh Lộc         | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 63                 | 3        |         |
| 55  | Nguyễn Sinh Tiến      | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 646                | 4        |         |
| 56  | Nguyễn Sinh Tiến      | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 627                | 4        |         |
| 57  | Nguyễn Thị Thanh Niềm | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 668                | 4        |         |
| 58  | Đặng Thị Mai          | Tân Lợi                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 71                 | 25       |         |
| 59  | Hà Văn Thắng          | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 25                 | 6        |         |
| 60  | Trần Văn Tình         | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 241                | 3        |         |
| 61  | Nguyễn Thọ Tiến       | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 616                | 4        |         |
| 62  | Bùi Văn Thái          | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 689                | 4        |         |
| 63  | Vũ Văn Sáng           | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 253                | 4        |         |
| 64  | Bùi Văn Nguyên        | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1051               | 4        |         |
| 65  | Nguyễn Duy An         | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 174                | 4        |         |
| 66  | Nguyễn Tiến Điều      | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 354                | 3        |         |
| 67  | Nguyễn Văn Nhân       | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 58                 | 8        |         |
| 68  | Điền Bách             | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 491                | 1        |         |
| 69  | Ngô Thanh Hùng        | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 296                | 5        |         |
| 70  | Hoàng Văn Tình        | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 163                | 4        |         |
| 71  | Hoàng Văn Tình        | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 171                | 4        |         |
| 72  | Hoa Thị Hằng          | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 15                 | 25       |         |
| 73  | Huỳnh Phương Lâm      | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 573                | 4        |         |
| 74  | Điền Em               | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 417                | 2        |         |
| 75  | Nguyễn Thị Hải        | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 631                | 4        |         |
| 76  | Nguyễn Văn Chung      | Tân Lợi                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 49                 | 9        |         |
| 77  | Kiều Viết Phận        | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 210                | 3        |         |
| 78  | Dương Thị Liễu        | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 350                | 9        |         |
| 79  | Nguyễn Tấn Đạt        | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 519                | 4        |         |
| 80  | Võ Thị Dy             | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 167                | 3        |         |
| 81  | Võ Thị Đào            | Tân Lợi                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 178                | 2        |         |
| 82  | Phạm Đức Tú           | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 439                | 44       |         |
| 83  | Vũ Văn Hoà            | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 96                 | 44       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 84  | Hồ Thị Lan           | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 112                | 19       |         |
| 85  | Hoàng Văn Đông       | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 338                | 2        |         |
| 86  | Ngô Vĩnh Siêu        | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 12                 | 2        |         |
| 87  | Trần Trung Thông     | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 15                 | 33       |         |
| 88  | Hoàng Thị Mai        | Tân Lợi                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 15                 | 33       |         |
| 89  | Nguyễn Thị Hòa       | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 197                | 18       |         |
| 90  | Lê Thế Cảnh          | Tân Lợi                         | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 88                 | 26       |         |
| 91  | Phạm Hồng Thái       | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 217                | 48       |         |
| 92  | Nguyễn Võ Trọng      | Tân Lợi                         | 600,0                          | CLN           | ONT     | 115                | 23       |         |
| 93  | Giáp Trường Thọ      | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 102                | 38       |         |
| 94  | Tăng Khải Hoàn       | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 237                | 32       |         |
| 95  | Phạm Thị Hoa         | Tân Lợi                         | 900,0                          | CLN           | ONT     | 7                  | 44       |         |
| 96  | Bùi Phi Bằng         | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 228                | 48       |         |
| 97  | Võ Thị Đào           | Tân Lợi                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 178                | 2        |         |
| 98  | Phạm Đức Tú          | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 439                | 44       |         |
| 99  | Vũ Văn Hoà           | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 96                 | 44       |         |
| 100 | Hồ Thị Lan           | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 112                | 19       |         |
| 101 | Hoàng Văn Đông       | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 338                | 2        |         |
| 102 | Ngô Vĩnh Siêu        | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 12                 | 2        |         |
| 103 | Trần Trung Thông     | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 15                 | 33       |         |
| 104 | Hoàng Thị Mai        | Tân Lợi                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 15                 | 33       |         |
| 105 | Phạm Thị Ngọc Hồng   | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 51                 | 37       |         |
| 106 | Hoàng Thị Mỹ Tâm     | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 85                 | 43       |         |
| 107 | Bùi Xuân Tùng        | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 191                | 48       |         |
| 108 | Phạm Hồng Thái       | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 217                | 48       |         |
| 109 | Phạm Thị Thuỳ Trang  | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 65                 | 45       |         |
| 110 | Hồ Thị Thảo          | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 2                  | 47       |         |
| 111 | Trần Thị Mai         | Tân Lợi                         | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 180                | 3        |         |
| 112 | Đinh Tiến Lợi        | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 64                 | 23       |         |
| 113 | Nguyễn Thị Thời      | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 125                | 7        |         |
| 114 | Giáp Trường Thọ      | Tân Lợi                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 125                | 38       |         |
| 115 | Nguyễn Võ Trọng      | Tân Lợi                         | 600,0                          | CLN           | ONT     | 117                | 23       |         |
| 116 | Nguyễn Thị Ngọc Hiếu | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 49                 | 38       |         |
| 117 | Phạm Thị Trúc Ly     | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 99                 | 38       |         |
| 118 | Nguyễn Quang Hải     | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 83                 | 38       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân            | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                                 |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                             | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 119 | Võ Thị Ngọc Ánh                 | Tân Lợi                         | 600,0                          | CLN           | ONT     | 119                | 23       |         |
| 120 | Nguyễn Thị Thanh Thuý           | Tân Lợi                         | 1.500,0                        | CLN           | ONT     | 24                 | 48       |         |
| 121 | Nguyễn Thị Thanh Thuý           | Tân Lợi                         | 1.100,0                        | CLN           | ONT     | 11                 | 48       |         |
| 122 | Mai Thị Lụa                     | Tân Lợi                         | 700,0                          | CLN           | ONT     | 55                 | 38       |         |
| 123 | Ngô Thị Kiều                    | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 383                | 44       |         |
| 124 | Trà Hoàng Nhật                  | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 384                | 44       |         |
| 125 | Nguyễn Thị Tùng Dung            | Tân Lợi                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 315                | 32       |         |
| 126 | Cao Văn Tiến Dũng               | Tân Lợi                         | 1.200,0                        | CLN           | ONT     | 50                 | 5        |         |
| 127 | Bùi Thị Đào                     | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 101                | 38       |         |
| 128 | Phan Thị Lan                    | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 40                 | 6        |         |
| 129 | Lê Quang An                     | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 246                | 2        |         |
| 130 | Đặng Văn Sơn                    | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 139                | 2        |         |
| 131 | Đới Thị Lệ                      | Tân Lợi                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 37                 | 38       |         |
| 132 | Nguyễn Võ Trọng                 | Tân Lợi                         | 600,0                          | CLN           | ONT     | 118                | 23       |         |
| 133 | Nguyễn Võ Trọng                 | Tân Lợi                         | 700,0                          | CLN           | ONT     | 116                | 23       |         |
| 134 | Nguyễn Công Khanh               | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 232                | 3        |         |
| 135 | Trần Trọng Hải                  | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 101                | 42       |         |
| 136 | Trần Trọng Hải                  | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 102                | 42       |         |
| 137 | Trần Thị Mai                    | Tân Lợi                         | 1.500,0                        | CLN           | ONT     | 180                | 3        |         |
| 138 | Phạm Viết Báu;<br>Phạm Thị Hạnh | Tân Lợi                         | 600,0                          | CLN           | ONT     | 20                 | 2        |         |
| 139 | Cao Văn Tiến Dũng               | Tân Lợi                         | 1.200,0                        | CLN           | ONT     | 50                 | 2        |         |
| 140 | Phạm Thị Ngọc Hồng              | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 51                 | 37       |         |
| 141 | Trần Thị Mai                    | Tân Lợi                         | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 180                | 3        |         |
| 142 | Trương Lâm Sơn                  | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 103                | 23       |         |
| 143 | Nguyễn Hữu Thông                | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 177                | 3        |         |
| 144 | Lê Đình Long                    | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 138                | 42       |         |
| 145 | Bùi Văn Minh                    | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 28                 | 10       |         |
| 146 | Lý Thị Dung                     | Tân Lợi                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 130                | 10       |         |
| 147 | Nguyễn Quang Thái               | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 457                | 44       |         |
| 148 | Phạm Viết Báu                   | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 236                | 3        |         |
| 149 | Trương Lâm Sơn                  | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 103                | 23       |         |
| 150 | Lê Hùng Trường                  | Tân Lợi                         | 1.900,0                        | CLN           | ONT     | 112                | 32       |         |
| 151 | Bùi Văn Minh                    | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 28                 | 10       |         |
| 152 | Lý Thị Dung                     | Tân Lợi                         | 400,0                          | CLN           | ONT     | 130                | 10       |         |

| STT       | Hộ gia đình, cá nhân   | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |            | Ghi chú |
|-----------|------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|------------|---------|
|           |                        |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD   |         |
| (1)       | (2)                    | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)        | (9)     |
| 153       | Nguyễn Quang Thái      | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 457                | 44         |         |
| 154       | Cao Thị Bích Thủy      | Tân Lợi                         | 600,0                          | CLN           | ONT     | 94                 | 42         |         |
| 155       | Nguyễn Văn Lực         | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 658                | 12         |         |
| 156       | Lý Văn Hòa             | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 580                | 48         |         |
| 157       | Lê Quang An            | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 246                | 2          |         |
| 158       | Nguyễn Văn Te          | Tân Lợi                         | 800,0                          | CLN           | ONT     | 2                  | 29         |         |
| 159       | Thái Minh Trung        | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 92                 | 39         |         |
| 160       | Thái Minh Trung        | Tân Lợi                         | 300,0                          | CLN           | ONT     | 143                | 39         |         |
| 161       | Đỗ Sơn Biều            | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 136                | 25         |         |
| 162       | Hà Thị Lý              | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 391                | 2          |         |
| 163       | Nguyễn Văn Cường       | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 659                | 12         |         |
| 164       | Trần Thị Yến           | Tân Lợi                         | 100,0                          | CLN           | ONT     | 124                | 17         |         |
| 165       | Trần Thị Mỹ Hòa        | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 50                 | 40         |         |
| 166       | Nguyễn Duy Chính       | Tân Lợi                         | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 89                 | 6          |         |
| 167       | Trần Bá Hạnh           | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 2                  | 40         |         |
| 168       | Phan Văn Bình          | Tân Lợi                         | 500,0                          | CLN           | ONT     | 73                 | 37         |         |
| 169       | Nguyễn Ngọc Trí        | Tân Lợi                         | 200,0                          | CLN           | ONT     | 273                | 3          |         |
| <b>XI</b> | <b>Xã Tân Quan</b>     |                                 | <b>86.700,0</b>                |               |         |                    |            |         |
| 1         | Lê Thị Huyền           | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 136                | 09 (18 cũ) |         |
| 2         | Nguyễn Văn Bé          | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 159                | 20         |         |
| 3         | Đỗ Thị Lan             | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 56                 | 13         |         |
| 4         | Trịnh Thị Thảo         | Tân Quan                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 12                 | 03 (07 cũ) |         |
| 5         | Mai Thanh Hưng         | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 842                | 2          |         |
| 6         | Trần Đại Thắng         | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 208                | 12         |         |
| 7         | Nguyễn Văn Được        | Tân Quan                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 113                | 04 (09 cũ) |         |
| 8         | Nguyễn Thị Hồng Phượng | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 791                | 2          |         |
| 9         | Lâm Văn Quế            | Tân Quan                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 433                | 02 (06 cũ) |         |
| 10        | Hoàng Văn Long         | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 11                 | 18         |         |
| 11        | Trần Trọng Kính        | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 25                 | 15 (26 cũ) |         |
| 12        | Nguyễn Thị Loan        | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 443                | 4          |         |
| 13        | Lại Công Nhương        | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 1128               | 2          |         |
| 14        | Trần Trọng Kính        | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 42                 | 15 (26 cũ) |         |
| 15        | Lê Văn Bọc             | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 5                  | 13 (23 cũ) |         |
| 16        | Tô Tiến Dũng           | Tân Quan                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 14                 | 21 (32 cũ) |         |
| 17        | Điền Ten               | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 10                 | 14 (25 cũ) |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân  | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |            | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|------------|---------|
|     |                       |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD   |         |
| (1) | (2)                   | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)        | (9)     |
| 18  | Phạm Thị Nguyên       | Tân Quan                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 205                | 18         |         |
| 19  | Lê Văn Hoa            | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 55                 | 15         |         |
| 20  | Hồ Mạnh Hùng          | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 289                | 18         |         |
| 21  | Phạm Thị Hòa          | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 352                | 11         |         |
| 22  | Lê Phú Tuấn           | Tân Quan                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 308                | 12         |         |
| 23  | Lê Phú Tuấn           | Tân Quan                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 309                | 12         |         |
| 24  | Phạm Thị Hòa          | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 367                | 11         |         |
| 25  | Vũ Văn Toan           | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 265                | 11         |         |
| 26  | Nguyễn Thị Hường      | Tân Quan                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 1403               | 2          |         |
| 27  | Tường Thị Hoa         | Tân Quan                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 1404               | 2          |         |
| 28  | Phạm Đình Hiệp        | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1402               | 2          |         |
| 29  | Nguyễn Thị Huệ        | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1401               | 2          |         |
| 30  | Trần Đình Tông        | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 72                 | 22         |         |
| 31  | Nguyễn Thị Hồng Phụng | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 793                | 2          |         |
| 32  | Trần Trọng Kính       | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 42                 | 15 (26 cũ) |         |
| 33  | Hồ Thị Lan            | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 186                | 15         |         |
| 34  | Đoàn Ngọc Bảy         | Tân Quan                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 161                | 9          |         |
| 35  | Nguyễn Xuân Dân       | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 44                 | 9          |         |
| 36  | Trịnh Thị Gái         | Tân Quan                        | 2.800,0                        | CLN           | ONT     | 12                 | 25         |         |
| 37  | Lê Văn Chuông         | Tân Quan                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 13                 | 3 (07 cũ)  |         |
| 38  | Nguyễn Văn Thái       | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 397                | 3          |         |
| 39  | Lưu Thị Thắm          | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 1820               | 2          |         |
| 40  | Lưu Thị Thắm          | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1821               | 2          |         |
| 41  | Lê Văn Điệp           | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 450                | 3          |         |
| 42  | Lê Phú Tuấn           | Tân Quan                        | 1.600,0                        | CLN           | ONT     | 310                | 12         |         |
| 43  | Lê Phú Tuấn           | Tân Quan                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 307                | 12         |         |
| 44  | Nguyễn Văn Sang       | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 300                | 4          |         |
| 45  | Nguyễn Đình Minh      | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 01                 | 1          |         |
| 46  | Nguyễn Thị Hương      | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1264               | 2          |         |
| 47  | Nguyễn Thanh Hồng     | Tân Quan                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 437                | 4          |         |
| 48  | Trịnh Thị Gái         | Tân Quan                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 89                 | 19 (30 cũ) |         |
| 49  | Lê Văn Ngọc           | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 187                | 03 (07 cũ) |         |
| 50  | Lê Văn Ngọc           | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 64                 | 19 (30 cũ) |         |
| 51  | Hàn Thị Chiến         | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 799                | 2          |         |
| 52  | Phạm Văn Kế           | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1                  | 3          |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân   | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                        |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                    | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 53  | Hồ Thị Liên            | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 155                | 15       |         |
| 54  | Hồ Thị Lan             | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 186                | 15       |         |
| 55  | Lê Thành Bé            | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1383               | 2        |         |
| 56  | Vũ Mạnh Hải            | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 201                | 1        |         |
| 57  | Lê Văn Cảnh            | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1384               | 2        |         |
| 58  | Hồ Văn Dương           | Tân Quan                        | 5.000,0                        | CLN           | ONT     | 2                  | 36 cũ    |         |
| 59  | Hồ Kim Liên            | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 255                | 9        |         |
| 60  | Thiệu Quang Tuyển      | Tân Quan                        | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 110                | 4        |         |
| 61  | Nguyễn Thị Thanh Tâm   | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1381               | 2        |         |
| 62  | Nguyễn Thị Hồng Phượng | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 792                | 2        |         |
| 63  | Thiệu Quang Hữu        | Tân Quan                        | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 204                | 12       |         |
| 64  | Ngô Thị Tư             | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 221                | 23       |         |
| 65  | Trần Thị Hoàng Oanh    | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 223                | 13       |         |
| 66  | Ngô Thị Hồng Nhung     | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 982                | 2        |         |
| 67  | Hồng Thanh Sơn         | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 30                 | 34       |         |
| 68  | Trương Đình Bằng       | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 37                 | 5        |         |
| 69  | Nguyễn Văn Giang       | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 439                | 4        |         |
| 70  | Nguyễn Thị Thanh Hồng  | Tân Quan                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 437                | 4        |         |
| 71  | Điền Tỷ                | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 13                 | 23       |         |
| 72  | Điền Tỷ                | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 179                | 18       |         |
| 73  | Vũ Văn Toanh           | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 188                | 15       |         |
| 74  | Cao Thị Lý Quyên       | Tân Quan                        | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 1475               | 2        |         |
| 75  | Trịnh Văn Huân         | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 176                | 20       |         |
| 76  | Võ Minh Phương         | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 174                | 2        |         |
| 77  | Nguyễn Võ Tòng         | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 1929               | 2        |         |
| 78  | Nguyễn Thị Lệ          | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1933               | 2        |         |
| 79  | Nguyễn Thị Thanh       | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1932               | 2        |         |
| 80  | Nguyễn Thị Hương       | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1931               | 2        |         |
| 81  | Nguyễn Thị Hương       | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1930               | 2        |         |
| 82  | Phạm Đình Tuấn         | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 369                | 11       |         |
| 83  | Phạm Đình Tâm          | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 368                | 11       |         |
| 84  | Chu Minh Dũng          | Tân Quan                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 112                | 19       |         |
| 85  | Trần Văn Bót           | Tân Quan                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 155                | 13       |         |
| 86  | Nguyễn Văn Thành       | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 1189               | 2        |         |
| 87  | Lê Văn Cảnh            | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1384               | 2        |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân   | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                        |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                    | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 88  | Nguyễn Thị Hồng Nhung  | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 183                | 2        |         |
| 89  | Nguyễn Văn Học         | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 194                | 2        |         |
| 90  | Vũ Hồng Diệp Anh       | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 982                | 2        |         |
| 91  | Nguyễn Quốc Nhạc       | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 114                | 13       |         |
| 92  | Vũ Văn Phiên           | Tân Quan                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 89                 | 12       |         |
| 93  | Nguyễn Thị Tất         | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1745               | 2        |         |
| 94  | Nguyễn Văn Tú          | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 100                | 18       |         |
| 95  | Nguyễn Minh Hiếu       | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 337                | 12       |         |
| 96  | Lê Đình Tài            | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 488                | 3        |         |
| 97  | Nguyễn Văn Năm         | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1122               | 2        |         |
| 98  | Lê Văn Quyền           | Tân Quan                        | 5.000,0                        | CLN           | ONT     | 305                | 2        |         |
| 99  | Trịnh Thị Thảo         | Tân Quan                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 13                 | 3        |         |
| 100 | Nguyễn Duy Hòa         | Tân Quan                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 182                | 20       |         |
| 101 | Nguyễn Văn Hiếu        | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 302                | 18       |         |
| 102 | Đỗ Minh Hiệp           | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 1195               | 2        |         |
| 103 | Thị Nít                | Tân Quan                        | 1.700,0                        | CLN           | ONT     | 242                | 3        |         |
| 104 | Nguyễn Thị Hồng Phượng | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 793                | 2        |         |
| 105 | Nguyễn Văn Đăng        | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 256                | 23       |         |
| 106 | Điền Vĩ                | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 375                | 11       |         |
| 107 | Nguyễn Văn Song        | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 300                | 4        |         |
| 108 | Nguyễn Thanh Hồng      | Tân Quan                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 437                | 4        |         |
| 109 | Thị Út                 | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 99                 | 11       |         |
| 110 | Mai Thanh Hương        | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 842                | 2        |         |
| 111 | Lê Quý Bình            | Tân Quan                        | 900,0                          | CLN           | ONT     | 10                 | 11       |         |
| 112 | Trương Ngọc Liên       | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 1389               | 2        |         |
| 113 | Phạm Kỳ Diệu           | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 979                | 2        |         |
| 114 | Vũ Thị Bảy             | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 62                 | 28       |         |
| 115 | Đặng Thị Ngần          | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 337                | 12       |         |
| 116 | Đinh Thị Toàn          | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 147                | 18       |         |
| 117 | Bùi Thị Hiên           | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 301                | 18       |         |
| 118 | Điền Dũng              | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 264                | 21       |         |
| 119 | Điền Dũng              | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 105                | 21       |         |
| 120 | Trần Thị Thúy Liễu     | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 514                | 4        |         |
| 121 | Trần Thị Thúy Liễu     | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 498                | 4        |         |
| 122 | Lương Cao Miên         | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 110                | 2        |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |            | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|------------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD   |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)        | (9)     |
| 123 | Trần Đình Tuấn       | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 68                 | 19         |         |
| 124 | Điền Dũng            | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 233                | 21         |         |
| 125 | Võ Thị Thu Thủy      | Tân Quan                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 399                | 31         |         |
| 126 | Võ Thị Thu Thủy      | Tân Quan                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 38                 | 17         |         |
| 127 | Vũ Xuân Bàn          | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 205                | 12         |         |
| 128 | Nguyễn Thị Khánh     | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 332                | 11         |         |
| 129 | Lê Văn Diệp          | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 450                | 3          |         |
| 130 | Vũ Lưu               | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 180                | 20         |         |
| 131 | Vũ Lưu               | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 177                | 20         |         |
| 132 | Nguyễn Văn Học       | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 194                | 1          |         |
| 133 | Vũ Lưu               | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 178                | 20         |         |
| 134 | Nguyễn Hùng Vương    | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 78                 | 8          |         |
| 135 | Từ Trung Hiếu        | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 272                | 18         |         |
| 136 | Nguyễn Thị Năm       | Tân Quan                        | 1.600,0                        | CLN           | ONT     | 354                | 6          |         |
| 137 | Hồ Thanh Tâm         | Tân Quan                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 97                 | 6          |         |
| 138 | Vũ Thị Xoa           | Tân Quan                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 96                 | 6          |         |
| 139 | Vũ Thị Xiêm          | Tân Quan                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 99                 | 6          |         |
| 140 | Vũ Thị Xiêm          | Tân Quan                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 100                | 6          |         |
| 141 | Nguyễn Thị Nguyên    | Tân Quan                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 98                 | 6          |         |
| 142 | Nguyễn Thị Thu Thủy  | Tân Quan                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 98                 | 6          |         |
| 143 | Điền Lực             | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 136                | 11         |         |
| 144 | Thị Gái              | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 372                | 11         |         |
| 145 | Thị Diệu             | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 379                | 11         |         |
| 146 | Nguyễn Văn Hải       | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1349               | 4          |         |
| 147 | Hà Thị Tươi          | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1347               | 4          |         |
| 148 | Trịnh Thị Hoa        | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1348               | 4          |         |
| 149 | Thị Hương            | Tân Quan                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 165 (155 cũ)       | 03 (07 cũ) |         |
| 150 | Nguyễn Thị Loan      | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 1270               | 2          |         |
| 151 | Lê Xuân Đà           | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 34                 | 20         |         |
| 152 | Trần Văn Toàn        | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 100                | 27         |         |
| 153 | Phạm Thị Hương       | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 2                  | 23         |         |
| 154 | Nguyễn Minh Châu     | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 6                  | 17         |         |
| 155 | Nguyễn Minh Đức      | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 1607               | 4          |         |
| 156 | Trịnh Thị Nhí        | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 287                | 4          |         |



| STT | Hộ gia đình, cá nhân               | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                                    |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                                | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 157 | Phùng Thị Hồng Vân                 | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 355                | 11       |         |
| 158 | Lê Thị Bình                        | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 245                | 7        |         |
| 159 | Lê Thị Bình                        | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 112                | 2        |         |
| 160 | Lê Thị Bình                        | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 23                 | 9        |         |
| 161 | Lê Văn Điệp                        | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 450                | 3        |         |
| 162 | Lê Sỹ Hải                          | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 27                 | 13       |         |
| 163 | Bùi Thị Oanh                       | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1492               | 2        |         |
| 164 | Bùi Thị Oanh                       | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1491               | 2        |         |
| 165 | Hàn Thị Chiến                      | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 799                | 2        |         |
| 166 | Phạm Thị Tập                       | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 18                 | 10       |         |
| 167 | Nguyễn Thị Tơ                      | Tân Quan                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 66                 | 19       |         |
| 168 | Trần Văn Nhật                      | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 111                | 7        |         |
| 169 | Nguyễn Hồng Phúc                   | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 355                | 11       |         |
| 170 | Phạm Thị Hương                     | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 2                  | 23       |         |
| 171 | Thị Nhung                          | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 142                | 15       |         |
| 172 | Hồng Thanh Sơn                     | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 30                 | 34       |         |
| 173 | Nguyễn Văn Tới                     | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 395                | 23       |         |
| 174 | Bùi Tất Thành                      | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 102                | 18       |         |
| 175 | Trịnh Thị Mùi                      | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 14                 | 25       |         |
| 176 | Đinh Văn Vương                     | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 13                 | 25       |         |
| 177 | Vũ Mạnh Tường                      | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 187                | 20       |         |
| 178 | Nguyễn Thị Xúy                     | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 43                 | 34       |         |
| 179 | Nguyễn Hữu Lộc                     | Tân Quan                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 566                | 2        |         |
| 180 | Phan Tuyết Vân                     | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 361                | 13       |         |
| 181 | Nguyễn Thị Kim Phượng              | Tân Quan                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 364                | 13       |         |
| 182 | Nguyễn Thị Kim Phượng              | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 359                | 13       |         |
| 183 | Nguyễn Văn Toàn                    | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 100                | 27       |         |
| 184 | Nguyễn Thị Mỹ Nhung                | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 130                | 13       |         |
| 185 | Bùi Minh Thắm                      | Tân Quan                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 25                 | 15       |         |
| 186 | Nguyễn Văn Phúc                    | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 13                 | 24       |         |
| 187 | Đỗ Văn Quang                       | Tân Quan                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 105                | 4        |         |
| 188 | Phan Thị Thu Hằng                  | Tân Quan                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 423                | 4        |         |
| 189 | Trần Quốc Việt;<br>Nguyễn Thị Liên | Tân Quan                        | 2.500,0                        | CLN           | ONT     | 39                 | 21       |         |
| 190 | Hồ Văn Thuận                       | Tân Quan                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 363                | 6        |         |

| STT        | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|            |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1)        | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| <b>XII</b> | <b>Xã Thanh An</b>   |                                 | <b>126.842,0</b>               |               |         |                    |          |         |
| 1          | Nguyễn Văn Long      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 319                | 28       |         |
| 2          | Bùi Thị Phương       | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 407                | 44       |         |
| 3          | Phạm Văn Tình        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 135                | 15       |         |
| 4          | Đỗ Văn Mười          | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 138                | 15       |         |
| 5          | Trần Xuân Tình       | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 523                | 25       |         |
| 6          | Trần Cao Quý         | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 530                | 11       |         |
| 7          | Vũ Thị Huân          | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 278                | 10       |         |
| 8          | Ngô Văn Nguyên       | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 75                 | 28       |         |
| 9          | Nguyễn Thị Tiến      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 713                | 25       |         |
| 10         | Hồ Đức Khánh         | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 688                | 32       |         |
| 11         | Lý Thị Mai           | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 74                 | 16       |         |
| 12         | Võ Trung Hiếu        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 504                | 11       |         |
| 13         | Phạm Thị Diện        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 360                | 5        |         |
| 14         | Phạm Thị Tròn        | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 63                 | 15       |         |
| 15         | Nguyễn Duy Khải      | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 485                | 42       |         |
| 16         | Trần Thị Hạnh        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 218                | 10       |         |
| 17         | Phạm Thị Nhanh       | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 25                 | 5        |         |
| 18         | Nguyễn Văn Nam       | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 326                | 4        |         |
| 19         | Hà Văn Trường        | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 282                | 32       |         |
| 20         | Nguyễn Văn Thành     | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 87                 | 40       |         |
| 21         | Nguyễn Văn Thành     | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 119                | 40       |         |
| 22         | Lê Thị Cảnh          | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 114                | 20       |         |
| 23         | Đoàn Thị Hợi         | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 342                | 4        |         |
| 24         | Đinh Văn Nhon        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 427                | 4        |         |
| 25         | Nguyễn Thanh Sơn     | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 96                 | 36       |         |
| 26         | Lê Thị Lan           | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 431                | 10       |         |
| 27         | Nguyễn Thị Kim Liên  | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 88                 | 25       |         |
| 28         | Phạm Tấn Tâm         | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 213                | 36       |         |
| 29         | Đinh Thị Xuân        | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 29                 | 20       |         |
| 30         | Bùi Thị Phụng        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 178                | 15       |         |
| 31         | Bùi Thị Phụng        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 174                | 15       |         |
| 32         | Đinh Thị Xuân        | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 47                 | 20       |         |
| 33         | Cao Thị Hiền         | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 226                | 25       |         |
| 34         | Cao văn Kỳ           | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 797                | 25       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân  | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                       |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                   | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 35  | Nguyễn Tuấn Anh       | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 97                 | 37       |         |
| 36  | Trần Thị Út           | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 160                | 42       |         |
| 37  | Trần Xuân Tịnh        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 523                | 5        |         |
| 38  | Lê Thị Quang          | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 799                | 42       |         |
| 39  | Trần Thị Liên         | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 146                | 15       |         |
| 40  | Đào Thị Duyên         | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 537                | 32       |         |
| 41  | Nguyễn Thanh Tùng     | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 74                 | 15       |         |
| 42  | Lê Xuân Tiến          | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 125                | 36       |         |
| 43  | Nguyễn Thùy Hương     | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 178                | 19       |         |
| 44  | Nguyễn Văn Bình       | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 55                 | 13       |         |
| 45  | Nguyễn Thị Thanh Ngân | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 429                | 10       |         |
| 46  | Bùi Thị Phương        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 177                | 15       |         |
| 47  | Nguyễn Thị Phương     | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 176                | 15       |         |
| 48  | Lê Sỹ Hải             | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 175                | 15       |         |
| 49  | Trần Hữu Vũ           | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 169                | 15       |         |
| 50  | Đoàn Đức Đề           | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 329                | 44       |         |
| 51  | Phạm Thị Xinh         | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 201                | 25       |         |
| 52  | Trần Quốc Dũng        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 644                | 32       |         |
| 53  | Phạm Thị Quỳnh        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 800                | 42       |         |
| 54  | Đặng Thanh Tuấn       | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 801                | 42       |         |
| 55  | Bùi Thị Phương        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 802                | 42       |         |
| 56  | Lê Thị Hồng An        | Thanh An                        | 1.400,0                        | CLN           | ONT     | 497                | 5        |         |
| 57  | Nguyễn Văn Vinh       | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 154                | 4        |         |
| 58  | Nguyễn Kim Loan       | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 555                | 42       |         |
| 59  | Huỳnh Trọng Nghĩa     | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 715                | 4        |         |
| 60  | Cao Tiến Long         | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 104                | 8        |         |
| 61  | Trần Văn Quý          | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 21                 | 22       |         |
| 62  | Nguyễn Văn Tài        | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 451                | 25       |         |
| 63  | Đỗ Văn Quyết          | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 481                | 32       |         |
| 64  | Nguyễn Thanh Sơn      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 96                 | 36       |         |
| 65  | Trịnh Công Thương     | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 100                | 7        |         |
| 66  | Nguyễn Thị Mai Anh    | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 617                | 11       |         |
| 67  | Nguyễn Minh Thành     | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 253                | 10       |         |
| 68  | Phạm Văn Giàu         | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 279                | 28       |         |
| 69  | Lê Quốc Việt          | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 533                | 32       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 70  | Nguyễn Trọng Hoa     | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 353                | 4        |         |
| 71  | Cao Tiến Long        | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 105                | 8        |         |
| 72  | Nguyễn Kim Châu      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 189                | 33       |         |
| 73  | Lê Thị Lan           | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 171                | 15       |         |
| 74  | Lê Đình Minh         | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 325                | 4        |         |
| 75  | Lê Thị Thanh         | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 124                | 20       |         |
| 76  | Nguyễn Văn Đoàn      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 517                | 32       |         |
| 77  | Trương Công Dũng     | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 12                 | 16       |         |
| 78  | Trần Hồng Phương     | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 46                 | 14       |         |
| 79  | Nguyễn Thị Bôi       | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 197                | 28       |         |
| 80  | Lê Thị Hương         | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 518                | 44       |         |
| 81  | Nguyễn Văn Thành     | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 400                | 25       |         |
| 82  | Trịnh Văn Ổ          | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 48                 | 31       |         |
| 83  | Đặng Văn Hòa         | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 400                | 10       |         |
| 84  | Vũ Đình Sỹ           | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 107                | 20       |         |
| 85  | Hà Văn Trường        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 282                | 32       |         |
| 86  | Võ Văn Viễn          | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 118                | 11       |         |
| 87  | Đặng Thu Cẩm Vân     | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 41                 | 18       |         |
| 88  | Nguyễn Thọ Tiến      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 470                | 32       |         |
| 89  | Nguyễn Thị Kim Hậu   | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 427                | 10       |         |
| 90  | Trương Hồng Sơn      | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 21                 | 24       |         |
| 91  | Dương Hoàng Nghĩa    | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 32                 | 37       |         |
| 92  | Nguyễn Đức Cường     | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 249                | 19       |         |
| 93  | Tạ Đức Tấn           | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 51                 | 9        |         |
| 94  | Lê Văn Đua           | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 483                | 28       |         |
| 95  | Phạm Văn Dũng        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 785                | 4        |         |
| 96  | Hoàng Văn Hiến       | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 561                | 32       |         |
| 97  | Nguyễn Thị Hồng Xuân | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 147                | 26       |         |
| 98  | Cao Tiến Long        | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 103                | 8        |         |
| 99  | Trương Văn Cần       | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 127                | 9        |         |
| 100 | Lê Viết Thương       | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 604                | 36       |         |
| 101 | Nguyễn Văn Tỷ        | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 129                | 22       |         |
| 102 | Lại Thị Hòa          | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 207                | 4        |         |
| 103 | Trần Phú Dương       | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 13                 | 19       |         |
| 104 | Vũ Thành Phương      | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 204                | 30       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân  | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                       |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                   | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 105 | Nguyễn Ngọc Hạnh      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 437                | 36       |         |
| 106 | Đặng Sơn Lâm          | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 40                 | 18       |         |
| 107 | Nguyễn Trường Giang   | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 21                 | 37       |         |
| 108 | Nguyễn Tiến Hùng      | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 566                | 36       |         |
| 109 | Lương Đức Sản         | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 58                 | 15       |         |
| 110 | Thái Văn Đức          | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 238                | 10       |         |
| 111 | Trần Thị Kim Phụng    | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 244                | 10       |         |
| 112 | Đinh Văn Nhon         | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 328                | 5        |         |
| 113 | Trần Ngọc Việt        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 529                | 11       |         |
| 114 | Hoàng Thị Lương       | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 76                 | 36       |         |
| 115 | Hoàng Thị Lương       | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 148                | 42       |         |
| 116 | Phạm Thị Hương        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 563                | 32       |         |
| 117 | Nguyễn Thị Diệu Hiền  | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 121                | 28       |         |
| 118 | Nguyễn Thị Minh Hương | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 559                | 32       |         |
| 119 | Đỗ Văn Thắng          | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 216                | 10       |         |
| 120 | Tô Vĩnh Bình          | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 59                 | 20       |         |
| 121 | Dương Văn Lá          | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 459                | 10       |         |
| 122 | Lê Xuân Công          | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 57                 | 20       |         |
| 123 | Phạm Văn Sơn          | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 17                 | 42       |         |
| 124 | Lê Nhật Linh          | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 36                 | 8        |         |
| 125 | Hà Thị Thanh          | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 346                | 32       |         |
| 126 | Lê Thị Cảnh           | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 252                | 19       |         |
| 127 | Trần văn sinh         | Thanh An                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 150                | 33       |         |
| 128 | Đào Văn Thành         | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 144                | 25       |         |
| 129 | Nguyễn Hoàng Hào      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 328                | 11       |         |
| 130 | Cao Tiến Long         | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 103                | 8        |         |
| 131 | Thị Phú               | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 720                | 5        |         |
| 132 | Vy Thị Hồng Thúc      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 461                | 36       |         |
| 133 | Hồ Tấn Hường          | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 98                 | 13       |         |
| 134 | Ngô Văn Thắng         | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 813                | 42       |         |
| 135 | Nguyễn Văn Sáng       | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 814                | 42       |         |
| 136 | Đỗ Như Thanh          | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 43                 | 21       |         |
| 137 | Chu văn Thuật         | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 670                | 11       |         |
| 138 | Văn Tấn Tài           | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 106                | 30       |         |
| 139 | Nguyễn Sinh           | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 4                  | 8        |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân  | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                       |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                   | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 140 | Cao Toàn Trung        | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 189                | 30       |         |
| 141 | Bùi Xuân Sơn          | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 19                 | 11       |         |
| 142 | Bùi Xuân Sơn          | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 20                 | 11       |         |
| 143 | Trần Trọng Ngọ        | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 118                | 28       |         |
| 144 | Vũ Thanh Từ           | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 382                | 28       |         |
| 145 | Nguyễn Chí Thiện      | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 197                | 30       |         |
| 146 | Nguyễn Thị Phương Lan | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 618                | 25       |         |
| 147 | Tổng Văn Phẩm         | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 172                | 10       |         |
| 148 | Ngô Văn Có            | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 75                 | 28       |         |
| 149 | Trương Hồng Vy        | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 207                | 4        |         |
| 150 | Lê Thị Thi            | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 248                | 19       |         |
| 151 | Nguyễn Văn Chung      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 142                | 13       |         |
| 152 | Trần Ngọc Đức         | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 160                | 13       |         |
| 153 | Trần Ngọc Đức         | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 161                | 13       |         |
| 154 | Nguyễn Nam Hải        | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 68                 | 33       |         |
| 155 | Lê Vĩnh Nghi          | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 292                | 25       |         |
| 156 | Trần Văn Sỹ           | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 11                 | 10       |         |
| 157 | Nguyễn Ngọc Hưng      | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 183                | 10       |         |
| 158 | Trần Ngọc Đức         | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 163                | 13       |         |
| 159 | Trần Ngọc Đức         | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 168                | 13       |         |
| 160 | Phạm Thị Hiền         | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 6                  | 30       |         |
| 161 | Lê Xuân Phước         | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 68                 | 9        |         |
| 162 | Nguyễn Đức Lợi        | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 147                | 5        |         |
| 163 | Nguyễn Thị Chung      | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 481                | 28       |         |
| 164 | Nguyễn Thị Mai Anh    | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 617                | 11       |         |
| 165 | Lê Thanh Tùng         | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 36                 | 20       |         |
| 166 | Nguyễn Đức Thuận      | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 56                 | 8        |         |
| 167 | Trần Ngọc Đức         | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 156                | 13       |         |
| 168 | Trần Ngọc Đức         | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 157                | 13       |         |
| 169 | Nguyễn Đức Thuận      | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 53                 | 8        |         |
| 170 | Hà Văn Tám            | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 353                | 32       |         |
| 171 | Trần Văn Chiên        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 339                | 4        |         |
| 172 | Phan Ngọc Thịnh       | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 152                | 15       |         |
| 173 | Lê Vĩnh Nghi          | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 199                | 25       |         |
| 174 | Phan Ngọc Khuê        | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 151                | 15       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 175 | Huỳnh Văn Phụng      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 25                 | 31       |         |
| 176 | Lưu Văn Đáng         | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 815                | 42       |         |
| 177 | Trần Chí Linh        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 193                | 2        |         |
| 178 | Nguyễn Văn Hoàng     | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 80                 | 40       |         |
| 179 | Thiều Quang Sơn      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 688                | 4        |         |
| 180 | Trịnh Thị Thủy       | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 47                 | 31       |         |
| 181 | Nguyễn Văn Hoàn      | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 10                 | 15       |         |
| 182 | Điều Ninh            | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 142                | 2        |         |
| 183 | Điều Ninh            | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 8                  | 5        |         |
| 184 | Trần Công Ly         | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 614                | 36       |         |
| 185 | Trần Công Ly         | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 134                | 36       |         |
| 186 | Đặng Thị Nhung       | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 96                 | 33       |         |
| 187 | Thái Hoàng Định      | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 157                | 4        |         |
| 188 | Trần Ngọc Đức        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 158                | 13       |         |
| 189 | Trần Ngọc Đức        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 159                | 13       |         |
| 190 | Thái Hoàng Định      | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 379                | 4        |         |
| 191 | Đỗ Danh Khánh        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 597                | 11       |         |
| 192 | Nguyễn Văn Quang     | Thanh An                        | 82,0                           | CLN           | ONT     | 342                | 25       |         |
| 193 | Trần Văn Minh        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 179                | 15       |         |
| 194 | Dương Văn Công       | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 85                 | 40       |         |
| 195 | Nguyễn Thường        | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 81                 | 33       |         |
| 196 | Nguyễn Thanh An      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 22                 | 37       |         |
| 197 | Nguyễn Thanh An      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 199                | 32       |         |
| 198 | Lê Vĩnh Nghi         | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 83                 | 11       |         |
| 199 | Lê Vĩnh Nghi         | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 96                 | 8        |         |
| 200 | Tổng Văn Phẩm        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 172                | 10       |         |
| 201 | Trần Hoài Nam        | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 106                | 10       |         |
| 202 | Lê Đình Sơn          | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 37                 | 20       |         |
| 203 | Đỗ Đức Dĩnh          | Thanh An                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 72                 | 20       |         |
| 204 | Trần Thị Bình        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 602                | 25       |         |
| 205 | Huỳnh Thị Nôi        | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 11                 | 22       |         |
| 206 | Trần Ngọc Đức        | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 155                | 13       |         |
| 207 | Trần Ngọc Đức        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 162                | 13       |         |
| 208 | Trần Ngọc Đức        | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 45                 | 13       |         |
| 209 | Phạm Quốc Trung      | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 842                | 4        |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 210 | Hồ Văn Sáng          | Thanh An                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 72                 | 38       |         |
| 211 | Đặng Sơn Lâm         | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 40                 | 18       |         |
| 212 | Phan Thị Kim Loan    | Thanh An                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 116                | 15       |         |
| 213 | Phan Thị Kim Loan    | Thanh An                        | 1.600,0                        | CLN           | ONT     | 876                | 5        |         |
| 214 | Vũ Hùng Cường        | Thanh An                        | 900,0                          | CLN           | ONT     | 59                 | 38       |         |
| 215 | Vũ Hùng Cường        | Thanh An                        | 1.600,0                        | CLN           | ONT     | 35                 | 40       |         |
| 216 | Nguyễn Thị Liên      | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 651                | 04       |         |
| 217 | Hoàng Thị Hải        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 464                | 04       |         |
| 218 | Nguyễn Văn Đức       | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 237                | 33       |         |
| 219 | Nguyễn Thị Lan       | Thanh An                        | 900,0                          | CLN           | ONT     | 315                | 2        |         |
| 220 | Vàng Đức Tuấn        | Thanh An                        | 900,0                          | CLN           | ONT     | 107                | 5        |         |
| 221 | Dư Đức Trụ           | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 428                | 10       |         |
| 222 | Trần Thị Thu         | Thanh An                        | 900,0                          | CLN           | ONT     | 26                 | 15       |         |
| 223 | Nguyễn Thị Loan      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 519                | 44       |         |
| 224 | Nguyễn Thị Loan      | Thanh An                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 305                | 44       |         |
| 225 | Trình Văn Sánh       | Thanh An                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 208                | 33       |         |
| 226 | Nguyễn Thị Hải Anh   | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 165                | 13       |         |
| 227 | Trần Văn Huy         | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 167                | 13       |         |
| 228 | Huỳnh Kim Tân        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 166                | 13       |         |
| 229 | Phạm Đình Hiền       | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 164                | 13       |         |
| 230 | Thị Bé               | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 20                 | 32       |         |
| 231 | Nguyễn Đức Dung      | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 344                | 4        |         |
| 232 | Phan Thị Kim Loan    | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 204                | 16       |         |
| 233 | Phan Thị Kim Loan    | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 423                | 40       |         |
| 234 | Điều Lộc             | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 166                | 34       |         |
| 235 | Đinh Văn Thanh       | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 555                | 5        |         |
| 236 | Nguyễn Duy Khánh     | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 102                | 16       |         |
| 237 | Ngô Thị Mơ           | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 158                | 34       |         |
| 238 | Phan Thị Kim Loan    | Thanh An                        | 1.700,0                        | CLN           | ONT     | 1126               | 32       |         |
| 239 | Mai Xuân Đời         | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 366                | 4        |         |
| 240 | Lê Đăng Quang        | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 198                | 4        |         |
| 241 | Lê Quang Dương       | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 187                | 34       |         |
| 242 | Điều Phiêm           | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 7                  | 34       |         |
| 243 | Nguyễn Thanh Tuấn    | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 464                | 32       |         |
| 244 | Nguyễn Thị Hạnh      | Thanh An                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 71                 | 11       |         |



| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 245 | Lê Đức Hoan          | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 187                | 33       |         |
| 246 | Nguyễn Thị Ty        | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 519                | 28       |         |
| 247 | Nguyễn Văn Lưu       | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 16                 | 37       |         |
| 248 | Ngô Hùng             | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 11                 | 10       |         |
| 249 | Phạm Viết Lâm        | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 608                | 25       |         |
| 250 | Điều Múp             | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 132                | 22       |         |
| 251 | Nguyễn Duy Thanh     | Thanh An                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 19                 | 11       |         |
| 252 | Nguyễn Duy Thanh     | Thanh An                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 20                 | 11       |         |
| 253 | Phạm Thanh Hoài      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 211                | 28       |         |
| 254 | Phạm Thanh Hoài      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 214                | 28       |         |
| 255 | Nguyễn Công Phương   | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 6                  | 36       |         |
| 256 | Phạm Thị Thương      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 720                | 5        |         |
| 257 | Nguyễn Văn Khương    | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 124                | 9        |         |
| 258 | Nguyễn Thị Vân       | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 259                | 30       |         |
| 259 | Nguyễn Văn Hoàn      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 62                 | 28       |         |
| 260 | Lê Phú Trung         | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 110                | 28       |         |
| 261 | Trương Văn Tiêm      | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 184                | 30       |         |
| 262 | Trần Văn Tuấn        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 436                | 28       |         |
| 263 | Trương Công Trung    | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 327                | 44       |         |
| 264 | Phạm Thị Quyên       | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 802                | 25       |         |
| 265 | Trần Mạnh Hà         | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 103                | 16       |         |
| 266 | Phạm Thanh Xuân      | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 675                | 25       |         |
| 267 | Phan Trọng Hải       | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 372                | 4        |         |
| 268 | Nguyễn Sinh          | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 4                  | 8        |         |
| 269 | Hoàng Ngọc Linh      | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 100                | 39       |         |
| 270 | Mai Thị Sáu          | Thanh An                        | 1.600,0                        | CLN           | ONT     | 361                | 32       |         |
| 271 | Nguyễn Kim Loan      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 591                | 32       |         |
| 272 | Hà Văn Huân          | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 334                | 32       |         |
| 273 | Hà Văn Tấn           | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 360                | 32       |         |
| 274 | Phạm Thị Xinh        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 804                | 25       |         |
| 275 | Phạm Văn Sinh        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1446               | 32       |         |
| 276 | Lê Xuân              | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 98                 | 15       |         |
| 277 | Phạm Văn Trọng       | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 504                | 11       |         |
| 278 | Nguyễn Thị Liên      | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 93                 | 15       |         |
| 279 | Nguyễn Thị Liên      | Thanh An                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 18                 | 15       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 280 | Phạm Thanh Xuân      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 15                 | 37       |         |
| 281 | Võ Thanh Hóa         | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 88                 | 28       |         |
| 282 | Lương Đức Tiền       | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 519                | 10       |         |
| 283 | Nguyễn Văn Quý       | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 290                | 33       |         |
| 284 | Dương Văn Nam        | Thanh An                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 133                | 9        |         |
| 285 | Hồ Tấn Cảnh          | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 85                 | 24       |         |
| 286 | Hà Văn Huân          | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 333                | 32       |         |
| 287 | Lê Minh Thìn         | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 605                | 4        |         |
| 288 | Đậu Thị Hà           | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 92                 | 16       |         |
| 289 | Nguyễn Thanh Phương  | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 549                | 25       |         |
| 290 | Vương Thị Kim Lan    | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 129                | 22       |         |
| 291 | Nguyễn Anh Phượng    | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 481                | 32       |         |
| 292 | Nguyễn Khải          | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 47                 | 28       |         |
| 293 | Nguyễn Hồng Khanh    | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 448                | 28       |         |
| 294 | Lương Đức Tiền       | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 15                 | 15       |         |
| 295 | Lương Đức Tiền       | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 17                 | 15       |         |
| 296 | Nguyễn Thị Đức       | Thanh An                        | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 16                 | 52       |         |
| 297 | Phạm Văn Cường       | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 185                | 36       |         |
| 298 | Lê Thuận Hồng        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 169                | 34       |         |
| 299 | Phạm Thị Xinh        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 804                | 25       |         |
| 300 | Nguyễn Thị Loan      | Thanh An                        | 360,0                          | CLN           | ONT     | 519                | 44       |         |
| 301 | Phạm Quốc Trung      | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 842                | 4        |         |
| 302 | Nguyễn Công Phương   | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 115                | 37       |         |
| 303 | Vũ Hùng Cường        | Thanh An                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 114                | 37       |         |
| 304 | Hà Thị Thủy          | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 310                | 42       |         |
| 305 | Nguyễn Văn On        | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 422                | 28       |         |
| 306 | Nguyễn Thị Tâm       | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 198                | 34       |         |
| 307 | Nguyễn Văn Tín       | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 314                | 27       |         |
| 308 | Nguyễn Văn Bảo       | Thanh An                        | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 16                 | 13       |         |
| 309 | Nguyễn Minh Tuyền    | Thanh An                        | 4.700,0                        | CLN           | ONT     | 108                | 15       |         |
| 310 | Hồ Thị Lưu           | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 125                | 9        |         |
| 311 | Nguyễn Thị Thuỷ      | Thanh An                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 842                | 42       |         |
| 312 | Lê Thị Hoa           | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 143                | 4        |         |
| 313 | Hoàng Hữu Giáp       | Thanh An                        | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 16                 | 8        |         |
| 314 | Lê Quang Dương       | Thanh An                        | 3.300,0                        | CLN           | ONT     | 79                 | 5        |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân                         | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                                              |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                                          | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 315 | Bùi Văn Chính                                | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 116                | 8        |         |
| 316 | Nguyễn Thị Thuý Trang<br>và Nguyễn Ngọc Hùng | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 145                | 15       |         |
| 317 | Đào Xuân Dự                                  | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 526                | 25       |         |
| 318 | Nguyễn Đăng Lợi                              | Thanh An                        | 1.500,0                        | HNK           | ONT     | 99                 | 32       |         |
| 319 | Nguyễn Thị Tiến<br>Nguyễn Văn Hải            | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 713                | 25       |         |
| 320 | Trần Mạnh Hưng                               | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 164                | 33       |         |
| 321 | Thị Hứ                                       | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 387                | 13       |         |
| 322 | Nguyễn Văn Bờ                                | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 95                 | 15       |         |
| 323 | Phạm Đại Vương                               | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 704                | 25       |         |
| 324 | Ngô Thị Dế                                   | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 37                 | 10       |         |
| 325 | Phạm Đại Vương                               | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 15                 | 61       |         |
| 326 | Trần Trọng Lý                                | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 13                 | 3        |         |
| 327 | Lương Xuân Thành                             | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 21                 | 10       |         |
| 328 | Vũ Văn Lý                                    | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 774                | 25       |         |
| 329 | Lê Thanh Tùng                                | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 149                | 24       |         |
| 330 | Lê Thanh Minh                                | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 148                | 24       |         |
| 331 | Nguyễn Ngọc Trinh                            | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 44                 | 38       |         |
| 332 | Nguyễn Thị Phương Linh                       | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 390                | 4        |         |
| 333 | Nguyễn Văn Giáp                              | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 196                | 10       |         |
| 334 | Trịnh Hồng Kỳ                                | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 247                | 30       |         |
| 335 | Lê Thị Khởi                                  | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 118                | 22       |         |
| 336 | Trần Văn Út                                  | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 594                | 28       |         |
| 337 | TRẦN Trọng Tài                               | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 264                | 25       |         |
| 338 | Điền Lê                                      | Thanh An                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 201                | 16       |         |
| 339 | Nguyễn Kim Loan                              | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 607                | 32       |         |
| 340 | Vũ Văn Hường                                 | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 4                  | 36       |         |
| 341 | Nguyễn Thị Hồng Vân                          | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 330                | 27       |         |
| 342 | Nguyễn Thị Hồng Oanh                         | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 329                | 27       |         |
| 343 | Nguyễn Ngọc Anh                              | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 328                | 27       |         |
| 344 | Nguyễn Ngọc Tuấn                             | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 331                | 27       |         |
| 345 | Nguyễn Văn Hoàng                             | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 80                 | 40       |         |
| 346 | Nguyễn Văn Hoàng                             | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 149                | 40       |         |
| 347 | Dương Văn Công                               | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 210                | 25       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân  | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                       |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                   | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 348 | Vũ Thành Phát         | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 382                | 28       |         |
| 349 | Lê Đình Hà            | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 254                | 7        |         |
| 350 | TRương Vũ Phương      | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 590                | 36       |         |
| 351 | Hồ Cường              | Thanh An                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 20                 | 42       |         |
| 352 | Tổng Văn Vũ           | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1450               | 32       |         |
| 353 | Lê Thị Hương          | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 118                | 36       |         |
| 354 | Nguyễn Văn Thành      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 90                 | 10       |         |
| 355 | Phạm Văn Thao         | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 43                 | 7        |         |
| 356 | Nguyễn Thị Phương Lan | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 618                | 25       |         |
| 357 | Bùi Thị Ngọc Hương    | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 119                | 16       |         |
| 358 | Bùi Thị Ngọc Hương    | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 117                | 16       |         |
| 359 | Bùi Thị Ngọc Hương    | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 118                | 16       |         |
| 360 | Trương Công Linh      | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 24                 | 25       |         |
| 361 | Trần Thị Tuyết        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 285                | 10       |         |
| 362 | Trần Thị Tuyết        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 287                | 10       |         |
| 363 | Trần Thị Tuyết        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 289                | 10       |         |
| 364 | Trần Văn Sỹ           | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 11                 | 10       |         |
| 365 | Hồ Lê Minh            | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 64                 | 7        |         |
| 366 | Nguyễn Khắc Nghĩa     | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 595                | 28       |         |
| 367 | Nguyễn Khắc Nghĩa     | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 564                | 28       |         |
| 368 | Nguyễn Gia Thanh      | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 337                | 5        |         |
| 369 | Ngô Hùng              | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 11                 | 10       |         |
| 370 | Nguyễn Văn Nghị       | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 180                | 10       |         |
| 371 | Nguyễn Văn Thành      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 1451               | 32       |         |
| 372 | Bùi Văn Chính         | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 116                | 8        |         |
| 373 | Lương Trung Kiên      | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 361                | 11       |         |
| 374 | Lê Xuân Hữu           | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 528                | 11       |         |
| 375 | Nguyễn Bá Linh        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 168                | 13       |         |
| 376 | Cao Thị Thủy          | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 75                 | 29       |         |
| 377 | Lê Viết Lùng          | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 441                | 28       |         |
| 378 | Ngô Văn Có            | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 75                 | 28       |         |
| 379 | Lường Thị Xuân        | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 647                | 32       |         |
| 380 | Nguyễn Thanh Phương   | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 549                | 25       |         |
| 381 | Lê Thị Tinh           | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 395                | 42       |         |
| 382 | Lâm Quốc Dũng         | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 328                | 4        |         |

| STT         | Hộ gia đình, cá nhân                 | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|             |                                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1)         | (2)                                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 383         | Đỗ Đức Minh                          | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 511                | 28       |         |
| 384         | Nguyễn Văn Hào                       | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 123                | 30       |         |
| 385         | Nguyễn Thị Tân                       | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 53                 | 28       |         |
| 386         | Nguyễn Văn Hoàn                      | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 10                 | 15       |         |
| 387         | Huỳnh Thị Thêm                       | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 587                | 32       |         |
| 388         | Trần Thị Hào                         | Thanh An                        | 700,0                          | CLN           | ONT     | 179                | 40       |         |
| 389         | Nguyễn Minh Thành                    | Thanh An                        | 1.500,0                        | HNK           | ONT     | 99                 | 32       |         |
| 390         | Lưu Thị Cẩm Tú                       | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 121                | 29       |         |
| 391         | Nguyễn Thị Thúy Oanh                 | Thanh An                        | 300,0                          | CLN           | ONT     | 123                | 29       |         |
| 392         | Bùi Văn Chính ĐSH Huỳnh<br>Hiếu Phúc | Thanh An                        | 400,0                          | CLN           | ONT     | 116                | 8        |         |
| 393         | Trần Khắc Hồ                         | Thanh An                        | 800,0                          | CLN           | ONT     | 306                | 44       |         |
| 394         | Vũ Thị Ngọc Thảo                     | Thanh An                        | 100,0                          | CLN           | ONT     | 521                | 25       |         |
| 395         | Nguyễn Minh Thành                    | Thanh An                        | 500,0                          | CLN           | ONT     | 253                | 10       |         |
| 396         | Phan Thị Kim Loan                    | Thanh An                        | 500                            | CLN           | ONT     | 344                | 27       |         |
| 397         | Lý Quyền                             | Thanh An                        | 200                            | CLN           | ONT     | 80                 | 34       |         |
| 398         | Nguyễn Văn Thành;<br>Nguyễn Thị Yên  | Thanh An                        | 600,0                          | CLN           | ONT     | 87                 | 40       |         |
| 399         | Nguyễn Phùng Thiên Nhật              | Thanh An                        | 200,0                          | CLN           | ONT     | 131                | 16       |         |
| <b>XIII</b> | <b>Xã Thanh Bình</b>                 |                                 | <b>38.189,2</b>                |               |         |                    |          |         |
| 1           | Nguyễn Sinh Hiền                     | Thanh Bình                      | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 9                  | 9        |         |
| 2           | Điền Phúc                            | Thanh Bình                      | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 113                | 16       |         |
| 3           | Nguyễn Thành Hậu                     | Thanh Bình                      | 300,0                          | CLN           | ONT     | 122                | 35       |         |
| 4           | Phạm Phú Minh                        | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 105                | 35       |         |
| 5           | Trương Văn Mười                      | Thanh Bình                      | 50,0                           | CLN           | ONT     | 195                | 36       |         |
| 6           | Trương Văn Mười                      | Thanh Bình                      | 250,0                          | CLN           | ONT     | 196                | 36       |         |
| 7           | Nguyễn Văn Thành                     | Thanh Bình                      | 600,0                          | CLN           | ONT     | 126                | 42       |         |
| 8           | Điền Vương                           | Thanh Bình                      | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 530                | 23       |         |
| 9           | Đào Văn Nam                          | Thanh Bình                      | 400,0                          | CLN           | ONT     | 499                | 23       |         |
| 10          | Hoàng Thị Ngân Hoa                   | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 557                | 23       |         |
| 11          | Nguyễn Thị Văn<br>Lương Ngọc Thạch   | Thanh Bình                      | 400,0                          | CLN           | ONT     | 451                | 16       |         |
| 12          | Điền Canh                            | Thanh Bình                      | 400,0                          | CLN           | ONT     | 268                | 29       |         |
| 13          | Trương Thị Huệ                       | Thanh Bình                      | 400,0                          | CLN           | ONT     | 103                | 30       |         |
| 14          | Đỗ Đức Kiệt                          | Thanh Bình                      | 800,0                          | CLN           | ONT     | 28                 | 35       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 15  | Tô Duy Huy           | Thanh Bình                      | 100,0                          | CLN           | ONT     | 118                | 44       |         |
| 16  | Thôi Thị An          | Thanh Bình                      | 100,0                          | CLN           | ONT     | 70                 | 45       |         |
| 17  | Nguyễn Thị Tường Vân | Thanh Bình                      | 300,0                          | CLN           | ONT     | 203                | 8        |         |
| 18  | Nguyễn Phúc Quyền    | Thanh Bình                      | 300,0                          | CLN           | ONT     | 202                | 8        |         |
| 19  | Phạm Thị Minh Khuyên | Thanh Bình                      | 400,0                          | CLN           | ONT     | 10                 | 8        |         |
| 20  | Phạm Đình Khoa       | Thanh Bình                      | 400,0                          | CLN           | ONT     | 54                 | 9        |         |
| 21  | Phạm Đình Hải        | Thanh Bình                      | 100,0                          | CLN           | ONT     | 55                 | 9        |         |
| 22  | Điều Canh            | Thanh Bình                      | 500,0                          | CLN           | ONT     | 269                | 9        |         |
| 23  | Phạm Đình Hải        | Thanh Bình                      | 1.000,0                        | CLN           | ONT     | 2                  | 9        |         |
| 24  | Lê Văn Rặt           | Thanh Bình                      | 400,0                          | CLN           | ONT     | 295                | 16       |         |
| 25  | Nhâm Thị Ngọc Ánh    | Thanh Bình                      | 300,0                          | CLN           | ONT     | 10                 | 16       |         |
| 26  | Hạ Minh Hùng         | Thanh Bình                      | 400,0                          | CLN           | ONT     | 198                | 16       |         |
| 27  | Điều Thu Hà          | Thanh Bình                      | 300,0                          | CLN           | ONT     | 365                | 16       |         |
| 28  | Trần Văn Trường      | Thanh Bình                      | 400,0                          | CLN           | ONT     | 73                 | 16       |         |
| 29  | Nguyễn Thị Hạnh      | Thanh Bình                      | 400,0                          | CLN           | ONT     | 447                | 23       |         |
| 30  | Nguyễn Thị Hạnh      | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 445                | 23       |         |
| 31  | Đoàn Quyết Tiến      | Thanh Bình                      | 400,0                          | CLN           | ONT     | 558                | 23       |         |
| 32  | Nguyễn Văn Thư       | Thanh Bình                      | 400,0                          | CLN           | ONT     | 463                | 23       |         |
| 33  | Lê Thị Hương         | Thanh Bình                      | 400,0                          | CLN           | ONT     | 506                | 23       |         |
| 34  | Phan Thị Thùy Trang  | Thanh Bình                      | 500,0                          | CLN           | ONT     | 518                | 16       |         |
| 35  | Thị Là Ne            | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 459                | 23       |         |
| 36  | Trương Thanh Nhân    | Thanh Bình                      | 100,0                          | CLN           | ONT     | 284                | 27       |         |
| 37  | Lê Quốc Công         | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 210                | 28       |         |
| 38  | Lê Mạnh Hùng         | Thanh Bình                      | 500,0                          | CLN           | ONT     | 76                 | 29       |         |
| 39  | Lê Đình Hùng         | Thanh Bình                      | 400,0                          | CLN           | ONT     | 130                | 30       |         |
| 40  | Cao Thị Nhượng       | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 240                | 30       |         |
| 41  | Đặng Thị Hoa         | Thanh Bình                      | 300,0                          | CLN           | ONT     | 5                  | 30       |         |
| 42  | Trần Thị Thuýền      | Thanh Bình                      | 500,0                          | CLN           | ONT     | 196                | 30       |         |
| 43  | Đoàn Thị Xuân        | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 18                 | 31       |         |
| 44  | Huỳnh Thị Hồng Thủy  | Thanh Bình                      | 300,0                          | CLN           | ONT     | 130                | 35       |         |
| 45  | Phan Thị Thùy Trang  | Thanh Bình                      | 1.400,0                        | CLN           | ONT     | 484                | 16       |         |
| 46  | Nguyễn Thanh Liêm    | Thanh Bình                      | 100,0                          | CLN           | ONT     | 23                 | 9        |         |
| 47  | Huỳnh Thị Thu Thảo   | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 134                | 35       |         |
| 48  | Huỳnh Thị Hồng Thủy  | Thanh Bình                      | 300,0                          | CLN           | ONT     | 130                | 35       |         |
| 49  | Nguyễn Thành Hậu     | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 122                | 35       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân   | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                        |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                    | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 50  | Phạm Văn Sơn           | Thanh Bình                      | 500,0                          | CLN           | ONT     | 120                | 35       |         |
| 51  | Trần Ngọc Tân          | Thanh Bình                      | 300,0                          | CLN           | ONT     | 170                | 36       |         |
| 52  | Nguyễn Văn Khu         | Thanh Bình                      | 300,0                          | CLN           | ONT     | 47                 | 45       |         |
| 53  | Nguyễn Văn Tường       | Thanh Bình                      | 195,0                          | CLN           | ONT     | 19                 | 56       |         |
| 54  | Dư Thanh Sứ            | Thanh Bình                      | 100,0                          | CLN           | ONT     | 34                 | 56       |         |
| 55  | Nguyễn Thị Thơm        | Thanh Bình                      | 100,0                          | CLN           | ONT     | 18                 | 62       |         |
| 56  | Đào Trọng Lực          | Thanh Bình                      | 400,0                          | CLN           | ONT     | 87                 | 40       |         |
| 57  | Lê Quang Dũng          | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 10                 | 9        |         |
| 58  | Điền Canh              | Thanh Bình                      | 700,0                          | CLN           | ONT     | 215                | 29       |         |
| 59  | Lê Thanh Bình          | Thanh Bình                      | 300,0                          | CLN           | ONT     | 450                | 16       |         |
| 60  | Đỗ Thái Thanh          | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 448                | 16       |         |
| 61  | Đỗ Thái Thanh          | Thanh Bình                      | 300,0                          | CLN           | ONT     | 449                | 16       |         |
| 62  | Đỗ Thái Thanh          | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 447                | 16       |         |
| 63  | Phan Thị Thùy Trang    | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 519                | 16       |         |
| 64  | Nguyễn Thanh Liêm      | Thanh Bình                      | 600,0                          | CLN           | ONT     | 19                 | 9        |         |
| 65  | Thị Hà                 | Thanh Bình                      | 300,0                          | CLN           | ONT     | 365                | 16       |         |
| 66  | Thị Huỳnh Trâm         | Thanh Bình                      | 300,0                          | CLN           | ONT     | 99                 | 16       |         |
| 67  | Huỳnh Văn Tạo          | Thanh Bình                      | 400,0                          | CLN           | ONT     | 2                  | 16       |         |
| 68  | Hà Văn Chiến           | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 443                | 23       |         |
| 69  | Điền Nghanh            | Thanh Bình                      | 400,0                          | CLN           | ONT     | 170                | 28       |         |
| 70  | Điền Bui               | Thanh Bình                      | 400,0                          | CLN           | ONT     | 99                 | 28       |         |
| 71  | Thị Nữ                 | Thanh Bình                      | 700,0                          | CLN           | ONT     | 237                | 29       |         |
| 72  | Nguyễn Thị Thu Dung    | Thanh Bình                      | 71,6                           | CLN           | ONT     | 254                | 30       |         |
| 73  | Nguyễn Ngọc Hoàng Long | Thanh Bình                      | 600,0                          | CLN           | ONT     | 9                  | 32       |         |
| 74  | Nguyễn Thị Khuê        | Thanh Bình                      | 297,6                          | CLN           | ONT     | 71                 | 32       |         |
| 75  | Nguyễn Thị Tuyết Nga   | Thanh Bình                      | 2.000,0                        | CLN           | ONT     | 128                | 32       |         |
| 76  | Trần Thị Tú Nga        | Thanh Bình                      | 300,0                          | CLN           | ONT     | 129                | 32       |         |
| 77  | Lương Thụy Thu Hiền    | Thanh Bình                      | 100,0                          | CLN           | ONT     | 27                 | 33       |         |
| 78  | Lương Thị Hằng         | Thanh Bình                      | 100,0                          | CLN           | ONT     | 28                 | 33       |         |
| 79  | Nguyễn Mạnh Thắng      | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 30                 | 33       |         |
| 80  | Nguyễn Thị Hoài        | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 101                | 35       |         |
| 81  | Trần Đức Thuận         | Thanh Bình                      | 300,0                          | CLN           | ONT     | 131                | 41       |         |
| 82  | Nguyễn Thị Thơm        | Thanh Bình                      | 100,0                          | CLN           | ONT     | 18                 | 62       |         |
| 83  | Đinh Văn Phúc          | Thanh Bình                      | 600,0                          | CLN           | ONT     | 25                 | 27       |         |
| 84  | Võ Lê Hải Sơn          | Thanh Bình                      | 500,0                          | CLN           | ONT     | 269                | 29       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân             | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất      |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                                  |                                 |                                | Hiện<br>trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD |         |
| (1) | (2)                              | (3)                             | (4)                            | (5)           | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 85  | Nguyễn Đình Tú                   | Thanh Bình                      | 500,0                          | CLN           | ONT     | 54                 | 35       |         |
| 86  | Nguyễn Thị Hoài                  | Thanh Bình                      | 500,0                          | CLN           | ONT     | 19                 | 36       |         |
| 87  | Đỗ Văn Thục                      | Thanh Bình                      | 100,0                          | CLN           | ONT     | 88                 | 35       |         |
| 88  | Nguyễn Văn Tường                 | Thanh Bình                      | 100,0                          | CLN           | ONT     | 35                 | 56       |         |
| 89  | Vũ Thị Thơm                      | Thanh Bình                      | 100,0                          | CLN           | ONT     | 178                | 36       |         |
| 90  | Trương Khánh Tín                 | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 139                | 17       |         |
| 91  | Trương Thanh Nhân<br>Bùi Thị Cúc | Thanh Bình                      | 100,0                          | CLN           | ONT     | 284                | 27       |         |
| 92  | Thượng Văn Kết                   | Thanh Bình                      | 400,0                          | CLN           | ONT     | 428                | 23       |         |
| 93  | Thượng Văn Cẩn                   | Thanh Bình                      | 400,0                          | CLN           | ONT     | 250                | 23       |         |
| 94  | Điền Thành                       | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 197                | 23       |         |
| 95  | Điền Thành                       | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 187                | 23       |         |
| 96  | Huỳnh Thị Thảo                   | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 127                | 30       |         |
| 97  | Nguyễn Thị Thu Dung              | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 254                | 30       |         |
| 98  | Nguyễn Đình Phước                | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 255                | 30       |         |
| 99  | Nguyễn Kim Dũng                  | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 12                 | 34       |         |
| 100 | Huỳnh Thị Thu Thảo               | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 134                | 35       |         |
| 101 | Phan Minh Chung                  | Thanh Bình                      | 400,0                          | CLN           | ONT     | 2                  | 35       |         |
| 102 | Phạm Văn Sơn                     | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 120                | 35       |         |
| 103 | Huỳnh Ngọc Sơn                   | Thanh Bình                      | 30,0                           | CLN           | ONT     | 161                | 46       |         |
| 104 | Phan Thị Chắc                    | Thanh Bình                      | 100,0                          | CLN           | ONT     | 54                 | 62       |         |
| 105 | Trần Thị Tú Nga                  | Thanh Bình                      | 300,0                          | CLN           | ONT     | 129                | 32       |         |
| 106 | Lương Thụy Thu Hiền              | Thanh Bình                      | 100,0                          | CLN           | ONT     | 27                 | 33       |         |
| 107 | Lương Thị Hằng                   | Thanh Bình                      | 100,0                          | CLN           | ONT     | 28                 | 33       |         |
| 108 | Nguyễn Mạnh Thắng                | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 30                 | 33       |         |
| 109 | Nguyễn Thị Hoài                  | Thanh Bình                      | 200,0                          | CLN           | ONT     | 101                | 35       |         |
| 110 | Trần Đức Thuận                   | Thanh Bình                      | 300,0                          | CLN           | ONT     | 131                | 41       |         |
| 111 | Nguyễn Thị Thơm                  | Thanh Bình                      | 100,0                          | CLN           | ONT     | 18                 | 62       |         |
| 112 | Phan Thị Thùy Trang              | Thanh Bình                      | 600,0                          | CLN           | ONT     | 519                | 16       |         |
| 113 | Nguyễn Văn Lộc                   | Thanh Bình                      | 100,0                          | CLN           | ONT     | 163                | 9        |         |
| 114 | Dư Thanh Sửu                     | Thanh Bình                      | 195,0                          | CLN           | ONT     | 34                 | 56       |         |

\*Ghi chú: Danh sách trên là nhu cầu do hộ gia đình, cá nhân đăng ký xin chuyển mục đích sử dụng đất. Khi hộ gia đình, cá nhân có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất thì UBND huyện Hớn Quản thẩm định các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định. Không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.



**DANH SÁCH ĐĂNG KÝ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SDD SANG ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT  
PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TRONG NĂM 2025  
CỦA HUYỆN HỐN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

| STT        | Hộ gia đình, cá nhân     | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |               | Ghi chú |
|------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|---------------|---------|
|            |                          |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BD      |         |
| (1)        | (2)                      | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)           | (9)     |
| <b>I</b>   | <b>Xã An Khương</b>      |                                 | <b>13.300,0</b>                |            |         |                    |               |         |
| 1          | Nguyễn Văn Ôn            | An Khương                       | 300,0                          | CLN        | TMD     | 216                | 9             |         |
| 2          | Hà Bích Quyên            | An Khương                       | 6.000,0                        | CLN        | SKC     | 663                | 5             |         |
| 3          | Hà Bích Quyên            | An Khương                       | 4.000,0                        | CLN        | SKC     | 545                | 5             |         |
| 4          | Trần Hoàng Duy Sơn       | An Khương                       | 2.000,0                        | CLN        | SKC     | 459                | 19            |         |
| 5          | Phạm Hoàng Bảo Quỳnh     | An Khương                       | 1.000,0                        | CLN        | SKC     | 154                | 9             |         |
| <b>II</b>  | <b>Xã Đồng Nơ</b>        |                                 | <b>57.977,3</b>                |            |         |                    |               |         |
| 1          | Trần Xuân Lợi            | Đồng Nơ                         | 300,0                          | CLN        | SKC     | 214                | 21            |         |
| 2          | Hồ Phúc                  | Đồng Nơ                         | 200,0                          | CLN        | SKC     | 258                | 22            |         |
| 3          | Nguyễn Thanh Vũ          | Đồng Nơ                         | 800,0                          | CLN        | SKC     | 58                 | 22            |         |
| 4          | Trương Thị Thùy Dung     | Đồng Nơ                         | 5.000,0                        | CLN        | SKC     | 39                 | 15            |         |
| 5          | Trần Thế Trung           | Đồng Nơ                         | 51.677,3                       | CLN        | SKC     | 151                | 16            |         |
| <b>III</b> | <b>Xã Minh Tâm</b>       |                                 | <b>16.000,0</b>                |            |         |                    |               |         |
| 1          | Nguyễn Huỳnh Thanh Trọng | Minh Tâm                        | 16.000,0                       | CLN        | SKC     | 238                | 3647-2020     |         |
| <b>IV</b>  | <b>Xã Tân Hiệp</b>       |                                 | <b>4.900,0</b>                 |            |         |                    |               |         |
| 1          | Trần Thanh Liêm          | Tân Hiệp                        | 4.900,0                        | CLN        | TMD     | 1138               | TĐ 11516-2021 |         |
| <b>V</b>   | <b>Xã Tân Hưng</b>       |                                 | <b>11.000,0</b>                |            |         |                    |               |         |
| 1          | Lê Thị Liên              | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN        | SKC     | 105                | 40            |         |
| 2          | Lê Thị Liên              | Tân Hưng                        | 500,0                          | CLN        | SKC     | 105                | 40            |         |
| 3          | Nguyễn Công Đoàn         | Tân Hưng                        | 10.000,0                       | CLN        | SKC     | 303                | 11            |         |
| <b>VI</b>  | <b>Thị trấn Tân Khai</b> |                                 | <b>24.357,2</b>                |            |         |                    |               |         |
| 1          | Nguyễn Phú Hưng          | Tân Khai                        | 1.252,1                        | CLN        | SKC,TMD | 851                | 51            |         |
| 2          | Tổng Văn Thê             | Tân Khai                        | 7.800,0                        | CLN        | SKC,TMD | 440                | 41            |         |
| 3          | Đoàn Kim Thoa            | Tân Khai                        | 1.000,0                        | CLN        | TMD     | 713                | 68            |         |
| 4          | Đoàn Thanh Trung         | Tân Khai                        | 1.000,0                        | CLN        | TMD     | 714                | 68            |         |
| 5          | Nguyễn Thái Bình         | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN        | SKC     | 85                 | 60            |         |
| 6          | Nguyễn Thái Bình         | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN        | SKC     | 440                | 40            |         |
| 7          | Huỳnh Thị Phương Nga     | Tân Khai                        | 5.000,0                        | CLN        | SKC     | 41                 | 23            |         |
| 8          | Lương Văn Duyên          | Tân Khai                        | 500,0                          | CLN        | SKC     | 180                | 44            |         |
| 9          | Nguyễn Ngọc Tấn          | Tân Khai                        | 1.500,0                        | CLN        | SKC,TMD | 316                | 32            |         |
| 10         | Huỳnh Thị Yến Nga        | Tân Khai                        | 2.500,0                        | CLN        | SKC,TMD | 41                 | 32            |         |
| 11         | Nguyễn Ngọc Tấn          | Tân Khai                        | 1.500,0                        | CLN        | SKC,TMD | 316                | 32            |         |
| 12         | Đặng Quốc Lục            | Tân Khai                        | 381,8                          | ODT        | TMD     | 102                | 39            |         |
| 13         | Đặng Quốc Lục            | Tân Khai                        | 923,3                          | ODT, CLN   | TMD     | 66                 | 39            |         |
| <b>VII</b> | <b>Xã Tân Quan</b>       |                                 | <b>103.965,6</b>               |            |         |                    |               |         |
| 1          | Hoàng Văn Thuận          | Tân Quan                        | 500,0                          | CLN        | SKC     | 167                | 22            |         |
| 2          | Nguyễn Thị Thanh Tơ      | Tân Quan                        | 3.500,0                        | CLN        | SKC     | 579                | 2             |         |

| STT         | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|             |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMĐ | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1)         | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 3           | Nguyễn Thị Thanh Tơ  | Tân Quan                        | 700,0                          | CLN        | SKC     | 581                | 2        |         |
| 4           | Châu Quốc Huân       | Tân Quan                        | 100,0                          | CLN        | SKC     | 83                 | 8        |         |
| 5           | Nguyễn Thị Thanh Tơ  | Tân Quan                        | 3.500,0                        | CLN        | SKC     | 579                | 2        |         |
| 6           | Nguyễn Thị Thanh Tơ  | Tân Quan                        | 700,0                          | CLN        | SKC     | 581                | 2        |         |
| 7           | Đỗ Hồng Nga          | Tân Quan                        | 57.125,6                       | CLN        | SKC     | 66                 | 2        |         |
| 8           | Trần Văn Vụ          | Tân Quan                        | 5.000,0                        | CLN        | SKC     | 108                | 22       |         |
| 9           | Trần Thị Liên        | Tân Quan                        | 5.000,0                        | CLN        | SKC     | 1487               | 2        |         |
| 10          | Nguyễn Văn Trường    | Tân Quan                        | 15.000,0                       | CLN        | SKC     | 204                | 12       |         |
| 11          | Nguyễn Thị Thanh Tơ  | Tân Quan                        | 12.840,0                       | CLN        | SKC     | 579                | 2        |         |
| <b>VIII</b> | <b>Xã Thanh An</b>   |                                 | <b>6.835,5</b>                 |            |         |                    |          |         |
| 1           | Nguyễn Tiến Dũng     | Thanh An                        | 2.000,0                        | CLN        | SKC     | 514                | 4        |         |
| 2           | Bùi Thị Hậu          | Thanh An                        | 4.835,5                        | CLN        | SKC     | 462                | 36       |         |
| <b>IX</b>   | <b>Xã Thanh Bình</b> |                                 | <b>2.300,0</b>                 |            |         |                    |          |         |
| 1           | Ngô Hoàng Phủ        | Thanh Bình                      | 1.300,0                        | CLN        | SKC     | 52                 | 62       |         |
| 2           | Ngô Hoàng Vũ         | Thanh Bình                      | 1.000,0                        | CLN        | SKC     | 40                 | 62       |         |

\*Ghi chú: Danh sách trên là nhu cầu do hộ gia đình, cá nhân đăng ký xin chuyển mục đích sử dụng đất. Khi hộ gia đình, cá nhân có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất thì UBND huyện Hớn Quản thẩm định các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định. Không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

**DANH SÁCH ĐĂNG KÝ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA SANG CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC TRONG NĂM 2025**

**CỦA HUYỆN HỐN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

| STT      | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ thửa đất (cấp xã) | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |          | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|----------|----------------------|---------------------------|-----------------------------|------------|----------|--------------------|----------|---------|
|          |                      |                           |                             | Hiện trạng | Xin CMBĐ | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1)      | (2)                  | (3)                       | (4)                         | (5)        | (6)      | (7)                | (8)      | (9)     |
| <b>I</b> | <b>Xã An Khương</b>  |                           | <b>61.039,6</b>             |            |          |                    |          |         |
| 1        | Nguyễn Như Thảo      | An Khương                 | 3.641,5                     | LUK        | CLN      | 93                 | 19       |         |
| 2        | Điền Long            | An Khương                 | 229,8                       | LUA        | CLN      | 463                | 18       |         |
| 3        | Điền Long            | An Khương                 | 757,0                       | LUA        | CLN      | 489                | 18       |         |
| 4        | Điền Long            | An Khương                 | 355,6                       | LUA        | CLN      | 490                | 18       |         |
| 5        | Điền Long            | An Khương                 | 404,6                       | LUA        | CLN      | 501                | 18       |         |
| 6        | Điền Long            | An Khương                 | 621,1                       | LUA        | CLN      | 502                | 18       |         |
| 7        | Điền Long            | An Khương                 | 683,5                       | LUA        | CLN      | 503                | 18       |         |
| 8        | Điền Long            | An Khương                 | 518,0                       | LUA        | CLN      | 504                | 18       |         |
| 9        | Điền Long            | An Khương                 | 573,4                       | LUA        | CLN      | 505                | 18       |         |
| 10       | Điền Long            | An Khương                 | 503,9                       | LUA        | CLN      | 527                | 18       |         |
| 11       | Điền Long            | An Khương                 | 700,8                       | LUA        | CLN      | 528                | 18       |         |
| 12       | Điền Long            | An Khương                 | 443,7                       | LUA        | CLN      | 529                | 18       |         |
| 13       | Điền Long            | An Khương                 | 570,7                       | LUA        | CLN      | 539                | 18       |         |
| 14       | Nguyễn Văn Hùng      | An Khương                 | 3.666,5                     | LUA        | CLN      | 465                | 6        |         |
| 15       | Lâm Trung Hiếu       | An Khương                 | 1.547,0                     | LUA        | CLN      | 383                | 22       |         |
| 16       | Phạm Thị Xuân        | An Khương                 | 6.757,5                     | LUA        | CLN      | 65                 | 19       |         |
| 17       | Lê Thị Thanh Thúy    | An Khương                 | 3.641,5                     | LUA        | CLN      | 93                 | 19       |         |
| 18       | Nguyễn Trọng Tiến    | An Khương                 | 4328,4                      | LUA        | CLN      | 706                | 32       |         |
| 19       | Mai Xuân Ninh        | An Khương                 | 1.153,7                     | LUA        | CLN      | 412                | 17       |         |
| 20       | Mai Xuân Ninh        | An Khương                 | 1.083,2                     | LUA        | CLN      | 337                | 17       |         |
| 21       | Mai Xuân Ninh        | An Khương                 | 903,7                       | LUA        | CLN      | 340                | 17       |         |
| 22       | Mai Xuân Ninh        | An Khương                 | 796,4                       | LUA        | CLN      | 375                | 17       |         |
| 23       | Mai Xuân Ninh        | An Khương                 | 1.343,4                     | LUA        | CLN      | 341                | 17       |         |
| 24       | Mai Xuân Ninh        | An Khương                 | 681,5                       | LUA        | CLN      | 372                | 17       |         |
| 25       | Mai Xuân Ninh        | An Khương                 | 561,6                       | LUA        | CLN      | 374                | 17       |         |
| 26       | Mai Xuân Ninh        | An Khương                 | 468,2                       | LUA        | CLN      | 373                | 17       |         |
| 27       | Mai Xuân Ninh        | An Khương                 | 528,2                       | LUA        | CLN      | 381                | 17       |         |
| 28       | Mai Xuân Ninh        | An Khương                 | 585,1                       | LUA        | CLN      | 411                | 17       |         |
| 29       | Mai Xuân Ninh        | An Khương                 | 701,3                       | LUA        | CLN      | 382                | 17       |         |
| 30       | Mai Xuân Ninh        | An Khương                 | 882,5                       | LUA        | CLN      | 410                | 17       |         |
| 31       | Mai Xuân Ninh        | An Khương                 | 733,8                       | LUA        | CLN      | 415                | 17       |         |
| 32       | Mai Xuân Ninh        | An Khương                 | 889,8                       | LUA        | CLN      | 338                | 17       |         |
| 33       | Mai Xuân Ninh        | An Khương                 | 530,1                       | LUA        | CLN      | 339                | 17       |         |
| 34       | Mai Xuân Ninh        | An Khương                 | 453,7                       | LUA        | CLN      | 377                | 17       |         |
| 35       | Mai Xuân Ninh        | An Khương                 | 769,0                       | LUA        | CLN      | 376                | 17       |         |
| 36       | Mai Xuân Ninh        | An Khương                 | 780,2                       | LUA        | CLN      | 379                | 17       |         |

| STT        | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|            |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1)        | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 37         | Mai Xuân Ninh        | An Khương                       | 215,1                          | LUA        | CLN     | 380                | 17       |         |
| 38         | Nguyễn Văn Phước     | An Khương                       | 9.555,0                        | LUA        | CLN     | 707                | 22       |         |
| 39         | Hoàng Văn Cứu        | An Khương                       | 3.148,3                        | LUA        | CLN     | 291                | 2        |         |
| 40         | Trần Thị Băng Châu   | An Khương                       | 4.260,0                        | LUA        | CLN     | 535                | 6        |         |
| 41         | Trần Thị Băng Châu   | An Khương                       | 1.286,4                        | LUA        | CLN     | 526                | 6        |         |
| 42         | Nguyễn Như Thảo      | An Khương                       | 3.641,5                        | LUK        | CLN     | 93                 | 19       |         |
| <b>II</b>  | <b>Xã An Phú</b>     |                                 | <b>22.459,4</b>                |            |         |                    |          |         |
| 1          | Điều Ky              | An Phú                          | 200,2                          | LUK        | CLN     | 143                | 2        |         |
| 2          | Điều Ky              | An Phú                          | 429,6                          | LUK        | CLN     | 144                | 2        |         |
| 3          | Điều Ky              | An Phú                          | 274,4                          | LUK        | CLN     | 145                | 2        |         |
| 4          | Điều Ky              | An Phú                          | 505,4                          | LUK        | CLN     | 149                | 2        |         |
| 5          | Điều Ky              | An Phú                          | 315,0                          | LUK        | CLN     | 142                | 2        |         |
| 6          | Điều Ky              | An Phú                          | 404,1                          | LUK        | CLN     | 160                | 2        |         |
| 7          | Điều Ky              | An Phú                          | 187,5                          | LUK        | CLN     | 146                | 2        |         |
| 8          | Điều Ky              | An Phú                          | 199,1                          | LUK        | CLN     | 147                | 2        |         |
| 9          | Điều Ky              | An Phú                          | 537,5                          | LUK        | CLN     | 148                | 2        |         |
| 10         | Hoàng văn Quái       | An Phú                          | 4.717,3                        | LUK        | CLN     | 615                | 2        |         |
| 11         | Phạm Văn Long        | An Phú                          | 9.083,2                        | LUK        | CLN     | 63                 | 5        |         |
| 12         | Danh Mạnh            | An Phú                          | 1.239,6                        | LUK        | CLN     | 524                | 4        |         |
| 13         | Vương Công Tiến      | An Phú                          | 4.366,5                        | LUK        | CLN     | 638                | 2        |         |
| <b>III</b> | <b>Xã Minh Tâm</b>   |                                 | <b>287.061,0</b>               |            |         |                    |          |         |
| 1          | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 702,0                          | LUA        | CLN     | 298                | 5        |         |
| 2          | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 408,0                          | LUA        | CLN     | 300                | 5        |         |
| 3          | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 375,0                          | LUA        | CLN     | 301                | 5        |         |
| 4          | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 423,0                          | LUA        | CLN     | 283                | 5        |         |
| 5          | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 294,0                          | LUA        | CLN     | 284                | 5        |         |
| 6          | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 374,0                          | LUA        | CLN     | 285                | 5        |         |
| 7          | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 1.261,0                        | LUA        | CLN     | 299                | 5        |         |
| 8          | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 775,0                          | LUA        | CLN     | 302                | 5        |         |
| 9          | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 219,0                          | LUA        | CLN     | 303                | 5        |         |
| 10         | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 439,0                          | LUA        | CLN     | 304                | 5        |         |
| 11         | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 445,0                          | LUA        | CLN     | 289                | 5        |         |
| 12         | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 365,0                          | LUA        | CLN     | 291                | 5        |         |
| 13         | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 426,0                          | LUA        | CLN     | 292                | 5        |         |
| 14         | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 150,0                          | LUA        | CLN     | 294                | 5        |         |
| 15         | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 621,0                          | LUA        | CLN     | 306                | 5        |         |
| 16         | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 756,0                          | LUA        | CLN     | 308                | 5        |         |
| 17         | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 310,0                          | LUA        | CLN     | 233                | 5        |         |
| 18         | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 388,0                          | LUA        | CLN     | 282                | 5        |         |
| 19         | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 228,0                          | LUA        | CLN     | 295                | 5        |         |
| 20         | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 328,0                          | LUA        | CLN     | 296                | 5        |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 21  | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 138,0                          | LUA        | CLN     | 297                | 5        |         |
| 22  | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 484,0                          | LUA        | CLN     | 286                | 5        |         |
| 23  | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 271,0                          | LUA        | CLN     | 287                | 5        |         |
| 24  | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 433,0                          | LUA        | CLN     | 288                | 5        |         |
| 25  | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 176,0                          | LUA        | CLN     | 290                | 5        |         |
| 26  | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 111,0                          | LUA        | CLN     | 293                | 5        |         |
| 27  | Cái Hữu Trung        | Minh Tâm                        | 1.754,0                        | LUA        | CLN     | 142                | 2        |         |
| 28  | Cái Hữu Trung        | Minh Tâm                        | 890,0                          | LUA        | CLN     | 143                | 2        |         |
| 29  | Cái Hữu Trung        | Minh Tâm                        | 991,0                          | LUA        | CLN     | 162                | 2        |         |
| 30  | Cái Hữu Trung        | Minh Tâm                        | 410,0                          | LUA        | CLN     | 164                | 2        |         |
| 31  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 301,0                          | LUA        | CLN     | 350                | 8        |         |
| 32  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 351,0                          | LUA        | CLN     | 152                | 8        |         |
| 33  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 353,0                          | LUA        | CLN     | 398                | 8        |         |
| 34  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 383,0                          | LUA        | CLN     | 1120               | 8        |         |
| 35  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 384,0                          | LUA        | CLN     | 416                | 8        |         |
| 36  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 385,0                          | LUA        | CLN     | 479                | 8        |         |
| 37  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 453,0                          | LUA        | CLN     | 411                | 8        |         |
| 38  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 318,0                          | LUA        | CLN     | 412                | 8        |         |
| 39  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 246,0                          | LUA        | CLN     | 413                | 8        |         |
| 40  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 452,0                          | LUA        | CLN     | 414                | 8        |         |
| 41  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 283,0                          | LUA        | CLN     | 415                | 8        |         |
| 42  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 356,0                          | LUA        | CLN     | 416                | 8        |         |
| 43  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 437,0                          | LUA        | CLN     | 404                | 8        |         |
| 44  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 231,0                          | LUA        | CLN     | 405                | 8        |         |
| 45  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 301,0                          | LUA        | CLN     | 406                | 8        |         |
| 46  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 273,0                          | LUA        | CLN     | 407                | 8        |         |
| 47  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 198,0                          | LUA        | CLN     | 408                | 8        |         |
| 48  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 419,0                          | LUA        | CLN     | 409                | 8        |         |
| 49  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 415,0                          | LUA        | CLN     | 410                | 8        |         |
| 50  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 576,0                          | LUA        | CLN     | 418                | 8        |         |
| 51  | Nguyễn Văn Vân       | Minh Tâm                        | 544,0                          | LUA        | CLN     | 419                | 8        |         |
| 52  | Phạm Thị Như Hoa     | Minh Tâm                        | 1.605,0                        | LUA        | CLN     | 336                | 5        |         |
| 53  | Phạm Thị Như Hoa     | Minh Tâm                        | 170,0                          | LUA        | CLN     | 337                | 5        |         |
| 54  | Phạm Thị Như Hoa     | Minh Tâm                        | 213,0                          | LUA        | CLN     | 338                | 5        |         |
| 55  | Phạm Thị Như Hoa     | Minh Tâm                        | 393,0                          | LUA        | CLN     | 377                | 5        |         |
| 56  | Phạm Thị Như Hoa     | Minh Tâm                        | 419,0                          | LUA        | CLN     | 378                | 5        |         |
| 57  | Phạm Thị Như Hoa     | Minh Tâm                        | 140,0                          | LUA        | CLN     | 379                | 5        |         |
| 58  | Phạm Thị Như Hoa     | Minh Tâm                        | 366,0                          | LUA        | CLN     | 380                | 5        |         |
| 59  | Phạm Thị Như Hoa     | Minh Tâm                        | 366,0                          | LUA        | CLN     | 381                | 5        |         |
| 60  | Phạm Thị Như Hoa     | Minh Tâm                        | 104,0                          | LUA        | CLN     | 382                | 5        |         |
| 61  | Phạm Thị Như Hoa     | Minh Tâm                        | 226,0                          | LUA        | CLN     | 383                | 5        |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 62  | Phạm Thị Như Hoa     | Minh Tâm                        | 168,0                          | LUA        | CLN     | 384                | 5        |         |
| 63  | Phạm Thị Như Hoa     | Minh Tâm                        | 196,0                          | LUA        | CLN     | 385                | 5        |         |
| 64  | Phạm Thị Như Hoa     | Minh Tâm                        | 417,0                          | LUA        | CLN     | 386                | 5        |         |
| 65  | Phạm Thị Như Hoa     | Minh Tâm                        | 679,0                          | LUA        | CLN     | 387                | 5        |         |
| 66  | Phạm Thị Như Hoa     | Minh Tâm                        | 255,0                          | LUA        | CLN     | 388                | 5        |         |
| 67  | Phạm Thị Như Hoa     | Minh Tâm                        | 337,0                          | LUA        | CLN     | 389                | 5        |         |
| 68  | Phạm Thị Như Hoa     | Minh Tâm                        | 198,0                          | LUA        | CLN     | 390                | 5        |         |
| 69  | Nguyễn Văn Hường     | Minh Tâm                        | 243,0                          | LUA        | CLN     | 267                | 8        |         |
| 70  | Nguyễn Văn Hường     | Minh Tâm                        | 401,0                          | LUA        | CLN     | 290                | 8        |         |
| 71  | Nguyễn Văn Hường     | Minh Tâm                        | 524,0                          | LUA        | CLN     | 291                | 8        |         |
| 72  | Nguyễn Văn Hường     | Minh Tâm                        | 386,0                          | LUA        | CLN     | 268                | 8        |         |
| 73  | Nguyễn Văn Hường     | Minh Tâm                        | 453,0                          | LUA        | CLN     | 269                | 8        |         |
| 74  | Nguyễn Văn Hường     | Minh Tâm                        | 254,0                          | LUA        | CLN     | 270                | 8        |         |
| 75  | Nguyễn Văn Hường     | Minh Tâm                        | 774,0                          | LUA        | CLN     | 293                | 8        |         |
| 76  | Nguyễn Văn Hường     | Minh Tâm                        | 600,0                          | LUA        | CLN     | 294                | 8        |         |
| 77  | Nguyễn Văn Hường     | Minh Tâm                        | 293,0                          | LUA        | CLN     | 295                | 8        |         |
| 78  | Nguyễn Văn Hường     | Minh Tâm                        | 719,0                          | LUA        | CLN     | 252                | 8        |         |
| 79  | Nguyễn Văn Hường     | Minh Tâm                        | 1.002,0                        | LUA        | CLN     | 298                | 8        |         |
| 80  | Nguyễn Văn Hường     | Minh Tâm                        | 308,0                          | LUA        | CLN     | 299                | 8        |         |
| 81  | Nguyễn Văn Hường     | Minh Tâm                        | 303,0                          | LUA        | CLN     | 300                | 8        |         |
| 82  | Nguyễn Văn Hường     | Minh Tâm                        | 405,0                          | LUA        | CLN     | 302                | 8        |         |
| 83  | Nguyễn Văn Hường     | Minh Tâm                        | 260,0                          | LUA        | CLN     | 303                | 8        |         |
| 84  | Nguyễn Văn Hường     | Minh Tâm                        | 515,0                          | LUA        | CLN     | 292                | 8        |         |
| 85  | Nguyễn Văn Hường     | Minh Tâm                        | 549,0                          | LUA        | CLN     | 296                | 8        |         |
| 86  | Nguyễn Văn Hường     | Minh Tâm                        | 657,0                          | LUA        | CLN     | 297                | 8        |         |
| 87  | Nguyễn Văn Hường     | Minh Tâm                        | 1.245,0                        | LUA        | CLN     | 309                | 8        |         |
| 88  | Nguyễn Văn Thắng     | Minh Tâm                        | 481,0                          | LUA        | CLN     | 313                | 5        |         |
| 89  | Nguyễn Văn Thắng     | Minh Tâm                        | 417,0                          | LUA        | CLN     | 314                | 5        |         |
| 90  | Nguyễn Văn Thắng     | Minh Tâm                        | 228,0                          | LUA        | CLN     | 352                | 5        |         |
| 91  | Nguyễn Văn Thắng     | Minh Tâm                        | 270,0                          | LUA        | CLN     | 353                | 5        |         |
| 92  | Nguyễn Văn Thắng     | Minh Tâm                        | 543,0                          | LUA        | CLN     | 354                | 5        |         |
| 93  | Nguyễn Văn Thắng     | Minh Tâm                        | 599,0                          | LUA        | CLN     | 357                | 5        |         |
| 94  | Nguyễn Văn Thắng     | Minh Tâm                        | 341,0                          | LUA        | CLN     | 358                | 5        |         |
| 95  | Nguyễn Văn Thắng     | Minh Tâm                        | 328,0                          | LUA        | CLN     | 359                | 5        |         |
| 96  | Nguyễn Văn Thắng     | Minh Tâm                        | 164,0                          | LUA        | CLN     | 407                | 5        |         |
| 97  | Phạm Văn Hoàng       | Minh Tâm                        | 2.451,0                        | LUA        | CLN     | 59                 | 11       |         |
| 98  | Nguyễn Văn Thơ       | Minh Tâm                        | 831,0                          | LUA        | CLN     | 171                | 8        |         |
| 99  | Nguyễn Văn Thơ       | Minh Tâm                        | 908,0                          | LUA        | CLN     | 173                | 8        |         |
| 100 | Nguyễn Văn Thơ       | Minh Tâm                        | 910,0                          | LUA        | CLN     | 174                | 8        |         |
| 101 | Nguyễn Văn Thơ       | Minh Tâm                        | 1.032,0                        | LUA        | CLN     | 175                | 8        |         |
| 102 | Nguyễn Văn Thơ       | Minh Tâm                        | 511,0                          | LUA        | CLN     | 176                | 8        |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 103 | Nguyễn Văn Thơ       | Minh Tâm                        | 375,0                          | LUA        | CLN     | 202                | 8        |         |
| 104 | Nguyễn Văn Thơ       | Minh Tâm                        | 955,0                          | LUA        | CLN     | 204                | 8        |         |
| 105 | Nguyễn Văn Thơ       | Minh Tâm                        | 1.010,0                        | LUA        | CLN     | 206                | 8        |         |
| 106 | Nguyễn Văn Thơ       | Minh Tâm                        | 209,0                          | LUA        | CLN     | 207                | 8        |         |
| 107 | Nguyễn Thị Dung      | Minh Tâm                        | 656,0                          | LUA        | CLN     | 135                | 11       |         |
| 108 | Nguyễn Thị Dung      | Minh Tâm                        | 1.378,0                        | LUA        | CLN     | 161                | 11       |         |
| 109 | Mai Ngọc Đạt         | Minh Tâm                        | 4.523,0                        | LUA        | CLN     | 162                | 11       |         |
| 110 | Vũ Thế Nhuận         | Minh Tâm                        | 559,0                          | LUA        | CLN     | 49                 | 5        |         |
| 111 | Vũ Thế Nhuận         | Minh Tâm                        | 586,0                          | LUA        | CLN     | 69                 | 5        |         |
| 112 | Võ Văn Hoà           | Minh Tâm                        | 297,0                          | LUA        | CLN     | 72                 | 7        |         |
| 113 | Võ Văn Hoà           | Minh Tâm                        | 894,0                          | LUA        | CLN     | 94                 | 7        |         |
| 114 | Đậu Anh Đạt          | Minh Tâm                        | 417,0                          | LUA        | CLN     | 400                | 5        |         |
| 115 | Đậu Anh Đạt          | Minh Tâm                        | 342,0                          | LUA        | CLN     | 401                | 5        |         |
| 116 | Đậu Anh Đạt          | Minh Tâm                        | 490,0                          | LUA        | CLN     | 402                | 5        |         |
| 117 | Đậu Anh Đạt          | Minh Tâm                        | 480,0                          | LUA        | CLN     | 403                | 5        |         |
| 118 | Đậu Anh Đạt          | Minh Tâm                        | 365,0                          | LUA        | CLN     | 405                | 5        |         |
| 119 | Đậu Anh Đạt          | Minh Tâm                        | 3.172,0                        | LUA        | CLN     | 39                 | 6        |         |
| 120 | Đậu Anh Đạt          | Minh Tâm                        | 816,0                          | LUA        | CLN     | 406                | 7        |         |
| 121 | Nguyễn Văn Ngừ       | Minh Tâm                        | 1.777,0                        | LUA        | CLN     | 35                 | 11       |         |
| 122 | Nguyễn Văn Ngừ       | Minh Tâm                        | 1.366,0                        | LUA        | CLN     | 36                 | 11       |         |
| 123 | Nguyễn Văn Ngừ       | Minh Tâm                        | 862,0                          | LUA        | CLN     | 37                 | 11       |         |
| 124 | Nguyễn Văn Ngừ       | Minh Tâm                        | 1.442,0                        | LUA        | CLN     | 48                 | 11       |         |
| 125 | Cao Đức Toàn         | Minh Tâm                        | 4.400,0                        | LUA        | CLN     | 47                 | 11       |         |
| 126 | Hồ Thị Nga           | Minh Tâm                        | 1.123,0                        | LUA        | CLN     | 6                  | 5        |         |
| 127 | Hồ Thị Nga           | Minh Tâm                        | 216,0                          | LUA        | CLN     | 7                  | 5        |         |
| 128 | Hồ Thị Nga           | Minh Tâm                        | 661,0                          | LUA        | CLN     | 5                  | 5        |         |
| 129 | Đặng Thị Bảy         | Minh Tâm                        | 817,0                          | LUA        | CLN     | 53                 | 3        |         |
| 130 | Đặng Thị Bảy         | Minh Tâm                        | 851,0                          | LUA        | CLN     | 54                 | 3        |         |
| 131 | Đặng Thị Bảy         | Minh Tâm                        | 578,0                          | LUA        | CLN     | 102                | 3        |         |
| 132 | Đặng Thị Bảy         | Minh Tâm                        | 563,0                          | LUA        | CLN     | 101                | 3        |         |
| 133 | Đặng Thị Bảy         | Minh Tâm                        | 689,0                          | LUA        | CLN     | 108                | 3        |         |
| 134 | Đặng Thị Bảy         | Minh Tâm                        | 657,0                          | LUA        | CLN     | 109                | 3        |         |
| 135 | Đặng Thị Hồng Nga    | Minh Tâm                        | 709,0                          | LUA        | CLN     | 33                 | 5        |         |
| 136 | Đặng Thị Hồng Nga    | Minh Tâm                        | 380,0                          | LUA        | CLN     | 34                 | 5        |         |
| 137 | Đặng Thị Hồng Nga    | Minh Tâm                        | 286,0                          | LUA        | CLN     | 16                 | 5        |         |
| 138 | Đặng Thị Hồng Nga    | Minh Tâm                        | 200,0                          | LUA        | CLN     | 32                 | 5        |         |
| 139 | Lê Khắc Thiện        | Minh Tâm                        | 424,0                          | LUA        | CLN     | 318                | 5        |         |
| 140 | Lê Khắc Thiện        | Minh Tâm                        | 330,0                          | LUA        | CLN     | 320                | 5        |         |
| 141 | Lê Khắc Thiện        | Minh Tâm                        | 401,0                          | LUA        | CLN     | 343                | 5        |         |
| 142 | Lê Khắc Thiện        | Minh Tâm                        | 815,0                          | LUA        | CLN     | 344                | 5        |         |
| 143 | Lê Khắc Thiện        | Minh Tâm                        | 603,0                          | LUA        | CLN     | 345                | 5        |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 144 | Lê Khắc Thiện        | Minh Tâm                        | 192,0                          | LUA        | CLN     | 346                | 5        |         |
| 145 | Lê Khắc Thiện        | Minh Tâm                        | 546,0                          | LUA        | CLN     | 347                | 5        |         |
| 146 | Lê Khắc Thiện        | Minh Tâm                        | 784,0                          | LUA        | CLN     | 364                | 5        |         |
| 147 | Lê Khắc Thiện        | Minh Tâm                        | 418,0                          | LUA        | CLN     | 365                | 5        |         |
| 148 | Lê Khắc Thiện        | Minh Tâm                        | 514,0                          | LUA        | CLN     | 366                | 5        |         |
| 149 | Lê Khắc Thiện        | Minh Tâm                        | 442,0                          | LUA        | CLN     | 398                | 5        |         |
| 150 | Lê Khắc Thiện        | Minh Tâm                        | 598,0                          | LUA        | CLN     | 399                | 5        |         |
| 151 | Lê Văn Giỏi          | Minh Tâm                        | 3.682,0                        | LUA        | CLN     | 53                 | 11       |         |
| 152 | Lê Văn Giỏi          | Minh Tâm                        | 2.084,0                        | LUA        | CLN     | 61                 | 11       |         |
| 153 | Lê Văn Giỏi          | Minh Tâm                        | 2.086,0                        | LUA        | CLN     | 62                 | 11       |         |
| 154 | Lê Văn Giỏi          | Minh Tâm                        | 1.389,0                        | LUA        | CLN     | 63                 | 11       |         |
| 155 | Lê Văn Giỏi          | Minh Tâm                        | 721,0                          | LUA        | CLN     | 65                 | 11       |         |
| 156 | Lê Văn Giỏi          | Minh Tâm                        | 2.042,0                        | LUA        | CLN     | 54                 | 11       |         |
| 157 | Lê Văn Giỏi          | Minh Tâm                        | 1.383,0                        | LUA        | CLN     | 55                 | 11       |         |
| 158 | Lê Văn Giỏi          | Minh Tâm                        | 1.370,0                        | LUA        | CLN     | 64                 | 11       |         |
| 159 | Lê Thị Nguyệt        | Minh Tâm                        | 450,0                          | LUA        | CLN     | 159                | 9        |         |
| 160 | Lê Thị Nguyệt        | Minh Tâm                        | 288,0                          | LUA        | CLN     | 160                | 9        |         |
| 161 | Lê Thị Nguyệt        | Minh Tâm                        | 602,0                          | LUA        | CLN     | 161                | 9        |         |
| 162 | Lê Thị Nguyệt        | Minh Tâm                        | 365,0                          | LUA        | CLN     | 212                | 9        |         |
| 163 | Lê Thị Nguyệt        | Minh Tâm                        | 626,0                          | LUA        | CLN     | 213                | 9        |         |
| 164 | Lê Thị Nguyệt        | Minh Tâm                        | 544,0                          | LUA        | CLN     | 216                | 9        |         |
| 165 | Nguyễn Văn Giải      | Minh Tâm                        | 132,0                          | LUA        | CLN     | 360                | 8        |         |
| 166 | Nguyễn Văn Giải      | Minh Tâm                        | 416,0                          | LUA        | CLN     | 362                | 8        |         |
| 167 | Nguyễn Thị Thanh     | Minh Tâm                        | 1.978,0                        | LUA        | CLN     | 163                | 7        |         |
| 168 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 977,0                          | LUA        | CLN     | 62                 | 2        |         |
| 169 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 1.351,0                        | LUA        | CLN     | 73                 | 2        |         |
| 170 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 995,0                          | LUA        | CLN     | 74                 | 2        |         |
| 171 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 609,0                          | LUA        | CLN     | 100                | 2        |         |
| 172 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 498,0                          | LUA        | CLN     | 102                | 2        |         |
| 173 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 4.062,0                        | LUA        | CLN     | 101                | 2        |         |
| 174 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 676,0                          | LUA        | CLN     | 108                | 2        |         |
| 175 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 239,0                          | LUA        | CLN     | 109                | 2        |         |
| 176 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 489,0                          | LUA        | CLN     | 110                | 2        |         |
| 177 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 315,0                          | LUA        | CLN     | 129                | 2        |         |
| 178 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 472,0                          | LUA        | CLN     | 133                | 2        |         |
| 179 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 571,0                          | LUA        | CLN     | 132                | 2        |         |
| 180 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 211,0                          | LUA        | CLN     | 136                | 2        |         |
| 181 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 219,0                          | LUA        | CLN     | 135                | 2        |         |
| 182 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 332,0                          | LUA        | CLN     | 256                | 9        |         |
| 183 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 481,0                          | LUA        | CLN     | 260                | 9        |         |
| 184 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 497,0                          | LUA        | CLN     | 264                | 9        |         |



| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 185 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 559,0                          | LUA        | CLN     | 287                | 9        |         |
| 186 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 413,0                          | LUA        | CLN     | 288                | 9        |         |
| 187 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 444,0                          | LUA        | CLN     | 289                | 9        |         |
| 188 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 429,0                          | LUA        | CLN     | 290                | 9        |         |
| 189 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 380,0                          | LUA        | CLN     | 291                | 9        |         |
| 190 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 215,0                          | LUA        | CLN     | 292                | 9        |         |
| 191 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 305,0                          | LUA        | CLN     | 293                | 9        |         |
| 192 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 534,0                          | LUA        | CLN     | 294                | 9        |         |
| 193 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 726,0                          | LUA        | CLN     | 295                | 9        |         |
| 194 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 273,0                          | LUA        | CLN     | 299                | 9        |         |
| 195 | Trần Thị Lan         | Minh Tâm                        | 239,0                          | LUA        | CLN     | 300                | 9        |         |
| 196 | Nguyễn Thị Huế       | Minh Tâm                        | 303,0                          | LUA        | CLN     | 413                | 5        |         |
| 197 | Nguyễn Thị Huế       | Minh Tâm                        | 236,0                          | LUA        | CLN     | 414                | 5        |         |
| 198 | Nguyễn Thị Huế       | Minh Tâm                        | 195,0                          | LUA        | CLN     | 416                | 5        |         |
| 199 | Nguyễn Thị Huế       | Minh Tâm                        | 376,0                          | LUA        | CLN     | 417                | 5        |         |
| 200 | Phan Văn Nhi         | Minh Tâm                        | 3.582,0                        | LUA        | CLN     | 173                | 11       |         |
| 201 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 741,0                          | LUA        | CLN     | 170                | 5        |         |
| 202 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 1.030,0                        | LUA        | CLN     | 193                | 5        |         |
| 203 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 1.232,0                        | LUA        | CLN     | 194                | 5        |         |
| 204 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 1.125,0                        | LUA        | CLN     | 195                | 5        |         |
| 205 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 1.458,0                        | LUA        | CLN     | 198                | 5        |         |
| 206 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 1.117,0                        | LUA        | CLN     | 239                | 5        |         |
| 207 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 503,0                          | LUA        | CLN     | 240                | 5        |         |
| 208 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 467,0                          | LUA        | CLN     | 241                | 5        |         |
| 209 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 473,0                          | LUA        | CLN     | 242                | 5        |         |
| 210 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 433,0                          | LUA        | CLN     | 243                | 5        |         |
| 211 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 742,0                          | LUA        | CLN     | 238                | 5        |         |
| 212 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 379,0                          | LUA        | CLN     | 278                | 5        |         |
| 213 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 438,0                          | LUA        | CLN     | 277                | 5        |         |
| 214 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 780,0                          | LUA        | CLN     | 276                | 5        |         |
| 215 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 465,0                          | LUA        | CLN     | 275                | 5        |         |
| 216 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 507,0                          | LUA        | CLN     | 274                | 5        |         |
| 217 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 523,0                          | LUA        | CLN     | 199                | 5        |         |
| 218 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 723,0                          | LUA        | CLN     | 200                | 5        |         |
| 219 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 805,0                          | LUA        | CLN     | 201                | 5        |         |
| 220 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 403,0                          | LUA        | CLN     | 234                | 5        |         |
| 221 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 576,0                          | LUA        | CLN     | 235                | 5        |         |
| 222 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 404,0                          | LUA        | CLN     | 236                | 5        |         |
| 223 | Hồ Thanh Cường       | Minh Tâm                        | 530,0                          | LUA        | CLN     | 237                | 5        |         |
| 224 | Võ Văn Lù            | Minh Tâm                        | 291,0                          | LUA        | CLN     | 17                 | 8        |         |
| 225 | Võ Văn Lù            | Minh Tâm                        | 120,0                          | LUA        | CLN     | 18                 | 8        |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 226 | Võ Văn Lù            | Minh Tâm                        | 358,0                          | LUA        | CLN     | 19                 | 8        |         |
| 227 | Võ Văn Lù            | Minh Tâm                        | 570,0                          | LUA        | CLN     | 42                 | 8        |         |
| 228 | Võ Văn Lù            | Minh Tâm                        | 432,0                          | LUA        | CLN     | 43                 | 8        |         |
| 229 | Võ Văn Lù            | Minh Tâm                        | 649,0                          | LUA        | CLN     | 44                 | 8        |         |
| 230 | Võ Văn Lù            | Minh Tâm                        | 602,0                          | LUA        | CLN     | 45                 | 8        |         |
| 231 | Võ Văn Lù            | Minh Tâm                        | 313,0                          | LUA        | CLN     | 46                 | 8        |         |
| 232 | Võ Văn Lù            | Minh Tâm                        | 566,0                          | LUA        | CLN     | 47                 | 8        |         |
| 233 | Võ Văn Lù            | Minh Tâm                        | 500,0                          | LUA        | CLN     | 52                 | 8        |         |
| 234 | Võ Văn Lù            | Minh Tâm                        | 400,0                          | LUA        | CLN     | 53                 | 8        |         |
| 235 | Võ Văn Lù            | Minh Tâm                        | 286,0                          | LUA        | CLN     | 54                 | 8        |         |
| 236 | Võ Văn Lù            | Minh Tâm                        | 457,0                          | LUA        | CLN     | 55                 | 8        |         |
| 237 | Võ Văn Lù            | Minh Tâm                        | 407,0                          | LUA        | CLN     | 56                 | 8        |         |
| 238 | Võ Văn Lù            | Minh Tâm                        | 432,0                          | LUA        | CLN     | 57                 | 8        |         |
| 239 | Võ Văn Lù            | Minh Tâm                        | 648,0                          | LUA        | CLN     | 58                 | 8        |         |
| 240 | Võ Văn Lù            | Minh Tâm                        | 836,0                          | LUA        | CLN     | 59                 | 8        |         |
| 241 | Võ Văn Lù            | Minh Tâm                        | 273,0                          | LUA        | CLN     | 60                 | 8        |         |
| 242 | Võ Văn Lù            | Minh Tâm                        | 276,0                          | LUA        | CLN     | 61                 | 8        |         |
| 243 | Trần Văn Dư          | Minh Tâm                        | 213,0                          | LUA        | CLN     | 245                | 5        |         |
| 244 | Trần Văn Dư          | Minh Tâm                        | 153,0                          | LUA        | CLN     | 246                | 5        |         |
| 245 | Trần Văn Dư          | Minh Tâm                        | 177,0                          | LUA        | CLN     | 247                | 5        |         |
| 246 | Trần Văn Dư          | Minh Tâm                        | 134,0                          | LUA        | CLN     | 248                | 5        |         |
| 247 | Trần Văn Dư          | Minh Tâm                        | 313,0                          | LUA        | CLN     | 249                | 5        |         |
| 248 | Trần Văn Dư          | Minh Tâm                        | 280,0                          | LUA        | CLN     | 250                | 5        |         |
| 249 | Trần Văn Dư          | Minh Tâm                        | 198,0                          | LUA        | CLN     | 251                | 5        |         |
| 250 | Trần Văn Dư          | Minh Tâm                        | 527,0                          | LUA        | CLN     | 334                | 5        |         |
| 251 | Trần Văn Dư          | Minh Tâm                        | 628,0                          | LUA        | CLN     | 335                | 5        |         |
| 252 | Võ Thị Thanh Tú      | Minh Tâm                        | 1.192,0                        | LUA        | CLN     | 155                | 11       |         |
| 253 | Trần Thị Hiền        | Minh Tâm                        | 281,0                          | LUA        | CLN     | 244                | 7        |         |
| 254 | Trần Thị Hiền        | Minh Tâm                        | 244,0                          | LUA        | CLN     | 252                | 7        |         |
| 255 | Trần Thị Hiền        | Minh Tâm                        | 176,0                          | LUA        | CLN     | 253                | 7        |         |
| 256 | Trần Thị Hiền        | Minh Tâm                        | 396,0                          | LUA        | CLN     | 254                | 7        |         |
| 257 | Trần Thị Hiền        | Minh Tâm                        | 258,0                          | LUA        | CLN     | 331                | 7        |         |
| 258 | Trần Thị Hiền        | Minh Tâm                        | 374,0                          | LUA        | CLN     | 332                | 7        |         |
| 259 | Trần Thị Hiền        | Minh Tâm                        | 203,0                          | LUA        | CLN     | 333                | 7        |         |
| 260 | Nguyễn Thị Thanh     | Minh Tâm                        | 2.061,0                        | LUA        | CLN     | 158                | 11       |         |
| 261 | Nguyễn Văn Tình      | Minh Tâm                        | 723,0                          | LUA        | CLN     | 202                | 9        |         |
| 262 | Nguyễn Văn Tình      | Minh Tâm                        | 335,0                          | LUA        | CLN     | 224                | 9        |         |
| 263 | Nguyễn Văn Tình      | Minh Tâm                        | 656,0                          | LUA        | CLN     | 225                | 9        |         |
| 264 | Nguyễn Văn Tình      | Minh Tâm                        | 1.567,0                        | LUA        | CLN     | 227                | 9        |         |
| 265 | Nguyễn Văn Tình      | Minh Tâm                        | 221,0                          | LUA        | CLN     | 228                | 9        |         |
| 266 | Nguyễn Văn Tình      | Minh Tâm                        | 456,0                          | LUA        | CLN     | 265                | 9        |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 267 | Nguyễn Văn Tình      | Minh Tâm                        | 719,0                          | LUA        | CLN     | 266                | 9        |         |
| 268 | Nguyễn Văn Tình      | Minh Tâm                        | 348,0                          | LUA        | CLN     | 267                | 9        |         |
| 269 | Nguyễn Văn Tình      | Minh Tâm                        | 466,0                          | LUA        | CLN     | 268                | 9        |         |
| 270 | Nguyễn Văn Tình      | Minh Tâm                        | 340,0                          | LUA        | CLN     | 269                | 9        |         |
| 271 | Nguyễn Văn Tình      | Minh Tâm                        | 318,0                          | LUA        | CLN     | 283                | 9        |         |
| 272 | Nguyễn Văn Tình      | Minh Tâm                        | 358,0                          | LUA        | CLN     | 284                | 9        |         |
| 273 | Nguyễn Văn Tình      | Minh Tâm                        | 547,0                          | LUA        | CLN     | 285                | 9        |         |
| 274 | Nguyễn Văn Tình      | Minh Tâm                        | 571,0                          | LUA        | CLN     | 286                | 9        |         |
| 275 | Nguyễn Văn Tình      | Minh Tâm                        | 449,0                          | LUA        | CLN     | 226                | 9        |         |
| 276 | Võ Văn Tâm           | Minh Tâm                        | 2.224,0                        | LUA        | CLN     | 162                | 7        |         |
| 277 | Lâm Bình             | Minh Tâm                        | 924,0                          | LUA        | CLN     | 125                | 9        |         |
| 278 | Lâm Bình             | Minh Tâm                        | 787,0                          | LUA        | CLN     | 126                | 9        |         |
| 279 | Lâm Bình             | Minh Tâm                        | 559,0                          | LUA        | CLN     | 127                | 9        |         |
| 280 | Lâm Bình             | Minh Tâm                        | 691,0                          | LUA        | CLN     | 128                | 9        |         |
| 281 | Lâm Bình             | Minh Tâm                        | 444,0                          | LUA        | CLN     | 136                | 9        |         |
| 282 | Lâm Bình             | Minh Tâm                        | 369,0                          | LUA        | CLN     | 137                | 9        |         |
| 283 | Lâm Bình             | Minh Tâm                        | 654,0                          | LUA        | CLN     | 138                | 9        |         |
| 284 | Lâm Bình             | Minh Tâm                        | 298,0                          | LUA        | CLN     | 101                | 9        |         |
| 285 | Lâm Bình             | Minh Tâm                        | 280,0                          | LUA        | CLN     | 105                | 9        |         |
| 286 | Lâm Bình             | Minh Tâm                        | 288,0                          | LUA        | CLN     | 106                | 9        |         |
| 287 | Lâm Bình             | Minh Tâm                        | 246,0                          | LUA        | CLN     | 107                | 9        |         |
| 288 | Lâm Bình             | Minh Tâm                        | 420,0                          | LUA        | CLN     | 108                | 9        |         |
| 289 | Lâm Bình             | Minh Tâm                        | 239,0                          | LUA        | CLN     | 109                | 9        |         |
| 290 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 702,0                          | LUA        | CLN     | 298                | 5        |         |
| 291 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 408,0                          | LUA        | CLN     | 300                | 5        |         |
| 292 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 375,0                          | LUA        | CLN     | 301                | 5        |         |
| 293 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 423,0                          | LUA        | CLN     | 283                | 5        |         |
| 294 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 294,0                          | LUA        | CLN     | 284                | 5        |         |
| 295 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 374,0                          | LUA        | CLN     | 285                | 5        |         |
| 296 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 1.261,0                        | LUA        | CLN     | 299                | 5        |         |
| 297 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 775,0                          | LUA        | CLN     | 302                | 5        |         |
| 298 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 219,0                          | LUA        | CLN     | 303                | 5        |         |
| 299 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 439,0                          | LUA        | CLN     | 304                | 5        |         |
| 300 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 445,0                          | LUA        | CLN     | 289                | 5        |         |
| 301 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 365,0                          | LUA        | CLN     | 291                | 5        |         |
| 302 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 426,0                          | LUA        | CLN     | 292                | 5        |         |
| 303 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 176,0                          | LUA        | CLN     | 290                | 5        |         |
| 304 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 111,0                          | LUA        | CLN     | 293                | 5        |         |
| 305 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 150,0                          | LUA        | CLN     | 294                | 5        |         |
| 306 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 621,0                          | LUA        | CLN     | 306                | 5        |         |
| 307 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 756,0                          | LUA        | CLN     | 308                | 5        |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 308 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 310,0                          | LUA        | CLN     | 233                | 5        |         |
| 309 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 388,0                          | LUA        | CLN     | 282                | 5        |         |
| 310 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 228,0                          | LUA        | CLN     | 295                | 5        |         |
| 311 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 328,0                          | LUA        | CLN     | 296                | 5        |         |
| 312 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 138,0                          | LUA        | CLN     | 297                | 5        |         |
| 313 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 484,0                          | LUA        | CLN     | 286                | 5        |         |
| 314 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 271,0                          | LUA        | CLN     | 287                | 5        |         |
| 315 | Hồ Văn Quyền         | Minh Tâm                        | 433,0                          | LUA        | CLN     | 288                | 5        |         |
| 316 | Võ Thị Riêng         | Minh Tâm                        | 265,0                          | LUA        | CLN     | 43                 | 9        |         |
| 317 | Võ Thị Riêng         | Minh Tâm                        | 488,0                          | LUA        | CLN     | 57                 | 9        |         |
| 318 | Võ Thị Riêng         | Minh Tâm                        | 579,0                          | LUA        | CLN     | 58                 | 9        |         |
| 319 | Võ Thị Riêng         | Minh Tâm                        | 498,0                          | LUA        | CLN     | 59                 | 9        |         |
| 320 | Điều Sơn             | Minh Tâm                        | 483,0                          | LUA        | CLN     | 9                  | 2        |         |
| 321 | Điều Sơn             | Minh Tâm                        | 688,0                          | LUA        | CLN     | 20                 | 2        |         |
| 322 | Điều Sơn             | Minh Tâm                        | 718,0                          | LUA        | CLN     | 21                 | 2        |         |
| 323 | Điều Sơn             | Minh Tâm                        | 362,0                          | LUA        | CLN     | 18                 | 3        |         |
| 324 | Điều Sơn             | Minh Tâm                        | 571,0                          | LUA        | CLN     | 19                 | 3        |         |
| 325 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 427,0                          | LUA        | CLN     | 74                 | 3        |         |
| 326 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 406,0                          | LUA        | CLN     | 75                 | 3        |         |
| 327 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 281,0                          | LUA        | CLN     | 78                 | 3        |         |
| 328 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 486,0                          | LUA        | CLN     | 79                 | 3        |         |
| 329 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 484,0                          | LUA        | CLN     | 80                 | 3        |         |
| 330 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 505,0                          | LUA        | CLN     | 81                 | 3        |         |
| 331 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 410,0                          | LUA        | CLN     | 127                | 3        |         |
| 332 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 404,0                          | LUA        | CLN     | 129                | 3        |         |
| 333 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 480,0                          | LUA        | CLN     | 81                 | 2        |         |
| 334 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 416,0                          | LUA        | CLN     | 82                 | 2        |         |
| 335 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 641,0                          | LUA        | CLN     | 83                 | 2        |         |
| 336 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 259,0                          | LUA        | CLN     | 84                 | 2        |         |
| 337 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 267,0                          | LUA        | CLN     | 85                 | 2        |         |
| 338 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 364,0                          | LUA        | CLN     | 86                 | 2        |         |
| 339 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 241,0                          | LUA        | CLN     | 87                 | 2        |         |
| 340 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 530,0                          | LUA        | CLN     | 88                 | 2        |         |
| 341 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 339,0                          | LUA        | CLN     | 89                 | 2        |         |
| 342 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 443,0                          | LUA        | CLN     | 90                 | 2        |         |
| 343 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 655,0                          | LUA        | CLN     | 82                 | 3        |         |
| 344 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 698,0                          | LUA        | CLN     | 121                | 3        |         |
| 345 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 537,0                          | LUA        | CLN     | 122                | 3        |         |
| 346 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 580,0                          | LUA        | CLN     | 123                | 3        |         |
| 347 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 567,0                          | LUA        | CLN     | 124                | 3        |         |
| 348 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 1.333,0                        | LUA        | CLN     | 125                | 3        |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 349 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 628,0                          | LUA        | CLN     | 126                | 3        |         |
| 350 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 507,0                          | LUA        | CLN     | 128                | 3        |         |
| 351 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 310,0                          | LUA        | CLN     | 91                 | 2        |         |
| 352 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 330,0                          | LUA        | CLN     | 93                 | 2        |         |
| 353 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 549,0                          | LUA        | CLN     | 115                | 2        |         |
| 354 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 669,0                          | LUA        | CLN     | 116                | 2        |         |
| 355 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 381,0                          | LUA        | CLN     | 117                | 2        |         |
| 356 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 272,0                          | LUA        | CLN     | 118                | 2        |         |
| 357 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 962,0                          | LUA        | CLN     | 119                | 2        |         |
| 358 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 510,0                          | LUA        | CLN     | 120                | 2        |         |
| 359 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 254,0                          | LUA        | CLN     | 121                | 2        |         |
| 360 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 929,0                          | LUA        | CLN     | 39                 | 2        |         |
| 361 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 831,0                          | LUA        | CLN     | 40                 | 2        |         |
| 362 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 1.135,0                        | LUA        | CLN     | 38                 | 2        |         |
| 363 | Thị Ghé              | Minh Tâm                        | 985,0                          | LUA        | CLN     | 60                 | 2        |         |
| 364 | Điều Đo              | Minh Tâm                        | 608,0                          | LUA        | CLN     | 10                 | 2        |         |
| 365 | Điều Đo              | Minh Tâm                        | 3.983,0                        | LUA        | CLN     | 11                 | 2        |         |
| 366 | Điều Đo              | Minh Tâm                        | 586,0                          | LUA        | CLN     | 12                 | 2        |         |
| 367 | Điều Đo              | Minh Tâm                        | 805,0                          | LUA        | CLN     | 13                 | 2        |         |
| 368 | Điều Đo              | Minh Tâm                        | 404,0                          | LUA        | CLN     | 14                 | 2        |         |
| 369 | Điều Đo              | Minh Tâm                        | 1.469,0                        | LUA        | CLN     | 15                 | 2        |         |
| 370 | Điều Đo              | Minh Tâm                        | 696,0                          | LUA        | CLN     | 16                 | 2        |         |
| 371 | Điều Đo              | Minh Tâm                        | 737,0                          | LUA        | CLN     | 17                 | 2        |         |
| 372 | Điều Đo              | Minh Tâm                        | 643,0                          | LUA        | CLN     | 18                 | 2        |         |
| 373 | Điều Đo              | Minh Tâm                        | 605,0                          | LUA        | CLN     | 19                 | 2        |         |
| 374 | Điều Đo              | Minh Tâm                        | 530,0                          | LUA        | CLN     | 41                 | 2        |         |
| 375 | Điều Đo              | Minh Tâm                        | 820,0                          | LUA        | CLN     | 44                 | 2        |         |
| 376 | Điều Đo              | Minh Tâm                        | 508,0                          | LUA        | CLN     | 47                 | 2        |         |
| 377 | Điều Đo              | Minh Tâm                        | 509,0                          | LUA        | CLN     | 49                 | 2        |         |
| 378 | Điều Đo              | Minh Tâm                        | 279,0                          | LUA        | CLN     | 1                  | 3        |         |
| 379 | Điều Đo              | Minh Tâm                        | 557,0                          | LUA        | CLN     | 20                 | 3        |         |
| 380 | Điều Đo              | Minh Tâm                        | 612,0                          | LUA        | CLN     | 21                 | 3        |         |
| 381 | Điều Đo              | Minh Tâm                        | 808,0                          | LUA        | CLN     | 22                 | 3        |         |
| 382 | Điều Đo              | Minh Tâm                        | 584,0                          | LUA        | CLN     | 23                 | 3        |         |
| 383 | Điều Đo              | Minh Tâm                        | 281,0                          | LUA        | CLN     | 24                 | 3        |         |
| 384 | Đặng Văn Hoàn        | Minh Tâm                        | 1.214,0                        | LUA        | CLN     | 134                | 3        |         |
| 385 | Đặng Văn Hoàn        | Minh Tâm                        | 1.068,0                        | LUA        | CLN     | 136                | 3        |         |
| 386 | Đặng Văn Hoàn        | Minh Tâm                        | 1.479,0                        | LUA        | CLN     | 137                | 3        |         |
| 387 | Huỳnh Văn Lương      | Minh Tâm                        | 355,0                          | LUA        | CLN     | 63                 | 9        |         |
| 388 | Huỳnh Văn Lương      | Minh Tâm                        | 399,0                          | LUA        | CLN     | 71                 | 9        |         |
| 389 | Huỳnh Văn Lương      | Minh Tâm                        | 231,0                          | LUA        | CLN     | 73                 | 9        |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 390 | Huỳnh Văn Lương      | Minh Tâm                        | 263,0                          | LUA        | CLN     | 74                 | 9        |         |
| 391 | Huỳnh Văn Lương      | Minh Tâm                        | 268,0                          | LUA        | CLN     | 98                 | 9        |         |
| 392 | Huỳnh Văn Lương      | Minh Tâm                        | 184,0                          | LUA        | CLN     | 99                 | 9        |         |
| 393 | Huỳnh Văn Lương      | Minh Tâm                        | 237,0                          | LUA        | CLN     | 100                | 9        |         |
| 394 | Nguyễn Thị Nhân      | Minh Tâm                        | 2.409,0                        | LUA        | CLN     | 136                | 11       |         |
| 395 | Nguyễn Thị Nhân      | Minh Tâm                        | 4.383,0                        | LUA        | CLN     | 137                | 11       |         |
| 396 | Chu Quốc Tuấn        | Minh Tâm                        | 2.650,0                        | LUA        | CLN     | 60                 | 11       |         |
| 397 | Hồ Văn Thực          | Minh Tâm                        | 649,0                          | LUA        | CLN     | 15                 | 5        |         |
| 398 | Hồ Văn Thực          | Minh Tâm                        | 349,0                          | LUA        | CLN     | 17                 | 5        |         |
| 399 | Hồ Văn Thực          | Minh Tâm                        | 396,0                          | LUA        | CLN     | 12                 | 5        |         |
| 400 | Hồ Văn Thực          | Minh Tâm                        | 289,0                          | LUA        | CLN     | 13                 | 5        |         |
| 401 | Hồ Văn Thực          | Minh Tâm                        | 616,0                          | LUA        | CLN     | 14                 | 5        |         |
| 402 | Hồ Văn Thực          | Minh Tâm                        | 623,0                          | LUA        | CLN     | 9                  | 5        |         |
| 403 | Hồ Văn Thực          | Minh Tâm                        | 407,0                          | LUA        | CLN     | 10                 | 5        |         |
| 404 | Hồ Văn Thực          | Minh Tâm                        | 466,0                          | LUA        | CLN     | 11                 | 5        |         |
| 405 | Hồ Văn Thực          | Minh Tâm                        | 439,0                          | LUA        | CLN     | 8                  | 5        |         |
| 406 | Hồ Văn Thực          | Minh Tâm                        | 415,0                          | LUA        | CLN     | 20                 | 5        |         |
| 407 | Thị Bơ               | Minh Tâm                        | 801,0                          | LUA        | CLN     | 84                 | 3        |         |
| 408 | Thị Bơ               | Minh Tâm                        | 803,0                          | LUA        | CLN     | 85                 | 3        |         |
| 409 | Thị Bơ               | Minh Tâm                        | 674,0                          | LUA        | CLN     | 28                 | 3        |         |
| 410 | Thị Bơ               | Minh Tâm                        | 591,0                          | LUA        | CLN     | 30                 | 3        |         |
| 411 | Thị Bơ               | Minh Tâm                        | 157,0                          | LUA        | CLN     | 31                 | 3        |         |
| 412 | Thị Bơ               | Minh Tâm                        | 590,0                          | LUA        | CLN     | 26                 | 3        |         |
| 413 | Thị Bơ               | Minh Tâm                        | 1.110,0                        | LUA        | CLN     | 27                 | 3        |         |
| 414 | Thị Bơ               | Minh Tâm                        | 730,0                          | LUA        | CLN     | 28                 | 3        |         |
| 415 | Thị Bơ               | Minh Tâm                        | 698,0                          | LUA        | CLN     | 119                | 3        |         |
| 416 | Thị Bơ               | Minh Tâm                        | 871,0                          | LUA        | CLN     | 120                | 3        |         |
| 417 | Thị Bơ               | Minh Tâm                        | 790,0                          | LUA        | CLN     | 139                | 3        |         |
| 418 | Thị Bơ               | Minh Tâm                        | 692,0                          | LUA        | CLN     | 141                | 3        |         |
| 419 | Thị Bơ               | Minh Tâm                        | 963,0                          | LUA        | CLN     | 71                 | 3        |         |
| 420 | Thị Bơ               | Minh Tâm                        | 808,0                          | LUA        | CLN     | 72                 | 3        |         |
| 421 | Thị Bơ               | Minh Tâm                        | 1.088,0                        | LUA        | CLN     | 83                 | 3        |         |
| 422 | Thị Bơ               | Minh Tâm                        | 1.441,0                        | LUA        | CLN     | 69                 | 3        |         |
| 423 | Thị Bơ               | Minh Tâm                        | 897,0                          | LUA        | CLN     | 70                 | 3        |         |
| 424 | Thị Bơ               | Minh Tâm                        | 1.330,0                        | LUA        | CLN     | 89                 | 3        |         |
| 425 | Nguyễn Văn Chính     | Minh Tâm                        | 360,0                          | LUA        | CLN     | 33                 | 9        |         |
| 426 | Nguyễn Văn Chính     | Minh Tâm                        | 410,0                          | LUA        | CLN     | 34                 | 9        |         |
| 427 | Nguyễn Văn Chính     | Minh Tâm                        | 471,0                          | LUA        | CLN     | 35                 | 9        |         |
| 428 | Nguyễn Văn Chính     | Minh Tâm                        | 1.228,0                        | LUA        | CLN     | 75                 | 9        |         |
| 429 | Lê Văn Sơn           | Minh Tâm                        | 1.762,0                        | LUA        | CLN     | 67                 | 11       |         |
| 430 | Lê Văn Sơn           | Minh Tâm                        | 417,0                          | LUA        | CLN     | 68                 | 11       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 431 | Lê Văn Sơn           | Minh Tâm                        | 1.009,0                        | LUA        | CLN     | 51                 | 11       |         |
| 432 | Lê Văn Sơn           | Minh Tâm                        | 1.630,0                        | LUA        | CLN     | 66                 | 11       |         |
| 433 | Lê Văn Sơn           | Minh Tâm                        | 2.250,0                        | LUA        | CLN     | 52                 | 11       |         |
| 434 | Nguyễn Hoàng Sỹ      | Minh Tâm                        | 471,0                          | LUA        | CLN     | 11                 | 7        |         |
| 435 | Nguyễn Hoàng Sỹ      | Minh Tâm                        | 616,0                          | LUA        | CLN     | 14                 | 7        |         |
| 436 | Nguyễn Hoàng Sỹ      | Minh Tâm                        | 276,0                          | LUA        | CLN     | 17                 | 7        |         |
| 437 | Trần Thị Huệ         | Minh Tâm                        | 406,0                          | LUA        | CLN     | 37                 | 12       |         |
| 438 | Trần Thị Huệ         | Minh Tâm                        | 227,0                          | LUA        | CLN     | 46                 | 12       |         |
| 439 | Trần Thị Huệ         | Minh Tâm                        | 307,0                          | LUA        | CLN     | 47                 | 12       |         |
| 440 | Trần Thị Huệ         | Minh Tâm                        | 282,0                          | LUA        | CLN     | 47                 | 12       |         |
| 441 | Trần Thị Huệ         | Minh Tâm                        | 421,0                          | LUA        | CLN     | 49                 | 12       |         |
| 442 | Trần Thị Huệ         | Minh Tâm                        | 470,0                          | LUA        | CLN     | 50                 | 12       |         |
| 443 | Trần Thị Huệ         | Minh Tâm                        | 446,0                          | LUA        | CLN     | 51                 | 12       |         |
| 444 | Trần Thị Huệ         | Minh Tâm                        | 337,0                          | LUA        | CLN     | 73                 | 12       |         |
| 445 | Trần Thị Huệ         | Minh Tâm                        | 414,0                          | LUA        | CLN     | 74                 | 12       |         |
| 446 | Trần Thị Huệ         | Minh Tâm                        | 558,0                          | LUA        | CLN     | 75                 | 12       |         |
| 447 | Trần Thị Huệ         | Minh Tâm                        | 318,0                          | LUA        | CLN     | 88                 | 12       |         |
| 448 | Trần Thị Mạnh        | Minh Tâm                        | 4.401,0                        | LUA        | CLN     | 101                | 11       |         |
| 449 | Điền Lê Viết Thắng   | Minh Tâm                        | 1.990,0                        | LUA        | CLN     | 76                 | 4        |         |
| 450 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 232,0                          | LUA        | CLN     | 37                 | 7        |         |
| 451 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 723,0                          | LUA        | CLN     | 38                 | 7        |         |
| 452 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 753,0                          | LUA        | CLN     | 39                 | 7        |         |
| 453 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 722,0                          | LUA        | CLN     | 41                 | 7        |         |
| 454 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 707,0                          | LUA        | CLN     | 48                 | 7        |         |
| 455 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 530,0                          | LUA        | CLN     | 49                 | 7        |         |
| 456 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 468,0                          | LUA        | CLN     | 50                 | 7        |         |
| 457 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 832,0                          | LUA        | CLN     | 51                 | 7        |         |
| 458 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 424,0                          | LUA        | CLN     | 52                 | 7        |         |
| 459 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 460,0                          | LUA        | CLN     | 53                 | 7        |         |
| 460 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 455,0                          | LUA        | CLN     | 54                 | 7        |         |
| 461 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 522,0                          | LUA        | CLN     | 57                 | 7        |         |
| 462 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 428,0                          | LUA        | CLN     | 58                 | 7        |         |
| 463 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 401,0                          | LUA        | CLN     | 59                 | 7        |         |
| 464 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 393,0                          | LUA        | CLN     | 62                 | 7        |         |
| 465 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 509,0                          | LUA        | CLN     | 64                 | 7        |         |
| 466 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 656,0                          | LUA        | CLN     | 223                | 7        |         |
| 467 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 711,0                          | LUA        | CLN     | 224                | 7        |         |
| 468 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 437,0                          | LUA        | CLN     | 225                | 7        |         |
| 469 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 885,0                          | LUA        | CLN     | 226                | 7        |         |
| 470 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 599,0                          | LUA        | CLN     | 227                | 7        |         |
| 471 | Trần Văn Dũng        | Minh Tâm                        | 1.696,0                        | LUA        | CLN     | 237                | 7        |         |

| STT       | Hộ gia đình, cá nhân                   | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất         |          | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|----------------------------|----------|---------|
|           |                                        |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa                    | Số tờ BĐ |         |
| (1)       | (2)                                    | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                        | (8)      | (9)     |
| 472       | Trần Văn Dũng                          | Minh Tâm                        | 535,0                          | LUA        | CLN     | 238                        | 7        |         |
| 473       | Võ Văn Nhơn                            | Minh Tâm                        | 602,0                          | LUA        | CLN     | 61                         | 7        |         |
| 474       | Võ Văn Nhơn                            | Minh Tâm                        | 354,0                          | LUA        | CLN     | 63                         | 7        |         |
| 475       | Võ Văn Nhơn                            | Minh Tâm                        | 295,0                          | LUA        | CLN     | 65                         | 7        |         |
| 476       | Võ Văn Nhơn                            | Minh Tâm                        | 464,0                          | LUA        | CLN     | 66                         | 7        |         |
| 477       | Võ Văn Nhơn                            | Minh Tâm                        | 304,0                          | LUA        | CLN     | 67                         | 7        |         |
| 478       | Võ Văn Nhơn                            | Minh Tâm                        | 489,0                          | LUA        | CLN     | 50                         | 8        |         |
| 479       | Võ Văn Nhơn                            | Minh Tâm                        | 480,0                          | LUA        | CLN     | 105                        | 8        |         |
| 480       | Võ Văn Nhơn                            | Minh Tâm                        | 425,0                          | LUA        | CLN     | 106                        | 8        |         |
| 481       | Võ Văn Nhơn                            | Minh Tâm                        | 515,0                          | LUA        | CLN     | 107                        | 8        |         |
| 482       | Võ Văn Nhơn                            | Minh Tâm                        | 557,0                          | LUA        | CLN     | 108                        | 8        |         |
| 483       | Võ Văn Nhơn                            | Minh Tâm                        | 256,0                          | LUA        | CLN     | 64                         | 8        |         |
| 484       | Võ Văn Nhơn                            | Minh Tâm                        | 283,0                          | LUA        | CLN     | 65                         | 8        |         |
| 485       | Võ Văn Nhơn                            | Minh Tâm                        | 93,0                           | LUA        | CLN     | 66                         | 8        |         |
| 486       | Võ Văn Nhơn                            | Minh Tâm                        | 686,0                          | LUA        | CLN     | 72                         | 8        |         |
| <b>IV</b> | <b>Xã Phước An</b>                     |                                 | <b>55.309,5</b>                |            |         |                            |          |         |
| 1         | Điền Ngươi                             | Phước An                        | 4.828,0                        | LUA        | CLN     | 1, 2, 3, 4, 5              | 15       |         |
| 2         | Điền Phẩm                              | Phước An                        | 1.242,0                        | LUA        | CLN     | 42                         | 40       |         |
| 3         | Thị Lý                                 | Phước An                        | 2.141,0                        | LUC        | CLN     | 40, 55, 57                 | 16       |         |
| 4         | Nguyễn Thị Phụng                       | Phước An                        | 2.686,0                        | LUA        | CLN     | 17, 18, 19, 20,<br>33      | 15       |         |
| 5         | Bùi Văn Út                             | Phước An                        | 2.261,0                        | LUA        | CLN     | 83, 84, 85                 | 16       |         |
| 6         | Điền Xuân                              | Phước An                        | 2.127,0                        | LUA        | CLN     | 56, 57, 61                 | 15       |         |
| 7         | Cao Minh Công                          | Phước An                        | 4.299,8                        | LUC        | CLN     | 562                        | 53       |         |
| 8         | Thị Út Hoa                             | Phước An                        | 3.658,0                        | LUC        | CLN     | 56, 58, 59, 60,<br>64      | 16       |         |
| 9         | Thị Nanh                               | Phước An                        | 1.400,0                        | LUK        | CLN     | 149, 150                   | 53       |         |
| 10        | Thị Nanh                               | Phước An                        | 920,0                          | LUK        | CLN     | 152, 153                   | 53       |         |
| 11        | Thị Nanh                               | Phước An                        | 318,0                          | LUK        | CLN     | 145, 147, 148              | 53       |         |
| 12        | Thị Nanh                               | Phước An                        | 951,0                          | LUK        | CLN     | 63, 55, 151                | 53       |         |
| 13        | Thị Nanh                               | Phước An                        | 281,0                          | LUK        | CLN     | 60                         | 53       |         |
| 14        | Điền Xuân                              | Phước An                        | 6.844,0                        | LUA        | CLN     | 4,6, 63, 64,<br>65, 66, 67 | 53       |         |
| 15        | Điền Khao                              | Phước An                        | 410,0                          | LUA        | CLN     | 70                         | 46       |         |
| 16        | Phạm Quang Đức<br>và Hoàng Thị Hải Yến | Phước An                        | 3.066,0                        | LUK        | CLN     | 72, 77, 78                 | 16       |         |
| 17        | Phạm Quang Đức<br>và Hoàng Thị Hải Yến | Phước An                        | 818,0                          | LUK        | CLN     | 73, 74                     | 16       |         |
| 18        | Phạm Quang Đức<br>và Hoàng Thị Hải Yến | Phước An                        | 2.169,0                        | LUK        | CLN     | 69, 70, 71                 | 16       |         |



| STT      | Hộ gia đình, cá nhân                      | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|          |                                           |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1)      | (2)                                       | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 19       | Phạm Quang Đức<br>và Hoàng Thị Hải Yến    | Phước An                        | 2.727,0                        | LUK        | CLN     | 75, 76, 82         | 16       |         |
| 20       | Phạm Quang Đức<br>và Hoàng Thị Hải Yến    | Phước An                        | 2.493,0                        | LUK        | CLN     | 61, 62, 68         | 16       |         |
| 21       | Trương Thanh Tuấn                         | Phước An                        | 2.215,0                        | LUK        | CLN     | 29, 30, 35         | 15       |         |
| 22       | Trương Thanh Tuấn                         | Phước An                        | 1.693,0                        | LUK        | CLN     | 31, 32             | 15       |         |
| 23       | Trương Thanh Tuấn                         | Phước An                        | 956,0                          | LUK        | CLN     | 25, 27, 28         | 15       |         |
| 24       | Trương Thanh Tuấn                         | Phước An                        | 1.423,0                        | LUK        | CLN     | 36, 37, 38         | 15       |         |
| 25       | Trương Thanh Tuấn                         | Phước An                        | 918,0                          | LUK        | CLN     | 24, 26             | 15       |         |
| 26       | Trương Thanh Tuấn                         | Phước An                        | 999,0                          | LUK        | CLN     | 39, 40             | 15       |         |
| 27       | Điền Nguyễn Anh Tuấn<br>và Nguyễn Thị Hận | Phước An                        | 1.465,7                        | LUK        | CLN     | 643                | 53       |         |
| <b>V</b> | <b>Thị trấn Tân Khai</b>                  |                                 | <b>463.497,7</b>               |            |         |                    |          |         |
| 1        | Huỳnh Thuý Nguyên                         | Tân Khai                        | 501,8                          | LUK        | CLN     | 1060               | 61       |         |
| 2        | Huỳnh Thuý Nguyên                         | Tân Khai                        | 508,4                          | LUK        | CLN     | 1061               | 61       |         |
| 3        | Huỳnh Thuý Nguyên                         | Tân Khai                        | 508,2                          | LUK        | CLN     | 1062               | 61       |         |
| 4        | Huỳnh Thuý Nguyên                         | Tân Khai                        | 513,5                          | LUK        | CLN     | 1073               | 61       |         |
| 5        | Huỳnh Thuý Nguyên                         | Tân Khai                        | 509,1                          | LUK        | CLN     | 1063               | 61       |         |
| 6        | Nguyễn Thị Lệ Yến                         | Tân Khai                        | 500,5                          | LUK        | CLN     | 1101               | 61       |         |
| 7        | Nguyễn Thị Lệ Yến                         | Tân Khai                        | 500,1                          | LUK        | CLN     | 1102               | 61       |         |
| 8        | Huỳnh Thuý Nguyên                         | Tân Khai                        | 500,8                          | LUK        | CLN     | 1056               | 61       |         |
| 9        | Huỳnh Thuý Nguyên                         | Tân Khai                        | 504,3                          | LUK        | CLN     | 1057               | 61       |         |
| 10       | Nguyễn Thị Lệ Yến                         | Tân Khai                        | 500,3                          | LUK        | CLN     | 1099               | 61       |         |
| 11       | Nguyễn Thị Lệ Yến                         | Tân Khai                        | 500,1                          | LUK        | CLN     | 1100               | 61       |         |
| 12       | Nguyễn Thị Lệ Yến                         | Tân Khai                        | 526,3                          | LUK        | CLN     | 1097               | 61       |         |
| 13       | Nguyễn Thị Lệ Yến                         | Tân Khai                        | 500,1                          | LUK        | CLN     | 1098               | 61       |         |
| 14       | Nguyễn Thị Lệ Yến                         | Tân Khai                        | 504,3                          | LUK        | CLN     | 1089               | 61       |         |
| 15       | Nguyễn Thị Lệ Yến                         | Tân Khai                        | 504,3                          | LUK        | CLN     | 1094               | 61       |         |
| 16       | Nguyễn Bình Xuyên                         | Tân Khai                        | 2.209,0                        | LUA        | CLN     | 112                | 31       |         |
| 17       | Nguyễn Thị Lệ Yến                         | Tân Khai                        | 504,6                          | LUK        | CLN     | 1086               | 61       |         |
| 18       | Nguyễn Thị Lệ Yến                         | Tân Khai                        | 501,3                          | LUK        | CLN     | 1087               | 61       |         |
| 19       | Nguyễn Thị Lệ Yến                         | Tân Khai                        | 502,8                          | LUK        | CLN     | 1088               | 61       |         |
| 20       | Nguyễn Văn Tân                            | Tân Khai                        | 5.305,5                        | LUA        | CLN     | 717                | 41       |         |
| 21       | Nguyễn Thị Lệ Yến                         | Tân Khai                        | 501,6                          | LUK        | CLN     | 1092               | 61       |         |
| 22       | Nguyễn Thị Lệ Yến                         | Tân Khai                        | 503,0                          | LUK        | CLN     | 1093               | 61       |         |
| 23       | Nguyễn Văn Tân                            | Tân Khai                        | 4.147,9                        | LUA        | CLN     | 716                | 41       |         |
| 24       | Phạm Thị Hồng                             | Tân Khai                        | 7.120,0                        | LUK        | CLN     | 43                 | 22       |         |
| 25       | Nguyễn Văn Kim Trắng                      | Tân Khai                        | 1.603,0                        | LUK        | CLN     | 127                | 61       |         |
| 26       | Nguyễn Văn Kim Trắng                      | Tân Khai                        | 994,0                          | LUK        | CLN     | 129                | 61       |         |
| 27       | Lưu Thị Thuý                              | Tân Khai                        | 4.210,0                        | LUK        | CLN     | 55                 | 12       |         |
| 28       | Ngô Phi Long                              | Tân Khai                        | 6.818,0                        | LUK        | CLN     | 161                | 51       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân              | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                                   |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                               | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 29  | Dương Công An;<br>Nguyễn Thị Tình | Tân Khai                        | 1.500,4                        | LUK        | CLN     | 865                | 41       |         |
| 30  | Nguyễn Thị Lệ Yến                 | Tân Khai                        | 502,3                          | LUK        | CLN     | 1090               | 61       |         |
| 31  | Nguyễn Thị Lệ Yến                 | Tân Khai                        | 503,7                          | LUK        | CLN     | 1091               | 61       |         |
| 32  | Ngô Phi Long                      | Tân Khai                        | 7.377,4                        | LUK        | CLN     | 123                | 33       |         |
| 33  | Nguyễn Thị Kim Ngọc               | Tân Khai                        | 500,8                          | LUK        | CLN     | 905                | 41       |         |
| 34  | Nguyễn Ngọc Tâm                   | Tân Khai                        | 500,8                          | LUK        | CLN     | 904                | 41       |         |
| 35  | Nguyễn Văn Bích                   | Tân Khai                        | 4648,4                         | LUK        | CLN     | 906                | 41       |         |
| 36  | Nguyễn Đức Hưng                   | Tân Khai                        | 2.051,8                        | LUK        | CLN     | 384                | 31       |         |
| 37  | Nguyễn Thị Tám                    | Tân Khai                        | 4.675,0                        | LUA        | CLN     | 219                | 31       |         |
| 38  | Ninh Thị Chi                      | Tân Khai                        | 10.609,0                       | LUA        | CLN     | 44                 | 31       |         |
| 39  | Ninh Thị Chi                      | Tân Khai                        | 4.626,0                        | LUK        | CLN     | 43                 | 31       |         |
| 40  | Nguyễn Bình Xuyên                 | Tân Khai                        | 5.164,0                        | LUA        | CLN     | 91                 | 40       |         |
| 41  | Nguyễn Bình Xuyên                 | Tân Khai                        | 1.674,0                        | LUA        | CLN     | 109                | 31       |         |
| 42  | Nguyễn Thị Lệ Yến                 | Tân Khai                        | 509,0                          | LUK        | CLN     | 1095               | 61       |         |
| 43  | Nguyễn Thị Lệ Yến                 | Tân Khai                        | 513,7                          | LUK        | CLN     | 1096               | 61       |         |
| 44  | Huỳnh Thuỷ Nguyên                 | Tân Khai                        | 507,7                          | LUK        | CLN     | 1058               | 61       |         |
| 45  | Huỳnh Thuỷ Nguyên                 | Tân Khai                        | 503,2                          | LUK        | CLN     | 1064               | 61       |         |
| 46  | Nguyễn Văn Nghĩa                  | Tân Khai                        | 9.063,5                        | LUA        | CLN     | 917                | 32       |         |
| 47  | Trần Trung Hiếu                   | Tân Khai                        | 3.903,0                        | LUA        | CLN     | 397                | 22       |         |
| 48  | Nguyễn Thị Hồng Loan              | Tân Khai                        | 2.133,0                        | LUK        | CLN     | 154                | 22       |         |
| 49  | Đàm Thị Hiền                      | Tân Khai                        | 4.131,0                        | LUA        | CLN     | 677                | 61       |         |
| 50  | Mai Văn Thanh                     | Tân Khai                        | 1.004,0                        | LUA        | CLN     | 528                | 41       |         |
| 51  | Mai Văn Thanh                     | Tân Khai                        | 1.232,0                        | LUA        | CLN     | 529                | 41       |         |
| 52  | Nguyễn Văn Chính                  | Tân Khai                        | 6.864,8                        | LUA        | CLN     | 912                | 41       |         |
| 53  | Nguyễn Văn Chính                  | Tân Khai                        | 4.858,0                        | LUA        | CLN     | 168                | 32       |         |
| 54  | Lê Thị Hồng                       | Tân Khai                        | 6.864,0                        | LUA        | CLN     | 166                | 32       |         |
| 55  | Nguyễn Thanh Hùng                 | Tân Khai                        | 7.300,0                        | LUA        | CLN     | 122                | 41       |         |
| 56  | Nguyễn Thanh Hùng                 | Tân Khai                        | 1.485,0                        | LUA        | CLN     | 123                | 41       |         |
| 57  | Trần Văn Hoà                      | Tân Khai                        | 5.705,0                        | LUA        | CLN     | 120                | 41       |         |
| 58  | Nguyễn Thị Kim Định               | Tân Khai                        | 4.121,2                        | LUA        | CLN     | 913                | 41       |         |
| 59  | Nguyễn Ngọc Tâm                   | Tân Khai                        | 3.744,0                        | LUA        | CLN     | 111                | 41       |         |
| 60  | Bùi Văn Chánh                     | Tân Khai                        | 406,0                          | LUA        | CLN     | 142                | 41       |         |
| 61  | Bùi Văn Chánh                     | Tân Khai                        | 10.688,0                       | LUA        | CLN     | 211                | 41       |         |
| 62  | Đào Thị Cẩm Vân                   | Tân Khai                        | 20.517,6                       | LUA        | CLN     | 822                | 41       |         |
| 63  | Huỳnh Văn Sáng                    | Tân Khai                        | 3.393,0                        | LUA        | CLN     | 105                | 41       |         |
| 64  | Huỳnh Văn Sáng                    | Tân Khai                        | 6.877,0                        | LUA        | CLN     | 102                | 41       |         |
| 65  | Nguyễn Quý Tân                    | Tân Khai                        | 4.531,0                        | LUA        | CLN     | 106                | 41       |         |
| 66  | Nguyễn Ngọc Thuỷ                  | Tân Khai                        | 5.958,0                        | LUA        | CLN     | 121                | 41       |         |
| 67  | Nguyễn Ngọc Thuỷ                  | Tân Khai                        | 2.249,0                        | LUA        | CLN     | 115                | 41       |         |
| 68  | Lê Văn Đoàn                       | Tân Khai                        | 7.296,0                        | LUA        | CLN     | 35                 | 40       |         |
| 69  | Nguyễn Văn Chiêm                  | Tân Khai                        | 1.596,0                        | LUA        | CLN     | 108                | 31       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân  | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                       |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                   | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 70  | Nguyễn Văn Chiêm      | Tân Khai                        | 1.816,0                        | LUA        | CLN     | 113                | 31       |         |
| 71  | Nguyễn Văn Chiêm      | Tân Khai                        | 9.065,0                        | LUA        | CLN     | 114                | 41       |         |
| 72  | Lê Thị Thu Thủy       | Tân Khai                        | 10.526,0                       | LUA        | CLN     | 176                | 22       |         |
| 73  | Đỗ Thị Tám            | Tân Khai                        | 5.845,7                        | LUA        | CLN     | 168                | 40       |         |
| 74  | Nguyễn Đình Trung     | Tân Khai                        | 4.931,0                        | LUA        | CLN     | 184                | 22       |         |
| 75  | Nguyễn Đình Trung     | Tân Khai                        | 273,0                          | LUA        | CLN     | 183                | 22       |         |
| 76  | Hoàng Đình Miên       | Tân Khai                        | 7.236,0                        | LUA        | CLN     | 112                | 41       |         |
| 77  | Lê Văn Trình          | Tân Khai                        | 9.473,0                        | LUA        | CLN     | 110                | 41       |         |
| 78  | Lê Văn Trình          | Tân Khai                        | 3.416,0                        | LUA        | CLN     | 206                | 41       |         |
| 79  | Lê Văn Trình          | Tân Khai                        | 2.759,5                        | LUA        | CLN     | 178                | 40       |         |
| 80  | Phạm Văn Lắm          | Tân Khai                        | 8.815,0                        | LUA        | CLN     | 206                | 51       |         |
| 81  | Nguyễn Thị Ngọc Xuyên | Tân Khai                        | 2.094,0                        | LUA        | CLN     | 116                | 41       |         |
| 82  | Trần Mạnh Thắng       | Tân Khai                        | 10.759,0                       | LUA        | CLN     | 193                | 32       |         |
| 83  | Nguyễn Thị Dung       | Tân Khai                        | 1.828,1                        | LUA        | CLN     | 155                | 41       |         |
| 84  | Lê Thị Phở            | Tân Khai                        | 4.990,0                        | LUA        | CLN     | 46                 | 13       |         |
| 85  | Nguyễn Hoàng Anh      | Tân Khai                        | 1.517,0                        | LUA        | CLN     | 793                | 41       |         |
| 86  | Nguyễn Thái Bình      | Tân Khai                        | 1.600,0                        | LUA        | CLN     | 88                 | 60       |         |
| 87  | Nguyễn Thái Bình      | Tân Khai                        | 1.196,0                        | LUA        | CLN     | 87                 | 60       |         |
| 88  | Trần Văn Bên          | Tân Khai                        | 7.616,0                        | LUA        | CLN     | 140                | 22       |         |
| 89  | Trần Trung Hiếu       | Tân Khai                        | 3.903,0                        | LUA        | CLN     | 397                | 22       |         |
| 90  | Nguyễn Thị Hường      | Tân Khai                        | 3.906,0                        | LUA        | CLN     | 49                 | 42       |         |
| 91  | Bùi Thị Thu Hương     | Tân Khai                        | 5.509,0                        | LUA        | CLN     | 110                | 42       |         |
| 92  | Lê Thị Dưỡng          | Tân Khai                        | 8.724,0                        | LUA        | CLN     | 679                | 41       |         |
| 93  | Lê Thị Dưỡng          | Tân Khai                        | 7.497,0                        | LUA        | CLN     | 131                | 41       |         |
| 94  | Lê Thị Dưỡng          | Tân Khai                        | 2.307,0                        | LUA        | CLN     | 214                | 41       |         |
| 95  | Trương Thị Ôn         | Tân Khai                        | 2.918,0                        | LUA        | CLN     | 9                  | 41       |         |
| 96  | Nguyễn Văn Mười       | Tân Khai                        | 5.806,0                        | LUA        | CLN     | 182                | 41       |         |
| 97  | Trần Đăng Khánh       | Tân Khai                        | 5377,2                         | LUA        | CLN     | 167                | 40       |         |
| 98  | Trần Đăng Khánh       | Tân Khai                        | 1.935,0                        | LUA        | CLN     | 196                | 40       |         |
| 99  | Trần Đăng Khánh       | Tân Khai                        | 1.889,2                        | LUA        | CLN     | 192                | 40       |         |
| 100 | Trần Thị Liên         | Tân Khai                        | 394,6                          | LUA        | CLN     | 577                | 41       |         |
| 101 | Trần Đăng Khánh       | Tân Khai                        | 1.689,6                        | LUA        | CLN     | 194                | 40       |         |
| 102 | Ngô Văn Út            | Tân Khai                        | 8.240,0                        | LUA        | CLN     | 40                 | 31       |         |
| 103 | Ngô Văn Út            | Tân Khai                        | 273,0                          | LUA        | CLN     | 183                | 22       |         |
| 104 | Ngô Văn Út            | Tân Khai                        | 7.833,0                        | LUA        | CLN     | 38                 | 31       |         |
| 105 | Nguyễn Văn Hồng       | Tân Khai                        | 10.305,0                       | LUA        | CLN     | 51                 | 41       |         |
| 106 | Trần Thị Chèo         | Tân Khai                        | 2.133,0                        | LUA        | CLN     | 104                | 41       |         |
| 107 | Vũ Kim Hùng           | Tân Khai                        | 343,6                          | LUA        | CLN     | 1350               | 23       |         |
| 108 | Vũ Kim Hùng           | Tân Khai                        | 2.212,1                        | LUA        | CLN     | 1351               | 23       |         |
| 109 | Nguyễn Văn Hải        | Tân Khai                        | 4.487,0                        | LUA        | CLN     | 46                 | 41       |         |
| 110 | Bùi Hữu Nghĩa         | Tân Khai                        | 3.734,1                        | LUA        | CLN     | 596                | 41       |         |

| STT       | Hộ gia đình, cá nhân             | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất         |          | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|----------------------------|----------|---------|
|           |                                  |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa                    | Số tờ BĐ |         |
| (1)       | (2)                              | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                        | (8)      | (9)     |
| 111       | Bùi Hữu Nghĩa                    | Tân Khai                        | 6.262,6                        | LUA        | CLN     | 598                        | 41       |         |
| 112       | Huỳnh Ngọc Sáu                   | Tân Khai                        | 5.045,0                        | LUA        | CLN     | 7                          | 31       |         |
| 113       | Huỳnh Ngọc Sáu                   | Tân Khai                        | 395,0                          | LUA        | CLN     | 184                        | 32       |         |
| 114       | Huỳnh Ngọc Sáu                   | Tân Khai                        | 7.788,0                        | LUA        | CLN     | 5                          | 31       |         |
| 115       | Huỳnh Ngọc Sáu                   | Tân Khai                        | 7.788,0                        | LUA        | CLN     | 1260                       | 32       |         |
| 116       | Phan Văn Tâm                     | Tân Khai                        | 4.282,0                        | LUA        | CLN     | 195                        | 32       |         |
| 117       | Phan Văn Tâm                     | Tân Khai                        | 5.843,0                        | LUA        | CLN     | 165                        | 32       |         |
| 118       | Trần Thị Thu Phương              | Tân Khai                        | 472,6                          | LUA        | CLN     | 821                        | 41       |         |
| 119       | Trần Thị Thu Phương              | Tân Khai                        | 2.030,6                        | LUA        | CLN     | 825                        | 41       |         |
| 120       | Lâm Văn Phát                     | Tân Khai                        | 1.849,0                        | LUA        | CLN     | 61                         | 21       |         |
| 121       | Lâm Văn Phát                     | Tân Khai                        | 2.066,0                        | LUA        | CLN     | 60                         | 21       |         |
| 122       | Lê Đình Huyền                    | Tân Khai                        | 1.938,0                        | LUA        | CLN     | 195                        | 40       |         |
| 123       | Lê Đình Huyền                    | Tân Khai                        | 1.359,9                        | LUA        | CLN     | 250                        | 40       |         |
| 124       | Lê Đình Huyền                    | Tân Khai                        | 1.127,2                        | LUA        | CLN     | 249                        | 40       |         |
| 125       | Đỗ Thị Đào                       | Tân Khai                        | 3.029,0                        | LUA        | CLN     | 195                        | 22       |         |
| 126       | Nguyễn Thị Hồng Loan             | Tân Khai                        | 2.133,0                        | LUK        | CLN     | 154                        | 22       |         |
| 127       | Đặng Văn Quảng                   | Tân Khai                        | 29.564,0                       | LUA        | CLN     | 161                        | 32       |         |
| 128       | Liêu Kim Mai                     | Tân Khai                        | 3.935,0                        | LUK        | CLN     | 821                        | 51       |         |
| <b>VI</b> | <b>Xã Tân Lợi</b>                |                                 | <b>42.679,3</b>                |            |         |                            |          |         |
| 1         | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên | Tân Lợi                         | 376,1                          | LUA        | CLN     | 270                        | 44       |         |
| 2         | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên | Tân Lợi                         | 601,4                          | LUA        | CLN     | 275                        | 44       |         |
| 3         | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên | Tân Lợi                         | 642,7                          | LUA        | CLN     | 276                        | 44       |         |
| 4         | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên | Tân Lợi                         | 842,5                          | LUA        | CLN     | 282                        | 44       |         |
| 5         | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên | Tân Lợi                         | 322,6                          | LUA        | CLN     | 281                        | 44       |         |
| 6         | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên | Tân Lợi                         | 356,4                          | LUA        | CLN     | 290                        | 44       |         |
| 7         | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên | Tân Lợi                         | 2.094,6                        | LUA        | CLN     | 297, 289, 288,<br>280, 274 | 44       |         |
| 8         | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên | Tân Lợi                         | 859,2                          | LUA        | CLN     | 296                        | 44       |         |
| 9         | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên | Tân Lợi                         | 381,7                          | LUA        | CLN     | 298                        | 44       |         |
| 10        | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên | Tân Lợi                         | 511,0                          | LUA        | CLN     | 301                        | 44       |         |
| 11        | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên | Tân Lợi                         | 238,0                          | LUA        | CLN     | 302                        | 44       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân              | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất         |          | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|----------------------------|----------|---------|
|     |                                   |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa                    | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                               | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                        | (8)      | (9)     |
| 12  | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên  | Tân Lợi                         | 310,8                          | LUA        | CLN     | 303                        | 44       |         |
| 13  | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên  | Tân Lợi                         | 265,0                          | LUA        | CLN     | 345                        | 44       |         |
| 14  | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên  | Tân Lợi                         | 1.068,5                        | LUA        | CLN     | 308                        | 44       |         |
| 15  | Trần Thị Hào và Nguyễn Xuân Bốn   | Tân Lợi                         | 472,5                          | LUA        | CLN     | 309                        | 44       |         |
| 16  | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên  | Tân Lợi                         | 2.680,8                        | LUA        | CLN     | 311                        | 44       |         |
| 17  | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên  | Tân Lợi                         | 622,7                          | LUA        | CLN     | 341                        | 44       |         |
| 18  | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên  | Tân Lợi                         | 1.010,9                        | LUA        | CLN     | 284                        | 44       |         |
| 19  | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên  | Tân Lợi                         | 251,7                          | LUA        | CLN     | 348                        | 44       |         |
| 20  | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên  | Tân Lợi                         | 3.761,2                        | LUA        | CLN     | 336                        | 44       |         |
| 21  | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên  | Tân Lợi                         | 413,5                          | LUA        | CLN     | 339                        | 44       |         |
| 22  | Hồ Viết Quyên và Lê Thị Lập       | Tân Lợi                         | 211,1                          | LUA        | CLN     | 264                        | 44       |         |
| 23  | Nguyễn Minh Nuôi và Bùi Thị Gái   | Tân Lợi                         | 374,4                          | LUA        | CLN     | 258                        | 44       |         |
| 24  | Nguyễn Văn Thuận và Nguyễn Thị Lê | Tân Lợi                         | 467,8                          | LUA        | CLN     | 257                        | 44       |         |
| 25  | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên  | Tân Lợi                         | 266,8                          | LUA        | CLN     | 347                        | 44       |         |
| 26  | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên  | Tân Lợi                         | 693,8                          | LUA        | CLN     | 260                        | 44       |         |
| 27  | Nguyễn Văn Thuận và Nguyễn Thị Lê | Tân Lợi                         | 2.050,9                        | LUA        | CLN     | 251, 243, 244,<br>237, 252 | 44       |         |
| 28  | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên  | Tân Lợi                         | 1.099,8                        | LUA        | CLN     | 267, 266, 265              | 44       |         |
| 29  | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên  | Tân Lợi                         | 368,8                          | LUA        | CLN     | 246                        | 44       |         |
| 30  | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên  | Tân Lợi                         | 563,4                          | LUA        | CLN     | 245                        | 44       |         |
| 31  | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên  | Tân Lợi                         | 1.192,1                        | LUA        | CLN     | 234, 233, 226              | 44       |         |

| STT         | Hộ gia đình, cá nhân             | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất                |          | Ghi chú |
|-------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|-----------------------------------|----------|---------|
|             |                                  |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa                           | Số tờ BĐ |         |
| (1)         | (2)                              | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                               | (8)      | (9)     |
| 32          | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên | Tân Lợi                         | 2.549,2                        | LUA        | CLN     | 184, 185, 195, 196, 197, 208, 209 | 44       |         |
| 33          | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên | Tân Lợi                         | 5.281,8                        | LUA        | CLN     | 173, 182, 183, 194                | 44       |         |
| 34          | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên | Tân Lợi                         | 2.039,8                        | LUA        | CLN     | 214                               | 44       |         |
| 35          | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên | Tân Lợi                         | 390,5                          | LUA        | CLN     | 344                               | 44       |         |
| 36          | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên | Tân Lợi                         | 791,9                          | LUA        | CLN     | 186                               | 44       |         |
| 37          | Trần Thị Hảo và Nguyễn Xuân Bốn  | Tân Lợi                         | 1.787,9                        | LUA        | CLN     | 271                               | 44       |         |
| 38          | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên | Tân Lợi                         | 691,7                          | LUA        | CLN     | 277                               | 44       |         |
| 39          | Hồ Viết Quyên và Lê Thị Lập      | Tân Lợi                         | 109,0                          | LUA        | CLN     | 259                               | 44       |         |
| 40          | Phạm Đức Thanh                   | Tân Lợi                         | 1.832,4                        | LUA        | CLN     | 235                               | 44       |         |
| 41          | Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên | Tân Lợi                         | 1.832,4                        | LUA        | CLN     | 219                               | 44       |         |
| <b>VII</b>  | <b>Xã Tân Quan</b>               |                                 | <b>2.638,2</b>                 |            |         |                                   |          |         |
| 1           | Đặng Quốc Toàn                   | Tân Quan                        | 2.638,2                        | LUK        | CLN     | 215                               | 3        |         |
| <b>VIII</b> | <b>Xã Thanh An</b>               |                                 | <b>132.401,6</b>               |            |         |                                   |          |         |
| 1           | Đỗ Văn Hak                       | Thanh An                        | 9.270,0                        | LUK        | CLN     | 78                                | 26       |         |
| 2           | Đỗ Văn Hak                       | Thanh An                        | 2.838,0                        | LUK        | CLN     | 9                                 | 29       |         |
| 3           | Đỗ Văn Hak                       | Thanh An                        | 2.294,0                        | LUK        | CLN     | 26                                | 29       |         |
| 4           | Đỗ Văn Hak                       | Thanh An                        | 7.635,0                        | LUK        | CLN     | 96                                | 26       |         |
| 5           | Đỗ Văn Hak                       | Thanh An                        | 6.434,0                        | LUK        | CLN     | 77                                | 26       |         |
| 6           | Đỗ Văn Hak                       | Thanh An                        | 2.278,0                        | LUK        | CLN     | 108                               | 26       |         |
| 7           | Đỗ Văn Hak                       | Thanh An                        | 5.320,0                        | LUK        | CLN     | 115                               | 26       |         |
| 8           | Thị Phe                          | Thanh An                        | 5.673,2                        | LUK        | CLN     | 198                               | 16       |         |
| 9           | Thị Dĩa                          | Thanh An                        | 26.905,0                       | LUA        | CLN     | 113                               | 34       |         |
| 10          | Đỗ Văn Hak                       | Thanh An                        | 2.627,0                        | LUK        | CLN     | 122                               | 26       |         |
| 11          | Lý Quyền;<br>Phan Thị Kim Loan   | Thanh An                        | 663,0                          | LUK        | CLN     | 23                                | 35       |         |
| 12          | Phan Thị Kim Loan                | Thanh An                        | 5.159,0                        | LUK        | CLN     | 32                                | 35       |         |
| 13          | Tạ Mạnh Tiến                     | Thanh An                        | 1.066,5                        | LUA        | CLN     | 420                               | 28       |         |
| 14          | Nguyễn Văn Dờm                   | Thanh An                        | 1.615,5                        | LUA        | CLN     | 421                               | 28       |         |
| 15          | Lê Thị Lệ                        | Thanh An                        | 1.405,0                        | LUA        | CLN     | 611                               | 28       |         |
| 16          | Nguyễn văn Thuyết                | Thanh An                        | 1.453,0                        | LUA        | CLN     | 133                               | 28       |         |

| STT       | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----------|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|           |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1)       | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 17        | Lê Thị Lệ            | Thanh An                        | 12.537,0                       | LUA        | CLN     | 107                | 34       |         |
| 18        | Điền Đình            | Thanh An                        | 4.582,0                        | LUA        | CLN     | 97                 | 34       |         |
| 19        | Lê Minh Kha          | Thanh An                        | 1.008,0                        | LUK        | CLN     | 612                | 28       |         |
| 20        | Nguyễn Thị Út        | Thanh An                        | 855,2                          | LUA        | CLN     | 183                | 32       |         |
| 21        | Lê Lực               | Thanh An                        | 4.591,8                        | LUA        | CLN     | 411                | 28       |         |
| 22        | Lê Lực               | Thanh An                        | 1.021,2                        | LUA        | CLN     | 409                | 28       |         |
| 23        | Lê Thái Cảnh         | Thanh An                        | 998,0                          | LUA        | CLN     | 130                | 28       |         |
| 24        | Cao Văn Hải          | Thanh An                        | 2.237,4                        | LUA        | CLN     | 493                | 28       |         |
| 25        | Trần Thị Hoa         | Thanh An                        | 1.607,0                        | LUA        | CLN     | 35                 | 37       |         |
| 26        | Điền Ho              | Thanh An                        | 8.943,0                        | LUA        | CLN     | 36                 | 35       |         |
| 27        | Vũ Trọng Tình        | Thanh An                        | 1.626,0                        | LUA        | CLN     | 54                 | 30       |         |
| 28        | Vũ Trọng Tình        | Thanh An                        | 2.527,0                        | LUA        | CLN     | 56                 | 30       |         |
| 29        | Vũ Trọng Tình        | Thanh An                        | 1.784,0                        | LUA        | CLN     | 168                | 30       |         |
| 30        | Vũ Trọng Tình        | Thanh An                        | 3.104,0                        | LUA        | CLN     | 68                 | 30       |         |
| 31        | Vũ Trọng Tình        | Thanh An                        | 1.516,0                        | LUA        | CLN     | 181                | 30       |         |
| 32        | Lê Thị Tình          | Thanh An                        | 1003,2                         | LUA        | CLN     | 181                | 30       |         |
| 33        | Tổng Văn Kính        | Thanh An                        | 1.683,0                        | LUA        | CLN     | 142                | 28       |         |
| <b>IX</b> | <b>Xã Thanh Bình</b> |                                 | <b>648.238,4</b>               |            |         |                    |          |         |
| 1         | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 439,7                          | LUK        | CLN     | 320                | 23       |         |
| 2         | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 575,0                          | LUK        | CLN     | 321                | 23       |         |
| 3         | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 471,1                          | LUK        | CLN     | 322                | 23       |         |
| 4         | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 1.047,9                        | LUK        | CLN     | 335                | 23       |         |
| 5         | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 1.135,8                        | LUK        | CLN     | 323                | 23       |         |
| 6         | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 402,1                          | LUK        | CLN     | 336                | 23       |         |
| 7         | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 673,3                          | LUK        | CLN     | 225                | 23       |         |
| 8         | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 712,3                          | LUK        | CLN     | 226                | 23       |         |
| 9         | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 717,4                          | LUK        | CLN     | 207                | 23       |         |
| 10        | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 579,4                          | LUK        | CLN     | 222                | 23       |         |
| 11        | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 583,7                          | LUK        | CLN     | 223                | 23       |         |
| 12        | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 752,9                          | LUK        | CLN     | 241                | 23       |         |
| 13        | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 185,4                          | LUK        | CLN     | 257                | 23       |         |
| 14        | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 873,3                          | LUK        | CLN     | 258                | 23       |         |
| 15        | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 858,4                          | LUK        | CLN     | 204                | 23       |         |
| 16        | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 835,4                          | LUK        | CLN     | 310                | 23       |         |
| 17        | Nguyễn Văn Lộc       | Thanh Bình                      | 469,2                          | LUK        | CLN     | 136                | 27       |         |
| 18        | Nguyễn Văn Lộc       | Thanh Bình                      | 458,2                          | LUK        | CLN     | 140                | 27       |         |
| 19        | Nguyễn Văn Lộc       | Thanh Bình                      | 864,6                          | LUK        | CLN     | 141                | 27       |         |
| 20        | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 509,3                          | LUK        | CLN     | 309                | 23       |         |
| 21        | Điền Đen             | Thanh Bình                      | 16.321,4                       | LUK        | CLN     | 104                | 16       |         |
| 22        | Thị Toán             | Thanh Bình                      | 1.133,6                        | LUK        | CLN     | 186                | 15       |         |
| 23        | Thị Toán             | Thanh Bình                      | 1.191,0                        | LUK        | CLN     | 187                | 15       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 24  | Thị Toán             | Thanh Bình                      | 1.766,8                        | LUK        | CLN     | 188                | 15       |         |
| 25  | Thị Toán             | Thanh Bình                      | 1.757,7                        | LUK        | CLN     | 181                | 15       |         |
| 26  | Thị Toán             | Thanh Bình                      | 1.214,1                        | LUK        | CLN     | 182                | 15       |         |
| 27  | Thị Toán             | Thanh Bình                      | 881,1                          | LUK        | CLN     | 183                | 15       |         |
| 28  | Thị Toán             | Thanh Bình                      | 828,4                          | LUK        | CLN     | 184                | 15       |         |
| 29  | Điều Kênh            | Thanh Bình                      | 3.253,7                        | LUK        | CLN     | 270                | 16       |         |
| 30  | Điều Kênh            | Thanh Bình                      | 1.167,3                        | LUK        | CLN     | 273                | 16       |         |
| 31  | Điều Kênh            | Thanh Bình                      | 652,8                          | LUK        | CLN     | 272                | 16       |         |
| 32  | Điều Kênh            | Thanh Bình                      | 1.768,8                        | LUK        | CLN     | 271                | 16       |         |
| 33  | Điều Kênh            | Thanh Bình                      | 2.137,4                        | LUK        | CLN     | 283                | 16       |         |
| 34  | Điều Kênh            | Thanh Bình                      | 1.808,0                        | LUK        | CLN     | 282                | 16       |         |
| 35  | Điều Kênh            | Thanh Bình                      | 2.219,5                        | LUK        | CLN     | 289                | 16       |         |
| 36  | Điều Kênh            | Thanh Bình                      | 1.931,7                        | LUK        | CLN     | 290                | 16       |         |
| 37  | Thượng Văn Kết       | Thanh Bình                      | 2.918,1                        | LUK        | CLN     | 427                | 23       |         |
| 38  | Điều Kênh            | Thanh Bình                      | 15434,4                        | LUK        | CLN     | 46                 | 23       |         |
| 39  | Trương Hồng Sơn      | Thanh Bình                      | 6.103,6                        | LUK        | CLN     | 251                | 23       |         |
| 40  | Thị Nung             | Thanh Bình                      | 1.271,9                        | LUK        | CLN     | 214                | 16       |         |
| 41  | Thị Nung             | Thanh Bình                      | 872,0                          | LUK        | CLN     | 237                | 16       |         |
| 42  | Thị Nung             | Thanh Bình                      | 974,6                          | LUK        | CLN     | 253                | 16       |         |
| 43  | Điều Bôm             | Thanh Bình                      | 649,8                          | LUK        | CLN     | 215                | 16       |         |
| 44  | Điều Bôm             | Thanh Bình                      | 1.603,7                        | LUK        | CLN     | 214                | 15       |         |
| 45  | Điều Bôm             | Thanh Bình                      | 1.064,6                        | LUK        | CLN     | 167                | 15       |         |
| 46  | Điều Bôm             | Thanh Bình                      | 721,0                          | LUK        | CLN     | 219                | 15       |         |
| 47  | Điều Bôm             | Thanh Bình                      | 883,0                          | LUK        | CLN     | 220                | 15       |         |
| 48  | Điều Bôm             | Thanh Bình                      | 1.060,3                        | LUK        | CLN     | 221                | 15       |         |
| 49  | Điều Bôm             | Thanh Bình                      | 884,7                          | LUK        | CLN     | 183                | 15       |         |
| 50  | Điều Hải             | Thanh Bình                      | 337,6                          | LUK        | CLN     | 131                | 15       |         |
| 51  | Điều Hải             | Thanh Bình                      | 630,8                          | LUK        | CLN     | 130                | 15       |         |
| 52  | Điều Hải             | Thanh Bình                      | 819,2                          | LUK        | CLN     | 129                | 15       |         |
| 53  | Điều Hải             | Thanh Bình                      | 858,3                          | LUK        | CLN     | 123                | 15       |         |
| 54  | Điều Hải             | Thanh Bình                      | 653,7                          | LUK        | CLN     | 124                | 15       |         |
| 55  | Điều Hải             | Thanh Bình                      | 646,5                          | LUK        | CLN     | 110                | 15       |         |
| 56  | Điều Hải             | Thanh Bình                      | 649,8                          | LUK        | CLN     | 215                | 15       |         |
| 57  | Điều Hải             | Thanh Bình                      | 1.603,7                        | LUK        | CLN     | 214                | 15       |         |
| 58  | Điều Hải             | Thanh Bình                      | 1.064,6                        | LUK        | CLN     | 167                | 15       |         |
| 59  | Điều Hải             | Thanh Bình                      | 721,0                          | LUK        | CLN     | 219                | 15       |         |
| 60  | Điều Hải             | Thanh Bình                      | 883,0                          | LUK        | CLN     | 220                | 15       |         |
| 61  | Điều Hải             | Thanh Bình                      | 1.060,3                        | LUK        | CLN     | 221                | 15       |         |
| 62  | Điều Hải             | Thanh Bình                      | 884,7                          | LUK        | CLN     | 183                | 15       |         |
| 63  | Điều Khuyến          | Thanh Bình                      | 830,1                          | LUK        | CLN     | 90                 | 23       |         |
| 64  | Điều Khuyến          | Thanh Bình                      | 1.522,9                        | LUK        | CLN     | 103                | 23       |         |



| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 65  | Điền Khuyến          | Thanh Bình                      | 765,6                          | LUK        | CLN     | 104                | 23       |         |
| 66  | Điền Khuyến          | Thanh Bình                      | 1.023,4                        | LUK        | CLN     | 128                | 23       |         |
| 67  | Điền Khuyến          | Thanh Bình                      | 730,0                          | LUK        | CLN     | 129                | 23       |         |
| 68  | Điền Khuyến          | Thanh Bình                      | 339,2                          | LUK        | CLN     | 130                | 23       |         |
| 69  | Điền Khuyến          | Thanh Bình                      | 460,8                          | LUK        | CLN     | 131                | 23       |         |
| 70  | Điền Đào             | Thanh Bình                      | 762,4                          | LUK        | CLN     | 204                | 16       |         |
| 71  | Điền Đào             | Thanh Bình                      | 778,3                          | LUK        | CLN     | 205                | 16       |         |
| 72  | Điền Đào             | Thanh Bình                      | 627,5                          | LUK        | CLN     | 217                | 16       |         |
| 73  | Điền Đào             | Thanh Bình                      | 664,4                          | LUK        | CLN     | 230                | 16       |         |
| 74  | Điền Đào             | Thanh Bình                      | 945,6                          | LUK        | CLN     | 238                | 16       |         |
| 75  | Điền Vương           | Thanh Bình                      | 968,7                          | LUK        | CLN     | 56                 | 23       |         |
| 76  | Điền Vương           | Thanh Bình                      | 883,8                          | LUK        | CLN     | 57                 | 23       |         |
| 77  | Điền Vương           | Thanh Bình                      | 913,4                          | LUK        | CLN     | 173                | 15       |         |
| 78  | Điền Vương           | Thanh Bình                      | 813,0                          | LUK        | CLN     | 174                | 15       |         |
| 79  | Thị Diễm Hà          | Thanh Bình                      | 812,7                          | LUK        | CLN     | 60                 | 16       |         |
| 80  | Thị Diễm Hà          | Thanh Bình                      | 3.608,1                        | LUK        | CLN     | 6                  | 16       |         |
| 81  | Thị Né               | Thanh Bình                      | 5.712,7                        | LUK        | CLN     | 7                  | 15       |         |
| 82  | Thị Né               | Thanh Bình                      | 3.892,8                        | LUK        | CLN     | 16                 | 16       |         |
| 83  | Điền Cường           | Thanh Bình                      | 3.467,6                        | LUK        | CLN     | 5                  | 24       |         |
| 84  | Điền Cường           | Thanh Bình                      | 439,5                          | LUK        | CLN     | 160                | 17       |         |
| 85  | Điền Cường           | Thanh Bình                      | 313,7                          | LUK        | CLN     | 161                | 17       |         |
| 86  | Điền Cường           | Thanh Bình                      | 290,6                          | LUK        | CLN     | 162                | 17       |         |
| 87  | Điền Cường           | Thanh Bình                      | 437,6                          | LUK        | CLN     | 163                | 17       |         |
| 88  | Điền Cường           | Thanh Bình                      | 329,2                          | LUK        | CLN     | 181                | 17       |         |
| 89  | Điền Cường           | Thanh Bình                      | 321,9                          | LUK        | CLN     | 182                | 17       |         |
| 90  | Điền Xếch            | Thanh Bình                      | 819,0                          | LUK        | CLN     | 87                 | 16       |         |
| 91  | Điền Xếch            | Thanh Bình                      | 1.035,6                        | LUK        | CLN     | 88                 | 16       |         |
| 92  | Điền Sơn             | Thanh Bình                      | 141,4                          | LUK        | CLN     | 280                | 23       |         |
| 93  | Điền Sơn             | Thanh Bình                      | 283,6                          | LUK        | CLN     | 281                | 23       |         |
| 94  | Điền Sơn             | Thanh Bình                      | 104,3                          | LUK        | CLN     | 282                | 23       |         |
| 95  | Điền Sơn             | Thanh Bình                      | 76,8                           | LUK        | CLN     | 294                | 23       |         |
| 96  | Điền Sơn             | Thanh Bình                      | 94,3                           | LUK        | CLN     | 292                | 23       |         |
| 97  | Điền Sơn             | Thanh Bình                      | 81,9                           | LUK        | CLN     | 293                | 23       |         |
| 98  | Điền Sơn             | Thanh Bình                      | 329,5                          | LUK        | CLN     | 291                | 23       |         |
| 99  | Điền Sơn             | Thanh Bình                      | 497,4                          | LUK        | CLN     | 309                | 23       |         |
| 100 | Điền Sơn             | Thanh Bình                      | 537,7                          | LUK        | CLN     | 313                | 23       |         |
| 101 | Điền Sơn             | Thanh Bình                      | 527,7                          | LUK        | CLN     | 326                | 23       |         |
| 102 | Điền Sơn             | Thanh Bình                      | 1.118,1                        | LUK        | CLN     | 202                | 23       |         |
| 103 | Điền Sơn             | Thanh Bình                      | 918,6                          | LUK        | CLN     | 201                | 23       |         |
| 104 | Điền Sơn             | Thanh Bình                      | 1.307,1                        | LUK        | CLN     | 209                | 23       |         |
| 105 | Điền Sên             | Thanh Bình                      | 707,7                          | LUK        | CLN     | 43                 | 22       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 106 | Điền Sên             | Thanh Bình                      | 867,3                          | LUK        | CLN     | 42                 | 22       |         |
| 107 | Điền Sên             | Thanh Bình                      | 731,2                          | LUK        | CLN     | 57                 | 22       |         |
| 108 | Điền Nía             | Thanh Bình                      | 715,9                          | LUK        | CLN     | 171                | 16       |         |
| 109 | Điền Nía             | Thanh Bình                      | 514,5                          | LUK        | CLN     | 172                | 16       |         |
| 110 | Điền Nía             | Thanh Bình                      | 1.264,8                        | LUK        | CLN     | 179                | 16       |         |
| 111 | Phạm Văn Cường       | Thanh Bình                      | 2.539,1                        | LUK        | CLN     | 65                 | 30       |         |
| 112 | Thị Gái              | Thanh Bình                      | 744,0                          | LUA        | CLN     | 208                | 23       |         |
| 113 | Thị Gái              | Thanh Bình                      | 1.837,2                        | LUA        | CLN     | 227                | 23       |         |
| 114 | Thị Gái              | Thanh Bình                      | 820,2                          | LUA        | CLN     | 228                | 23       |         |
| 115 | Thị Gái              | Thanh Bình                      | 612,4                          | LUA        | CLN     | 237                | 23       |         |
| 116 | Thị Gái              | Thanh Bình                      | 1.126,2                        | LUA        | CLN     | 238                | 23       |         |
| 117 | Thị Gái              | Thanh Bình                      | 389,5                          | LUA        | CLN     | 190                | 16       |         |
| 118 | Thị Gái              | Thanh Bình                      | 791,7                          | LUA        | CLN     | 206                | 16       |         |
| 119 | Thị Gái              | Thanh Bình                      | 586,3                          | LUA        | CLN     | 216                | 16       |         |
| 120 | Thị Gái              | Thanh Bình                      | 767,0                          | LUA        | CLN     | 213                | 16       |         |
| 121 | Thị Út               | Thanh Bình                      | 1.193,9                        | LUA        | CLN     | 183                | 23       |         |
| 122 | Thị Út               | Thanh Bình                      | 669,4                          | LUA        | CLN     | 184                | 23       |         |
| 123 | Thị Út               | Thanh Bình                      | 328,1                          | LUA        | CLN     | 203                | 23       |         |
| 124 | Thị Út               | Thanh Bình                      | 421,8                          | LUA        | CLN     | 205                | 23       |         |
| 125 | Thị Út               | Thanh Bình                      | 930,1                          | LUA        | CLN     | 206                | 23       |         |
| 126 | Điền Dao             | Thanh Bình                      | 1.009,9                        | LUK        | CLN     | 355                | 16       |         |
| 127 | Điền Phào            | Thanh Bình                      | 12.574,8                       | LUK        | CLN     | 317                | 16       |         |
| 128 | Phạm Thanh Nhân      | Thanh Bình                      | 994,0                          | LUK        | CLN     | 34                 | 15       |         |
| 129 | Phạm Thanh Nhân      | Thanh Bình                      | 1.048,9                        | LUK        | CLN     | 35                 | 15       |         |
| 130 | Phạm Thanh Nhân      | Thanh Bình                      | 1.714,8                        | LUK        | CLN     | 36                 | 15       |         |
| 131 | Phạm Thanh Nhân      | Thanh Bình                      | 1.103,6                        | LUK        | CLN     | 45                 | 15       |         |
| 132 | Phạm Thanh Nhân      | Thanh Bình                      | 693,6                          | LUK        | CLN     | 55                 | 15       |         |
| 133 | Điền Tê              | Thanh Bình                      | 539,5                          | LUK        | CLN     | 59                 | 15       |         |
| 134 | Điền Tê              | Thanh Bình                      | 785,8                          | LUK        | CLN     | 54                 | 15       |         |
| 135 | Điền Tê              | Thanh Bình                      | 1.016,7                        | LUK        | CLN     | 53                 | 15       |         |
| 136 | Điền Tê              | Thanh Bình                      | 1.001,1                        | LUK        | CLN     | 46                 | 15       |         |
| 137 | Nguyễn Thị Thu Nga   | Thanh Bình                      | 1.341,0                        | LUK        | CLN     | 30                 | 15       |         |
| 138 | Nguyễn Thị Thu Nga   | Thanh Bình                      | 771,1                          | LUK        | CLN     | 31                 | 15       |         |
| 139 | Nguyễn Thị Thu Nga   | Thanh Bình                      | 684,8                          | LUK        | CLN     | 60                 | 15       |         |
| 140 | Nguyễn Thị Thu Nga   | Thanh Bình                      | 718,5                          | LUK        | CLN     | 71                 | 15       |         |
| 141 | Nguyễn Thị Thu Nga   | Thanh Bình                      | 938,8                          | LUK        | CLN     | 32                 | 15       |         |
| 142 | Nguyễn Thị Thu Nga   | Thanh Bình                      | 1.180,9                        | LUK        | CLN     | 33                 | 15       |         |
| 143 | Nguyễn Thị Thu Nga   | Thanh Bình                      | 741,5                          | LUK        | CLN     | 52                 | 15       |         |
| 144 | Nguyễn Thị Thu Nga   | Thanh Bình                      | 911,0                          | LUK        | CLN     | 61                 | 15       |         |
| 145 | Thị Hanh             | Thanh Bình                      | 718,7                          | LUK        | CLN     | 58                 | 15       |         |
| 146 | Nguyễn Thị Thu Nga   | Thanh Bình                      | 1.001,1                        | LUA        | CLN     | 46                 | 15       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 147 | Nguyễn Thị Thu Nga   | Thanh Bình                      | 1.016,7                        | LUA        | CLN     | 53                 | 15       |         |
| 148 | Nguyễn Thị Thu Nga   | Thanh Bình                      | 785,8                          | LUA        | CLN     | 54                 | 15       |         |
| 149 | Nguyễn Thị Thu Nga   | Thanh Bình                      | 539,5                          | LUA        | CLN     | 59                 | 15       |         |
| 150 | Nguyễn Thị Phụng     | Thanh Bình                      | 635,2                          | LUA        | CLN     | 168                | 8        |         |
| 151 | Nguyễn Thị Phụng     | Thanh Bình                      | 512,5                          | LUA        | CLN     | 169                | 8        |         |
| 152 | Nguyễn Thị Phụng     | Thanh Bình                      | 758,8                          | LUA        | CLN     | 170                | 8        |         |
| 153 | Nguyễn Thị Phụng     | Thanh Bình                      | 872,6                          | LUA        | CLN     | 171                | 8        |         |
| 154 | Vũ Quốc Tuấn         | Thanh Bình                      | 242,9                          | LUA        | CLN     | 57                 | 36       |         |
| 155 | Vũ Quốc Tuấn         | Thanh Bình                      | 222,4                          | LUA        | CLN     | 58                 | 36       |         |
| 156 | Vũ Quốc Tuấn         | Thanh Bình                      | 210,7                          | LUA        | CLN     | 59                 | 36       |         |
| 157 | Vũ Quốc Tuấn         | Thanh Bình                      | 251,9                          | LUA        | CLN     | 60                 | 36       |         |
| 158 | Vũ Quốc Tuấn         | Thanh Bình                      | 445,5                          | LUA        | CLN     | 61                 | 36       |         |
| 159 | Vũ Quốc Tuấn         | Thanh Bình                      | 487,6                          | LUA        | CLN     | 62                 | 36       |         |
| 160 | Vũ Quốc Tuấn         | Thanh Bình                      | 359,8                          | LUA        | CLN     | 63                 | 36       |         |
| 161 | Vũ Quốc Tuấn         | Thanh Bình                      | 443,1                          | LUA        | CLN     | 64                 | 36       |         |
| 162 | Điền Dê              | Thanh Bình                      | 1.221,1                        | LUK        | CLN     | 347                | 16       |         |
| 163 | Điền Dê              | Thanh Bình                      | 1.543,8                        | LUK        | CLN     | 339                | 16       |         |
| 164 | Điền Dê              | Thanh Bình                      | 1.121,2                        | LUA        | CLN     | 242                | 23       |         |
| 165 | Điền Dê              | Thanh Bình                      | 542,8                          | LUA        | CLN     | 243                | 23       |         |
| 166 | Điền Dê              | Thanh Bình                      | 967,6                          | LUA        | CLN     | 256                | 23       |         |
| 167 | Điền Dê              | Thanh Bình                      | 573,7                          | LUA        | CLN     | 261                | 23       |         |
| 168 | Điền Dê              | Thanh Bình                      | 892,2                          | LUA        | CLN     | 262                | 23       |         |
| 169 | Điền Dê              | Thanh Bình                      | 967,7                          | LUA        | CLN     | 276                | 23       |         |
| 170 | Điền Dê              | Thanh Bình                      | 631,4                          | LUA        | CLN     | 277                | 23       |         |
| 171 | Điền Dê              | Thanh Bình                      | 2.037,9                        | LUA        | CLN     | 279                | 23       |         |
| 172 | Điền Dê              | Thanh Bình                      | 760,3                          | LUA        | CLN     | 280                | 23       |         |
| 173 | Điền Dê              | Thanh Bình                      | 229,0                          | LUA        | CLN     | 291                | 23       |         |
| 174 | Điền Xếch            | Thanh Bình                      | 1.035,6                        | LUK        | CLN     | 88                 | 16       |         |
| 175 | Điền Xếch            | Thanh Bình                      | 989,5                          | LUK        | CLN     | 96                 | 16       |         |
| 176 | Điền Xếch            | Thanh Bình                      | 819,0                          | LUK        | CLN     | 87                 | 16       |         |
| 177 | Điền Xếch            | Thanh Bình                      | 937,9                          | LUK        | CLN     | 89                 | 16       |         |
| 178 | Thị Hết              | Thanh Bình                      | 1.406,4                        | LUK        | CLN     | 310                | 16       |         |
| 179 | Thị Hết              | Thanh Bình                      | 1.209,3                        | LUK        | CLN     | 321                | 16       |         |
| 180 | Thị Hết              | Thanh Bình                      | 1.231,3                        | LUK        | CLN     | 329                | 16       |         |
| 181 | Thị Hết              | Thanh Bình                      | 1.530,6                        | LUK        | CLN     | 340                | 16       |         |
| 182 | Thị Hết              | Thanh Bình                      | 1.686,9                        | LUK        | CLN     | 287                | 16       |         |
| 183 | Thị Hết              | Thanh Bình                      | 1.725,1                        | LUK        | CLN     | 311                | 16       |         |
| 184 | Thị Hết              | Thanh Bình                      | 1.393,2                        | LUK        | CLN     | 312                | 16       |         |
| 185 | Thị Hết              | Thanh Bình                      | 2.685,9                        | LUK        | CLN     | 249                | 16       |         |
| 186 | Thị Hết              | Thanh Bình                      | 1.491,0                        | LUK        | CLN     | 263                | 16       |         |
| 187 | Thị Hết              | Thanh Bình                      | 1.493,4                        | LUK        | CLN     | 274                | 16       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 188 | Thị Hạnh             | Thanh Bình                      | 425,9                          | LUK        | CLN     | 192                | 23       |         |
| 189 | Thị Hạnh             | Thanh Bình                      | 486,6                          | LUK        | CLN     | 193                | 23       |         |
| 190 | Thị Hạnh             | Thanh Bình                      | 969,5                          | LUK        | CLN     | 110                | 24       |         |
| 191 | Thị Hạnh             | Thanh Bình                      | 593,8                          | LUK        | CLN     | 190                | 23       |         |
| 192 | Thị Hạnh             | Thanh Bình                      | 482,8                          | LUK        | CLN     | 191                | 23       |         |
| 193 | Thị Hạnh             | Thanh Bình                      | 503,3                          | LUK        | CLN     | 211                | 23       |         |
| 194 | Điều Đình            | Thanh Bình                      | 394,8                          | LUK        | CLN     | 290                | 24       |         |
| 195 | Điều Đình            | Thanh Bình                      | 1.088,1                        | LUK        | CLN     | 310                | 24       |         |
| 196 | Điều Đình            | Thanh Bình                      | 764,6                          | LUK        | CLN     | 311                | 24       |         |
| 197 | Điều Đình            | Thanh Bình                      | 903,4                          | LUK        | CLN     | 312                | 24       |         |
| 198 | Hà Văn Tám           | Thanh Bình                      | 13.489,9                       | LUK        | CLN     | 112                | 24       |         |
| 199 | Thị Nết              | Thanh Bình                      | 1.136,3                        | LUK        | CLN     | 252                | 15       |         |
| 200 | Thị Nết              | Thanh Bình                      | 817,6                          | LUK        | CLN     | 260                | 15       |         |
| 201 | Thị Nết              | Thanh Bình                      | 786,9                          | LUK        | CLN     | 251                | 15       |         |
| 202 | Thị Nết              | Thanh Bình                      | 771,0                          | LUK        | CLN     | 257                | 15       |         |
| 203 | Thị Nết              | Thanh Bình                      | 818,3                          | LUK        | CLN     | 259                | 15       |         |
| 204 | Thị Nết              | Thanh Bình                      | 1.756,8                        | LUK        | CLN     | 250                | 15       |         |
| 205 | Thị Nết              | Thanh Bình                      | 1.467,1                        | LUK        | CLN     | 258                | 15       |         |
| 206 | Thị Hoa              | Thanh Bình                      | 720,6                          | LUK        | CLN     | 7                  | 8        |         |
| 207 | Thị Hoa              | Thanh Bình                      | 703,1                          | LUK        | CLN     | 8                  | 8        |         |
| 208 | Thị Hết              | Thanh Bình                      | 759,5                          | LUA        | CLN     | 313                | 23       |         |
| 209 | Thị Hết              | Thanh Bình                      | 1.426,7                        | LUA        | CLN     | 314                | 23       |         |
| 210 | Thị Hết              | Thanh Bình                      | 338,3                          | LUA        | CLN     | 315                | 23       |         |
| 211 | Thị Hết              | Thanh Bình                      | 1.723,0                        | LUA        | CLN     | 316                | 23       |         |
| 212 | Thị Hết              | Thanh Bình                      | 745,2                          | LUA        | CLN     | 317                | 23       |         |
| 213 | Thị Hết              | Thanh Bình                      | 1.041,9                        | LUA        | CLN     | 326                | 23       |         |
| 214 | Thị Hết              | Thanh Bình                      | 1.391,4                        | LUA        | CLN     | 327                | 23       |         |
| 215 | Thị Hết              | Thanh Bình                      | 1.063,1                        | LUA        | CLN     | 330                | 23       |         |
| 216 | Thị Hết              | Thanh Bình                      | 1.605,7                        | LUA        | CLN     | 331                | 23       |         |
| 217 | Thị Hết              | Thanh Bình                      | 200,5                          | LUA        | CLN     | 345                | 23       |         |
| 218 | Điều Dũng            | Thanh Bình                      | 1.072,1                        | LUK        | CLN     | 185                | 23       |         |
| 219 | Điều Dũng            | Thanh Bình                      | 873,8                          | LUK        | CLN     | 186                | 23       |         |
| 220 | Điều Mai             | Thanh Bình                      | 731,7                          | LUK        | CLN     | 44                 | 17       |         |
| 221 | Điều Mai             | Thanh Bình                      | 1.088,6                        | LUK        | CLN     | 45                 | 17       |         |
| 222 | Điều Mai             | Thanh Bình                      | 932,6                          | LUK        | CLN     | 59                 | 17       |         |
| 223 | Thị Hợi              | Thanh Bình                      | 2.035,7                        | LUK        | CLN     | 176                | 15       |         |
| 224 | Điều Tốt             | Thanh Bình                      | 881,8                          | LUK        | CLN     | 151                | 17       |         |
| 225 | Điều Tốt             | Thanh Bình                      | 987,5                          | LUK        | CLN     | 150                | 17       |         |
| 226 | Điều Tốt             | Thanh Bình                      | 847,2                          | LUK        | CLN     | 149                | 17       |         |
| 227 | Thị Ngọc             | Thanh Bình                      | 259,3                          | LUK        | CLN     | 298                | 24       |         |
| 228 | Thị Ngọc             | Thanh Bình                      | 281,2                          | LUK        | CLN     | 297                | 24       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 229 | Thị Ngọc             | Thanh Bình                      | 342,3                          | LUK        | CLN     | 307                | 24       |         |
| 230 | Thị Ngọc             | Thanh Bình                      | 804,6                          | LUK        | CLN     | 314                | 24       |         |
| 231 | Thị Ngọc             | Thanh Bình                      | 470,5                          | LUK        | CLN     | 324                | 24       |         |
| 232 | Điền Yáo             | Thanh Bình                      | 3.550,6                        | LUK        | CLN     | 161                | 16       |         |
| 233 | Điền Thị Điệp        | Thanh Bình                      | 2.254,4                        | LUA        | CLN     | 138                | 23       |         |
| 234 | Điền Thị Điệp        | Thanh Bình                      | 1.695,7                        | LUK        | CLN     | 165                | 23       |         |
| 235 | Điền Thị Điệp        | Thanh Bình                      | 1.075,5                        | LUK        | CLN     | 179                | 23       |         |
| 236 | Điền Thị Điệp        | Thanh Bình                      | 1.051,7                        | LUK        | CLN     | 200                | 23       |         |
| 237 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 1.097,3                        | LUA        | CLN     | 79                 | 15       |         |
| 238 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 1.048,4                        | LUA        | CLN     | 80                 | 15       |         |
| 239 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 394,3                          | LUA        | CLN     | 95                 | 15       |         |
| 240 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 474,6                          | LUA        | CLN     | 96                 | 15       |         |
| 241 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 716,8                          | LUA        | CLN     | 108                | 15       |         |
| 242 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 893,9                          | LUA        | CLN     | 109                | 15       |         |
| 243 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 1.060,6                        | LUA        | CLN     | 32                 | 16       |         |
| 244 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 1.135,5                        | LUA        | CLN     | 42                 | 16       |         |
| 245 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 887,9                          | LUA        | CLN     | 55                 | 16       |         |
| 246 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 381,9                          | LUA        | CLN     | 332                | 23       |         |
| 247 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 472,9                          | LUA        | CLN     | 333                | 23       |         |
| 248 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 305,9                          | LUA        | CLN     | 339                | 23       |         |
| 249 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 368,3                          | LUA        | CLN     | 340                | 23       |         |
| 250 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 747,2                          | LUA        | CLN     | 341                | 23       |         |
| 251 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 591,8                          | LUA        | CLN     | 342                | 23       |         |
| 252 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 342,3                          | LUA        | CLN     | 346                | 23       |         |
| 253 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 649,5                          | LUA        | CLN     | 352                | 23       |         |
| 254 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 146,8                          | LUA        | CLN     | 353                | 23       |         |
| 255 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 380,1                          | LUA        | CLN     | 356                | 23       |         |
| 256 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 244,5                          | LUA        | CLN     | 357                | 23       |         |
| 257 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 395,8                          | LUA        | CLN     | 366                | 23       |         |
| 258 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 381,5                          | LUA        | CLN     | 367                | 23       |         |
| 259 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 299,4                          | LUA        | CLN     | 368                | 23       |         |
| 260 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 620,4                          | LUA        | CLN     | 369                | 23       |         |
| 261 | Điền Len             | Thanh Bình                      | 404,4                          | LUA        | CLN     | 378                | 23       |         |
| 262 | Vì Văn Doanh         | Thanh Bình                      | 4.015,6                        | LUK        | CLN     | 113                | 24       |         |
| 263 | Điền Anh Phúc        | Thanh Bình                      | 573,0                          | LUA        | CLN     | 319                | 16       |         |
| 264 | Điền Anh Phúc        | Thanh Bình                      | 524,1                          | LUA        | CLN     | 330                | 16       |         |
| 265 | Điền Anh Phúc        | Thanh Bình                      | 986,9                          | LUA        | CLN     | 331                | 16       |         |
| 266 | Điền Anh Phúc        | Thanh Bình                      | 605,3                          | LUA        | CLN     | 332                | 16       |         |
| 267 | Điền Anh Phúc        | Thanh Bình                      | 479,0                          | LUA        | CLN     | 337                | 16       |         |
| 268 | Điền Anh Phúc        | Thanh Bình                      | 503,7                          | LUA        | CLN     | 170                | 23       |         |
| 269 | Điền Anh Phúc        | Thanh Bình                      | 278,5                          | LUA        | CLN     | 171                | 23       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 270 | Điền Anh Phúc        | Thanh Bình                      | 6.401,4                        | LUA        | CLN     | 172                | 23       |         |
| 271 | Điền Anh Phúc        | Thanh Bình                      | 1.286,7                        | LUA        | CLN     | 189                | 23       |         |
| 272 | Điền Anh Phúc        | Thanh Bình                      | 2.110,2                        | LUA        | CLN     | 100                | 23       |         |
| 273 | Điền Anh Phúc        | Thanh Bình                      | 616,3                          | LUA        | CLN     | 106                | 23       |         |
| 274 | Điền Anh Phúc        | Thanh Bình                      | 465,6                          | LUA        | CLN     | 107                | 23       |         |
| 275 | Điền Anh Phúc        | Thanh Bình                      | 1.929,5                        | LUA        | CLN     | 108                | 23       |         |
| 276 | Thị Đênh             | Thanh Bình                      | 725,0                          | LUA        | CLN     | 159                | 23       |         |
| 277 | Thị Đênh             | Thanh Bình                      | 1.238,8                        | LUA        | CLN     | 160                | 23       |         |
| 278 | Thị Đênh             | Thanh Bình                      | 634,4                          | LUA        | CLN     | 161                | 23       |         |
| 279 | Điền Móp             | Thanh Bình                      | 4.165,9                        | LUK        | CLN     | 20                 | 16       |         |
| 280 | Nguyễn Thanh Hùng    | Thanh Bình                      | 2.465,0                        | LUK        | CLN     | 9                  | 34       |         |
| 281 | Thị Lý               | Thanh Bình                      | 526,0                          | LUA        | CLN     | 40                 | 16       |         |
| 282 | Thị Lý               | Thanh Bình                      | 1.014,0                        | LUA        | CLN     | 55                 | 16       |         |
| 283 | Thị Lý               | Thanh Bình                      | 601,0                          | LUA        | CLN     | 57                 | 16       |         |
| 284 | Điền Minh Trí        | Thanh Bình                      | 1.837,7                        | LUK        | CLN     | 283                | 23       |         |
| 285 | Điền Minh Trí        | Thanh Bình                      | 760,2                          | LUK        | CLN     | 302                | 23       |         |
| 286 | Điền Minh Trí        | Thanh Bình                      | 489,4                          | LUK        | CLN     | 303                | 23       |         |
| 287 | Điền Thul            | Thanh Bình                      | 1.673,1                        | LUK        | CLN     | 175                | 15       |         |
| 288 | Điền Thanh Tú        | Thanh Bình                      | 898,8                          | LUK        | CLN     | 82                 | 16       |         |
| 289 | Điền Thanh Tú        | Thanh Bình                      | 1.278,5                        | LUK        | CLN     | 90                 | 16       |         |
| 290 | Điền Thanh Tú        | Thanh Bình                      | 901,2                          | LUK        | CLN     | 70                 | 16       |         |
| 291 | Điền Thanh Tú        | Thanh Bình                      | 1.464,3                        | LUK        | CLN     | 70                 | 16       |         |
| 292 | Thị Ế                | Thanh Bình                      | 881,1                          | LUK        | CLN     | 183                | 15       |         |
| 293 | Thị Ế                | Thanh Bình                      | 1.133,6                        | LUK        | CLN     | 186                | 15       |         |
| 294 | Thị Ế                | Thanh Bình                      | 1.040,0                        | LUK        | CLN     | 191                | 15       |         |
| 295 | Thị Ế                | Thanh Bình                      | 828,4                          | LUK        | CLN     | 184                | 15       |         |
| 296 | Thị Ế                | Thanh Bình                      | 1.214,1                        | LUK        | CLN     | 182                | 15       |         |
| 297 | Thị Ế                | Thanh Bình                      | 1.191,0                        | LUK        | CLN     | 187                | 15       |         |
| 298 | Thị Ế                | Thanh Bình                      | 1.255,2                        | LUK        | CLN     | 190                | 15       |         |
| 299 | Thị Ế                | Thanh Bình                      | 1.757,7                        | LUK        | CLN     | 181                | 15       |         |
| 300 | Thị Ế                | Thanh Bình                      | 1.766,8                        | LUK        | CLN     | 188                | 15       |         |
| 301 | Thị Ế                | Thanh Bình                      | 1.741,7                        | LUK        | CLN     | 189                | 15       |         |
| 302 | Điền Thul            | Thanh Bình                      | 4.489,5                        | LUK        | CLN     | 50                 | 16       |         |
| 303 | Điền Thul            | Thanh Bình                      | 818,5                          | LUK        | CLN     | 48                 | 16       |         |
| 304 | Điền Thul            | Thanh Bình                      | 983,4                          | LUK        | CLN     | 49                 | 16       |         |
| 305 | Điền Thul            | Thanh Bình                      | 1.145,2                        | LUK        | CLN     | 61                 | 16       |         |
| 306 | Điền Thul            | Thanh Bình                      | 750,7                          | LUK        | CLN     | 69                 | 16       |         |
| 307 | Điền Vương           | Thanh Bình                      | 1.836,7                        | LUK        | CLN     | 212                | 23       |         |
| 308 | Điền Vương           | Thanh Bình                      | 1.493,2                        | LUK        | CLN     | 213                | 23       |         |
| 309 | Điền Hai             | Thanh Bình                      | 860,3                          | LUA        | CLN     | 42                 | 24       |         |
| 310 | Điền Hai             | Thanh Bình                      | 449,2                          | LUA        | CLN     | 54                 | 24       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 311 | Điền Hai             | Thanh Bình                      | 685,1                          | LUA        | CLN     | 56                 | 24       |         |
| 312 | Điền Hùng            | Thanh Bình                      | 1.998,5                        | LUK        | CLN     | 320                | 16       |         |
| 313 | Thị Nanh             | Thanh Bình                      | 261,9                          | LUK        | CLN     | 266                | 16       |         |
| 314 | Thị Nanh             | Thanh Bình                      | 787,8                          | LUK        | CLN     | 270                | 16       |         |
| 315 | Thị Nanh             | Thanh Bình                      | 815,8                          | LUK        | CLN     | 271                | 16       |         |
| 316 | Thị Pưm              | Thanh Bình                      | 2.139,1                        | LUA        | CLN     | 199                | 23       |         |
| 317 | Thị Pưm              | Thanh Bình                      | 1.882,4                        | LUA        | CLN     | 221                | 23       |         |
| 318 | Điền Sớ              | Thanh Bình                      | 1.610,6                        | LUA        | CLN     | 360                | 23       |         |
| 319 | Điền Sớ              | Thanh Bình                      | 1.156,7                        | LUA        | CLN     | 374                | 23       |         |
| 320 | Điền Sớ              | Thanh Bình                      | 878,5                          | LUA        | CLN     | 375                | 23       |         |
| 321 | Điền Sớ              | Thanh Bình                      | 652,7                          | LUA        | CLN     | 376                | 23       |         |
| 322 | Điền Sớ              | Thanh Bình                      | 763,1                          | LUA        | CLN     | 380                | 23       |         |
| 323 | Điền Sớ              | Thanh Bình                      | 743,0                          | LUA        | CLN     | 381                | 23       |         |
| 324 | Điền Sớ              | Thanh Bình                      | 742,8                          | LUA        | CLN     | 383                | 23       |         |
| 325 | Điền Sớ              | Thanh Bình                      | 1.125,3                        | LUA        | CLN     | 384                | 23       |         |
| 326 | Điền Sớ              | Thanh Bình                      | 737,2                          | LUA        | CLN     | 385                | 23       |         |
| 327 | Điền Sớ              | Thanh Bình                      | 802,1                          | LUA        | CLN     | 388                | 23       |         |
| 328 | Điền Sớ              | Thanh Bình                      | 865,0                          | LUA        | CLN     | 397                | 23       |         |
| 329 | Điền Sớ              | Thanh Bình                      | 526,8                          | LUA        | CLN     | 398                | 23       |         |
| 330 | Điền Khen            | Thanh Bình                      | 617,2                          | LUA        | CLN     | 332                | 17       |         |
| 331 | Điền Khen            | Thanh Bình                      | 783,7                          | LUA        | CLN     | 333                | 17       |         |
| 332 | Điền Khen            | Thanh Bình                      | 1.976,1                        | LUA        | CLN     | 2                  | 24       |         |
| 333 | Điền Khen            | Thanh Bình                      | 678,3                          | LUA        | CLN     | 9                  | 24       |         |
| 334 | Điền Khen            | Thanh Bình                      | 348,0                          | LUA        | CLN     | 10                 | 24       |         |
| 335 | Điền Khen            | Thanh Bình                      | 525,5                          | LUA        | CLN     | 11                 | 24       |         |
| 336 | Lương Văn Sang       | Thanh Bình                      | 886,5                          | LUK        | CLN     | 22                 | 24       |         |
| 337 | Lương Văn Sang       | Thanh Bình                      | 667,7                          | LUK        | CLN     | 32                 | 24       |         |
| 338 | Lương Văn Sang       | Thanh Bình                      | 518,6                          | LUK        | CLN     | 37                 | 24       |         |
| 339 | Điền Xa Ré           | Thanh Bình                      | 470,8                          | LUK        | CLN     | 361                | 24       |         |
| 340 | Điền Xa Ré           | Thanh Bình                      | 414,9                          | LUK        | CLN     | 373                | 24       |         |
| 341 | Điền Xa Ré           | Thanh Bình                      | 1.691,3                        | LUK        | CLN     | 358                | 24       |         |
| 342 | Điền Xa Ré           | Thanh Bình                      | 559,5                          | LUK        | CLN     | 362                | 24       |         |
| 343 | Điền Xa Ré           | Thanh Bình                      | 426,0                          | LUK        | CLN     | 372                | 24       |         |
| 344 | Điền Xa Ré           | Thanh Bình                      | 873,8                          | LUK        | CLN     | 363                | 24       |         |
| 345 | Điền Xa Ré           | Thanh Bình                      | 742,5                          | LUK        | CLN     | 371                | 24       |         |
| 346 | Điền Xa Ré           | Thanh Bình                      | 465,8                          | LUK        | CLN     | 364                | 24       |         |
| 347 | Điền Xa Ré           | Thanh Bình                      | 327,3                          | LUK        | CLN     | 370                | 24       |         |
| 348 | Điền Xa Ré           | Thanh Bình                      | 1.101,3                        | LUK        | CLN     | 343                | 24       |         |
| 349 | Điền Xa Ré           | Thanh Bình                      | 1.242,5                        | LUK        | CLN     | 344                | 24       |         |
| 350 | Điền Xa Ré           | Thanh Bình                      | 1.287,3                        | LUK        | CLN     | 354                | 24       |         |
| 351 | Điền Xa Ré           | Thanh Bình                      | 645,0                          | LUK        | CLN     | 355                | 24       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 352 | Điền Phúc            | Thanh Bình                      | 781,1                          | LUA        | CLN     | 138                | 16       |         |
| 353 | Điền Phúc            | Thanh Bình                      | 894,1                          | LUA        | CLN     | 139                | 16       |         |
| 354 | Điền Phúc            | Thanh Bình                      | 859,8                          | LUA        | CLN     | 140                | 16       |         |
| 355 | Điền Phúc            | Thanh Bình                      | 4.954,9                        | LUK        | CLN     | 195                | 16       |         |
| 356 | Thị Gái              | Thanh Bình                      | 4.516,1                        | LUK        | CLN     | 1                  | 16       |         |
| 357 | Điền Phúc            | Thanh Bình                      | 3.109,8                        | LUK        | CLN     | 68                 | 16       |         |
| 358 | Điền Phúc            | Thanh Bình                      | 918,1                          | LUA        | CLN     | 97                 | 16       |         |
| 359 | Điền Phúc            | Thanh Bình                      | 1.046,4                        | LUA        | CLN     | 98                 | 16       |         |
| 360 | Điền Phúc            | Thanh Bình                      | 1.136,0                        | LUA        | CLN     | 107                | 16       |         |
| 361 | Điền Phúc            | Thanh Bình                      | 833,4                          | LUA        | CLN     | 108                | 16       |         |
| 362 | Lê Đức Thắng         | Thanh Bình                      | 2.390,4                        | LUK        | CLN     | 335                | 16       |         |
| 363 | Trần Công Quá        | Thanh Bình                      | 3.563,5                        | LUK        | CLN     | 21                 | 31       |         |
| 364 | Nguyễn Thanh Liêm    | Thanh Bình                      | 697,7                          | LUA        | CLN     | 132                | 8        |         |
| 365 | Nguyễn Thanh Liêm    | Thanh Bình                      | 794,9                          | LUA        | CLN     | 133                | 8        |         |
| 366 | Nguyễn Thanh Liêm    | Thanh Bình                      | 673,3                          | LUA        | CLN     | 134                | 8        |         |
| 367 | Nguyễn Thanh Liêm    | Thanh Bình                      | 585,0                          | LUA        | CLN     | 135                | 8        |         |
| 368 | Nguyễn Thanh Liêm    | Thanh Bình                      | 804,7                          | LUA        | CLN     | 136                | 8        |         |
| 369 | Nguyễn Thanh Liêm    | Thanh Bình                      | 381,9                          | LUA        | CLN     | 137                | 8        |         |
| 370 | Nguyễn Thanh Liêm    | Thanh Bình                      | 429,9                          | LUA        | CLN     | 138                | 8        |         |
| 371 | Nguyễn Thanh Liêm    | Thanh Bình                      | 650,4                          | LUA        | CLN     | 147                | 8        |         |
| 372 | Nguyễn Thanh Liêm    | Thanh Bình                      | 560,3                          | LUA        | CLN     | 148                | 8        |         |
| 373 | Nguyễn Thanh Liêm    | Thanh Bình                      | 539,4                          | LUA        | CLN     | 149                | 8        |         |
| 374 | Nguyễn Thanh Liêm    | Thanh Bình                      | 634,3                          | LUA        | CLN     | 150                | 8        |         |
| 375 | Nguyễn Ngọc Lực      | Thanh Bình                      | 850,5                          | LUA        | CLN     | 151                | 8        |         |
| 376 | Nguyễn Ngọc Lực      | Thanh Bình                      | 601,3                          | LUA        | CLN     | 152                | 8        |         |
| 377 | Nguyễn Ngọc Lực      | Thanh Bình                      | 614,8                          | LUA        | CLN     | 153                | 8        |         |
| 378 | Nguyễn Ngọc Lực      | Thanh Bình                      | 622,2                          | LUA        | CLN     | 154                | 8        |         |
| 379 | Lê Quang Hùng        | Thanh Bình                      | 304,1                          | LUK        | CLN     | 190                | 8        |         |
| 380 | Lê Quang Hùng        | Thanh Bình                      | 655,4                          | LUK        | CLN     | 1                  | 8        |         |
| 381 | Lê Quang Hùng        | Thanh Bình                      | 798,9                          | LUK        | CLN     | 17                 | 8        |         |
| 382 | Lê Quang Hùng        | Thanh Bình                      | 1.024,8                        | LUK        | CLN     | 18                 | 8        |         |
| 383 | Điền Thành           | Thanh Bình                      | 1.008,3                        | LUK        | CLN     | 255                | 23       |         |
| 384 | Điền Thành           | Thanh Bình                      | 924,8                          | LUK        | CLN     | 275                | 23       |         |
| 385 | Điền Thành           | Thanh Bình                      | 847,3                          | LUK        | CLN     | 254                | 23       |         |
| 386 | Thị Út Hoa           | Thanh Bình                      | 1.320,6                        | LUK        | CLN     | 274                | 23       |         |
| 387 | Thị Út Hoa           | Thanh Bình                      | 303,8                          | LUA        | CLN     | 289                | 16       |         |
| 388 | Thị Út Hoa           | Thanh Bình                      | 508,5                          | LUA        | CLN     | 290                | 16       |         |
| 389 | Thị Út Hoa           | Thanh Bình                      | 353,0                          | LUA        | CLN     | 291                | 16       |         |
| 390 | Thị Út Hoa           | Thanh Bình                      | 368,3                          | LUA        | CLN     | 296                | 16       |         |
| 391 | Thị Út Hoa           | Thanh Bình                      | 1.646,4                        | LUA        | CLN     | 298                | 16       |         |
| 392 | Thị Út Hoa           | Thanh Bình                      | 1.218,3                        | LUA        | CLN     | 318                | 16       |         |



| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 393 | Điểu Nia             | Thanh Bình                      | 1.411,8                        | LUK        | CLN     | 228                | 16       |         |
| 394 | Điểu Nia             | Thanh Bình                      | 836,7                          | LUK        | CLN     | 240                | 16       |         |
| 395 | Điểu Nia             | Thanh Bình                      | 694,3                          | LUK        | CLN     | 251                | 16       |         |
| 396 | Điểu Nia             | Thanh Bình                      | 1.439,9                        | LUK        | CLN     | 277                | 16       |         |
| 397 | Điểu Chung           | Thanh Bình                      | 701,8                          | LUA        | CLN     | 115                | 15       |         |
| 398 | Điểu Chung           | Thanh Bình                      | 388,3                          | LUA        | CLN     | 116                | 15       |         |
| 399 | Điểu Chung           | Thanh Bình                      | 581,8                          | LUA        | CLN     | 119                | 15       |         |
| 400 | Thị Sang             | Thanh Bình                      | 670,9                          | LUA        | CLN     | 146                | 23       |         |
| 401 | Thị Sang             | Thanh Bình                      | 660,9                          | LUA        | CLN     | 147                | 23       |         |
| 402 | Thị Sang             | Thanh Bình                      | 1.586,3                        | LUK        | CLN     | 110                | 23       |         |
| 403 | Thị Sang             | Thanh Bình                      | 595,1                          | LUK        | CLN     | 111                | 23       |         |
| 404 | Thị Sang             | Thanh Bình                      | 657,7                          | LUK        | CLN     | 121                | 23       |         |
| 405 | Thị Sang             | Thanh Bình                      | 1.163,8                        | LUK        | CLN     | 143                | 23       |         |
| 406 | Thị Sang             | Thanh Bình                      | 531,0                          | LUK        | CLN     | 122                | 23       |         |
| 407 | Thị Sang             | Thanh Bình                      | 442,4                          | LUK        | CLN     | 142                | 23       |         |
| 408 | Thị Sang             | Thanh Bình                      | 420,8                          | LUK        | CLN     | 153                | 23       |         |
| 409 | Thị Sang             | Thanh Bình                      | 541,4                          | LUK        | CLN     | 119                | 23       |         |
| 410 | Điểu Út              | Thanh Bình                      | 1.155,5                        | LUK        | CLN     | 229                | 15       |         |
| 411 | Điểu Út              | Thanh Bình                      | 871,5                          | LUK        | CLN     | 244                | 15       |         |
| 412 | Điểu Út              | Thanh Bình                      | 1.514,5                        | LUK        | CLN     | 230                | 15       |         |
| 413 | Điểu Út              | Thanh Bình                      | 975,1                          | LUK        | CLN     | 245                | 15       |         |
| 414 | Điểu Slum            | Thanh Bình                      | 1.683,1                        | LUK        | CLN     | 357                | 16       |         |
| 415 | Điểu Xương           | Thanh Bình                      | 895,9                          | LUK        | CLN     | 337                | 23       |         |
| 416 | Điểu Xương           | Thanh Bình                      | 888,7                          | LUK        | CLN     | 338                | 23       |         |
| 417 | Điểu Xương           | Thanh Bình                      | 881,5                          | LUK        | CLN     | 319                | 23       |         |
| 418 | Điểu Xương           | Thanh Bình                      | 977,3                          | LUK        | CLN     | 324                | 23       |         |
| 419 | Điểu Xương           | Thanh Bình                      | 996,8                          | LUK        | CLN     | 294                | 23       |         |
| 420 | Điểu Xương           | Thanh Bình                      | 1.450,0                        | LUK        | CLN     | 308                | 23       |         |
| 421 | Điểu Xương           | Thanh Bình                      | 498,4                          | LUK        | CLN     | 311                | 23       |         |
| 422 | Điểu Cẩm             | Thanh Bình                      | 1.031,3                        | LUA        | CLN     | 222                | 15       |         |
| 423 | Điểu Cẩm             | Thanh Bình                      | 710,7                          | LUA        | CLN     | 223                | 15       |         |
| 424 | Điểu Cẩm             | Thanh Bình                      | 729,1                          | LUA        | CLN     | 227                | 15       |         |
| 425 | Điểu Cẩm             | Thanh Bình                      | 875,8                          | LUA        | CLN     | 227                | 15       |         |
| 426 | Điểu Cẩm             | Thanh Bình                      | 683,5                          | LUA        | CLN     | 229                | 15       |         |
| 427 | Điểu Cẩm             | Thanh Bình                      | 896,9                          | LUA        | CLN     | 230                | 15       |         |
| 428 | Điểu Kheo            | Thanh Bình                      | 1.839,4                        | LUK        | CLN     | 30                 | 17       |         |
| 429 | Điểu Kheo            | Thanh Bình                      | 407,6                          | LUK        | CLN     | 31                 | 17       |         |
| 430 | Điểu Kheo            | Thanh Bình                      | 5.795,4                        | LUK        | CLN     | 52                 | 17       |         |
| 431 | Nguyễn Đình Hải      | Thanh Bình                      | 330,1                          | LUK        | CLN     | 161                | 27       |         |
| 432 | Nguyễn Đình Hải      | Thanh Bình                      | 510,6                          | LUK        | CLN     | 162                | 27       |         |
| 433 | Nguyễn Đình Hải      | Thanh Bình                      | 804,0                          | LUK        | CLN     | 163                | 27       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 434 | Điền Thị Lộc         | Thanh Bình                      | 550,3                          | LUK        | CLN     | 317                | 17       |         |
| 435 | Điền Thị Lộc         | Thanh Bình                      | 1.188,4                        | LUK        | CLN     | 322                | 17       |         |
| 436 | Điền Thị Lộc         | Thanh Bình                      | 957,0                          | LUK        | CLN     | 335                | 17       |         |
| 437 | Điền Thị Lộc         | Thanh Bình                      | 1.185,3                        | LUK        | CLN     | 14                 | 24       |         |
| 438 | Bùi Văn Chiến        | Thanh Bình                      | 893,4                          | LUA        | CLN     | 85                 | 27       |         |
| 439 | Bùi Văn Chiến        | Thanh Bình                      | 865,0                          | LUA        | CLN     | 87                 | 27       |         |
| 440 | Điền Lèo             | Thanh Bình                      | 1.301,0                        | LUA        | CLN     | 92                 | 15       |         |
| 441 | Điền Lèo             | Thanh Bình                      | 1.897,1                        | LUA        | CLN     | 99                 | 15       |         |
| 442 | Điền Lèo             | Thanh Bình                      | 867,5                          | LUA        | CLN     | 100                | 15       |         |
| 443 | Điền Lèo             | Thanh Bình                      | 1.008,6                        | LUA        | CLN     | 103                | 15       |         |
| 444 | Điền Lèo             | Thanh Bình                      | 2.942,2                        | LUK        | CLN     | 62                 | 23       |         |
| 445 | Điền Lèo             | Thanh Bình                      | 2.957,1                        | LUK        | CLN     | 84                 | 23       |         |
| 446 | Điền Lèo             | Thanh Bình                      | 810,3                          | LUK        | CLN     | 85                 | 23       |         |
| 447 | Điền Lèo             | Thanh Bình                      | 646,4                          | LUK        | CLN     | 86                 | 23       |         |
| 448 | Điền Lèo             | Thanh Bình                      | 626,6                          | LUK        | CLN     | 63                 | 23       |         |
| 449 | Điền Lèo             | Thanh Bình                      | 524,1                          | LUK        | CLN     | 64                 | 23       |         |
| 450 | Điền Lèo             | Thanh Bình                      | 657,1                          | LUK        | CLN     | 65                 | 23       |         |
| 451 | Thị Cẩm Vân          | Thanh Bình                      | 4.536,3                        | LUK        | CLN     | 26                 | 24       |         |
| 452 | Điền Cẩm             | Thanh Bình                      | 700,4                          | LUK        | CLN     | 125                | 23       |         |
| 453 | Điền Cẩm             | Thanh Bình                      | 634,1                          | LUK        | CLN     | 126                | 23       |         |
| 454 | Điền Cẩm             | Thanh Bình                      | 902,8                          | LUK        | CLN     | 127                | 23       |         |
| 455 | Bùi Thị Nga          | Thanh Bình                      | 402,6                          | LUK        | CLN     | 78                 | 27       |         |
| 456 | Bùi Thị Nga          | Thanh Bình                      | 553,2                          | LUK        | CLN     | 80                 | 27       |         |
| 457 | Bùi Thị Nga          | Thanh Bình                      | 794,4                          | LUA        | CLN     | 146                | 27       |         |
| 458 | Bùi Thị Nga          | Thanh Bình                      | 422,4                          | LUA        | CLN     | 147                | 27       |         |
| 459 | Bùi Thị Nga          | Thanh Bình                      | 650,6                          | LUA        | CLN     | 148                | 27       |         |
| 460 | Bùi Thị Nga          | Thanh Bình                      | 716,4                          | LUA        | CLN     | 150                | 27       |         |
| 461 | Bùi Thị Nga          | Thanh Bình                      | 1.136,4                        | LUK        | CLN     | 7                  | 27       |         |
| 462 | Bùi Thị Nga          | Thanh Bình                      | 1.036,7                        | LUK        | CLN     | 9                  | 27       |         |
| 463 | Bùi Thị Nga          | Thanh Bình                      | 1.309,6                        | LUK        | CLN     | 38                 | 27       |         |
| 464 | Bùi Thị Nga          | Thanh Bình                      | 715,8                          | LUK        | CLN     | 173                | 27       |         |
| 465 | Bùi Thị Nga          | Thanh Bình                      | 1.356,0                        | LUK        | CLN     | 133                | 27       |         |
| 466 | Bùi Thị Nga          | Thanh Bình                      | 808,7                          | LUK        | CLN     | 2                  | 30       |         |
| 467 | Bùi Thị Nga          | Thanh Bình                      | 877,9                          | LUK        | CLN     | 3                  | 30       |         |
| 468 | Nguyễn Thị Hằng      | Thanh Bình                      | 3.539,6                        | LUK        | CLN     | 48                 | 31       |         |
| 469 | Phạm Minh Dương      | Thanh Bình                      | 579,2                          | LUA        | CLN     | 157                | 27       |         |
| 470 | Phạm Minh Dương      | Thanh Bình                      | 546,7                          | LUA        | CLN     | 158                | 27       |         |
| 471 | Hạ Minh Hùng         | Thanh Bình                      | 6.446,3                        | LUK        | CLN     | 221                | 16       |         |
| 472 | Đinh Thị Xoa         | Thanh Bình                      | 2.509,1                        | LUA        | CLN     | 48                 | 30       |         |
| 473 | Điền Sơn             | Thanh Bình                      | 178,3                          | LUK        | CLN     | 412                | 23       |         |
| 474 | Điền Sơn             | Thanh Bình                      | 466,7                          | LUK        | CLN     | 419                | 23       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 475 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 229,8                          | LUK        | CLN     | 420                | 23       |         |
| 476 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 585,7                          | LUK        | CLN     | 394                | 23       |         |
| 477 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 483,4                          | LUK        | CLN     | 404                | 23       |         |
| 478 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 494,6                          | LUK        | CLN     | 405                | 23       |         |
| 479 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 389,0                          | LUK        | CLN     | 406                | 23       |         |
| 480 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 562,3                          | LUK        | CLN     | 413                | 23       |         |
| 481 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 211,2                          | LUK        | CLN     | 418                | 23       |         |
| 482 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 1.761,0                        | LUK        | CLN     | 6                  | 23       |         |
| 483 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 1.778,2                        | LUK        | CLN     | 25                 | 23       |         |
| 484 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 1.627,6                        | LUK        | CLN     | 26                 | 23       |         |
| 485 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 1.561,5                        | LUK        | CLN     | 44                 | 23       |         |
| 486 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 1.185,0                        | LUK        | CLN     | 58                 | 23       |         |
| 487 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 1.284,0                        | LUK        | CLN     | 59                 | 23       |         |
| 488 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 1.155,5                        | LUK        | CLN     | 79                 | 23       |         |
| 489 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 1.287,0                        | LUK        | CLN     | 50                 | 23       |         |
| 490 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 1.194,2                        | LUK        | CLN     | 72                 | 23       |         |
| 491 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 1.080,1                        | LUK        | CLN     | 80                 | 23       |         |
| 492 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 119,4                          | LUK        | CLN     | 197                | 22       |         |
| 493 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 236,6                          | LUK        | CLN     | 198                | 22       |         |
| 494 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 369,6                          | LUK        | CLN     | 199                | 22       |         |
| 495 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 313,3                          | LUK        | CLN     | 203                | 22       |         |
| 496 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 220,3                          | LUK        | CLN     | 204                | 22       |         |
| 497 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 137,5                          | LUK        | CLN     | 205                | 22       |         |
| 498 | Điểu Sơn             | Thanh Bình                      | 535,3                          | LUK        | CLN     | 206                | 22       |         |
| 499 | Thị Nhây             | Thanh Bình                      | 1.407,0                        | LUA        | CLN     | 1                  | 23       |         |
| 500 | Thị Nhây             | Thanh Bình                      | 1.757,1                        | LUA        | CLN     | 2                  | 23       |         |
| 501 | Nguyễn Thanh Hùng    | Thanh Bình                      | 649,2                          | LUK        | CLN     | 262                | 16       |         |
| 502 | Nguyễn Thanh Hùng    | Thanh Bình                      | 838,4                          | LUK        | CLN     | 276                | 16       |         |
| 503 | Nguyễn Thanh Hùng    | Thanh Bình                      | 697,1                          | LUK        | CLN     | 286                | 16       |         |
| 504 | Nguyễn Thanh Hùng    | Thanh Bình                      | 732,0                          | LUK        | CLN     | 300                | 16       |         |
| 505 | Thị Bé Đen           | Thanh Bình                      | 1.451,6                        | LUK        | CLN     | 327                | 16       |         |
| 506 | Thị Bé Đen           | Thanh Bình                      | 1.330,3                        | LUK        | CLN     | 341                | 16       |         |
| 507 | Thị Bé Đen           | Thanh Bình                      | 1.169,2                        | LUK        | CLN     | 342                | 16       |         |
| 508 | Thị Bé Đen           | Thanh Bình                      | 969,4                          | LUK        | CLN     | 345                | 16       |         |
| 509 | Thị Bé Đen           | Thanh Bình                      | 592,0                          | LUK        | CLN     | 112                | 23       |         |
| 510 | Thị Bé Đen           | Thanh Bình                      | 462,1                          | LUK        | CLN     | 113                | 23       |         |
| 511 | Thị Bé Đen           | Thanh Bình                      | 475,4                          | LUK        | CLN     | 120                | 23       |         |
| 512 | Thị Bé Đen           | Thanh Bình                      | 730,4                          | LUK        | CLN     | 144                | 23       |         |
| 513 | Thị Bé Đen           | Thanh Bình                      | 609,3                          | LUK        | CLN     | 145                | 23       |         |
| 514 | Thị Bé Đen           | Thanh Bình                      | 235,3                          | LUK        | CLN     | 151                | 23       |         |
| 515 | Thị Bé Đen           | Thanh Bình                      | 259,1                          | LUK        | CLN     | 152                | 23       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 516 | Thị Bé Đen           | Thanh Bình                      | 508,3                          | LUK        | CLN     | 69                 | 23       |         |
| 517 | Thị Bé Đen           | Thanh Bình                      | 1.153,0                        | LUK        | CLN     | 87                 | 23       |         |
| 518 | Thị Bé Đen           | Thanh Bình                      | 579,2                          | LUK        | CLN     | 114                | 23       |         |
| 519 | Thị Bé Đen           | Thanh Bình                      | 1.293,6                        | LUK        | CLN     | 187                | 16       |         |
| 520 | Thị Bé Đen           | Thanh Bình                      | 986,7                          | LUK        | CLN     | 109                | 16       |         |
| 521 | Thị MêLy             | Thanh Bình                      | 1.944,4                        | LUK        | CLN     | 284                | 23       |         |
| 522 | Thị MêLy             | Thanh Bình                      | 1.944,6                        | LUK        | CLN     | 301                | 23       |         |
| 523 | Thị MêLy             | Thanh Bình                      | 1.793,7                        | LUK        | CLN     | 305                | 23       |         |
| 524 | Thị MêLy             | Thanh Bình                      | 3.069,9                        | LUK        | CLN     | 304                | 23       |         |
| 525 | Hoàng Văn Thành      | Thanh Bình                      | 1.195,1                        | LUK        | CLN     | 74                 | 29       |         |
| 526 | Hoàng Văn Thành      | Thanh Bình                      | 371,2                          | LUK        | CLN     | 75                 | 29       |         |
| 527 | Nguyễn Ngọc Duy      | Thanh Bình                      | 670,5                          | LUA        | CLN     | 174                | 8        |         |
| 528 | Nguyễn Ngọc Duy      | Thanh Bình                      | 920,5                          | LUA        | CLN     | 175                | 8        |         |
| 529 | Nguyễn Ngọc Duy      | Thanh Bình                      | 570,9                          | LUA        | CLN     | 176                | 8        |         |
| 530 | Nguyễn Ngọc Duy      | Thanh Bình                      | 587,6                          | LUA        | CLN     | 177                | 8        |         |
| 531 | Lê Hùng Long         | Thanh Bình                      | 1.412,0                        | LUA        | CLN     | 52                 | 36       |         |
| 532 | Lê Hùng Long         | Thanh Bình                      | 1.541,5                        | LUA        | CLN     | 53                 | 36       |         |
| 533 | Lê Hùng Long         | Thanh Bình                      | 1.198,1                        | LUA        | CLN     | 54                 | 36       |         |
| 534 | Trần Văn Tâm         | Thanh Bình                      | 3.672,9                        | LUK        | CLN     | 88                 | 30       |         |
| 535 | Trần Văn Tính        | Thanh Bình                      | 269,8                          | LUA        | CLN     | 13                 | 34       |         |
| 536 | Trần Văn Tính        | Thanh Bình                      | 511,2                          | LUA        | CLN     | 16                 | 34       |         |
| 537 | Trần Văn Tính        | Thanh Bình                      | 1.446,6                        | LUA        | CLN     | 17                 | 34       |         |
| 538 | Trần Văn Tính        | Thanh Bình                      | 3.785,8                        | LUA        | CLN     | 14                 | 34       |         |
| 539 | Nguyễn Ngọc Tuấn Anh | Thanh Bình                      | 321,1                          | LUA        | CLN     | 173                | 8        |         |
| 540 | Nguyễn Ngọc Tuấn Anh | Thanh Bình                      | 632,7                          | LUA        | CLN     | 186                | 8        |         |
| 541 | Nguyễn Ngọc Tuấn Anh | Thanh Bình                      | 762,4                          | LUA        | CLN     | 187                | 8        |         |
| 542 | Nguyễn Ngọc Tuấn Anh | Thanh Bình                      | 753,3                          | LUA        | CLN     | 188                | 8        |         |
| 543 | Nguyễn Ngọc Tuấn Anh | Thanh Bình                      | 707,7                          | LUA        | CLN     | 189                | 8        |         |
| 544 | Trần Thị Tuyết Trinh | Thanh Bình                      | 1.325,7                        | LUK        | CLN     | 12                 | 8        |         |
| 545 | Trần Thị Tuyết Trinh | Thanh Bình                      | 1.210,8                        | LUA        | CLN     | 9                  | 8        |         |
| 546 | Trần Thị Tuyết Trinh | Thanh Bình                      | 1.181,7                        | LUA        | CLN     | 13                 | 8        |         |
| 547 | Nguyễn Hoài Thanh    | Thanh Bình                      | 651,5                          | LUA        | CLN     | 34                 | 8        |         |
| 548 | Nguyễn Hoài Thanh    | Thanh Bình                      | 465,1                          | LUA        | CLN     | 36                 | 8        |         |
| 549 | Nguyễn Hoài Thanh    | Thanh Bình                      | 429,3                          | LUA        | CLN     | 37                 | 8        |         |
| 550 | Nguyễn Hoài Thanh    | Thanh Bình                      | 239,3                          | LUA        | CLN     | 38                 | 8        |         |
| 551 | Nguyễn Hoài Thanh    | Thanh Bình                      | 611,0                          | LUA        | CLN     | 45                 | 8        |         |
| 552 | Nguyễn Hoài Thanh    | Thanh Bình                      | 1.277,4                        | LUA        | CLN     | 46                 | 8        |         |
| 553 | Nguyễn Hoài Thanh    | Thanh Bình                      | 802,3                          | LUA        | CLN     | 47                 | 8        |         |
| 554 | Nguyễn Hoài Thanh    | Thanh Bình                      | 760,0                          | LUA        | CLN     | 48                 | 8        |         |
| 555 | Nguyễn Hoài Thanh    | Thanh Bình                      | 1.109,2                        | LUA        | CLN     | 50                 | 8        |         |
| 556 | Nguyễn Hoài Thanh    | Thanh Bình                      | 700,8                          | LUA        | CLN     | 51                 | 8        |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 557 | Thị Nấp              | Thanh Bình                      | 1.105,1                        | LUK        | CLN     | 163                | 23       |         |
| 558 | Thị Nấp              | Thanh Bình                      | 569,4                          | LUK        | CLN     | 164                | 23       |         |
| 559 | Thị Nấp              | Thanh Bình                      | 923,1                          | LUK        | CLN     | 180                | 23       |         |
| 560 | Thị Hoi              | Thanh Bình                      | 2.498,8                        | LUK        | CLN     | 266                | 29       |         |
| 561 | Điều Hợi             | Thanh Bình                      | 3.652,8                        | LUK        | CLN     | 400                | 23       |         |
| 562 | Nguyễn Ngọc Phương   | Thanh Bình                      | 615,8                          | LUA        | CLN     | 2                  | 15       |         |
| 563 | Nguyễn Ngọc Phương   | Thanh Bình                      | 714,4                          | LUA        | CLN     | 3                  | 15       |         |
| 564 | Nguyễn Ngọc Phương   | Thanh Bình                      | 662,7                          | LUA        | CLN     | 4                  | 15       |         |
| 565 | Nguyễn Ngọc Phương   | Thanh Bình                      | 772,1                          | LUA        | CLN     | 5                  | 15       |         |
| 566 | Nguyễn Thị Gái       | Thanh Bình                      | 119,6                          | LUK        | CLN     | 27                 | 8        |         |
| 567 | Nguyễn Thị Gái       | Thanh Bình                      | 281,6                          | LUK        | CLN     | 28                 | 8        |         |
| 568 | Nguyễn Thị Gái       | Thanh Bình                      | 341,2                          | LUK        | CLN     | 29                 | 8        |         |
| 569 | Nguyễn Thị Gái       | Thanh Bình                      | 301,6                          | LUK        | CLN     | 35                 | 8        |         |
| 570 | Nguyễn Thị Gái       | Thanh Bình                      | 167,6                          | LUK        | CLN     | 32                 | 8        |         |
| 571 | Nguyễn Thị Gái       | Thanh Bình                      | 422,4                          | LUK        | CLN     | 33                 | 8        |         |
| 572 | Lê Đức Thắng         | Thanh Bình                      | 2.390,4                        | LUK        | CLN     | 335                | 16       |         |
| 573 | Trần Văn Bảy         | Thanh Bình                      | 1.139,9                        | LUK        | CLN     | 80                 | 15       |         |
| 574 | Trần Văn Bảy         | Thanh Bình                      | 844,4                          | LUK        | CLN     | 81                 | 15       |         |
| 575 | Trần Văn Bảy         | Thanh Bình                      | 734,4                          | LUK        | CLN     | 82                 | 15       |         |
| 576 | Ngô Hùng Vĩ          | Thanh Bình                      | 757,6                          | LUK        | CLN     | 18                 | 8        |         |
| 577 | Ngô Hùng Vĩ          | Thanh Bình                      | 615,3                          | LUK        | CLN     | 15                 | 8        |         |
| 578 | Ngô Hùng Vĩ          | Thanh Bình                      | 717,0                          | LUK        | CLN     | 16                 | 8        |         |
| 579 | Ngô Hùng Vĩ          | Thanh Bình                      | 367,2                          | LUK        | CLN     | 17                 | 8        |         |
| 580 | Ngô Hùng Vĩ          | Thanh Bình                      | 470,5                          | LUK        | CLN     | 14                 | 8        |         |
| 581 | Ngô Hùng Vĩ          | Thanh Bình                      | 494,9                          | LUK        | CLN     | 30                 | 8        |         |
| 582 | Ngô Hùng Vĩ          | Thanh Bình                      | 505,0                          | LUK        | CLN     | 31                 | 8        |         |
| 583 | Thị Hương            | Thanh Bình                      | 833,6                          | LUK        | CLN     | 12                 | 7        |         |
| 584 | Thị Hương            | Thanh Bình                      | 565,6                          | LUK        | CLN     | 454                | 7        |         |
| 585 | Thị Hương            | Thanh Bình                      | 768,3                          | LUK        | CLN     | 457                | 7        |         |
| 586 | Thị Hương            | Thanh Bình                      | 367,9                          | LUK        | CLN     | 453                | 7        |         |
| 587 | Thị Hương            | Thanh Bình                      | 502,7                          | LUK        | CLN     | 456                | 7        |         |
| 588 | Nguyễn Thành Tốt     | Thanh Bình                      | 558,3                          | LUK        | CLN     | 459                | 7        |         |
| 589 | Nguyễn Thành Tốt     | Thanh Bình                      | 232,9                          | LUK        | CLN     | 476                | 7        |         |
| 590 | Nguyễn Thành Tốt     | Thanh Bình                      | 661,2                          | LUK        | CLN     | 452                | 7        |         |
| 591 | Nguyễn Thành Tốt     | Thanh Bình                      | 492,3                          | LUK        | CLN     | 455                | 7        |         |
| 592 | Nguyễn Thành Tốt     | Thanh Bình                      | 191,3                          | LUK        | CLN     | 458                | 7        |         |
| 593 | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 439,7                          | LUK        | CLN     | 320                | 23       |         |
| 594 | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 575,0                          | LUK        | CLN     | 321                | 23       |         |
| 595 | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 471,1                          | LUK        | CLN     | 322                | 23       |         |
| 596 | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 1.047,9                        | LUK        | CLN     | 335                | 23       |         |
| 597 | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 1.135,8                        | LUK        | CLN     | 323                | 23       |         |

| STT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |         | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------|----------|---------|
|     |                      |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMD | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1) | (2)                  | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)     | (7)                | (8)      | (9)     |
| 598 | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 402,1                          | LUK        | CLN     | 336                | 23       |         |
| 599 | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 673,3                          | LUK        | CLN     | 225                | 23       |         |
| 600 | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 712,3                          | LUK        | CLN     | 226                | 23       |         |
| 601 | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 717,4                          | LUK        | CLN     | 207                | 23       |         |
| 602 | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 579,4                          | LUK        | CLN     | 222                | 23       |         |
| 603 | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 583,7                          | LUK        | CLN     | 223                | 23       |         |
| 604 | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 752,9                          | LUK        | CLN     | 241                | 23       |         |
| 605 | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 185,4                          | LUK        | CLN     | 257                | 23       |         |
| 606 | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 873,3                          | LUK        | CLN     | 258                | 23       |         |
| 607 | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 858,4                          | LUK        | CLN     | 204                | 23       |         |
| 608 | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 835,4                          | LUK        | CLN     | 310                | 23       |         |
| 609 | Nguyễn Văn Lộc       | Thanh Bình                      | 469,2                          | LUK        | CLN     | 136                | 27       |         |
| 610 | Nguyễn Văn Lộc       | Thanh Bình                      | 458,2                          | LUK        | CLN     | 140                | 27       |         |
| 611 | Nguyễn Văn Lộc       | Thanh Bình                      | 864,6                          | LUK        | CLN     | 141                | 27       |         |
| 612 | Lưu Thanh Sơn        | Thanh Bình                      | 509,3                          | LUK        | CLN     | 309                | 23       |         |

\*Ghi chú: Danh sách trên là nhu cầu do hộ gia đình, cá nhân đăng ký xin chuyển mục đích sử dụng đất. Khi hộ gia đình, cá nhân có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất thì UBND huyện Hớn Quản thẩm định các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định. Không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

**DANH SÁCH ĐĂNG KÝ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT CHĂN NUÔI TẬP  
TRUNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC TRONG NĂM 2025**

**CỦA HUYỆN HỐN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

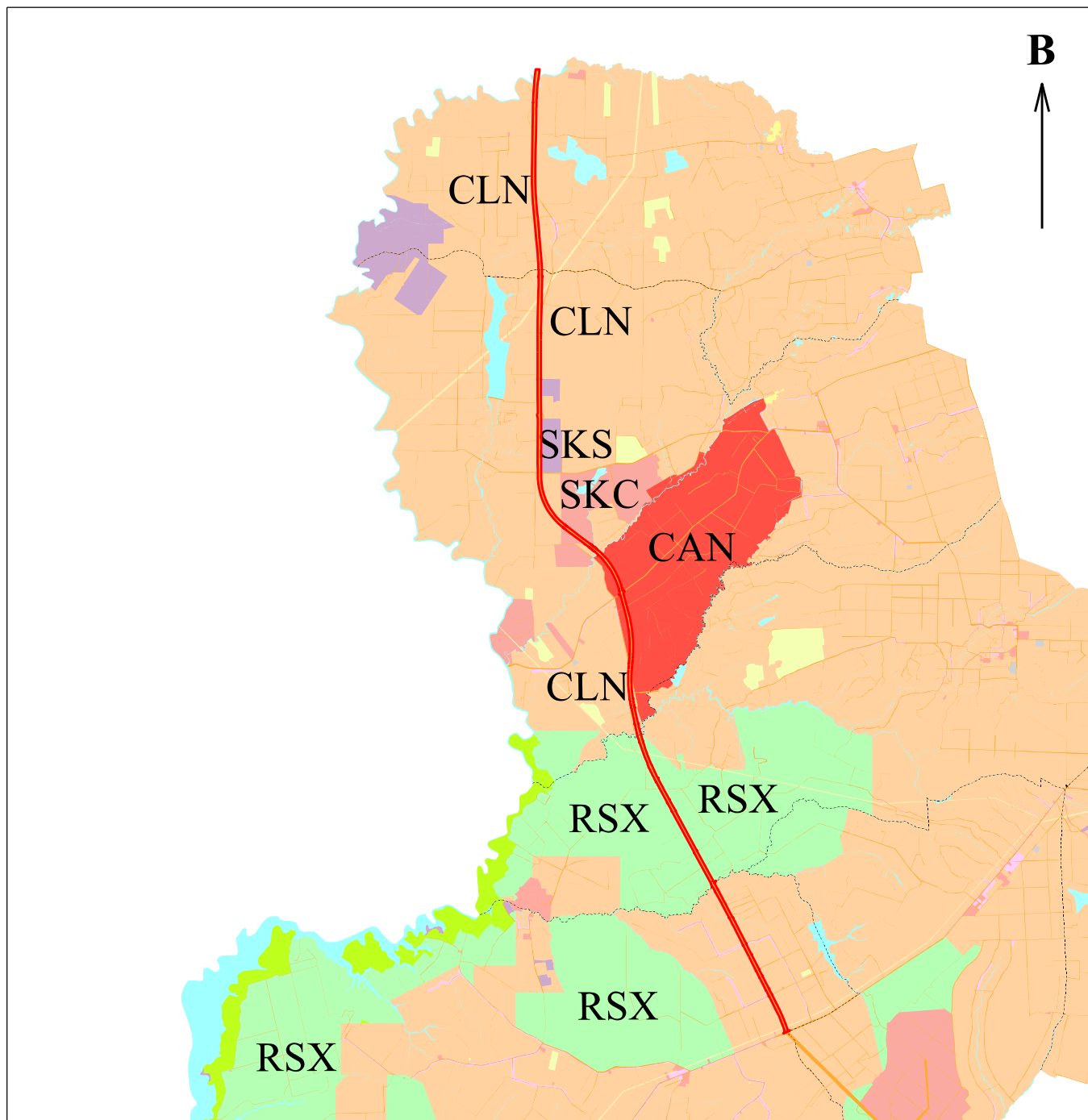
| STT        | Hộ gia đình, cá nhân                                                                       | Địa chỉ<br>thửa đất<br>(cấp xã) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Loại đất   |          | Thông tin thửa đất |          | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|----------|--------------------|----------|---------|
|            |                                                                                            |                                 |                                | Hiện trạng | Xin CMBĐ | Số thửa            | Số tờ BĐ |         |
| (1)        | (2)                                                                                        | (3)                             | (4)                            | (5)        | (6)      | (7)                | (8)      | (9)     |
| <b>I</b>   | <b>Xã An Khương</b>                                                                        |                                 | <b>46.274,1</b>                |            |          |                    |          |         |
| 1          | Đặng Thanh Triều và bà Trương Công Hội                                                     | An Khương                       | 10.862,9                       | CLN        | CNT      | 45                 | 5        |         |
| 2          | Đặng Thanh Triều và bà Trương Công Hội                                                     | An Khương                       | 16.143,0                       | CLN        | CNT      | 67                 | 5        |         |
| 3          | Đặng Thanh Triều và bà Trương Công Hội                                                     | An Khương                       | 2.749,6                        | CLN        | CNT      | 36                 | 5        |         |
| 4          | Đặng Thanh Triều và bà Trương Công Hội                                                     | An Khương                       | 16.518,6                       | CLN        | CNT      | 30                 | 5        |         |
| <b>II</b>  | <b>Xã An Phú</b>                                                                           |                                 | <b>369.143,3</b>               |            |          |                    |          |         |
| 1          | Nguyễn Quang Tuấn;<br>Huỳnh Trung Hiếu                                                     | An Phú                          | 5.000,0                        | CNT        | PNK      | 882                | 2        |         |
| 2          | Trang trại chăn nuôi gà<br>(Công ty TNHH chăn nuôi<br>QT An Phú)<br>Lê Hồng Khanh          | An Phú                          | 168.888,6                      | CLN        | CNT, PNK | 21                 | 4        |         |
| 3          | Trại chăn nuôi heo (Hộ<br>kinh doanh Nguyễn Thị<br>Nhiều)<br>Phạm Tấn Vinh<br>Võ Thanh Sơn | An Phú                          | 195.254,7                      | CLN        | CNT, PNK | 859, 724           | 2        |         |
| <b>III</b> | <b>Xã Tân Quan</b>                                                                         |                                 | <b>65.375,9</b>                |            |          |                    |          |         |
| 1          | Phạm Văn Hồng                                                                              | Tân Quan                        | 21.989,5                       | CLN        | CNT, PNK | 52                 | 4        |         |
| 2          | Phạm Văn Hồng                                                                              | Tân Quan                        | 18.289,0                       | CLN        | CNT, PNK | 73                 | 4 (9 cũ) |         |
| 3          | Phạm Văn Hồng                                                                              | Tân Quan                        | 21.097,4                       | CLN        | CNT, PNK | 5                  | 4 (9 cũ) |         |
| 4          | Trần Văn Tạm                                                                               | Tân Quan                        | 4.000,0                        | CLN        | CNT, PNK | 47                 | 17       |         |

\*Ghi chú: Danh sách trên là nhu cầu do hộ gia đình, cá nhân đăng ký xin chuyển mục đích sử dụng đất. Khi hộ gia đình, cá nhân có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất thì UBND huyện Hố Quản thẩm định các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định. Không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13  
kết nối Chợ Thành - Hoa Lư

Địa điểm: xã An Phú, Minh Tâm, Minh Đức và Tân Hiệp



- Bản đồ HTSDD xã An Phú, Minh Tâm, Minh Đức và Đồng Nơ
- Diện tích công trình/dự án: 163,80 ha + 10,76 ha + 25,35 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giao thông (DGT)

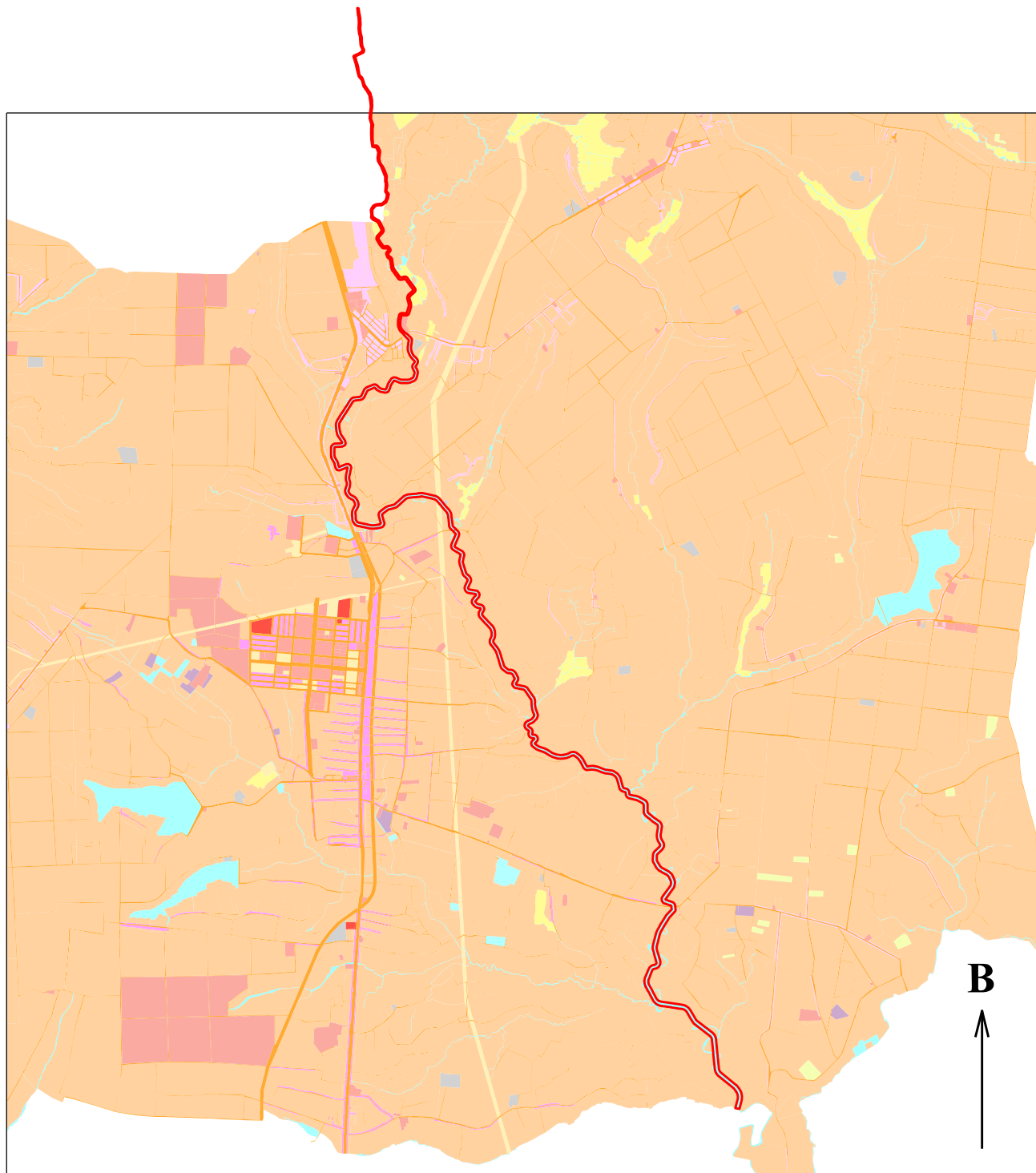


# **BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH**

Công trình:

Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát

Địa điểm: Thanh Bình, Phước An, Tân Quan, Tân Khai



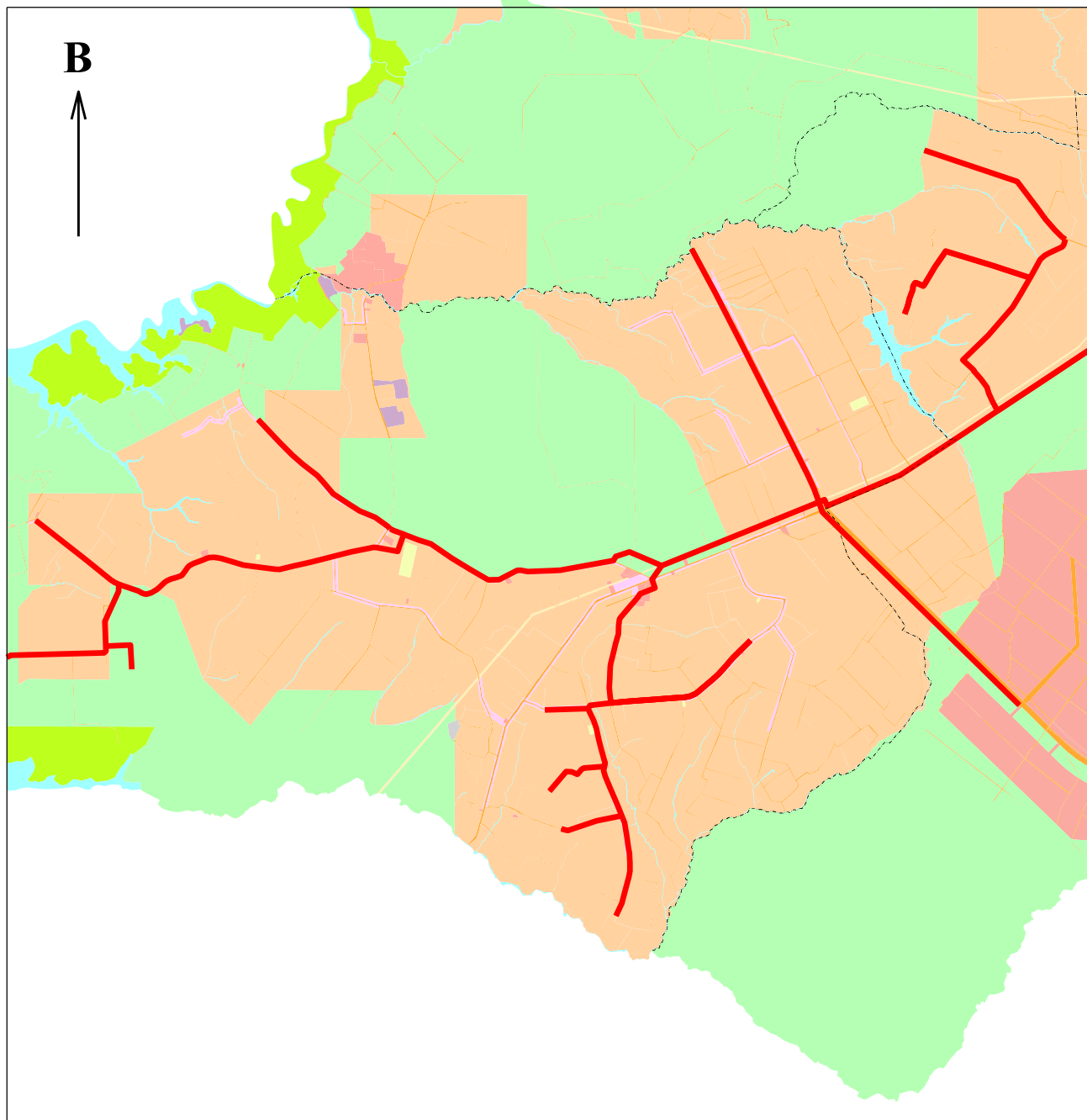
- Bản đồ HTSDD xã Thanh Bình, Phước An, Tân Quan, Tân Khai
- Diện tích công trình/dự án: 57,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sông, ngòi, kênh rạch suối (SON)

# **BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH**

Công trình:

Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu  
- thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9)

Địa điểm: xã Tân Hiệp, Đồng Nơ



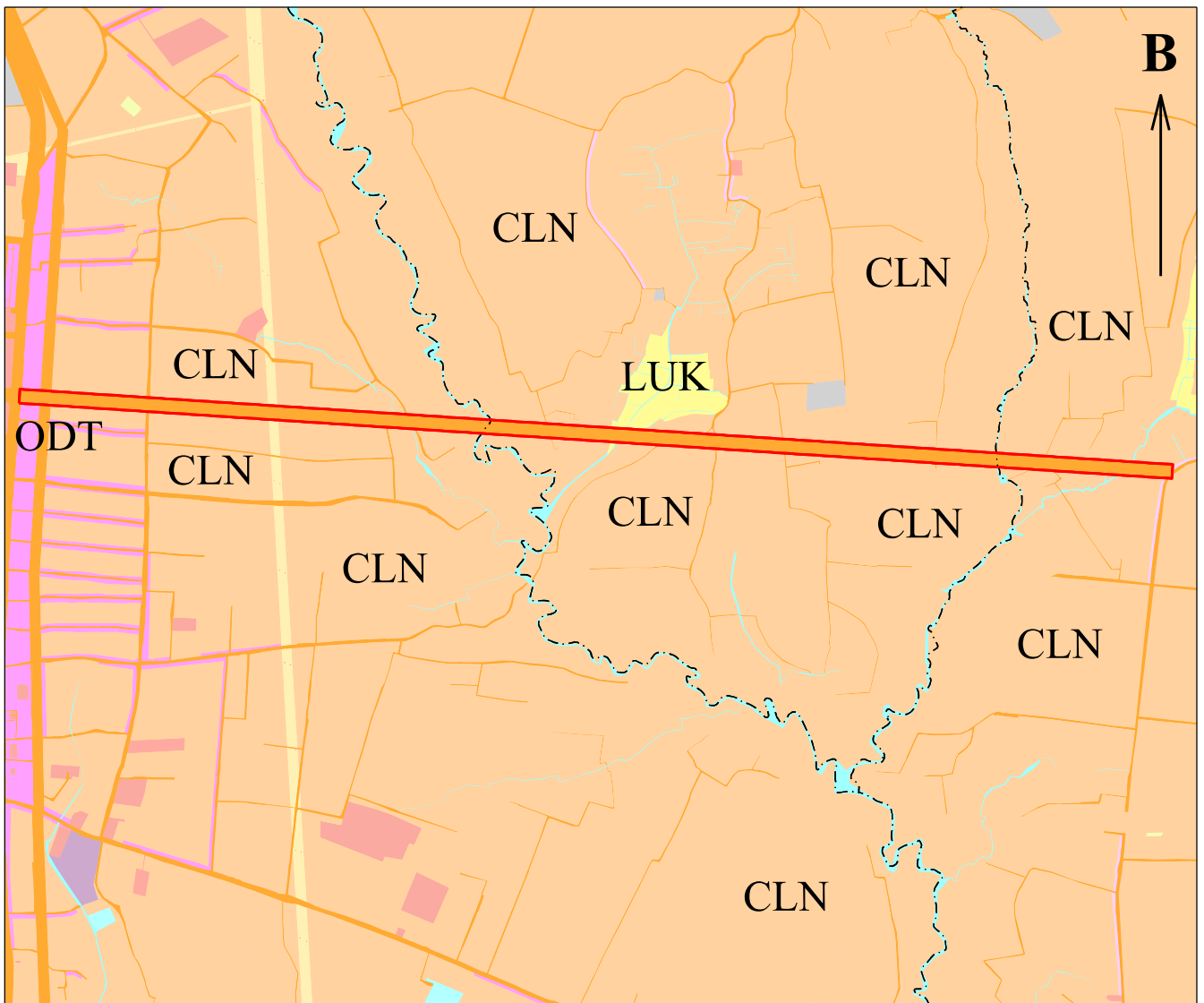
- Bản đồ HTSDD xã Tân Hiệp, Đồng Nơ
- Diện tích công trình/dự án: 15,30 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thủy lợi (DTL)

## BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan và Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản

Địa điểm: TT. Tân Khai, xã Phước An, xã Tân Quan

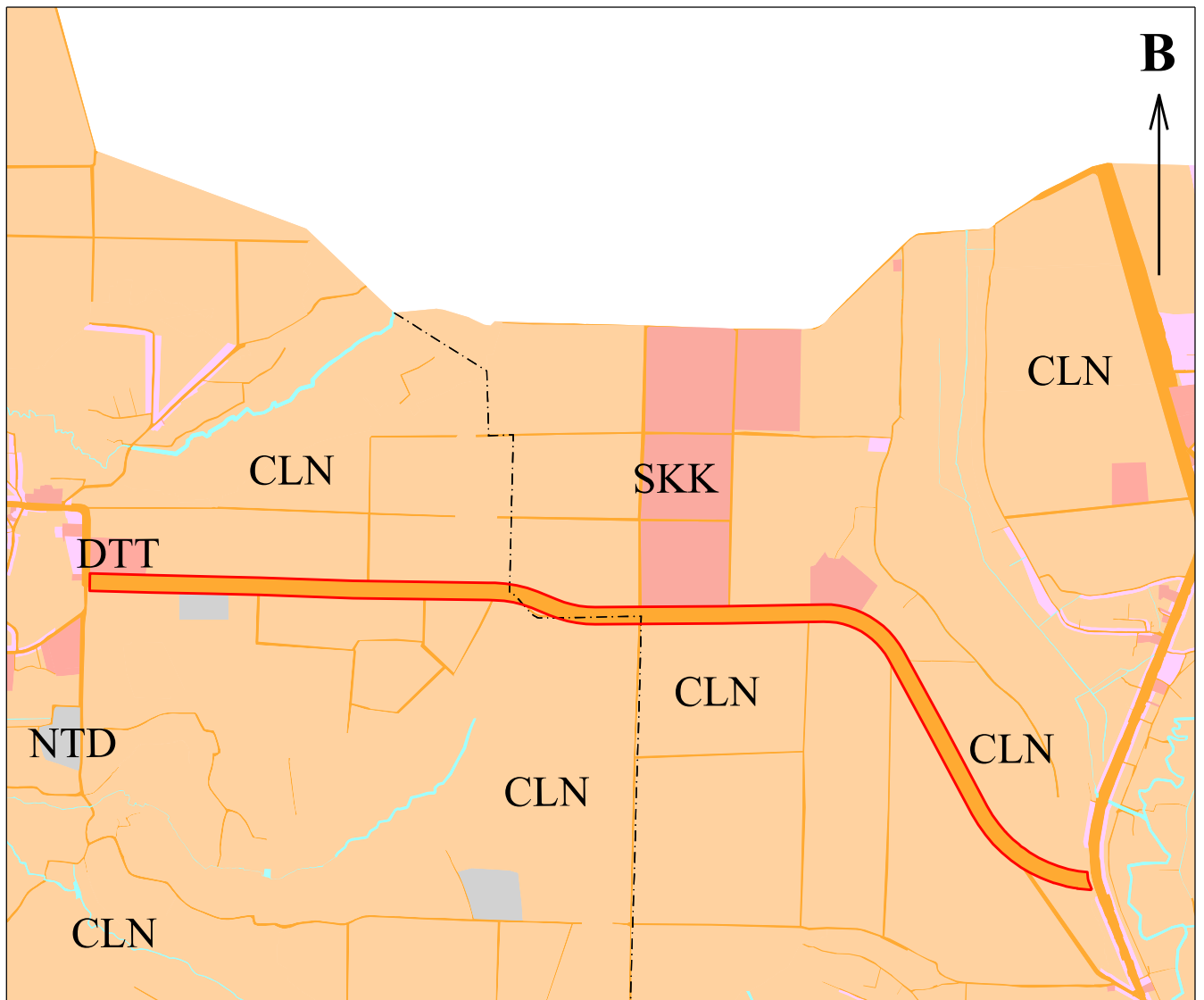


- Bản đồ HTSDD TT. Tân Khai, xã Phước An và Tân Quan
- Diện tích công trình/dự án: 16,12 ha và 12,90 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giao thông (DGT)

# **BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH**

Công trình:  
Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào  
Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản

Địa điểm: xã Minh Đức, Thanh Bình

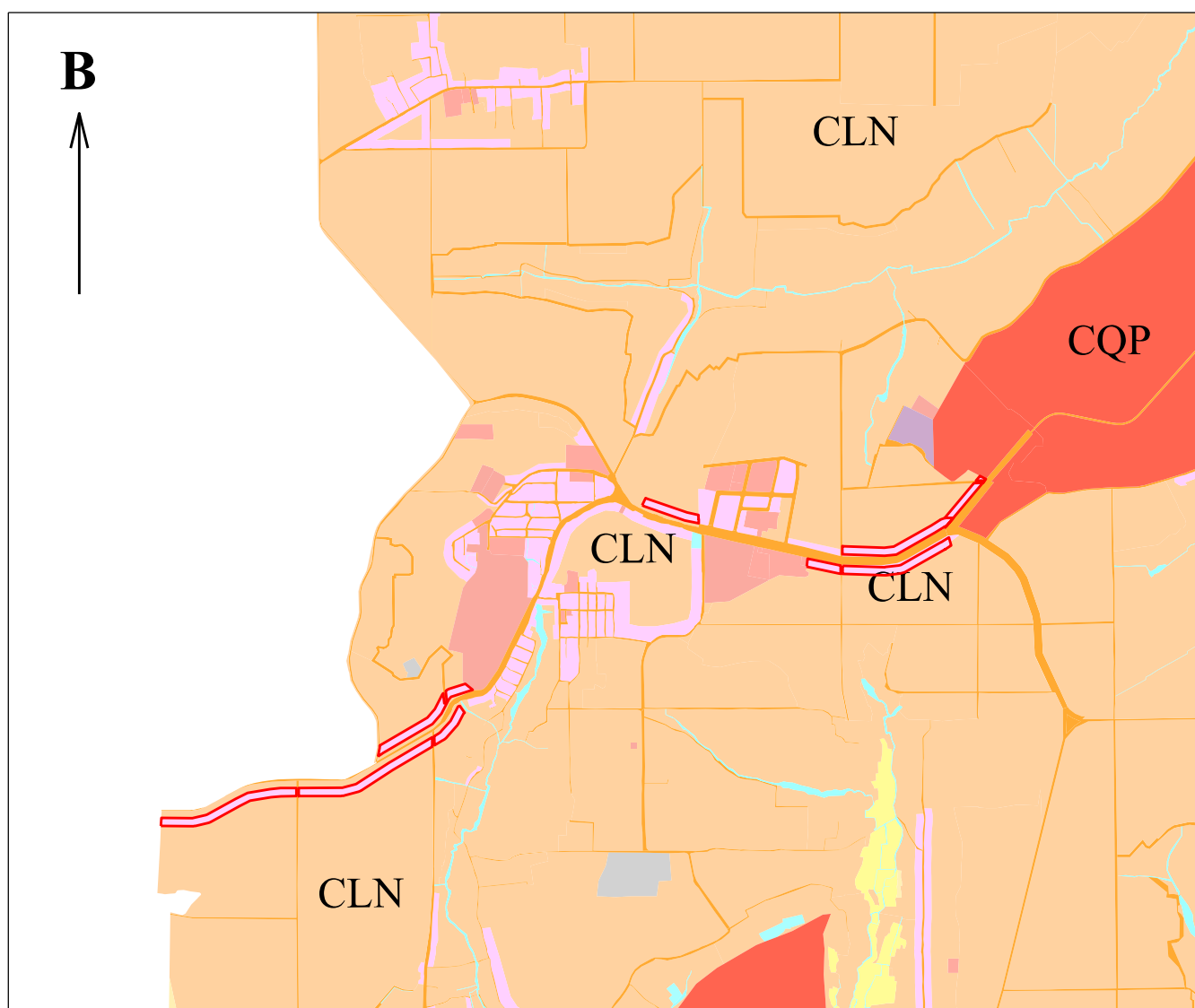


- Bản đồ HTSDĐ xã Thanh Bình, Minh Đức
- Diện tích công trình/dự án: 27,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giao thông (DGT)

## BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:  
Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế  
giao về địa phương quản lý

Địa điểm: xã Tân Lợi

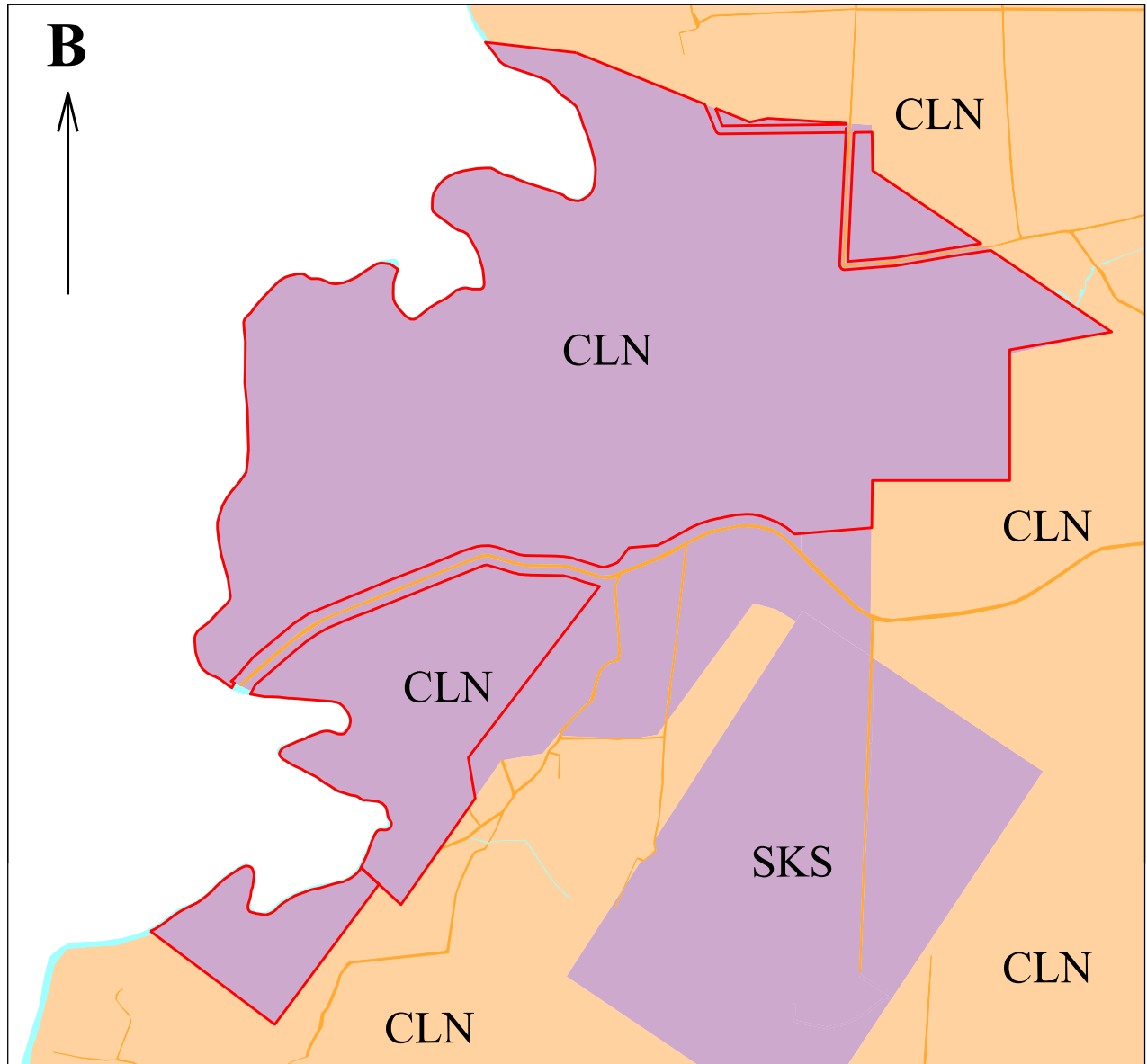


- Bản đồ HTSDĐ xã Tân Lợi
- Diện tích công trình/dự án: 13,61 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất trồng cây lâu năm (CLN)

# **BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH**

Công trình: Mỏ đá vôi Thanh Lương

Địa điểm: xã Minh Tâm, xã An Phú

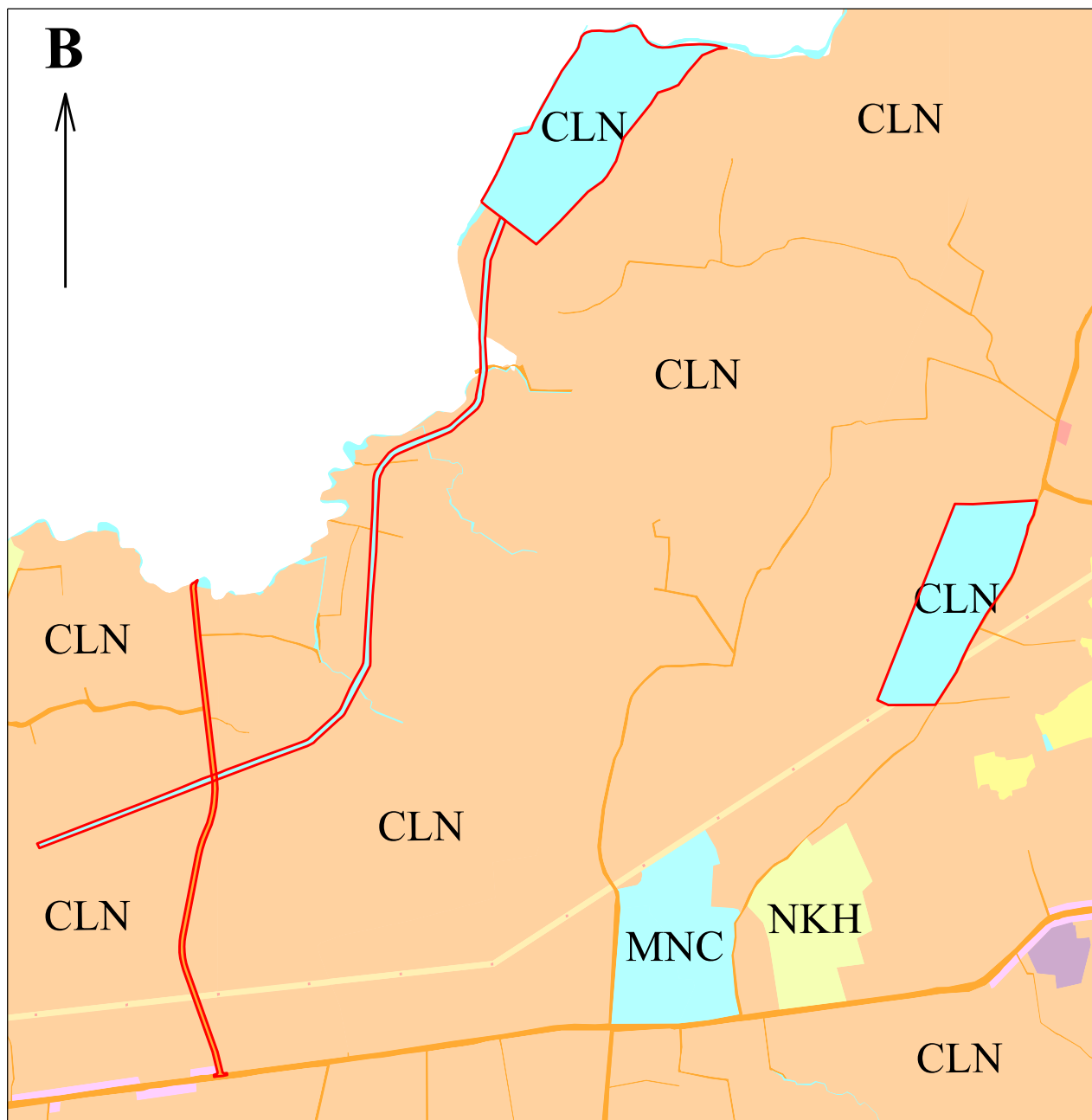


- Bản đồ HTSDĐ xã Minh Tâm, xã An Phú
- Diện tích công trình/dự án: 198,06 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:  
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS)

# **BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH**

Công trình: Dự án Cụm hồ tỉnh Bình Phước

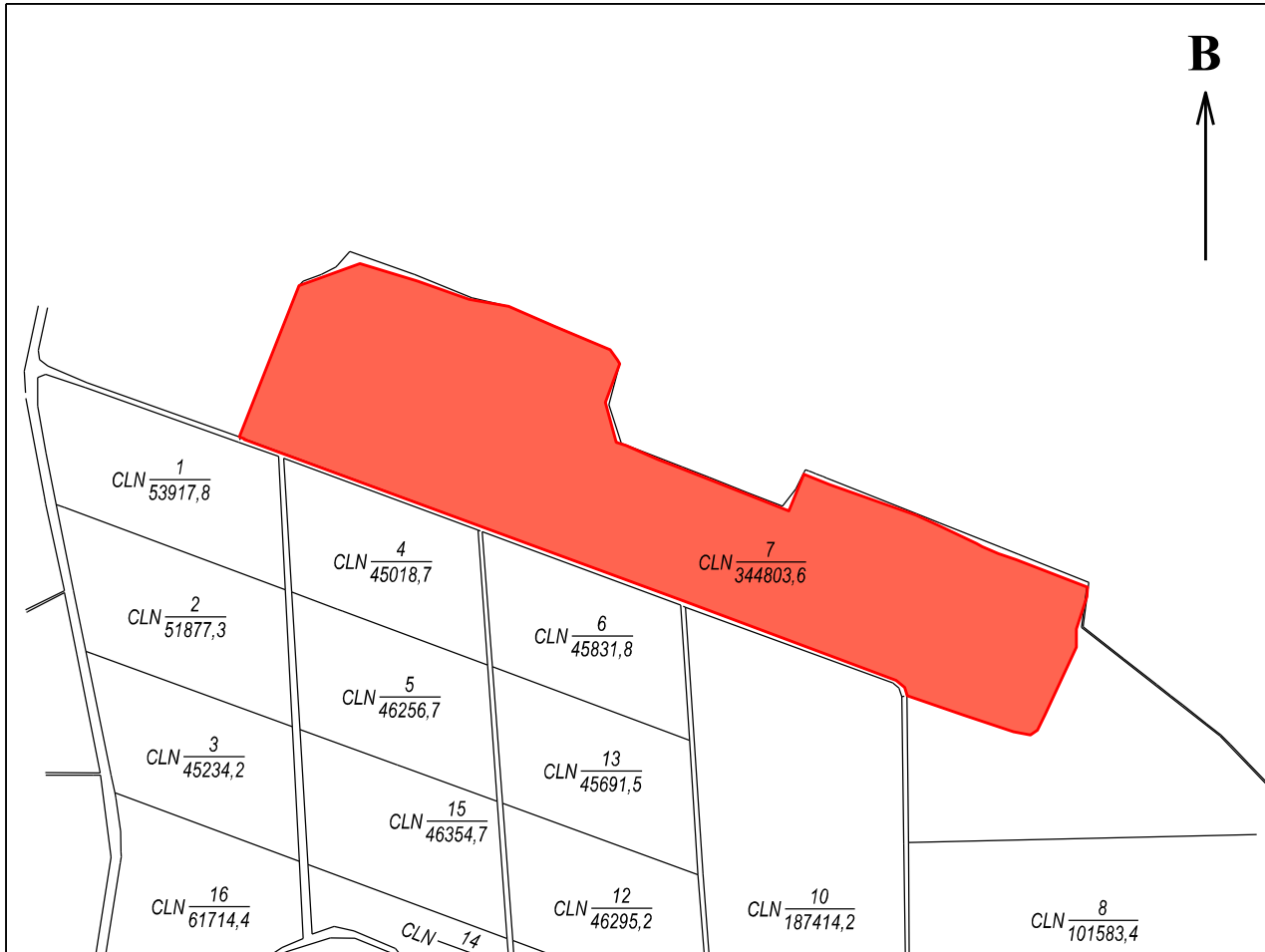
Địa điểm: xã An Khương



- Bản đồ HTSDĐ xã An Khương
- Diện tích công trình/dự án: 15 ha và 2,40 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:  
Đất công trình phòng, chống thiên tai (DCP)

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:  
Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật thị xã Bình Long  
Địa điểm: xã Phước An



- Bản đồ địa chính xã Phước An, tỷ lệ 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 57
- Diện tích công trình/dự án: 25,53 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất quốc phòng (CQP)

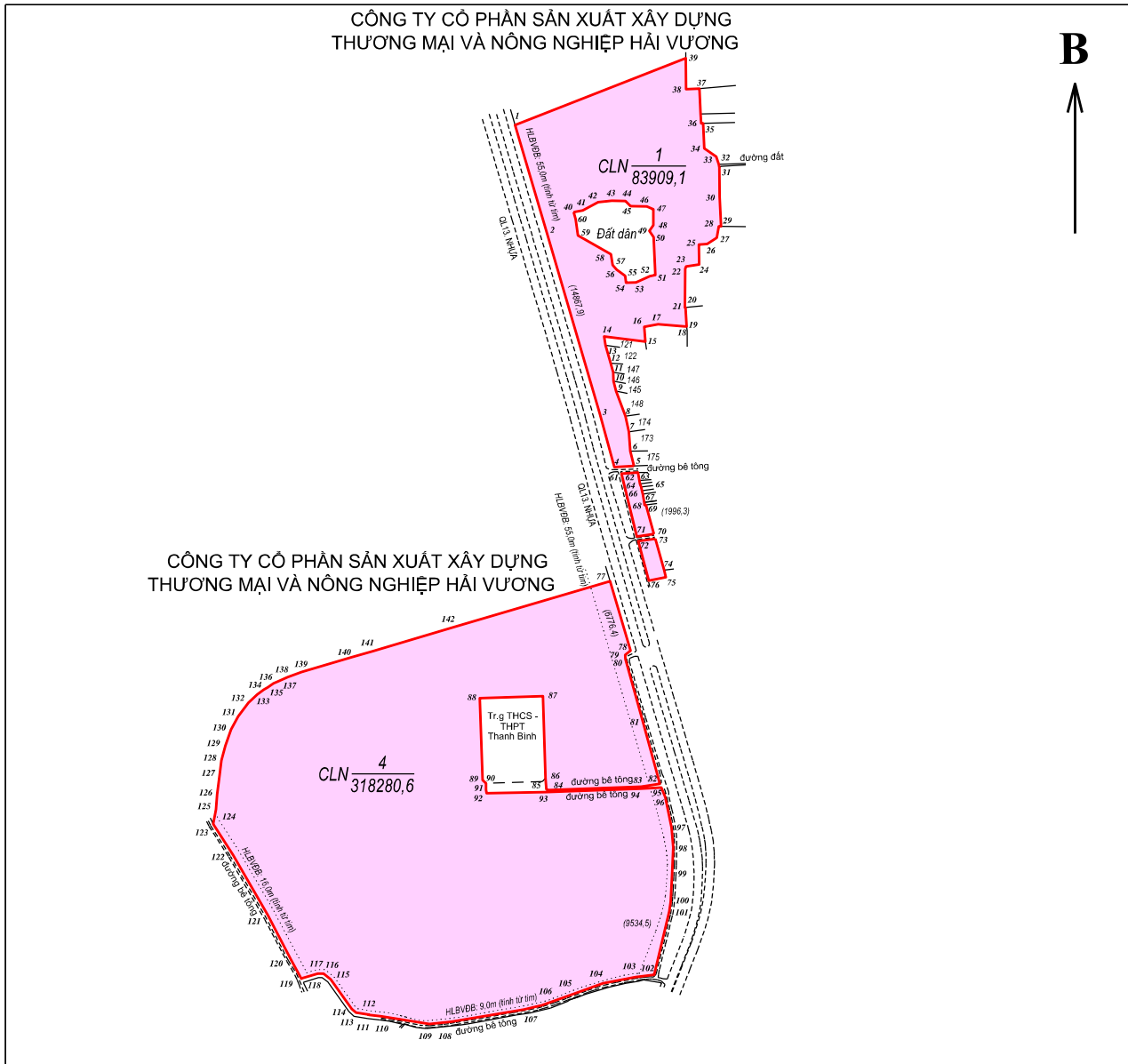


# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Khu đô thị mới Nam An Lộc

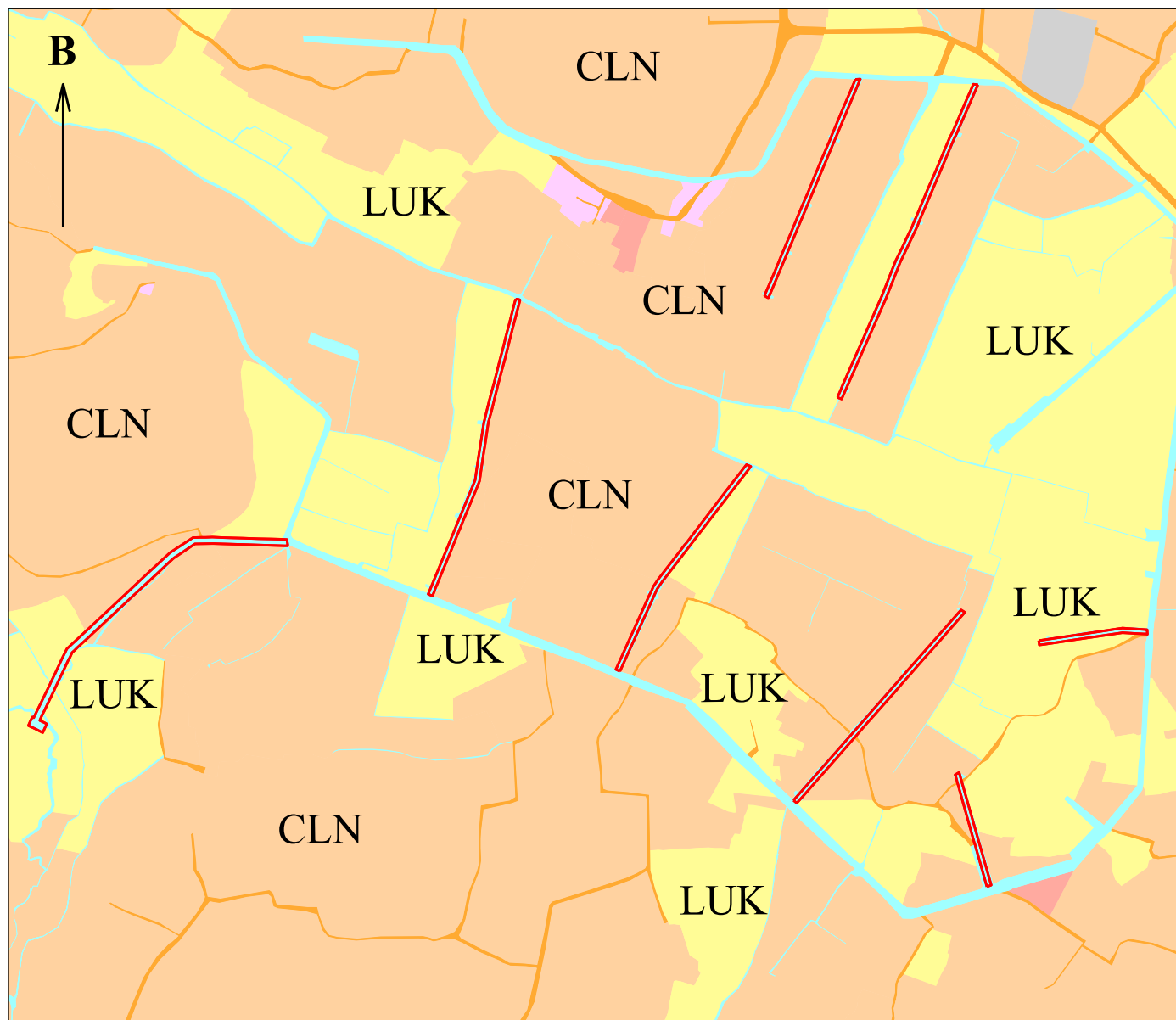
Địa điểm: ấp Sóc Răng, ấp Chà Là, xã Thanh Bình



- Bản đồ khu đo dự án
- Diện tích công trình/dự án: 40,60 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:  
Đất ở tại nông thôn (ONT) và các loại đất khác

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:  
Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương  
Địa điểm: xã An Khương



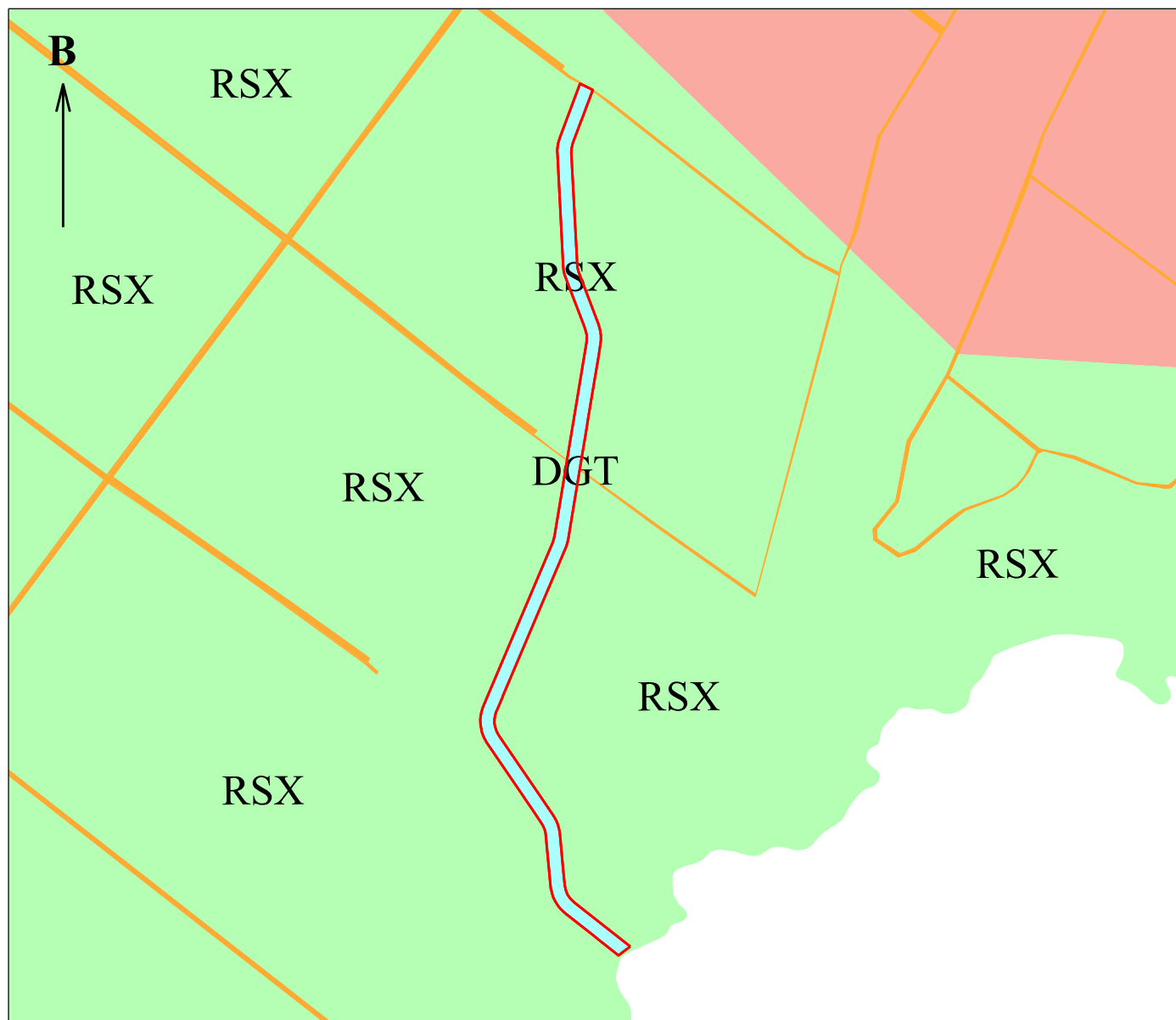
- Bản đồ HTSDĐ xã An Khương
- Diện tích công trình/dự án: 6,50 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thủy lợi (DTL)

# **BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH**

Công trình:

Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải  
ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng

Địa điểm: xã Đồng Nơ



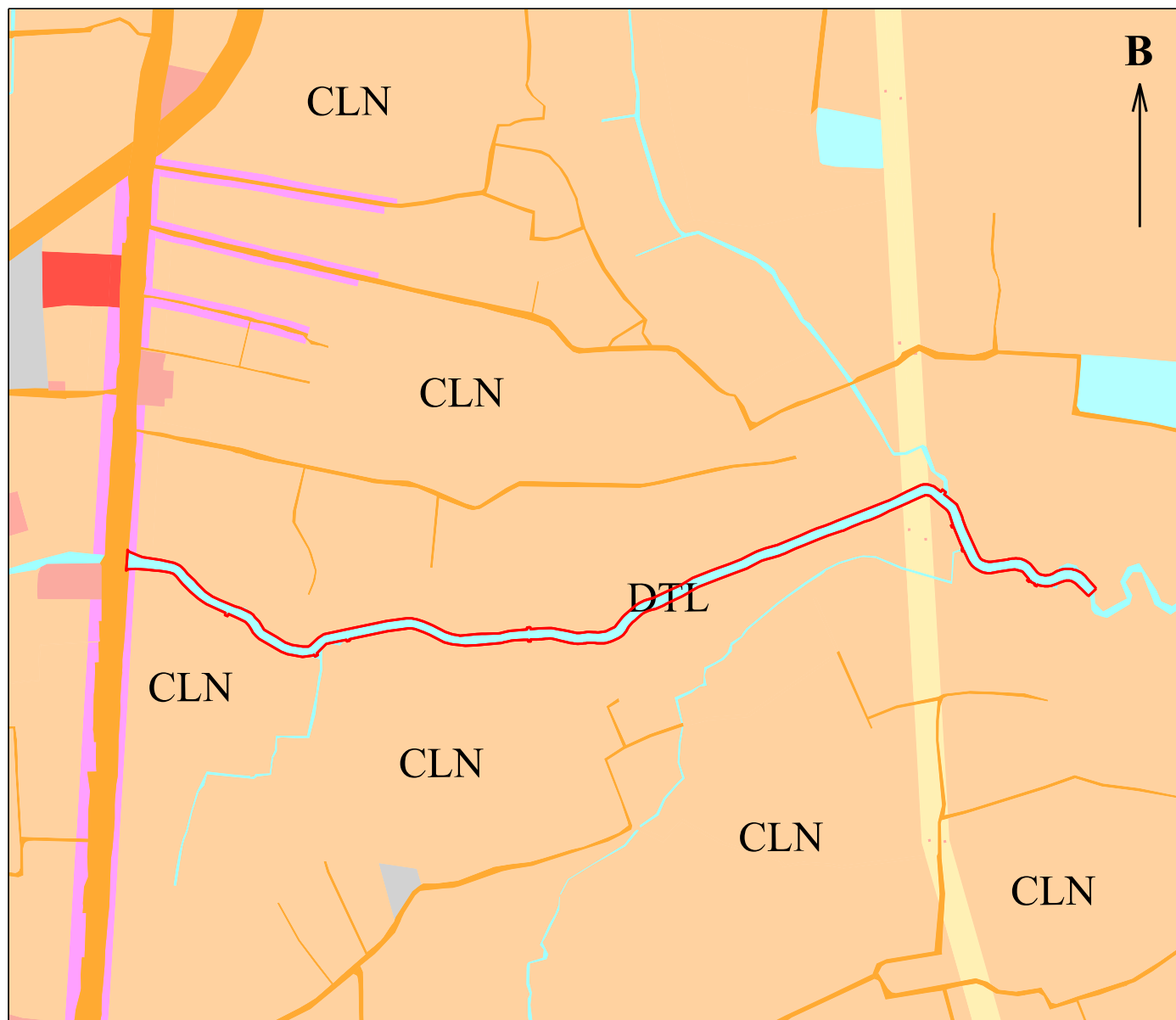
- Bản đồ HTSDĐ xã Đồng Nơ
- Diện tích công trình/dự án: 4,87 ha và 3,50 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:  
Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT)

# **BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH**

Công trình:

Xây dựng mương công thoát nước  
ngoài Khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)

Địa điểm: TT. Tân Khai



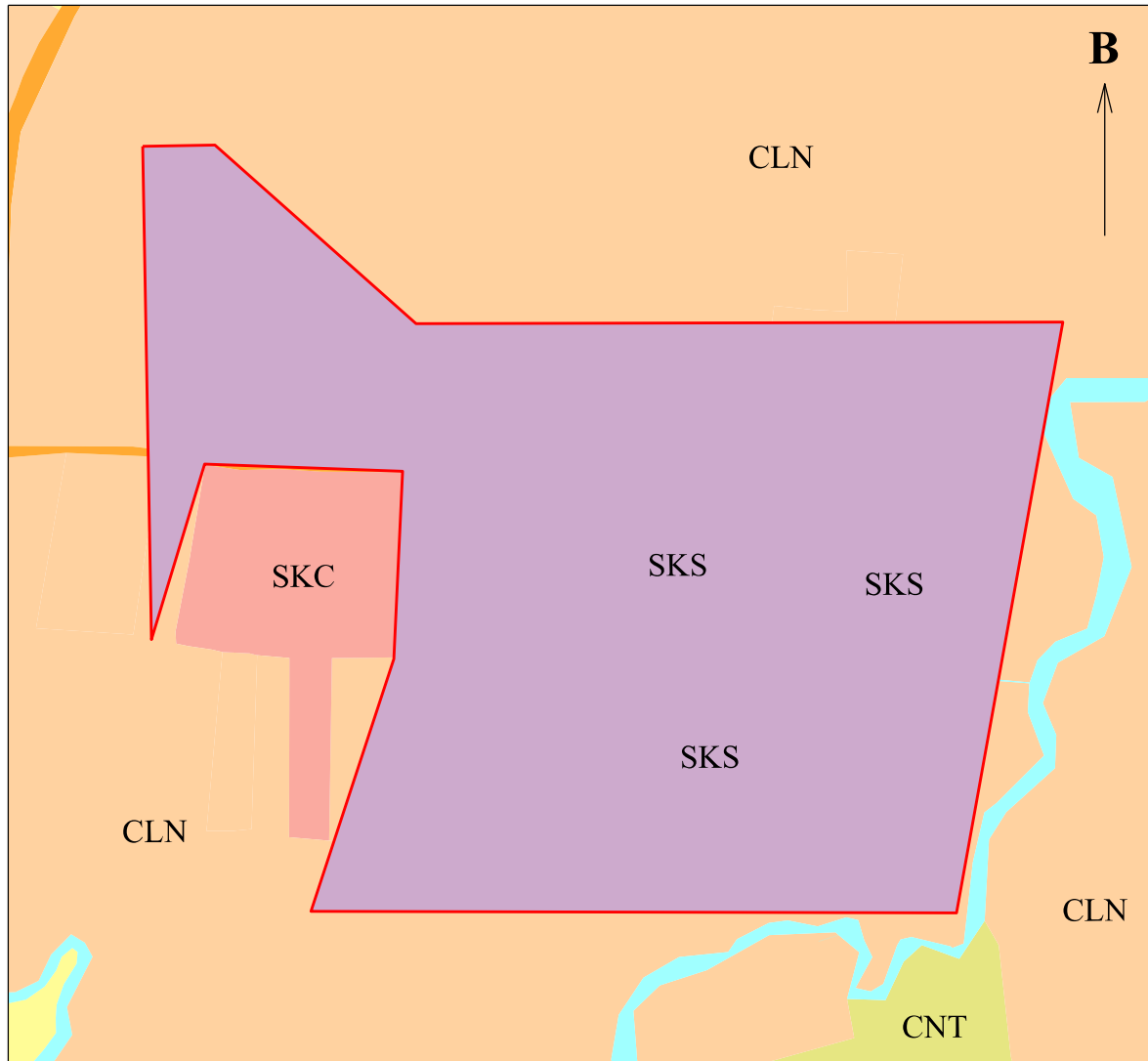
- Bản đồ HTSDĐ TT. Tân Khai
- Diện tích công trình/dự án: 3,58 ha và 1,49 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:  
Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT)

## BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Khai thác khoáng sản sét gạch ngói và vật liệu san lấp

Địa điểm: xã An Khương



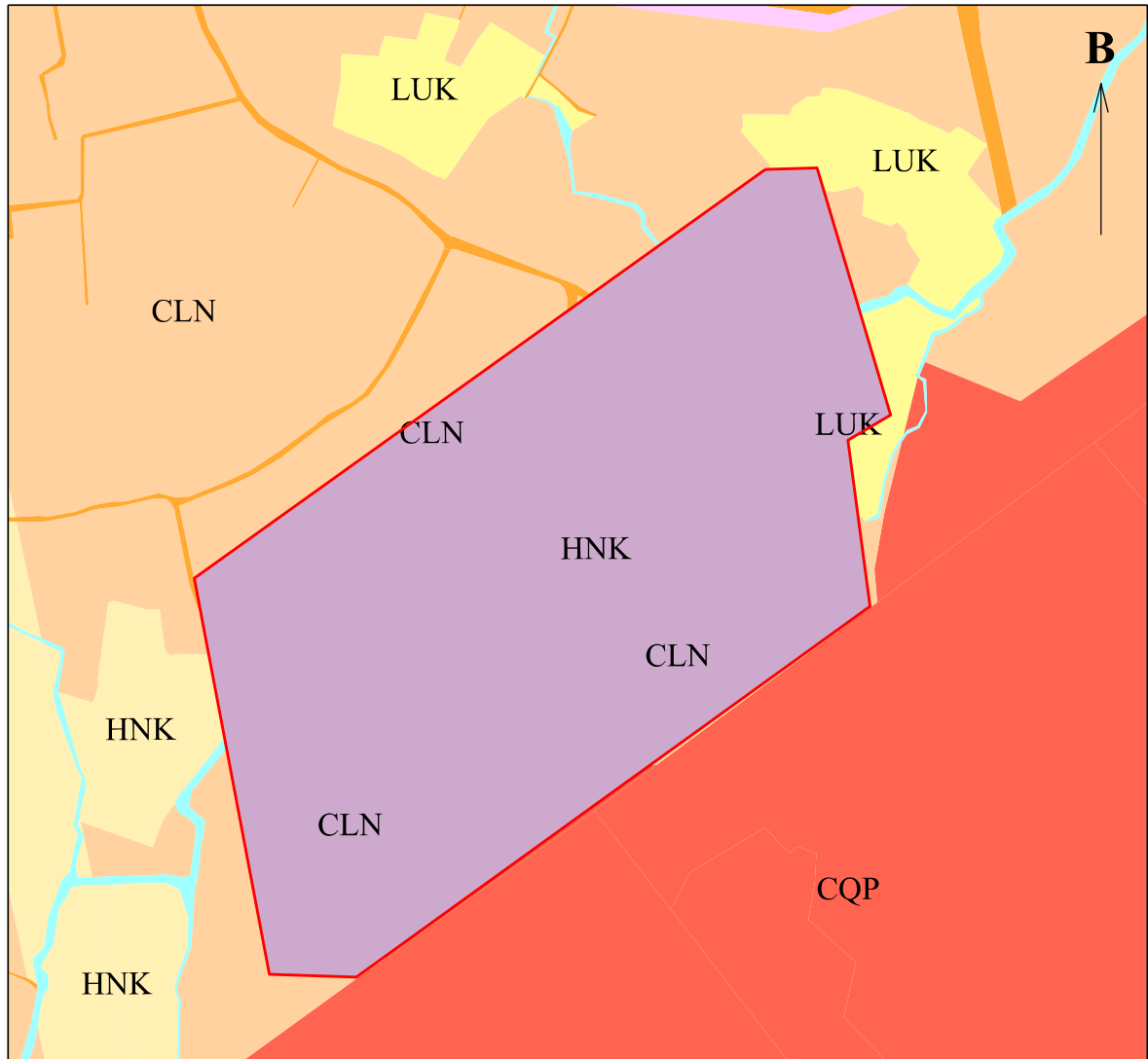
- Bản đồ HTSDĐ xã An Khương
- Diện tích công trình/dự án: 20,47 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:  
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS)

## BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Khai thác khoáng sản đá xây dựng

Địa điểm: xã Tân Lợi



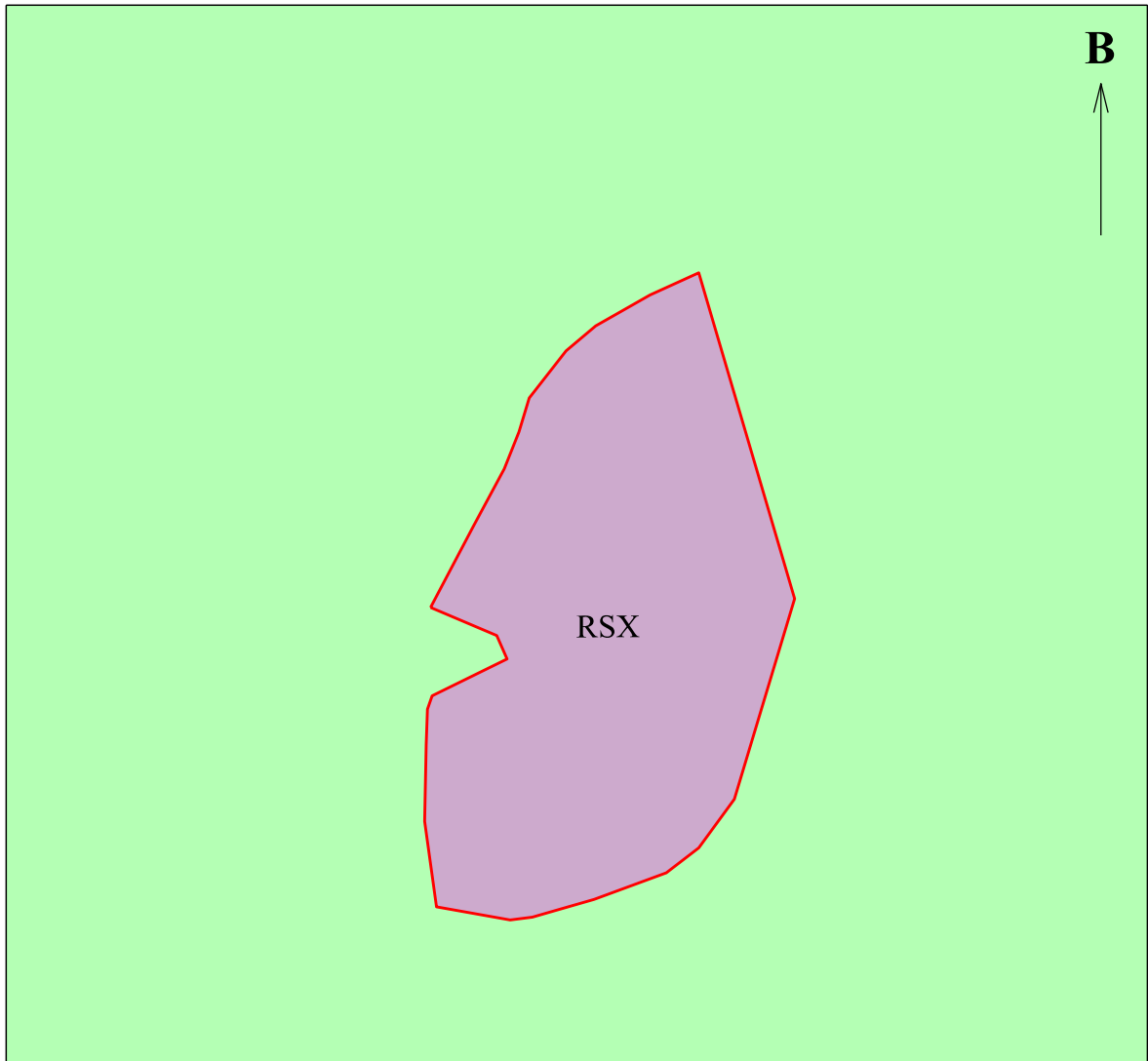
- Bản đồ HTSDĐ xã Tân Lợi
- Diện tích công trình/dự án: 14,50 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:  
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS)

## **BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH**

Công trình:

Khai thác khoáng sản đất san lấp

Địa điểm: xã Minh Đức



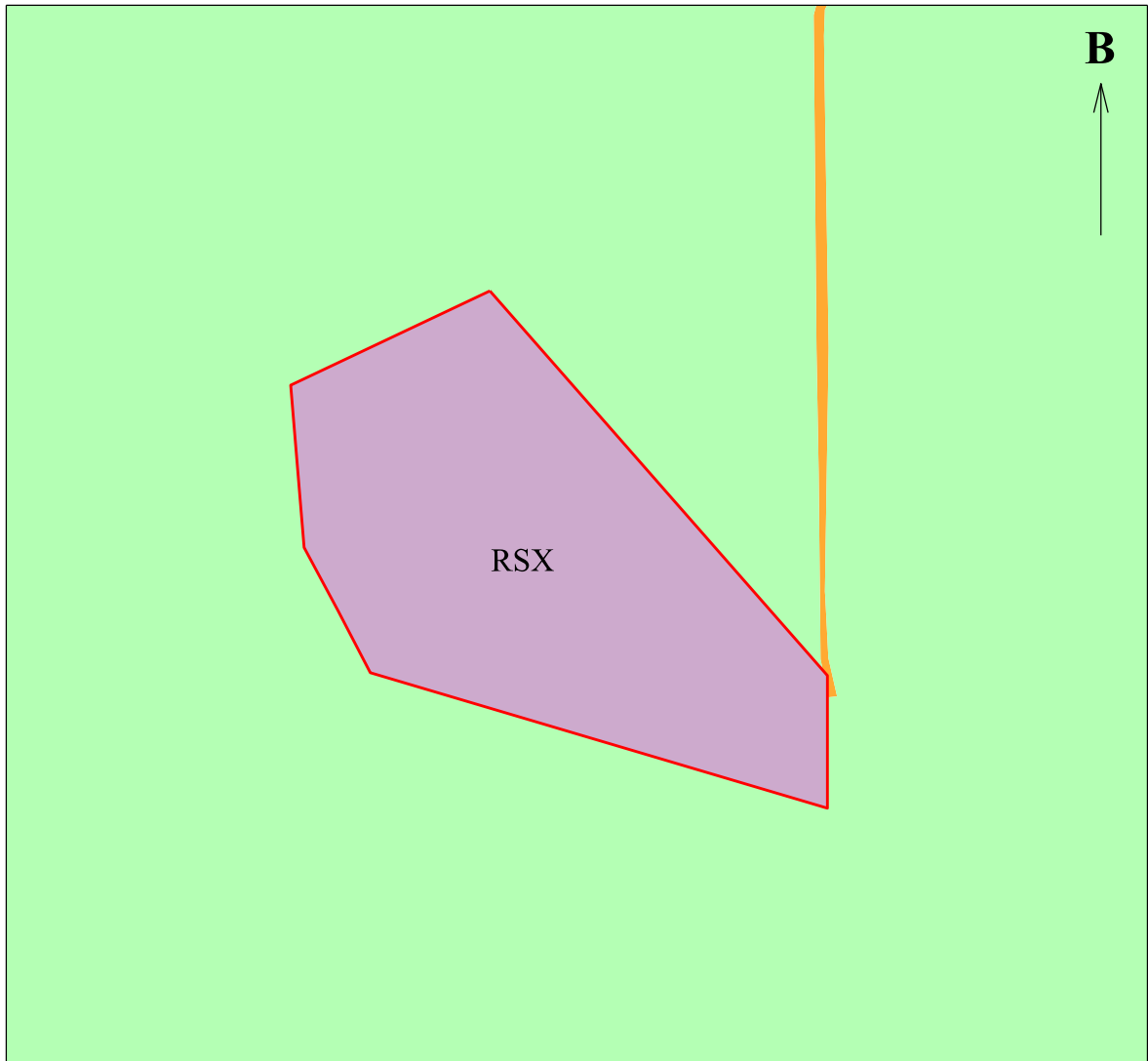
- Bản đồ HTSDĐ xã Minh Đức
- Diện tích công trình/dự án: 7,47 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:  
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS)

## **BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH**

Công trình:

Khai thác khoáng sản đá xây dựng

Địa điểm: xã Minh Đức



- Bản đồ HTSDĐ xã Minh Đức
- Diện tích công trình/dự án: 6,90 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:  
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS)

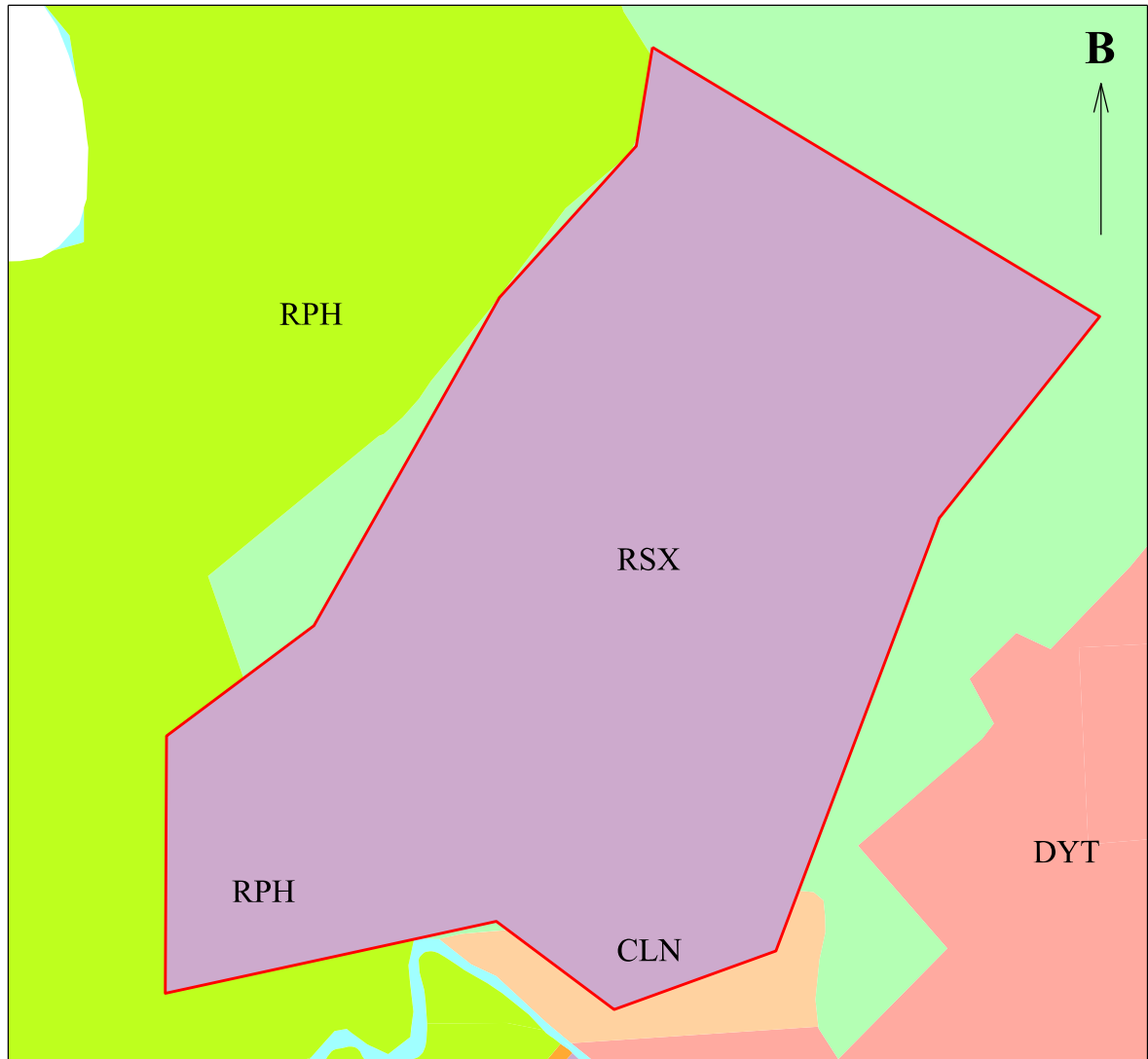


## BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Khai thác khoáng sản đá xây dựng

Địa điểm: xã Minh Đức



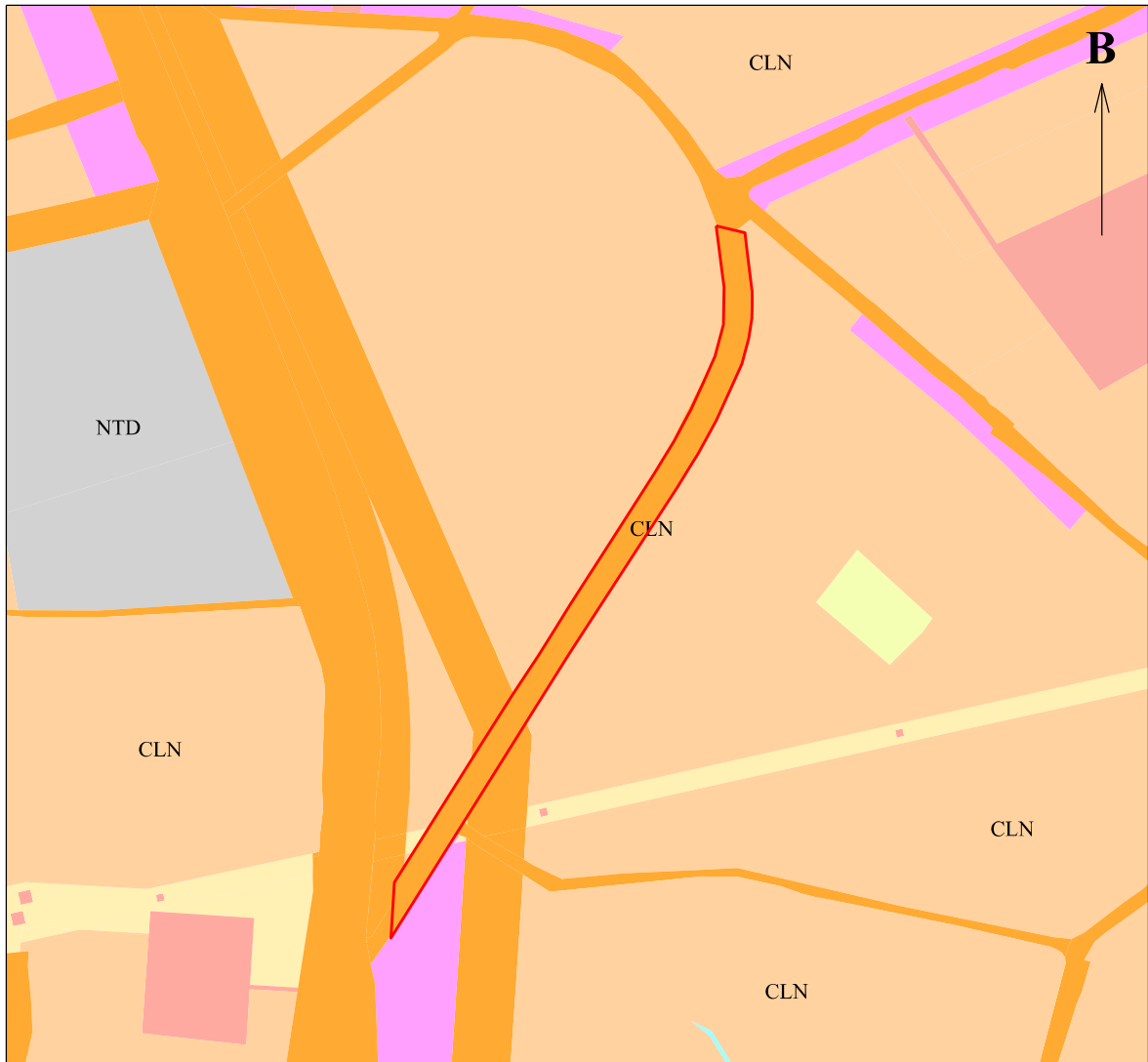
- Bản đồ HTSDD xã Minh Đức
- Diện tích công trình/dự án: 22,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:  
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS)

## **BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH**

Công trình:

Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai

Địa điểm: TT. Tân Khai



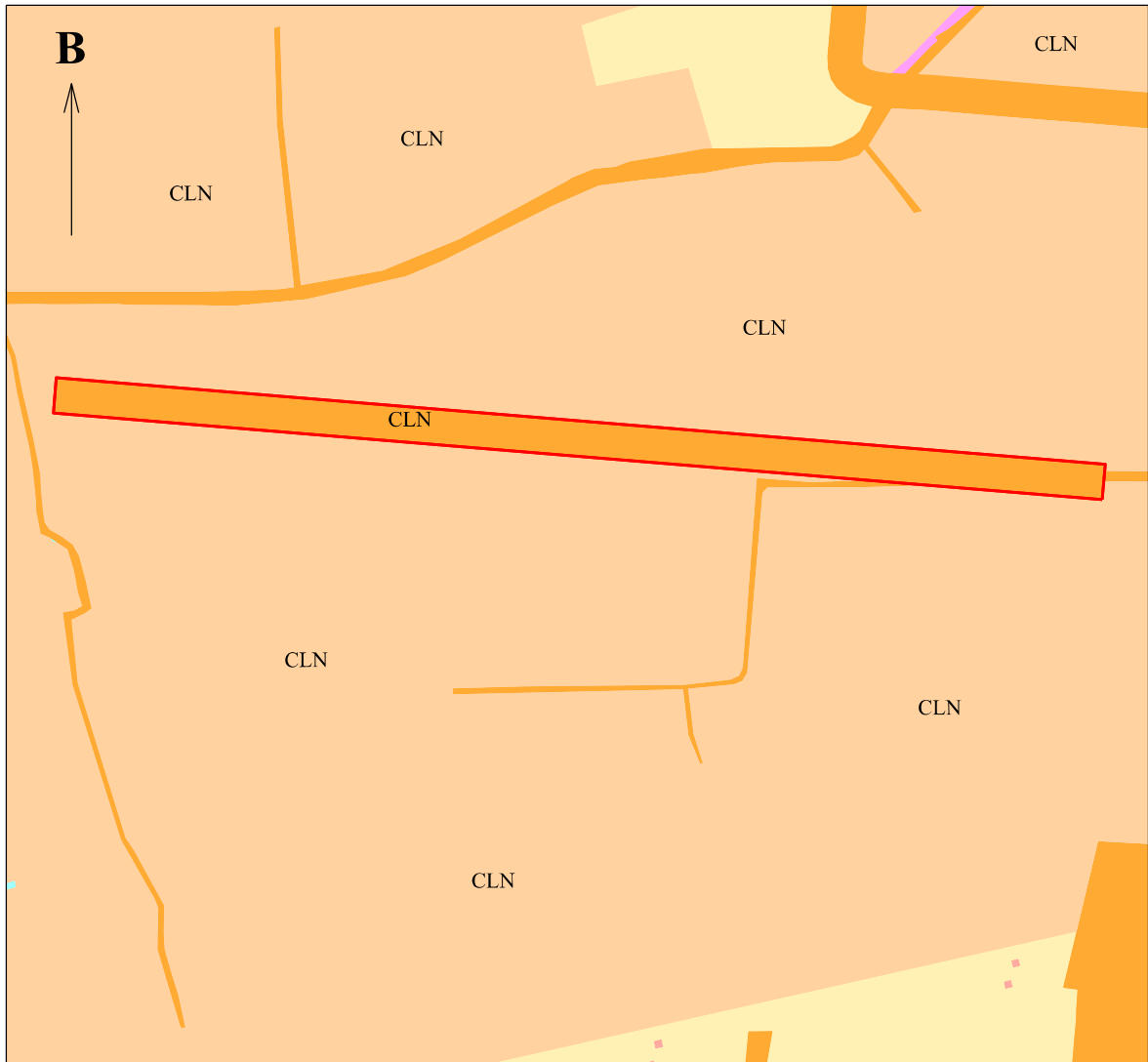
- Bản đồ HTSDD thị trấn Tân Khai
- Diện tích công trình/dự án: 0,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giao thông (DGT)

## BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Xây dựng đường Đông Tây 9

Địa điểm: TT. Tân Khai



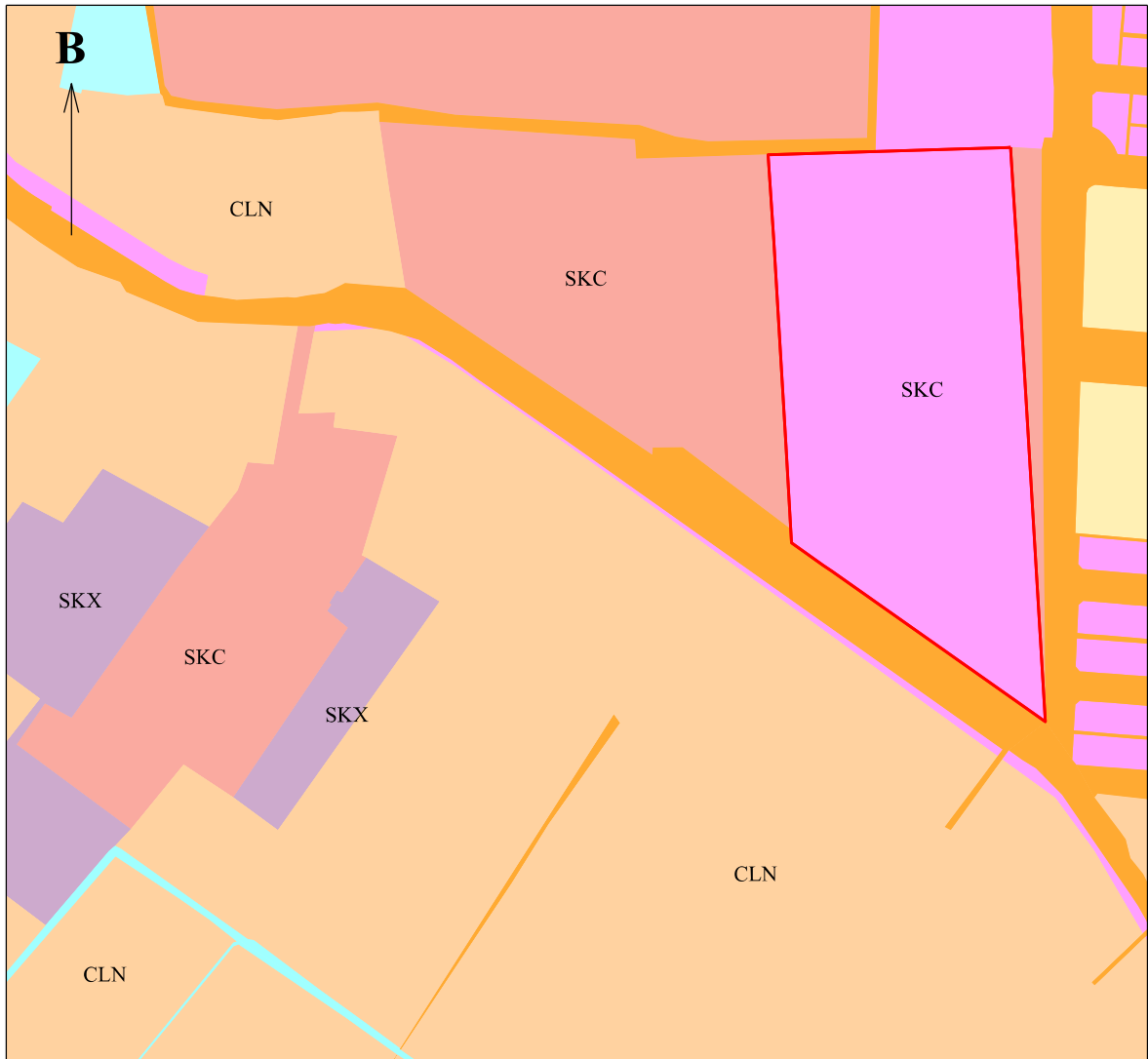
- Bản đồ HTSDĐ TT. Tân Khai
- Diện tích công trình/dự án: 2,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giao thông (DGT)

## **BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH**

Công trình:

Chỉnh trang đô thị (thu hồi đất Công ty An Phú Thịnh)

Địa điểm: TT. Tân Khai



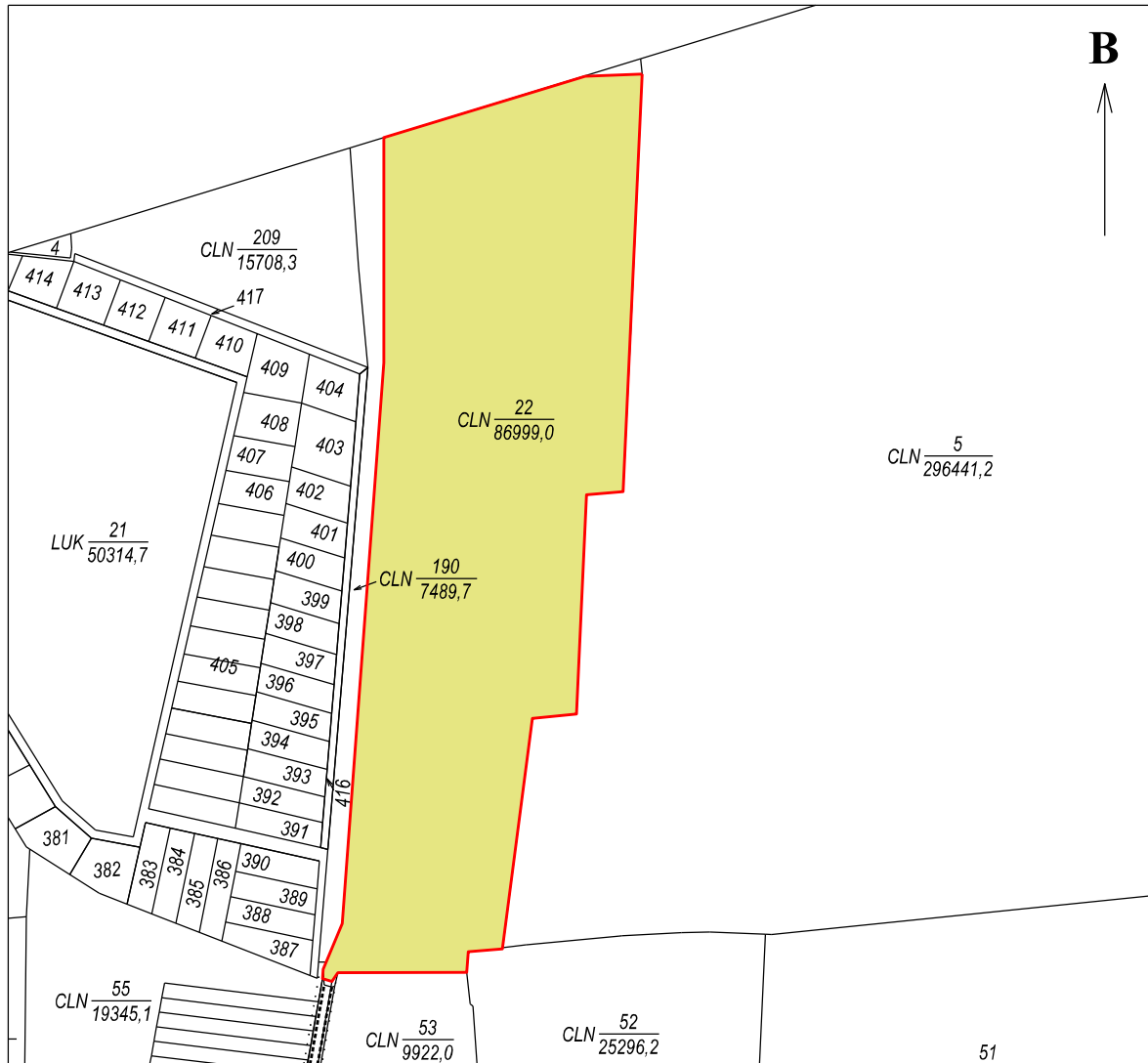
- Bản đồ HTSDĐ TT. Tân Khai
- Diện tích công trình/dự án: 5,30 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

## BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH DV TM Quang Tâm)

Địa điểm: xã Thanh An



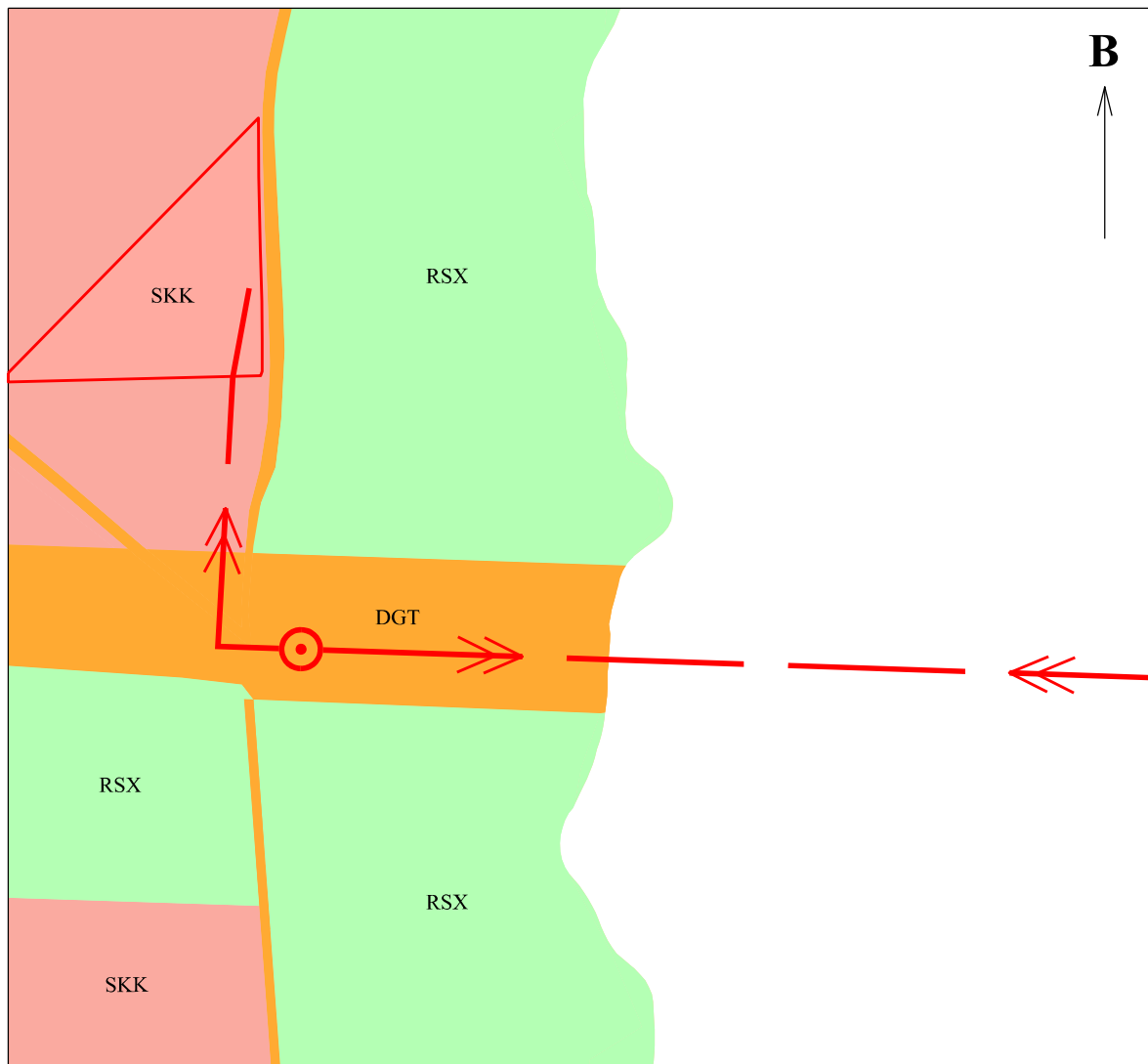
- Bản đồ địa chính xã Thanh An, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 01
- Diện tích công trình/dự án: 18,90 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:  
Đất chăn nuôi tập trung + phi nông nghiệp khác (CNT+PNK)

## BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico

Địa điểm: xã Đồng Nơ



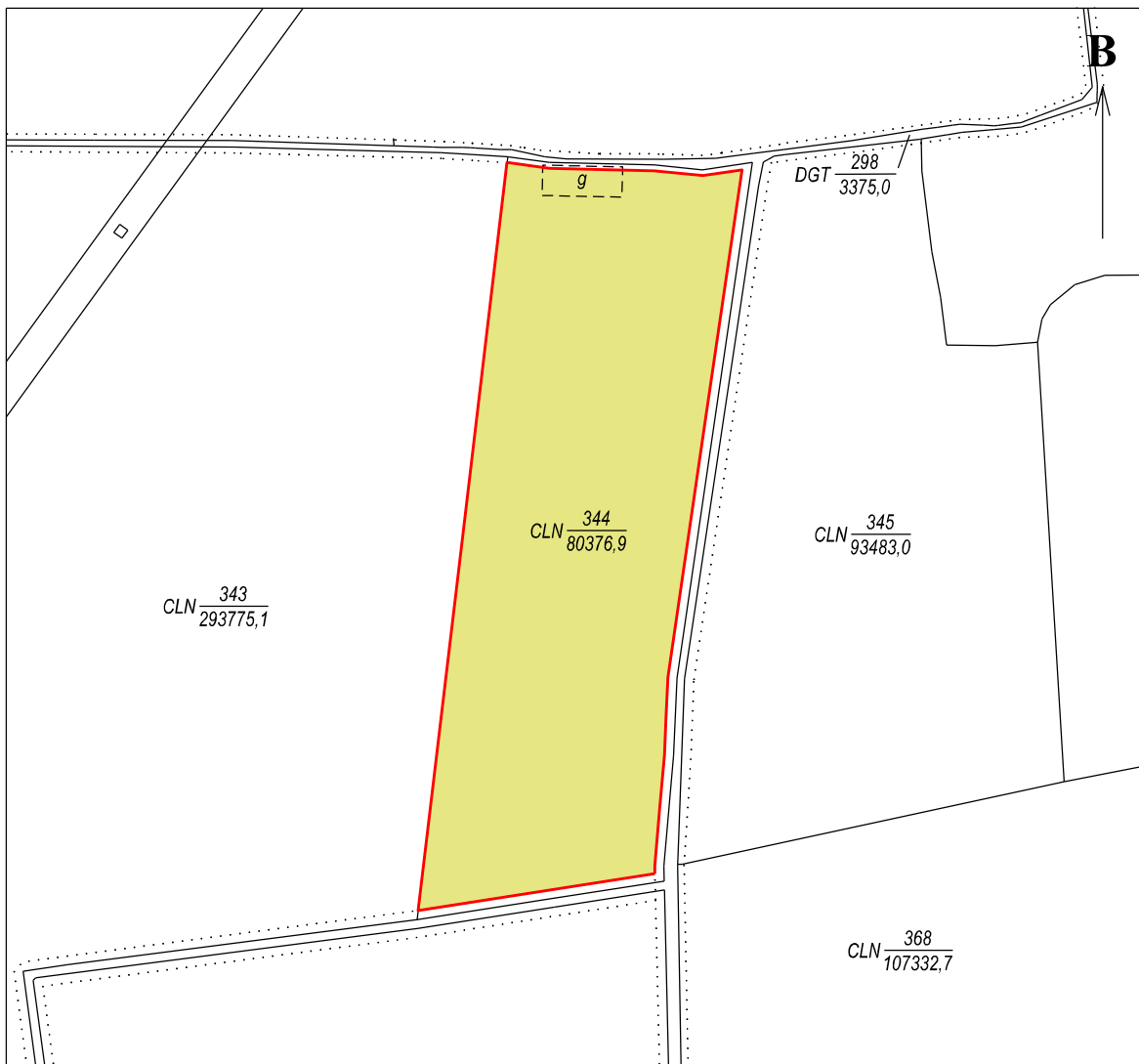
- Bản đồ HTSDD xã Đồng Nơ
- Diện tích công trình/dự án: 0,44 ha + 0,04 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:  
Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL)

## BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Trang trại chăn nuôi gà thịt (Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)

Địa điểm: xã An Phú



- Bản đồ địa chính xã An Phú, tỷ lệ 1/5.000

- Số tờ bản đồ địa chính: 04

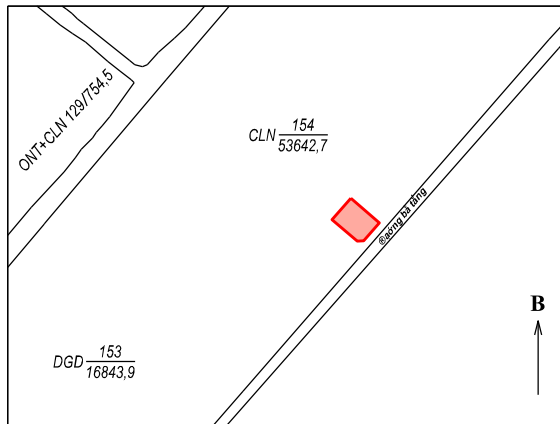
- Diện tích công trình/dự án: 7,58 ha

- Loại đất quy hoạch sử dụng:

Đất chăn nuôi tập trung + phi nông nghiệp khác (CNT+PNK)

### BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

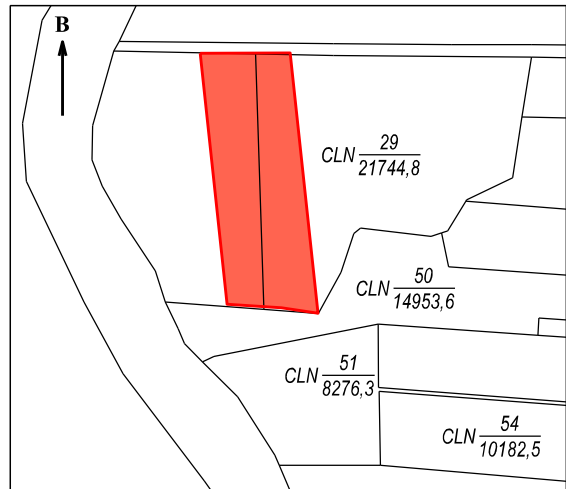
Công trình: Nhà văn hóa ấp Đồng Tân  
Địa điểm: xã Đồng Nơ



- Bản đồ địa chính xã Đồng Nơ, tỷ lệ 1/2.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 14
- Diện tích công trình/dự án: 0,47 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:  
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV)

### BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

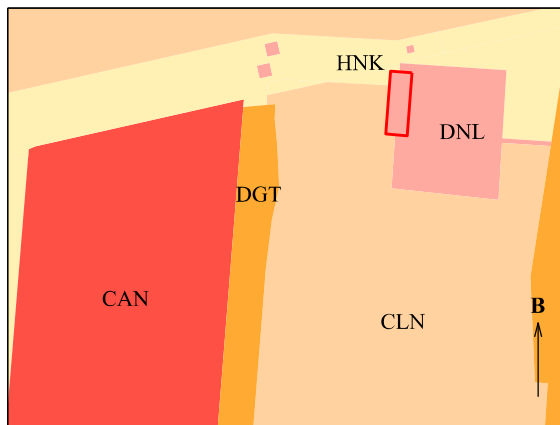
Công trình: Chốt chiến đấu DQ Minh Tâm  
Địa điểm: xã Minh Tâm



- Bản đồ địa chính xã Minh Tâm, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 08
- Diện tích công trình/dự án: 1,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất quốc phòng (CQP)

### BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:  
Đường dây 110kV trạm 220kV Bình Long 2 - Bình Long  
Địa điểm: Thị trấn Tân Khai



- Bản đồ HTSDĐ thị trấn Tân Khai
- Diện tích công trình/dự án: 0,80 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:  
Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL)

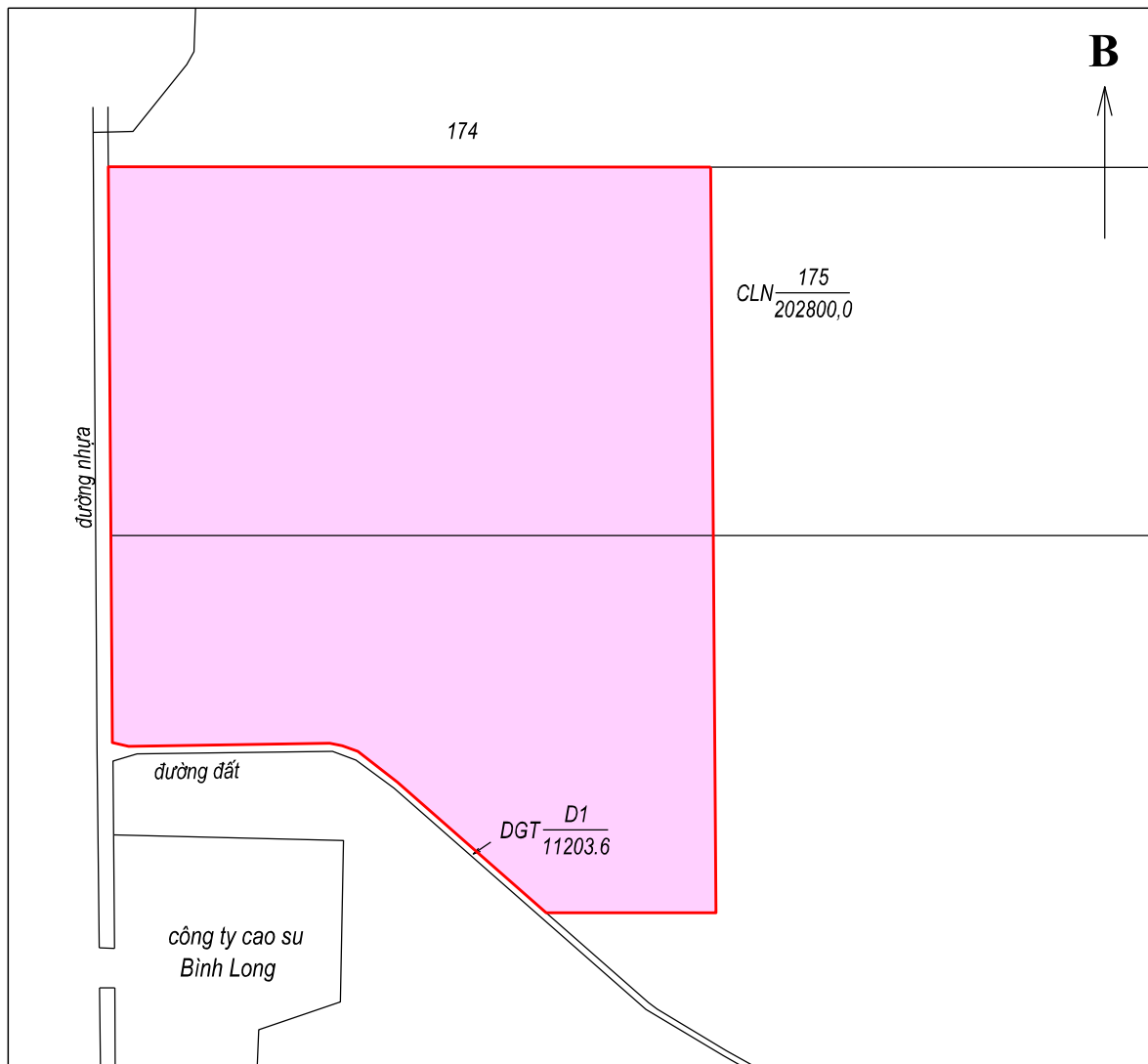


## BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Khu dân cư Tân Hưng

Địa điểm: ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng



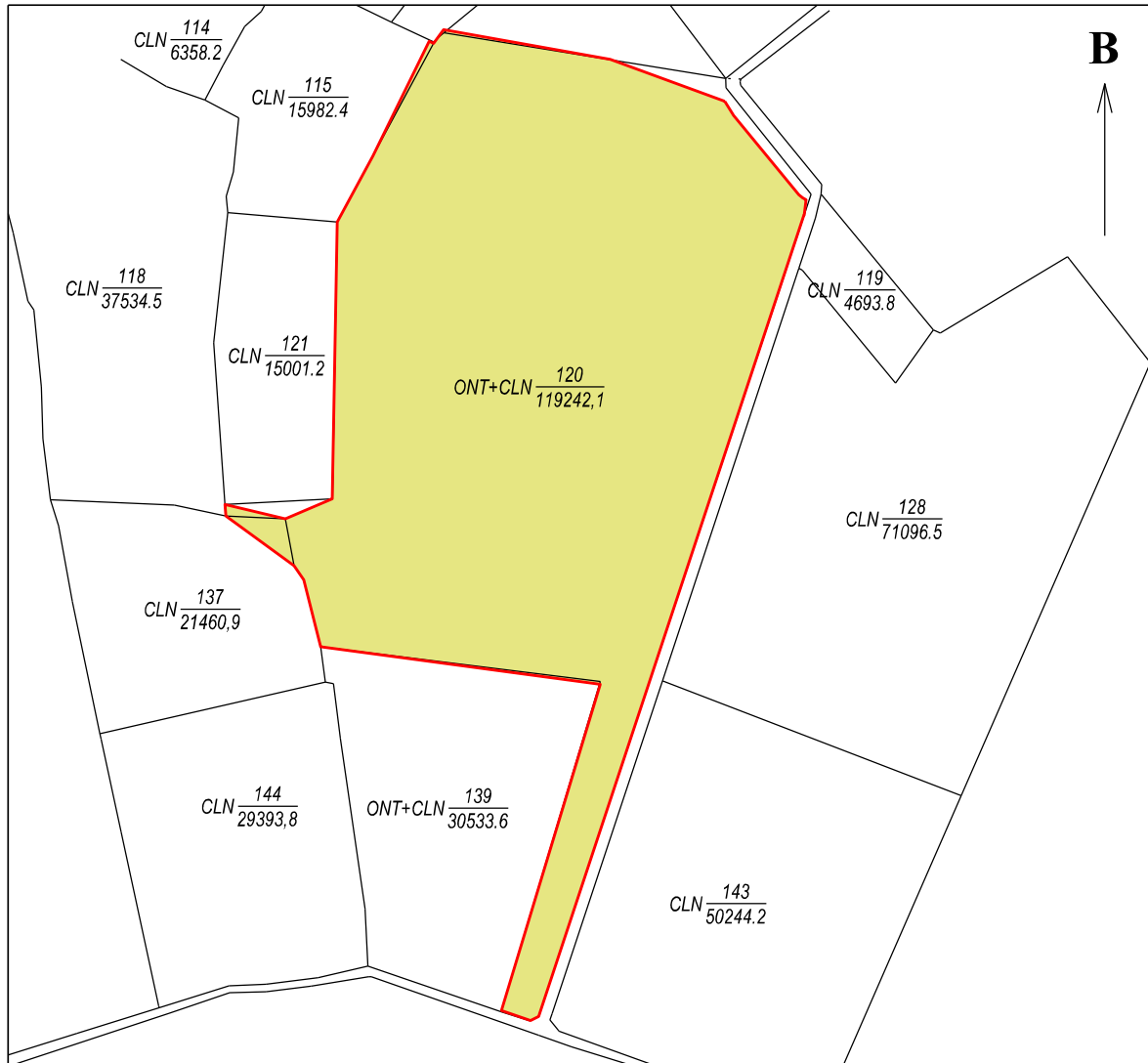
- Bản đồ địa chính xã Tân Hưng, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 07
- Diện tích công trình/dự án: 18,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:  
Đất ở tại nông thôn (ONT) và các loại đất khác

## BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Trang trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định

Địa điểm: ấp Xa Trạch Sóc, xã Phước An

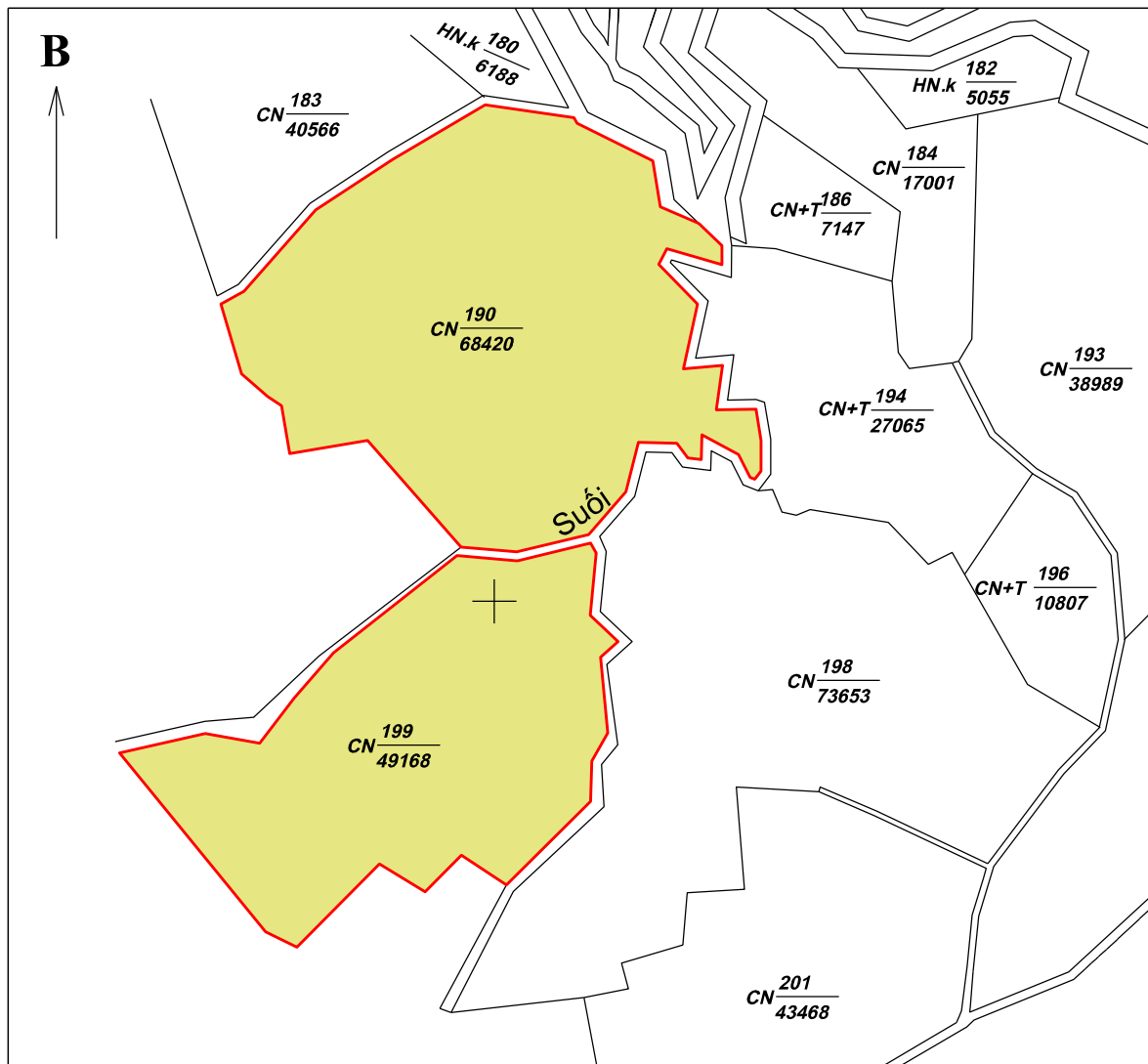


- Bản đồ địa chính xã Phước An, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 45
- Diện tích công trình/dự án: 5,88 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:  
Đất chăn nuôi tập trung + phi nông nghiệp khác (CNT+PNK)

## BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trang trại chăn nuôi gà thịt  
(Cty TNHH MTV Thương mại Thuận Hưng)

Địa điểm: ấp Sa Cô, xã Thanh An



- Bản đồ địa chính xã Thanh An, tỷ lệ 1/5.000

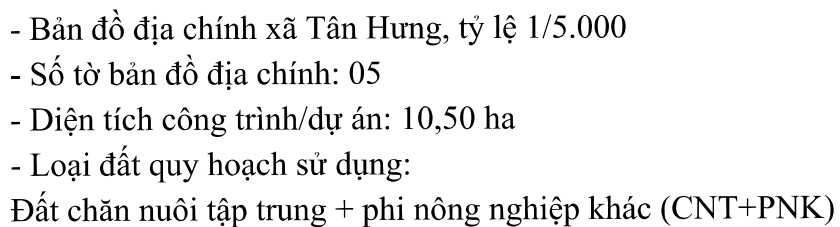
- Số tờ bản đồ địa chính: 11

- Diện tích công trình/dự án: 12,30 ha

- Loại đất quy hoạch sử dụng:

Đất chăn nuôi tập trung + phi nông nghiệp khác (CNT+PNK)

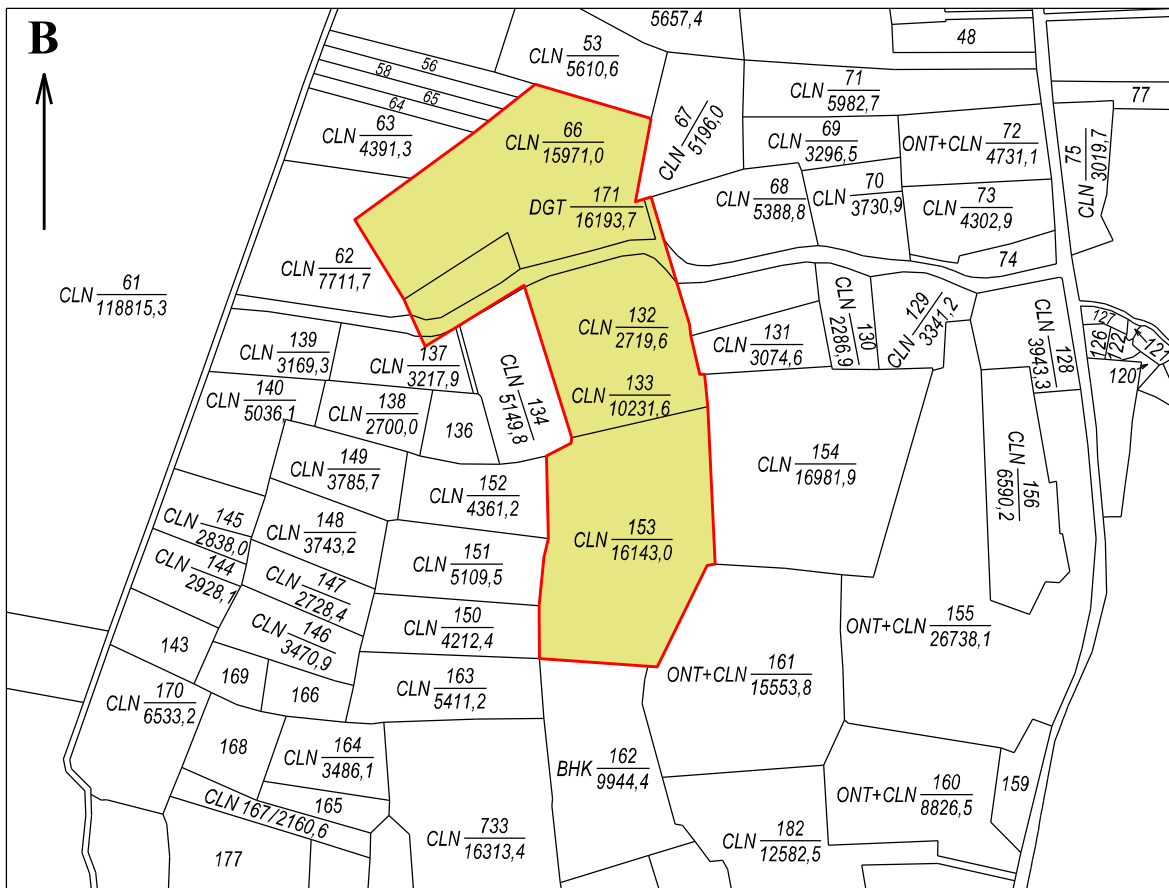
Địa điểm: ấp Sóc Ruộng, xã Tân Hưng



## BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trang trại chăn nuôi gà thịt Đặng Thanh Triều

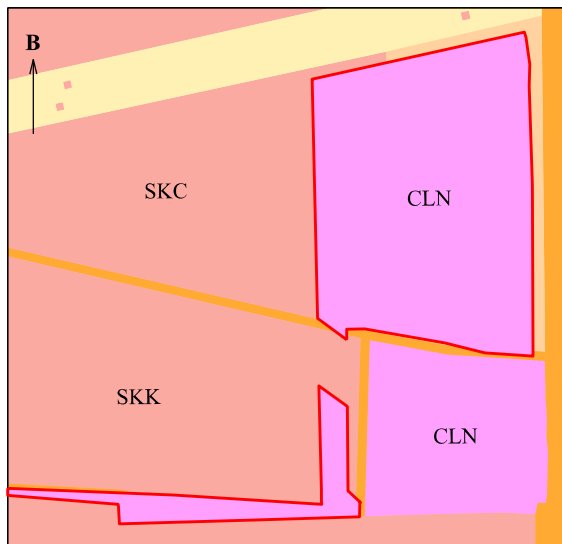
Địa điểm: ấp 1, xã An Khương



- Bản đồ địa chính xã An Khương, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 04
- Diện tích công trình/dự án: 4,62 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:  
Đất chăn nuôi tập trung + phi nông nghiệp khác (CNT+PNK)

### BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

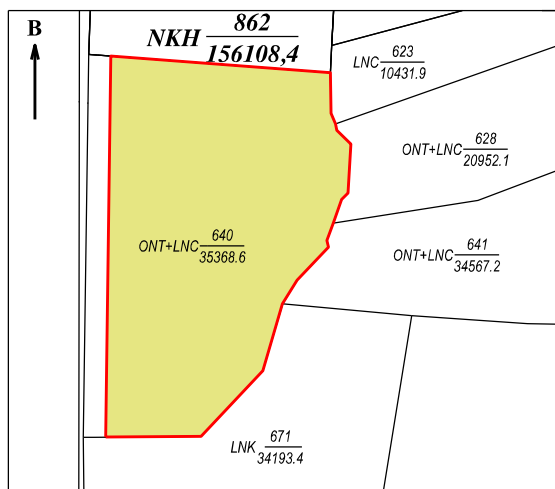
Công trình:  
Thụ hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý  
để Thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất  
để xây dựng Khu dân cư  
Địa điểm: Thị trấn Tân Khai



- Bản đồ HTSDĐ TT. Tân Khai
- Diện tích công trình/dự án: 2,91 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

### BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

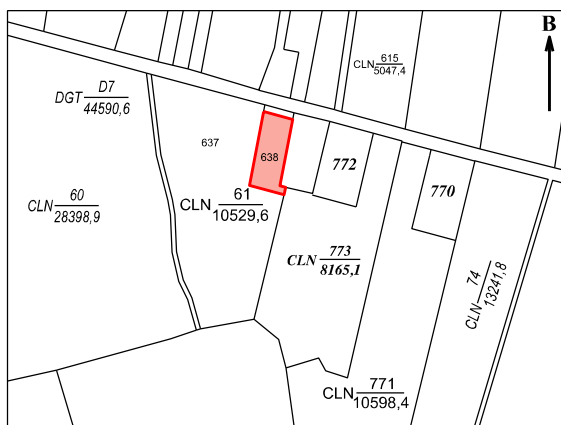
Công trình: Trại chăn nuôi heo (Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhiều)  
Địa điểm: ấp Tăng Hách, xã An Phú



- Bản đồ địa chính xã An Phú, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 02
- Diện tích công trình/dự án: 2,53 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:  
Đất chăn nuôi tập trung + phi nông nghiệp khác (CNT+PNK)

### BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

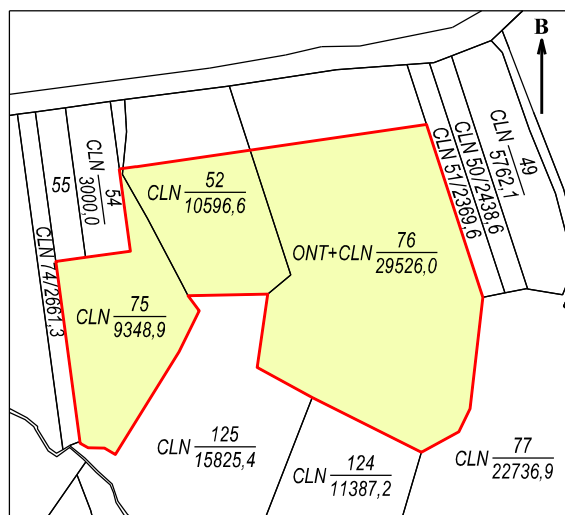
Công trình: Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu  
(Công ty CP Nhiên liệu Phú Tân)  
Địa điểm: ấp Sóc Ruộng, xã Tân Hưng



- Bản đồ địa chính xã Tân Hưng, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 05
- Diện tích công trình/dự án: 0,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại dịch vụ (TMD)

### BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Sản xuất nông nghiệp hữu cơ tuần hoàn khép kín  
(Công ty TNHH Nông nghiệp hữu cơ Việt Hà)  
Địa điểm: ấp 3, xã An Khương



- Bản đồ địa chính xã An Khương, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 05
- Diện tích công trình/dự án: 4,94 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:  
Đất CSSX phi nông nghiệp + đất nông nghiệp khác (SKC+NKH)

### BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an xã An Phú

Địa điểm: ấp Phổ Lổ, xã An Phú



- Bản đồ trích đo, tỷ lệ 1/2.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 00
- Diện tích công trình/dự án: 0,26 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

### BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Chốt chiến đấu DQ An Phú

Địa điểm: ấp Tăng Hách, xã An Phú

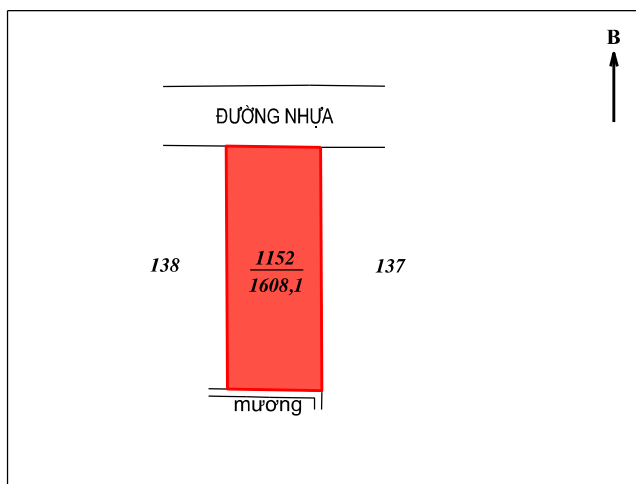


- Bản đồ trích đo, tỷ lệ 1/2.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 00
- Diện tích công trình/dự án: 2,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất quốc phòng (CQP)

### BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an xã Minh Tâm

Địa điểm: ấp 2, xã Minh Tâm

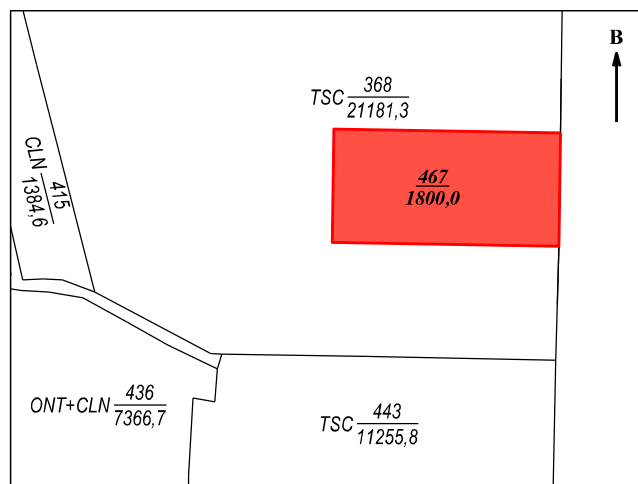


- Bản đồ địa chính xã Minh Tâm, tỷ lệ 1/2.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 11
- Diện tích công trình/dự án: 0,16 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

### BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an xã Minh Đức

Địa điểm: ấp 1A, xã Minh Đức

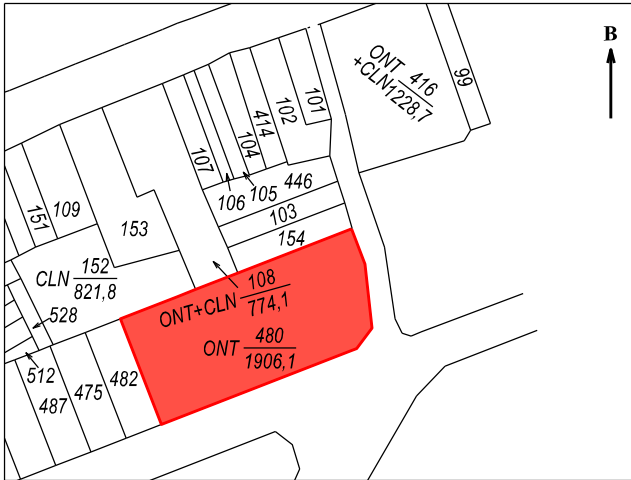


- Bản đồ địa chính xã Minh Đức, tỷ lệ 1/2.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 28
- Diện tích công trình/dự án: 0,18 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

### BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an xã Tân Hiệp

Địa điểm: ấp 7, xã Tân Hiệp

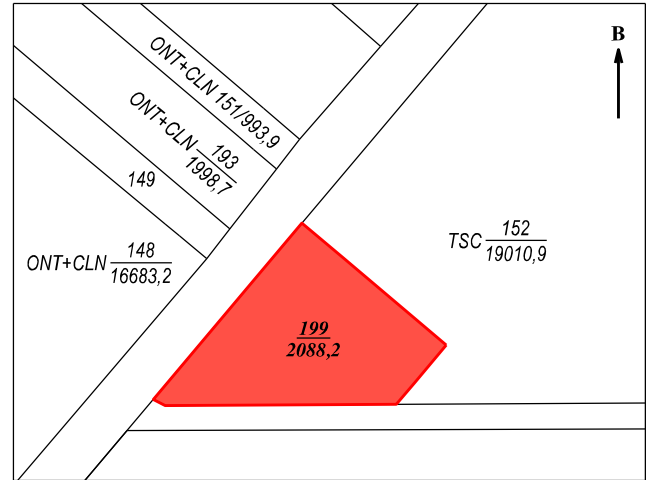


- Bản đồ địa chính xã Tân Hiệp, tỷ lệ 1/2.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 24
- Diện tích công trình/dự án: 0,19 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

### BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an xã Đồng Nơ

Địa điểm: ấp 2, xã Đồng Nơ

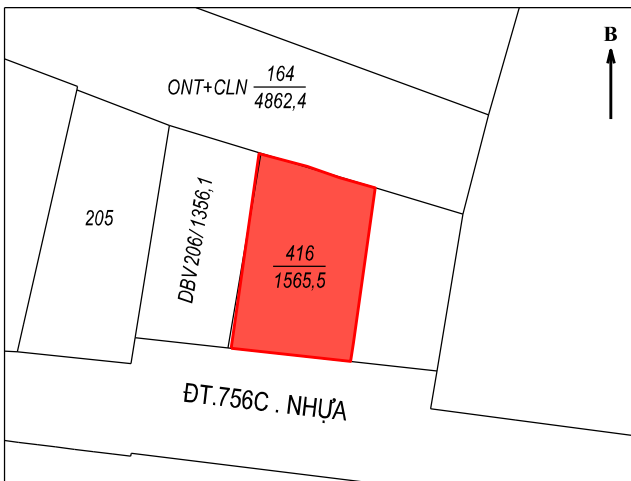


- Bản đồ địa chính xã Đồng Nơ, tỷ lệ 1/2.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 14
- Diện tích công trình/dự án: 0,21 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

### BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an xã Tân Quan

Địa điểm: ấp Xa Lách, xã Tân Quan

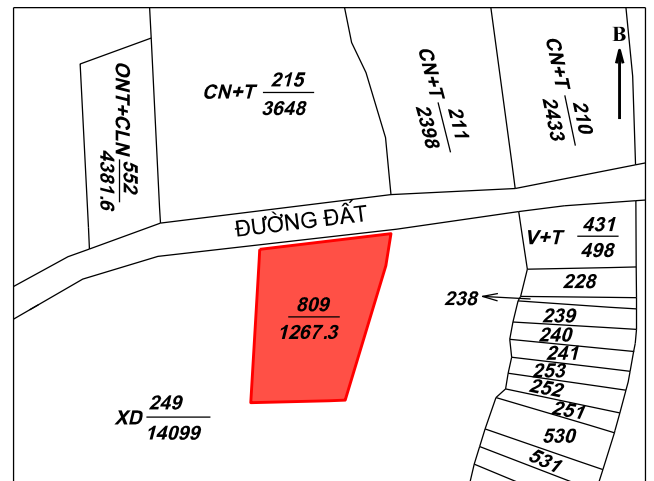


- Bản đồ địa chính xã Tân Quan, tỷ lệ 1/2.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 15
- Diện tích công trình/dự án: 0,16 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

### BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an xã Thanh An

Địa điểm: ấp An Quý, xã Thanh An



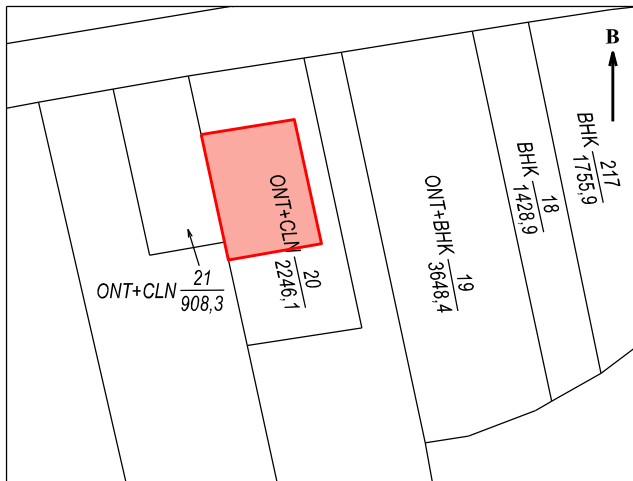
- Bản đồ địa chính xã Thanh An, tỷ lệ 1/2.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 25
- Diện tích công trình/dự án: 0,13 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)



### BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Cửa hàng kinh doanh xăng dầu  
(Công ty TNHH TM Xăng dầu Duy Thao)

Địa điểm: xã An Khương

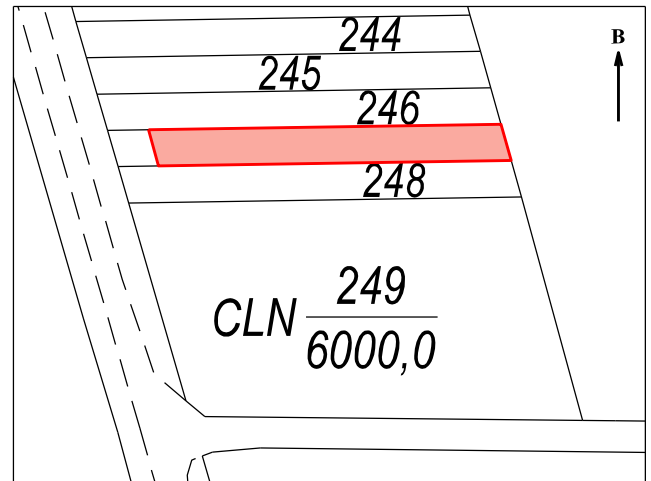


- Bản đồ địa chính xã An Khương, tỷ lệ 1/2.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 07
- Diện tích công trình/dự án: 0,09 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ (TMD)

### BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Cửa hàng kinh doanh xăng dầu  
(Công ty TNHH SX TM DV Vận tải Trung Đạt)

Địa điểm: ấp Sóc Quả, xã Tân Hưng

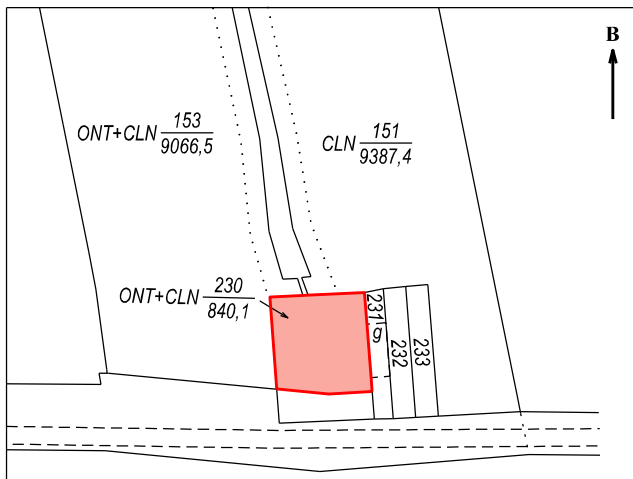


- Bản đồ địa chính xã Tân Hưng, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 08
- Diện tích công trình/dự án: 0,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ (TMD)

### BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Cửa hàng kinh doanh xăng dầu  
(Công ty TNHH Xăng dầu Thanh Hùng Bình Phước)

Địa điểm: xã Tân Hưng

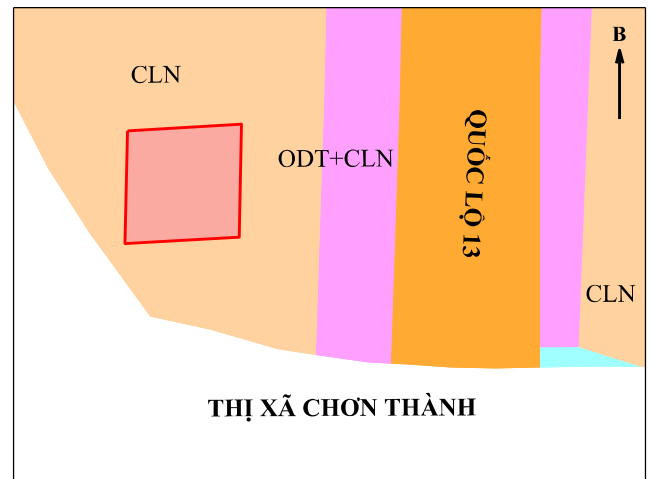


- Bản đồ địa chính xã Tân Hưng, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 28
- Diện tích công trình/dự án: 0,08 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ (TMD)

### BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Cửa hàng kinh doanh xăng dầu  
(Công ty CP Dầu khí Bình Phước)

Địa điểm: thị trấn Tân Khai

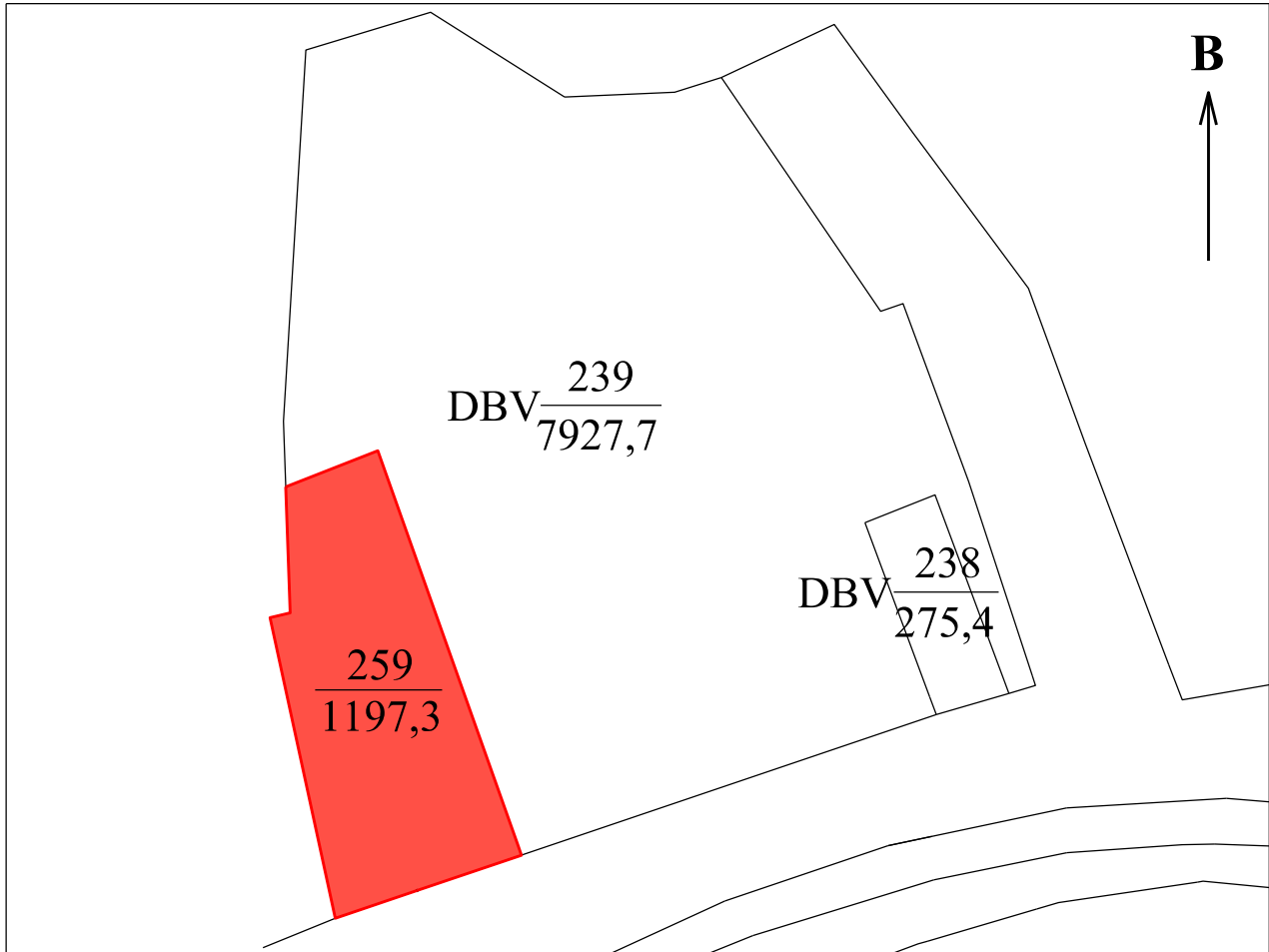


- Bản đồ HTSDĐ thị trấn Tân Khai
- Diện tích công trình/dự án: 0,09 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ (TMD)

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an xã Tân Hưng

Địa điểm: ấp Hưng Lập B, xã Tân Hưng

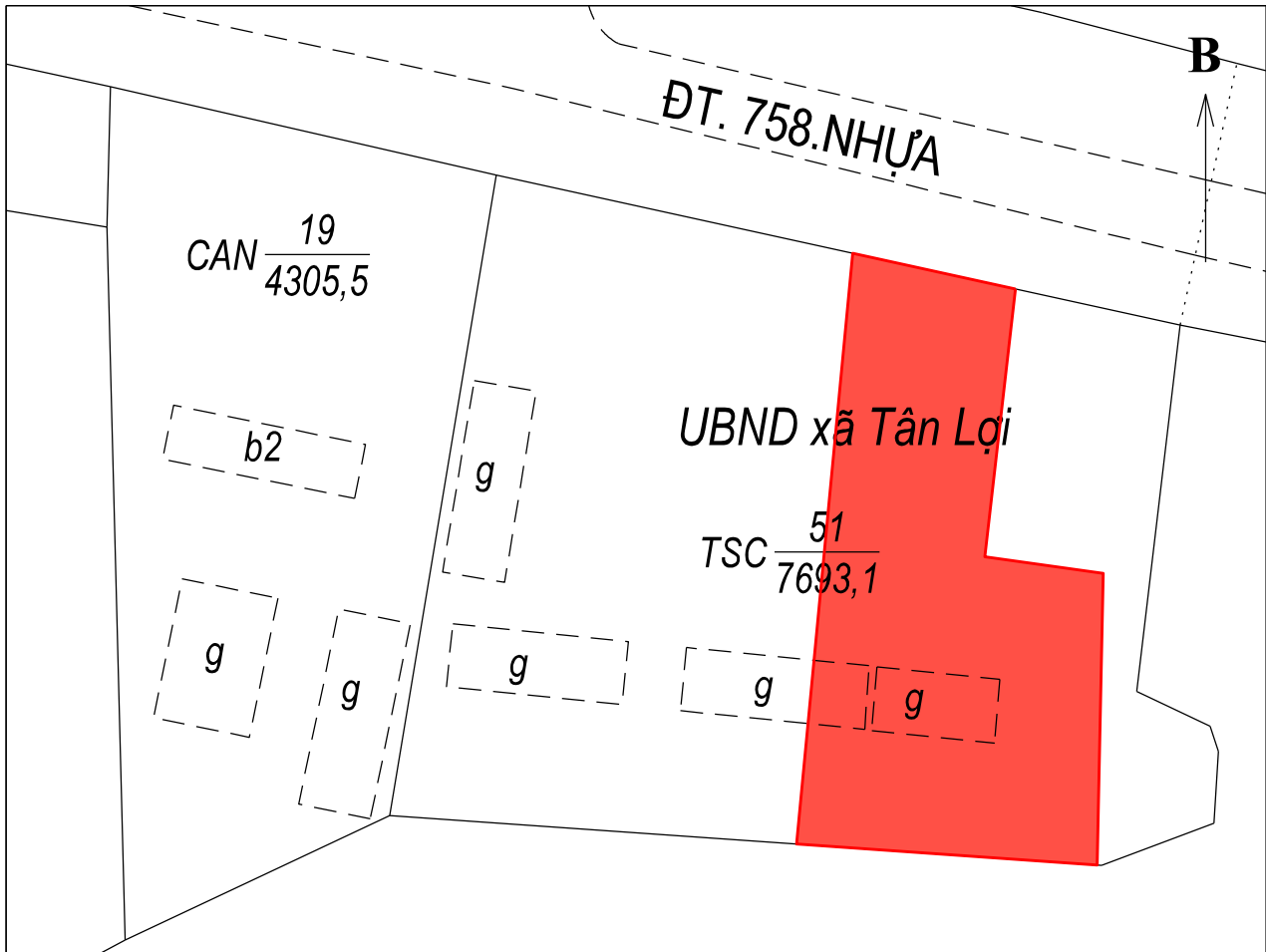


- Bản đồ địa chính xã Tân Hưng, tỷ lệ 1/1.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 32
- Diện tích công trình/dự án: 0,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an xã Tân Lợi

Địa điểm: ấp Quản Lợi A, xã Tân Lợi

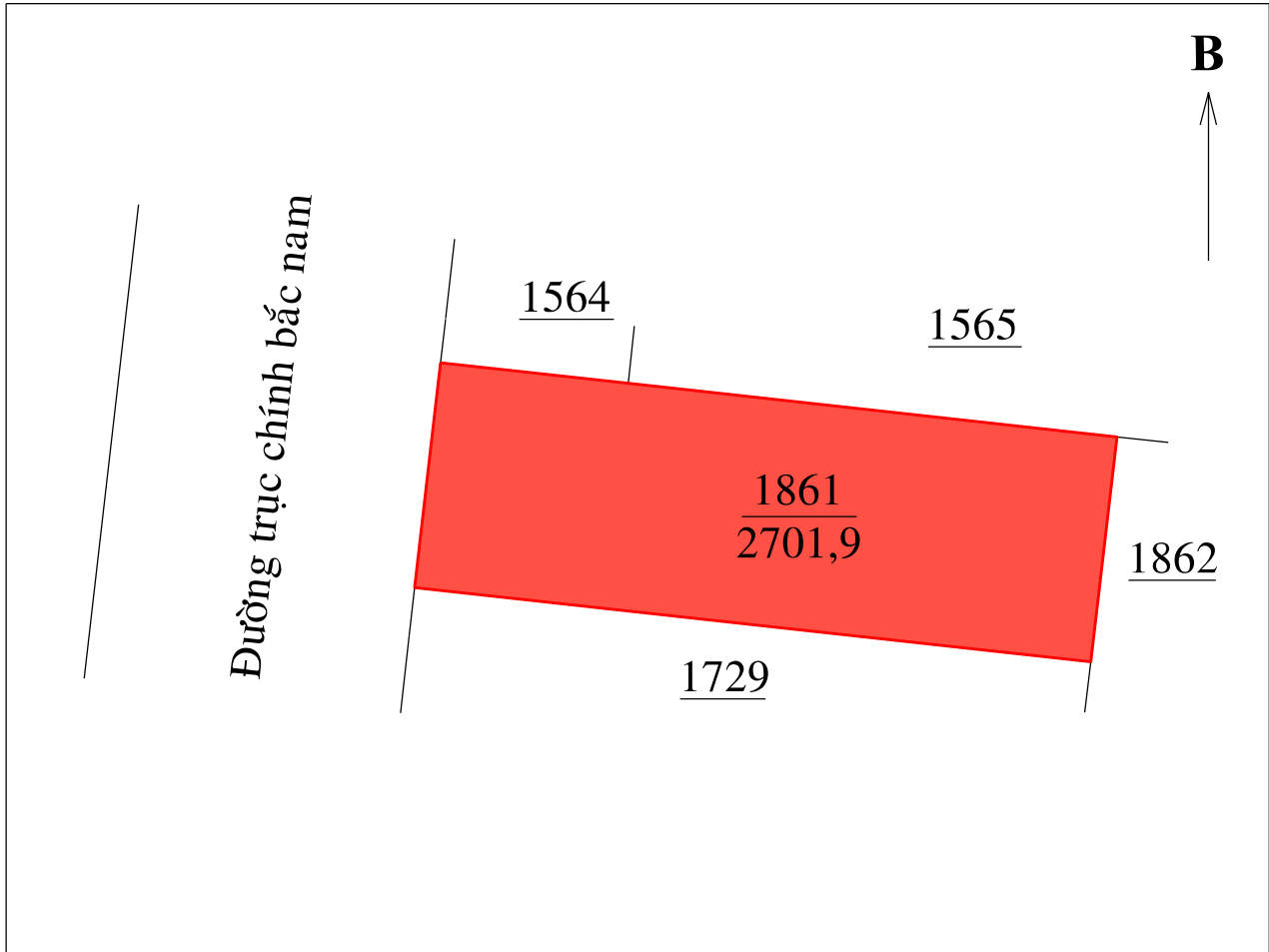


- Bản đồ trích đo, tỷ lệ 1/1.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 31
- Diện tích công trình/dự án: 0,23 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an thị trấn Tân Khai

Địa điểm: khu phố 5, thị trấn Tân Khai

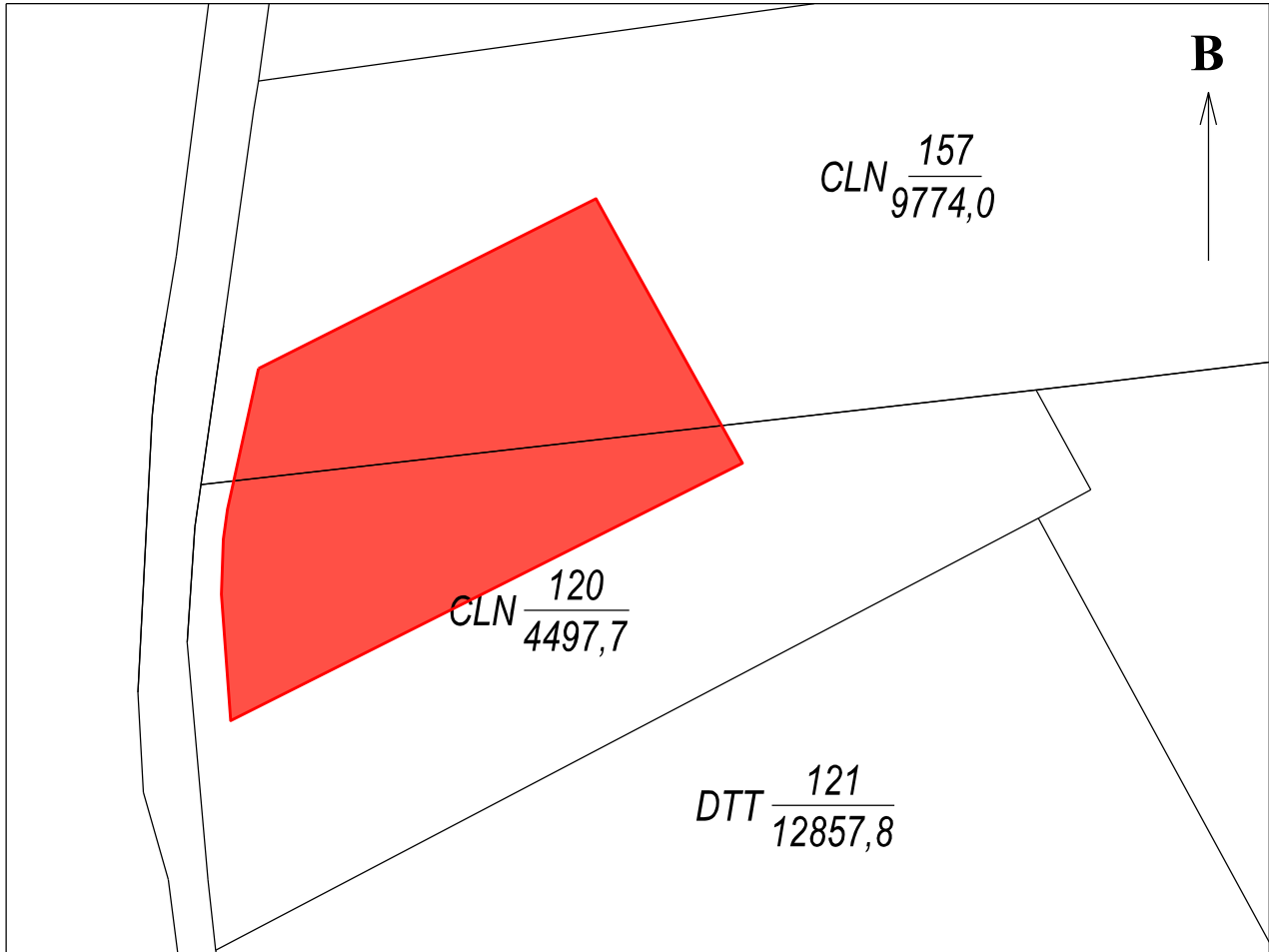


- Bản đồ địa chính thị trấn Tân Khai, tỷ lệ 1/1.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 23
- Diện tích công trình/dự án: 0,27 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an xã An Khương

Địa điểm: ấp 3, xã An Khương

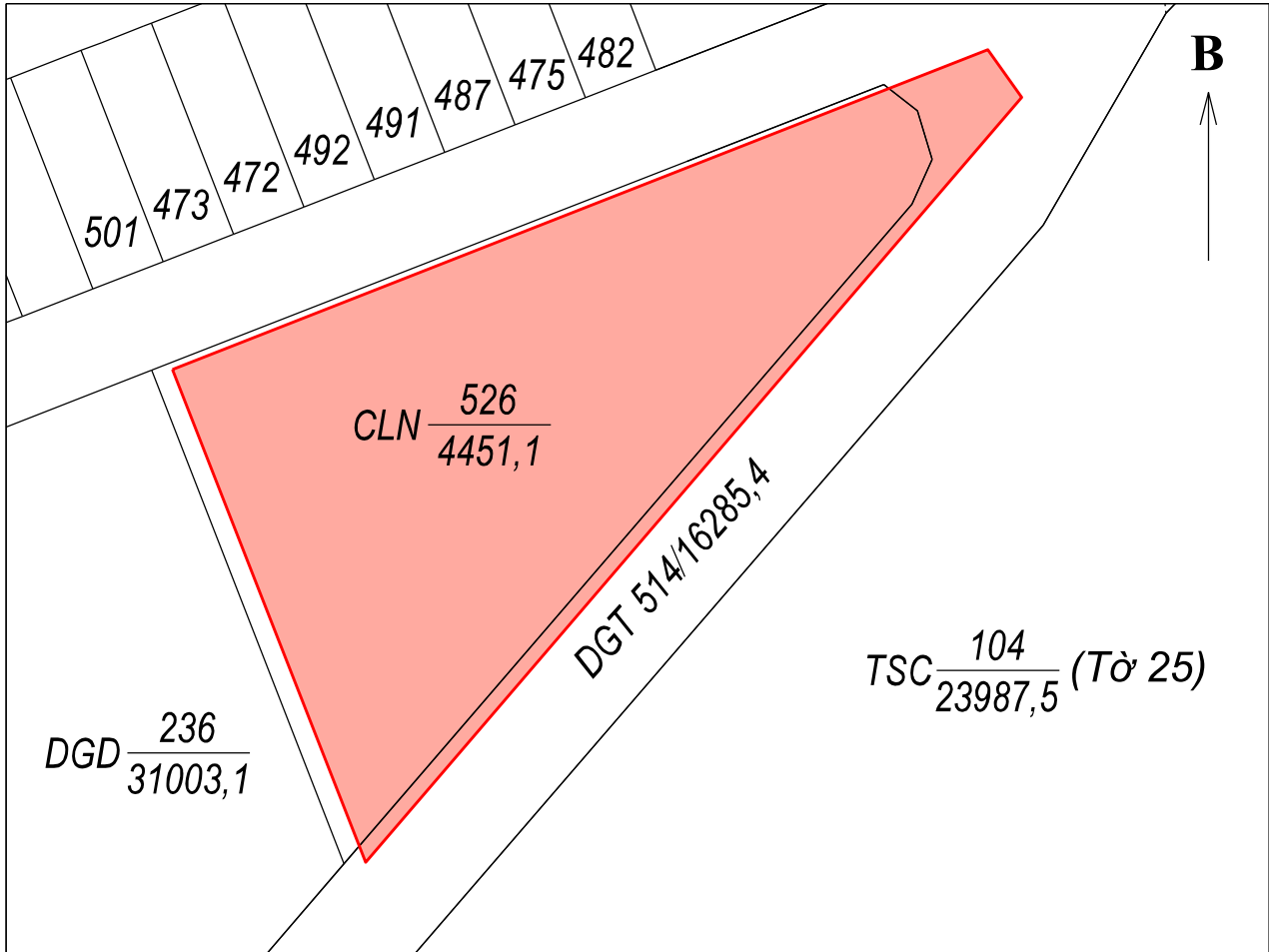


- Bản đồ địa chính xã An Khương, tỷ lệ 1/1.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 06, 22
- Diện tích công trình/dự án: 0,26 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Nhà văn hóa xã Tân Hiệp

Địa điểm: ấp 7, xã Tân Hiệp

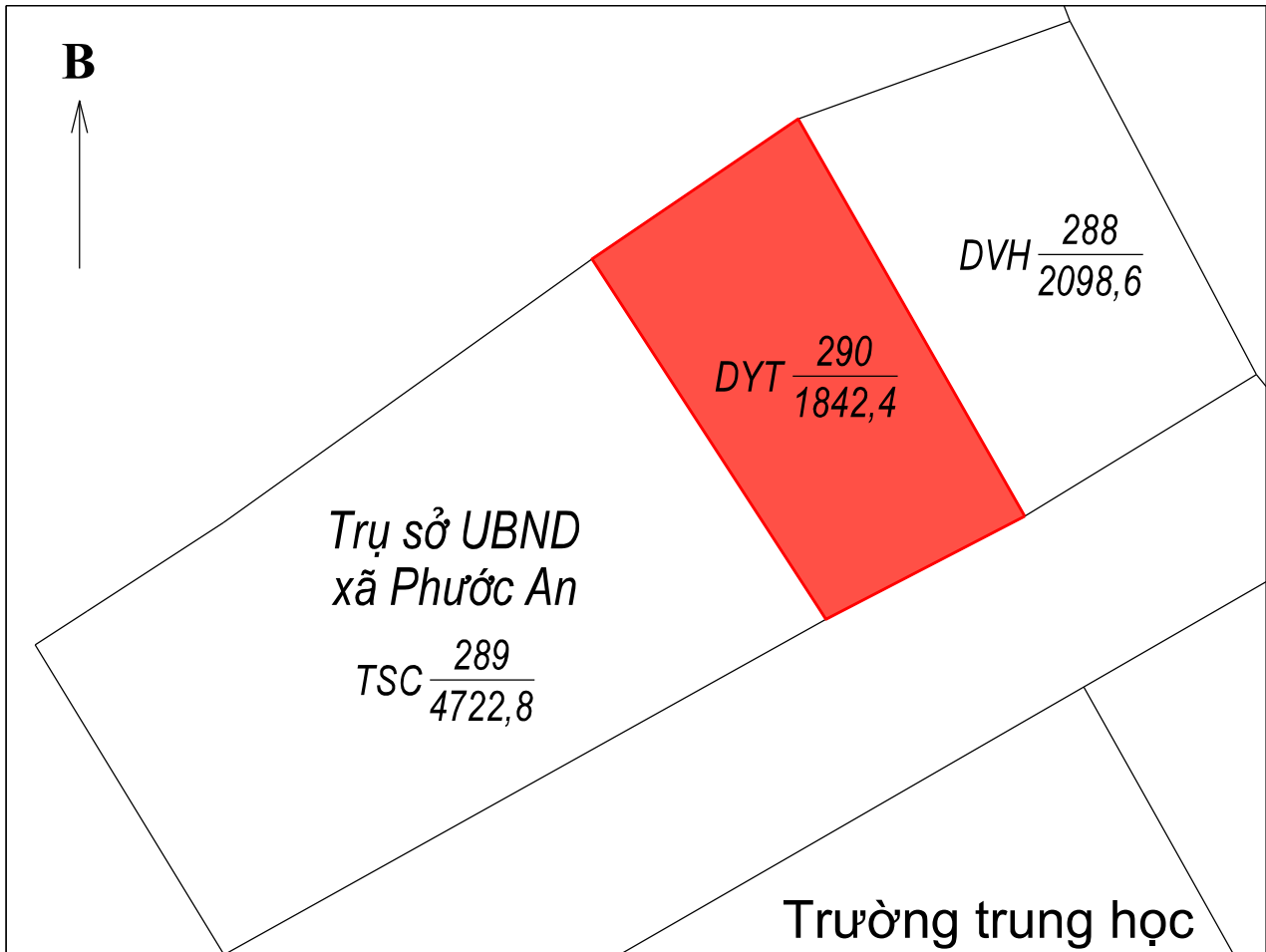


- Bản đồ địa chính xã Tân Hiệp, tỷ lệ 1/1.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 24
- Diện tích công trình/dự án: 0,46 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất XD cơ sở văn hóa (DVH)

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an xã Phước An

Địa điểm: ấp Văn Hiến 2, xã Phước An

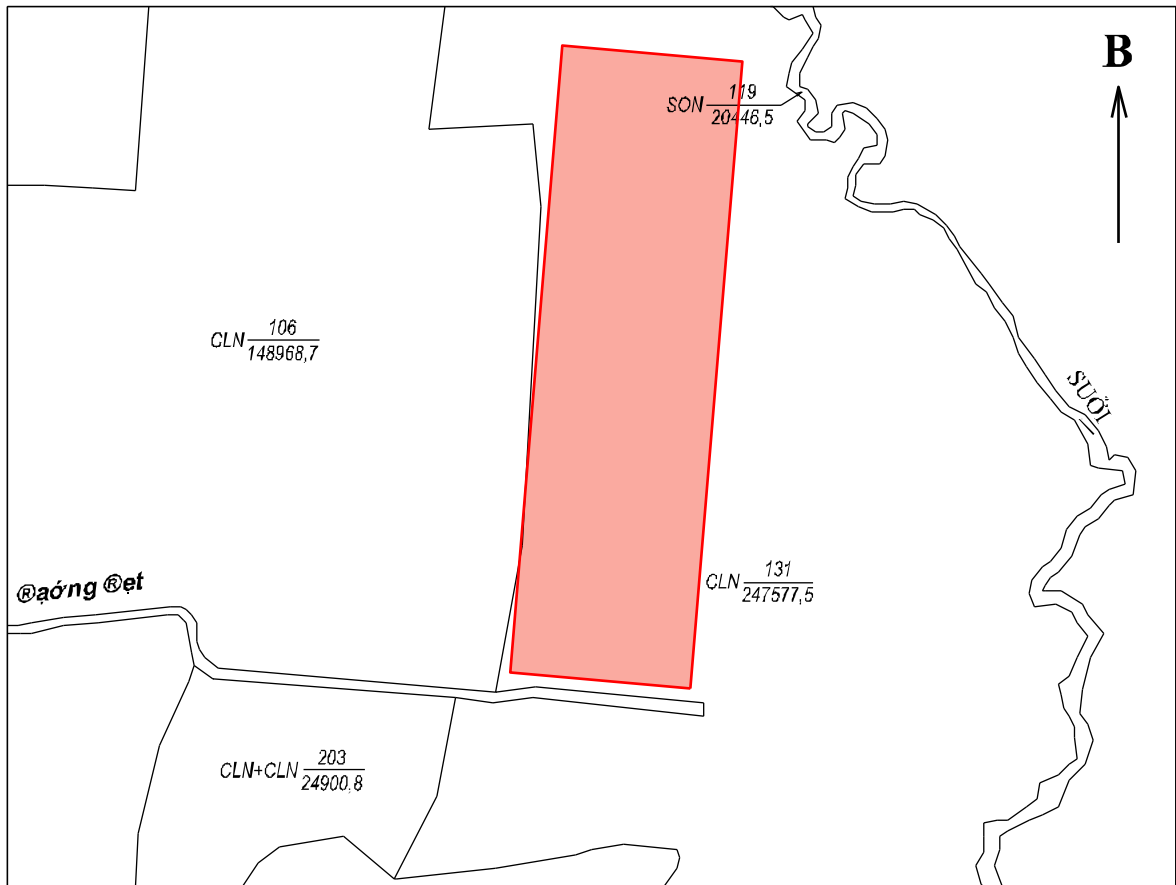


- Bản đồ địa chính xã Phước An, tỷ lệ 1/1.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 17 (chỉnh lý)
- Diện tích công trình/dự án: 0,18 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

## BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Công ty TNHH sinh học Hón Quẩn)

Địa điểm: ấp Chà Lon, xã Minh Đức



- Bản đồ địa chính xã Minh Đức, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 10
- Diện tích công trình/dự án: 5,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)